

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tài liệu hướng dẫn kỹ thuật mã hoá bệnh tật,
nguyên nhân tử vong theo ICD-10**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BYT ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tài liệu hướng dẫn kỹ thuật mã hoá bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10 gồm các phụ lục sau:

1. Phụ lục 1: Giới thiệu về chương và khối của Danh mục mã bệnh tật, nguyên nhân tử vong (sau đây gọi chung là danh mục mã bệnh) theo ICD-10 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BYT ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10.

2. Phụ lục 2: Hướng dẫn nguyên tắc mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10.

3. Phụ lục 3: Danh mục thuốc và hóa chất được sử dụng để hỗ trợ mã hóa một số mục trong Chương XIX và Chương XX của danh mục mã bệnh theo ICD-10.

4. Phụ lục 4: Danh mục các mã bệnh có trong danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành "Bảng phân loại quốc tế mã hoá bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10" và "Hướng dẫn mã hoá bệnh tật theo ICD-10" tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không còn trong danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BYT (bị hủy).

5. Phụ lục 5: Danh mục các mã bệnh được bổ sung mới tại danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BYT so với danh mục ban hành kèm

theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và nhân viên y tế có trách nhiệm nghiên cứu, chuẩn bị, tập huấn và triển khai áp dụng hướng dẫn kỹ thuật tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này để thực hiện mã hoá bệnh tật, nguyên nhân tử vong đúng với chẩn đoán bệnh, đúng tình trạng thực tế của người bệnh, bảo đảm thực hiện nghiêm túc, hiệu quả khi Thông tư 06/2026/TT-BYT có hiệu lực thi hành.

Nội dung "Hướng dẫn mã hoá bệnh tật theo ICD-10" ban hành kèm theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Trường hợp văn bản được dẫn chiếu trong Quyết định này được thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

Điều 3. Các Ông, Bà Chánh Văn phòng Bộ Y tế, Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế và Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan bảo hiểm xã hội và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để b/c);
- BHXH Việt Nam - Bộ Tài chính;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- BHXH Bộ Quốc phòng;
- BHXH Bộ Công an;
- Các Vụ, Cục: KH-TC, PC, K2ĐT, KCB;
- Hiệp hội Bệnh viện tư nhân Việt Nam;
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**



Vũ Mạnh Hà

PHỤ LỤC 1
GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG VÀ KHỐI
CỦA DANH MỤC MÃ BỆNH THEO ICD-10
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Chương I
Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng
(A00-B99)

Bao gồm:

- Các bệnh thường được công nhận là lây nhiễm hoặc truyền nhiễm.
- Có thể sử dụng mã bổ sung (U82-U84) để xác định kháng thuốc kháng vi sinh vật.

Loại trừ:

- Người mang mầm bệnh nhiễm trùng hoặc người bị nghi ngờ mắc bệnh nhiễm trùng (Z22.-)
- Một số nhiễm khuẩn khu trú - xem các chương liên quan đến hệ thống cơ thể
- Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ [ngoại trừ bệnh uốn ván sản khoa] (O98.-)
- Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng cụ thể trong thời kỳ chu sinh [ngoại trừ bệnh uốn ván sơ sinh, ho gà, giang mai bẩm sinh, bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu chu sinh và bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] thời kỳ chu sinh] (P35-P39)
- Cúm và bệnh nhiễm trùng hô hấp cấp tính khác (J00-J22)

Chương này bao gồm 21 khối sau:

1. A00-A09 Bệnh truyền nhiễm đường ruột
2. A15-A19 Bệnh lao
3. A20-A28 Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người
4. A30-A49 Bệnh nhiễm khuẩn khác
5. A50-A64 Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục
6. A65-A69 Bệnh do xoắn khuẩn khác
7. A70-A74 Bệnh khác do Chlamydia
8. A75-A79 Bệnh do Rickettsia
9. A80-A89 Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương
10. A92-A99 Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]
11. B00-B09 Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc

12. <u>B15-B19</u>	Viêm gan do virus
13. <u>B20-B24</u>	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]
14. <u>B25-B34</u>	Bệnh nhiễm virus khác
15. <u>B35-B49</u>	Bệnh nhiễm nấm
16. <u>B50-B64</u>	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào
17. <u>B65-B83</u>	Bệnh giun sán
18. <u>B85-B89</u>	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác
19. <u>B90-B94</u>	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng
20. <u>B95-B98</u>	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác
21. <u>B99-B99</u>	Bệnh nhiễm trùng khác

Bệnh truyền nhiễm đường ruột (A00-A09)

Bệnh lao (A15-A19)

Bao gồm:

- Nhiễm trùng do vi khuẩn lao Mycobacterium và vi khuẩn lao bò Mycobacterium

Loại trừ:

- Bệnh lao bẩm sinh (P37.0)
- Bệnh do HIV gây ra nhiễm mycobacteria (B20.0)
- Bệnh bụi phổi liên quan đến bệnh lao (J65)
- Di chứng của bệnh lao (B90.-)
- Bệnh bụi phổi liên quan đến bệnh lao [silicotuberculosis] (J65)

Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người A20-A28

Bệnh nhiễm khuẩn khác A30-A49

Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục (A50-A64)

Loại trừ:

- Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (B20-B24)
- Viêm niệu đạo không xác định cụ thể và không do lậu cầu (N34.1)
- Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng] (M02.3)

**Bệnh do xoắn khuẩn khác
(A65-A69)**

Loại trừ:

- Bệnh nhiễm leptospira (A27.-)
- Bệnh giang mai (A50-A53)

**Bệnh khác do Chlamydia
(A70-A74)**

**Bệnh do Rickettsia
(A75-A79)**

**Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương
(A80-A89)**

Loại trừ:

- Di chứng của:
 - Bệnh bại liệt (B91)
 - Bệnh viêm não do virus (B94.1)

**Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]
(A92-A99)**

**Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc
(B00-B09)**

**Viêm gan do virus
(B15-B19)**

Có thể sử dụng mã bổ sung (Chương XX) để xác định thuốc nếu viêm gan sau truyền dịch.

Loại trừ:

- Bệnh viêm gan do virus đại bào [cytomegalovirus-CMV] (B25.1)
- Viêm gan do virus herpes [herpes simplex] (B00.8)
- Di chứng của bệnh viêm gan do virus (B94.2)

**Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]
(B20-B24)**

Loại trừ:

- Tình trạng nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] không có triệu chứng (Z21)
- Gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ (O98.7)

**Bệnh nhiễm virus khác
(B25-B34)**

**Bệnh nhiễm nấm
(B35-B49)**

Loại trừ:

- Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ (J67.-)
- U sùi dạng nấm (C84.0)

**Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào
(B50-B64)**

Loại trừ:

- Bệnh lỵ a-míp (A06.-)
- Bệnh đường ruột do đơn bào khác (A07.-)

**Bệnh giun sán
(B65-B83)**

**Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác
(B85-B89)**

Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (B90-B94)

Lưu ý:

Dải mã B90-B94 được sử dụng để chỉ ra các bệnh lý thuộc dải mã A00-B89 là nguyên nhân gây ra di chứng, bản thân di chứng được phân loại mục khác. “Di chứng” bao gồm các tình trạng được xác định như vậy; chúng cũng bao gồm các tác động muộn của bệnh được phân loại vào các dải mã trên nếu có bằng chứng cho thấy bản thân căn bệnh đó không còn nữa. Để sử dụng dải mã này, cần tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật và tử vong có liên quan trong Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Không được sử dụng để mã hóa bệnh nhiễm trùng mạn tính. Mã hóa các bệnh nhiễm trùng hiện tại sang bệnh nhiễm trùng mạn tính hoặc bệnh nhiễm trùng thể hoạt động nếu phù hợp.

Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác (B95-B98)

Lưu ý:

Những mã trong dải mã này không được sử dụng làm mã bệnh chính và chỉ được sử dụng làm mã bệnh kèm theo hoặc mã bệnh bổ sung khi muốn xác định (các) tác nhân gây nhiễm trùng do các bệnh được phân loại mục khác.

Bệnh nhiễm trùng khác (B99-B99)

Chương II U tân sinh (C00-D48)

Chương này bao gồm 7 khối, 4 tiểu khối cấp 1 và 12 tiểu khối cấp 2 sau:

1. C00-C97 U ác tính
 - C00-C75 U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan
 - o C00-C14 U ác tính ở môi, khoang miệng và họng
 - o C15-C26 U ác tính ở cơ quan tiêu hóa
 - o C30-C39 U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực
 - o C40-C41 U ác tính ở xương và sụn khớp
 - o C43-C44 U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da
 - o C45-C49 U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm
 - o C50-C50 U ác tính ở vú
 - o C51-C58 U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ
 - o C60-C63 U ác tính ở cơ quan sinh dục nam
 - o C64-C68 U ác tính ở đường niệu
 - o C69-C72 U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương
 - o C73-C75 U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác
2. C76-C80 U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định
3. C81-C96 U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan
4. C97-C97 U ác tính ở nhiều vị trí độc lập (nguyên phát)
5. D00-D09 U tân sinh tại chỗ
6. D10-D36 U lành tính
7. D37-D48 U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất

Lưu ý:

1. **Vị trí nguyên phát, không rõ ràng, thứ phát và không xác định của khối u ác tính:**

Dải mã C76-C80 gồm các khối u ác tính không có dấu hiệu rõ ràng về vị trí ban đầu của bệnh ung thư hoặc bệnh ung thư được xác định là “lan tỏa”, “rải rác” hoặc “di căn” mà không nhắc tới vị trí nguyên phát. Trong cả hai trường hợp, vị trí nguyên phát được cho là không rõ.

2. Hoạt động chức năng

Tất cả các u tân sinh được phân loại ở chương này cho dù có hoạt động chức năng hay không. Có thể sử dụng mã bổ sung ở chương IV để chỉ rõ hoạt động chức năng có liên quan với từng u tân sinh. Ví dụ, u tủy thượng thận ác tính - tiết catecholamine được mã hóa C74 với mã kèm theo là E27.5; U lành ở tuyến yên ưa bazơ kèm hội chứng Cushing được mã hóa D35.2 với mã kèm theo là E24.0.

3. Hình thái học

Có một số nhóm hình thái học (mô học) chính của u ác: các ung thư biểu mô gồm các ung thư biểu mô bao gồm ung thư vảy (tế bào) và ung thư biểu mô tuyến; u ác tính [sarcoma]; các khối u mô mềm khác nhau bao gồm u trung biểu mô; u lympho (Hodgkin và không Hodgkin); bệnh bạch cầu; các loại u xác định và cụ thể theo từng vị trí khác; và ung thư không xác định. Ung thư là một thuật ngữ chung và có thể được sử dụng cho bất kỳ nhóm nào ở trên, mặc dù hiếm khi được áp dụng cho các khối u ác tính của hệ bạch huyết, hệ tạo máu và các mô liên quan. “Ung thư biểu mô” đôi khi được sử dụng không chính xác như một từ đồng nghĩa với “ung thư”.

Theo chương II, u tân sinh được phân loại chủ yếu theo vị trí ở trong các nhóm lớn theo tính chất. Trong một vài trường hợp ngoại lệ, hình thái học được chỉ ra trong các nhóm hoặc phân nhóm.

Khi muốn xác định rõ loại mô học của u tân sinh thì đã có sẵn các mã hình thái riêng biệt và toàn diện (xem chương Hình thái học ung thư). Mã hình thái học, trích từ bảng phân loại quốc tế bệnh tật và ung bướu học (ICD-O) tái bản lần thứ 3 là một phân loại hai trục tức là các hệ thống mã hóa cho vị trí và hình thái độc lập nhau. Các mã mô học có 6 chữ số: 4 chữ số đầu chỉ loại mô học: chữ số thứ 5 chỉ hành vi (u ác nguyên phát, u ác thứ phát (di căn), tại chỗ, lành tính, u không rõ là u ác hay u lành); chữ số thứ 6 là chỉ mức độ (biệt hóa) cho u đặc và cũng còn dùng như một mã số đặc biệt cho u lympho và bệnh bạch cầu.

4. Sử dụng các phân nhóm trong chương II

Lưu ý về sử dụng đặc biệt của phân nhóm .8 trong chương này (xem lưu ý số 5). Khi cần có phân nhóm với nghĩa “Nhóm khác” thì xếp chung vào phân nhóm .7.

5. U ác tính ở vị trí ranh giới chồng lấn và việc sử dụng các phân nhóm .8 (tổn thương chồng lấn)

Dải mã C00-C75 phân loại u ác tính nguyên phát dựa trên nguồn gốc của chúng. Có nhiều dải mã 3 ký tự, được chia thành các phần hay phân nhóm được đặt tên theo cơ quan được đề cập đến. Một u ác tính xâm lấn hai hay nhiều cơ quan kế cận trong nhóm 3 ký tự, và không thể xác định được nguồn gốc, nên được xếp vào các phân nhóm .8 (“tổn thương chồng lấn”) trừ khi sự kết hợp được đánh số cụ thể ở mục khác. Ví dụ: ung thư biểu mô thực quản và/hoặc dạ dày được đánh số cụ thể là C16.0 (thuộc tâm vị), trong khi ung thư biểu mô ở đầu lưỡi và mặt bụng [dưới] của lưỡi nên được xếp là C02.8. Mặt khác, ung thư ở đầu lưỡi lan rộng đến bề mặt bụng [dưới] của lưỡi nên được mã hóa là C02.1 do vị trí nguyên phát được biết là ở đầu lưỡi. Từ “chồng lấn” để nói rằng các vị trí bị tổn thương kế cận nhau (nằm cạnh nhau). Các phân nhóm được đánh số liên tiếp nhau thường kế cận nhau về mặt giải phẫu, nhưng không phải lúc nào cũng như vậy (ví dụ: bàng quang C67.-) và người mã hóa nên tham khảo sách giải phẫu, để xác định các mối tương quan vị trí.

Đôi khi một U tân sinh nằm chồng lên ranh giới của các nhóm 3 ký tự trong một số hệ thống. Để giải quyết vấn đề này, các phân nhóm sau đây được ấn định:

C02.8	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở lưỡi
C08.8	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở tuyến nước bọt chính
C14.8	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở môi, khoang miệng và/hoặc họng
C21.8	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở đại tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn
C24.8	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở đường mật
C26.8	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở hệ tiêu hóa
C39.8	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực
C41.8	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở xương và/hoặc sụn khớp
C49.8	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở mô liên kết và/hoặc mô mềm
C57.8	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở cơ quan sinh dục nữ
C63.8	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở cơ quan sinh dục nam
C68.8	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở cơ quan tiết niệu
C72.8	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương

Một ví dụ về trường hợp này là ung thư biểu mô của dạ dày và ruột non, được mã hóa thành C26.8 (U ác tính với tổn thương chồng lấn ở hệ tiêu hóa).

6. U ác tính của mô lạc chỗ

U ác tính của mô lạc chỗ được mã hóa theo cơ quan đề cập đến, ví dụ: U ác tính ở tụy, không xác định (C25.9).

7. Sử dụng bảng danh mục theo chữ cái khi mã hóa u tân sinh

Ngoài vị trí, hình thái và hành vi cũng phải được xem xét khi mã hóa các khối u và việc tham chiếu phải luôn được thực hiện trước tiên đối với mục nhập Chỉ mục theo thứ tự chữ cái để mô tả hình thái.

Các trang giới thiệu Quyển 3 của WHO bao gồm các hướng dẫn chung về cách sử dụng đúng Bảng Mục lục theo thứ tự chữ cái. Cần tham khảo các hướng dẫn và ví dụ cụ thể liên quan đến ung thư để đảm bảo sử dụng đúng các phân loại và phân nhóm nhỏ trong Chương II.

8. Sử dụng phân loại quốc tế bệnh tật dành cho ung bướu học (ICD-O) xuất bản lần thứ ba.

Chương II cung cấp một dải mã theo vị trí khá hạn chế đối với một số loại hình thái nhất định, hoặc thậm chí không có. Các mã theo vị trí trong ICD-O dùng chủ yếu cho tất cả u tân sinh về cơ bản giống các nhóm 3 và 4 ký tự) như chương II sử dụng cho u ác tính (C00-C80), như vậy làm tăng độ cụ thể của cơ quan đối với các u tân sinh khác [ác tính thứ phát (di căn), lành tính, tại chỗ và không chắc chắn hay không xác định].

Do đó đối với các cơ quan/tổ chức cần xác định cả vị trí và hình thái của khối u thì khuyến nghị sử dụng ICD-O, ví dụ: cơ quan ghi nhận ung thư, bệnh viện ung bướu, khoa giải phẫu bệnh và cơ quan chuyên sâu khác về ung bướu.

U ác tính (C00-C97)

Có thể sử dụng mã bổ sung (U85) để xác định tính kháng thuốc, không đáp ứng và kháng trị đối với thuốc chống ung thư.

U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan (C00-C75)

U ác tính ở môi, khoang miệng và họng (C00-C14)

U ác tính ở cơ quan tiêu hóa (C15-C26)

U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực (C30-C39)

Bao gồm:

- Tai giữa

Loại trừ:

- U trung biểu mô (C45.-)

U ác tính ở xương và sụn khớp (C40-C41)

Loại trừ:

- Tủy xương không xác định khác (C96.7)
- Hoạt dịch (C49.-)

U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da (C43-C44)

U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm (C45-C49)

U ác tính ở vú (C50-C50)

**U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ
(C51-C58)**

Bao gồm:

- Da ở cơ quan sinh dục nữ

**U ác tính ở cơ quan sinh dục nam
(C60-C63)**

Bao gồm:

- Da ở cơ quan sinh dục nam

**U ác tính ở đường niệu
(C64-C68)**

**U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương
C69-C72**

**U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác
(C73-C75)**

**U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định
(C76-C80)**

**U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan
(C81-C96)**

Loại trừ:

- U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho (C77.-)

**U ác tính ở nhiều vị trí độc lập (nguyên phát)
(C97-C97)**

U tân sinh tại chỗ (D00-D09)

Lưu ý:

Nhiều khối u tân sinh tại chỗ được coi là khu trú trong khoảng thay đổi mô học giữa chứng loạn sản và ung thư xâm lấn. Ví dụ, tăng sinh trong biểu mô cổ tử cung (CIN: cervical intraepithelial neoplasia), có ba độ mô học, độ III (CIN III) bao gồm cả chứng loạn sản nặng và ung thư biểu mô tại chỗ. Hệ thống phân loại này đã được mở rộng sang các cơ quan khác, chẳng hạn như âm hộ và âm đạo. Mô tả về tân sinh trong biểu mô độ III, có hoặc không đề cập đến chứng loạn sản nặng, được xếp loại vào phần này; độ I và II được phân loại như chứng loạn sản của hệ thống cơ quan liên quan và nên được mã hóa theo chương hệ thống cơ thể liên quan.

Bao gồm:

- Bệnh Bowen
- Chứng tăng sinh hồng cầu
- Mã hình thái học kèm mã tính chất /2
- Chứng tăng sinh hồng cầu Queyrat

U lành tính (D10-D36)

Bao gồm:

- Mã hình thái học kèm mã tính chất /0

U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất (D37-D48)

Lưu ý:

Dải mã D37-D48 phân loại theo vị trí các khối u không tiên lượng được tiến triển và tính chất, nghĩa là có nghi ngờ liệu khối u là ác tính hay lành tính. Những khối u như vậy được gán mã tính chất /1 trong phân loại hình thái của khối u.

Chương III

Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch (D50-D89)

Loại trừ:

- Bệnh tự miễn (hệ thống) không xác định khác (M35.9)
- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (B20-B24)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này gồm 6 khối sau:

1. D50-D53 Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng
2. D55-D59 Thiếu máu do tan máu
3. D60-D64 Suy tủy xương và thiếu máu khác
4. D65-D69 Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác
5. D70-D77 Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu
6. D80-D89 Một số rối loạn liên quan cơ chế miễn dịch

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. D63* Thiếu máu do bệnh mạn tính phân loại mục khác
2. D77* Rối loạn khác ở máu và/hoặc cơ quan tạo máu do bệnh phân loại mục khác

**Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng
(D50-D53)**

**Thiếu máu do tan máu
(D55-D59)**

**Suy tủy xương và thiếu máu khác
(D60-D64)**

Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác (D65-D69)

Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu D70-D77

Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch (D80-D89)

Bao gồm:

- Bất thường của hệ bổ thể
- Rối loạn suy giảm miễn dịch, ngoại trừ bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]
- Bệnh u hạt [sarcoidosis]

Loại trừ:

- Bệnh tự miễn (hệ thống) không xác định khác (M35.9)
- Rối loạn chức năng bạch cầu đa nhân trung tính (D71)
- Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (B20-B24)
- Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ (O98.7)

Chương IV

Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E99)

Lưu ý:

Tất cả các khối u, dù có hoạt động chức năng hay không, đều được phân loại ở Chương II. Nếu cần có thể sử dụng các mã phù hợp trong chương này (tức là E05.8, E07.0, E16, E31, E34.-) làm mã bệnh kèm theo để chỉ hoạt động chức năng của khối u và mô nội tiết lạc chỗ, hoặc để chỉ cường năng hay nhược năng tuyến nội tiết liên quan đến khối u và những tình trạng khác được phân loại mục khác.

Loại trừ:

- Biến chứng trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)
- Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh (P70-P74)

Chương này gồm 8 khối sau:

- | | |
|-------------------|---|
| 1. <u>E00-E07</u> | Rối loạn tuyến giáp |
| 2. <u>E10-E14</u> | Đái tháo đường |
| 3. <u>E15-E16</u> | Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy |
| 4. <u>E20-E35</u> | Rối loạn tuyến nội tiết khác |
| 5. <u>E40-E46</u> | Suy dinh dưỡng |
| 6. <u>E50-E64</u> | Những thể thiếu dinh dưỡng khác |
| 7. <u>E65-E68</u> | Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác |
| 8. <u>E70-E90</u> | Rối loạn chuyển hóa |

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

- | | |
|----------------|---|
| 1. <u>E35*</u> | Rối loạn tuyến nội tiết do bệnh phân loại mục khác |
| 2. <u>E90*</u> | Rối loạn chuyển hóa và/hoặc dinh dưỡng do bệnh phân loại mục khác |

Rối loạn tuyến giáp
E00-E07

Đái tháo đường (E10-E14)

Có thể sử dụng mã nguyên nhân bên ngoài bổ sung (Chương XX) để xác định thuốc nếu do thuốc gây ra.

Bộ ký tự thứ tư dưới đây được dùng phân chia mục phân loại E10-E14:

.0	Kèm hôn mê Bệnh tiểu đường: • Hôn mê kèm hoặc không kèm nhiễm toan ceton • Hôn mê do tăng áp lực thẩm thấu • Hôn mê hạ đường huyết Hôn mê tăng đường huyết không xác định khác
.1	Kèm nhiễm toan ceton Bệnh đái tháo đường: • Nhiễm toan không đề cập đến hôn mê • Nhiễm toan ceton không đề cập đến hôn mê
.2 †	Kèm biến chứng thận Bệnh lý thận do đái tháo đường (N08.3 *) Bệnh cầu thận nội mao mạch (N08.3 *) Hội chứng Kimmelstiel-Wilson (N08.3 *)
.3 †	Kèm biến chứng mắt Bệnh đái tháo đường: • Đục thủy tinh thể (H28.0 *) • Bệnh võng mạc (H36.0 *)
.4 †	Kèm biến chứng thần kinh Bệnh đái tháo đường: • Bệnh teo cơ (G73.0 *) • Bệnh lý thần kinh tự động (G99.0 *) • Bệnh lý đơn dây thần kinh (G59.0 *) • Bệnh lý đa dây thần kinh (G63.2 *) - o Tự động (G99.0 *)
.5	Kèm biến chứng mạch máu ngoại vi Bệnh đái tháo đường: • Hoại thư • Bệnh lý mạch máu ngoại vi† (I79.2 *) • Vết loét
.6	Kèm biến chứng xác định khác

	Bệnh lý khớp do đái tháo đường† (M14.2 *) Bệnh lý khớp do đái tháo đường do bệnh thần kinh † (M14.6 *)
.7	Kèm đa biến chứng
.8	Kèm biến chứng không xác định
.9	Không kèm biến chứng

Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy (E15-E16)

Rối loạn tuyến nội tiết khác E20-E35

Loại trừ:

- Tiết sữa không liên quan đến sinh đẻ (N64.3)
- Nữ hóa tuyến vú (N62)

Suy dinh dưỡng (E40-E46)

Lưu ý:

Mức độ suy dinh dưỡng thường được đo bằng cân nặng, được biểu thị bằng độ lệch chuẩn so với giá trị trung bình của quần thể tham chiếu liên quan. Khi có một hoặc nhiều lần đo trước đó, trẻ em không tăng cân, hoặc bằng chứng giảm cân ở trẻ em hoặc người lớn, thường là dấu hiệu của suy dinh dưỡng. Khi chỉ có một phép đo, chẩn đoán dựa trên xác suất và không xác định được nếu không có các xét nghiệm lâm sàng hoặc xét nghiệm khác. Trong những trường hợp đặc biệt không có số đo cân nặng thì nên dựa vào bằng chứng lâm sàng.

Nếu cân nặng quan sát được thấp hơn giá trị trung bình của quần thể tham chiếu, thì khả năng cao là bị suy dinh dưỡng nặng nếu số đo thấp hơn mức trung bình từ 3 độ lệch chuẩn trở lên; xác suất cao của suy dinh dưỡng trung bình đối với giá trị quan sát nằm trong khoảng từ 2 đến dưới 3 độ lệch chuẩn dưới mức trung bình này; và khả năng cao bị suy dinh dưỡng nhẹ đối với giá trị quan sát được nằm trong khoảng từ 1 đến dưới 2 độ lệch chuẩn dưới mức trung bình này.

Loại trừ:

- Suy giảm hấp thu ở ruột (K90.-)
- Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng (D50-D53)

- Di chứng của suy dinh dưỡng protein-năng lượng (E64.0)
- Bệnh gầy sút [bệnh do suy giảm miễn dịch mắc phải - AIDS] (B22.2)
- Đói (T73.0)

Những thể thiếu dinh dưỡng khác (E50-E64)

Loại trừ:

- Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng (D50-D53)

Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác (E65-E68)

Rối loạn chuyển hóa (E70-E90)

Loại trừ:

- Hội chứng kháng androgen (E34.5)
- Tăng sản thượng thận bẩm sinh (E25.0)
- Hội chứng Ehlers-Danlos (Q79.6)
- Thiếu máu do rối loạn men (D55.-)
- Hội chứng Marfan (Q87.4)
- Thiếu men 5-alpha-Reductase (E29.1)

Chương V

Rối loạn tâm thần và hành vi (F00-F99)

Bao gồm:

- Rối loạn về phát triển tâm lý

Loại trừ:

- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 11 khối sau:

- | | |
|--------------------|--|
| 1. <u>F00-F09</u> | Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng |
| 2. <u>F10-F19</u> | Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần |
| 3. <u>F20-F29</u> | Tâm thần phân liệt, rối loạn loạn phân liệt và rối loạn hoang tưởng |
| 4. <u>F30-F39</u> | Rối loạn khí sắc [cảm xúc] |
| 5. <u>F40-F48</u> | Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể |
| 6. <u>F50-F59</u> | Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể |
| 7. <u>F60-F69</u> | Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành |
| 8. <u>F70-F79</u> | Chậm phát triển trí tuệ |
| 9. <u>F80-F89</u> | Rối loạn về phát triển tâm lý |
| 10. <u>F90-F98</u> | Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên |
| 11. <u>F99-F99</u> | Rối loạn tâm thần không xác định |

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

- | | |
|----------------|---|
| 1. <u>F00*</u> | Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer (G30.-†) |
| 2. <u>F02*</u> | Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác |

Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng (F00-F09)

Khối này bao gồm một nhóm các rối loạn tâm thần được xếp chung với nhau dựa trên điểm căn bản có chung một căn nguyên rõ rệt như bệnh lý não, chấn thương não hoặc các tổn thương khác dẫn đến các rối loạn chức năng của não bộ. Rối

loạn chức năng này có thể là nguyên phát như trong bệnh lý não, chấn thương và tổn thương ảnh hưởng đến não một cách trực tiếp và có chọn lọc, hoặc có thể là thứ phát như trong bệnh và rối loạn hệ thống chỉ tác động lên não như một trong nhiều cơ quan hoặc hệ thống của cơ thể có liên quan.

Sa sút trí tuệ (F00-F03) là hội chứng do bệnh lý não, thường có tính chất mạn tính hoặc tiến triển, trong đó có sự rối loạn của nhiều chức năng cao cấp của vỏ não bao gồm trí nhớ, tư duy, khuynh hướng, hiểu biết, tính toán, khả năng học tập, ngôn ngữ và khả năng phán đoán. Ý thức không bị lu mờ. Suy giảm chức năng nhận thức thường đi kèm và đôi khi xảy ra trước sự suy giảm khả năng kiểm soát cảm xúc, hành vi xã hội hoặc động lực. Hội chứng này xảy ra do bệnh Alzheimer, bệnh mạch máu não và do các bệnh lý khác ảnh hưởng chủ yếu hoặc thứ phát đến não.

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bệnh lý nền.

Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần (F10-F19)

Khối này bao gồm nhiều loại rối loạn khác nhau về mức độ nghiêm trọng và thể lâm sàng nhưng tất cả đều có liên quan đến việc sử dụng một hoặc nhiều chất hướng thần, có thể được kê đơn hoặc có thể không. Ký tự thứ ba của mã xác định chất liên quan và ký tự thứ tư xác định tình trạng lâm sàng. Sử dụng các mã theo nhu cầu, cho từng chất được xác định, nhưng lưu ý rằng không phải tất cả các mã ký tự thứ tư đều có thể áp dụng cho tất cả các chất.

Việc xác định chất hướng thần phải dựa trên càng nhiều nguồn thông tin càng tốt trong đó bao gồm cả những thông tin do người bệnh cung cấp, phân tích máu và dịch cơ thể khác, các triệu chứng đặc trưng về thể chất và tâm lý, dấu hiệu lâm sàng và hành vi và các bằng chứng khác như thuốc/ma túy hoặc chất mà người bệnh có hoặc thông tin do bên thứ ba cung cấp. Nhiều người không chỉ dùng một loại chất hướng thần. Chẩn đoán chính nên được phân loại theo chất hoặc nhóm chất đã gây ra hoặc góp phần tạo ra hội chứng lâm sàng hiện tại. Các chẩn đoán khác nên mã hóa khi các chất hướng thần khác được sử dụng với số lượng đủ gây độc (ký tự thứ tư chung .0) hoặc ở mức độ gây hại (ký tự thứ tư chung .1), nghiện (ký tự thứ tư chung .2) hoặc các rối loạn khác (ký tự thứ tư chung từ .3 đến .9).

Chỉ trong những trường hợp sử dụng chất hướng thần bừa bãi và không phân biệt được hoặc trong những trường hợp các chất hướng thần được trộn lẫn không thể tách rời thì mới được sử dụng chẩn đoán rối loạn do sử dụng nhiều chất (F19.-).

Loại trừ:

- Lạm dụng chất không gây nghiện (F55)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã F10-F19:

.0 Nhiễm độc cấp

Tình trạng sau khi sử dụng một chất hướng thần dẫn đến rối loạn mức độ ý thức, nhận thức, tri giác, cảm xúc hoặc hành vi hoặc các chức năng và phản ứng tâm sinh lý khác. Các rối loạn này có liên quan trực tiếp đến tác dụng dược lý cấp tính của chất này và giảm dần theo thời gian, với sự phục hồi hoàn toàn trừ trường hợp tổn thương mô hoặc các biến chứng khác đã phát sinh. Các biến chứng có thể bao gồm chấn thương, hít phải chất nôn, mê sảng, hôn mê, co giật và các biến chứng nội khoa khác. Bản chất của những biến chứng này phụ thuộc vào nhóm dược lý của chất và cách sử dụng.

- Say rượu cấp tính (do nghiện rượu)
- "Trải nghiệm thức thần" (ma túy) [là trạng thái biến đổi tạm thời của ý thức do sử dụng chất thức thần]
- Say rượu không xác định khác
- Ngộ độc ở mức gây bệnh lý
- Rối loạn lên đồng và bị nhập do ngộ độc chất hướng thần

Loại trừ:

- Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm (T36-T50)

.1 Sử dụng gây hại

Một hình thức sử dụng chất hướng thần gây tổn hại cho sức khỏe có thể là thể chất (như trong trường hợp viêm gan do tự tiêm các chất hướng thần) hoặc tinh thần (ví dụ: các giai đoạn rối loạn trầm cảm thứ phát do uống nhiều rượu).

- Lạm dụng chất hướng thần

.2 Hội chứng nghiện

Một nhóm các hiện tượng hành vi, nhận thức và sinh lý xuất hiện sau khi sử dụng chất hướng thần nhiều lần mà biểu hiện chính là gồm sự thèm muốn mạnh mẽ để sử dụng thuốc/ma túy khó kiểm chế sử dụng, sử dụng dai dẳng bất chấp hậu quả có hại, ưu tiên sử dụng thuốc/ma túy hơn là các hoạt động và nghĩa vụ khác, tăng khả năng dung nạp và đôi khi là trạng thái cai thể chất.

Hội chứng nghiện có thể xuất hiện đối với một chất hướng thần cụ thể (ví dụ: thuốc lá, rượu hoặc diazepam), đối với một nhóm chất (ví dụ: thuốc opioid), hoặc đối với một loạt các chất hướng thần khác nhau về mặt dược lý.

- Nghiện rượu mạn tính
- Chứng thèm rượu
- Nghiện ma túy

.3 Trạng thái cai

Một nhóm các triệu chứng với các tập hợp và mức độ trầm trọng khác nhau xảy ra khi ngừng sử dụng tương đối hoặc tuyệt đối một chất hướng thần sau khi sử dụng liên tục. Khởi phát và diễn tiến của trạng thái cai có giới hạn về thời gian và liên quan đến loại chất hướng thần và liều sử dụng ngay trước khi ngừng hoặc giảm sử dụng. Trạng thái cai có thể có biến chứng co giật.

.4 Trạng thái cai kèm mê sảng

Một tình trạng gồm trạng thái cai như đã xác định trong ký tự thứ tư chung .3 là có biến chứng mê sảng như đã xác định trong F05.-. Co giật cũng có thể xảy ra. Khi các yếu tố thực tồn cũng được coi là đóng một vai trò trong căn nguyên, tình trạng này nên được xếp loại F05.8.

- Sảng run (do rượu gây ra)

.5 Loạn thần

Một nhóm các hiện tượng loạn thần xảy ra trong hoặc sau khi sử dụng chất hướng thần không giải thích được nếu chỉ dựa trên tình trạng nhiễm độc cấp tính và không phải là một phần của trạng thái cai. Rối loạn này được đặc trưng bởi ảo giác (điển hình là thính giác, nhưng nhiều lúc là của nhiều giác quan), nhận nhầm, ảo tưởng (thường có tính chất hoang tưởng hoặc hoang tưởng bị hại), rối loạn tâm thần vận động (hung phấn hoặc sững sờ) và một cảm xúc bất thường đi từ sợ hãi dữ dội đến trạng thái ngây ngất. Cảm giác thường rõ ràng nhưng có thể có ý thức mù mờ, dù không đến mức bị nhầm lẫn nặng nề.

- Do rượu:
 - Ảo giác
 - Lòng ghen tị
 - Hoang tưởng
 - Loạn thần không xác định khác

Loại trừ:

- Rối loạn tâm thần do rượu hoặc chất hướng thần khác gây ra và rối loạn tâm thần khởi phát muộn (F10-F19 với ký tự thứ tư chung .7)

.6 Hội chứng quên (mất trí nhớ)

Hội chứng liên quan đến suy giảm mạn tính nổi bật của trí nhớ gần và trí nhớ xa. Trí nhớ tức thì thường được duy trì và trí nhớ gần đặc biệt bị rối loạn nhiều hơn trí nhớ xa. Rối loạn về cảm nhận thời gian và thứ tự của các sự kiện thường được thể hiện rõ ràng cũng như những khó khăn trong việc học kiến thức mới. Hiện tượng bịa chuyện có thể rõ rệt nhưng không phải lúc nào cũng có. Các chức năng nhận thức khác thường được bảo tồn tương đối tốt và tình trạng mất trí nhớ nổi trội hơn so với các rối loạn khác.

- Rối loạn quên, do rượu hoặc do ma túy gây ra
- Rối loạn tâm thần hoặc hội chứng Korsakov, do rượu hoặc chất hướng thần khác gây ra hoặc không xác định

Có thể sử dụng mã bổ sung (E51.2†, G32.8*) khi có liên quan đến bệnh hoặc hội chứng Wernicke.

Loại trừ:

- Rối loạn tâm thần hoặc hội chứng Korskov không do rượu (F04)

.7 Loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn

Một chứng rối loạn trong đó những thay đổi về nhận thức, cảm xúc, tính cách hoặc hành vi do rượu hoặc chất hướng thần gây ra kéo dài vượt quá khoảng thời gian mà tác động trực tiếp liên quan đến chất hướng thần có thể được cho là đang diễn ra một cách hợp lý. Sự khởi phát của rối loạn có liên quan trực tiếp đến việc sử dụng chất hướng thần. Các trường hợp khởi phát trạng thái ban đầu xảy ra muộn hơn (các) giai đoạn sử dụng chất (rượu hoặc ma túy) đó chỉ nên được mã hóa ở đây khi có bằng chứng rõ ràng và mạnh mẽ để quy kết trạng thái đó là do tác dụng tồn dư của chất hướng thần. Hội chứng có thể được phân biệt với trạng thái loạn thần một phần bởi tính chất từng đợt, thường không kéo dài và vì hội chứng sẽ lặp lại qua các lần sử dụng rượu hoặc chất hướng thần khác trước đó.

- Chứng sa sút trí tuệ do rượu không xác định khác
- Hội chứng não do rượu mãn tính
- Sa sút trí tuệ và các dạng suy giảm chức năng nhận thức dai dẳng ở mức độ nhẹ hơn khác
- Hội chứng
- Rối loạn loạn thần do chất hướng thần khởi phát muộn
- Rối loạn nhận thức sau dùng thuốc gây ảo giác
- Di chứng:
 - Rối loạn cảm xúc

- Rối loạn nhân cách và hành vi

Loại trừ:

- Do rượu hoặc chất hướng thần:
 - Hội chứng Korsakov (F10-F19 với ký tự thứ tư chung .6)
 - Trạng thái loạn thần (F10-F19 với ký tự thứ tư chung .5)

.8 Rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác

.9 Rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định

Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng (F20-F29)

Khối này tập hợp các bệnh tâm thần phân liệt, bao gồm rối loạn tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt, rối loạn ảo tưởng dai dẳng và một nhóm lớn hơn là loạn thần cấp tính và thoáng qua, trong đó tâm thần phân liệt là thành viên quan trọng nhất của nhóm. Các rối loạn phân liệt cảm xúc vẫn được giữ lại ở khối này mặc dù bản chất của chúng vẫn còn gây tranh cãi.

Rối loạn khí sắc [cảm xúc] (F30-F39)

Khối này chứa các rối loạn trong đó rối loạn cơ bản là sự thay đổi về cảm xúc hay khí sắc sang trạng thái trầm cảm (có hoặc không kèm theo lo âu) hoặc phấn khích. Sự thay đổi về khí sắc thường đi kèm với sự thay đổi về toàn bộ mức độ hoạt động; hầu hết các triệu chứng khác hoặc là thứ phát hoặc dễ hiểu trong bối cảnh thay đổi khí sắc và hoạt động. Phần lớn các rối loạn này có xu hướng tái phát và khởi phát của từng đợt thường liên quan đến các sự kiện hoặc tình huống căng thẳng.

Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể (F40-F48)

Loại trừ:

- Khi rối loạn này liên quan rối loạn ứng xử trong F91.- (F92.8)

Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể F50-F59

Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành (F60-F69)

Khối này bao gồm nhiều trạng thái và kiểu hành vi có ý nghĩa lâm sàng với xu hướng dai dẳng và xuất hiện như là thể hiện đặc trưng của lối sống cá nhân và cách thức giao tiếp của cá nhân với bản thân và những người khác. Một số trạng thái và kiểu hành vi này xuất hiện sớm trong quá trình phát triển cá nhân, là kết quả của cả các yếu tố thể chất và trải nghiệm xã hội, trong khi một số khác lại mắc phải sau này trong cuộc sống. Rối loạn nhân cách xác định cụ thể (F60.-), rối loạn nhân cách khác và/hoặc rối loạn nhân cách hỗn hợp (F61.-), và thay đổi nhân cách kéo dài (F62.-) là các kiểu hành vi ăn rất sâu và lâu dài vào tính cách, biểu hiện dưới dạng phản ứng không linh hoạt đối với một loạt các tình huống cá nhân và xã hội. Chúng đại diện cho những sai lệch cực độ hoặc đáng kể so với cách mà một cá nhân bình thường trong một nền văn hóa nhất định nhận thức, suy nghĩ, cảm nhận và đặc biệt là giao tiếp với người khác. Những kiểu hành vi như vậy có xu hướng ổn định và bao gồm nhiều lĩnh vực hành vi và chức năng tâm lý. Chúng thường xuyên, nhưng không phải luôn luôn, gắn liền với các mức độ khác nhau của đau khổ chủ quan và các vấn đề về hoạt động xã hội.

Chậm phát triển trí tuệ (F70-F79)

Trạng thái ngừng phát triển hoặc phát triển không đầy đủ về trí tuệ được đặc trưng chủ yếu bởi sự suy giảm các kỹ năng biểu hiện trong giai đoạn phát triển, các kỹ năng đóng góp vào toàn bộ trí thông minh chung như khả năng nhận thức, ngôn ngữ, vận động và các năng lực xã hội. Chậm phát triển trí tuệ có thể xuất hiện kèm hoặc không kèm theo bất kỳ bệnh lý về thể chất hoặc tâm thần nào khác.

Mức độ chậm phát triển trí tuệ thường được xác định bằng các bài kiểm tra trắc nghiệm về trí thông minh được chuẩn hóa. Những câu hỏi trắc nghiệm này có thể được bổ sung bằng thang đo đánh giá sự thích nghi xã hội trong một môi trường nhất định. Các phương pháp đo lường cho kết quả gần đúng về mức độ chậm phát triển trí tuệ. Việc chẩn đoán cũng sẽ phụ thuộc vào đánh giá tổng thể về chức năng trí tuệ của bác sỹ có kinh nghiệm.

Khả năng trí tuệ và khả năng thích nghi với xã hội có thể thay đổi theo thời gian, và có thể cải thiện nhờ đào tạo và phục hồi chức năng cho dù kém đến đâu. Chẩn đoán phải dựa trên mức độ chức năng hiện tại.

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định các tình trạng liên quan như chứng tự kỷ, rối loạn phát triển khác, động kinh, rối loạn cư xử hoặc khiếm khuyết nghiêm trọng về thể chất.

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã F70-F79 để xác định mức độ suy giảm hành vi:

- .0 Ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu
- .1 Suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị
- .8 Bường khiếm khuyết khác về hành vi
- .9 Không đề cập đến suy giảm hành vi

Rối loạn về phát triển tâm lý (F80-F89)

Rối loạn trong khối này có điểm chung như sau: (a) khởi phát luôn trong thời kỳ sơ sinh và/hoặc thời thơ ấu; (b) suy giảm hoặc chậm phát triển các chức năng liên quan nhiều đến sự trưởng thành sinh học của hệ thần kinh trung ương; và (c) một quá trình điều trị ổn định không thuyên giảm và không tái phát. Trong hầu hết các trường hợp, các chức năng bị ảnh hưởng bao gồm ngôn ngữ, kỹ năng thị giác - không gian và phối hợp vận động. Thông thường, tình trạng chậm phát triển hoặc suy giảm chức năng tâm lý tồn tại ngay từ lúc có khả năng chẩn đoán rõ ràng và giảm dần trong quá trình trẻ lớn lên, mặc dù nhiều lúc những khiếm khuyết nhẹ hơn vẫn tồn tại ở tuổi trưởng thành.

Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên (F90-F98)

Rối loạn tâm thần không xác định (F99-F99)

Chương VI Bệnh hệ thần kinh (G00-G99)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Các biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 11 khối sau:

1. G00-G09 Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương
2. G10-G14 Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương
3. G20-G26 Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động
4. G30-G32 Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh
5. G35-G37 Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương
6. G40-G47 Rối loạn chu kỳ và kịch phát
7. G50-G59 Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh
8. G60-G64 Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên
9. G70-G73 Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ
10. G80-G83 Bại não và những hội chứng liệt khác
11. G90-G99 Rối loạn khác của hệ thần kinh

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. G01* Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm khuẩn phân loại mục khác
2. G02* Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác
3. G05* Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy do bệnh phân loại mục khác
4. G07* Áp xe và/hoặc u hạt nội sọ và/hoặc nội tủy do bệnh phân loại mục khác

- | | |
|-----------------|--|
| 5. <u>G13*</u> | Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương do bệnh phân loại mục khác |
| 6. <u>G22*</u> | Hội chứng Parkinson do bệnh phân loại mục khác |
| 7. <u>G26*</u> | Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động do bệnh phân loại mục khác |
| 8. <u>G32*</u> | Rối loạn thoái hóa khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác |
| 9. <u>G46*</u> | Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†) |
| 10. <u>G53*</u> | Rối loạn dây thần kinh sọ do bệnh phân loại mục khác |
| 11. <u>G55*</u> | Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác |
| 12. <u>G59*</u> | Bệnh lý đơn dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác |
| 13. <u>G63*</u> | Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác |
| 14. <u>G73*</u> | Bệnh khớp thần kinh - cơ và/hoặc cơ do bệnh phân loại mục khác |
| 15. <u>G94*</u> | Rối loạn khác của não do bệnh phân loại mục khác |
| 16. <u>G99*</u> | Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác |

Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương (G00-G09)

Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương (G10-G14)

Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động (G20-G26)

Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh (G30-G32)

Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương (G35-G37)

Rối loạn chu kỳ và kịch phát (G40-G47)

Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh (G50-G59)

Loại trừ:

- Rối loạn chấn thương dây thần kinh, rễ thần kinh và đám rối hiện tại - xem tổn thương dây thần kinh theo vùng cơ thể
- Đau dây thần kinh không xác định khác (M79.2)
- Viêm dây thần kinh không xác định khác (M79.2)
- Viêm thần kinh ngoại biên trong thai kỳ (O26.8)
- Viêm rễ thần kinh không xác định khác (M54.1)

Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên (G60-G64)

Loại trừ:

- Đau dây thần kinh không xác định khác (M79.2)
- Viêm dây thần kinh không xác định khác (M79.2)
- Viêm thần kinh ngoại biên trong thai kỳ (O26.8)
- Viêm rễ thần kinh không xác định khác (M54.1)

Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ (G70-G73)

Bại não và những hội chứng liệt khác (G80-G83)

Rối loạn khác của hệ thần kinh (G90-G99)

Chương VII

Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận (H00-H59)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 11 khối sau:

1. H00-H06 Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt
2. H10-H13 Bệnh của kết mạc
3. H15-H22 Bệnh củng mạc, giác mạc, móng mắt và thể mi
4. H25-H28 Rối loạn thể thủy tinh
5. H30-H36 Rối loạn hắc mạc và võng mạc
6. H40-H42 Bệnh glôcôm
7. H43-H45 Bệnh dịch kính và nhãn cầu
8. H46-H48 Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác
9. H49-H52 Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ
10. H53-H54 Rối loạn thị giác và mù lòa
11. H55-H59 Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. H03* Rối loạn mí mắt do bệnh phân loại mục khác
2. H06* Rối loạn hệ thống lệ và/hoặc hốc mắt do bệnh phân loại mục khác
3. H13* Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác
4. H19* Rối loạn củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác
5. H22* Rối loạn của móng mắt và/hoặc thể mi do bệnh phân loại mục khác
6. H28* Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác

- | | |
|-----------------|--|
| 7. <u>H32*</u> | Rối loạn hắc [màng mạc] võng mạc do bệnh phân loại mục khác |
| 8. <u>H36*</u> | Rối loạn võng mạc do bệnh phân loại mục khác |
| 9. <u>H42*</u> | Glôcôm do bệnh phân loại mục khác |
| 10. <u>H45*</u> | Rối loạn dịch kính và/hoặc nhãn cầu do bệnh phân loại mục khác |
| 11. <u>H48*</u> | Rối loạn thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác do bệnh phân loại mục khác |
| 12. <u>H58*</u> | Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt do bệnh phân loại mục khác |

Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt (H00-H06)

Bệnh của kết mạc (H10-H13)

Bệnh củng mạc, giác mạc, móng mắt và thể mi (H15-H22)

Rối loạn thể thủy tinh (H25-H28)

Rối loạn hắc mạc và võng mạc (H30-H36)

Bệnh glôcôm (H40-H42)

Bệnh dịch kính và nhãn cầu (H43-H45)

Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác (H46-H48)

Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ (H49-H52)

Loại trừ:

- Rung giật nhãn cầu và/hoặc rối loạn vận nhãn khác (H55)

Rối loạn thị giác và mù lòa (H53-H54)

Đối với mã H54.-, bảng dưới đây đưa ra cách phân loại mức độ nghiêm trọng của tình trạng suy giảm thị lực theo Nghị quyết của Hội đồng Nhân khoa Quốc tế (2002) và Khuyến nghị của Tổ chức Tư vấn WHO về “Xây dựng các Tiêu chuẩn về Đặc điểm của Mất thị lực và Chức năng Thị giác” (Tháng 9 năm 2003).

Để xác định đặc điểm suy giảm thị lực đối với mã từ H54.0 đến H54.3, phải đo thị lực khi mở cả hai mắt có điều chỉnh nếu cần thiết. Để xác định đặc điểm của suy giảm thị lực đối với các mã từ H54.4 đến H54.6, phải đo thị lực một mắt có điều chỉnh nếu cần thiết.

Nếu tính đến phạm vi của thị trường, những bệnh nhân có thị trường của mắt tốt hơn không lớn hơn 10° trong bán kính xung quanh vật cố định trung tâm nên được xếp vào loại 3. Đối với bệnh mù một mắt (H54.4), mức độ mất trường này sẽ áp dụng cho mắt bị bệnh.

Phân loại	Biểu hiện thị lực nhìn xa	
	Kém hơn	Bằng hoặc tốt hơn
0 Mức độ giảm nhẹ hoặc không giảm		6/18 3/10 (0.3) 20/70
1 Giảm mức độ vừa	6/18 3/10 (0.3) 20/70	6/60 1/10 (0.1) 20/200
2 Giảm mức độ nặng	6/60 1/10 (0.1) 20/200	3/60 1/20 (0.05) 20/400
3 Mù	3/60 1/20 (0.05)	1/60* 1/50 (0.02)

	20/400	5/300 (20/1200)
4 Mù	1/60* 1/50 (0.02) 5/300 (20/1200)	Cảm nhận ánh sáng
5 Mù	Không cảm nhận ánh sáng	
9	Chưa xác định hoặc không xác định	
	* Hoặc đếm ngón tay (CF) ở khoảng cách 1 mét	

Lưu ý: Thuật ngữ suy giảm thị lực trong loại H54 bao gồm loại 0 dành cho người khiếm thị nhẹ hoặc không có, loại 1 dành cho người khiếm thị vừa phải, loại 2 dành cho người khiếm thị nặng, loại 3, 4 và 5 dành cho chứng mù và loại 9 dành cho người khiếm thị không đủ tiêu chuẩn. Thuật ngữ "thị lực kém" trong bản sửa đổi trước đã được thay thế bằng loại 1 và 2 để tránh nhầm lẫn với những người cần chăm sóc thị lực kém.

Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt (H55-H59)

Chương VIII

Bệnh của tai và xương chũm (H60-H95)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 04 khối sau:

1. H60-H62 Bệnh của tai ngoài
2. H65-H75 Bệnh của tai giữa và xương chũm
3. H80-H83 Bệnh của tai trong
4. H90-H95 Rối loạn khác của tai

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. H62* Rối loạn tai ngoài ở bệnh phân loại mục khác
2. H67* Viêm tai giữa do bệnh phân loại mục khác
3. H75* Rối loạn tai giữa và/hoặc xương chũm do bệnh phân loại mục khác
4. H82* Hội chứng chóng mặt do bệnh được phân loại mục khác
5. H94* Rối loạn khác của tai do bệnh phân loại mục khác

Bệnh của tai ngoài (H60-H62)

Bệnh của tai giữa và xương chũm (H65-H75)

Bệnh của tai trong (H80-H83)

Rối loạn khác của tai H90-H95

Chương IX

Bệnh hệ tuần hoàn (I00-I99)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)
- Rối loạn mô liên kết hệ thống (M30-M36)
- Con thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan (G45.-)

Chương này bao gồm 10 khối sau:

- | | |
|--------------------|--|
| 1. <u>I00-I02</u> | Bệnh thấp tim cấp tính |
| 2. <u>I05-I09</u> | Bệnh tim mạn tính do thấp |
| 3. <u>I10-I15</u> | Bệnh lý tăng huyết áp |
| 4. <u>I20-I25</u> | Bệnh tim thiếu máu cục bộ |
| 5. <u>I26-I28</u> | Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi |
| 6. <u>I30-I52</u> | Thể khác của bệnh tim |
| 7. <u>I60-I69</u> | Bệnh mạch máu não |
| 8. <u>I70-I79</u> | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch |
| 9. <u>I80-I89</u> | Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác |
| 10. <u>I95-I99</u> | Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn |

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

- | | |
|----------------|--|
| 1. <u>I32*</u> | Viêm màng ngoài tim do bệnh phân loại mục khác |
| 2. <u>I39*</u> | Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phân loại mục khác |
| 3. <u>I41*</u> | Bệnh viêm cơ tim do bệnh phân loại mục khác |
| 4. <u>I43*</u> | Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác |
| 5. <u>I52*</u> | Rối loạn tim khác do bệnh phân loại mục khác |
| 6. <u>I68*</u> | Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác |
| 7. <u>I79*</u> | Rối loạn động mạch, tiểu động mạch và/hoặc mao mạch do bệnh phân loại mục khác |
| 8. <u>I98*</u> | Rối loạn khác của hệ tuần hoàn do bệnh phân loại mục khác |

Bệnh thấp tim cấp tính (I00-I02)

Bệnh tim mạn tính do thấp (I05-I09)

Bệnh lý tăng huyết áp (I10-I15)

Loại trừ:

- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O10-O11, O13-O16)
- Bệnh tim thiếu máu cục bộ (I20-I25)
- Tăng huyết áp sơ sinh (P29.2)
- Tăng huyết áp động mạch phổi:
 - nguyên phát (I27.0)
 - thứ phát (I27.2)

Bệnh tim thiếu máu cục bộ (I20-I25)

Lưu ý:

Đối với mã hóa bệnh tật, khoảng thời gian tính trong mã I21, I22, I24 và I25 là khoảng thời gian trôi qua từ khi khởi phát bệnh đến khi nhập viện chăm sóc. Đối với mã hóa nguyên nhân tử vong, thời gian đề cập đến khoảng thời gian từ khi khởi phát bệnh đến khi tử vong.

Bao gồm:

- Kèm theo đề cập đến tăng huyết áp (bệnh lý trong dải mã I10 và I15.-)

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định có bệnh tăng huyết áp.

Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi (I26-I28)

Thể khác của bệnh tim (I30-I52)

Bệnh mạch máu não (I60-I69)

Bao gồm:

- Kèm theo đề cập đến tăng huyết áp (bệnh lý trong dải mã I10 và I15.-)

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định có bệnh tăng huyết áp.

Loại trừ:

- Con thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan (G45.-)
- Xuất huyết nội sọ do chấn thương (S06.-)
- Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu (F01.-)

Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch (I70-I79)

Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác (I80-I89)

Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn (I95-I99)

Chương X Bệnh hệ hô hấp (J00-J99)

Lưu ý:

Khi bệnh lý hô hấp được mô tả là diễn ra ở nhiều hơn một vị trí và vị trí không được liệt kê cụ thể, nên phân loại theo vị trí giải phẫu thấp hơn (ví dụ, Viêm khí phế quản phân loại thành Viêm phế quản, mã bệnh J40).

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 10 khối sau:

- | | |
|--------------------|--|
| 1. <u>J00-J06</u> | Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính |
| 2. <u>J09-J18</u> | Cúm và viêm phổi |
| 3. <u>J20-J22</u> | Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác |
| 4. <u>J30-J39</u> | Bệnh khác của đường hô hấp trên |
| 5. <u>J40-J47</u> | Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính |
| 6. <u>J60-J70</u> | Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài |
| 7. <u>J80-J84</u> | Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ |
| 8. <u>J85-J86</u> | Tình trạng ngưng mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới |
| 9. <u>J90-J94</u> | Bệnh khác của màng phổi |
| 10. <u>J95-J99</u> | Bệnh lý khác của hệ hô hấp |

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

- | | |
|----------------|--|
| 1. <u>J17*</u> | Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác |
| 2. <u>J91*</u> | Tràn dịch màng phổi do bệnh phân loại mục khác |
| 3. <u>J99*</u> | Rối loạn hô hấp do bệnh phân loại mục khác |

Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính (J00-J06)

Loại trừ:

- Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đợt cấp tính không xác định khác (J44.1)

**Cúm và viêm phổi
(J09-J18)**
**Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác
(J20-J22)**
Loại trừ:

- Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính kèm cấp tính:
 - đợt cấp không xác định khác (J44.1)
 - nhiễm trùng đường hô hấp dưới (J44.0)

**Bệnh khác của đường hô hấp trên
(J30-J39)**
**Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính
(J40-J47)**
Loại trừ:

- Xơ nang (E84.-)
- Nhiễm trùng hô hấp không xác định khác (J98.7)

**Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài
(J60-J70)**
Loại trừ:

- Hen phế quản [hen suyễn] [hen] được phân loại vào J45.-

**Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ
(J80-J84)**
**Tình trạng ngưng mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới
(J85-J86)**
**Bệnh khác của màng phổi
(J90-J94)**
**Bệnh lý khác của hệ hô hấp
(J95-J99)**

Chương XI

Bệnh hệ tiêu hóa

(K00-K93)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Các biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 10 khối sau:

1. K00-K14 Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm
2. K20-K31 Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng
3. K35-K38 Bệnh ruột thừa
4. K40-K46 Thoát vị
5. K50-K52 Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng
6. K55-K64 Bệnh đường ruột khác
7. K65-K67 Bệnh của phúc mạc
8. K70-K77 Bệnh của gan
9. K80-K87 Rối loạn túi mật, ống mật và tụy
10. K90-K93 Bệnh khác của hệ tiêu hóa

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. K23* Rối loạn thực quản do bệnh phân loại mục khác
2. K67* Rối loạn của phúc mạc do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác
3. K77* Rối loạn gan do bệnh phân loại mục khác
4. K87* Rối loạn của túi mật, đường mật và/hoặc tụy do bệnh phân loại mục khác
5. K93* Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác do bệnh phân loại mục khác

Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm (K00-K14)

Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng (K20-K31)

Loại trừ:

- Thoát vị cơ hoành (K44.-)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã K25-K28:

- .0 Cấp tính kèm xuất huyết**
- .1 Cấp tính kèm thủng**
- .2 Cấp tính kèm cả xuất huyết và thủng**
- .3 Cấp tính không xuất huyết hoặc thủng**
- .4 Mạn tính hoặc không xác định kèm xuất huyết**
- .5 Mạn tính hoặc không xác định kèm thủng**
- .6 Mạn tính hoặc không xác định kèm cả xuất huyết và thủng**
- .7 Mạn tính không xuất huyết hoặc thủng**
- .9 Không xác định mạn tính hoặc cấp tính, không xuất huyết hoặc thủng**

Bệnh ruột thừa (K35-K38)

Thoát vị (K40-K46)

Lưu ý:

Thoát vị kèm cả hoại thư và tắc nghẽn được phân loại thành thoát vị kèm hoại thư.

Bao gồm:

- Thoát vị:
 - mắc phải

- bẩm sinh [ngoại trừ cơ hoành hoặc khe thực quản]
- tái phát

Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng (K50-K52)

Bao gồm:

- Bệnh viêm ruột không do nhiễm trùng

Loại trừ:

- Hội chứng ruột kích thích (K58.-)
- Phình đại tràng (K59.3)

Bệnh đường ruột khác (K55-K64)

Bệnh của phúc mạc (K65-K67)

Bệnh của gan (K70-K77)

Loại trừ:

- Chứng nhiễm sắc tố sắt (đái tháo đường đen, bệnh tồn trữ sắt) (E83.1)
- Vàng da không xác định khác (R17.0)
- Hội chứng Reye (G93.7)
- Viêm gan do virus (B15-B19)
- Bệnh Wilson (E83.0)

Rối loạn túi mật, ống mật và tụy (K80-K87)

Bệnh khác của hệ tiêu hóa (K90-K93)

Chương XII

Bệnh của da và mô dưới da (L00-L99)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U mỡ sắc tố tăng tế bào lưới (I89.8)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)
- Rối loạn mô liên kết hệ thống (M30-M36)

Chương này bao gồm 8 khối sau:

- | | |
|-------------------|--|
| 1. <u>L00-L08</u> | Nhiễm trùng da và mô dưới da |
| 2. <u>L10-L14</u> | Bệnh da bong nước |
| 3. <u>L20-L30</u> | Viêm da và chàm |
| 4. <u>L40-L45</u> | Bệnh sẩn có vảy |
| 5. <u>L50-L54</u> | Mày đay và hồng ban |
| 6. <u>L55-L59</u> | Bệnh da và mô dưới da liên quan đến bức xạ |
| 7. <u>L60-L75</u> | Rối loạn phần phụ của da |
| 8. <u>L80-L99</u> | Rối loạn khác của da và mô dưới da |

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

- | | |
|----------------|--|
| 1. <u>L14*</u> | Bệnh lý da bong nước do bệnh phân loại mục khác |
| 2. <u>L45*</u> | Rối loạn của sẩn tróc vảy da do bệnh phân loại mục khác |
| 3. <u>L54*</u> | Hồng ban do bệnh phân loại mục khác |
| 4. <u>L62*</u> | Rối loạn móng do bệnh phân loại mục khác |
| 5. <u>L86*</u> | Dày sừng do bệnh phân loại mục khác |
| 6. <u>L99*</u> | Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da do bệnh phân loại mục khác |

Nhiễm trùng da và mô dưới da (L00-L08)

Có thể sử dụng mã bổ sung (B95-B98) để xác định tác nhân gây nhiễm trùng.

Loại trừ:

- Lẹo mắt (H00.0)
- Viêm da nhiễm trùng (L30.3)
- Nhiễm trùng khu trú của da được phân loại tại chương I, như là:
 - viêm quầng (do liên cầu khuẩn [*Streptococcus*]) (A46)
 - bệnh viêm quầng đỏ do *Erysipelothrix rhusiopathiae* (A26.-)
 - bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex] (B00.-)
 - bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]
 - vùng hậu môn sinh dục (A60.-)
 - u mềm lây (B08.1)
 - bệnh nhiễm nấm (B35-B49)
 - bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác (B85-B89)
 - bệnh mụn cóc do virus (B07)
- Viêm mô mỡ dưới da (của):
 - không xác định khác (M79.3)
 - bệnh lupus ban đỏ (L93.2)
 - cổ và/hoặc lưng (M54.0)
 - viêm tế bào mỡ dưới da tái phát [Weber-Christian] (M35.6)
- Chốc mép (do):
 - không xác định khác (K13.0)
 - bệnh do nhiễm nấm candida (B37.-)
 - thiếu vitamin B2 (E53.0)
- U hạt sinh mủ (L98.0)
- Bệnh zona (B02.-)

Bệnh da bông nước (L10-L14)

Loại trừ:

- Pemphigus lành tính di truyền [Hailey-Hailey] (Q82.8)
- Hội chứng bong vảy da do tụ cầu khuẩn (L00)
- Hoại tử thượng bì nhiễm độc [hội chứng Lyell] (L51.2)

Viêm da và chàm (L20-L30)

Lưu ý:

Trong khối này thuật ngữ viêm da và bệnh chàm được sử dụng như từ đồng nghĩa và có thể thay thế cho nhau.

Loại trừ:

- Bệnh u hạt mạn tính (ở trẻ em) (D71)
- Viêm da:
 - khô da (L85.3)
 - tự tạo [chứng gột da do tâm thần] (L98.1)
 - hoại thư (L08.0)
 - dạng herpes (L13.0)
 - quanh miệng (L71.0)
 - do ứ nước (I83.1-I83.2)
- Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ (L55-L59)

**Bệnh sẩn có vảy
(L40-L45)**
**Mày đay và hồng ban
(L50-L54)**
Loại trừ:

- Bệnh Lyme (A69.2)
- Trứng cá đỏ (L71.-)

**Rối loạn phần phụ của da
(L60-L75)**
Loại trừ:

- Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da] (Q84.-)

**Bệnh da và mô dưới da liên quan đến bức xạ
(L55-L59)**
**Rối loạn khác của da và mô dưới da
(L80-L99)**

Chương XIII

Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết (M00-M99)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Loạn năng khớp thái dương hàm (K07.6)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Hội chứng chèn ép khoang (T79.6)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 6 khối sau:

- | | |
|-------------------|---|
| 1. <u>M00-M25</u> | Bệnh lý khớp |
| • <u>M00-M03</u> | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn |
| • <u>M05-M14</u> | Bệnh lý viêm đa khớp |
| • <u>M15-M19</u> | Bệnh thoái hóa khớp |
| • <u>M20-M25</u> | Các rối loạn khớp khác |
| 2. <u>M30-M36</u> | Rối loạn mô liên kết hệ thống |
| 3. <u>M40-M54</u> | Bệnh lý cột sống |
| • <u>M40-M43</u> | Bệnh lý biến dạng cột sống |
| • <u>M45-M49</u> | Bệnh lý đốt sống |
| • <u>M50-M54</u> | Bệnh lý khác của cột sống |
| 4. <u>M60-M79</u> | Rối loạn mô mềm |
| • <u>M60-M63</u> | Rối loạn của cơ |
| • <u>M65-M68</u> | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân |
| • <u>M70-M79</u> | Rối loạn mô mềm khác |
| 5. <u>M80-M94</u> | Bệnh lý của xương và sụn |
| • <u>M80-M85</u> | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương |
| • <u>M86-M90</u> | Bệnh lý khác của xương |
| • <u>M91-M94</u> | Bệnh lý sụn |
| 6. <u>M95-M99</u> | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết |

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. M01* Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác
2. M03* Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác
3. M07* Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột
4. M09* Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác
5. M14* Bệnh lý khớp do bệnh phân loại mục khác
6. M36* Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh phân loại mục khác
7. M49* Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác
8. M63* Rối loạn cơ do bệnh phân loại mục khác
9. M68* Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân do bệnh phân loại mục khác
10. M73* Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác
11. M82* Loãng xương do bệnh phân loại mục khác
12. M90* Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác

Vị trí liên quan đến cơ xương khớp

Phân nhóm phụ dưới đây được sử dụng nhằm xác định vị trí liên quan cho những bệnh lý tương ứng của chương XIII. Việc mở rộng từng phần và tương ứng với từng chuyên khoa có thể khác nhau về số lượng ký tự được sử dụng, do đó thông tin bổ sung về vị trí của phân loại phụ được sắp xếp ở một vị trí riêng để nhận biết (ví dụ: trong bảng bổ sung). Những phân nhóm phụ khác nhau được sử dụng cho bệnh lý khớp gối, bệnh lý cột sống, và tổn thương sinh - cơ học không phân loại mục khác thuộc các nhóm mã M23, trước nhóm M40 và nhóm M99 tương ứng.

0 Nhiều vị trí

1 Vùng vai

xương đòn
xương bả vai
khớp quạ đòn
khớp (bả) vai - cánh tay
khớp ức đòn

2 Cánh tay trên

xương cánh tay
khớp khuỷu tay

3 Cẳng tay

xương quay

xương trụ
khớp cổ tay

4 Bàn tay

xương cổ tay
xương ngón tay
xương bàn tay
khớp giữa các xương bàn tay

5 Vùng chậu và/hoặc vùng đùi

mông
xương đùi
vùng chậu
háng (khớp)
khớp cùng chậu

6 Cẳng chân

xương mác
khớp gối
xương chày

7 Cổ chân và/hoặc bàn chân

khối xương bàn chân
khối xương cổ chân
ngón chân
khớp cổ chân
các khớp bàn chân khác

8 Vị trí khác

đầu
cổ
xương sườn
sọ
thân
cột sống

9 Vị trí không xác định

Bệnh lý khớp (M00-M25)

Bao gồm:

- Rối loạn ảnh hưởng chủ yếu đến các khớp ngoại biên (chi)

Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn (M00-M03)

Lưu ý:

- Khối này bao gồm các bệnh lý khớp do các tác nhân vi sinh vật.
- Sự khác biệt được tạo ra giữa các loại mối quan hệ căn nguyên sau đây:
 - a. Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp, nơi các vi sinh vật xâm nhập vào mô hoạt dịch và có kháng nguyên vi khuẩn trong khớp;
 - b. Viêm khớp nhiễm trùng gián tiếp, có thể có hai loại: bệnh khớp phản ứng, trong đó cơ thể bị nhiễm vi khuẩn nhưng không thể xác định được vi sinh vật và kháng nguyên trong khớp, và bệnh khớp sau nhiễm trùng, trong đó có kháng nguyên vi khuẩn nhưng sự phục hồi của vi sinh vật là không cố định và thiếu bằng chứng về việc nhân lên của vi khuẩn.

**Bệnh lý viêm đa khớp
(M05-M14)**
**Bệnh thoái hóa khớp
(M15-M19)**
Lưu ý:

Trong khối này, thuật ngữ viêm khớp được sử dụng đồng nghĩa với từ thoái hóa khớp. Thuật ngữ nguyên phát được sử dụng theo định nghĩa lâm sàng thông thường là không xác định được bệnh nền hoặc bệnh lý gây nên viêm khớp hay thoái hóa khớp.

Loại trừ:

- Thoái hóa đốt sống (M47.-)

**Các rối loạn khớp khác
(M20-M25)**
Loại trừ:

- Khớp cột sống (M40-M54)

**Tổn thương bên trong khớp gối
M23**

Phân loại phụ bổ sung dưới đây dùng để xác định vị trí tổn thương để sử dụng tùy chọn dải mã phù hợp trong M23; Xem thêm lưu ý ở đầu chương này.

0 Nhiều vị trí

- 1 Dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong
- 2 Dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong
- 3 Dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định
- 4 Dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài
- 5 Sừng sau của sụn chêm ngoài
- 6 Sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định
- 7 Dây chằng bao khớp
- 9 Không xác định dây chằng hoặc sụn chêm

Rối loạn mô liên kết hệ thống (M30-M36)

Bao gồm:

- Bệnh tự miễn:
 - không xác định khác
 - hệ thống
- Bệnh mô liên kết (mạch máu) dạng tự miễn:
 - không xác định khác
 - hệ thống

Loại trừ:

- Hội chứng kháng phospholipid (D68.6)
- Bệnh tự miễn, một cơ quan hoặc một loại tế bào (mã hóa theo bệnh lý liên quan)

Bệnh lý cột sống (M40-M54)

Phân loại phụ bổ sung sau đây để chỉ ra vị trí liên quan được cung cấp để sử dụng tùy chọn với các dải mã thích hợp trong khối về bệnh lý cột sống, ngoại trừ dải mã thuộc M50 và M51; Xem thêm lưu ý ở đầu chương này.

- 0 Nhiều vị trí của cột sống
- 1 Vùng trục - đội - chẩm
- 2 Vùng cổ
- 3 Vùng cổ - ngực
- 4 Vùng (lòng) ngực
- 5 Vùng ngực - thắt lưng

- 6 Vùng thắt lưng
- 7 Vùng thắt lưng - cùng
- 8 Vùng cùng và/hoặc cùng - cụt
- 9 Vị trí không xác định

Bệnh lý biến dạng cột sống (M40-M43)

Bệnh lý đốt sống (M45-M49)

Bệnh lý khác của cột sống (M50-M54)

Rối loạn mô mềm (M60-M79)

Rối loạn của cơ (M60-M63)

Loại trừ:

- Bệnh viêm đa cơ và da (M33.-)
- Bệnh loạn dưỡng cơ và/hoặc bệnh lý cơ (G71-G72)
- Bệnh cơ do:
 - thoái hóa tinh bột (E85.-)
 - viêm nốt quanh động mạch (M30.0)
 - bệnh viêm khớp dạng thấp (M05.3)
 - xơ cứng bì (M34.-)
 - hội chứng Sjögren (M35.0)
 - bệnh lupus ban đỏ hệ thống (M32.-)

Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân (M65-M68)

Rối loạn mô mềm khác (M70-M79)

Bệnh lý của xương và sụn (M80-M94)

Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương (M80-M85)

Bệnh lý khác của xương (M86-M90)

Bệnh lý sụn (M91-M94)

Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết M95-M99

Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác M99

Phân loại phụ bổ sung dưới đây để chỉ ra vị trí tổn thương được cung cấp để sử dụng tùy chọn với các phân loại phụ phù hợp trong M99.-; Xem thêm lưu ý ở đầu chương này.

0 Vùng đầu

cổ - cằm

1 Vùng cổ

cổ - ngực

2 Vùng ngực

ngực thất lưng

3 Vùng thất lưng

thất lưng - chậu

4 Vùng xương cùng

cùng - cụt

cùng - chậu

5 Vùng chậu

hông

mu

6 Chi dưới

7 Chi trên

cùng - đòn

ức - đòn

8 Lòng ngực

sườn - sụn

sườn - cột sống

ức - sụn

9 Bụng và/hoặc vùng khác

Chương XIV

Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu (N00-N99)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Một số bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Các biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 11 khối sau:

- | | |
|--------------------|--|
| 1. <u>N00-N08</u> | Bệnh cầu thận |
| 2. <u>N10-N16</u> | Bệnh kẽ ống thận |
| 3. <u>N17-N19</u> | Suy thận |
| 4. <u>N20-N23</u> | Sỏi tiết niệu |
| 5. <u>N25-N29</u> | Rối loạn khác của thận và niệu quản |
| 6. <u>N30-N39</u> | Bệnh khác của hệ tiết niệu |
| 7. <u>N40-N51</u> | Bệnh cơ quan sinh dục nam |
| 8. <u>N60-N64</u> | Rối loạn ở vú |
| 9. <u>N70-N77</u> | Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới |
| 10. <u>N80-N98</u> | Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ |
| 11. <u>N99-N99</u> | Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu |

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

- | | |
|----------------|---|
| 1. <u>N08*</u> | Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác |
| 2. <u>N16*</u> | Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh phân loại mục khác |
| 3. <u>N22*</u> | Sỏi đường tiết niệu do bệnh phân loại mục khác |
| 4. <u>N29*</u> | Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh phân loại mục khác |
| 5. <u>N33*</u> | Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác |
| 6. <u>N37*</u> | Rối loạn niệu đạo do bệnh phân loại mục khác |
| 7. <u>N51*</u> | Rối loạn cơ quan sinh dục nam do bệnh phân loại mục khác |
| 8. <u>N74*</u> | Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác |

9. N77* Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do bệnh phân loại mục khác

Bệnh cầu thận (N00-N08)

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bệnh thận mạn tính liên quan (N18.-).
Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) hoặc sự hiện diện của suy thận cấp tính (N17.-) hoặc bệnh thận không xác định (N19).

Loại trừ:

- Bệnh thận do tăng huyết áp (I12.-)

Bộ ký tự thứ tư tiếp theo được dùng để phân loại những biến đổi về hình thái và được sử dụng với dải mã N00-N07. Chỉ sử dụng các ký tự thứ 4 từ .0 đến .8 khi đã xác định cụ thể biến đổi về hình thái (ví dụ bằng sinh thiết thận hoặc giải phẫu tử thi). Các danh mục 3 ký tự liên quan với các hội chứng lâm sàng dưới đây:

.0 Bất thường nhỏ ở cầu thận

Tổn thương thay đổi tối thiểu

.1 Tổn thương cầu thận ở - cục bộ

Khu trú và từng đoạn:

- bệnh màng trong [hyalin]
- xơ hóa

Viêm thận cầu thận khu trú

.2 Viêm thận cầu thận màng lan tỏa

.3 Viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa

.4 Viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa

.5 Viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa

Viêm cầu thận tăng sinh màng, típ 1 và típ 3 hoặc không xác định khác

.6 Bệnh lắng đọng đặc

Viêm cầu thận tăng sinh màng, típ 2

.7 Viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa

Viêm thận cầu thận ngoại mạch

.8 Kết quả mô bệnh học khác

Viêm cầu thận tăng sinh không xác định khác

.9 Kết quả mô bệnh học không xác định

Bệnh kẽ ống thận (N10-N16)

Bao gồm:

- Viêm thận bể thận

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bệnh thận mạn tính liên quan (N18.-).

Loại trừ:

- Viêm bể thận niệu quản bàng quang (N28.8)

Suy thận (N17-N19)

Có thể sử dụng mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân bên ngoài.

Loại trừ:

- Suy thận bẩm sinh (P96.0)
- Bệnh lý ống thận và/hoặc ống thận mô kẽ do thuốc và/hoặc kim loại nặng (N14.-)
- Tăng urê huyết ngoài thận (R39.2)
- Hội chứng tan máu tăng urê máu (D59.3)
- Hội chứng gan-thận (K76.7)
- Hội chứng gan-thận
 - sau đẻ (O90.4)
- Tăng urê huyết trước thận [trước tuyến thượng thận] (R39.2)
- Suy thận:
 - biến chứng sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00-O07, O08.4)
 - sau chuyển dạ và đẻ (O90.4)
 - sau can thiệp (N99.0)

Sỏi tiết niệu (N20-N23)

Rối loạn khác của thận và niệu quản (N25-N29)

Loại trừ:

- Sỏi tiết niệu (N20-N23)

**Bệnh khác của hệ tiết niệu
(N30-N39)**
Loại trừ:

- Nhiễm trùng tiết niệu (gây biến chứng):
 - Sảy thai, thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00-O07, O08.8)
 - Thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O23.-, O75.3, O86.2)
 - Sỏi tiết niệu (N20-N23)

**Bệnh cơ quan sinh dục nam
(N40-N51)**
**Rối loạn ở vú
(N60-N64)**
Loại trừ:

- Rối loạn ở vú liên quan đến sinh đẻ (O91-O92)

**Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới
(N70-N77)**
Loại trừ:

- Khi viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới là biến chứng của các tình trạng được liệt kê dưới đây thì loại trừ:
 - Sảy thai, thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00-O07, O08.0)
 - Thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O23.-, O75.3, O85, O86.-)

**Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ
(N80-N98)**
**Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu
(N99-N99)**

Chương XV

Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)

Các mã trong chương này sẽ được sử dụng cho các tình trạng liên quan hoặc trở nên trầm trọng hơn trong thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (nguyên nhân từ mẹ hoặc nguyên nhân sản khoa).

Loại trừ:

- Một số bệnh hoặc chấn thương làm phức tạp quá trình mang thai, khi đẻ và/hoặc sau đẻ được phân loại mục khác:
 - Nguyên nhân bên ngoài (đối với mã hóa nguyên nhân tử vong) (V01-Y89)
 - Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T88.1, T88.6-T98)
 - Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác (F53.-)
 - Uốn ván sản khoa (A34)
 - Hoại tử tuyến yên sau đẻ (E23.0)
 - Nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ (M83.0)
- Theo dõi:
 - Mang thai có nguy cơ cao (Z35.-)
 - Mang thai bình thường (Z34.-)

Chương này bao gồm 8 khối sau:

1. O00-O08 Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai
2. O10-O16 Phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ
3. O20-O29 Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ
4. O30-O48 Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ
5. O60-O75 Biến chứng của chuyển dạ và đẻ
6. O80-O84 Cuộc đẻ
7. O85-O92 Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ
8. O94-O99 Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác

Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai (O00-O08)

Loại trừ:

- Thai kỳ tiếp tục tiến triển sau khi sảy một hay nhiều thai (O31.1)

Bộ ký tự thứ tư tiếp theo được dùng với dải mã O03-O06:

Sảy thai không hoàn toàn bao gồm sót phần thai hay phần phụ của thai sau sảy thai.

.0 Không hoàn toàn, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung

kèm bệnh lý ở O08.0

.1 Không hoàn toàn, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết

kèm bệnh lý ở O08.1

.2 Không hoàn toàn, kèm biến chứng thuyên tắc mạch

kèm bệnh lý ở O08.2

.3 Không hoàn toàn, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định

kèm bệnh lý ở O08.3-O08.9

.4 Không hoàn toàn, không kèm biến chứng

.5 Hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung

kèm bệnh lý ở O08.0

.6 Hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết

kèm bệnh lý ở O08.1

.7 Hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng thuyên tắc mạch

kèm bệnh lý ở O08.2

.8 Hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định

kèm bệnh lý ở O08.3-O08.9

.9 Hoàn toàn hoặc không xác định, không kèm biến chứng

Phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ (O10-O16)

Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ (O20-O29)

Lưu ý:

Dải mã O24.- và O25 bao gồm danh sách các tình trạng xảy ra ngay cả khi đẻ hoặc sau đẻ.

Loại trừ:

- Ở thai phụ:
 - Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ (O30-O48)
 - Bệnh có thể phân loại mục khác nhưng gây biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ, và thời kỳ sau đẻ (O98-O99)

Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ (O30-O48)

Biến chứng của chuyển dạ và đẻ (O60-O75)

Cuộc đẻ (O80-O84)

Lưu ý:

Để sử dụng những dải mã này, nên tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật và nguyên nhân tử vong trong Phụ lục 2 ban hành kèm Quyết định này.

Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ (O85-O92)

Lưu ý:

Các dải mã O88.-, O91.- và O92.- bao gồm danh sách các tình trạng xảy ra ngay cả trong thai kỳ và khi đẻ.

Loại trừ:

- Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác (F53.-)
- Uốn ván sản khoa (A34)
- Nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ (M83.0)

**Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác
(O94-O99)**
Lưu ý:

Để sử dụng dải mã O95-O97 nên tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa nguyên nhân tử vong trong Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Chương XVI

Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)

Bao gồm:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh thậm chí gây tử vong hay mắc bệnh sau này

Loại trừ:

- Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Bệnh uốn ván sơ sinh (A33)
- Ho gà (A37.-)

Chương này bao gồm 10 khối sau:

- | | |
|--------------------|--|
| 1. <u>P00-P04</u> | Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ |
| 2. <u>P05-P08</u> | Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai |
| 3. <u>P10-P15</u> | Chấn thương khi sinh |
| 4. <u>P20-P29</u> | Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh |
| 5. <u>P35-P39</u> | Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh |
| 6. <u>P50-P61</u> | Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh |
| 7. <u>P70-P74</u> | Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh |
| 8. <u>P75-P78</u> | Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh |
| 9. <u>P80-P83</u> | Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh |
| 10. <u>P90-P96</u> | Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh |

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. P75* Tắc ruột phân su do bệnh xơ nang (E84.1†)

**Thai nhi và trẻ sơ sinh được ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ
(P00-P04)**

Bao gồm:

- Các tình trạng của thai phụ được liệt kê chỉ khi được xác định là nguyên nhân gây tử vong hoặc bệnh tật ở thai nhi hoặc trẻ sơ sinh.

**Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai
(P05-P08)**
**Chấn thương khi sinh
(P10-P15)**
**Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh
(P20-P29)**
**Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh
(P35-P39)**
Bao gồm:

- Nhiễm trùng mắc phải trong tử cung hoặc trong khi sinh

Loại trừ:

- Tình trạng nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] không có triệu chứng (Z21)
- Bẩm sinh:
 - Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu] (A54.-)
 - Viêm phổi (P23.-)
 - Giang mai (A50.-)
- Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (B20-B24)
- Bệnh nhiễm trùng mắc phải sau sinh (A00-B99, J09-J11)
- Bệnh nhiễm trùng đường ruột (A00-A09)
- Bằng chứng cận lâm sàng của virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (R75)
- Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng của mẹ (P00.2)
- Uốn ván sơ sinh (A33)
- Ho gà (A37.-)

**Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh
(P50-P61)**

Loại trừ:

- Hẹp và co hẹp bẩm sinh khác của đường mật (Q44.3)
- Hội chứng Crigler-Najjar (E80.5)
- Hội chứng Dubin-Johnson (E80.6)
- Hội chứng Gilbert (E80.4)
- Thiếu máu tan máu di truyền khác (D55-D58)

**Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh
(P70-P74)**

Bao gồm:

- Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh do phản ứng của trẻ sơ sinh với các yếu tố nội tiết và chuyển hóa của mẹ hoặc do sự điều chỉnh của trẻ đối với cuộc sống ngoài tử cung.

**Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh
(P75-P78)**

**Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh
(P80-P83)**

**Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh
(P90-P96)**

Chương XVII

Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)

Loại trừ:

- Rối loạn chuyển hóa bẩm sinh (E70-E90)

Chương này bao gồm 11 khối sau:

1. Q00-Q07 Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương
2. Q10-Q18 Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ
3. Q20-Q28 Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn
4. Q30-Q34 Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp
5. Q35-Q37 Khe hở môi và khe hở vòm miệng
6. Q38-Q45 Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa
7. Q50-Q56 Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục
8. Q60-Q64 Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu
9. Q65-Q79 Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp
10. Q80-Q89 Dị tật bẩm sinh khác
11. Q90-Q99 Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác

Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương (Q00-Q07)

Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ (Q10-Q18)

Loại trừ:

- Khe hở môi và khe hở vòm miệng (Q35-Q37)
- Dị tật bẩm sinh của:
 - Cột sống cổ (Q05.0, Q05.5, Q67.5, Q76.0-Q76.4)
 - Thanh quản (Q31.-)
 - Môi không phân loại mục khác (Q38.0)
 - Mũi (Q30.-)
 - Tuyến cận giáp (Q89.2)
 - Tuyến giáp (Q89.2)

Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn (Q20-Q28)

Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp (Q30-Q34)

Khe hở môi và khe hở vòm miệng (Q35-Q37)

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định các dị tật liên quan của mũi.

Loại trừ:

- Hội chứng Robin (Q87.0)

Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa (Q38-Q45)

Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục (Q50-Q56)

Loại trừ:

- Hội chứng kháng androgen (E34.5)
- Hội chứng liên quan đến sự bất thường về số lượng và hình dạng nhiễm sắc thể (Q90-Q99)
- Tinh hoàn nữ tính hóa (E34.5)

Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu (Q60-Q64)

Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp (Q65-Q79)

Dị tật bẩm sinh khác (Q80-Q89)

Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác (Q90-Q99)

Chương XVIII

Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm các triệu chứng, dấu hiệu, những bất thường lâm sàng và cận lâm sàng và các tình trạng bệnh lý không rõ ràng chưa được phân loại trong các chương khác của bảng phân loại.

Các dấu hiệu và triệu chứng hướng tới chẩn đoán tương đối rõ ràng hơn đã được phân loại vào một trong các chương khác của bảng phân loại. Nhìn chung, các danh mục trong chương này chủ yếu đề cập đến các tình trạng và triệu chứng ít rõ ràng hơn mà nếu như không có thăm dò sâu để chẩn đoán xác định thì có thể chỉ ra hai hay nhiều bệnh, hoặc hai hay nhiều hệ thống cơ quan trong cơ thể. Gần như tất cả các mục ở chương này có thể được gọi là "không xác định khác" "không rõ căn nguyên" hoặc "tạm thời". Năm 2016, Tổ chức Y tế Thế giới đã ban hành Quyển 3 của WHO, Danh mục bệnh tật theo bảng chữ cái, phiên bản thứ 5, đây là một tài liệu bổ trợ được khuyến nghị sử dụng cùng với Thông tư 06/2026/TT-BYT (Quyển 1 của WHO) để hỗ trợ tra cứu trong mã hóa lâm sàng. Quyển 3 của WHO bao gồm số lượng lớn các thuật ngữ chẩn đoán không xuất hiện trong Thông tư 06/2026/TT-BYT (Quyển 1 của WHO) do đó hữu dụng trong việc xác định mã bệnh cụ thể để hạn chế sử dụng mã triệu chứng của chương này. Các danh mục phụ còn lại, được đánh số .8, thường được dùng cho các triệu chứng liên quan khác mà không thể phân loại vào mục khác của bảng phân loại.

Các tình trạng và dấu hiệu hoặc triệu chứng thuộc dải mã R00-R99 bao gồm:

- a. Những trường hợp không thể đưa ra chẩn đoán cụ thể hơn ngay cả sau khi tất cả các bằng chứng lâm sàng và cận lâm sàng liên quan đã được kiểm tra;
- b. Các dấu hiệu hoặc triệu chứng tồn tại ở lần thăm khám đầu tiên được chứng minh là thoáng qua và không thể xác định được nguyên nhân;
- c. Chẩn đoán sơ bộ ở một người bệnh không quay trở lại để tiếp tục thực hiện cận lâm sàng hoặc điều trị;
- d. Những trường hợp chưa được chẩn đoán nhưng đã chuyển đi nơi khác để thực hiện cận lâm sàng hoặc điều trị;
- e. Những trường hợp không có chẩn đoán chính xác hơn vì bất kỳ lý do nào khác;
- f. Một số triệu chứng nhất định, được ghi thêm thông tin bổ sung, mà triệu chứng đó có thể coi là vấn đề quan trọng đối với chăm sóc y tế.

Loại trừ:

- Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh (O28.-)
- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)

Chương này bao gồm 13 khối sau:

1. R00-R09 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hô hấp
2. R10-R19 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng
3. R20-R23 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da
4. R25-R29 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp
5. R30-R39 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu
6. R40-R46 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi
7. R47-R49 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói
8. R50-R69 Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát
9. R70-R79 Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán
10. R80-R82 Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán
11. R83-R89 Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán
12. R90-R94 Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán
13. R95-R99 Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hô hấp
(R00-R09)**

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và bụng
(R10-R19)**

Loại trừ:

- Xuất huyết đường tiêu hóa (K92.0-K92.2)
- Xuất huyết đường tiêu hóa
 - Trẻ sơ sinh (P54.0-P54.3)
- Tắc nghẽn ruột (K56.-)
- Tắc nghẽn ruột
 - Trẻ sơ sinh (P76.-)
- Co thắt môn vị (K31.3)
- Co thắt môn vị
 - Bẩm sinh hoặc ở trẻ nhỏ (Q40.0)
- Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu (R30-R39)
- Triệu chứng liên quan đến cơ quan sinh dục:

- Nữ giới (N94.-)
- Nam giới (N48-N50)

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da
(R20-R23)**

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp
(R25-R29)**

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu
(R30-R39)**

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi
(R40-R46)**

Loại trừ:

- Những dấu hiệu của thể bệnh rối loạn tâm thần (F00-F99)

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói
(R47-R49)**

**Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát
(R50-R69)**

**Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán
(R70-R79)**

Loại trừ:

- Bất thường (của)(về):
 - Sàng lọc trước sinh của thai phụ (O28.-)
 - Đông máu (D65-D68)
 - Lipid (E78.-)
 - Tiểu cầu và khối tiểu cầu (D69.-)

- Bạch cầu đã phân loại mục khác (D70-D72)
- Chẩn đoán các phát hiện bất thường được phân loại mục khác - xem Danh mục bệnh tật theo thứ tự chữ cái ICD-10 Quyển 3 của WHO
https://icd.who.int/training/icd10training/ICD-10%20training/ICD-10_Resources/ICD-10_Volume_3.pdf
- Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh (P50-P61)

Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán (R80-R82)

Loại trừ:

- Sàng lọc trước sinh của thai phụ (O28.-)
- Chẩn đoán các phát hiện bất thường được phân loại mục khác - xem Danh mục bệnh tật theo thứ tự chữ cái ICD-10 Quyển 3 của WHO
https://icd.who.int/training/icd10training/ICD-10%20training/ICD-10_Resources/ICD-10_Volume_3.pdf
- Những phát hiện cụ thể cho thấy rối loạn của:
 - Chuyển hóa amino-acid (E70-E72)
 - Chuyển hóa cacbon hydrat (E73-E74)

Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán (R83-R89)

Loại trừ:

- Phát hiện bất thường ở:
 - Sàng lọc trước sinh của thai phụ (O28.-)
 - Xét nghiệm:
 - o máu, không có chẩn đoán (R70-R79)
 - o nước tiểu, không có chẩn đoán (R80-R82)
- Chẩn đoán các phát hiện bất thường được phân loại mục khác - xem Danh mục bệnh tật theo thứ tự chữ cái ICD-10 Quyển 3 của WHO
https://icd.who.int/training/icd10training/ICD-10%20training/ICD-10_Resources/ICD-10_Volume_3.pdf

Bộ ký tự thứ tư tiếp theo được sử dụng với dải mã R83-R89:

.0 Nồng độ enzym bất thường

.1 Nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường

.2 Nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường

.3 Nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc

.4 Phát hiện miễn dịch bất thường

.5 Phát hiện vi sinh bất thường

Kết quả cấy máu dương tính

.6 Phát hiện tế bào bất thường

Bất thường trên tiêu bản Papanicolaou

.7 Phát hiện mô học bất thường

.8 Phát hiện bất thường khác

Phát hiện bất thường về nhiễm sắc thể

.9 Phát hiện bất thường không xác định

Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán (R90-R94)

Bao gồm:

- Phát hiện bất thường không xác định cụ thể trên chẩn đoán hình ảnh bằng:
 - Cắt lớp vi tính trục [CAT scan]
 - Chụp cộng hưởng từ [MRI][NMR]
 - Chụp cắt lớp phát xạ positron [PET scan]
 - Chụp nhiệt bức xạ
 - Siêu âm [echogram]
 - Chụp X-quang

Loại trừ:

- Phát hiện bất thường trong sàng lọc trước sinh của thai phụ (O28.-)
- Chẩn đoán các phát hiện bất thường được phân loại mục khác - xem Danh mục bệnh tật theo thứ tự chữ cái ICD-10 Quyển 3 của WHO
https://icd.who.int/training/icd10training/ICD-10%20training/ICD-10_Resources/ICD-10_Volume_3.pdf

Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết (R95-R99)

Loại trừ:

- Thai chết không rõ nguyên nhân (P95)
- Tử vong sản khoa không xác định khác (O95)

Chương XIX

Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)

Loại trừ:

- Chấn thương khi sinh (P10-P15)
- Chấn thương sản khoa (O70-O71)
- Gãy xương di lệch (M84.0)
- Gãy xương không liền [khớp giả] (M84.1)
- Gãy xương bệnh lý (M84.4)
- Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý (M80.-)
- Gãy xương do gắng sức (M84.3)

Chương này bao gồm 21 khối sau:

1. S00-S09 Tổn thương ở đầu
2. S10-S19 Tổn thương ở cổ
3. S20-S29 Tổn thương ở ngực
4. S30-S39 Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu
5. S40-S49 Tổn thương ở vai và cánh tay trên
6. S50-S59 Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay
7. S60-S69 Tổn thương ở cổ tay và bàn tay
8. S70-S79 Tổn thương ở hông và đùi
9. S80-S89 Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân
10. S90-S99 Tổn thương ở cổ chân và bàn chân
11. T00-T07 Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể
12. T08-T14 Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể
13. T15-T19 Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên
14. T20-T32 Tổn thương do bỏng và ăn mòn
 - T20-T25 Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng
 - T26-T28 Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng
 - T29-T32 Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định
15. T33-T35 Tổn thương do bỏng lạnh
16. T36-T50 Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm
17. T51-T65 Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh
18. T66-T78 Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài
19. T79-T79 Một số biến chứng sớm của chấn thương

- 20.T80-T88 Biện chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác
- 21.T90-T98 Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài

Chương này sử dụng phần chữ S để mã hóa các loại thương tích khác nhau liên quan đến từng vùng cơ thể và phần chữ T để bao gồm các vết thương ở nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định cũng như ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài.

Khi có nhiều vị trí tổn thương được nêu rõ trong tiêu đề, từ "với/có/kèm" biểu thị sự liên quan của cả hai vị trí và từ "và/hoặc" biểu thị sự liên quan của một hoặc cả hai vị trí.

Phải tuân thủ nguyên tắc mã hóa đa chấn thương. Các chấn thương thành phần của đa chấn thương phải được mã hóa riêng biệt. Chỉ sử dụng mã kết hợp đa chấn thương khi không đủ thông tin chi tiết về bản chất của chấn thương thành phần hoặc loại chấn thương hoặc để thuận tiện cho mục đích thống kê. Tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật hoặc nguyên nhân tử vong trong Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Các khối của phần chữ S cũng như khối T00-T14 và T90-T98 bao gồm các chấn thương ở cấp độ ba ký tự được phân loại như sau:

Tổn thương nông bao gồm:

- Da bị trầy xước
- Mụn nước (không do nhiệt)
- Đụng giập, bao gồm bầm tím và tụ máu
- Tổn thương nông từ dị vật (mảnh) mà không có vết thương hở lớn
- Côn trùng cắn (không tiết nọc độc)

Vết thương hở bao gồm:

- Động vật cắn
- Cắt
- Vết rách
- Vết thương hở:
 - o không xác định khác
 - o có dị vật (xuyên thấu)

Gãy xương bao gồm:**Gãy xương**

kín: • vụn • lõm • lồi • nứt • cành tươi • nén/cài/nêm chặt /lún • dọc • đơn giản • di lệch đầu xương • xoắn	Có hoặc không chậm liền
--	--------------------------------

- sai khớp
- di lệch

hở: • phức tạp • nhiễm trùng • do hỏa khí (đạn, tên...) • vết đâm thủng • kèm dị vật	Có hoặc không chậm liền
---	--------------------------------

Loại trừ:

- Gãy xương
 - Bệnh lý (M84.4)
 - o kèm loãng xương (M80.-)
 - Gắng sức (M84.3)
- Gãy xương di lệch (M84.0)
- Gãy xương không liền [khớp giả] (M84.1)

Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ bao gồm:

nhô giật rách giãn dây chằng [bong gân] căng cơ	của	sụn khớp (bao khớp)
--	-----	------------------------

do chấn thương: - tụ máu - vỡ - bán trật khớp - rách		dây chằng
---	--	-----------

Tổn thương dây thần kinh và tủy sống gồm:

- Tổn thương hoàn toàn hoặc không hoàn toàn của tủy sống
- Tổn thương liên tục của dây thần kinh và tủy sống
- Do chấn thương:
 - phá hủy dây thần kinh
 - xuất huyết tủy sống
 - liệt (thoáng qua)
 - liệt nửa người [dưới thắt lưng]
 - liệt tứ chi

Tổn thương mạch máu gồm:

nhổ giập cắt rách do chấn thương: - phình động mạch hoặc lỗ rò (động-tĩnh mạch) - tụ máu động mạch - vỡ mạch máu không xác định khác	của mạch máu
---	--------------

Tổn thương cơ, cân mạc và gân gồm:

nhổ giập cắt rách căng cơ vỡ do chấn thương	của cơ, cân mạc và gân
---	------------------------

Tổn thương dập nát

Đứt rời do chấn thương

Tổn thương cơ quan nội tạng bao gồm:

tổn thương do chất nổ thâm tím tổn thương do chấn động	
--	--

dập nát Rách do chấn thương • tụ máu • vết đâm thủng • vỡ • rách	cơ quan nội tạng
---	------------------

Các tổn thương khác và tổn thương không xác định

Tổn thương ở đầu (S00-S09)

Bao gồm:

- Tổn thương ở:
 - tai
 - mắt
 - khuôn mặt [bất kỳ phần nào]
 - lợi [nướu răng]
 - hàm
 - vùng khớp thái dương hàm
 - khoang miệng
 - vòm miệng
 - vùng quanh mắt
 - da đầu
 - lưỡi
 - răng

Loại trừ:

- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Do tác động của dị vật:
 - trong:
 - o tai (T16)
 - o thanh quản (T17.3)
 - o miệng (T18.0)
 - o mũi (T17.0-T17.1)
 - o họng (T17.2)
 - trên mắt ngoài (T15.-)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở cổ (S10-S19)

Bao gồm:

- Tổn thương ở:
 - gáy
 - vùng thượng đòn
 - họng

Loại trừ:

- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Do tác động của dị vật trong:
 - thanh quản (T17.3)
 - thực quản (T18.1)
 - họng (T17.2)
 - khí quản (T17.4)
- Gãy xương cột sống không xác định khác (T08)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở:
 - tủy sống không xác định khác (T09.3)
 - thân không xác định khác (T09.-)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở ngực (S20-S29)

Bao gồm:

- Tổn thương ở:
 - vú
 - ngực [thành]
 - vùng xương bả vai

Loại trừ:

- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Do tác động của dị vật trong:
 - phế quản (T17.5)
 - phổi (T17.8)
 - khí quản (T17.4)
- Gãy xương cột sống không xác định khác (T08)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở:
 - nách (S40-S49)
 - vùng xương vai (S40-S49)

- vai (S40-S49)
- tủy sống không xác định khác (T09.3)
- thân không xác định khác (T09.-)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu (S30-S39)

Bao gồm:

- Thành bụng
 - hậu môn
 - mông
 - cơ quan sinh dục ngoài
 - hông
 - háng

Loại trừ:

- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Do tác động của dị vật trong:
 - hậu môn và trực tràng (T18.5)
 - đường sinh dục - tiết niệu (T19.-)
 - dạ dày, ruột non và đại tràng (T18.2-T18.4)
- Gãy xương cột sống không xác định khác (T08)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở:
 - lưng không xác định khác (T09.-)
 - tủy sống không xác định khác (T09.3)
 - thân không xác định khác (T09.-)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở vai và cánh tay trên (S40-S49)

Bao gồm:

- Tổn thương ở:
 - nách
 - vùng thượng đòn

Loại trừ:

- Tổn thương hai bên ở vai và cánh tay trên (T00-T07)
- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)

- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở:
 - cánh tay, tầm không xác định (T10-T11)
 - khuỷu tay (S50-S59)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay (S50-S59)

Loại trừ:

- Tổn thương hai bên ở khuỷu tay và cẳng tay (T00-T07)
- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở:
 - cánh tay, tầm không xác định (T10-T11)
 - cổ tay và bàn tay (S60-S69)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở cổ tay và bàn tay (S60-S69)

Loại trừ:

- Tổn thương hai bên ở cổ tay và bàn tay (T00-T07)
- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở cánh tay, tầm không xác định (T10-T11)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở hông và đùi (S70-S79)

Loại trừ:

- Tổn thương hai bên ở hông và đùi (T00-T07)
- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương chân, tầm không xác định (T12-T13)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân (S80-S89)

Bao gồm:

- Gãy xương cổ chân và mắt cá chân

Loại trừ:

- Tổn thương hai bên ở đầu gối và cẳng chân (T00-T07)
- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở:
 - cổ chân và bàn chân, ngoại trừ gãy xương cổ chân và mắt cá chân (S90-S99)
 - chân, tầm không xác định (T12-T13)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

**Tổn thương ở cổ chân và bàn chân
(S90-S99)**

Loại trừ:

- Tổn thương hai bên ở cổ chân và bàn chân (T00-T07)
- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Gãy xương cổ chân và mắt cá chân (S82.-)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở chân, tầm không xác định (T12-T13)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

**Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể
(T00-T07)**

Bao gồm:

- Tổn thương hai bên của các chi của cùng một vùng cơ thể

Chấn thương theo loại liên quan đến hai vùng cơ thể trở lên có thể phân loại vào S00-S99

Loại trừ:

- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)
- Đa chấn thương chỉ liên quan đến một vùng cơ thể - xem phần chữ S
- Bỏng [cháy] nắng (L55.-)

**Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể
(T08-T14)**

Loại trừ:

- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương liên quan đến nhiều vùng cơ thể (T00-T07)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

**Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên
(T15-T19)**
Loại trừ:

- Dị vật:
 - do vô tình bị để lại trong vết mổ (T81.5)
 - trong vết thương bị đâm - xem vết thương hở theo vùng cơ thể
 - còn lại, trong mô mềm (T79.5)
- Mảnh vụn, không có vết thương hở lớn - xem tổn thương nông theo vùng cơ thể

**Tổn thương do bỏng và ăn mòn
(T20-T32)**
Bao gồm:

- Bỏng (do nhiệt) từ:
 - thiết bị sưởi ấm bằng điện
 - điện
 - ngọn lửa
 - cọ sát
 - không khí nóng và khí gas nóng
 - các vật thể nóng
 - tia sét
 - bức xạ
 - bỏng hóa chất [ăn mòn] (bên ngoài)(bên trong)
 - bỏng nước

Loại trừ:

- Ban đỏ [viêm da] do nhiệt (L59.0)
- Bệnh da và mô dưới da liên quan đến bức xạ (L55-L59)
- Bỏng [cháy] nắng (L55.-)

**Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng
(T20-T25)**

Bao gồm:

- Bỏng và ăn mòn:
 - Bỏng độ I (biểu bì)
 - Bỏng độ II (trung bì)
 - Bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn)

**Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng
(T26-T28)**
**Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định
(T29-T32)**
**Tổn thương do bỏng lạnh
(T33-T35)**
Loại trừ:

- Hạ thân nhiệt và các tác động khác của giảm nhiệt độ (T68-T69)

**Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm
(T36-T50)**
Bao gồm:

- Quá liều dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm được cung cấp sai chất hoặc nhầm lẫn trong sử dụng

Loại trừ:

- Lạm dụng các chất không gây nghiện (F55)
- Tác dụng bất lợi ["quá mẫn", "phản ứng",...] của đúng chất được sử dụng đúng cách; những trường hợp như vậy phải được phân loại theo tính chất của tác dụng bất lợi, chẳng hạn như:
 - Aspirin trong viêm dạ dày (K29.-)
 - Rối loạn máu (D50-D76)
 - Viêm da:
 - o tiếp xúc (L23-L25)
 - o do chất được đưa vào bên trong cơ thể (L27.-)
 - Bệnh lý thận (N14.0-N14.2)
 - Tác dụng bất lợi không xác định của dược chất (T88.7)
- Tình trạng say chất ma túy (F10-F19)

- Phản ứng của dược chất và ngộ độc ảnh hưởng đến thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh (P00-P96)
- Ngộ độc dược chất bệnh lý (F10-F19)

Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh (T51-T65)

Loại trừ:

- Ăn mòn (T20-T32)
- Tác động độc hại khu trú được phân loại mục khác (A00-R99)
- bệnh lý hô hấp do tác nhân bên ngoài (J60-J70)

Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài (T66-T78)

Một số biến chứng sớm của chấn thương (T79-T79)

Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác (T80-T88)

Có thể sử dụng mã nguyên nhân bên ngoài bổ sung (Chương XX) để xác định các thiết bị y tế liên quan và chi tiết về các trường hợp.

Có thể sử dụng mã bổ sung (B95-B98) để xác định tác nhân lây nhiễm.

Loại trừ:

- Tác dụng bất lợi của dược chất và thuốc điều trị (A00-R99, T78.-)
- Bất kỳ sự chăm sóc y tế nào cho các tình trạng sau phẫu thuật mà không có biến chứng, chẳng hạn như:
 - Trạng thái lỗ mở nhân tạo (Z93.-)
 - Đóng lỗ mở thông ngoài ra (Z43.-)
 - Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài (Z44.-)
- Bỏng và ăn mòn từ điều trị áp tại chỗ và xạ trị (T20-T32)
- Biến chứng của can thiệp ngoại khoa trong thai kỳ, sinh đẻ và sau đẻ (O00-O99)
- Ngộ độc và tác động độc hại của dược chất và thuốc điều trị (T36-T65)
- Biến chứng xác định cụ thể phân loại mục khác, như là:

- Rò dịch não tủy do chọc dò tủy sống (G97.0)
- Suy chức năng do phẫu thuật mở thông đại tràng (K91.4)
- Rối loạn cân bằng chất lỏng và điện giải (E86-E87)
- Rối loạn chức năng sau phẫu thuật tim (I97.0-I97.1)
- Hội chứng sau phẫu thuật dạ dày (K91.1)
- Hội chứng sau phẫu thuật cắt cung sau đốt sống, không phân loại mục khác (M96.1)
- Hội chứng phù hạch bạch huyết sau cắt bỏ tuyến vú (I97.2)
- Hội chứng quai ruột sau phẫu thuật (K91.2)

**Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài
(T90-T98)**

Lưu ý:

- Dải mã T90-T98 được sử dụng để chỉ ra các bệnh lý trong dải mã S00-S99 và T00-T88 là nguyên nhân của tác động muộn và tác động muộn đó được phân loại mục khác. "Di chứng" bao gồm bệnh lý được xác định là di chứng hoặc tác động muộn và bệnh lý vẫn còn tồn tại từ một năm trở lên sau tổn thương cấp tính.
- Không được sử dụng dải mã di chứng này với trường hợp nhiễm độc mạn tính và phơi nhiễm tác nhân gây hại. Những trường hợp này được mã hóa như ngộ độc hoặc phơi nhiễm tác nhân gây hại hiện mắc.

Chương XX

Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong (V01-Y98)

Chương này, trong các phiên bản trước của ICD đã tạo thành một phân loại bổ sung, cho phép phân loại các sự kiện và hoàn cảnh môi trường là nguyên nhân gây thương tích, ngộ độc và các tác dụng bất lợi khác. Mã từ Chương XX chỉ được sử dụng để bổ trợ thông tin cho mã bệnh chính và/hoặc mã bệnh kèm theo thường là mã từ Chương XIX - Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98) nhưng cũng có thể là ở chương khác từ Chương I đến Chương XVIII. Thực hiện mã hóa nguyên nhân tử vong theo quy định tại Thông tư 24/2020/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ Y tế về quy định cách ghi Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong: Cấp, cấp lại Giấy báo tử và báo cáo thống kê số liệu tử vong tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Quyết định số 1921/QĐ-BYT ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Bộ Y tế về hướng dẫn ghi chép Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong theo ICD-10.

Di chứng do nguyên nhân bên ngoài gây ra bệnh tật và tử vong được phân loại vào dải mã Y85-Y89.

Chương này bao gồm 8 khối, 6 tiểu khối cấp 1 và 25 tiểu khối cấp 2 như sau:

1. V01-X59 Tai nạn

- V01-V99 Tai nạn giao thông
 - o V01-V09 Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông
 - o V10-V19 Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông
 - o V20-V29 Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông
 - o V30-V39 Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông
 - o V40-V49 Người đi ô tô bị thương trong tai nạn giao thông
 - o V50-V59 Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông
 - o V60-V69 Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông
 - o V70-V79 Người đi xe buýt hoặc xe khác bị thương trong tai nạn giao thông
 - o V80-V89 Tai nạn giao thông khác trên mặt đất
 - o V90-V94 Tai nạn giao thông đường thủy
 - o V95-V97 Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ

- o V98-V99 Tai nạn giao thông khác và không xác định
- W00-X59 Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn
 - o W00-W19 Ngã
 - o W20-W49 Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống
 - o W50-W64 Tiếp xúc lực cơ học của động vật
 - o W65-W74 Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngạt nước
 - o W75-W84 Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)
 - o W85-W99 Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức
 - o X00-X09 Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa
 - o X10-X19 Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng
 - o X20-X29 Tiếp xúc với cây độc và động vật có nọc độc
 - o X30-X39 Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên
 - o X40-X49 Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình
 - o X50-X57 Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn
 - o X58-X59 Vô tình phơi nhiễm với các yếu tố khác và yếu tố không xác định
- 2. X60-X84 Cố ý tự làm hại bản thân
- 3. X85-Y09 Tấn công
- 4. Y10-Y34 Biến cố không xác định được ý đồ
- 5. Y35-Y36 Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]
- 6. Y40-Y84 Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa
 - Y40-Y59 Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị
 - Y60-Y69 Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa
 - Y70-Y82 Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị
 - Y83-Y84 Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp
- 7. Y85-Y89 Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong
- 8. Y90-Y98 Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác

Phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong

Bộ mã sau đây được cung cấp để sử dụng làm biến số hỗ trợ cho dải mã W00-Y34 khi cần xác định nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài:

0 Nhà ở (cư trú)

Căn hộ/chung cư
 Nhà trọ
 Nhà di động, cư trú
 Nhà cư trú ở nông thôn
 Tại nhà
 Nhà (cư trú)
 Nơi cư trú không phải tập trung
 Riêng:
 • đường dẫn vào nhà
 • gara
 • vườn của nhà
 • vườn cỏ của nhà
 Bể bơi ở nhà hoặc vườn riêng

Loại trừ:

Nhà bị bỏ rơi, xuống cấp (dùng mã 8)
 Nhà đang xây chưa có ai cư trú (dùng mã 6)
 Nơi cư trú tập trung (dùng mã 1)

1 Nơi cư trú tập trung

Nhà nuôi trẻ em
 Ký túc xá
 Nhà dưỡng người ốm
 Nhà dưỡng người cuối đời
 Trại quân sự
 Nhà dưỡng lão
 Nhà chăm sóc người cao tuổi
 Làng mồ côi
 Nhà cho hưu trí
 Nhà tù
 Trường cải tạo

2 Trường, trung tâm văn hóa cộng đồng, và khu vực hành chính công

Nhà (bao gồm cả sân xung quanh) được dân chúng sử dụng hoặc được một nhóm cụ thể dân cư sử dụng ví dụ như:

- Nhà cộng đồng
- Khu trường
- Nhà thờ
- Rạp chiếu phim
- Nhà sinh hoạt câu lạc bộ
- Trường cao đẳng
- Tòa án
- Vũ trường

- Chăm sóc trẻ ban ngày
- Phòng tranh
- Bệnh viện
- Cơ sở giáo dục sau phổ thông trung học
- Trường mầm non
- Thư viện
- Rạp xem phim
- Bảo tàng
- Nhà nghe nhạc
- Nhà hát
- Bưu điện
- Hội trường công cộng
- Trường (tư) (công) (địa phương)
- Rạp/nhà kịch
- Trường đại học
- Trung tâm thanh niên

Loại trừ:

Nhà đang xây dựng (dùng mã 6)
 Nơi ở tập trung (dùng mã 1)
 Khu thể dục thể thao (dùng mã 3)

3 Khu thể dục thể thao

Sân chơi bóng chày
 Sân chơi bóng rổ
 Sân chơi Cricket
 Sân chơi bóng đá
 Sân gôn
 Nhà thi đấu
 Sân chơi hockey
 Trường đào tạo cưỡi ngựa
 Sân trượt patin
 Sân chơi squash
 Sân vận động
 Bể bơi, công cộng
 Sân vợt

Loại trừ:

Bể bơi hoặc sân vợt ở nhà hoặc vườn riêng (dùng mã 0)

4 Đường phố

Đường liên tỉnh
 Đường cao tốc
 Mặt đường

Đường, phố
Vĩa hè

5 Khu thương mại và dịch vụ

Sân bay
Ngân hàng
Quán cà phê
Casino
Gara ô tô
Cây xăng
Khách sạn
Chợ
Nhà văn phòng
Trạm xăng
Trạm đài phát thanh, truyền hình
Nhà hàng
Trạm dịch vụ
Cửa hàng (thương mại)
Trung tâm mua sắm
Bến, ga (xe buýt) (tàu hỏa)
Cửa hàng
Siêu thị
Nhà kho

Loại trừ:

Gara tại nhà riêng (dùng mã 0)

6 Khu công nghiệp và xây dựng

Nhà [bất kỳ] đang xây dựng
Cảng
Cảng khô
Nhà máy:

- nhà
- khu xung quanh nhà máy

Xưởng sản xuất khí đốt
Khu vực công nghiệp
Mỏ
Giàn khoan dầu và các cơ sở xa bờ khác
Hố (than) (sỏi) (cát)
Nhà máy điện (than) (hạt nhân) (dầu khí)
Xưởng đóng tàu
Hầm đang được xây dựng
Xưởng

7 Nông trường, nông trại

Nông trường:

- nhà
- đất canh tác

Khu nuôi gia súc

Loại trừ:

Nhà ở nông thôn và khu xung quanh nhà ở nông thôn (dùng mã 0)

8 Địa điểm xác định khác

Bãi biển

Khu cắm trại

Kênh đào

Nơi đỗ nhà lưu động

Nhà xuống cấp

Sa mạc

Bến tàu, không xác định khác

Rừng

Vịnh

Đồi

Hồ

Đầm lầy

Khu tập quân sự

Núi

Công viên (giải trí) (công cộng)

Bãi đỗ xe, vị trí đỗ xe

Ao hoặc vũng nước

Thảo nguyên

Nơi công cộng không xác định khác

Đường ray tàu hỏa

Sông

Biển

Bờ biển

Suối

Bãi lầy

Hồ chứa nước

Vườn bách thú

9 Địa điểm không xác định

Phân loại hoạt động

Bộ mã sau đây được cung cấp để sử dụng làm biến số hỗ trợ bên cạnh các dải mã V01-Y34 để chỉ ra hoạt động của người bị thương tại thời điểm sự

kiện xảy ra. Phân loại bổ sung này không nên bị nhầm lẫn với, hoặc sử dụng thay cho, các mã được cung cấp để mã hóa nơi xảy ra các sự kiện phân loại theo W00-Y34.

0 Trong khi tham gia vào hoạt động thể thao

Tập thể dục có mô tả thành phần chức năng như:

- gôn
- chạy bộ
- cưỡi ngựa
- thể thao học đường
- trượt tuyết
- bơi lội
- đi bộ lên núi
- lướt ván nước

1 Trong khi tham gia vào các hoạt động giải trí

Hoạt động theo sở thích

Hoạt động trong thời gian giải trí có yếu tố giải trí như đi xem phim, khiêu vũ hoặc dự tiệc

Tham gia các buổi họp và hoạt động của các tổ chức tình nguyện

Loại trừ:

Hoạt động thể thao (dùng mã 0)

2 Khi làm việc để có thu nhập

Công việc được trả lương (thủ công)(chuyên nghiệp)

Vận chuyển (thời gian) đến và đi từ các hoạt động đó

Làm việc để hưởng lương, thưởng và các loại thu nhập khác

3 Khi tham gia vào các loại công việc khác

Các công việc nội trợ như:

- chăm sóc con cái và người thân
- làm sạch
- nấu nướng
- làm vườn
- bảo trì, sửa chữa nhà ở

Những công việc mà thông thường không có được thu nhập

Hoạt động học tập, ví dụ: tham dự buổi học hoặc bài học

Hoạt động giáo dục

4 Khi nghỉ ngơi, ăn, ngủ hoặc tham gia các hoạt động quan trọng khác

Vệ sinh cá nhân

8 Trong khi tham gia vào các hoạt động xác định khác

9 Trong khi tham gia vào các hoạt động không xác định

Tai nạn (V01-X59)

Tai nạn giao thông (V01-V99)

Lưu ý:

Tiêu khối cấp 1 về tai nạn giao thông được cấu trúc thành 12 tiêu khối cấp 2. Các dải mã liên quan đến tai nạn giao thông mặt đất (V01-V89) phản ánh phương tiện giao thông của nạn nhân và được chia nhỏ để xác định loại phương tiện gây tai nạn cho nạn nhân và loại sự kiện xảy ra. Hai ký tự đầu của mã xác định loại phương tiện được người bị thương sử dụng, vì yếu tố đó được coi là yếu tố quan trọng nhất cần xác định vì mục đích phòng tránh tai nạn.

Loại trừ:

- Tai nạn đối với người tham gia bảo trì hoặc sửa chữa thiết bị hoặc phương tiện vận tải (bất động) trừ khi bị thương bởi phương tiện khác đang di chuyển (W00-X59)
- Tai nạn liên quan đến phương tiện giao thông nhưng không do nguy cơ liên quan di chuyển bằng phương tiện đó, ví dụ: bị thương do đánh nhau trên tàu; phương tiện giao thông bị tác động bởi thảm họa; ngón tay bị đập khi đóng cửa ô tô (W00-X59)
- Tấn công bằng cách đâm xe cơ giới (Y03)
- Sự kiện không xác định được mục đích (Y31-Y33)
- Cố ý tự làm hại bản thân (X81-X83)

Các định nghĩa liên quan đến tai nạn giao thông

(a) Tai nạn giao thông (V01–V99) là bất kỳ tai nạn nào liên quan đến thiết bị được thiết kế chủ yếu hoặc được sử dụng chủ yếu vào thời điểm đó để vận chuyển người hoặc hàng hóa từ nơi này đến nơi khác.

(b) Đường phố [đường mở cho công chúng sử dụng] là toàn bộ chiều rộng giữa các ranh giới địa chính (hoặc các đường ranh giới khác) của đất được mở cho công chúng theo quyền hoặc tập quán nhằm mục đích di chuyển người hoặc tài sản từ nơi này đến nơi khác. Lòng đường là một phần của đường phố được thiết kế, cải tiến và thường được sử dụng cho phương tiện giao thông.

(c) Tai nạn giao thông đường bộ là tai nạn xe cộ xảy ra trên đường phố [tức là phương tiện bị tai nạn bắt đầu, kết thúc hoặc nằm trên một phần hoặc toàn bộ trên đường phố]. Trong phân loại, tai nạn xe cộ được cho là đã xảy ra trên đường phố trừ khi có địa điểm xác định khác. Trường hợp ngoại lệ là tai nạn chỉ liên quan đến xe địa hình, được phân loại là tai nạn không do giao thông trừ khi có xác định ngược lại.

(d) Tai nạn không do giao thông là tai nạn xe cộ xảy ra hoàn toàn ở bất kỳ nơi nào khác ngoài đường phố.

(e) Người đi bộ là bất kỳ người nào có liên quan đến một vụ tai nạn mà vào thời điểm xảy ra tai nạn người đó đang không trong hoặc trên phương tiện cơ giới, tàu hỏa, xe điện trên ray, xe do động vật kéo, xe đạp, và đang không cưỡi động vật.

Bao gồm:

- Người:
 - thực hiện điều chỉnh động cơ của xe
 - thay lốp xe
 - đi bộ
- Người đang sử dụng phương tiện di chuyển dành cho người đi bộ như:
 - xe đẩy em bé (năm)
 - giày trượt băng
 - xe lăn
 - xe tay
 - xe đẩy em bé (ngồi)
 - giày trượt patin
 - xe trượt scooter, xe sơ cút tơ
 - ván trượt
 - trượt tuyết
 - xe trượt tuyết [xe kéo]
 - xe lăn (chạy bằng điện)

(f) Người điều khiển xe là người đi phương tiện giao thông đang vận hành hoặc có ý định vận hành phương tiện đó.

(g) Người ngồi trên xe là bất kỳ người nào đi phương tiện giao thông không phải là người lái xe.

Loại trừ:

- Người bám bên ngoài phương tiện giao thông - xem định nghĩa (h)

(h) Người bám bên ngoài phương tiện giao thông là người được phương tiện vận chuyển nhưng không sử dụng không gian thường dành cho người lái xe, người được vận chuyển hoặc không gian dành cho vận tải hàng hóa/tài sản.

Bao gồm:

- Người (được vận chuyển trên):
 - thân xe
 - cản [vè chắn bùn]
 - bám bên ngoài
 - mái (giá đỡ)
 - ván chạy
 - bậc bệ của xe

(i) Xe đạp là bất kỳ phương tiện giao thông mặt đất nào được vận hành chỉ bằng bàn đạp.

Bao gồm:

- Xe đạp
- Xe 3 bánh (xích lô, xe lôi)

Loại trừ:

- Xe đạp có động cơ - xem định nghĩa (k)

(j) Người đi xe đạp là bất kỳ người nào đi trên xe đạp hoặc trong ghế (xích lô) hoặc thùng kéo đằng sau xe lôi.

(k) Xe máy là phương tiện cơ giới 2 bánh, có một hoặc hai yên ngồi và đôi khi có bánh thứ ba để hỗ trợ cho thùng bên (sidecar). Thùng bên được coi là một phần của xe mô tô.

Bao gồm:

- Xe mô tô
- Xe gắn máy
- Xe máy tay ga [xe ga]
- Xe máy:
 - không xác định khác
 - kết hợp
 - có thùng bên [sidecar]
- Xe đạp có động cơ [xe đạp điện]
- Xe cơ giới 2 bánh có giới hạn tốc độ tối đa

Loại trừ:

Xe cơ giới 3 bánh - xem định nghĩa (m)

(l) Người đi xe máy là bất kỳ người nào đi trên xe máy hoặc thùng bên [sidecar] hoặc xe kéo gắn liền với phương tiện đó.

(m) Xe máy 3 bánh là loại xe 3 bánh cơ giới được thiết kế chủ yếu để sử dụng trên đường bộ.

Bao gồm:

- Xe lam
- Xe xích lô máy
- Xe lôi có động cơ
- Xe ô tô 3 bánh

Loại trừ:

- Xe máy có thùng bên [sidecar] - xem định nghĩa (k)
- Xe địa hình 3 bánh - xem định nghĩa (x)

(n) Xe ô tô [xe hơi] là phương tiện cơ giới bốn bánh được thiết kế chủ yếu để chở tối đa 10 người. Xe moóc [xe kéo] hoặc xe kéo cắm trại [caravan] do ô tô kéo được coi là một bộ phận của xe ô tô.

Bao gồm:

Minibus [xe khách chở 10 người trở xuống]

(o) Thuật ngữ phương tiện cơ giới hoặc xe cộ có thể đề cập đến nhiều loại phương tiện giao thông khác nhau. Tùy từng địa phương cần xác định thuật ngữ phù hợp để mã hóa thích hợp. Nếu các thuật ngữ được ghi một cách mơ hồ, hãy sử dụng mã của loại “không xác định”. Xe moóc [xe kéo] hoặc xe caravan [xe cắm trại] do phương tiện giao thông kéo được coi là một bộ phận của phương tiện đó.

(p) Xe bán tải hoặc xe van là phương tiện cơ giới bốn hoặc sáu bánh được thiết kế chủ yếu để chở hàng, có trọng lượng nhỏ hơn giới hạn do địa phương quy định để phân loại là phương tiện vận tải hạng nặng và không yêu cầu giấy phép lái xe đặc biệt.

(q) Phương tiện vận tải hạng nặng là phương tiện cơ giới được thiết kế chủ yếu để chở hàng, đáp ứng các tiêu chí phân loại là phương tiện chở hàng

nặng của địa phương về trọng lượng bản thân của xe (thường trên 3500 kg) và yêu cầu phải có giấy phép lái xe đặc biệt.

(r) Xe buýt là phương tiện cơ giới được thiết kế hoặc điều chỉnh chủ yếu để chở trên 10 người và yêu cầu phải có giấy phép lái xe đặc biệt.

Bao gồm:

- Xe khách

(s) Tàu hỏa hoặc phương tiện giao thông đường sắt là bất kỳ thiết bị nào, có hoặc không có toa nối với nó, được thiết kế để vận chuyển trên đường sắt.

Bao gồm:

- Tàu [xe] điện liên nội thành với ngoại ô:
 - tàu điện (chủ yếu chạy trên đường riêng, không dành cho các phương tiện giao thông khác)
- Tàu điện trên cao
- Tàu điện ngầm
- Tàu hỏa, bất kỳ nguồn năng lượng nào [diesel] [điện] [hơi nước]:
 - đường sắt leo núi
 - đường ray đơn hoặc đường ray đôi
 - dưới lòng đất hoặc trên cao
- phương tiện khác được thiết kế để chạy trên đường ray

Loại trừ:

Tàu [xe] điện liên nội thành với ngoại ô được chỉ định hoạt động trên phần đường ưu tiên tạo thành một phần của đường phố xem định nghĩa (t)

(t) Tàu [xe] điện trên đường sắt chở hành khách nội đô là một thiết bị được thiết kế và sử dụng chủ yếu để vận chuyển người trong phạm vi đô thị, chạy trên đường ray, thường tuân theo các tín hiệu điều khiển giao thông thông thường và hoạt động chủ yếu trên phần đường ưu tiên tạo thành một phần của lòng đường. Toa xe được xe điện kéo là một bộ phận của xe điện.

Bao gồm:

- Tàu điện liên nội thành với ngoại ô khi xác định tai nạn xảy ra ở đoạn hoạt động trên đường phố.

(u) Phương tiện chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong khu công nghiệp là phương tiện cơ giới được thiết kế chủ yếu để sử dụng trong các tòa nhà, khuôn viên của khu công nghiệp, thương mại.

Bao gồm:

- Chạy bằng ắc quy:
 - Xe chở khách sân bay
 - Xe tải (hành lý) (thư)
- Xe than trong mỏ
- Xe nâng (xe tải)
- Xe khai thác gỗ
- Xe tải tự hành, công nghiệp
- Xe tải hành lý trạm (có động cơ)
- Xe điện, xe tải hoặc xe goòng (có động cơ) trong mỏ hoặc mỏ đá

(v) Phương tiện chuyên dụng chủ yếu được sử dụng trong nông nghiệp là phương tiện cơ giới được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong nông nghiệp và trồng trọt (làm vườn), ví dụ như để làm đất, chăm sóc và thu hoạch cây trồng cũng như vận chuyển vật liệu trong trang trại.

Bao gồm:

- Máy gặt đập liên hợp
- Máy móc nông nghiệp tự hành
- Máy kéo (và rơ moóc)

(w) Phương tiện chuyên dụng xây dựng là phương tiện cơ giới được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong việc xây dựng (và phá dỡ) đường, tòa nhà và các công trình khác.

Bao gồm:

- Máy [xe] ủi
- Máy đào
- Xe ben
- Máy san đất
- Máy xẻng
- Xe lu

(x) Xe địa hình là phương tiện cơ giới được thiết kế đặc biệt để có thể vượt qua địa hình gồ ghề, mềm hoặc tuyết. Một số ví dụ về thiết kế đặc biệt bao gồm kết cấu cao, bánh xe và lốp đặc biệt, hệ thống di chuyển (xích) và hỗ trợ trên đệm khí.

Bao gồm:

- Phương tiện đệm khí chạy trên đất liền hoặc đầm lầy
- Xe máy trượt tuyết

Loại trừ:

- Phương tiện đệm khí chạy trên mặt nước - xem định nghĩa (y)

(y) Phương tiện đường thủy là phương tiện vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trên mặt nước.

Bao gồm:

- Phương tiện đệm khí không xác định khác

(z) Máy bay là thiết bị vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trên không.

Hướng dẫn phân loại và mã hóa tai nạn giao thông

1. Nếu một sự kiện không được xác định là tai nạn giao thông hay không do giao thông thì nó được cho là:

- Một vụ tai nạn giao thông nếu sự kiện được phân loại vào dải mã V10-V82 và V87.
- Một vụ tai nạn không do giao thông nếu sự kiện được phân loại vào dải mã V83-V86. Đối với tai nạn không do giao thông, nạn nhân có thể là người đi bộ hoặc người đi xe địa hình.

2. Khi báo cáo vụ tai nạn liên quan đến nhiều loại phương tiện vận tải thì sử dụng thứ tự ưu tiên sau đây để mã hóa:

Máy bay và tàu vũ trụ (V95-V97)

Phương tiện trên đường thủy (V90-V94)

Các phương tiện giao thông khác (V01-V89, V98-V99)

3. Trong trường hợp bản mô tả tai nạn giao thông không xác định nạn nhân là người đi phương tiện giao thông và nạn nhân được mô tả là bị:

va đập

động vật đang được cưỡi
phương tiện do động vật kéo
xe đạp
máy ủi
xe buýt

lôi kéo đâm chấn thương giết đổ ngã đề qua	bằng bất kỳ phương tiện nào bao gồm	xe ô tô xe máy xe máy 3 bánh xe bán tải phương tiện giải trí tàu điện trên ray trong đô thị máy kéo (nông nghiệp) tàu hỏa xe tải nặng xe tải nhỏ
---	--	---

thì phân loại nạn nhân là người đi bộ (dải mã V01-V09).

4. Trong trường hợp mô tả tai nạn giao thông không chỉ rõ vai trò của nạn nhân, chẳng hạn như:

máy bay xe đạp thuyền máy ủi xe buýt xe ô tô xe máy xe 3 bánh có động cơ xe bán tải phương tiện giải trí tàu vũ trụ tàu điện trên ray trong đô thị máy kéo tàu hỏa xe tải xe tải nhỏ phương tiện đường thủy	tai nạn va chạm đâm chìm	không xác định khác
---	-----------------------------------	---------------------

phân loại nạn nhân là người trên hoặc trong phương tiện vận chuyển được nêu.

Nếu có nhiều hơn một phương tiện được nêu, không nên đưa ra bất kỳ giả định nào về việc nạn nhân đã sử dụng phương tiện nào trừ khi các phương tiện đó giống nhau. Thay vào đó, hãy sử dụng mã thích hợp trong dải mã V87-V88, V90-V94, V95-V97, có tính đến thứ tự ưu tiên được đưa ra trong lưu ý 2 ở trên.

5. Trường hợp xảy ra tai nạn giao thông như:

- Phương tiện (cơ giới) (không có động cơ):
 - mất lái
 - mất kiểm soát (do):
 - o nổ lốp
 - o tài xế ngủ gật
 - o tài xế không tập trung
 - o tốc độ quá cao
 - o hư hỏng bộ phận cơ giới
- Có hậu quả là va chạm, thì phân loại vụ tai nạn đó là va chạm. Nếu tai nạn không có va chạm thì phân loại tai nạn đó là tai nạn không va chạm tùy theo loại phương tiện liên quan.

6. Trường hợp xảy ra tai nạn giao thông khi phương tiện đang di chuyển như:

- ngộ độc vô tình do khí thải gây ra bởi
- vỡ bất kỳ bộ phận nào của
- nổ bất kỳ bộ phận nào của
- ngã, nhảy hoặc vô tình bị đẩy ra khỏi
- trúng phải vật ném vào hoặc lên
- bị thương do bị ném vào một bộ phận hoặc đồ vật nào đó trong
- chấn thương do sự chuyển động một phần của
- vật rơi vào hoặc đè lên

phương tiện
đang di chuyển

dẫn đến va chạm sau đó thì phân loại tai nạn là va chạm. Nếu xảy ra tai nạn không phải do va chạm thì phân loại tai nạn đó là tai nạn không do va chạm tùy theo loại phương tiện liên quan.

7. Tai nạn giao thông mặt đất được quy định như sau:

Va chạm (do mất kiểm soát)(trên đường phố) giữa phương tiện và:

trụ cầu(cầu)(cầu vượt)
tảng đá rơi
rào chắn an toàn hoặc hàng rào ranh giới
dải phân cách giữa các đường cao tốc
lở đất (để lại bùn, đá, đất trên mặt đường)
vật thể bị ném hoặc rơi trước đầu xe ô tô
đảo an toàn
cây
biển báo giao thông hoặc điểm đánh dấu (tạm thời)
cột điện
tường chắn đất cạnh đường

trong dải mã
thuộc các mã
V17, V27, V37,
V47, V57, V67
và V77

vật khác cố định, có thể chuyển động hoặc đang di chuyển

Lật (không va chạm) thuộc một trong những mã V18, V28, V38, V48, V58, V68, V78

Va chạm với động vật (đang được chần dắt) (không có người chần) thuộc một trong những mã V10, V20, V30, V40, V50, V60 và V70

Va chạm với xe do động vật kéo hoặc động vật đang được cưỡi thuộc một trong những mã V16, V26, V36, V46, V56, V66 và V76.

Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông (V01-V09)

Loại trừ:

- Va chạm người đi bộ (hoặc phương tiện vận chuyển người đi bộ) với người đi bộ khác (hoặc phương tiện vận chuyển người đi bộ) (W51)
- Va chạm người đi bộ (hoặc phương tiện vận chuyển người đi bộ) với người đi bộ khác (hoặc phương tiện vận chuyển người đi bộ)
 - có ngã sau va chạm (W03)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V01-V06:

- .0 Tai nạn không do giao thông
- .1 Tai nạn giao thông
- .9 Không xác định là tai nạn giao thông hay không

Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông (V10-V19)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V10-V18:

- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe
- .4 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông

- .5 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông

Người đi xe máy bị thương trong tai nạn giao thông (V20-V29)

Bao gồm:

- Xe gắn máy
- Xe máy có thùng bên [sidecar]
- Xe đạp có động cơ
- Xe máy tay ga

Loại trừ:

- Xe cơ giới 3 bánh (V30-V39)
Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V20-V28:
- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe
- .4 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .5 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông

Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông (V30-V39)

Bao gồm:

- Xe 3 bánh có động cơ

Loại trừ:

- Xe máy có thùng bên [sidecar] (V20-V29)
- Xe địa hình 3 bánh (V86.-)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V30-V38:

- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Người bám ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .4 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe
- .5 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .6 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .7 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông

Người đi ô tô bị thương trong tai nạn giao thông (V40-V49)

Bao gồm:

Minibus [xe khách chở 10 người trở xuống]

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V40-V48

- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Người bám ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .4 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe
- .5 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .6 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .7 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông

- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông

Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông (V50-V59)

Loại trừ:

Phương tiện vận tải hạng nặng (V60-V69)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V50-V58:

- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .4 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe
- .5 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .6 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .7 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương do tai nạn giao thông

Người đi xe tải nặng bị thương trong tai nạn giao thông (V60-V69)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V60-V68:

- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Không xác định được vai trò của người bị thương do tai nạn không do giao thông
- .4 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe

- .5 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .6 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .7 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông

Người đi xe buýt hoặc xe khác bị thương trong tai nạn giao thông (V70-V79)

Loại trừ:

Minibus [xe khách chở 10 người trở xuống] (V40-V49)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V70-V78:

- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .4 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe
- .5 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .6 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .7 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông

Tai nạn giao thông khác trên mặt đất (V80-V89)

Tai nạn giao thông đường thủy (V90-V94)

Bao gồm:

Tai nạn phương tiện đường thủy trong quá trình hoạt động giải trí
 Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V90-V94:

- .0 Tàu chở hàng
- .1 Tàu chở khách
 - Phà - thuyền
 - Tàu thủy lớn
- .2 Tàu đánh cá
- .3 Phương tiện đường thủy khác có thủy lực
 - Tàu có đệm khí (trên mặt nước mở)
 - Ván trượt phản lực
- .4 Thuyền buồm
 - Du thuyền
- .5 Ca nô hoặc thuyền kayak
- .6 Thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)
- .7 Ván trượt nước
- .8 Phương tiện đường thủy khác không có thủy lực
 - Ván lướt sóng
 - Ván buồm
- .9 Phương tiện đường thủy không xác định
 - Thuyền không xác định khác
 - Tàu không xác định khác
 - Phương tiện đường thủy không xác định khác

**Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ
 (V95-V97)**

**Tai nạn giao thông khác và không xác định
 (V98-V99)**

Loại trừ:

- Tai nạn xe cộ, loại phương tiện không xác định (V89.-)

**Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn
 (W00-X59)**

Ngã (W00-W19)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Tấn công (Y01-Y02)
- Ngã (vào) (từ):
 - động vật (V80.-)
 - tòa nhà đang cháy (X00)
 - vào đám cháy (X00-X04, X08-X09)
 - vào nước (bị chết đuối hoặc chìm trong nước) (W65-W74)
 - máy móc (đang hoạt động) (W28-W31)
 - ngã liên tục không do tai nạn (R29.6)
 - phương tiện vận chuyển (V01-V99)
- Cố ý tự làm hại bản thân (X80-X81)

Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống (W20-W49)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Tấn công (X85-Y09)
- Tiếp xúc hoặc va chạm với động vật hoặc người (W50-W64)
- Cố ý tự làm hại bản thân (X60-X84)

Tiếp xúc lực cơ học của động vật (W50-W64)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Vết cắn, có nọc độc (X20-X29)
- Vết đốt (có nọc độc) (X20-X29)

Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước (W65-W74)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Chết đuối và chìm do:
 - thảm họa (X34-X39)
 - tai nạn giao thông (V01-V99)
 - tai nạn giao thông đường thủy (V90.-, V92.-)

**Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)
(W75-W84)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

**Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức
(W85-W99)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Phản ứng bất thường trước một biến chứng của việc điều trị mà không đề cập đến tai nạn (Y84.2)
- Sự cố y khoa trong điều trị nội, ngoại khoa (Y63.2-Y63.5)
- Phơi nhiễm với:
 - tự nhiên:
 - o lạnh (X31)
 - o nóng (X30)
 - bức xạ không xác định khác (X39)
 - ánh nắng (X32)
- Nạn nhân của sét (X33)

**Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa
(X00-X09)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Bao gồm:

- Hỏa hoạn do sét đánh gây ra

Loại trừ:

- Cớ ý đốt phá (X97)
- Hỏa hoạn thứ phát do nổ (W35-W40)
- Tai nạn giao thông (V01-V99)

**Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng
(X10-X19)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Tiếp xúc với:
 - thời tiết cực nóng (X30)
 - hỏa hoạn và lửa (X00-X09)

**Tiếp xúc với động vật và thực vật có nọc độc
(X20-X29)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Bao gồm:

- Hóa chất được giải phóng từ:
 - động vật
 - côn trùng
- Giải phóng nọc độc thông qua răng nanh, lông, gai, xúc tu và các bộ phận nọc độc khác
- Vết cắn và vết đốt có nọc độc

Loại trừ:

- Ăn phải động vật hoặc thực vật có độc (X49)

**Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên
(X30-X39)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

**Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình
(X40-X49)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Lưu ý:

Để biết danh sách các loại dược chất cụ thể và sinh phẩm khác được phân loại theo nhóm ba ký tự, xem Bảng dược chất và hóa chất theo Mục lục theo thứ tự chữ cái - Quyển 3 của WHO. Có thể xác định bằng chứng về việc sử dụng rượu kết hợp với các chất được nêu dưới đây bằng cách sử dụng mã bổ sung trong nhóm Y90-Y91.

Bao gồm:

- Vô tình dùng quá liều thuốc hoặc dùng nhầm thuốc do sai sót và vô tình uống thuốc
- Sự cố do sử dụng dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm trong phẫu thuật và y tế
- (Tự gây ra), ngộ độc, khi không xác định là vô tình hay cố ý gây hại. Tuân thủ các quy định pháp lý nếu có (xem lưu ý tại Y10-Y34).

Loại trừ:

- Sử dụng với mục đích tự sát hoặc giết người, hoặc cố ý gây hại, hoặc trong các trường hợp khác có thể phân loại thành X60-X69, X85-X90, Y10-Y19
- Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị (Y40-Y59)

**Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn
(X50-X57)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Tấn công (X85-Y09)
- Tai nạn giao thông (V01-V99)

**Vô tình phơi nhiễm với các yếu tố khác và yếu tố không xác định
(X58-X59)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Cố ý tự làm hại bản thân (X60-X84)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Bao gồm:

- Cố tình tự gây ngộ độc hoặc thương tích
- Tự sát (cố gắng)

Tấn công (X85-Y09)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Bao gồm:

- Giết người
- Thương tích do người khác gây ra với ý định gây thương tích hoặc giết người, bằng bất kỳ cách nào

Loại trừ:

- Bị thương do:
 - can thiệp pháp lý (Y35.-)
 - các hoạt động trong chiến tranh (Y36.-)

Biến cố không xác định được ý đồ (Y10-Y34)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Lưu ý:

Phần này đề cập đến các sự kiện mà thông tin sẵn có không đủ để cho phép cơ quan y tế hoặc pháp lý phân biệt giữa tai nạn, cố ý tự làm hại bản thân và tấn công. Bao gồm các thương tích do tự gây ra, nhưng không bao gồm ngộ độc, khi không xác định là vô tình hay cố ý gây hại (X40-X49). Tuân thủ các quy định pháp lý nếu có.

Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh (tác chiến) (Y35-Y36)

Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa (Y40-Y84)

Bao gồm:

- Biến chứng do thiết bị y tế
- Dùng thuốc đúng liều lượng điều trị hoặc dự phòng là nguyên nhân gây ra bất kỳ tác dụng bất lợi nào
- Sự cố y khoa ở người bệnh trong điều trị nội, ngoại khoa
- Can thiệp ngoại và/hoặc nội khoa là nguyên nhân gây phản ứng bất thường ở người bệnh, hoặc biến chứng về sau, không đề cập đến sự cố tại thời điểm can thiệp

Loại trừ:

- Vô tình dùng quá liều thuốc hoặc dùng nhầm thuốc do sai sót (X40-X44)
(X40-X44)

Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị (Y40-Y59)

Lưu ý:

- Danh mục thuốc cụ thể được phân loại theo phân khu ký tự thứ 4, xem Bảng thuốc, hóa chất theo Mục lục theo thứ tự chữ cái - Quyển 3 của WHO.

Loại trừ:

- Sự cố trong kỹ thuật sử dụng dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm trong can thiệp nội khoa và ngoại khoa (Y60-Y69)

Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa (Y60-Y69)

Loại trừ:

- Sự cố hoặc trục trặc của thiết bị y tế (trong quá trình thực hiện)(sau khi cấy ghép)(sử dụng liên tục) (Y70-Y82)
- Thiết bị y tế liên quan đến các sự cố bất lợi do nguyên nhân bên ngoài được phân loại mục khác (V01-Y59, Y85-Y87, Y89)

- Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp (Y83-Y84)

Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị (Y70-Y82)

Bao gồm:

- Sự cố hoặc trục trặc của thiết bị y tế (trong quá trình thực hiện)(sau khi cấy ghép)(sử dụng liên tục)

Loại trừ:

- Biến chứng muộn sau khi sử dụng thiết bị y tế không đề cập tới sự cố hoặc trục trặc của thiết bị y tế (Y83-Y84)
 - Thiết bị y tế liên quan đến các sự cố bất lợi do nguyên nhân bên ngoài được phân loại mục khác (V01-Y59, Y85-Y87, Y89)
 - Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa (Y60-Y69)
- Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã Y70-Y82:

- .0 Thiết bị chẩn đoán và/hoặc theo dõi
- .1 Thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng
- .2 Thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác
- .3 Dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)
- .8 Các thiết bị khác, không phân loại mục khác

Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp (Y83-Y84)

Loại trừ:

- Sự cố hoặc trục trặc của thiết bị y tế (trong quá trình thực hiện) (sau khi cấy ghép) (sử dụng liên tục) (Y70-Y82)
- Thiết bị y tế liên quan đến các sự cố bất lợi do nguyên nhân bên ngoài được phân loại mục khác (V01-Y59, Y85-Y87, Y89)

- Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa, phân loại vào (Y60-Y69)

Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong (Y85-Y89)

Lưu ý:

Dải mã Y85-Y89 được sử dụng để chỉ ra các trường hợp là nguyên nhân tử vong, suy yếu hoặc tàn tật do di chứng hoặc "tác động muộn", mà bản thân di chứng được phân loại mục khác. Di chứng bao gồm các bệnh lý/chấn thương- được ghi nhận hoặc xảy ra dưới dạng "tác động muộn" từ một năm trở lên sau sự kiện ban đầu.

Không được sử dụng dải mã di chứng này với trường hợp nhiễm độc mạn tính và phơi nhiễm tác nhân gây hại. Những trường hợp này được mã hóa như ngộ độc hoặc phơi nhiễm tác nhân gây hại hiện mắc.

Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác (Y90-Y98)

Lưu ý:

Có thể sử dụng những mã trong dải mã này để cung cấp thông tin bổ sung liên quan đến nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong.

Chương XXI

Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế (Z00-Z99)

Lưu ý:

Chương này không sử dụng để so sánh quốc tế hoặc mã hóa nguyên nhân tử vong chính.

Dải mã Z00-Z99 được sử dụng cho những trường hợp “chẩn đoán” hoặc “vấn đề” được ghi nhận lại không phải bệnh tật, chấn thương hoặc nguyên nhân bên ngoài có thể phân loại theo dải mã A00-Y89. Điều này có thể phát sinh theo hai cách chính:

- a. Khi một người có thể bị bệnh hoặc không bị bệnh tìm đến các dịch vụ y tế vì một mục đích cụ thể nào đó, chẳng hạn như nhận được sự chăm sóc y tế hoặc dịch vụ cho bệnh lý hiện nay, hiến tạng hoặc mô, tiêm phòng hoặc nhận được tư vấn về một vấn đề không phải là bệnh hoặc chấn thương.
- b. Khi có một hoàn cảnh hoặc vấn đề nào đó có ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của một người nhưng không phải là bệnh hoặc chấn thương hiện tại. Những yếu tố như vậy có thể được phỏng vấn trong điều tra dân số, ở người hiện có hoặc không có bệnh, hoặc các nhân tố này được ghi nhận như là một yếu tố bổ sung cần được tính đến ở người đang được điều trị bệnh hoặc chấn thương.

Chương này bao gồm 7 khối sau:

1. Z00-Z13 Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng
2. Z20-Z29 Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm
3. Z30-Z39 Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản
4. Z40-Z54 Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể
5. Z55-Z65 Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội
6. Z70-Z76 Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác
7. Z80-Z99 Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe

Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng (Z00-Z13)

Lưu ý:

Các phát hiện bất thường không xác định cụ thể được phát hiện tại thời điểm kiểm tra này được phân loại vào dải mã R70-R94.

Loại trừ:

- Thăm khám liên quan đến thai kỳ và sinh sản (Z30-Z36, Z39.-)

Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm (Z20-Z29)

Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản (Z30-Z39)

Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe đã xác định (Z40-Z54)

Lưu ý:

Dải mã Z40-Z54 được thiết kế để sử dụng nhằm chỉ ra lý do chăm sóc sức khỏe. Có thể sử dụng cho người bệnh đã được điều trị bệnh hoặc chấn thương nhưng đang được chăm sóc theo dõi hoặc dự phòng, dưỡng sức, hoặc chăm sóc củng cố điều trị, nhằm xử lý những tình trạng còn sót lại để đảm bảo rằng tình trạng bệnh đã được loại bỏ, không tái phát hoặc phòng ngừa tái phát.

Loại trừ:

- Tái khám sau điều trị (Z08-Z09)

Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội (Z50-Z65)

**Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác
(Z70-Z76)**

**Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe
(Z80-Z99)**

Loại trừ:

- Tái khám sau điều trị (Z08-Z09)
- Chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc dưỡng sức (Z42-Z51, Z54.-)
- Khi tiền sử gia đình hoặc tiền sử cá nhân là lý do để khám sàng lọc chuyên khoa hoặc khám lâm sàng và cận lâm sàng (Z00-Z13)
- Khi khả năng thai nhi có thể bị ảnh hưởng là lý do để theo dõi hoặc hành động trong thai kỳ (O35.-)

Chương XXII

Mã phục vụ những mục đích đặc biệt (U00-U85)

Chương này bao gồm 3 khối sau:

1. U00-U49 Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp
2. U50-U67 Mã bệnh y học cổ truyền Việt Nam
3. U82-U85 Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư

Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp (U00-U49)

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, bệnh do virus Zika được phân loại vào mã A92.5.

Mã bệnh y học cổ truyền Việt Nam (U50-U67)

Danh mục mã bệnh y học cổ truyền được ban hành trong Phụ lục 07 của Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế để sử dụng mã hóa bệnh tật theo YHCT trong hệ thống bảo hiểm y tế và hồ sơ bệnh án. Mỗi mã YHCT được ánh xạ sang mã ICD-10 tương ứng.

Chương I. Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng U50

Chương II. Bướu tân sinh U51

Chương III. Bệnh về máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch U52

Chương IV. Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và rối loạn chuyển hóa
U53

Chương V. Bệnh rối loạn tâm thần và hành vi
U54

Chương VI. Bệnh hệ thần kinh
U55

Chương VII. Bệnh về mắt và phần phụ
U56

Chương VIII. Bệnh của tai xương chũm
U57

Chương IX. Bệnh hệ tuần hoàn
U58

Chương X. Bệnh hệ hô hấp
U59

Chương XI. Bệnh tiêu hóa
U60

Chương XII. Bệnh của da và mô dưới da
U61

Chương XIII. Bệnh của hệ xương khớp và mô liên kết
U62

Chương XIV. Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu
U63**Chương XV. Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản**
U64**Chương XVI. Dị tật bẩm, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể**
U65**Chương XVII. Các triệu chứng dấu hiệu và những biểu hiện lâm sàng bất thường, chưa được phân loại ở nơi khác**
U66**Chương XVIII. Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài**
U67**Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư**
(U82-U85)**Lưu ý:**

Không được sử dụng những mã trong dải mã này cho mã hóa bệnh chính. Đây là những mã dùng làm mã bổ sung hoặc mã kèm theo khi muốn xác định tính chất kháng, không đáp ứng và đề kháng của bệnh với các thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư.

PHỤ LỤC 2
HƯỚNG DẪN NGUYÊN TẮC MÃ HÓA BỆNH TẬT,
NGUYÊN NHÂN TỬ VONG THEO ICD-10

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Mục lục

Phần I: Cấu trúc và quy ước của phân loại bệnh tật	3
1. Các tài liệu Phân loại bệnh tật và tử vong (ICD-10)	3
1.1. Bộ tài liệu ICD-10 của WHO	3
1.2. Bộ tài liệu ICD-10 của Việt Nam.....	4
2. Cấu trúc phân loại bệnh tật và nguyên nhân tử vong	6
2.1. Chương bệnh tật.....	6
2.2. Các khối, tiểu khối và nhóm mã bệnh tật	8
2.3 Mã dùng để mã hóa bệnh tật.....	9
2.4. Mã hỗ trợ cho mã hóa bệnh tật	12
2.5. Bổ sung mã bệnh tật theo nhu cầu của hệ thống y tế quốc gia	13
3. Một số quy ước được sử dụng trong hệ thống phân loại	14
Phần II: Hướng dẫn mã hóa bệnh tật	19
4. Hướng dẫn ghi thông tin lâm sàng phục vụ mã hóa bệnh tật	19
4.1. Mã bệnh tật dựa trên căn cứ lâm sàng được ghi trong hồ sơ bệnh án ..	19
4.2. Thông tin trong hồ sơ được ghi theo logic và quá trình KCB	20
4.3. Thông tin phải ghi đủ chi tiết để xác định mã bệnh tật theo ICD-10....	20
4.4. Một số trường hợp không xác định được chẩn đoán	21
5. Hướng dẫn xác định ‘bệnh chính’, ‘bệnh kèm theo’, ‘bệnh khác’ và ghi mã	21
5.1. Xác định ‘bệnh chính’	22
5.2. Xác định ‘bệnh kèm theo’	23
5.3. Các ‘bệnh khác’ không phải là bệnh chính hay bệnh kèm theo.....	23
5.4. Mã bệnh y học cổ truyền	23
6. Hướng dẫn mã hóa bệnh chính	24
6.1. Các mã bệnh không được sử dụng làm mã bệnh chính	24
6.2. Các mã bệnh không được khuyến khích sử dụng làm mã bệnh chính .	25

6.3. Các mã là nguyên nhân tử vong không dùng để mã hóa bệnh tật	26
6.4. Mã hóa các bệnh nghi ngờ, triệu chứng, kết quả bất thường và tình trạng không có bệnh nhưng có sử dụng dịch vụ y tế	27
7. Hướng dẫn mã hóa kết hợp mã bệnh	28
7.1. Hệ thống mã kép có biểu tượng dấu găm (†) và dấu sao (*)	28
7.2. Mã hóa hai bệnh kết hợp một mã ICD-10	30
7.3. Trường hợp kết hợp nhiều mã cho một trường hợp bệnh	32
7.4. Ghi mã bổ sung ngoài mã bệnh chính và bệnh kèm theo	33
7.5 Mã hóa ngộ độc và tác động độc hại cùng với mã thể hiện hoàn cảnh .	37
7.6. Mã hóa di chứng	38
8. Hướng dẫn khác về mã hóa	39
8.1. Các mã bệnh đặc trưng theo giới	39
8.2. Mã hóa bệnh cấp tính, mạn tính và dịch vụ y tế liên quan bệnh mạn tính	39
8.3. Hướng dẫn mã hóa tổn thương	40
8.4. Một số lưu ý trong mã hóa ung thư	42
8.5. Mã hóa sản khoa	43
9. Nguyên tắc xác định lại bệnh chính.....	45
9.1. Trường hợp 1: Bệnh nặng hơn, quan trọng hơn phải là bệnh chính	46
9.2. Trường hợp 2: Một số bệnh lý được ghi nhận là bệnh chính.....	47
9.3. Trường hợp 3: Bệnh lý được ghi nhận là bệnh chính là triệu chứng của bệnh lý được chẩn đoán và điều trị.....	49
9.4. Trường hợp 4: Bệnh cụ thể hơn là bệnh chính.....	49
9.5. Trường hợp 5: Nhiều phương án chẩn đoán chính	50

PHẦN I: CẤU TRÚC VÀ QUY ƯỚC CỦA PHÂN LOẠI BỆNH TẬT

1. Các tài liệu Phân loại bệnh tật và tử vong (ICD-10)

1.1. Bộ tài liệu ICD-10 của WHO

Phân loại bệnh tật và nguyên nhân tử vong (ICD-10) của WHO bao gồm phân loại chung và một số phân loại theo chuyên khoa. Hướng dẫn này cập nhật và hoàn thiện bản tiếng Việt của Phân loại bệnh tật và nguyên nhân tử vong ICD-10 chung theo bản cập nhật của Tổ chức Y tế Thế giới năm 2020. Các phân loại chuyên khoa có nhiều mã chi tiết hơn theo chuyên khoa. Khi có nhu cầu Việt Nam có thể cập nhật chi tiết theo các phân loại chuyên khoa.

Tài liệu về những hệ thống phân loại liên quan ICD-10

Phân loại chuyên khoa	Năm cập nhật	Nguồn
Chung (ICD-10), phiên bản 6	2020	https://icd.who.int/training/icd10training/ICD-10%20training/ICD-10_Resources/ICD-10_Volume_1.pdf
Ung bướu (ICD-O-3), phiên bản 3	2019	https://www.who.int/publications/i/item/international-classification-of-diseases-for-oncology
Rối loạn tâm thần và hành vi, phiên bản 1	1993	https://www.who.int/publications/i/item/9241544554
Thần kinh, phiên bản 2	1997	https://www.who.int/publications/i/item/924154502X
Răng hàm mặt (ICD-DA), phiên bản 3	1995	https://www.who.int/publications/i/item/9241544678

Tài liệu phân loại bệnh tật và nguyên nhân tử vong (ICD-10) được Tổ chức Y tế Thế giới ban hành trong ba quyển. Ngoài ra, Tổ chức Y tế Thế giới đã cập nhật phân loại hằng năm và cấp cho người sử dụng bản giải thích chi tiết những sự thay đổi như mã bổ sung, mã hủy, thay đổi tên.

Để sử dụng phân loại bệnh tật và tử vong (ICD-10) để mã hóa bệnh tật, mỗi quốc gia phải xây dựng tài liệu hướng dẫn mã hóa chuẩn quốc gia.

Tên các tài liệu thuộc Phân loại bệnh tật và nguyên nhân tử vong quốc tế phiên bản 10

Tên tài liệu	Năm cập nhật	Nguồn
Quyển 1: Bảng phân loại	2016	https://icd.who.int/training/icd10training/ICD-10%20training/ICD-10_Resources/ICD-10_Volume_1.pdf
ICD-10 browser	2020	https://icd.who.int/browse10/2019/en
Quyển 2: Sổ tay hướng dẫn	2019	https://icd.who.int/browse10/Content/statichtml/ICD10Volume2_en_2019.pdf
Quyển 3: Danh mục theo thứ tự chữ cái	2016	https://icd.who.int/training/icd10training/ICD-10%20training/ICD-10_Resources/ICD-10_Volume_3.pdf
Tổng hợp điều chỉnh và cập nhật 1996-2019, Quyển 1	2020	https://www.who.int/standards/classifications/classification-of-diseases/list-of-official-icd-10-updates

Bắt đầu từ năm 2022, Tổ chức Y tế Thế giới đã ban hành Phân loại bệnh tật và tử vong phiên bản 11 (ICD-11) và đang khuyến khích các quốc gia triển khai áp dụng. Chuyển từ ICD-10 sang ICD-11 đòi hỏi nhiều thời gian để dịch, sửa phần mềm, đào tạo lại, sửa thuật toán DRG... nên chưa triển khai được ngay. Do vậy, hướng dẫn này ban hành bản cập nhật mới nhất của phân loại bệnh tật và nguyên nhân tử vong (ICD-10) để tiếp tục sử dụng đến khi Việt Nam có thể triển khai dùng ICD-11.

1.2. Bộ tài liệu ICD-10 của Việt Nam

Bộ tài liệu ICD-10 của Việt Nam gồm Thông tư 06/2026/TT-BYT quy định về mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10 (cập nhật tương đương với bản ICD-10 của Tổ chức Y tế Thế giới được cập nhật đến năm 2020) và tài liệu hướng dẫn kỹ thuật mã hóa bệnh tật ban hành kèm theo Quyết định này. Tài liệu ban hành kèm Quyết định này theo gồm:

Phụ lục 1	Giới thiệu về chương và khối của danh mục mã bệnh theo ICD-10 (xây dựng dựa trên Quyển 1 của WHO)
Phụ lục 2	Hướng dẫn nguyên tắc mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10 (xây dựng dựa trên Quyển 2 của WHO)
Phụ lục 3	Danh mục thuốc và hóa chất được sử dụng để hỗ trợ mã hóa một số mục trong Chương XIX và Chương XX (xây dựng dựa trên một phần Quyển 3 của WHO)
Phụ lục 4	Danh mục các mã bệnh huỷ, các mã bệnh được bổ sung so với danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế

Việt Nam đang thực hiện mã hóa lâm sàng theo ICD-10 trong hệ thống y tế. Phân loại bệnh tật và bộ mã bệnh tật theo ICD-10 là thành phần thiết yếu trong số hóa hệ thống y tế. Trước khi ban hành tài liệu này, Bộ Y tế có xây dựng một số tài liệu và văn bản pháp quy để thực hiện mã hóa theo ICD-10. Khi ban hành Thông tư 06/2026/TT-BYT và Quyết định này, một số tài liệu cũ được thay thế nhưng một số tài liệu cũ vẫn có hiệu lực, đặc biệt liên quan mã hóa nguyên nhân tử vong.

Tài liệu	Tính hiệu lực
Mã bệnh ICD-10	
Bảng phân loại Quốc tế về bệnh tật và các vấn đề sức khỏe có liên quan phiên bản lần thứ 10 (ICD-10) Tập 1 của Tổ chức Y tế Thế giới (phiên bản 2012)	Thay thế bằng Thông tư 06/2026/TT-BYT
Quyết định 4469/QĐ-BYT (28/10/2020) Về việc ban hành “Bảng phân loại quốc tế mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10” và “hướng dẫn mã hóa bệnh tật theo ICD-10” tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Thay thế bằng Thông tư 06/2026/TT-BYT
Quyết định 7603/QĐ-BYT (25/12/2018) Về việc Ban hành Bộ mã danh mục dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế (phiên bản số 6) - Phụ lục 10	Danh mục mã bệnh theo ICD-10 được thay thế bằng Thông tư 06/2026/TT-BYT
Bảng phân loại Quốc tế về bệnh tật và các vấn đề sức khỏe có liên quan phiên bản lần thứ 10 (ICD-10) Tập 2 của Tổ chức Y tế Thế giới (phiên bản 2012)	Hướng dẫn mã hóa tử vong còn có hiệu lực, hướng dẫn mã hóa bệnh tật được thay thế bằng tài liệu này.
Hệ thống Quản lý mã hóa lâm sàng khám chữa bệnh https://icd.kcb.vn/#/search/search-global	Cần được cập nhật thường xuyên

Mã bệnh y học cổ truyền	
Quyết định 7603/QĐ-BYT (25/12/2018) Về việc Ban hành Bộ mã danh mục dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế (phiên bản số 6) - Phụ lục 07	Cần cập nhật, điều chỉnh mã mã bệnh YHCT tương đương với mã bệnh ICD-10 theo Thông tư 06/2026/TT-BYT
Mã hóa nguyên nhân tử vong	
Thông tư 24/2020/TT-BYT (28/12/2020) Quy định về phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong, cấp giấy báo tử và thống kê tử vong tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Còn hiệu lực (áp dụng danh mục mã bệnh ICD-10 theo Thông tư 06/2026/TT-BYT)
Quyết định 1921/QĐ-BYT (12/07/2022) Ban hành Hướng dẫn ghi phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong tại các cơ sở khám chữa bệnh	Còn hiệu lực (áp dụng danh mục mã bệnh ICD-10 theo Thông tư 06/2026/TT-BYT)

2. Cấu trúc phân loại bệnh tật và nguyên nhân tử vong

ICD-10 không phải là danh mục bệnh tật, mà một hệ thống logic để phân loại bệnh tật và nguyên nhân tử vong. Danh mục mã dùng để mã hóa bệnh tật và nguyên nhân tử vong của ICD-10 được phân tầng theo Chương, khối (và tiểu khối), và nhóm bệnh. *Các tiểu mục ở dưới đây sẽ giải thích cấu trúc nội bộ của phân loại bệnh tật và nguyên nhân tử vong ICD-10.*

2.1. Chương bệnh tật

Bảng mã bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo phân loại quốc tế ICD-10 được chia thành 22 Chương. Các Chương được đánh số thứ tự Chương bằng chữ số La Mã, bắt đầu từ chữ số “I” đến chữ số “XXII”.

Chương I	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-B99
Chương II	U tân sinh	C00-D48
Chương III	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D89
Chương IV	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá	E00-E99
Chương V	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F99
Chương VI	Bệnh hệ thần kinh	G00-G99
Chương VII	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H59
Chương VIII	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H95
Chương IX	Bệnh hệ tuần hoàn	I00-I99
Chương X	Bệnh hệ hô hấp	J00-J99
Chương XI	Bệnh hệ tiêu hoá	K00-K93
Chương XII	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L99

Chương XIII	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M99
Chương XIV	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N99
Chương XV	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O99
Chương XVI	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P96
Chương XVII	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q99
Chương XVIII	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R99
Chương XIX	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-T98
Chương XX	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-Y98
Chương XXI	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z99
Chương XXII	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U99

Từ Chương I đến Chương XVII là các chương về bệnh tật và những tình trạng bệnh lý khác. Chương XIX về chấn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác của những nguyên nhân bên ngoài. Các chương còn lại về dữ liệu chẩn đoán và các vấn đề khác. Chương XVIII gồm triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác. Chương XX phân loại nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong, chủ yếu để phân loại chi tiết hơn các chấn thương, ngộ độc. Chương XXI phân loại các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tìm kiếm dịch vụ y tế, được dùng để phân loại lý do người bệnh phải đến cơ sở y tế. Chương XXII dành cho các mục đích đặc biệt.

Từng Chương có phạm vi được xác định theo dải mã 3 ký tự. Ký tự đầu tiên của mã nhóm bệnh 3 ký tự ở mỗi chương là chữ cái. Hầu hết các chương có một chữ cái đại diện cho chương đó, tuy nhiên có một số trường hợp ngoại lệ:

- Chữ cái D được dùng cho cả Chương II “U tân sinh” và Chương III “Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch”;
- Chữ cái H dùng cho cả Chương VII “Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận”, Chương VIII “Bệnh của tai và xương chũm”;

Có 4 Chương (gồm các Chương I, II, XIX và XX) có phạm vi dải mã dùng nhiều hơn một chữ cái:

- Chương I gồm cả ký tự đầu là A và B.
- Chương II gồm cả ký tự đầu là C và D.
- Chương XIX gồm ký tự đầu là S và T.
- Chương XX gồm các ký tự đầu là V, W, X và Y.

Các mã nhóm bệnh 3 ký tự trong phân loại không liên tục, có gián đoạn giữa mã bệnh; ví dụ: Chương III có mã D53, D55 nhưng không có mã D54. Phân

loại ICD-10 được thiết kế như vậy để có khả năng bổ sung mã mới ở đúng Chương, đúng khối khi cần.

Đối với các Chương, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này có nội dung hướng dẫn bổ sung chung cho toàn bộ Chương đó.

2.2. Các khối, tiểu khối và nhóm mã bệnh tật

Mỗi chương được chia thành nhiều khối mã bệnh có dải mã nhóm bệnh 3 ký tự (1 chữ cái và 2 chữ số) thuộc phạm vi của khối bệnh trong hệ thống phân loại. Logic chia khối khác nhau ở từng Chương.

Ví dụ:

Chương I: Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng có 21 khối liên quan một số loại bệnh cụ thể hoặc đường lây của bệnh.

- Bệnh truyền nhiễm đường ruột (A00-A09)
- Bệnh lao (A15-A19)
- Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người (A20-A28)
- Bệnh nhiễm khuẩn khác (A30-A49)
- Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục (A50-A64)
- ...

Chương II: U tân sinh có 4 khối liên quan tính chất hoặc hành vi của U tân sinh.

- U ác tính (C00-C97)
- U tân sinh tại chỗ (D00-D09)
- U lành tính (D10-D36)
- U tân sinh không tiên lượng được tiên triển và tính chất (D37-D48)

Trong 4 chương (Chương II, XIII, XIX, và XX) các khối được phân loại thành tiểu khối cấp 1.

Ví dụ:

Khối: U ác tính (C00-C97) được chia thành 4 tiểu khối cấp 1:

- U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan (C00-C75)
- U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định (C76-C80)
- U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan (C81-C96)
- U ác tính ở nhiều vị trí độc lập (nguyên phát) (C97-C97)

Trong 2 chương (Chương II và XX) các tiểu khối cấp 1 được chia tiếp thành tiểu khối cấp 2.

Ví dụ:

Chương II: U tân sinh

Khối: U ác tính (C00-C97)

Tiểu khối cấp 1: U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan (C00-C75) được chia tiếp theo vị trí trong các tiểu khối cấp 2:

- U ác tính ở môi, khoang miệng và họng (C00-C14)
- U ác tính ở cơ quan tiêu hóa (C15-C26)
- U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực (C30-C39)
- U ác tính ở xương và sụn khớp (C40-C41)
- U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da (C43-C44)
- U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm (C45-C49)
- U ác tính ở vú (C50-C50)
- U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ (C51-C58)
- U ác tính ở cơ quan sinh dục nam (C60-C63)
- U ác tính ở đường niệu (C64-C68)
- U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương (C69-C72)
- U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác (C73-C75)

Các khối (hoặc tiểu khối) được chia thành các nhóm bệnh có mã nhóm bệnh 3 ký tự. Những nhóm bệnh này có thể là một bệnh cụ thể (I21 - Nhồi máu cơ tim cấp tính) hoặc có thể là một nhóm bệnh có đặc điểm chung về bệnh lý (I23 - Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính).

Ví dụ:

Chương IX: Bệnh hệ tuần hoàn

Khối: Bệnh tim thiếu máu cục bộ (I20-I25)

I21	Nhồi máu cơ tim cấp tính
I22	Nhồi máu cơ tim tái phát
I23	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính
I24	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác
I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính

Đối với các khối và tiểu khối, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này có nội dung hướng dẫn bổ sung chung cho toàn bộ khối và tiểu khối đó.

2.3 Mã dùng để mã hóa bệnh tật

Trong hệ thống y tế mã hóa lâm sàng có những mục đích như: thanh toán bảo hiểm y tế, tính chỉ số đo lường chất lượng dịch vụ, phải sử dụng mã chi tiết nhất (đầy đủ ký tự). Nguyên tắc mã hóa là chọn mã chi tiết và cụ thể nhất phù hợp với thông tin sẵn có để mã hóa. Để phục vụ mục đích thống kê bệnh tật và nguyên nhân tử vong có thể tổng hợp các mã chi tiết thành mã nhóm theo yêu cầu báo cáo.

Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT cung cấp danh mục các mã bệnh chi tiết nhất được sắp xếp theo từng Chương, khối, tiểu khối và nhóm bệnh 3 ký tự. Phụ lục này cũng cung cấp thông tin hướng dẫn bổ sung cho từng nhóm bệnh 3 ký tự và mã bệnh chi tiết hơn dựa trên ICD-10 Quyển 1 của Tổ chức Y tế Thế giới. Trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT, Cột Z xác định mã không được sử dụng vì có mã 4 hoặc 5 ký tự cụ thể hơn.

Mã bệnh 3 ký tự có thể đại diện một bệnh cụ thể hoặc một nhóm bệnh được phân loại chi tiết hơn với ký tự thứ 4 sau dấu chấm (.). Trong ví dụ dưới đây, mã bệnh O13 - Tăng huyết áp thai kỳ là mã đầy đủ ký tự vì nhóm bệnh đó không được phân loại chi tiết hơn. Ngược lại mã bệnh O14 chỉ ra một nhóm bệnh được chia tiếp thành 4 bệnh cụ thể có mã 4 ký tự: O14.0, O14.1, O14.2 và O14.9. Trường hợp này mã O14 không được sử dụng để mã hóa, phải xác định mã 4 ký tự phù hợp.

Ví dụ:

Chương XV: Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ

Khối: Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O10-O16)

O13 Tăng huyết áp thai kỳ [do mang thai gây ra]

O14 Tiền sản giật

O14.0 Tiền sản giật thể nhẹ đến thể trung bình

O14.1 Tiền sản giật thể nặng

O14.2 Hội chứng HELLP

O14.9 Tiền sản giật, không xác định

Tất cả các bệnh đều có thể phân loại vào hệ thống phân loại bệnh tật ICD-10, kể cả bệnh mới, hoặc bệnh chưa nêu tên trong hệ thống phân loại. Nhóm “khác” (thường có ký tự thứ 4 là .8) bao gồm những bệnh cụ thể đã xác định nhưng không được liệt kê trong phân loại có ký tự cuối là .0 đến .7. Nhóm “không xác định” (thường có ký tự thứ 4 là .9) bao gồm các trường hợp thuộc nhóm bệnh (có 3 ký tự) nhưng chưa xác định được tên cụ thể để mã hóa đủ ký tự chi tiết. Việc không xác định có thể do không có đủ bằng chứng lâm sàng để xác định hoặc do thông tin ghi trong hồ sơ không đủ để xác định theo tên bệnh cụ thể có mã riêng trong nhóm bệnh đó.

Ví dụ:

Chương XI: Bệnh hệ tiêu hóa

Khối: Bệnh ruột thừa (K35-K38)

K38 Bệnh khác của ruột thừa

K38.0 Tăng sản ruột thừa

K38.1 Kết sỏi ở ruột thừa

K38.2 Túi thừa của ruột thừa

K38.3 Rò ruột thừa

K38.8 Bệnh xác định khác của ruột thừa

K38.9	Bệnh không xác định của ruột thừa
-------	-----------------------------------

Trong một số trường hợp yếu tố không được xác định được ghi rõ và không có ký tự cuối là .9.

Chương II: U tân sinh

Khối: U ác tính (C00-C75)

Nhóm bệnh 3 ký tự: U ác tính ở môi (C00)

C00.3 U ác tính ở môi trên, mặt trong

C00.4 U ác tính ở môi dưới, mặt trong

C00.5 U ác tính ở môi, mặt trong, không xác định môi trên hoặc môi dưới

Có một số mã ICD-10 gộp cả nhóm “khác” và “không xác định” vào một mã chung. Trường hợp này có nghĩa nếu có tên bệnh cụ thể được xác định nhưng không thuộc các mã chi tiết hoặc trong trường hợp không xác định được cụ thể bệnh nào đều mã hóa vào nhóm đó.

Có một số mã bệnh 4 ký tự được chia tiếp thành mã bệnh 5 ký tự. Những trường hợp đó phải dùng mã 5 ký tự khi mã hóa để bảo đảm đủ thông tin chi tiết. Cụ thể mã 5 ký tự có trong các chương sau:

- **Chương I:** phân chia chi tiết giai đoạn dung nạp miễn dịch ở viêm gan B
- **Chương IX:** phân chia chi tiết người bệnh xơ vữa động mạch có kèm hoại thư hay không
- **Chương X:** phân chia chi tiết người bệnh suy hô hấp có giảm oxy máu hoặc tăng CO₂ máu
- **Chương XIII:** phân chia chi tiết bệnh về cơ xương khớp theo vị trí giải phẫu;
- **Chương XIX:** phân chia chi tiết trạng thái gãy xương hở hoặc kín, và đối với tổn thương sọ não ký tự thứ 5 biểu hiện tình trạng chấn thương nội sọ có hay không có vết thương nội sọ hở.

Khi phân nhóm 4 ký tự hoặc 5 ký tự có cùng ý nghĩa cho nhiều nhóm mã bệnh, thì ký tự cuối được chú thích ngay từ đầu Chương, đầu khối hoặc đầu nhóm bệnh (3 ký tự). Các chú thích của Tổ chức Y tế Thế giới này được trình bày trong Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này cho người sử dụng tham khảo. Tuy nhiên, để phục vụ sử dụng các mã bệnh ICD-10 trong hệ thống thông tin, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT liệt kê đầy đủ các mã ICD-10 đã ghi sẵn ký tự cuối theo các quy ước này.

Ví dụ:**Chương IV: Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa****Khối: Đái tháo đường (E10-E14)**

Có bảng các ký tự thứ 4 phân chia chi tiết được sử dụng cho dải mã từ E10-E14:

0	kèm hôn mê
1	kèm nhiễm toan ceton
2†	kèm biến chứng thận
3†	kèm biến chứng mắt
4†	kèm biến chứng thần kinh
5	kèm biến chứng mạch máu ngoại vi
6	kèm biến chứng xác định khác
7	kèm đa biến chứng
8	kèm biến chứng không xác định
9	không kèm biến chứng

E10 Bệnh đái tháo đường típ 1

[Tham khảo Khối E10-E14 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]

Trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT, các mã E10 được bổ sung ký tự thứ 4 như sau:

- E10.0 Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm hôn mê
- E10.1 Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm nhiễm toan ceton
- E10.2† Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng thận
- E10.3† Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng mắt
- E10.4† Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng thần kinh
- E10.5 Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng mạch máu ngoại vi
- E10.6 Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng xác định khác
- E10.7 Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm đa biến chứng
- E10.8 Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng không xác định
- E10.9 Bệnh đái tháo đường típ 1, không kèm biến chứng

2.4. Mã bổ trợ cho mã hóa bệnh tật

Chương XX - Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong (V01-Y98) cung cấp nhiều mã có thể sử dụng để giải thích thêm chi tiết về nguyên nhân của bệnh tật và tử vong. Hiện nay, các mã thuộc Chương XX không phải là mã bệnh tật dùng trong giải quyết chế độ bảo hiểm y tế. Tuy nhiên, các phân loại và bộ mã trong Chương này có thể giúp ích cho những mục đích cụ thể của hệ thống

y tế quốc gia trong tương lai.

Các mã nguyên nhân bên ngoài bao gồm mã liên quan đến tai nạn giao thông, tai nạn khác, hành vi cố ý tự làm hại bản thân, tấn công, hành động của lực lượng công an, hành động chiến tranh, biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa. Ngoài ra có mã phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và mã phân loại hoạt động của người bị thương trong các sự kiện có gây tổn thương.

2.5. Bổ sung mã bệnh tật theo nhu cầu của hệ thống y tế quốc gia

Phân loại bệnh tật ICD-10 phiên bản năm 2020 là bản cập nhật cuối cùng vì Tổ chức Y tế Thế giới đã giới thiệu phân loại bệnh tật ICD-11 và đang khuyến khích các quốc gia triển khai áp dụng bộ mã liên quan. Trong thời gian Việt Nam chưa triển khai được Phân loại ICD-11, hệ thống y tế sẽ tiếp tục mã hóa theo phân loại ICD-10. Những năm tới đây, Việt Nam có thể có nhu cầu cập nhật hoặc điều chỉnh phân loại bệnh tật và bộ mã liên quan.

Trường hợp cần bổ sung mã bệnh khẩn cấp, như trong đại dịch COVID-19, có thể gán mã thuộc dải mã từ U00 đến U49. Bộ mã ICD-10 cung cấp những mã này dưới dạng mã dự phòng để hệ thống thông tin của ngành y tế có thể sử dụng ngay, không phải chờ cập nhật phần mềm. Cho đến nay, Tổ chức Y tế thế giới đã sử dụng các mã từ U00 đến U12 vì mục đích mã hóa khẩn cấp.

Ví dụ:

Chương XXII: Mã phục vụ những mục đích đặc biệt

Khối: U00-U49 Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp

Nhóm U07: Sử dụng mã U07 trong tình huống khẩn cấp

U07.0 Rối loạn liên quan sử dụng thuốc lá điện tử

U07.1 COVID-19, virus được xác định

Trường hợp hệ thống y tế có nhu cầu bổ sung mã vào hệ thống phân loại bệnh tật và nguyên nhân tử vong (ICD-10) để phục vụ nhu cầu riêng của quốc gia, cần có cơ chế rõ ràng để bổ sung hoặc điều chỉnh mã. Tổ chức Y tế Thế giới không cập nhật mã ICD-10 nữa nên cơ chế góp ý qua mạng lưới ICD-10 không còn hoạt động. Việc điều chỉnh hệ thống phân loại và mã phải được thực hiện công khai và ban hành chính thức để các bên trong hệ thống y tế sử dụng mã ICD-10 được biết và có thời gian điều chỉnh phần mềm và hệ thống thông tin.

Ngày 25 tháng 12 năm 2018, Bộ Y tế đã ban hành Quyết định 7603/QĐ-BYT về Danh mục dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế (phiên bản 6) với phụ lục 7 là danh mục bệnh y học cổ truyền, theo đó, mã bệnh y học cổ truyền của Việt Nam sử dụng dải mã từ U50 đến U67 (dải mã chưa được sử dụng trong ICD-10). Các mã bệnh y học cổ truyền

được ánh xạ sang mã ICD-10 nhưng mã bệnh y học cổ truyền chi tiết hơn theo nhu cầu chuyên môn.

Ví dụ:

Mã bệnh Y học cổ truyền (Mã U)	Tên bệnh theo y học cổ truyền	Mã ICD-10	Tên bệnh theo ICD-10	Tên bệnh kết hợp
U50.161	Ly tật	A06	Bệnh do amíp	Ly tật [Bệnh do amíp]
U50.162	Trường tích	A06	Bệnh do amíp	Trường tích [Bệnh do amíp]

3. Một số quy ước được sử dụng trong hệ thống phân loại

Phân loại bệnh tật và nguyên nhân tử vong áp dụng một số quy ước xuyên suốt bảng mã và thông tin bổ sung. Để sử dụng hiệu quả phân loại bệnh tật và nguyên nhân tử vong và bộ mã liên quan, cần phân biệt rõ những quy ước dưới đây:

1. Thuật ngữ “không phân loại mục khác” (*Not Elsewhere Classified*, viết tắt là *NEC*), khi được nêu trong tên nhóm bệnh 3 ký tự, người mã hóa cần lưu ý rằng một số trường hợp cụ thể thuộc nhóm bệnh đó có thể được phân loại ở mục khác trong Bảng phân loại bệnh tật (ICD-10).

Ví dụ:

J16	Viêm phổi do vi sinh vật truyền nhiễm khác, <i>không phân loại mục khác</i>	- Loại trừ: + viêm phổi do <i>Chlamydophila psittaci</i> (A70) + viêm phổi do <i>Pneumocystosis</i> (B48.5) + viêm phổi: ++ không xác định khác (J18.9) ++ bẩm sinh (P23.-)
J16.0	Viêm phổi do nhiễm chlamydia	
J16.8	Viêm phổi do nhiễm vi sinh vật xác định khác	

Mã bệnh J16: “Viêm phổi do sinh vật truyền nhiễm khác, không phân loại mục khác”, được sử dụng trong trường hợp:

- không thuộc mã bệnh trong dải mã viêm phổi (J10-J15, J17),
- không thuộc nhóm viêm phổi bẩm sinh (P23), và
- có xác định được tác nhân lây nhiễm.

Trong J16 được chia tiếp mã 4 ký tự nên phải chọn mã đủ ký tự phù hợp:

- J16.0 “Viêm phổi do nhiễm chlamydia” và
- J16.8: “Viêm phổi do nhiễm vi sinh vật xác định khác”.

Trường hợp không xác định được tác nhân lây nhiễm mới sử dụng mã bệnh J18: “Viêm phổi, không xác định vi sinh vật”.

2. Thuật ngữ “Không xác định khác” (*Not Otherwise Specified*, viết tắt là NOS) tương đương với thuật ngữ “không xác định” - chẳng hạn mã .9. Khi bác sĩ viết chẩn đoán, vấn đề hay nguyên nhân gây ra tình trạng như một thuật ngữ đơn giản mà không có thông tin bổ sung, trong các thuật ngữ phân loại nó được định nghĩa là “không xác định” hoặc không xác định khác. Người mã hóa phải đảm bảo trong hồ sơ không có thông tin bổ sung nào khác cho phép gán mã cụ thể hơn.

Ví dụ:

Trong hồ sơ bệnh án có ghi thông tin chung chung là “viêm ruột do virus” thuộc mã bệnh 3 ký tự A08.

Mã bệnh A08 có mã 4 ký tự chi tiết hơn, nên phải lựa chọn một trong những mã chi tiết đó. Do không có thông tin cụ thể hơn về loại virus nên mã bệnh A08.4 là phù hợp nhất.

A08	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	
A08.0	Viêm ruột do virus rota	
A08.1	Bệnh lý dạ dày - ruột cấp tính do norovirus	- Viêm ruột do nhiễm norovirus - Viêm ruột do virus có cấu trúc tròn nhỏ
A08.2	Viêm ruột do virus adeno	
A08.3	Viêm ruột do virus khác	
A08.4	Nhiễm trùng đường ruột do virus, không xác định	- Do virus: + viêm ruột <i>không xác định khác</i> + viêm dạ dày - ruột <i>không xác định khác</i> + bệnh lý dạ dày - ruột <i>không xác định khác</i>

a) Để chứa từ đồng nghĩa, từ thay thế hoặc cụm từ giải thích.

Ví dụ: Mã bệnh A30: “Bệnh phong [bệnh Hansen]”;

b) Để tham khảo lưu ý trước đây.

Ví dụ: Mã bệnh C00.8: “U ác tính có tổn thương chồng lẫn ở môi [Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này]”;

c) Để hướng dẫn tham khảo thông tin hướng dẫn đã giải thích quy tắc xây dựng mã chi tiết.

Ví dụ: Mã bệnh K27: “Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định [Tham khảo Khối K20-K31 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]”.

7. Dấu hai chấm “:” được sử dụng để liệt kê các thuật ngữ “bao gồm” và “loại trừ” của mục khi các từ đứng trước dấu hai chấm “:” không phải là những từ đầy đủ để được xếp vào mục này, các từ này đòi hỏi một hoặc nhiều từ bổ nghĩa hoặc làm rõ nghĩa hơn, được in lùi vào so với từ chính.

Ví dụ: Mã bệnh K36: “Viêm ruột thừa khác” có thông tin hướng dẫn bổ sung như sau:

Bao gồm: Viêm ruột thừa:

- mạn tính
- tái phát

Có nghĩa là chẩn đoán “Viêm ruột thừa mạn tính” hoặc “Viêm ruột thừa tái phát”.

8. Dấu ngoặc ôm “}” thể hiện bằng một đường kẻ thẳng đứng “|”, được dùng trong bản gốc của Tổ chức Y tế Thế giới để liệt kê các thuật ngữ “bao gồm” và “loại trừ” với ý nghĩa những từ đứng trước và đứng sau dấu ngoặc ôm đều không đầy đủ. Nói cách khác, bất kỳ nội dung nào đứng trước dấu ngoặc ôm cũng đều phải được bổ nghĩa bằng một hoặc nhiều từ sau dấu ngoặc ôm.

Ví dụ: Mã bệnh O71.6: “Tổn thương khớp và/hoặc dây chằng vùng chậu do sản khoa”:

- | | | |
|--|--|--------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Rạn sụn trong khớp mu - Tổn thương xương cụt - Giãn khớp mu do chấn thương | | do sản khoa. |
|--|--|--------------|

Trong bảng mã bệnh tật ở Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT, các tên được viết ra đầy đủ, ví dụ:

- Rạn sụn trong khớp mu do sản khoa

- Tổn thương xương cụt do sản khoa
- Giãn khớp mu do chấn thương do sản khoa

9. Dấu chấm gạch ngang “(-)” được sử dụng trong một số trường hợp ký tự thứ 4 của mã bệnh được thay bằng dấu gạch ngang.

Ví dụ: Mã bệnh G03: “Bệnh viêm màng não do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định.

Loại trừ: bệnh viêm não-màng não (G04.-)
bệnh viêm tủy-màng tủy (G04.-)".

Dấu chấm gạch ngang để lưu ý đối với người mã hóa là bệnh đó có ký tự thứ 4 và phải tìm thêm một ký tự thích hợp để điền vào.

10. Thuật ngữ “bao gồm”: Trong Bảng mã bệnh tật ở Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT, cột U và cột W có thông tin hướng dẫn mã hóa bổ sung đối với mã bệnh 3, 4, hoặc 5 ký tự. Sau thuật ngữ “bao gồm” thường có một số thuật ngữ chẩn đoán khác được liệt kê nhằm giúp người mã hóa hiểu phạm vi bệnh tật được bao gồm trong một mã bệnh cụ thể nào đó. Các chẩn đoán có thể dùng để chỉ các bệnh tật khác nhau hoặc là từ đồng nghĩa của bệnh chính và không phải là phân loại nhỏ hơn của bệnh chính. Một số thuật ngữ “bao gồm” để làm rõ nghĩa cho một nhóm bệnh tật cụ thể, hoặc có mối liên quan mật thiết, quan trọng với bệnh chính. Một số thuật ngữ là tình trạng bệnh tật giáp ranh hoặc vị trí có thể để phân biệt ranh giới giữa bệnh này với bệnh khác. Lưu ý, danh sách những bệnh tật được ghi sau thuật ngữ “bao gồm” có thể chưa liệt kê đầy đủ các tên bệnh mà còn có thể có nhiều tên bệnh khác.

Một số mã bệnh không có từ “bao gồm” nhưng thông tin hướng dẫn mã hóa bổ sung liệt kê thêm phương án được bao gồm trong mã này như vị trí cơ thể hoặc tên được phẩm phù hợp với tên bệnh 3, 4 hoặc 5 ký tự thì người mã hóa lâm sàng phải hiểu phạm vi mã bệnh bao gồm những vị trí hoặc được phẩm đó.

 $V_i du:$

C02.3	U ác tính ở hai phần ba [2/3] trước của lưỡi, phần không xác định	- Một phần ba [1/3] giữa của lưỡi không xác định khác - Phần di động của lưỡi không xác định khác
T36.5	Ngộ độc kháng sinh aminoglycosid	Streptomycin

Trong trường hợp thuật ngữ “bao gồm” xuất hiện ở đầu chương hoặc đầu khối trong Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này thì được hiểu là mô tả chung cho cả chương hoặc khối đó.

11. Thuật ngữ “Loại trừ”: Có một số bệnh có thể phân loại phù hợp với nhiều hơn một mã bệnh, nhưng theo quy ước của ICD-10 mỗi bệnh chỉ được phân loại vào một mã bệnh cụ thể. Trong trường hợp như vậy, thông tin hướng dẫn mã hóa bổ sung (cột U và cột W) của bảng mã bệnh tật ở Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT có thuật ngữ “loại trừ” và liệt kê các tên bệnh cụ thể kèm mã bệnh (trong dấu ngoặc đơn) được mã hóa ở mục khác.

Ví dụ:

A46	Viêm quầng (do liên cầu khuẩn [Streptococcus])	Loại trừ: viêm quầng sau đẻ hoặc viêm quầng trong thời kỳ sinh đẻ [trong khi đẻ hoặc sau đẻ 6 tuần] (O86.8)
-----	--	---

Trong trường hợp thuật ngữ loại trừ xuất hiện ở đầu chương hoặc đầu khối ở Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này thì được hiểu là mô tả chung cho cả chương hoặc khối đó.

PHẦN II: HƯỚNG DẪN MÃ HÓA BỆNH TẬT

4. Hướng dẫn ghi thông tin lâm sàng phục vụ mã hóa bệnh tật

Thầy thuốc chịu trách nhiệm về quá trình điều trị cho người bệnh và ghi thông tin đầy đủ trong hồ sơ bệnh án theo quy chế đối với từng đợt khám bệnh, điều trị nội trú, điều trị ngoại trú và điều trị ban ngày. Thông tin trong hồ sơ bệnh án (HSBA) giúp bác sỹ trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh và làm căn cứ để mã hóa bệnh tật.

4.1. Mã bệnh tật dựa trên căn cứ lâm sàng được ghi trong hồ sơ bệnh án

Khi xác định mã bệnh chính, mã bệnh kèm theo, hoặc ghi thông tin về chẩn đoán khi vào viện hoặc khi ra viện, phải có thông tin trong hồ sơ bệnh án làm căn cứ. Thông tin trong hồ sơ bệnh án bao gồm triệu chứng khi mới vào cơ sở y tế, tiền sử người bệnh, kết quả khám lâm sàng, kết quả cận lâm sàng, thông tin ghi chép trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh và tóm tắt HSBA khi xuất viện.

Khi thanh toán theo giá dịch vụ, thông tin về bệnh nghi ngờ, đang theo dõi, chẩn đoán phân biệt dù được loại trừ khi xuất viện, vẫn làm căn cứ để chứng minh nhu cầu thực hiện những dịch vụ kỹ thuật. Hệ thống giám định dùng các mã chẩn đoán này để kiểm tra tính hợp lý của các dịch vụ kỹ thuật, thuốc và vật tư y tế được chỉ định.

Khi thanh toán theo DRG, các trường hợp bệnh được phân loại vào nhóm DRG và một mức thanh toán cố định được trả theo từng DRG. Các thông tin chính được sử dụng để xác định nhóm chẩn đoán (DRG) bao gồm: chẩn đoán xác định bệnh chính, bệnh kèm theo và phẫu thuật/thủ thuật tại thời điểm ra viện. Giám định viên kiểm tra lại thông tin lâm sàng cận lâm sàng trong HSBA xem có đủ căn cứ để xác định nhóm chẩn đoán (DRG) đó.

4.2. Thông tin trong hồ sơ được ghi theo logic và quá trình khám bệnh, chữa bệnh

Trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh, dữ liệu chẩn đoán bệnh của người bệnh (trên HSBA giấy và/hoặc trên HSBA điện tử) cần ghi nhận bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin như sau:

- (Các) chẩn đoán sơ bộ (có thể là chẩn đoán của nơi chuyển người bệnh đến), cũng như những chẩn đoán cần theo dõi, hoặc phân biệt;
- Trong cả quá trình khám bệnh, chữa bệnh có những chẩn đoán được phát sinh thêm, có thể là bệnh kèm theo, hoặc là chẩn đoán phân biệt, hoặc là các triệu chứng, hội chứng của người bệnh;
- Khi xuất viện thường có bản tóm tắt HSBA (discharge summary), trong đó xác định bệnh chính và các bệnh kèm theo có đủ căn cứ lâm sàng.

4.3. Thông tin phải ghi đủ chi tiết để xác định mã bệnh tật theo ICD-10

Mỗi câu chẩn đoán cần cung cấp đủ thông tin cần thiết để phân loại bệnh tật vào nhóm ICD-10 cụ thể nhất. Một số ví dụ minh họa cách ghi câu chẩn đoán xác định và đủ chi tiết được liệt kê ở dưới đây:

Không đủ chi tiết	Đủ chi tiết
Ung thư hệ tiết niệu	Ung thư biểu mô chuyển tiếp ở tam giác bàng quang
Đục thủy tinh thể	Đục thủy tinh thể do đái tháo đường, típ 1
Viêm màng tim	Viêm màng tim do não mô cầu
Song thị do tác dụng không mong muốn của thuốc	Song thị do phản ứng dị ứng với thuốc kháng histamine đã được kê đơn
Chăm sóc trước sinh	Chăm sóc trước sinh trường hợp tăng huyết áp thai kỳ
Viêm khớp	Viêm xương khớp háng do gãy xương cũ
Gãy xương đùi	Gãy cổ xương đùi sau khi ngã tại nhà
Chết lưu	Chết lưu thai 28 tuần
Chết lưu	Sảy thai sót trong tử cung dưới 20 tuần
Suy hô hấp	Suy hô hấp thở khó không có kết quả khí máu
Suy hô hấp	Suy hô hấp tiến triển có $\text{SPO}_2 < 60\text{mmHg}$
Suy hô hấp	Suy hô hấp sơ sinh 34 tuần tuổi thai khi sinh

Trường hợp chẩn đoán bệnh mà ở Việt Nam chưa thống nhất thuật ngữ chuẩn, có thể ghi cả tên chẩn đoán bằng tiếng Anh, những ghi chép này được tổng hợp tại trường CHAN_DOAN_RV tại Bảng 1 Chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (XML1) được ban hành tại Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29/10/2024 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý,

giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan (sau đây viết tắt là Quyết định số 3176/QĐ-BYT) để giúp người mã hóa có thể tìm mã ICD-10 dựa trên tiếng Anh hoặc tiếng Việt.

4.4. Một số trường hợp không xác định được chẩn đoán

Chẩn đoán hoặc triệu chứng không chắc chắn: Vào cuối quá trình điều trị, nếu HSBA không có kết luận chẩn đoán rõ ràng, thì nhân viên y tế cần ghi chép những thông tin cụ thể, chi tiết về bệnh lý dẫn đến nhu cầu khám bệnh. Trong đó, cần ghi rõ triệu chứng, kết quả bất thường hoặc vấn đề sức khỏe, thay vì ghi chẩn đoán ‘có thể’ hoặc ‘ngghi ngờ’, ‘ngghi vẫn’, khi chẩn đoán đó đã được cân nhắc nhưng chưa khẳng định được.

Tiếp cận dịch vụ y tế vì lý do không liên quan đến bệnh hiện mắc: Đợt tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế có thể không liên quan đến bệnh hoặc chấn thương hiện tại nhưng người dân vẫn có nhu cầu được cung cấp dịch vụ y tế. Những chi tiết và tình huống liên quan chăm sóc y tế đó được ghi rõ thay cho chẩn đoán.

Ví dụ:

- Theo dõi những bệnh lý đã điều trị trước đây;
- Tiêm chủng;
- Quản lý tránh thai, chăm sóc trước hoặc sau sinh;
- Theo dõi người có nguy cơ bệnh do tiền sử cá nhân hoặc gia đình;
- Khám sức khỏe cho người khỏe mạnh, ví dụ vì mục đích bảo hiểm hoặc yêu cầu nghề nghiệp;
- Người tìm kiếm tư vấn liên quan sức khỏe;
- Yêu cầu tư vấn của người có vấn đề xã hội;
- Người tìm kiếm tư vấn y tế cho bên thứ ba.

Tham khảo Chương XXI - Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế, có nhiều nhóm mã (Z00-Z99) để phân loại các tình huống liên quan tiếp cận dịch vụ y tế khi không có bệnh hiện mắc và để hiểu mức độ chi tiết cần thiết để phân loại vào nhóm phù hợp nhất.

5. Hướng dẫn xác định ‘bệnh chính’, ‘bệnh kèm theo’, ‘bệnh khác’ và ghi mã

Một trong những việc quan trọng nhất thầy thuốc phải làm trong mã hóa bệnh tật là xác định ‘bệnh chính’ và phân biệt giữa ‘bệnh chính’, ‘bệnh kèm theo’, ‘biến chứng’ và ‘bệnh khác’. Bảng 1 tóm tắt thời điểm mã hóa và ý nghĩa mã bệnh tật liên quan các trường dữ liệu được dùng để ghi mã trong định dạng dữ liệu giám định bảo hiểm y tế (Quyết định số 3176/QĐ-BYT). Mã bệnh chính và mã bệnh kèm theo được xác định trong quá trình khám chữa bệnh và ghi tại thời điểm ra viện. Phân biệt bệnh chính và bệnh kèm theo được hướng dẫn trong mục 2.1 và 2.2. Các mã còn lại được sử dụng cho nhiều mục đích và sẽ được hướng dẫn trong

mục 2.3

Bảng 1: Tóm tắt ý nghĩa của 4 trường mã hóa bệnh tật trong định dạng dữ liệu giám định BHYT

Trường định dạng dữ liệu giám định BHYT	Thời điểm mã hóa			Bản chất bệnh kèm theo		
	Khi vào viện	Trong quá trình chẩn đoán và điều trị	Khi ra viện sau khi xác định	Bệnh kèm theo mắc từ trước khi vào viện	Biến chứng mắc phải trong BV	Mã hỗ trợ hoàn cảnh
MA_BENH_CHINH			X			
MA_BENH_KT			X	X	X	
CHAN_DOAN_VAO	X			X		X
CHAN_DOAN_RV		X				X

5.1. Xác định ‘bệnh chính’

Thầy thuốc xác định tên ‘bệnh chính’ của một đợt chăm sóc y tế để ghi trong hồ sơ bệnh án. Căn cứ để xác định ‘bệnh chính’ trong một đợt khám chữa bệnh là:

- Bệnh lý [bệnh tật, tổn thương...] được chẩn đoán vào cuối đợt chăm sóc y tế;
- Là nguyên nhân chủ yếu khiến người bệnh cần điều trị hoặc khám bệnh;
- Trường hợp có nhiều hơn một bệnh lý khiến người bệnh đến thầy thuốc để khám bệnh, chữa bệnh, “bệnh chính” được xác định là bệnh lý mà sử dụng nhiều nguồn lực (chi phí, dịch vụ, nhân lực) nhất trong đợt điều trị;
- Nếu thầy thuốc không đưa ra chẩn đoán bệnh trong đợt khám bệnh, chữa bệnh thì triệu chứng chính, kết quả bất thường hoặc vấn đề sức khỏe được xác định thay cho ‘bệnh chính’.

Bảng 1_Tổng hợp theo QĐ 3176/QĐ_BYT

Trường dữ liệu: MA_BENH_CHINH

Hướng dẫn ghi: Mã bệnh ghi theo quy định của Bộ Y tế tại Thông tư ban hành danh mục mã ICD-10 và các văn bản cập nhật, bổ sung.

Lưu ý: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác định và chỉ ghi 1 mã bệnh chính theo quy định của Bộ Y tế.

5.2. Xác định ‘bệnh kèm theo’

Khi phù hợp, thầy thuốc liệt kê từng chẩn đoán đã xác định là bệnh kèm theo. Căn cứ để mã hóa ‘bệnh kèm theo’ bao gồm:

- Bệnh lý đồng mắc hoặc biến chứng trong đợt điều trị hiện tại;
- Được chẩn đoán xác định vào cuối đợt điều trị hiện tại;
- Có tác động tới quá trình khám chữa bệnh và nguồn lực sử dụng trong đợt điều trị hiện tại.

Bảng 1_Tổng hợp QĐ 3176/QĐ-BYT

Trường dữ liệu: MA_BENH_KT

Hướng dẫn ghi: Chỉ ghi mã các bệnh kèm theo hoặc mã của triệu chứng, hội chứng đã được xác định. Trường hợp dãy mã bệnh kèm theo có mã bệnh dấu sao (*) thì mã bệnh dấu sao (*) phải đứng vị trí đầu tiên trong dãy mã bệnh kèm theo.

Không ghi mã các chẩn đoán nghi ngờ, theo dõi, chẩn đoán phân biệt trong quá trình điều trị nhưng đã loại trừ khi ra viện. Mã bệnh ghi theo quy định của Bộ Y tế tại Thông tư ban hành danh mục mã ICD-10 và các văn bản cập nhật, bổ sung.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chỉ được ghi tối đa 12 mã bệnh kèm theo. Trường hợp có nhiều mã thì được phân cách bằng dấu chấm phẩy “;”.

5.3. Các ‘bệnh khác’ không phải là bệnh chính hay bệnh kèm theo

Trong quá trình khám và điều trị có nhiều tên bệnh lý hoặc triệu chứng được đề cập khi mới vào viện hoặc trong quá trình khám chữa bệnh.

Bảng 1_Tổng hợp ban hành kèm theo Quyết định số 3176/QĐ-BYT.

Trường dữ liệu: CHAN_DOAN_VAO

Hướng dẫn ghi: Ghi chẩn đoán sơ bộ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở thời điểm tiếp nhận người bệnh (kể cả các chẩn đoán nghi ngờ, theo dõi, chẩn đoán phân biệt trong quá trình điều trị nhưng đã loại trừ khi ra viện).

Trường dữ liệu: CHAN_DOAN_RV

Hướng dẫn ghi: Ghi đầy đủ các chẩn đoán xác định bệnh chính, bệnh kèm theo trong quá trình điều trị, không bao gồm các chẩn đoán nghi ngờ, theo dõi, chẩn đoán phân biệt nhưng đã loại trừ trong quá trình điều trị.

5.4. Mã bệnh y học cổ truyền

Đối với trường hợp bệnh được chẩn đoán bằng y học cổ truyền, thầy thuốc có thể ghi các mã bệnh theo y học cổ truyền.

Trường dữ liệu: MA_BENH_YHCT

Hướng dẫn ghi: Ghi mã bệnh áp dụng trong khám chữa bệnh bằng YHCT (nếu có) theo Phụ lục 7. Danh mục mã bệnh y học cổ truyền được ban hành kèm theo Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018, chỉ được ghi tối đa 13

mã bệnh y học cổ truyền, các mã bệnh được phân cách bằng dấu chấm phẩy “;”.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện quy đổi mã bệnh chính và mã bệnh kèm theo đã xác định bằng phân loại bệnh YHCT sang mã ICD-10 tương ứng tại các trường MA_BENH_CHINH và MA_BENH_KT theo hệ thống phân loại ICD-10.

Nếu mã bệnh y học cổ truyền trong hồ sơ có mã tương ứng với mã dấu găm (†) và dấu sao (*) thì vị trí của mã bệnh dấu găm (†) đứng ở vị trí đầu tiên, mã bệnh dấu sao (*) đứng ở vị trí thứ hai trong dãy mã.

6. Hướng dẫn mã hóa bệnh chính

6.1. Các mã bệnh không được sử dụng làm mã bệnh chính

Một số mã bệnh ICD-10 không được sử dụng làm mã bệnh chính theo hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT, cột X). Các mã này có thể ghi vào trường mã bệnh kèm theo.

- a) Các mã bệnh có dấu sao (*) không được sử dụng làm mã bệnh chính. Tên bệnh có dấu sao (*) vì quy ước nguyên nhân gây bệnh được mã hóa là bệnh chính và biểu hiện của bệnh có dấu sao (*) được ghi là mã bệnh kèm theo.
- b) Các mã của Chương XX có ký tự đầu tiên là V, W, X và Y là mã bổ sung thông tin về các yếu tố bên ngoài gây bệnh nên không được sử dụng làm mã bệnh chính.
- c) Dải mã B95-B98 là mã bổ sung về tác nhân gây bệnh truyền nhiễm nên không được sử dụng làm mã bệnh chính vì không thể hiện bản chất của bệnh tật.
- d) R65.- Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống [SIRS] không được sử dụng làm mã bệnh chính, thay vào đó phải ghi mã liên quan đến nguồn gốc của hội chứng (mã bệnh nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng là nguyên nhân gây ra SIRS).
- e) Dải mã từ U82 đến U85 là mã bổ sung khi cần xác định rõ tình trạng kháng thuốc, không đáp ứng với thuốc, kháng trị. Những mã này có thể dùng làm mã bổ sung, không được sử dụng làm mã bệnh chính.
- f) Z37.- là mã bổ sung để xác định kết quả sinh đẻ trong HSBA của người mẹ, không được sử dụng làm mã bệnh chính.

Ví dụ 1: **Bệnh chính:** Viêm bàng quang cấp tính do E. Coli

Bệnh khác: —

Mã hóa bệnh chính: N30.0 - Viêm bàng quang cấp tính.

Mã hóa bệnh kèm theo: B96.2 - Escherichia coli [E. coli] là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác (là mã bổ sung ghi vào trường MA_BENH_KT. B96.2 thuộc dải mã không được ghi là mã bệnh chính (dải B95-B98)).

*Ví dụ 2: **Bệnh chính:** Nhiễm vi khuẩn*

Bệnh khác: —

Mã hóa bệnh chính: A49.9 - Nhiễm khuẩn, không xác định

Vì dải mã B95-B98 không được dùng làm mã bệnh chính.

*Ví dụ 3: **Bệnh chính:** Lao phổi đa kháng thuốc*

Bệnh khác: —

Mã hóa bệnh chính: A15.3 - Bệnh lao phổi, được kháng định bằng phương pháp không xác định

Mã hóa bệnh kèm theo: U83.7 - Kháng đa kháng sinh (là mã bệnh bổ sung không được dùng làm mã bệnh chính ghi vào trường MA_BENH_KT).

*Ví dụ 4: **Bệnh chính:** Mổ lấy thai*

Bệnh khác: Thai chết lưu phải mổ cấp cứu

Mã hóa bệnh chính: O82.1 - Mổ lấy thai cấp cứu

Mã hóa bệnh kèm theo: Z37.1 - Đẻ một thai, chết lưu (ghi vào HSBA của người mẹ để bổ sung thông tin về kết quả đẻ con).

6.2. Các mã bệnh không được khuyến khích sử dụng làm mã bệnh chính

Một số mã bệnh ICD-10 được Tổ chức Y tế Thế giới không khuyến khích sử dụng là mã bệnh chính khi có thông tin về bản chất của bệnh chính có thể sử dụng để mã hóa cụ thể hơn (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT, cột Y).

- a) Các mã 3 ký tự không được khuyến khích sử dụng khi có mã 4 ký tự thể hiện bệnh tật cụ thể hơn (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT, Cột Z);
- b) Mã bệnh di chứng (B90-B94, E64.-, E68, G09, I69.-, O97, T90-T98, Y85-Y89);
- c) Mã bệnh “không xác định” có ký tự cuối là mã .9 khi có thể mã hóa theo mã cụ thể hơn.

Ví dụ 5: Bệnh chính: Nhiễm nấm candida ở phổi

Mã hóa bệnh chính ban đầu: B37 - Bệnh do nấm candida

Mã hóa bệnh chính cụ thể hơn: B37.1 - Bệnh do nhiễm nấm candida ở phổi

Ví dụ 6: Bệnh chính: Chứng bất sản do nhồi máu não trước đó

Mã hóa bệnh chính ban đầu: I69.3 - Di chứng nhồi máu não

Mã hóa bệnh chính phù hợp hơn: R47.0 - Loạn ngôn [giọng nói bất thường] và/hoặc chứng thất ngôn [khó khăn khi nói]

Mã hóa bệnh bổ sung: I69.3 - Di chứng nhồi máu não [ghi vào trường CHAN_DOAN_VAO hoặc CHAN_DOAN_RV]

Ví dụ 7: Bệnh chính: Gan nhiễm mỡ ở người nghiện rượu

Mã hóa bệnh chính ban đầu: K70.9 - Bệnh gan do rượu, không xác định

Mã hóa bệnh chính cụ thể hơn: K70.0 - Gan nhiễm mỡ do rượu

6.3. Các mã là nguyên nhân tử vong không dùng để mã hóa bệnh tật

Một số mã ICD-10 chỉ sử dụng để mã hóa tử vong, không phù hợp để mã hóa bệnh tật.

O95	Tử vong sản khoa không rõ nguyên nhân
O96	Tử vong vì bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào xảy ra trên 42 ngày và dưới 1 năm sau đẻ
O96.0	Tử vong do nguyên nhân sản khoa trực tiếp xảy ra trên 42 ngày nhưng dưới một năm sau đẻ
O96.1	Tử vong do nguyên nhân sản khoa gián tiếp xảy ra trên 42 ngày nhưng dưới một năm sau đẻ
O96.9	Tử vong do nguyên nhân sản khoa không xác định xảy ra hơn 42 ngày nhưng dưới một năm sau đẻ
O97	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa
O97.0	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa trực tiếp
O97.1	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa gián tiếp
O97.9	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa, không xác định
P95	Thai chết không rõ nguyên nhân
P96.4	Chấm dứt thai kỳ (thất bại), ảnh hưởng đến thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh
S18	Đứt rời vùng cổ do chấn thương

Danh mục này được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT, cột AA.

6.4. Mã hóa các bệnh nghi ngờ, triệu chứng, kết quả bất thường và tình trạng không có bệnh nhưng có sử dụng dịch vụ y tế

Trường hợp điều trị nội trú hoặc điều trị ban ngày, mã hóa viên phải xem xét kỹ việc phân loại bệnh chính vào Chương XVIII - Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác và Chương XXI - Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế. Nếu chưa xác định được một chẩn đoán cụ thể hơn ở cuối đợt điều trị nội trú hoặc điều trị ban ngày, hoặc nếu thực sự không thể mã hóa được bệnh hoặc chấn thương hiện nay có, khi đó mới chấp nhận sử dụng mã Chương XVIII và Chương XXI làm mã bệnh chính.

- a) Sau đợt điều trị khi chuẩn bị ra viện, nếu bệnh chính vẫn được ghi là “nghi ngờ” và không có thông tin làm rõ thêm, chẩn đoán nghi ngờ được mã hóa như là bệnh được xác định.
- b) Mã Z03.-: ‘Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc tình trạng nghi ngờ’ có thể được mã hóa đối với bệnh nghi ngờ có thể loại trừ sau thực hiện các bước chẩn đoán tiếp.

*Ví dụ 8: **Bệnh chính:** Nghi viêm túi mật cấp tính*

Bệnh khác: –

Mã hóa bệnh chính: K81.0 - Viêm túi mật cấp tính

*Ví dụ 9: **Bệnh chính:** Nhập viện để chẩn đoán tiếp nghi ngờ u ác tính ở cổ tử cung - đã loại trừ*

Bệnh khác: –

Mã hóa bệnh chính: Z03.1 - Theo dõi khi nghi ngờ u ác tính

*Ví dụ 10: **Bệnh chính:** Đã loại trừ nhồi máu cơ tim*

Bệnh khác: –

Mã hóa bệnh chính: Z03.4 - Theo dõi khi nghi ngờ có nhồi máu cơ tim

*Ví dụ 11: **Bệnh chính:** Chảy máu cam nặng*

Bệnh khác: –

Người bệnh ở lại bệnh viện một ngày. Không ghi nhận phẫu thuật/thủ thuật hoặc cận lâm sàng.

Mã hóa bệnh chính: R04.0 - Chảy máu cam.

Có thể chấp nhận mã hóa như vậy vì người bệnh đương nhiên được nhập viện chỉ để giải quyết tình trạng cấp cứu chảy máu mũi.

7. Hướng dẫn mã hóa kết hợp mã bệnh

7.1. Hệ thống mã kép có biểu tượng dấu găm (†) và dấu sao (*)

Trong một số trường hợp, một mã bệnh không đủ để thể hiện bản chất của bệnh tật, do vậy, Tổ chức Y tế Thế giới đã thiết kế hệ thống mã hóa kép để khắc phục vấn đề này. Mã bệnh (*) và (†): là một hệ thống mã kép, gồm các mã bệnh kèm thêm ký tự dấu sao (*) và ký tự dấu găm (†) để mô tả một tình trạng bệnh gồm nguyên nhân hoặc bệnh sinh (†) và biểu hiện hiện tại của bệnh (*). Mã bệnh có biểu tượng dấu găm (†) và mã bệnh dấu sao (*) là hai mã luôn đi kèm với nhau, trong đó, mã bệnh dấu găm (†) quy ước là mã bệnh chính, ngoại trừ một số trường hợp có quy định riêng. Mã bệnh dấu sao (*) quy ước được ghi là mã bệnh kèm theo, tùy chọn và không được sử dụng một mình. Trường hợp tìm thấy mã bệnh dấu sao (*) thì phải tìm bằng được mã bệnh dấu găm (†) tương ứng và ngược lại, trong đó mã bệnh dấu sao (*) luôn đứng ở vị trí đầu tiên trong dãy mã bệnh kèm theo.

Ví dụ, mã nhóm bệnh 3 ký tự G20 và G21 chỉ “các thể bệnh Parkinson”, không phải là biểu hiện của các bệnh khác được phân loại mục khác nên không có dấu sao (*) và không yêu cầu ghi mã bệnh chính có dấu găm(†). Với mã G22* “Hội chứng Parkinson do bệnh phân loại mục khác” bắt buộc phải ghi thêm mã bệnh có dấu găm (†), trong trường hợp này là (A52.1†).

Số lượng mã nhóm bệnh 3 ký tự gắn biểu tượng dấu sao (*) và biểu tượng dấu găm (†) rất hạn chế. Trong toàn bộ bảng phân loại có 83 danh mục bệnh tật đặc biệt có biểu tượng dấu sao (*), được liệt kê ở đầu mỗi chương liên quan. Mã bệnh dấu sao (*) thể hiện ở mã nhóm bệnh 3 ký tự và bao gồm tất cả các mã bệnh 4 ký tự trở lên trong nhóm đó.

Danh sách các mã nhóm bệnh 3 ký tự có dấu sao (*): D63*, D77*, E35*, E90*, F00*, F02*, G01*, G02*, G05*, G07*, G13*, G22*, G26*, G32*, G46*, G53*, G55*, G59*, G63*, G73*, G94*, G99*, H03*, H06*, H13*, H19*, H22*, H28*, H32*, H36*, H42*, H45*, H48*, H58*, H62*, H67*, H75*, H82*, H94*, I32*, I39*, I41*, I43*, I52*, I68*, I79*, I98*, J17*, J91*, J99*, K23*, K67*, K77*, K87*, K93*, L14*, L45*, L54*, L62*, L86*, L99*, M01*, M03*, M07*, M09*, M14*, M36*, M49*, M63*, M68*, M73*, M82*, M90*, N08*, N16*, N22*, N29*, N33*, N37*, N51*, N74*, N77*, P75*.

Các nhóm bệnh có 3 hoặc 4 ký tự có gắn biểu tượng dấu găm (†) có thể xuất hiện theo một trong ba hình thức sau:

a) Nếu biểu tượng mã bệnh dấu găm (†) và mã bệnh dấu sao (*) cùng xuất hiện ở mã bệnh thì các thuật ngữ phân loại cho mã bệnh đó sẽ chịu sự phân loại

kép và tất cả có cùng mã bệnh kèm theo. Quy ước bệnh chính là mã có dấu găm (†), bắt buộc phải ghi mã dấu (*) là bệnh kèm theo.

*Ví dụ 12: **Bệnh chính:** Viêm màng não, bệnh lao*

A17.0† Viêm màng não do bệnh lao (G01*)

- Bệnh lao màng não (não) (tủy);
- Viêm màng não - tủy mềm do bệnh lao.

Mã hóa bệnh chính: A17.0† - Viêm màng não do bệnh lao

Mã hóa bệnh kèm theo: G01* - Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm khuẩn phân loại mục khác

b) Nếu chỉ có biểu tượng dấu găm (†) xuất hiện ở mã bệnh thì tất cả các thuật ngữ phân loại được cho mã bệnh đó đều chịu sự phân loại kép, nhưng mã bệnh kèm theo khác nhau. Quy ước bệnh chính là mã có dấu găm (†), bắt buộc phải ghi mã dấu (*) là bệnh kèm theo.

*Ví dụ 13: **Bệnh chính:** Viêm bàng quang do bệnh lao*

A18.1† - Bệnh lao ở hệ tiết niệu sinh dục

- Bệnh lao ở:
 - o bàng quang† (N33.0*);
 - o cổ tử cung† (N74.0*);
 - o thận† (N29.1*);
 - o cơ quan sinh dục nam† (N51.-*);
 - o niệu quản† (N29.1*);
- Bệnh viêm vùng chậu ở nữ do lao† (N74.1*)

Mã hóa bệnh chính: A18.1† - Bệnh lao ở hệ tiết niệu sinh dục

Mã hóa bệnh kèm theo: N33.0* - Viêm bàng quang do bệnh lao (A18.1†)

c) Nếu cả biểu tượng dấu găm (†) và dấu sao (*) không xuất hiện ở mã bệnh 3 hoặc 4 ký tự, thì mã bệnh đó không chịu sự phân loại kép, nhưng từng bệnh “bao gồm” phía sau có thể chịu sự phân loại kép. Khi trường hợp đó xảy ra, những mã bệnh này sẽ được liệt kê và được đánh dấu với biểu tượng (†) và mã (*) kèm theo.

A54.8 - Bệnh lậu khác

- Do lậu cầu:
 - o áp xe não† (G07*)
 - o viêm nội tâm mạc† (I39.8*)
 - o viêm màng não† (G01*)

- o viêm cơ tim† (I41.0*)
- o viêm màng ngoài tim† (I32.0*)
- o viêm phúc mạc† (K67.1*)
- o viêm phổi† (J17.0*)
- o nhiễm trùng hệ thống
- o tổn thương da

*Ví dụ 14: **Bệnh chính:** viêm cơ tim do bệnh lậu*

Mã hóa bệnh chính: A54.8 - Bệnh lậu khác

Mã hóa bệnh kèm theo: chọn biểu hiện bệnh phù hợp, giả sử là Viêm cơ tim => I41.0* - Bệnh viêm cơ tim do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác

*Ví dụ 15: **Bệnh chính:** nhiễm trùng hệ thống do bệnh lậu*

Mã hóa bệnh chính: A54.8 - Bệnh lậu khác

Trường hợp này không dùng mã kép.

*Ví dụ 16: **Bệnh chính:** Viêm phổi do sởi*

Bệnh khác: --

Mã hóa bệnh chính: B05.2† - Bệnh sởi kèm biến chứng viêm phổi (J17.1*)

Mã hóa bệnh kèm theo: J17.1* - Viêm phổi ở bệnh do virus phân loại mục khác

*Ví dụ 17: **Bệnh chính:** Viêm màng ngoài tim do bệnh lao*

Bệnh khác: --

Mã hóa bệnh chính: A18.8† - Bệnh lao ở cơ quan xác định khác

Mã hóa bệnh kèm theo: I32.0* - Viêm màng ngoài tim do bệnh nhiễm khuẩn phân loại mục khác

*Ví dụ 18: **Bệnh chính:** Viêm khớp do bệnh Lyme*

Bệnh khác: --

Mã hóa bệnh chính: A69.2† - Bệnh Lyme

Mã hóa bệnh kèm theo: M01.2* - Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†)

7.2. Mã hóa hai bệnh kết hợp một mã ICD-10

Xác định bệnh chính thường dựa trên tiêu chí là nguyên nhân khiến người bệnh đến cơ sở y tế, và nếu có hai bệnh đáp ứng tiêu chí đó thì xét bệnh lý nào tốn nguồn lực nhiều nhất. Tuy nhiên, trong hệ thống phân loại ICD-10, có một số mã kết hợp một số bệnh lý hay đi kèm với nhau.

Bảng phân loại ICD-10 có một số mã bệnh kết hợp khi 2 bệnh tật hoặc 1 bệnh tật và một quá trình bệnh lý được thể hiện bằng một mã ICD-10 duy nhất. Các mã kết hợp như vậy nên được sử dụng làm mã bệnh chính khi thông tin được ghi nhận trong HSBA liên quan.

Ví dụ 19: **Bệnh chính:** Suy thận

Bệnh khác: Bệnh thận do tăng huyết áp

Mã hóa bệnh chính: I12.0 - Bệnh thận do tăng huyết áp có kèm suy thận

Ví dụ 20: **Bệnh chính:** Glôcôm do viêm mắt

Bệnh khác: –

Mã hóa bệnh chính: H40.4 - Glôcôm thứ phát do viêm mắt

Ví dụ 21: **Bệnh chính:** Tắc ruột

Bệnh khác: Thoát vị bẹn trái

Mã hóa bệnh chính: K40.3 - Thoát vị bẹn một bên hoặc không xác định, kèm tắc nghẽn, không hoại thư

Ví dụ 22: **Bệnh chính:** Đục thủy tinh thể. Đái tháo đường típ 1.

Bệnh khác: Tăng huyết áp

Chuyên khoa: Mắt

Mã hóa bệnh chính: E10.3† - Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng mắt

Mã hóa bệnh kèm theo để cụ thể hơn:

H28.0* - Đục thể thủy tinh do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung là .3†)

I10 - Bệnh tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)

Ví dụ 23: **Bệnh chính:** Đái tháo đường típ 2

Bệnh khác: Tăng huyết áp; Viêm khớp dạng thấp; Đục thủy tinh thể

Chuyên khoa: Đa khoa

Mã hóa bệnh chính: E11.9 - Bệnh đái tháo đường típ 2, không kèm biến chứng.

Lưu ý, trong ví dụ này, liên kết giữa đục thủy tinh thể và đái tháo đường không thể hiện vì thầy thuốc không ghi cả hai bệnh tật đó là ‘bệnh chính’. Các mã khác được ghi là bệnh kèm theo nếu có sử dụng nguồn lực điều trị.

Mã hóa bệnh kèm theo:

I10 - Bệnh tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)

M06.99 - Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vị trí không xác định
H26.9 - Đục thể thủy tinh, không xác định

7.3. Trường hợp kết hợp nhiều mã cho một trường hợp bệnh

Trong một đợt khám, chữa bệnh liên quan đến nhiều bệnh đồng mắc (ví dụ như đa chấn thương hoặc nhiều bệnh lý do virus suy giảm miễn dịch [HIV] gây ra), thì bệnh lý nào nặng hơn, đòi hỏi nhiều nguồn lực hơn những bệnh khác phải được ghi nhận là ‘bệnh chính’ và các bệnh còn lại được ghi là ‘bệnh kèm theo’.

Tuy nhiên, khi không có bệnh lý nào rõ ràng được chọn là “bệnh chính”, có thể chọn mã ICD-10 kết hợp nhiều hơn một bệnh làm mã bệnh chính và ghi cụ thể từng bệnh vào trường mã bệnh kèm theo.

*Ví dụ 24: **Bệnh chính:** Bệnh HIV với viêm phổi do Pneumocystis carinii, u lympho Burkitt và nhiễm nấm miệng*

Người bệnh mắc đồng thời nhiều bệnh nặng khó xác định bệnh nào là chính để mã hóa

Mã hóa bệnh chính: B22.7 - Bệnh do HIV gây ra đa bệnh lý phân loại mục khác

Mã hóa bệnh kèm theo:

B20.6 - Bệnh do HIV gây ra viêm phổi do pneumocystis jirovecii

B21.1 - Bệnh do HIV gây ra ung thư hạch Burkitt [Burkitt lymphoma]

B20.4 - Bệnh do HIV gây ra nhiễm candida

*Ví dụ 25: **Bệnh chính:** Đa chấn thương - gãy nhiều chỗ chi trên và chi dưới*

Xác định mã bệnh chính: T02.6 - Gãy xương tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới

Xác định mã bệnh kèm theo:

S52.7 - Gãy xương cẳng tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí

S82.7 - Gãy xương ở cẳng chân, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí

Lưu ý: Ghi đầy đủ các mã chấn thương ở những vị trí khác nhau để thuật toán phân loại DRG có đủ thông tin để xác định trường hợp có xếp vào nhóm DRG đa chấn thương nặng hay không.

*Ví dụ 26: **Bệnh chính:** Tổn thương bàng quang, niệu đạo*

Bệnh khác: —

Mã hóa bệnh chính: S37.7 - Tổn thương đa tạng vùng chậu

Mã hóa bệnh kèm theo:

S37.2 - Tổn thương bàng quang

S37.3 - Tồn thương niệu đạo

*Ví dụ 27: **Bệnh chính:** Ung thư nguyên phát đa ổ - ở gan, thùy phổi dưới và trung thất trước*

Xác định mã bệnh chính: C97 - U ác tính ở nhiều vị trí độc lập (nguyên phát)

Xác định mã bệnh kèm theo theo từng vị trí bị ung thư:

C22.0 - Ung thư biểu mô tế bào gan

C38.1 - U ác tính ở trung thất trước

C34.3 - U ác tính ở thùy dưới, phế quản hoặc phổi

7.4. Ghi mã bổ sung ngoài mã bệnh chính và bệnh kèm theo

Ngoài hệ thống mã kép, có một số trường hợp khác có thể cần ghi hai mã để làm rõ thêm bản chất của chẩn đoán. Trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT, thông tin hướng dẫn mã hóa bổ sung ở cột U và W đưa ra các phương án dùng mã bổ sung được giải thích sau câu “*Có thể sử dụng mã bổ sung...*” để áp dụng cho những tình huống này. Như đã giải thích ở Mục 6, các mã này không được sử dụng làm mã bệnh chính, tuy nhiên, bản chất các mã này không phải là bệnh kèm theo nên thông tin này phải ghi vào trường CHAN_DOAN_VAO hoặc CHAN_DOAN_RV. Thông tin này có thể sử dụng trong giám định chi phí KCB BHYT.

Tùy theo nhu cầu mã hóa, ngoài mã bệnh chính, mã bệnh kèm theo, người mã hóa có thể chọn mã bổ sung để làm rõ thêm nguyên nhân bên ngoài hoặc đặc tính cụ thể của trường hợp bệnh như sau:

a) Đối với các **bệnh nhiễm trùng khu trú** được phân loại trong các chương theo “hệ cơ thể”, có thể sử dụng bổ sung nhóm mã bệnh từ B95 đến B98 thuộc chương I “Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng” để xác định sinh vật gây bệnh khi thông tin này không xuất hiện trong tên bệnh;

*Ví dụ 28: **Bệnh chính:** Viêm xoang cấp tính do phế cầu khuẩn*

Mã hóa bệnh chính: J01 - Viêm xoang cấp tính

Mã hóa bệnh bổ sung: B95.3 - Phế cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác

b) Đối với **u tân sinh có tác động tới chức năng**, mã bệnh ở chương IV “Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa” có thể dùng làm mã bổ sung cho một mã bệnh của chương II “U tân sinh” để chỉ tác động của u tân sinh tới chức năng cơ thể;

*Ví dụ 29: **Bệnh chính:** U tuyến yên tăng tiết ACTH kèm hội chứng Cushing*

Tác động của ung thư tới chức năng tuyến yên và thượng thận

Mã hóa bệnh chính: D35.2 - U lành ở tuyến yên

Mã hóa bệnh bổ sung: E24.0 - Bệnh Cushing phụ thuộc tuyến yên

Ví dụ 30: **Bệnh chính:** U ruột thừa chưa xác định được ác tính hay lành tính gây triệu chứng của hội chứng carcinoid

Mã hóa bệnh chính: D37.3 - U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở ruột thừa

Mã hóa bệnh bổ sung: E34.0 - Hội chứng carcinoid

c) **Đối với các bệnh rối loạn tâm thần thực tồn** có triệu chứng thuộc nhóm mã bệnh từ F00 đến F09, chương V “Rối loạn tâm thần và hành vi” có thể sử dụng bổ sung một mã bệnh từ chương khác để chỉ ra nguyên nhân, chấn thương hoặc tổn thương não khác;

Ví dụ 31: **Bệnh chính:** Sa sút trí tuệ do nhiều cơn thiếu máu não thoáng qua

Mã hóa bệnh chính: F01.1 - Sa sút trí tuệ do nhồi máu não đa ổ

Mã hóa bệnh bổ sung: G45.9 - Cơn thiếu máu não thoáng qua, không xác định

d) **Trường hợp bệnh tật do tác nhân độc hại gây nên**, có thể bổ sung thêm mã bệnh tật từ chương XX “Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong” để xác định tác nhân đó;

Ví dụ 32: **Bệnh chính:** Viêm da tiếp xúc kháng sinh bôi ngoài da

Mã hóa bệnh chính: L24.4 - Viêm da tiếp xúc kích ứng do thuốc bôi

Mã hóa bệnh bổ sung: Y56.0 - Tác động bất lợi của thuốc chống nấm, chống nhiễm trùng và/hoặc chống viêm tại chỗ, không phân loại mục khác

đ) **Bệnh lý do nguyên nhân bên ngoài:** Khi một bệnh lý, ví dụ như chấn thương, ngộ độc hoặc hậu quả từ nguyên nhân bên ngoài được ghi nhận, thầy thuốc phải ghi đầy đủ cả tính chất bệnh lý và hoàn cảnh dẫn đến bệnh lý đó. Lựa chọn mã bệnh tật nào là mã bệnh tật bổ sung sẽ tùy thuộc vào mục đích sử dụng dữ liệu. Có thể sử dụng một mã từ Chương XIX “Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài” để mô tả tính chất của tổn thương ghi trong trường MA_BENH_CHINH (hoặc MA_BENH_KT) kết hợp một mã bổ sung từ Chương XX “Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong” để mô tả nguyên nhân (ghi trong trường CHAN_DOAN_RV hoặc CHAN_DOAN_VAO).

Ví dụ 33: **Bệnh chính:** “Chấn thương sọ não có xuất huyết do tai nạn giao thông xe máy đâm vào ô tô”

Mã hóa bệnh chính: S06.5 - Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương

Mã hóa bệnh bổ sung: V23.4 - Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông.

(mã bổ sung được ghi vào trường dữ liệu CHAN_DOAN_RV hoặc CHAN_DOAN_VAO nếu cần xác định nguyên nhân).

*Ví dụ 34: **Bệnh chính:** “Gãy cổ xương đùi do ngã ở mặt đường trơn trượt”*

Mã hóa bệnh chính: S72.0 - Gãy cổ xương đùi

Mã hóa bệnh bổ sung: W01 - Ngã trên cùng mặt bằng do trượt, vấp và/hoặc lộn nhào

(mã bổ sung được ghi vào trường dữ liệu CHAN_DOAN_RV hoặc CHAN_DOAN_VAO nếu cần xác định nguyên nhân).

*Ví dụ 35: **Bệnh chính:** “Đụng giập não gây ra do người bệnh mất kiểm soát khi lái ô tô, đâm vào cây”*

Mã hóa bệnh chính: S06.2 - Tổn thương não lan tỏa

Mã hóa bệnh bổ sung: V47.0 - Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do đến giao thông

(mã bổ sung được ghi vào trường dữ liệu CHAN_DOAN_RV hoặc CHAN_DOAN_VAO nếu cần xác định nguyên nhân).

*Ví dụ 36: **Bệnh chính:** “Ngộ độc vô tình - người bệnh uống thuốc khử trùng vì tưởng là nước ngọt”*

Mã hóa bệnh chính: T55 - Tác động độc hại của xà phòng và/hoặc chất tẩy rửa

Mã hóa bệnh bổ sung: X49 - Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với chất hóa học và/hoặc chất có hại khác và/hoặc không xác định

(mã bổ sung được ghi vào trường dữ liệu CHAN_DOAN_RV hoặc CHAN_DOAN_VAO nếu cần xác định nguyên nhân).

*Ví dụ 37: **Bệnh chính:** “Hạ thân nhiệt nặng - người bệnh bị ngã trong vườn khi trời lạnh”*

Mã hóa bệnh chính: T68 - Hạ thân nhiệt

Mã hóa bệnh bổ sung:

X31 - Phơi nhiễm với thời tiết cực lạnh

W18 - Ngã khác trên cùng mặt bằng

(các mã bổ sung được ghi vào trường dữ liệu CHAN_DOAN_RV hoặc CHAN_DOAN_VAO nếu cần xác định nguyên nhân).

*Ví dụ 38: **Bệnh chính:** “Song thị do phản ứng dị ứng với thuốc kháng histamine được dùng theo đơn của bác sĩ”*

Mã hóa bệnh chính: H53.2 - Song thị

Mã hóa bệnh bổ sung:

Y43.0 – Tác động bất lợi của thuốc chống dị ứng và/hoặc thuốc chống nôn

(mã bổ sung được ghi vào trường dữ liệu CHAN_DOAN_RV hoặc CHAN_DOAN_VAO nếu cần xác định nguyên nhân).

e) Mã hóa bệnh lý và biến chứng sau can thiệp y tế: Biến chứng và tác động không mong muốn của can thiệp y tế là nhóm bệnh cần quan tâm đặc biệt để liên tục cải thiện chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh. Có ba cách xác định bệnh thuộc nhóm này:

- Chương XIX (T80-T88) cung cấp một số mã bệnh tật thể hiện biến chứng sau can thiệp ngoại khoa hoặc nội khoa.
- Các chương phân loại bệnh tật cũng có một số bệnh lý cụ thể phát sinh hoặc do hậu quả của can thiệp y tế, ví dụ, I97.2 - Hội chứng phù hạch bạch huyết sau cắt bỏ tuyến vú hoặc E89.0 - Suy giáp sau can thiệp. [Các nhóm mã bệnh sau can thiệp bao gồm E89.-, G97.-, H59.-, H95.-, I97.-, J95.-, K91.-, M96.-, N99.-]
- Một số bệnh lý (ví dụ viêm phổi, tắc mạch phổi) có thể phát sinh trong giai đoạn sau can thiệp y tế hoặc tự phát. Những bệnh này được mã hóa bệnh chính như bệnh bình thường. Để thể hiện những bệnh đó là hậu quả của can thiệp y tế có thể dùng mã bổ sung trong dải mã từ Y83-Y84.

*Ví dụ 39: **Bệnh chính:** Suy giáp từ phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp cách đây một năm*

Bệnh khác: –

Chuyên khoa: Đa khoa

Mã hóa bệnh chính: E89.0 - Suy giáp sau can thiệp

*Ví dụ 40: **Bệnh chính:** Xuất huyết nặng sau nhổ răng*

Bệnh khác: Đau

Chuyên khoa: Nha khoa

Mã hóa bệnh chính: T81.0 - Biến chứng chảy máu và/hoặc tụ máu do can thiệp, không phân loại mục khác

Mã hóa bệnh khác: K08.8 - Rối loạn xác định khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ

*Ví dụ 41: **Bệnh chính:** Loạn thần sau phẫu thuật chỉnh hình*

Bệnh khác: –

Chuyên khoa: Tâm thần

Mã hóa bệnh chính: F09 - Rối loạn tâm thần thực tổn hoặc rối loạn tâm thần có triệu chứng không xác định

Mã hóa bổ sung: Y83.8 - Tai biến do can thiệp ngoại khoa khác

Mã này sử dụng để chỉ rõ mối liên kết giữa mã bệnh và can thiệp y tế.

7.5 Mã hóa ngộ độc và tác động độc hại cùng với mã thể hiện hoàn cảnh

Mã hóa ngộ độc và tác động độc hại cùng với hoàn cảnh là vô tình, cố ý, không rõ hoặc do tác động không mong muốn khi sử dụng điều trị. Mã hóa ngộ độc và tác động độc hại gặp khó khăn trong việc xác định từng thuốc và hóa chất thuộc từng nhóm trong phân loại mã ICD-10. Để hỗ trợ việc này, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này cung cấp một danh sách tên các thuốc và hóa chất và mã ICD-10 tương ứng trong khối bệnh (thuộc Chương XIX) và khối nguyên nhân bên ngoài (thuộc Chương XX). Phụ lục 3 được trích xuất trực tiếp từ Quyển 3 ICD-10 của Tổ chức Y tế Thế giới.

Bảng dưới đây tóm tắt phạm vi sử dụng mã ICD-10 ở từng cột trong Phụ lục 3:

Cột	Dải mã liên quan
- Chương XIX	T36-T50: Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm; T51-T65: Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh
- Vô tình	X40-X49: Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình
- Cố ý tự làm hại	X60-X69: Cố ý tự làm hại bản thân
- Không rõ ý định sử dụng	Y10-Y19: Biến cố không xác định được ý đồ
- Tác dụng có hại khi dùng để điều trị	Y40-Y59: Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị

Ví dụ: Người bệnh bị ngộ độc do paracetamol khi sử dụng điều trị đau.

Xác định khối bệnh là T36-T50 thuộc Chương XIX.

Tra cứu thuốc paracetamol và cột XIX.

Ghi mã bệnh là T39.1 - Ngộ độc chất dẫn xuất 4-aminophenol.

Xác định hoàn cảnh (nguyên nhân bên ngoài) để ghi vào mã bệnh khi ra viện.
 Đây là trường hợp sử dụng thuốc trong điều trị nên dùng cột cuối cùng và dòng paracetamol.

Ghi mã Y45.5 - Tác động bất lợi của các dẫn xuất 4-aminophenol.

Ví dụ: Người bệnh tự tử bằng thuốc Methadone.

Xác định khối bệnh là T36-T50 thuộc Chương XIX.

Tra cứu thuốc Methadone và cột XIX.

Ghi mã bệnh là T40.3 - Ngộ độc methadone

Xác định hoàn cảnh (nguyên nhân bên ngoài) để ghi vào mã bệnh khi ra viện.

Đây là trường hợp tự làm hại nên dùng cột tự làm hại và dòng methadone.

Ghi mã X62 - Cố ý tự đầu độc và/hoặc cố tình phơi nhiễm với chất ma túy và/hoặc thuốc an thần [chất gây ảo giác], không phân loại mục khác.

7.6. Mã hóa di chứng

Di chứng là chứng tật còn lại lâu dài sau khi đã khỏi bệnh. Để phục vụ mã hóa di chứng, khi đợt chăm sóc y tế nhằm điều trị hoặc khám cận lâm sàng cho di chứng của bệnh hoặc tổn thương không còn tồn tại, thầy thuốc phải mô tả di chứng đầy đủ và ghi nhận cả nguồn gốc của di chứng kèm câu khẳng định rằng bệnh gốc không còn tồn tại. Ví dụ: ‘vẹo vách mũi mắc phải - do gãy mũi tuổi trẻ’, ‘co rút gân gót chân (Achille) - tác động muộn của tổn thương gân’, hoặc ‘vô sinh do tắc nghẽn ống dẫn trứng do mắc bệnh lao cũ’.

Bảng phân loại bệnh tật ICD-10 bao gồm một số nhóm mã di chứng (B90-B94, E64, E68, G09, I69, O97, T90-T98, Y85-Y89). Mã biến chứng, di chứng không được khuyến khích sử dụng làm mã bệnh chính nếu bản chất của di chứng được ghi nhận và có thể mã hóa được theo mã bệnh cụ thể khác.

Ví dụ 42: **Bệnh chính:** Loạn ngôn do nhồi máu não cũ

Bệnh khác: —

Mã hóa bệnh chính: R47.0 - Loạn ngôn [giọng nói bất thường] và/hoặc chứng thất ngôn [khó khăn khi nói]

Mã hóa bệnh kèm theo: I69.3 - Di chứng nhồi máu não (là mã bổ sung được ghi vào trường MA_BENH_KT)

Ví dụ 43: **Bệnh chính:** Thoái hóa khớp háng sau chấn thương xe máy cách đây 10 năm

Bệnh khác: —

Mã hóa bệnh chính: M16.5 - Thoái hóa khớp háng sau chấn thương khác.

Mã hóa bệnh kèm theo:

T93.1 - Di chứng gãy xương đùi

Y85.0 - Di chứng của tai nạn xe cơ giới
(là 2 mã bổ sung ghi vào trường MA_BENH_KT).

Trường hợp người bệnh có một số di chứng cụ thể có mã bệnh tật về biểu hiện của bệnh nhưng không có mã nào xác định là biểu hiện chính thì vẫn có thể sử dụng mã di chứng làm mã bệnh chính.

*Ví dụ 44: **Bệnh chính:** Tác động muộn của bệnh bại liệt*

Bệnh khác: —

Mã hóa bệnh chính: B91 - Di chứng của bệnh bại liệt

Mã di chứng được sử dụng làm mã bệnh chính vì không có thông tin nào khác.

8. Hướng dẫn khác về mã hóa

8.1. Các mã bệnh đặc trưng theo giới

Một số mã bệnh tật chỉ có ở nữ giới hoặc chỉ có ở nam giới, trừ trường hợp người bệnh liên giới tính. Nhằm bảo đảm chất lượng mã hóa, Phụ lục 1, cột AB cung cấp danh sách các mã bệnh tật chỉ hoặc chủ yếu được sử dụng ở nữ giới và cột AC cung cấp danh sách các mã bệnh tật chỉ hoặc chủ yếu được sử dụng ở nam giới.

Các trường hợp bệnh chỉ hoặc chủ yếu có ở nữ giới, gồm một số mã, như: A34, B37.3†, C51.0-C58, C79.6, D06.-, D07.0-D07.3, D25.0-D28.9, D39.-, E28.-, E89.4, F52.5, F53.-, F84.2, I86.3, L29.2, L70.5, M80.0, M80.1, M81.0, M81.1, M83.0, N70.0-N98.9, N99.2-N99.3, O00.0-O99.8, P54.6, Q50.0-Q52.8, Q96.0-Q96.2; Q96.4-Q96.9, Q97.-, R87.-, S31.4, S37.4-S37.6, T19.2, T19.3, T83.3, Y42.4, Y42.5, Y76.-, Z01.4, Z12.4, Z30.1, Z30.3, Z30.5, Z31.1, Z31.2, Z32.0-Z37.9, Z39.-, Z43.7, Z64.0, Z64.1, Z87.5.

Các trường hợp bệnh chỉ hoặc chủ yếu có ở nam giới, gồm một số mã, như: B26.0, C60.0-C63.9, D07.4, D07.5, D07.6, D17.6, D29.-, D40.-, E29.-, E89.5, F52.4, I86.1, L29.1, N40-N51, Q53.0-Q55.9, Q98.-, R86.-, S31.2, S31.3, Z12.5.

8.2. Mã hóa bệnh cấp tính, mạn tính và dịch vụ y tế liên quan bệnh mạn tính

Khi bệnh chính được ghi là cả cấp tính (hoặc bán cấp tính) và mạn tính, và mã ICD-10 có 2 mã riêng biệt cho 2 cấp độ đó nhưng không có mã kết hợp cả cấp tính và mạn tính thì sử dụng mã của bệnh cấp tính làm bệnh chính. Trường hợp một bệnh có thuật ngữ “tiến triển” có nghĩa là kết hợp mã “đợt cấp của bệnh mạn tính”.

*Ví dụ 45: **Bệnh chính:** Viêm túi mật cấp và mạn tính*

Bệnh khác: —

Mã hóa bệnh chính: K81.0 - Viêm túi mật cấp tính

Mã bổ sung (hoặc kèm theo): K81.1 - Viêm túi mật mạn tính

*Ví dụ 46: **Bệnh chính:** Đợt cấp tính của viêm phế quản tắc nghẽn mạn tính.*

Bệnh khác: –

Mã hóa bệnh chính: J44.1 - Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đợt cấp, không xác định

Mã J44.1 bao gồm tính cấp và mạn tính của bệnh chính được ghi trong hồ sơ bệnh án.

Mã hóa trường hợp người bệnh đến khám bệnh và được nhân viên y tế kê đơn đối với các bệnh mạn tính đã chẩn đoán từ trước.

*Ví dụ 47: **Bệnh chính:** Tiếp tục theo dõi và điều trị bệnh tăng huyết áp*

Bệnh khác: –

Mã hóa bệnh chính: I10 - Bệnh tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)

Mã kèm theo: Z76.0 - Chỉ định nhắc lại y lệnh

*Ví dụ 48: **Bệnh chính:** Tiếp tục hóa trị bệnh ung thư phổi*

Bệnh khác: –

Mã hóa bệnh chính: C34.1 - U ác tính ở thùy trên, phế quản hoặc phổi

Mã kèm theo: Z51.1 - Đợt hóa trị liệu điều trị u tân sinh

*Ví dụ 49: **Bệnh chính:** Tiếp tục xạ trị bệnh ung thư cổ tử cung*

Bệnh khác: –

Mã hóa bệnh chính: C53.0 - U ác tính trong cổ tử cung

Mã kèm theo: Z51.0 - Đợt xạ trị liệu

*Ví dụ 50: **Bệnh chính:** Thực hiện lọc máu ngoài cơ thể ở người suy thận*

Bệnh khác: –

Mã hóa bệnh chính: N18.5 - Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 5

Mã kèm theo: Z49.1 - Lọc máu ngoài cơ thể

8.3. Hướng dẫn mã hóa tổn thương

Trường hợp gãy (vỡ) xương kín, gãy (vỡ) xương hở: Các trường hợp gãy xương (gồm các mã bệnh theo các nhóm 3 ký tự S02, S12, S22, S32, S42, S52, S62, S72, S82, S92, T02, T08, T10, T12 và mã bệnh T14.2) cần mã ký tự bổ sung, trong đó, mã số “0” là gãy kín; mã số “1” là gãy hở. Trường hợp không đề cập gãy kín, hay gãy hở thì quy ước mã hóa như trường hợp gãy kín (mã số “0”).

Ví dụ 51: Bệnh chính: Vỡ xương sọ có vết thương hở

Bệnh khác: —

Mã hóa bệnh chính: S02.01 - Vỡ xương vòm sọ, vỡ hở

Lưu ý: Các xương dài thường ghi ‘gãy xương’, xương sọ ghi ‘vỡ xương’.

Trường hợp tổn thương nội tạng ở ngực, ổ bụng, hoặc vùng chậu (gồm các mã bệnh theo các nhóm 3 ký tự S26, S27, S36, S37) có mã ký tự bổ sung, trong đó mã số “0” là không có vết thương thấu khoang ngực/ổ bụng/vùng chậu; mã số “1” là có vết thương thấu khoang ngực/ổ bụng/vùng chậu. Trường hợp không đề cập có hay không vết thương mở vào ổ ngực, ổ bụng thì quy ước mã hóa như trường hợp không có vết thương mở vào ổ ngực, ổ bụng (mã số “0”).

Ví dụ 52: Bệnh chính: Chấn thương gây tràn khí màng phổi, vết thương không thấu khoang ngực

Bệnh khác: —

Mã hóa bệnh chính: S27.00 - Tràn khí màng phổi do chấn thương, không có vết thương thấu khoang ngực.

Trường hợp tổn thương nội sọ (mã S06) có mã ký tự bổ sung, trong đó mã số “0” là không có vết thương nội sọ hở và mã số “1” là có vết thương nội sọ hở.

Ví dụ 53: Bệnh chính: Vết thương nội sọ hở có xuất huyết tiểu não

Bệnh khác: —

Mã hóa bệnh chính: S06.81 - Tổn thương nội sọ khác, có vết thương nội sọ hở.

Thông tin hướng dẫn bổ sung trong danh mục mã ICD-10 ghi rõ nhóm S06.8 bao gồm cả xuất huyết do chấn thương tiểu não.

Ghi mã bệnh chính khi có nhiều tổn thương mức độ nặng/nhẹ khác nhau

- Trường hợp có tổn thương bên trong được ghi kèm tổn thương nông và/hoặc vết thương hở, tổn thương bên trong phải được ghi là mã bệnh chính.
- Vỡ xương sọ hoặc gãy xương mặt kèm tổn thương nội sọ, ghi tổn thương nội sọ là bệnh chính.
- Xuất huyết nội sọ được ghi kèm tổn thương khác ở đầu, ghi xuất huyết nội sọ là bệnh chính.
- Gãy (vỡ) xương được ghi kèm vết thương hở ở cùng vị trí, ghi gãy (vỡ) xương là bệnh chính.

Ví dụ 54: Bệnh chính: Nhiều vết thương đâm dao ở cổ

Mã hóa bệnh chính: S11.7 - Đa vết thương hở ở cổ

Mã hóa bổ sung (không cần thiết): S10.7 - Đa tổn thương nông ở cổ.

8.4. Một số lưu ý trong mã hóa ung thư

Mã chi tiết hơn trong mã hóa bệnh ung bướu

Phân loại ung thư yêu cầu nhiều trục phân loại. Trong bảng phân loại ICD-10 chung tập trung chủ yếu vào trục vị trí khối u (topography) và trục hành vi (behavior) dù cũng có một số nhóm bệnh có tính đến cả hình thái học (morphology). Tham khảo tài liệu ICD-O-3 năm 2019 để có thêm thông tin chi tiết.

Phân loại theo trục vị trí khối u được thể hiện rõ trong bảng ICD-10 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BYT.

Phân loại theo trục hành vi thể hiện rõ trong từng tiểu khối được trình bày trong Bảng dưới đây.

Mã hành vi	Tên hành vi	Tiểu khối trong phân loại mã ICD-10
/0	U lành tính	D10-D36
/1	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất	D37-D48
/2	U tân sinh tại chỗ	D00-D09
/3	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát	C00-C76; C80-C97
/6	U ác tính thứ phát	C77-C79
/9	U ác tính không xác định là nguyên phát hay thứ phát	

Riêng phân loại hình thái học không được thể hiện rõ trong ICD-10, phải tham khảo tài liệu ICD-O-3 để có thêm thông tin chi tiết.

Mã hóa ung thư sau can thiệp

U tân sinh, kể cả là u nguyên phát hoặc u di căn, là lý do chính sử dụng dịch vụ y tế trong một đợt điều trị, phải được ghi nhận và mã hóa là ‘bệnh chính’.

Khi thầy thuốc ghi nhận bệnh chính là một u tân sinh không còn hiện diện vì đã phá hủy trong đợt điều trị trước, phải mã hóa ‘bệnh chính’ là u tân sinh ở vị trí di căn, biến chứng hiện nay, hoặc tình trạng sử dụng dịch vụ y tế mà thực tế là lý do chính sử dụng dịch vụ y tế trong đợt này. Mã phù hợp trong Chương XXI về tiền sử u tân sinh cũng có thể được sử dụng làm mã bổ sung.

Ví dụ 55: Bệnh chính: Ung thư biểu mô tuyến tiền liệt

Bệnh khác: Viêm phế quản mạn tính

Phẫu thuật/thủ thuật: Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt

Mã hóa bệnh chính: C61 - U ác tính ở tuyến tiền liệt

Mã hóa bệnh kèm theo: J42 - Viêm phế quản mạn tính không xác định

*Ví dụ 56: **Bệnh chính:** Ung thư biểu mô vú - đã cắt bỏ hai năm trước*

Bệnh khác: Ung thư biểu mô thứ phát (di căn) ở phổi

Phẫu thuật/thủ thuật: Nội soi phế quản có sinh thiết

Mã hóa bệnh chính: C78.0 - U ác tính thứ phát ở phổi

Mã hóa bổ sung: Z85.3 - Tiền sử cá nhân có u ác tính ở vú

*Ví dụ 57: **Bệnh chính:** Ung thư bàng quang được cắt bỏ trước đó - nhập viện để tái khám bằng nội soi bàng quang*

Bệnh khác: —

Phẫu thuật/thủ thuật: Nội soi bàng quang

Mã hóa bệnh chính: Z08.0 - Tái khám sau phẫu thuật u ác tính

Mã hóa bổ sung: Z85.5 - Tiền sử cá nhân có u ác tính của đường tiết niệu

8.5. Mã hóa sản khoa

Mã hóa biến chứng phá thai: Mã O08.- Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng không được ưu tiên sử dụng làm mã bệnh chính trừ trường hợp có đợt điều trị dành riêng cho xử lý biến chứng, tức là biến chứng hiện nay của đợt phá thai trước. Mã O08.- có thể sử dụng làm mã bổ sung đối với trường hợp mã hóa bệnh chính trong dải mã từ O00-O02, nhằm xác định các biến chứng liên quan, hoặc đối với dải mã O03-O07 để cho biết thêm chi tiết về biến chứng.

Lưu ý các tên bệnh được bao gồm trong từng tiểu nhóm 4 ký tự của mã O08.- nên được tham khảo khi xác định ký tự thứ tư đối với mã trong dải mã từ O03-O07.

*Ví dụ 58: **Bệnh chính:** Vỡ vôi tử cung do thai kèm sốc*

Chuyên khoa: Sản khoa

Mã hóa bệnh chính: O00.1 - Thai ở vôi tử cung

Mã hóa bệnh kèm theo: O08.3 - Sốc sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng

*Ví dụ 59: **Bệnh chính:** Phá thai không hoàn toàn gây thủng tử cung*

Chuyên khoa: Sản khoa

Mã hóa bệnh chính: O06.3 - Sảy/phá thai không xác định, không hoàn toàn, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định

Mã hóa bệnh kèm theo: O08.6 - Tổn thương các tạng và tổ chức ở tiểu khung sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng

*Ví dụ 60: **Bệnh chính:** Đông máu nội mạch lan tỏa sau phá thai được thực hiện 2 ngày trước tại cơ sở y tế khác*

Chuyên khoa: Phụ khoa

Mã hóa bệnh chính: O08.1 - Rong huyết hoặc băng huyết sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng

Không cần mã hóa bổ sung vì phá thai được thực hiện trong đợt chăm sóc y tế trước

Mã hóa biến chứng sinh đẻ: Mã sinh đẻ thuộc dải mã từ O80-O84. Xác định mã bệnh chính thuộc dải mã O80-O84 chỉ giới hạn ở trường hợp thông tin duy nhất được ghi trong hồ sơ là có đẻ con hoặc phương pháp đẻ.

Có một số nguyên tắc mã hóa sản khoa cần lưu ý để bảo đảm tính nhất quán giữa các mã bệnh và mã can thiệp, và phù hợp với nhu cầu mã hóa lâm sàng sử dụng trong thuật toán gộp nhóm DRG.

a) Đợt khám bệnh, chữa bệnh có đẻ con *không có biến chứng được ghi nhận*, thì mã bệnh chính thuộc dải mã từ O80.0-O84.9.

b) Đợt khám bệnh, chữa bệnh có biến chứng sản khoa, hoặc sảy/phá thai, thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (A34; O0.0-O75.9; O85-O99.8; Z36.0-Z36.9; Z39.0-Z39.1), thì không được sử dụng mã đẻ (O80.0-O84.9) làm mã bệnh chính, chỉ được sử dụng làm mã bệnh kèm theo.

*Ví dụ 61: **Bệnh chính:** Mang thai*

Bệnh khác:—

PT/TT: Đẻ thai đặt forcep thấp

Mã hóa bệnh chính: O81.0 - Đẻ một thai đặt forcep thấp

Sử dụng mã này vì không có thông tin khác trong hồ sơ

*Ví dụ 62: **Bệnh chính:** Đẻ con*

Bệnh khác: Chuyển dạ đẻ thường thất bại

Phẫu thuật/thủ thuật: Mổ lấy thai

Mã hóa bệnh chính: O66.4 - Chuyển dạ đẻ thường thất bại, không xác định

Mã hóa bổ sung: O82.9 - Mổ lấy thai, không xác định

Ví dụ 63: **Bệnh chính:** Đẻ con sinh đôi

Bệnh khác: —

Phẫu thuật/thủ thuật: Đẻ tự nhiên

Mã hóa bệnh chính: O30.0 - Song thai

Mã hóa bổ sung: O84.0 - Đẻ đa thai, tất cả đẻ tự nhiên

Ví dụ 64: **Bệnh chính:** Đẻ thai chết lưu đủ tháng, 2800 g

Bệnh khác: —

Phẫu thuật/thủ thuật: Đẻ tự nhiên

Mã hóa bệnh chính (cho người mẹ): O36.4 - Chăm sóc thai sản vì thai chết trong tử cung [chết lưu từ khi hoàn thành tuần thứ 20]

Vì không có thông tin về nguyên nhân thai chết lưu.

c) Trường hợp có mã bệnh chính hoặc mã bệnh kèm theo là mổ lấy thai (thuộc dải mã O82.0-O82.9; O84.2) thì phải có mã can thiệp là mổ lấy thai. Nếu có mã can thiệp là mổ lấy thai thì phải có mã bệnh chính hoặc mã bệnh kèm theo thuộc dải mã từ O82.0-O82.9; O84.2).

d) Trường hợp có cả mã đẻ thường qua âm đạo (O80.0-O81.9; O83.0-O83.2; O84.0-O84.1) kết hợp với mã đẻ mổ (O82.0-O82.9; O84.2), bắt buộc phải có mã bệnh chính hoặc mã bệnh kèm theo là mã O84.0 (đẻ nhiều thai).

e) Trường hợp bệnh chính liên quan chăm sóc hậu sản hoặc điều trị biến chứng sảy/phá thai có mã bệnh chính thuộc dải mã O08.0-O08.9; Z39.0-Z39.1 thì bệnh kèm theo không được thuộc dải mã đẻ (O80.0-O84.9) hoặc kết quả đẻ (Z37.0-Z37.9).

f) Trường hợp mã bệnh chính là khám thai (thuộc dải mã từ O28.0-O28.9; O60.0; Z36.0-Z36.9) thì không thể có mã bệnh kèm theo là mã đẻ (O80.0-O84.9) hoặc mã kết quả đẻ (Z37.0-Z37.9).

g) Trường hợp mã bệnh chính là mã dọa sảy thai (O20.0-O20.9), không thể có mã bệnh kèm theo là mã đẻ (O80.0-O84.9) hoặc kết quả đẻ (Z37.0-Z37.9).

h) Trường hợp mã bệnh chính là sảy/phá thai, thai trứng (O01.0-O07.9) thì không thể có mã bệnh kèm theo là mã đẻ (O80.0-O84.9) hoặc kết quả đẻ (Z37.0-Z37.9).

i) Trường hợp mã bệnh chính là chuyển dạ giả (O47.0-O47.9) thì không được ghi mã bệnh kèm theo là mã đẻ (O80.0-O84.9) hoặc kết quả đẻ (Z37.0-Z37.9).

9. Nguyên tắc xác định lại bệnh chính

Người làm công tác khám bệnh, chữa bệnh là người đưa ra chẩn đoán “bệnh

chính” cho người bệnh ở thời điểm kết thúc quá trình khám bệnh, chữa bệnh, dựa trên các hướng dẫn và ghi chú cụ thể ở tài liệu này để thực hiện mã hóa. Trong một số trường hợp hoặc khi có thông tin rõ ràng cho thấy chẩn đoán “bệnh chính” được thực hiện không theo đúng quy trình, nếu không thể khai thác thêm thông tin từ người đưa ra chẩn đoán, cần áp dụng các nguyên tắc sau đây để chọn lại “bệnh chính”:

9.1. Trường hợp 1: Bệnh nặng hơn, quan trọng hơn phải là bệnh chính

Trong một đợt khám bệnh, chữa bệnh, nếu một bệnh lý nhẹ hoặc là bệnh nền hoặc là bệnh kèm theo đã được ghi nhận là bệnh chính, nhưng có một bệnh lý quan trọng hơn, liên quan đến phương pháp điều trị và/hoặc chuyên khoa chăm sóc người bệnh trong đợt điều trị đó được ghi nhận là bệnh khác thì chọn lại bệnh chính là bệnh quan trọng hơn.

Ví dụ 65: Bệnh chính: Viêm xoang cấp tính;

Các bệnh khác: Ung thư biểu mô cổ tử cung;

Tăng huyết áp;

Người bệnh nằm viện 3 tuần; Phẫu thuật: Cắt tử cung hoàn toàn;

Chuyên khoa: Phụ sản;

Chọn lại bệnh chính là: C53.0 - U ác tính trong cổ tử cung

Ví dụ 66: Bệnh chính: Viêm khớp dạng thấp;

Các bệnh khác: Đái tháo đường;

Thoát vị đùi nghệt;

Xơ vữa động mạch toàn thể;

Người bệnh nằm viện 02 tuần; Phẫu thuật: Phẫu thuật thoát vị;

Chuyên khoa: Ngoại;

Chọn lại bệnh chính là: K41.3 - Thoát vị đùi một bên hoặc không xác định, kèm tắc nghẽn, không hoại thư

Ví dụ 67: Bệnh chính: Bệnh động kinh;

Các bệnh khác: Bệnh nấm tai;

Chuyên khoa: Tai mũi họng;

Chọn lại bệnh chính là: B36.9† - Bệnh nấm nông, không xác định và ghi mã kép là bệnh kèm theo H62.2* - Viêm tai ngoài do nhiễm nấm.

Ví dụ 68: Bệnh chính: Suy tim sung huyết;

Các bệnh khác: Gãy cổ xương đùi do ngã khỏi giường bệnh trong thời gian nằm viện;

Người bệnh nằm viện 4 tuần;

Phẫu thuật: Cố định cổ xương đùi bị gãy;

Chuyên khoa: Người bệnh nằm điều trị tại khoa Nội 1 tuần để điều trị Suy tim sung huyết, sau đó chuyển sang khoa Ngoại chấn thương chỉnh hình để điều trị gãy xương;

Chọn lại bệnh chính là: S72.0 - Gãy cổ xương đùi.

Ví dụ 69: Bệnh chính: Sâu răng;

Bệnh khác: Hẹp van hai lá do thấp;

Thủ thuật: Nhổ răng;

Chuyên khoa: Nha khoa

Lựa chọn Sâu răng là bệnh chính và mã hóa K02.9 - Sâu răng, không xác định;

Không áp dụng trường hợp 1 mặc dù sâu răng có thể coi là bệnh nhẹ, hẹp van hai lá do thấp là bệnh nặng hơn nhưng bệnh nặng hơn không phải là bệnh lý được điều trị trong đợt khám bệnh, chữa bệnh này.

9.2. Trường hợp 2: Một số bệnh lý được ghi nhận là bệnh chính

Nếu một vài bệnh lý không được mã hóa kết hợp cùng được ghi nhận là bệnh chính, và những chi tiết khác trong hồ sơ bệnh án chỉ ra một trong những bệnh lý đó là bệnh chính mà người bệnh được nhận dịch vụ chăm sóc thì lựa chọn bệnh đó là bệnh chính. Nếu không xác định được theo cách đó thì chọn bệnh ghi đầu tiên là bệnh chính.

Lưu ý: Tham khảo Mục 7.2 mã hóa nhiều bệnh lý và mã hóa bệnh kết hợp.

Ví dụ 70: Bệnh chính: Đục thủy tinh thể;

Bệnh viêm màng não do tụ cầu;

Bệnh nhồi máu cơ tim;

Các bệnh khác:

Người bệnh nằm viện 5 tuần;

Chuyên khoa: Thần kinh;

Chọn bệnh chính là: G00.3 - Bệnh viêm màng não do tụ cầu.

Ví dụ 71: Bệnh chính: Viêm phế quản tắc nghẽn mạn tính;

Phì đại tuyến tiền liệt;

Bệnh vảy nến thể thông thường

Người bệnh được điều trị ngoại trú với bác sỹ điều trị thuộc chuyên khoa Da liễu.

Chọn bệnh chính là: L40.0 - Bệnh vảy nến thể thông thường.

Ví dụ 72: Bệnh chính: Hẹp van hai lá;

Viêm phế quản cấp tính;

Viêm khớp dạng thấp;

Bệnh khác: -

Chuyên khoa: Nội khoa

Không có thông tin về phương pháp điều trị.

Lựa chọn bệnh hẹp van hai lá, bệnh lý được ghi nhận đầu tiên, là bệnh chính và mã hóa I05.0 - Hẹp van hai lá.

Ví dụ 73: Bệnh chính: Viêm dạ dày mạn tính;

U ác tính thứ cấp ở hạch nách;

Ung thư vú;

Bệnh khác: -

Phẫu thuật: Phẫu thuật cắt bỏ vú

Lựa chọn u ác tính ở vú là bệnh chính, C50.9 - U ác tính ở vú, không xác định

Ví dụ 74: Bệnh chính: Vỡ ối sớm;

Ngôi mộng;

Thiếu máu;

Bệnh khác: -

Can thiệp: Đỡ đẻ thường

Lựa chọn vỡ ối sớm là bệnh được ghi nhận đầu tiên làm bệnh chính, mã hóa O42.9 - Vỡ ối sớm, không xác định.

9.3. Trường hợp 3: Bệnh lý được ghi nhận là bệnh chính là triệu chứng của bệnh lý được chẩn đoán và điều trị

Nếu một triệu chứng hoặc dấu hiệu bệnh (thường được phân loại vào Chương XVIII), hoặc một vấn đề sức khỏe (có thể phân loại vào Chương XXI) thuộc bệnh đã được chẩn đoán mà phải điều trị và chăm sóc thì chọn bệnh đã được chẩn đoán này là bệnh chính.

Ví dụ 75: Bệnh chính: Tiêu tiện ra máu;

Các bệnh khác: Giãn tĩnh mạch chân;

U nhú của thành sau bàng quang;

Điều trị: Cắt bỏ u nhú bằng nhiệt điện;

Chọn lại bệnh chính là: D41.4 - U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở bàng quang

Ví dụ 76: Bệnh chính: Đau bụng;

Các bệnh khác: Viêm ruột thừa cấp tính;

Phẫu thuật: Cắt ruột thừa;

Chọn lại bệnh chính là: K35.8 - Viêm ruột thừa cấp tính, khác và/hoặc không xác định.

Ví dụ 77: Bệnh chính: Co giật do sốt;

Các bệnh kèm theo: Thiếu máu;

Không có thông tin về phương pháp điều trị.

Chấp nhận co giật do sốt là bệnh chính, mã hóa R56.0 - Co giật do sốt.

Không áp dụng trường hợp 3 vì bệnh chính được ghi nhận không phải là triệu chứng của bệnh lý khác được ghi nhận.

9.4. Trường hợp 4: Bệnh cụ thể hơn là bệnh chính

Khi chẩn đoán được ghi nhận là bệnh chính mô tả một bệnh lý chung chung và một thuật ngữ cung cấp thông tin cụ thể hơn về vị trí hoặc tính chất của bệnh lý được ghi ở nơi khác, thì chọn lại bệnh lý cụ thể hơn là bệnh chính.

Ví dụ 78: Bệnh chính: Tai biến mạch máu não;

Các bệnh khác: Đái tháo đường;

Tăng huyết áp;

Xuất huyết não;

Chọn lại bệnh chính là: I61.9 - Xuất huyết não, không xác định

Ví dụ 79: Bệnh chính: Bệnh tim bẩm sinh;

Bệnh khác: Dị tật thông liên thất;

Chọn lại bệnh chính là: Thông liên thất, chọn mã bệnh chính là Q21.0 - Dị tật thông liên thất

Ví dụ 80: Bệnh chính: Viêm ruột;

Các bệnh khác: Bệnh Crohn ở hồi tràng;

Chọn lại bệnh chính là: K50.0 - Bệnh Crohn của ruột non.

Ví dụ 81: Bệnh chính: Đẻ khó;

Các bệnh khác: Thai não úng thủy;

Suy thai

Can thiệp: Mổ lấy thai

Chọn lại bệnh chính là: O66.3 - Chuyển dạ đình trệ do bất thường khác của thai nhi.

9.5. Trường hợp 5: Nhiều phương án chẩn đoán chính

Khi một triệu chứng hoặc một dấu hiệu bệnh được ghi nhận như một bệnh chính và cho biết triệu chứng hoặc dấu hiệu đó có thể do một bệnh hoặc nhiều bệnh khác nhau gây nên, chọn triệu chứng như là bệnh chính. Trong trường hợp 02 hoặc nhiều bệnh lý được ghi nhận như phương án chẩn đoán chính, lựa chọn bệnh lý đầu tiên được ghi nhận.

Ví dụ 82: Bệnh chính: Đau đầu do căng thẳng và lo lắng hoặc viêm xoang cấp tính;

Các bệnh khác: -;

Chọn bệnh chính là: R51 - Đau đầu.

Ví dụ 83: Bệnh chính: Viêm túi mật cấp tính hoặc viêm tụy cấp tính;

Các bệnh khác: -;

Chọn bệnh chính là: K81.0 - Viêm túi mật cấp tính

Ví dụ 84: Bệnh chính: Viêm dạ dày - ruột do nhiễm khuẩn hoặc ngộ độc thực phẩm;

Các bệnh khác: -

Chọn bệnh chính là: A09.0 - Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm trùng khác và/hoặc không xác định.

PHỤ LỤC 3
Danh mục thuốc và hóa chất được sử dụng để hỗ trợ mã hóa một số mục
trong Chương XIX và Chương XX

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

A

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Abrine	T62.2	X49	X69	Y19	
Absinthe	T51.0	X45	X65	Y15	
Acebutolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Acecarbromal	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
Aceclidine	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
Acedapsone	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Acefylline piperazine	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Acemetacin	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Acemorphan	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Acenocoumarin	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Acenocoumarol	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Acepihylline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Acepromazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Acesulfamethoxypyridazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Acetal	T52.8	X46	X66	Y16	
Acetaldehyde (vapor)	T52.8	X46	X66	Y16	
- liquid	T65.8	X49	X69	Y19	
p-Acetamidophenol	T39.1	X40	X60	Y10	Y45.5
Acetaminophen	T39.1	X40	X60	Y10	Y45.5
Acetanilide	T39.1	X40	X60	Y10	Y45.5
Acetarsol	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Acetazolamide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.2
Acetiamine Acetic	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- acid	T54.2	X49	X69	Y19	
--ester (solvent) (vapor)	T52.8	X46	X66	Y16	
--medicinal (lotion)	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
- anhydride	T65.8	X49	X69	Y19	
- ether (vapor)	T52.8	X46	X66	Y16	
Acetohexamide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Acetohydroxamic acid	T50.9	X44	X64	Y14	Y43.5
Acetomenaphthone	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Acetone (oils)	T52.4	X46	X66	Y16	
- chlorinated	T52.4	X46	X66	Y16	
- vapor	T52.4	X46	X66	Y16	

Acetonitrile	T52.8	X46	X66	Y16	
Acetophenazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Acetophenetidin	T39.1	X40	X60	Y10	Y45.5
Acetophenone	T52.4	X46	X66	Y16	
Acetrizic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Acetyl - bromide	T53.6	X46	X66	Y16	
- chloride	T53.6	X46	X66	Y16	
Acetylcholine					
- chloride	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
- derivative	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
Acetylcysteine	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Acetyldigitoxin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Acetyldigoxin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Acetylene (gas)	T59.8	X47	X67	Y17	
- dichloride	T53.6	X46	X66	Y16	
- industrial	T59.8	X47	X67	Y17	
- tetrachloride	T53.6	X46	X66	Y16	
-- vapor	T53.6	X46	X66	Y16	
Acetylpheneturide	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
Acetylsalicylic acid (salts)	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
- enteric coated	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Acetylsulfamethoxypyridazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Aciclovir	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Acid (corrosive) NEC	T54.2	X49	X69	Y19	
Acidifying agent NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y43.5
Acipimox	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Acitretin	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Aclarubicin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Aclatonium napadisilate	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Aconitine	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Acridine	T65.6	X49	X69	Y19	
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
Acriflavinium chloride	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Acrinol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Acrivastine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Acrolein (gas)	T59.8	X47	X67	Y17	
- liquid	T54.1	X49	X69	Y19	
Acrylamide	T65.8	X49	X69	Y19	
Acrylic resin	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Acrylonitrile	T65.8	X49	X69	Y19	
ACTH	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Actinomycin C	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Actinomycin D	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Activated charcoal	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Acyclovir	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5

Adenine	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- arabinoside	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Adhesive NEC	T65.8	X49	X69	Y19	
Adicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Adiphenine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Adipiodone	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Adrenaline	T44.5	X43	X63	Y13	Y51.5
Adrenergic NEC	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
- blocking agent NEC	T44.8	X43	X63	Y13	Y51.8
--beta, heart	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
- specified NEC	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
Adrenochrome					
- (mono) semicarbazone	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
- derivative	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Adrenocorticotrophic hormone	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Adrenocorticotrophin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
- long-acting	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Adriamycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Aerosol spray NEC	T65.9	X49	X69	Y19	
Aflatoxin	T64	X49	X69	Y19	
Afloqualone	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Agar	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Agonist					
- predominantly					
--Alpha-adrenoreceptor	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
--Beta-adrenoreceptor	T44.5	X43	X63	Y13	Y51.5
AHLG	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Air contaminant(s), source or type not specified	T65.9	X49	X69	Y19	
Ajmaline	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Akritoin	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Alacepril	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Albendazole	T37.4	X44	X64	Y14	
Albumin					
- bovine	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- human serum	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
--salt-poor	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- normal human serum	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
Albuterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Albutoin	T42.0	X41	X61	Y11	Y46.2
Alclofenac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Alclometasone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Alcohol	T51.9	X45	X65	Y15	
- absolute	T51.0	X45	X65	Y15	
- allyl	T51.8	X45	X65	Y15	

- amyl	T51.3	X45	X65	Y15	
- beverage	T51.0	X45	X65	Y15	
- butyl	T51.3	X45	X65	Y15	
- dehydrated	T51.0	X45	X65	Y15	
- denatured	T51.0	X45	X65	Y15	
- deterrent NEC	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.3
- ethyl	T51.0	X45	X65	Y15	
- grain	T51.0	X45	X65	Y15	
- industrial	T51.0	X45	X65	Y15	
- isopropyl	T51.2	X45	X65	Y15	
- methyl	T51.1	X45	X65	Y15	
- propyl	T51.3	X45	X65	Y15	
- rubbing	T51.2	X45	X65	Y15	
- surgical	T51.0	X45	X65	Y15	
- vapor (from any type of alcohol)	T59.8	X47	X67	Y17	
- wood	T51.1	X45	X65	Y15	
Alcuronium (chloride)	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Aldesulfone sodium	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Aldicarb	T60.0	X48	X68	Y18	
Aldosterone	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.0
Aldrin (dust)	T60.1	X48	X68	Y18	
Alexitol sodium	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Alfacalcidol	T45.2	X44	X64	Y14	Y54.7
Alfadolone	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Alfaxalone	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Alfentanil	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Alfuzosin (hydrochloride)	T44.8	X43	X63	Y13	Y51.8
Algeldrate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Algin	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Alglucerase	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Alimemazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Alizapride	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Alkali (caustic)	T54.3	X49	X69	Y19	
Alkalizing agent NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y43.5
Alkonium (bromide)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Alkylating drug NEC	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
- antimyeloproliferative	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
- lymphatic	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Alkylisocyanate	T65.0	X49	X69	Y19	
Allantoin	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Allethrin	T49.0	X48	X68	Y18	Y56.0
Allobarbitol	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Allopurinol	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Allyl					
- alcohol	T51.8	X45	X65	Y15	

- disulfide	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Allylestrenol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Allylthiourea	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Allypropymal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Almagate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Almasilate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Alminoprofen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Almitrine	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Aloes	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Aloglutamol	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Aloin	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Aloxiprin	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Alpha					
- acetyldigoxin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
- amylase	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
- tocoferol(acetate)	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Alpha-adrenergic blocking drug	T44.6	X43	X63	Y13	Y51.6
Alphadolone	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Alphaprodine	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Alphaxalone	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Alprazolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Alprenolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Alprostadil	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Alsactide	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Alseroxylon	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Alteplase	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.5
Altizide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Altretamine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Alum (medicinal)	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- nonmedicinal (ammonium) (potassium)	T56.8	X49	X69	Y19	
Alumin(i)um					
- acetate	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
--solution	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- bis (acetylsalicylate)	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
- carbonate (gel, basic)	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- chlorhydroxide-complex	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- chloride	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
- clofibrate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
- diacetate	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
- glycinate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- hydroxide (gel)	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- hydroxide-magnesium carb. gel	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- magnesium silicate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- nicotinate	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
- phosphate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1

- salicylate	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
- silicate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- sodium silicate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- sulfate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- tannate	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Alverine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Amanitine	T62.0	X49	X69	Y19	
Amantadine	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Ambazone	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
Ambenonium (chloride)	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
Ambroxol	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Ambuphylline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Amcinonide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Amdinocilline	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Ametazole	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Amethocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- regional	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- spinal	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Amezinium metilsulfate	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
Amfebutamone	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Amfenac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Amfepramone	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Amfetamine	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Amfetaminil	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Amfomycin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Amidefrine mesilate	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Amidone	T40.3	X42	X62	Y12	Y45.0
Amidopyrine	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Amidotrizoate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Amiflamine	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Amikacin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Amikhelline	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Amiloride	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Aminaphtone	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Amineptine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Aminoacetic acid (derivatives)	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Aminoacridine	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Aminobenzoic acid (-p)	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
4-Aminobutyric acid	T43.8	X41	X61	Y11	Y49.8
Aminocaproic acid	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.3
Aminofenazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Aminoglutethimide	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Aminoglycoside	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Aminohippuric acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Aminomethylbenzoic acid	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.3

Aminometradine	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Aminophenazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Aminophenol	T54.0	X49	X69	Y19	
4-Aminophenol derivatives	T39.1	X40	X60	Y10	Y45.5
Aminophylline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Aminopterin sodium	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Aminopyrine	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
8-Aminoquinoline drugs	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Aminorex	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Aminosalicyclic acid	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Aminosallylum	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Amiodarone	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Amiphenazole	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Amisulpride	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Amitriptyline	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Amitriptylinoxide	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Amlexanox	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Ammonia (fumes) (gas) (vapor)	T59.8	X47	X67	Y17	
- aromatic spirit	T48.7	X44	X64	Y14	Y55.7
- liquid (household)	T54.3	X49	X69	Y19	
Ammoniated mercury	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Ammonium					
- acid tartrate	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
- bromide	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
- chloride	T50.9	X44	X64	Y14	Y43.5
- compounds (household) NEC	T54.3	X49	X69	Y19	
--fumes (any usage)	T59.8	X47	X67	Y17	
--industrial	T54.3	X49	X69	Y19	
- sulfamate	T60.3	X48	X68	Y18	
- sulfonate resin	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Amobarbital (sodium)	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Amodiaquine	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Amoxapine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Amoxicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Amperozide	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Amphetamine NEC	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Amphotalide	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Amphotericin B	T36.7	X44	X64	Y14	Y40.7
Ampicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Amsacrine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Amygdaline	T62.2	X49	X69	Y19	
Amyl					
- acetate	T52.8	X46	X66	Y16	
-- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
- alcohol	T51.3	X45	X65	Y15	

- chloride	T53.6	X46	X66	Y16	
- formate	T52.8	X46	X66	Y16	
- nitrite	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
- propionate	T65.8	X49	X69	Y19	
Amylase	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Amyleine, regional	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Amylene					
- dichloride	T53.6	X46	X66	Y16	
- hydrate	T51.3	X45	X65	Y15	
Amylmetacresol	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
Amylobarbitone	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Amylocaine, regional	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Amylopectin	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Anabolic steroid	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Analeptic NEC	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Analgesic NEC	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
- anti-inflammatory NEC	T39.9	X40	X60	Y10	Y45.9
--propionic acid derivative	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
- antirheumatic NEC	T39.9	X40	X60	Y10	Y45.9
- aromatic NEC	T39.1	X40	X60	Y10	Y45.5
- narcotic NEC	T40.6	X42	X62	Y12	Y45.0
--combination	T40.6	X42	X62	Y12	Y45.0
--obstetric	T40.6	X42	X62	Y12	Y45.0
- non-narcotic NEC	T39.9	X40	X60	Y10	Y45.9
--combination	T39.9	X40	X60	Y10	Y45.9
- nonopioid	T39.9	X40	X60	Y10	Y45.9
- pyrazole	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Analgin	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Ancrod	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.9
Androgen	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Androgen-estrogen mixture	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Androstanolone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Anesthesia					
- caudal	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- endotracheal	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
- epidural	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- inhalation	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
- local	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- mucosal	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- muscle relaxation	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
- nerve blocking	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- plexus blocking	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- potentiated	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
- rectal	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
- regional	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3

- surface	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Anesthetic NEC (<i>see also</i> Anesthesia) - with muscle relaxant	T41.4	X44	X64	Y14	Y48.4
- gaseous NEC	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
- general NEC	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
- infiltration NEC	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- inhaled	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
- intravenous NEC	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
- local NEC	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- rectal	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
- regional NEC	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- spinal NEC	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- thiobarbiturate	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Aneurine	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Angiotensinamide	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
Anileridine	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Aniline (dye) (liquid)	T65.3	X49	X69	Y19	
Anise oil	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Anisidine	T65.3	X49	X69	Y19	
Anisindione	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Anisotropine methylbromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Anistreplase	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.5
Anorexiant (central)	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Ansamycin Ant poison - <i>see</i> Insecticide	T36.6	X44	X64	Y14	Y40.6
Antacid NEC	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Antagonist - Alpha-adrenoreceptor NEC	T44.6	X43	X63	Y13	Y51.6
- Beta-adrenoreceptor NEC	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
- aldosterone	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.1
- anticoagulant	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
- extrapyramidal NEC	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- folic acid	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
- heavy metal	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.8
- H2 receptor	T47.0	X44	X64	Y14	Y53.1
- narcotic analgesic	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.1
- opiate	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.1
- pyrimidine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
- serotonin	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Antazolin(e)	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Anterior pituitary hormone NEC	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Anthelminthic NEC	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Anthiolimine	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Anthralin	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Antiadrenergic NEC	T44.8	X43	X63	Y13	Y51.8
Antiandrogen NEC	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Antiallergic NEC	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0

Anti-anemic (drug) (preparation)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.9
Antianxiety drug NEC	T43.5	X41	X61	Y11	Y47.9
Antiartherosclerotic drug	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Antiasthmatic drug NEC	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Antibiotic NEC	T36.9	X44	X64	Y14	Y40.9
- aminoglycoside	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
- anticancer	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
- antifungal	T36.7	X44	X64	Y14	Y40.7
- antineoplastic	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
- ENT	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
- eye	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
- fungicidal (local)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- intestinal	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
- Beta-lactam NEC	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
- local	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- polypeptide	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
- specified NEC	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
- throat	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
Anticholesterolemic drug NEC	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Anticholinergic NEC	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Anticholinesterase	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
- organophosphorus	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
Anticoagulant NEC	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
- antagonist	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Anti-common-cold drug NEC	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Anticonvulsant NEC	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
- barbiturate	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
- combination (with barbiturate)	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
- deoxybarbiturates	T42.3	X41	X61	Y11	Y46.3
- hydantoin	T42.0	X41	X61	Y11	Y46.2
- hypnotic NEC	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
- oxazolidinedione	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.1
- pyrimidinedione	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
- succinimide	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.0
Anti-D immunoglobulin (human)	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Antidepressant NEC	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
- monoamine-oxidase-inhibitor	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
- selective serotonin reuptake inhibitor	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
- triazolpyridine	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
- tricyclic or tetracyclic	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Antidiabetic NEC	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
- biguanide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
--and sulfonyl combined	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
- combined	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
- sulfonylurea	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3

Antidiarrheal drug NEC	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
- absorbent	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Antidiphtheria serum	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Antidiuretic hormone	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Antidote NEC	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
- heavy metal	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.8
Antidysrhythmic NEC	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Antiemetic drug	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Antiepileptic	T42.7	X41	X61	Y11	Y46.6
- mixed NEC	T42.5	X41	X61	Y11	Y46.6
- specified NEC	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
Antiestrogen NEC	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Antifertility pill	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
Antifibrinolytic drug	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.3
Antifilarial drug	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Antiflatulent	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Antifreeze	T65.9	X49	X69	Y19	
- ethylene glycol	T51.8	X45	X65	Y15	
Antifungal					
- antibiotic (systemic)	T36.7	X44	X64	Y14	Y40.7
- anti-infective NEC	T37.9	X44	X64	Y14	Y41.9
- disinfectant, local	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- nonmedicinal (spray)	T60.3	X48	X68	Y18	
Anti-gastric-secretion drug NEC	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Antigonadotrophin NEC	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Antihallucinogen	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Antihemophilic					
- factor	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- fraction	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- globulin concentrate	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
- human plasma	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- plasma, dried	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Antihemorrhoidal preparation	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
Antiheparin drug	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Antihookworm drug	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Anti-human lymphocytic globulin	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Antihyperlipidemic drug	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Antihypertensive drug NEC	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Anti-infective NEC	T37.9	X44	X64	Y14	Y41.9
- bismuth, local	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- ENT	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
- eye NEC	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
- local NEC	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
--specified NEC	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- mixed	T37.9	X44	X64	Y14	Y41.9

Anti-inflammatory drug, NEC	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.9
- local	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- nonsteroidal NEC	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
- specified NEC	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.8
Antikaluretic	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Antiknock (tetraethyl lead)	T56.0	X49	X69	Y19	
Antilipemic drug NEC	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Antimalarial	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
- prophylactic NEC	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
- pyrimidine derivative	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Antimetabolite	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Antimitotic agent	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Antimony (compounds) (vapor) NEC	T56.8	X49	X69	Y19	
- dimercaptosuccinate	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
- hydride	T56.8	X49	X69	Y19	
- pesticide (vapor)	T60.8	X48	X68	Y18	
- potassium (sodium) tartrate	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
- sodium dimercaptosuccinate	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Antimuscarinic NEC	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Antimycobacterial drug NEC	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
- combination	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Antinausea drug	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Antinematode drug	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Antineoplastic NEC	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
- alkaloidal	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.2
- combination	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
--estrogen	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
- steroid	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Antiparasitic drug (systemic)	T37.9	X44	X64	Y14	Y41.9
- local	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- specified NEC	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Antiparkinsonism drug NEC	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Antiperspirant NEC	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
Antiphlogistic NEC	T39.4	X40	X60	Y10	Y45.4
Antiplatyhelminthic drug	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Antiprotozoal drug NEC	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
- local	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Antipruritic drug NEC	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
Antipsychotic drug NEC	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
- phenothiazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Antipyretic NEC	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Antipyrine	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Antirabies hyperimmune serum	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Antirheumatic NEC	T39.4	X40	X60	Y10	Y45.4
Antirigidity drug NEC	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8

Antischistosomal drug	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Antiscorpion sera	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Antitapeworm drug	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Antitetanus immunoglobulin	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Antithyroid drug NEC	T38.2	X44	X64	Y14	Y42.2
Antitoxin					
- diphtheria	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- gas gangrene	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- tetanus	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Antitrichomonal drug	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Antitussive NEC	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
- codeine mixture	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
- opiate	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Antivaricose drug	T46.8	X44	X64	Y14	Y52.8
Antivenin, antivenom (sera)	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- crotaline	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- spider bite	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Antivertigo drug	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Antiviral drug NEC	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
- eye	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Antiwhipworm drug	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Antrafenine	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
ANTU (alpha naphthylthiourea)	T60.4	X48	X68	Y18	
Apalcillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
APC	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Aplonidine	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
Apomorphine	T47.7	X44	X64	Y14	Y53.7
Apraclonidine (hydrochloride)	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
Aprindine	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Aprobarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Aprotinin	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.3
Aptocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Aqua fortis	T54.2	X49	X69	Y19	
Ara-A	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Ara-C	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Arachis oil	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Arecoline	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
Arginine	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
- glutamate	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Arsenate of lead	T57.0	X48	X68	Y18	
Arsenic, arsenicals (compounds) (dust) (vapor) NEC	T57.0	X48	X68	Y18	
Arsine (gas)	T57.0	X49	X69	Y19	
Arsthinol	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Articaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3

Asbestos	T57.8	X49	X69	Y19	
Ascaridole	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Ascorbic acid	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Asparaginase	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Aspirin (aluminum) (soluble)	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Aspoxicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Astemizole	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Astringent (local)	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
- specified NEC	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
Astromicin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Ataractic drug NEC	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Atenolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Atracurium besilate	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Atropine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- derivative	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- methonitrate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Attapulgit	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Auramine	T65.8	X49	X69	Y19	
Auranofin	T39.4	X40	X60	Y10	Y45.4
Aurantiin	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Aurothioglucose	T39.4	X40	X60	Y10	Y45.4
Aurothioglycanide	T39.4	X40	X60	Y10	Y45.4
Aurothiomalate sodium	T39.4	X40	X60	Y10	Y45.4
Aurotioprol	T39.4	X40	X60	Y10	Y45.4
Autonomic nervous system agent NEC	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
Axerophthol	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Azacitidine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Azacyclonol	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Azadirachta	T60.2	X48	X68	Y18	
Azanidazole	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Azapetine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Azapropazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.3
Azaribine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Azatadine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Azatepa	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Azathioprine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.4
Azelaic acid	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Azelastine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Azidocillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Azidothymidine	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Azinphos (ethyl) (methyl)	T60.0	X48	X68	Y18	
Aziridine (chelating)	T54.1	X49	X69	Y19	
Azithromycin	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Azlocillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Azobenzene smoke	T65.8	X48	X68	Y18	

AZT	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Aztreonam	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Azuresin	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6

B

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Bacampicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Bacillus					
- lactobacillus	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
- subtilis	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Bacitracin zinc	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- with neomycin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Baclofen	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
BAL	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.8
Bambuterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Bamethan (sulfate)	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Bamifylline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Bamipine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Barbexaclone	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
Barbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
- sodium	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Barbitone	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Barbiturate NEC	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
- with tranquillizer	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Barium (carbonate) (chloride) (sulfite)	T57.8	X49	X69	Y19	
- pesticide	T60.4	X48	X68	Y18	
- sulfate (medicinal)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Barrier cream	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Basic fuchsin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Battery acid or fluid	T54.2	X49	X69	Y19	
Bay rum	T51.8	X45	X65	Y15	
BCG (vaccine)	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.0
BCNU	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Beclamide	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
Beclometasone	T44.5	X43	X63	Y13	Y51.5
Befunolol	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Bekanamycin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Belladonna					
- alkaloids	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- extract	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- herb	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Bemegride	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0

Benactyzine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Benaprizine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Benazepril	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Bencyclane	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Bendazac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Bendazol	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Bendrofluazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Bendroflumethiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Benethamine penicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Benexate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Benfluorex	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Benfotiamine	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Benomyl	T60.0	X48	X68	Y18	
Benorilate	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Benoxinate	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Benperidol	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Benproperine	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Benserazide	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Bentazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Bentiromide	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Bentonite	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Benzalbutyramide	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Benzalkonium (chloride)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Benzamine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- lactate	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
Benzamphetamine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Benzapril hydrochloride	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Benzathine benzylpenicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Benzatropine	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Benzbromarone	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Benzenamine	T65.3	X49	X69	Y19	
Benzene	T52.1	X46	X66	Y16	
- homologues (acetyl) (dimethyl) (methyl) (solvent)	T52.2	X46	X66	Y16	
Benzethonium (chloride)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Benzfetamine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Benzhexol	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Benzhydramine (chloride)	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Benzidine	T65.8	X49	X69	Y19	
Benzilium bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Benzimidazole	T60.3	X48	X68	Y18	
Benzin(e) - <i>see</i> Ligroin					
Benziodarone	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Benznidazole	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Benzocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3

Benzoctamine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Benzodiazepine NEC	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Benzoic acid	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- with salicylic acid	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Benzoin (tincture)	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Benzol (benzene)	T52.1	X46	X66	Y16	
- vapor	T52.0	X46	X66	Y16	
Benzonate	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Benzophenones	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Benzopyrone	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Benzothiadiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Benzoxonium chloride	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Benzoyl peroxide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Benzoylpas calcium	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Benzperidin	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Benzphetamine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Benzpyrinium bromide	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
Benzquinamide	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Benzthiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Benztropine					
- anticholinergic	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- antiparkinson	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Benzydamine	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Benzyl					
- acetate	T52.8	X46	X66	Y16	
- alcohol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- benzoate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- benzoic acid	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- nicotinate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
- penicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Benzylhydrochlorthiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Benzylpenicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Benzylthiouracil	T38.2	X44	X64	Y14	Y42.2
Bephenium hydroxynaphthoate	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Bepidil	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Bergamot oil	T65.8	X49	X69	Y19	
Bergapten	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Berries, poisonous	T62.1	X49	X69	Y19	
Beryllium (compounds)	T56.7	X49	X69	Y19	
Beta-acetyldigoxin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Beta-adrenergic blocking agent, heart	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Beta-benzalbutyramide	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Betacarotene	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Beta-eucaine	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
Beta-galactosidase	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5

Betahistine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Betaine	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Betamethasone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Betamicin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Betanidine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Beta-sitosterol(s)	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Betaxolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Betazole	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Bethanechol	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
- chloride	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
Bethanidine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Betoxycaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Bevantolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Bevonium metilsulfate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Bezafibrate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Bezitramide	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
BHA	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Bhang	T40.7	X42	X62	Y12	Y49.6
BHC (medicinal)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- nonmedicinal (vapor)	T53.6	X46	X66	Y16	
Bialamicol	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Bibenzonium bromide	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Bibrocathol	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Bichromates (calcium) (potassium) (sodium)(crystals)	T57.8	X49	X69	Y19	
Biclotymol	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
Bicucculine	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Bifemelane	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Bile salts	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Binifibrate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Binitrobenzol	T65.3	X46	X66	Y16	
Bioflavonoid(s)	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Biological substance NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.9
Biotin	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Biperiden	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Bisacodyl	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Bisbentiamine	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Bisbutiamine	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Bisdequalinium (salts) (diacetate)	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
Bishydroxycoumarin	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Bismuth salts	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
- aluminate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- formic iodide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- glycolylarsenate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- nonmedicinal (compounds) NEC	T65.9	X49	X69	Y19	

- subcarbonate	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
- subsalicylate	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Bisoprolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Bisoxatin	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Bisulepin (hydrochloride)	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Bithionol	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Bitolterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Bitoscanate	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Bitter almond oil	T62.8	X49	X69	Y19	
Bittersweet	T62.2	X49	X69	Y19	
Blast furnace gas (carbon monoxide from)	T58	X47	X67	Y17	
Bleach	T54.9	X49	X69	Y19	
Bleaching agent (medicinal)	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Bleomycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Blockers, calcium-channel	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Blood	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- dried	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- drug affecting NEC	T45.9	X44	X64	Y14	Y44.9
- expander NEC	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.7
- fraction NEC	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
Bone meal	T62.8	X49	X69	Y19	
Bopindolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Borane complex	T57.8	X49	X69	Y19	
Borate(s)	T57.8	X49	X69	Y19	
- buffer	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
- cleanser	T55	X49	X69	Y19	
- sodium	T57.8	X49	X69	Y19	
Borax (cleanser)	T55	X49	X69	Y19	
Bordeaux mixture	T60.3	X48	X68	Y18	
Boric acid	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Bornaprine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Boron	T57.8	X49	X69	Y19	
- hydride NEC	T57.8	X49	X69	Y19	
--fumes or gas	T57.8	X47	X67	Y17	
- trifluoride	T59.8	X47	X67	Y17	
Botulinus antitoxin (type A, B)	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Brallobarbitol	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Bran (wheat)	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Brass (fumes)	T56.8	X49	X69	Y19	
Bretylium tosilate	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Brinase	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Brodifacoum	T60.4	X48	X68	Y18	
Bromazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Bromazine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0

Brombenzylcyanide	T59.3	X47	X67	Y17	
Bromelains	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Bromethalin	T60.4	X48	X68	Y18	
Bromhexine	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Bromide salts	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
Bromindione	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Bromine					
- sedative	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
Bromisoval	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
Bromobenzylcyanide	T59.3	X47	X67	Y17	
Bromochlorosalicylanilide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Bromocriptine	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Bromodiphenhydramine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Bromoform	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
Bromopride	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Bromosalicylchloranilide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Bromoxynil	T60.3	X48	X68	Y18	
Bromperidol	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Brompheniramine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Bromsulphophthalein	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Bromvaletone	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
Bronchodilator NEC	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Brotizolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Brovincamine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Broxaterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Broxuridine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Broxyquinoline	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Bruceine	T48.2	X44	X64	Y14	Y55.2
Brucine	T65.1	X49	X69	Y19	
Brunswick green - <i>see</i> Copper					
Bryonia	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Bucliczine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Buclosamide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Bucolome	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Budesonide	T44.5	X43	X63	Y13	Y51.5
Budralazine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Bufexamac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Buflomedil	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Buformin	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Bufrolin	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Bufylline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Bulk filler	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
- cathartic	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Bumadizone	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3

Bumetanide	T50.1	X44	X64	Y14	Y54.4
Bunaftine	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Bunamiodyl	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Bunazosin	T44.6	X43	X63	Y13	Y51.6
Bunitrolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Buphenine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Bupivacaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- spinal	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Bupranolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Buprenorphine	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Bupropion	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Burimamide	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Buserelin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Buspirone	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Busulfan, busulphan	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Butacaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Butalamine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Butalbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Butamben	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Butamirate	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Butane (distributed in mobile container)	T59.8	X47	X67	Y17	
- distributed through pipes	T59.8	X47	X67	Y17	
- incomplete combustion	T58	X47	X67	Y17	
Butanilcaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Butanol	T51.3	X45	X65	Y15	
Butanone, 2-butanone	T52.4	X46	X66	Y16	
Butantrone	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Butaperazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Butetamate	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Butethal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Butizide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Butobarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
- sodium	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Butobarbitone	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Butoconazole (nitrate)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Butorphanol	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Butriptyline	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Butropium bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Butyl					
- acetate (secondary)	T52.8	X46	X66	Y16	
- alcohol	T51.3	X45	X65	Y15	
- aminobenzoate	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- butyrate	T52.8	X46	X66	Y16	
- carbinol	T51.3	X45	X65	Y15	
- carbitol	T52.3	X46	X66	Y16	

- cellosolve	T52.3	X46	X66	Y16	
- formate	T52.8	X46	X66	Y16	
- lactate	T52.8	X46	X66	Y16	
- propionate	T52.8	X46	X66	Y16	
- scopolamine bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- thiobarbital sodium	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Butylated hydroxyanisole	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Butylchloral hydrate	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.2
Butyltoluene	T52.2	X46	X66	Y16	

C

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Cabergoline	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Cacodyl, cacodylic acid	T57.0	X48	X68	Y18	
Cactinomycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Cadexomer iodine	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Cadmium (chloride) (fumes) (oxide)	T56.3	X49	X69	Y19	
Cadralazine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Caffeine	T43.6	X41	X61	Y11	Y50.2
Calamine (lotion)	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Calcifediol	T45.2	X44	X64	Y14	Y54.7
Calciferol	T45.2	X44	X64	Y14	Y54.7
Calcitonin	T50.9	X44	X64	Y14	Y54.7
Calcitriol	T45.2	X44	X64	Y14	Y54.7
Calcium					
- actylsalicylate	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
- benzamidosalicylate	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
- bromide	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
- bromolactobionate	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
- carbaspurin	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
- carbimide	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.3
- carbonate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- chloride	T50.9	X44	X64	Y14	Y54.9
--anhydrous	T50.9	X44	X64	Y14	Y54.9
- cyanide	T57.8	X48	X68	Y18	
- disodium edetate	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.8
- dobesilate	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
- ferrous citrate	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
- folinate	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
- glubionate	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- gluconate	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- gluconogalactogluconate	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- hydrate, hydroxide	T54.3	X49	X69	Y19	

- hypochlorite	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
- iodide	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
- iopodate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
- lactate	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- leucovorin	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
- oxide	T54.3	X49	X69	Y19	
- pantothenate	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- phosphate	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- salicylate	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
- salts	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.9
Calculus-dissolving drug	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Calomel	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Caloric agent	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Calusterone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Camazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Camomile	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Camphor					
- insecticide	T60.2	X48	X68	Y18	
- medicinal	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Camylofin	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Cancer chemotherapy drug regimen	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Candididin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Cannabinol	T40.7	X42	X62	Y12	Y49.6
Cannabis (derivatives)	T40.7	X42	X62	Y12	Y49.6
Canrenoic acid	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.1
Canrenone	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.1
Canthaxanthin	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Capillary-active drug NEC	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Capreomycin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Capsicum	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Captafol	T60.3	X48	X68	Y18	
Captan	T60.3	X48	X68	Y18	
Captopril	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Caramiphen	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Carazolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Carbachol	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
Carbacrylamine (resin)	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Carbamate (insecticide)	T60.0	X48	X68	Y18	
Carbamazepine	T42.1	X41	X61	Y11	Y46.4
Carbamide	T47.3	X44	X64	Y14	Y53.3
- peroxide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Carbaril	T60.0	X48	X68	Y18	
Carbarsone	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Carbaryl	T60.0	X48	X68	Y18	
Carbasalate calcium	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1

Carbazochrome (salicylate) (sodium sulfonate)	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Carbenicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Carbenoxolone	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Carbetapentane	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Carbethyl salicylate	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Carbidopa (with levodopa)	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Carbimazole	T38.2	X44	X64	Y14	Y42.2
Carbinol	T51.1	X45	X65	Y15	
Carbinoxamine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Carbiphenes	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Carbitol	T52.3	X46	X66	Y16	
Carbo medicinalis	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Carbocysteine	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Carbocromen	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Carbol fuchsin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Carbolic acid (<i>see also</i> Phenol)	T54.0	X49	X69	Y19	
Carbolonium (bromide)	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Carbon					
- bisulfide (liquid)	T65.4	X49	X69	Y19	
-- vapor	T65.4	X47	X67	Y17	
- dioxide (gas)	T59.7	X47	X67	Y17	
--medicinal	T41.5	X44	X64	Y14	Y48.5
--nonmedicinal	T59.7	X47	X67	Y17	
--snow	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- disulfide (liquid)	T65.4	X49	X69	Y19	
-- vapor	T65.4	X47	X67	Y17	
- monoxide (from incomplete combustion)	T58	X47	X67	Y17	
- tetrachloride (vapor) NEC	T53.0	X46	X66	Y16	
--liquid (cleansing agent) NEC	T53.0	X46	X66	Y16	
-- solvent	T53.0	X46	X66	Y16	
Carbonic acid gas	T59.7	X47	X67	Y17	
- anhydrase inhibitor NEC	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.2
Carbophenothion	T60.0	X48	X68	Y18	
Carboplatin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Carboprost	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Carboquone	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Carboxymethylcellulose	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
S-Carboxymethylcysteine	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Carbromal	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
Carbutamide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Carbuterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Cardiac rhythm regulator NEC	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
- specified NEC	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2

Cardiotonic (glycoside) NEC	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Cardiovascular drug NEC	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Carfecillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Carfenazine	T43.3	X43	X63	Y13	Y49.3
Carindacillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Carisoprodol	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Carmellose	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Carminative	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Carmofur	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Carmustine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Carotene	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Carphenazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Carpipramine	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Carprofen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Carpronium chloride	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Carrageenan	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Carteolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Cascara (sagrada)	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Castor					
- bean	T62.2	X49	X69	Y19	
- oil	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Catalase	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Catha (tea)	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Cathartic NEC	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- anthracene derivative	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
- bulk	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- emollient NEC	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- irritant NEC	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
- mucilage	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- vegetable	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Cathine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Cation exchange resin	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Caustic(s) NEC	T54.9	X49	X69	Y19	
- alkali	T54.3	X49	X69	Y19	
- hydroxide	T54.3	X49	X69	Y19	
- potash	T54.3	X49	X69	Y19	
- soda	T54.3	X49	X69	Y19	
Cefacetrole	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefaclor	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefadroxil	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefalexin	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefaloglycin	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefaloridine	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefalosporins	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefalotin	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1

Cefamandole	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefamycin antibiotic	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefapirin	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefatrizine	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefazedone	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefazolin	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefbuperazone	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefetamet	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefixime	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefmenoxime	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefmetazole	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefminox	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefonicid	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefoperazone	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Ceforanide	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefotaxime	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefotetan	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefotiam	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefoxitin	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefpimizole	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefpiramide	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefradine	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefroxadine	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefsulodin	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Ceftazidime	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefteram	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Ceftezole	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Ceftizoxime	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Ceftriaxone	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefuroxime	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cefuzonam	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Celiprolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Cellulose					
- cathartic	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- hydroxyethyl	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- oxidized	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Cephaloridine	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cephalosporins	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cephalothin	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cephalotin	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cephradine	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cerium oxalate	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Cerous oxalate	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Ceruletide	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Cetalkonium (chloride)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0

Cethexonium chloride	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Cetiedil	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Cetirizine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Cetomacrogol	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Cetotiamine	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Cetraxate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Cetrimide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Cetrimonium (bromide)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Cetylpyridinium chloride	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Chamomile	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Ch'an su	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Charcoal	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
- activated	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
- fumes (carbon monoxide)	T58	X47	X67	Y17	
--industrial	T58	X47	X67	Y17	
Chaulmosulfone	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Chelating agent NEC	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Chemical substance NEC	T65.9	X49	X69	Y19	
Chenodeoxycholic acid	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Chenodiol	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Chenopodium	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Chinidin(e)	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Chiniofon	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Chlrophedianol	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Chloral	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.2
- derivative	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.2
- hydrate	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.2
Chloralodol	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.2
Chloralose	T60.4	X48	X68	Y18	
Chlorambucil	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Chloramine (-T)	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Chloramphenicol	T36.2	X44	X64	Y14	Y40.2
Chloramphenicolum	T36.2	X44	X64	Y14	Y40.2
Chlorate (potassium) (sodium) NEC	T60.3	X48	X68	Y18	
- herbicide	T60.3	X48	X68	Y18	
Chlorazaniil	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Chlorbenzene, chlorbenzol	T53.7	X46	X66	Y16	
Chlorbenzoxamine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Chlorbutol	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.2
Chlorcyclizine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Chlordan(e) (dust)	T60.1	X48	X68	Y18	
Chlordiazepoxide	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Chlordiethyl benzamide	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Chlorethyl - <i>see</i> Ethyl chloride					
Chlorfenvinphos	T60.0	X48	X68	Y18	

Chlorhexamide	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Chlorhexidine	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Chlorimipramine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Chlorinated					
- camphene	T53.6	X48	X68	Y18	
- diphenyl	T53.7	X49	X69	Y19	
- hydrocarbons NEC	T53.9	X48	X68	Y18	
--solvents	T53.9	X46	X66	Y16	
- lime (bleach)	T54.3	X49	X69	Y19	
--and boric acid solution	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- naphthalene	T60.1	X48	X68	Y18	
- pesticide NEC	T60.8	X48	X68	Y18	
- soda - see also sodium hypochlorite					
--solution	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Chlorine (fumes) (gas)	T59.4	X47	X67	Y17	
- bleach	T54.3	X49	X69	Y19	
- compound gas NEC	T59.4	X47	X67	Y17	
- disinfectant	T59.4	X47	X67	Y17	
- releasing agents NEC	T59.4	X47	X67	Y17	
Chlorisondamine chloride	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Chlormadinone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Chlormephos	T60.0	X48	X68	Y18	
Chlormerodrin	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Chlormethiazole	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Chlormethine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Chlormezanone	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Chloroacetic acid	T60.3	X48	X68	Y18	
Chloroacetone	T59.3	X47	X67	Y17	
Chloroacetophenone	T59.3	X47	X67	Y17	
Chloroaniline	T53.7	X49	X69	Y19	
Chlorobenzene, chlorobenzol	T53.7	X46	X66	Y16	
Chlorobromomethane (fire extinguisher)	T53.6	X46	X66	Y16	
Chlorobutanol	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.2
Chlorocresol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Chlorodehydromethyltestosterone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Chlorodinitrobenzene	T53.7	X46	X66	Y16	
- dust or vapor	T53.7	X47	X67	Y17	
Chlorodiphenyl	T53.7	X49	X69	Y19	
Chloroethane - see Ethyl chloride					
Chloroethylene	T53.6	X46	X66	Y16	
Chlorofluorocarbons	T53.5	X46	X66	Y16	
Chloroform (fumes) (vapor)	T53.1	X46	X66	Y16	
- anesthetic	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
- solvent	T53.1	X46	X66	Y16	
- water, concentrated	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0

Chloronitrobenzene	T53.7	X49	X69	Y19	
- dust or vapor	T53.7	X46	X66	Y16	
Chlorophacinone	T60.4	X48	X68	Y18	
Chlorophenol	T53.7	X46	X66	Y16	
Chlorophenothane	T60.1	X48	X68	Y18	
Chlorophyll	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Chloropicrin (fumes)	T53.6	X46	X66	Y16	
- pesticide	T60.8	X48	X68	Y18	
Chloroprocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- spinal	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Chloropurine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Chloropyramine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Chloropyrifos	T60.0	X48	X68	Y18	
Chloropyrilene	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Chloroquine	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Chlorothalonil	T60.3	X48	X68	Y18	
Chlorothiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Chlorothymol	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Chlorotrianisene	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Chlorovinylchloroarsine, not in war	T57.0	X49	X69	Y19	
Chloroxine	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Chloroxilenol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Chlorphenamine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Chlorphenesin	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Chlorpheniramine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Chlorphenoxamine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Chlorphentermine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Chlorprocaine - <i>see</i> Chloroprocaine					
Chlorproguanil	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Chlorpromazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Chlorpropamide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Chlorprothixene	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Chlorquinaldol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Chlorquinol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Chlortalidone	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Chlortetracycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Chlorthalidone	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Chlorthion	T60.0	X48	X68	Y18	
Chlorthiophos	T60.0	X48	X68	Y18	
Chlorzoxazone	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Choke damp	T59.7	X47	X67	Y17	
Cholagogues	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Cholecalciferol	T45.2	X44	X64	Y14	Y54.7
Cholecystikinin	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Cholera vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.2

Choleretic	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Cholestyramine (resin)	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Cholic acid	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Choline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
- chloride	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
- dihydrogen citrate	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
- salicylate	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
- theophyllinate	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Cholinergic (drug) NEC	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
- muscle tone enhancer	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
- organophosphorus	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
- trimethyl ammonium propanediol	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
Cholinesterase reactivator	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Chorionic gonadotropin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Chromate	T56.2	X49	X69	Y19	
- dust or mist	T56.2	X49	X69	Y19	
- lead (<i>see also</i> Lead)	T56.0	X49	X69	Y19	
Chromic					
- acid	T56.2	X49	X69	Y19	
--dust or mist	T56.2	X49	X69	Y19	
- phosphate ³² P	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Chromium	T56.2	X49	X69	Y19	
- compounds - <i>see</i> Chromate					
- sesquioxide	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Chromomycin A3	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Chromyl chloride	T56.2	X49	X69	Y19	
Chrysarobin	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Chymopapain	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Chymotrypsin	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Cianidanol	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Cianopramine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Cibenzoline	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Ciclacillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Ciclobarbitol - <i>see</i> Hexobarbital					
Ciclonicate	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Ciclopirox (olamine)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Ciclosporin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.4
Cicutoxin	T62.2	X49	X69	Y19	
Cigarette lighter fluid	T52.0	X46	X66	Y16	
Ciguatoxin	T61.0	X49	X69	Y19	
Cilazapril	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Cimetidine	T47.0	X44	X64	Y14	Y53.0
Cimetropium bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Cinchocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Cinchophen	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8

Cinepazide	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Cinnamedrine	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Cinnarizine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Cinoxacin	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Ciprofibrate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Ciprofloxacin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Cisapride	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Cisplatin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Citalopram	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Citric acid	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Citrovorum (factor)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Clavulanic acid	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Cleaner, cleansing agent NEC	T52.9	X49	X69	Y19	
- of paint or varnish	T52.9	X46	X66	Y16	
Clebopride	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Clefamide	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Clemastine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Clemizole	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
- penicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Clenbuterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Clidanac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Clidinium bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Clindamycin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Clinofibrate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Clioquinol	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Clobazam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Clobenzorex	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Clobetasol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Clobetasone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Clobutinol	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Clocapramine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Clodantoin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Clodronic acid	T50.9	X44	X64	Y14	Y54.7
Clofazimine	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Clofedanol	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Clofenamide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Clofenotane	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Clofezone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.3
Clofibrate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Clofibride	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Cloforex	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Clomacran	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Clometacin	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Clomethiazole	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Clometocillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0

Clomifene	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Clomipramine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Clomocycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Clonazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Clonidine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Clonixin	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Clopamide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Clopenthixol	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Cloperastine	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Clophedianol	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Clopirac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Cloponone	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Cloprednol	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
Cloral betaine	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.2
Cloramfenicol	T36.2	X44	X64	Y14	Y40.2
Clorazepate (dipotassium)	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Clorexolone	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Clorfenamine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Clorgiline	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Clorotepine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Clorprenaline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Clortermine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Clotiapine	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Clotiazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Clotibric acid	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Clotrimazole	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Cloxacillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Cloxazolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Cloxiquine	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Clozapine	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
CoagUlant NEC	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Coal (carbon monoxide from)	T58	X47	X67	Y17	
- tar	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
Cobalamine	T45.2	X44	X64	Y14	Y44.1
Cobalt (nonmedicinal) (fumes) (industrial)	T56.8	X49	X69	Y19	
- medicinal (trace) (chloride)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Cocaine	T40.5	X42	X62	Y12	Y48.3
Cocarboxylase	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Coccidioidin	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Cochineal	T65.6	X49	X69	Y19	
Codeine	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Cod-liver oil	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Coenzyme A	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Coffee	T62.8	X49	X69	Y19	

Cogalactoisomerase	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Coke fumes or gas (carbon monoxide)	T58	X47	X67	Y17	
- industrial use	T58	X47	X67	Y17	
Colaspase	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Colchicine	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Colecalciferol	T45.2	X44	X64	Y14	Y54.7
Colestipol	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Colestyramine	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Colimycin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Colistimethate	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Colistin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
- sulfate (eye preparation)	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Collagenase	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Collodion	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Colophony adhesive	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Colorant	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Combustion gas	T58	X47	X67	Y17	
Compound					
- 42 (warfarin)	T60.4	X48	X68	Y18	
- 269 (endrin)	T60.1	X48	X68	Y18	
- 497 (dieldrin)	T60.1	X48	X68	Y18	
- 1080 (sodium fluoroacetate)	T60.4	X48	X68	Y18	
- 3422 (parathion)	T60.0	X48	X68	Y18	
- 3911 (phorate)	T60.0	X48	X68	Y18	
- 3956 (toxaphene)	T60.1	X48	X68	Y18	
- 4069 (malathion)	T60.0	X48	X68	Y18	
- 4124 (dicapthon)	T60.0	X48	X68	Y18	
Congenor, anabolic	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Congo red	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Coniine	T62.2	X49	X69	Y19	
Conjugated estrogenic substances	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Contraceptive (oral)	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
Contrast medium, radiography	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Convallaria glycosides	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Copper (dust) (fumes) (nonmedicinal) NEC	T56.4	X49	X69	Y19	
- arsenate, arsenite	T57.0	X48	X68	Y18	
--insecticide	T60.2	X48	X68	Y18	
- gluconate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- medicinal (trace)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
- oleate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- sulfate	T56.4	X49	X69	Y19	
--medicinal	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
---eye	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Corbadrine	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6

Cordite	T65.8	X49	X69	Y19	
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
Coronary vasodilator NEC	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Corrosive NEC	T54.9	X49	X69	Y19	
- acid NEC	T54.2	X49	X69	Y19	
- aromatics	T54.1	X49	X69	Y19	
- fumes NEC	T54.9	X47	X67	Y17	
- sublimate	T56.1	X49	X69	Y19	
Corticosteroid					
- mineral	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.0
- ophthalmic	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Corticotrophin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
- long-acting	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
- zinc hydroxide	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Cortisol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Cortisone (acetate)	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
Cortivazol	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
Corynebacterium parvum	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Cosmetic preparation	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Cosmetics	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Cosyntropin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Co-trimoxazole	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Cough mixture (syrup)	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Coumaphos	T60.0	X48	X68	Y18	
Coumarin	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Coumetarol	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Crataegus extract	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Creosol (compound)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Creosote (coal tar) (beechwood)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Cresol(s)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- and soap solution	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Cresyl acetate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Cresylic acid	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Crimidine	T60.4	X48	X68	Y18	
Croconazole	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Cromoglicic acid	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Cromolyn	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Cromonar	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Crotamiton	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Crude oil	T52.0	X46	X66	Y16	
Cryolite (vapor)	T60.1	X48	X68	Y18	
- insecticide	T60.1	X48	X68	Y18	
Cryptenamine (tannates)	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Crystal violet	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Cupric					

- acetate	T60.3	X48	X68	Y18	
- acetoarsenite	T57.0	X48	X68	Y18	
- arsenate	T57.0	X49	X69	Y19	
- gluconate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- oleate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- sulfate	T56.4	X49	X69	Y19	
Cyamemazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Cyamopsis tetragonoloba	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Cyanacetyl hydrazide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Cyanic acid (gas)	T59.8	X47	X67	Y17	
Cyanide(s) (compounds) (potassium) (sodium) NEC	T65.0	X49	X69	Y19	
- hydrogen	T57.3	X48	X68	Y18	
Cyanoacrylate adhesive	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Cyanocobalamin	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Cyanogen (chloride) (gas) NEC	T59.8	X47	X67	Y17	
Cyclacillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Cyclamate	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Cyclandelate	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Cyclazocine	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.1
Cyclizine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Cyclobarbitol	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Cyclobarbitone	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Cyclobenzaprine	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Cyclodrine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Cycloguanil embonate	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Cycloheptadiene	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Cyclohexane	T52.8	X46	X66	Y16	
Cyclohexanol	T51.8	X45	X65	Y15	
Cyclohexanone	T52.4	X46	X66	Y16	
Cycloheximide	T60.3	X48	X68	Y18	
Cyclohexyl acetate	T52.8	X46	X66	Y16	
Cycloleucin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Cyclomethycaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Cyclopenthiiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Cyclopentolate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Cyclophosphamide	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Cycloplegic drug	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Cyclopropane	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
Cyclopyrabital	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Cycloserine	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Cyclosporin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.4
Cyclothiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Cyrimine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Cyhalothrin	T60.1	X48	X68	Y18	

Cypermethrin	T60.1	X48	X68	Y18	
Cyphenothrin	T60.2	X48	X68	Y18	
Cyproheptadine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Cyproterone	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Cysteamine	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Cytarabine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Cytochrome C	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Cytosine arabinoside	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Cytozyme	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3

D

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
2,4-D	T60.3	X48	X68	Y18	
Dacarbazine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Dactinomycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
DADPS	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Dakin's solution	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Dalapon (sodium)	T60.3	X48	X68	Y18	
Danazol	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Danthron	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Dantrolene	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Dantron	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Dapsone	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Daunomycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Daunorubicin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
DDAVP	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
DDE (bis(chlorophenyl)-dichloroethylene)	T60.2	X48	X68	Y18	
DDT (dust)	T60.1	X48	X68	Y18	
Deadly nightshade	T62.2	X49	X69	Y19	
Deamino-D-arginine vasopressin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Deanol (aceglumate)	T50.9	X44	X64	Y14	Y50.8
Debrisoquine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Decaborane	T57.8	X49	X69	Y19	
- fumes	T59.8	X47	X67	Y17	
Decahydronaphthalene	T52.8	X46	X66	Y16	
Decalin	T52.8	X46	X66	Y16	
Decamethonium (bromide)	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Decongestant, nasal (mucosa)	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
- combination	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Deet	T60.8	X48	X68	Y18	

Deferoxamine	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.8
Deflazacort	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
Deglycyrrhizinized extract of liquorice	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Dehydrocholic acid	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Dehydroemetine	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Dekalin	T52.8	X46	X66	Y16	
Delorazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Deltamethrin	T60.1	X48	X68	Y18	
Demecarium (bromide)	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Demeclocycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Demecolcine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Demegestone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Demephion -O and -S	T60.0	X48	X68	Y18	
Demethylchlortetracycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Demeton -O and -S	T60.0	X48	X68	Y18	
Demulcent (external)	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
- specified NEC	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Denatured alcohol	T51.0	X45	X65	Y15	
Dental drug, topical application NEC	T49.7	X44	X64	Y14	Y56.7
Dentifrice	T49.7	X44	X64	Y14	Y56.7
Deoxybarbiturates	T42.3	X41	X61	Y11	Y46.3
Deoxycortone	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.0
2-Deoxy-5-fluorouridine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
5-Deoxy-5-fluorouridine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Deoxyribonuclease (pancreatic)	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Depilatory	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Deprenalin	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Deprenyl	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Depressant					
- appetite	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
- muscle tone, central, NEC	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Deptropine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Dequalinium (chloride)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Derris root	T60.2	X48	X68	Y18	
Deserpidine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Desferrioxamine	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.8
Desipramine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Deslanoside	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Desloughing agent	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Desmethylimipramine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Desmopressin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Desogestrel	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Desonide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Desoximetasone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Desoxycorticosteroid	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.0

Desoxycortone	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.0
Desoxyephedrine	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Detaxtran	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Detergent (local) (medicinal) NEC	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
- nonmedicinal	T55	X49	X69	Y19	
- specified NEC	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
Detoxifying agent	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Dexamethasone	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
Dexamfetamine	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Dexamphetamine	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Dexbrompheniramine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Dexchlorpheniramine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Dexetimide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Dexfenfluramine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Dexpantenol	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Dextran (40) (70) (150)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.7
Dextriferron	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
Dextroamphetamine	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Dextromethorphan	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Dextromoramide	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Dextropropoxyphene	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Dextrose	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- concentrated solution, intravenous	T46.8	X44	X64	Y14	Y52.8
Dextrothyroxine sodium	T38.1	X44	X64	Y14	Y42.1
DHE	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
- 45	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Diacerein	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Diacetone alcohol	T52.4	X46	X66	Y16	
Diacetylmorphine	T40.1	X42	X62	Y12	Y45.0
Diachylon plaster	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Diaethylstilboestrolum	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Diagnostic agent NEC	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Dialkyl carbonate	T52.9	X46	X66	Y16	
Diallymal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Dialysis solution (intraperitoneal)	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Diaminodiphenylsulfone	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Diamorphine	T40.1	X42	X62	Y12	Y45.0
Diamthazole	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Dianthone	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Diaphenylsulfone	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Diastase	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Diatrizoate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Diazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Diazinon	T60.0	X48	X68	Y18	
Diazomethane (gas)	T59.8	X47	X67	Y17	

Diazoxide	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Dibekacin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Dibenzepin	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Diborane (gas)	T59.8	X47	X67	Y17	
Dibromochloropropane	T60.8	X48	X68	Y18	
Dibromodulcitol	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Dibromoethane	T53.6	X46	X66	Y16	
Dibromomannitol	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Dibromopropamide isethionate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Dibromopropamide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Dibucaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Dibutoline sulfate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Dicamba	T60.3	X48	X68	Y18	
Dicapthon	T60.0	X48	X68	Y18	
Dichlobenil	T60.3	X48	X68	Y18	
Dichlone	T60.3	X48	X68	Y18	
Dichloralphenozone	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.5
Dichlorbenzidine	T65.3	X49	X69	Y19	
Dichlorhydrin, dichlorohydrin, alpha-dichlorohydrin	T52.8	X46	X66	Y16	
Dichlorhydroxyquinoline	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Dichlorobenzene	T53.7	X46	X66	Y16	
Dichlorobenzyl alcohol	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
Dichlorodifluoromethane	T53.5	X46	X66	Y16	
Dichloroethane	T52.8	X46	X66	Y16	
sym-Dichloroethyl ether	T53.6	X46	X66	Y16	
Dichloroethyl sulfide, not in war	T59.8	X47	X67	Y17	
Dichloroethylene	T53.6	X46	X66	Y16	
Dichloroformoxine, not in war	T65.8	X49	X69	Y19	
Dichloromethane (solvent)	T53.4	X46	X66	Y16	
- vapor	T53.4	X46	X66	Y16	
Dichloronaphthoquinone	T60.3	X48	X68	Y18	
Dichlorophen	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
2,4-Dichlorophenoxyacetic acid	T60.3	X48	X68	Y18	
Dichloropropene	T60.3	X48	X68	Y18	
Dichloropropionic acid	T60.3	X48	X68	Y18	
Dichlorphenamide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.2
Dichlorvos	T60.0	X48	X68	Y18	
Diclofenac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Diclofenamide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.2
Diclofensine	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Diclonixine	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Dicloxacillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Dicophane	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Dicoumarol, dicoumarin, dicumarol	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2

Dicrotophos	T60.0	X48	X68	Y18	
Dicyanogen (gas)	T65.0	X47	X67	Y17	
Dicyclomine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Dicycloverine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Dideoxycytidine	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Dideoxyinosine	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Dieldrin (vapor)	T60.1	X48	X68	Y18	
Diemal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Dienestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Dienoestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Dietetic drug NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Diethazine	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Diethyl					
- carbinol	T51.3	X45	X65	Y15	
- carbonate	T52.8	X46	X66	Y16	
- ether (vapor) (<i>see also</i> Ether)	T59.8	X47	X67	Y17	
- oxide	T52.8	X46	X66	Y16	
- toluamide (nonmedicinal)	T60.8	X48	X68	Y18	
--medicinal	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Diethylcarbamazine	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Diethylene					
- dioxide	T52.8	X46	X66	Y16	
- glycol (monoacetate) (monobutylether) (monoethyl ether)	T52.3	X46	X66	Y16	
Diethylhexylphthalate	T65.8	X49	X69	Y19	
Diethylpropion	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Diethylstilbestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Diethylstilboestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Diethyltoluamide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Difebarbamate	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Difenidol	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Difenoxin	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Difetarsone	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Diflorasone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Di lubenzuron	T60.1	X48	X68	Y18	
Di flucortolone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Di flunisal	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Di fluoromethyldopa	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Di fluorophate	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
Digestant NEC	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Digitalis (leaf) (glycoside)	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
- lanata	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
- purpurea	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Digitoxin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Digitoxose	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0

Digoxin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Digoxine	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Dihydralazine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Dihydrazine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Dihydrocodeine	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Dihydrocodeinone	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Dihydroergocornine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Dihydroergocristine (mesilate)	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Dihydroergokryptine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Dihydroergotamine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Dihydroergotoxine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
- mesilate	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Dihydrohydroxycodeinone	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Dihydromorphinone	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Dihydrostreptomycin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Dihydrotachysterol	T45.2	X44	X64	Y14	Y54.7
Dihydroxyaluminum aminoacetate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Dihydroxyaluminum sodium carbonate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Dihydroxyanthraquinone	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Dihydroxypropyl theophylline	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Diiodohydroxyquinoline	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Diiodotyrosine	T38.2	X44	X64	Y14	Y42.2
Diisopromine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Diisopropylamine	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Diisopropylfluorophosphonate	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
Dilazep	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Dill	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Diloxanide	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Diltiazem	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Dimazole	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Dimeflin	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Dimefox	T60.0	X48	X68	Y18	
Dimemorfan	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Dimenhydrinate	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Dimercaprol (British anti-lewisite)	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.8
Dimestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Dimethicone	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Dimethindene	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Dimethisoquin	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
Dimethisterone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Dimethoate	T60.0	X48	X68	Y18	
Dimethocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Dimethoxanate	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Dimethyl					
- arsine, arsenic acid	T57.0	X48	X68	Y18	

- carbinol	T51.2	X45	X65	Y15	
- carbonate	T52.8	X46	X66	Y16	
- ketone	T52.4	X46	X66	Y16	
-- vapor	T52.4	X46	X66	Y16	
- phthlate	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
- sulfate (fumes)	T59.8	X47	X67	Y17	
- - liquid	T65.8	X49	X69	Y19	
- sulfoxide (nonmedicinal)	T52.8	X46	X66	Y16	
--medicinal	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Dimethylamine sulfate	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Dimethylformamide	T52.8	X46	X66	Y16	
Dimethyltubocurarinium chloride	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Dimeticone	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Dimetilan	T60.0	X48	X68	Y18	
Dimetindene	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Dimetotiazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Dimorpholamine	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Dimoxyline	T46.3	X43	X63	Y13	Y52.3
Dinitrobenzene	T65.3	X46	X66	Y16	
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
Dinitrobenzol	T65.3	X46	X66	Y16	
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
Dinitrobutylphenol	T65.3	X46	X66	Y16	
Dinitro(-ortho-)cresol (pesticide) (spray)	T65.3	X46	X66	Y16	
Dinitrocyclohexylphenol	T65.3	X46	X66	Y16	
Dinitrophenol	T65.3	X46	X66	Y16	
Dinoprost	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Dinoprostone	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Dinoseb	T60.3	X48	X68	Y18	
Diodone	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Diosmin	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Dioxane	T52.8	X46	X66	Y16	
Dioxathion	T60.0	X48	X68	Y18	
Dioxin	T53.7	X46	X66	Y16	
Dioxopromethazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Dioxyline	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Dipentene	T52.8	X46	X66	Y16	
Diperodon	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Diphacinone	T60.4	X48	X68	Y18	
Diphemanil	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- metilsulfate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Diphenadione	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
- rodenticide	T60.4	X48	X68	Y18	
Diphenhydramine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Diphenidol	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0

Diphenoxylate	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Diphenylamine	T65.3	X49	X69	Y19	
Diphenylbutazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.3
Diphenylchloroarsine, not in war	T57.0	X49	X69	Y19	
Diphenylhydantoin	T42.0	X41	X61	Y11	Y46.2
Diphenylmethane dye	T52.1	X46	X66	Y16	
Diphenylpyraline	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Diphtheria					
- antitoxin	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.5
- vaccine (combination)	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.5
Diphylline	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Dipipanone	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Dipivefrine	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Diprophylline	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Dipropyline	T48.2	X44	X64	Y14	Y55.2
Dipyridamole	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Dipyroceryl	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Dipyrone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Diquat (dibromide)	T60.3	X48	X68	Y18	
Disinfectant	T65.8	X49	X69	Y19	
- alkaline	T54.3	X49	X69	Y19	
- intestinal	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Disodium edetate	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Disoprofol	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
Disopyramide	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Distigmine (bromide)	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
Disulfamide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Disulfiram	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.3
Disulfoton	T60.0	X48	X68	Y18	
Ditazole	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Dithiazanine iodide	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Dithiocarbamate	T60.0	X48	X68	Y18	
Dithranol	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Diuretic NEC	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
- benzothiadiazine	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
- furfuryl NEC	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
- loop [high-ceiling]	T50.1	X44	X64	Y14	Y54.4
- mercurial NEC	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
- osmotic	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
- purine NEC	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
- saluretic NEC	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
- sulfonamide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
- thiazide NEC	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
- xanthine	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Diurgin	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5

Diuron	T60.3	X48	X68	Y18	
Divalproex	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.5
Dixanthogen	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Dixyrazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
DMSO - <i>see</i> Dimethyl sulfoxide					
DNBP	T60.3	X48	X68	Y18	
DNOC	T65.3	X46	X66	Y16	
Dobutamine	T44.5	X43	X63	Y13	Y51.5
Docusate sodium	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Dodicin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Dofamium chloride	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Domestic gas	T58	X47	X67	Y17	
Domiodol	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Domiphen (bromide)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Domperidone	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Dopa	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Dopamine	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
Dornase	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Dosulepin	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Dothiepin	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Doxantrazole	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Doxapram	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Doxazosin	T44.6	X43	X63	Y13	Y51.6
Doxepin	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Doxifluridine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Doxorubicin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Doxycycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Doxylamine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Dressing, live pulp	T49.7	X44	X64	Y14	Y56.7
Drocode	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Dronabinol	T40.7	X42	X62	Y12	Y49.6
Droperidol	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Dropropizine	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Drostanolone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Drotaverine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Drug NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.9
DTIC	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Dyclonine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Dydrogesterone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Dye NEC	T65.6	X49	X69	Y19	
- antiseptic	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Dyflos	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
Dynamite	T65.3	X49	X69	Y19	
- fumes	T59.8	X47	X67	Y17	

E

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Ear drug NEC	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
Econazole	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Ecothiopate iodide	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Ectylurea	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Edoxudine	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Edrophonium	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
- chloride	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
EDTA	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Eflornithine	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Efloxate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Elastase	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Elcatonin	T50.9	X44	X64	Y14	Y54.7
Electrolyte balance drug	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Elemental diet	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Elliptinium acetate	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Embramine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Emepronium (salts)	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Emetic NEC	T47.7	X44	X64	Y14	Y53.7
Emetine	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Emollient NEC	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Emorfazone	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Emylcamate	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Enalapril	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Enalaprilat	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Encainide	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Endosulfan	T60.2	X48	X68	Y18	
Endothall	T60.3	X48	X68	Y18	
Endralazine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Endrin	T60.1	X48	X68	Y18	
Enflurane	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
Enhexymal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Enocitabine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Enoxacin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Enoxaparin (sodium)	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Enpiprazole	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Enprofylline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Enprostil	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Enterogastrone	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Enviomycin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8

Enzyme NEC	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
- depolymerizing	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
- fibrolytic	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
- gastric	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
- intestinal	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
- local action	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- proteolytic	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- thrombolytic	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
EPAB	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Ephedra	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
Ephedrine	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
Epichlorhydrin, epichlorohydrin	T52.8	X46	X66	Y16	
Epicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Epimestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Epinephrine	T44.5	X43	X63	Y13	Y51.5
Epirizole	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Epirubicin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Epitiostanol	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Epitizide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
EPN	T60.0	X48	X68	Y18	
EPO	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Epoetin alpha	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Epomediol	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Epoprostenol	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.4
Epoxy resin	T65.8	X49	X69	Y19	
Eprazinone	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Epsilon aminocaproic acid	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.3
Eptazocine	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Ergobasine	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Ergocalciferol	T45.2	X44	X64	Y14	Y54.7
Ergoloid mesylates	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Ergometrine	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Ergonovine	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Ergot NEC	T64	X49	X69	Y19	
- derivative	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
- prepared	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Ergotamine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Ergotocine	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Eritrityl tetranitrate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Erythrityl tetranitrate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Erythrol tetranitrate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Erythromycin (salts)	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Erythropoietin	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
- human	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Escin	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9

Escitalopram	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Esculin	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Esculoside	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
ESDT (ether-soluble tar distillate)	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
Eserine	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Esflurbiprofen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Esmolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Estanozolol	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Estazolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Estradiol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
- with testosterone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
- benzoate	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Estramustine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Estriol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Estrogen	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
- with progesterone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
- conjugated	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Estrone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Estropipate	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Etacrynate sodium	T50.1	X44	X64	Y14	Y54.4
Etacrynic acid	T50.1	X44	X64	Y14	Y54.4
Etafedrine	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Etafenone	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Etambutol	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Etamiphyllin	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Etamivan	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Etamsylate	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Etebenecid	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Etersalate	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Eterylate	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Ethacridine	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Ethacrynic acid	T50.1	X44	X64	Y14	Y54.4
Ethadione	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.1
Ethambutol	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Ethamivan	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Ethamsylate	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Ethanol	T51.0	X45	X65	Y15	
Ethanolamine oleate	T46.8	X44	X64	Y14	Y52.8
Ethaverine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Ethchlorvynol	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Ethenzamide	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Ether (vapor)	T41.0	X47	X67	Y17	Y48.0
- anesthetic	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
- divinyl	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
- ethyl (medicinal)	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0

--nonmedicinal	T52.8	X46	X66	Y16	
- petroleum - <i>see</i> Ligroin - solvent	T52.8	X46	X66	Y16	
Ethiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Ethidium chloride (vapor)	T59.8	X46	X66	Y16	
Ethinamate	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Ethinylestradiol, ethinyloestradiol - with	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
--levonorgestrel	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
--norethisterone	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
Ethiodized oil (¹³¹ I)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Ethion	T60.0	X48	X68	Y18	
Ethionamide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Ethioniamide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Ethisterone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Ethoheptazine	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Ethopropazine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Ethosuximide	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.0
Ethotoin	T42.0	X41	X61	Y11	Y46.2
Ethoxazorutoside	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
2-Ethoxyethanol	T52.3	X46	X66	Y16	
Ethoxzolamide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.2
Ethyl					
- acetate	T52.8	X46	X66	Y16	
- alcohol	T51.0	X45	X65	Y15	
- aldehyde (vapor)	T59.8	X47	X67	Y17	
- - liquid	T52.8	X46	X66	Y16	
- aminobenzoate	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- aminophenothiazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
- benzoate	T52.8	X46	X66	Y16	
- biscoumacetate	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
- carbamate	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
- carbinol	T51.3	X45	X65	Y15	
- carbonate	T52.8	X46	X66	Y16	
- chloride (anesthetic)	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
--local	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
-- solvent	T53.6	X46	X66	Y16	
- dibunate	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
- dichloroarsine (vapor)	T57.0	X49	X69	Y19	
- ether (<i>see also</i> Ether)	T52.8	X46	X66	Y16	
- formate NEC (solvent)	T52.0	X46	X66	Y16	
- fumarate	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- hydroxyisobutyrate NEC (solvent)	T52.8	X46	X66	Y16	
- iodoacetate	T59.3	X47	X67	Y17	
- lactate NEC (solvent)	T52.8	X46	X66	Y16	
- loflazepate	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
- mercuric chloride	T56.1	X49	X69	Y19	

- noradrenaline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
- oxybutyrate NEC (solvent)	T52.8	X46	X66	Y16	
Ethylene (gas)	T59.8	X47	X67	Y17	
- chlorohydrin	T52.8	X46	X66	Y16	
-- vapor	T53.6	X46	X66	Y16	
- dichloride	T52.8	X46	X66	Y16	
-- vapor	T53.6	X46	X66	Y16	
- dinitrate	T52.3	X46	X66	Y16	
- glycol(s)	T52.8	X46	X66	Y16	
--dinitrate	T52.3	X46	X66	Y16	
--monobutyl ether	T52.3	X46	X66	Y16	
- imine	T54.1	X49	X69	Y19	
- oxide (fumigant) (nonmedicinal)	T59.8	X47	X67	Y17	
--medicinal	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Ethylenediamine theophylline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Ethylenediaminetetraacetic acid	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Ethylenedinitrilotetraacetate	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Ethylestrenol	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Ethylhydroxycellulose	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Ethylidene					
- chloride NEC	T53.6	X46	X66	Y16	
- diacetate	T60.3	X48	X68	Y18	
- dicoumarin	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
- dicoumarol	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
- diethyl ether	T52.0	X46	X66	Y16	
Ethylmorphine	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Ethylnorepinephrine	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Ethylparachlorophenoxyisobutyrate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Ethynodiol	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
- with mestranol diacetate	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
Etidocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Etidronate	T50.9	X44	X64	Y14	Y54.7
Etidronic acid (disodium salt)	T50.9	X44	X64	Y14	Y54.7
Etifoxine	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Etilefrine	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
Etinodiol	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
Etiroxate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Etizolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Etodolac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Etofamide	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Etofibrate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Etofylline	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
- clofibrate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Etoglucid	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Etomidate	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1

Etomidoline	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Etoposide	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Etosalamide	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Etozolin	T50.1	X44	X64	Y14	Y54.4
Etretinate	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Etybenzatropine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Etynodiol	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
Eucaïne	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Eucalyptus oil	T49.7	X44	X64	Y14	Y56.7
Eucatropine	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Evans blue	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Exalamide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Exhaust gas	T58	X47	X67	Y17	
Expectorant NEC	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Extended insulin zinc suspension	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Extrapyramidal antagonist NEC	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Eye drug NEC	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5

F

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
FAC (fluorouracil + doxorubicin + cyclophosphamide)	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Factor					
- I (fibrinogen)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- III (thromboplastin)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- VIII (antihemophilic factor) (concentrate)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- IX complex	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
--human	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
Famotidine	T47.0	X44	X64	Y14	Y53.0
Fat suspension, intravenous	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Fazadinium bromide	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Febarbamate	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Fecal softener	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Fedrilate	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Felodipine	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Felypressin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Femoxetine	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Fenalcomine	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Fenamisal	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Fenazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Fenbendazole	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4

Fenbufen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Fenbutrazate	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Fenclofenac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Fendiline	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Fenetylline	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Fenflumizole	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Fenfluramine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Fenobarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Fenofibrate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Fenoprofen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Fenoterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Fenoverine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Fenoxazoline	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Fenproporex	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Fenquizone	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Fentanyl	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Fenthion	T60.0	X48	X68	Y18	
Fentiazac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Fenticlor	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Fenylbutazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.3
Feprazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Ferric - <i>see also</i> Iron					
- chloride	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
- citrate	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
- hydroxide					
--colloidal	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
--polymaltose	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
- pyrophosphate	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
Ferritin	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
Ferrocholate	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
Ferrodextrane	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
Ferropolimaler	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
Ferrous - <i>see also</i> Iron					
- phosphate	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
- salt	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
--with folic acid	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
Ferrovanadium (fumes)	T59.8	X47	X67	Y17	
Ferrum - <i>see</i> Iron					
Fertilizers NEC	T65.8	X49	X69	Y19	
Fetoxilate	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Fiber, dietary	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Fibrinogen (human)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
Fibrinolysin (human)	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.5
Fibrinolysis-affecting drug	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.9
Fibrinolysis inhibitor NEC	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.3

Fibrinolytic drug	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.5
Filix mas	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Filtering cream	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Firedamp	T59.8	X47	X67	Y17	
Fish, noxious, nonbacterial	T61.2	X49	X69	Y19	
- shell	T61.2	X49	X69	Y19	
Flavine adenine dinucleotide	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Flavodic acid	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Flavoxate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Flecainide	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Fleroxacin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Floctafenine	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Flomoxef	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Flopropione	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Floxuridine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Fluanisone	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Flubendazole	T37.4	X44	X64	Y14	
Fluclorolone acetonide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Flucloxacillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Fluconazole	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Flucytosine	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Fludeoxyglucose (¹⁸ F)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Fludiazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Fludrocortisone	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.0
Fludroxycortide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Flufenamic acid	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Fluindione	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Flumequine	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Flumetasone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Flunarizine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Flunidazole	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Flunisolide	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Flunitrazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Flunoxaprofen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Fluocinolone (acetonide)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Fluocinonide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Fluocortin (butyl)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Fluocortolone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Fluopromazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Fluorescein	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Fluorhydrocortisone	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.0
Fluoride (nonmedicinal) (pesticide) (sodium) NEC	T60.8	X48	X68	Y18	
- medicinal NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y54.9
--dental use	T49.7	X44	X64	Y14	Y56.7

Fluorine (gas)	T59.5	X47	X67	Y17	
- salt - <i>see</i> Fluoride(s)					
Fluormetholone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Fluoroacetate	T60.4	X48	X68	Y18	
Fluorocarbon monomer	T53.6	X46	X66	Y16	
Fluorocytosine	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Fluorometholone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Fluorophosphate insecticide	T60.0	X48	X68	Y18	
Fluorosol	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Fluorouracil	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Fluorphenylalanine	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Fluoxetine	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Fluoxymesterone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Flupenthixol	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Flupentixol	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Fluphenazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Fluprednidene	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Fluprednisolone	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
Fluradoline	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Flurandrenolone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Flurazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Flurbiprofen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Flurotyl	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Fluroxene	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
Fluspirilene	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Flutamide	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Flutazolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Fluticasone propionate	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
Flutoprazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Flutropium bromide	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Fluvoxamine	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Folic acid	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
- with ferrous salt	T45.2	X44	X64	Y14	Y44.1
- antagonist	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Folinic acid	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Folium stramoniae	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Follicle-stimulating hormone, human	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Folpet	T60.3	X48	X68	Y18	
Fominoben	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Food, foodstuffs, noxious, nonbacterial, NEC	T62.9	X49	X69	Y19	
Formaldehyde (solution), gas or vapor	T59.2	X47	X67	Y17	
Formalin (vapor)	T59.2	X47	X67	Y17	Y56.0
Formic acid	T54.2	X49	X69	Y19	
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	

Foscarnet sodium	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Fosfestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Fosfomycin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Fosfonet sodium	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Fosfosal	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Fosinopril	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
- sodium	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Foxglove	T62.2	X49	X69	Y19	
Framycetin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Frangula	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
- extract	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Frei antigen	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Freon	T53.5	X46	X66	Y16	
Fructose	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Frusemide	T50.1	X44	X64	Y14	Y54.4
FSH	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Ftorafur	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Fuel					
- automobile	T52.0	X46	X66	Y16	
--exhaust gas, not in transit	T58	X47	X67	Y17	
--vapor NEC	T52.0	X46	X66	Y16	
- gas (domestic use)	T58	X47	X67	Y17	
- industrial, incomplete combustion	T58	X47	X67	Y17	
Fulminate of mercury	T56.1	X49	X69	Y19	
Fumagillin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Fumaric acid	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Fumes (from)	T59.9	X47	X67	Y17	
- carbon monoxide	T58	X47	X67	Y17	
- charcoal (domestic use)	T58	X47	X67	Y17	
- coke (in domestic stoves, fireplaces)	T58	X47	X67	Y17	
- corrosive NEC	T59.8	X47	X67	Y17	
- ether - <i>see</i> Ether					
- lead - <i>see</i> Lead					
- metal - <i>see</i> Metals, or the specified metal					
- specified source NEC	T59.9	X47	X67	Y17	
Fumigant NEC	T60.9	X48	X68	Y18	
Fungi, noxious, used as food	T62.0	X49	X69	Y19	
Fungicide NEC (nonmedicinal)	T60.3	X48	X68	Y18	
Furazolidone	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Furazolium chloride	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Furfural	T52.8	X46	X66	Y16	
Furnace (coal burning) (domestic), gas from industrial	T58	X47	X67	Y17	
Furniture polish	T65.8	X49	X69	Y19	

Furosemide	T50.1	X44	X64	Y14	Y54.4
Fursultiamine	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Fusafungine	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Fusel oil (any) (amyl) (butyl) (propyl), vapor	T51.3	X45	X65	Y15	
Fusidate (ethanolamine) (sodium)	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Fusidic acid	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Fytic acid, nonasodium	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2

G

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
GABA	T43.8	X41	X61	Y11	Y49.8
Gabexate	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.3
Gadopentetic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Galactose	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Beta-Galactosidase	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Galantamine	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
Gallamine (triethiodide)	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Gallium citrate	T50.9	X44	X64	Y14	Y54.7
Gallopamil	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Gamma globulin NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Gamma-aminobutyric acid	T43.8	X41	X61	Y11	Y49.8
Gamma-benzene hexachloride (medicinal)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- nonmedicinal, vapor	T53.6	X46	X66	Y16	
Gamma-BHC (medicinal)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Ganciclovir (sodium)	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Ganglionic blocking drug NEC	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2
- specified NEC	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2
Ganja	T40.7	X42	X62	Y12	Y49.6
Gas	T59.9	X47	X67	Y17	
- acetylene	T59.8	X47	X67	Y17	
- air contaminants, source or type not specified	T59.9	X47	X67	Y17	
- anesthetic	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
- blast furnace	T58	X47	X67	Y17	
- butane - <i>see</i> Butane					
- carbon monoxide	T58	X47	X67	Y17	
- chlorine	T59.4	X47	X67	Y17	
- coal	T58	X47	X67	Y17	
- cyanide	T57.3	X47	X67	Y17	
- dicyanogen	T65.0	X47	X67	Y17	

- domestic	T58	X47	X67	Y17	
- exhaust	T58	X47	X67	Y17	
- from utility (for cooking, heating, or lighting)	T58	X47	X67	Y17	
- from wood- or coal-burning stove or fireplace	T58	X47	X67	Y17	
- fuel (domestic use)	T58	X47	X67	Y17	
- garage	T58	X47	X67	Y17	
- hydrocarbon NEC	T59.8	X47	X67	Y17	
--liquefied - <i>see</i> Butane					
- hydrocyanic acid	T59.8	X47	X67	Y17	
- illuminating	T58	X47	X67	Y17	
- incomplete combustion, any	T58	X47	X67	Y17	
- kiln	T58	X47	X67	Y17	
- lacrimogenic	T59.3	X47	X67	Y17	
- liquefied petroleum - <i>see</i> Butane					
- marsh	T59.8	X47	X67	Y17	
- motor exhaust, not in transit	T58	X47	X67	Y17	
- mustard, not in war	T59.8	X47	X67	Y17	
- natural	T59.8	X47	X67	Y17	
- nerve, not in war	T59.9	X47	X67	Y17	
- oil	T52.0	X46	X66	Y16	
- producer	T58	X47	X67	Y17	
- propane - <i>see</i> Propane					
- refrigerant (chlorofluorocarbon)	T53.5	X47	X67	Y17	
--not chlorofluorocarbon	T59.8	X47	X67	Y17	
- sewer	T59.9	X47	X67	Y17	
- specified source NEC	T59.9	X47	X67	Y17	
- stove	T58	X47	X67	Y17	
- therapeutic	T41.5	X44	X64	Y14	Y48.5
- water	T58	X47	X67	Y17	
Gaseous substance - <i>see</i> Gas					
Gasolene, gasoline	T52.0	X46	X66	Y16	
- vapor	T52.0	X46	X66	Y16	
Gastrointestinal drug	T47.9	X44	X64	Y14	Y53.9
- biological	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
- specified NEC	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Gefarnate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Gemeprost	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Gemfibrozil	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Gentamicin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Gentian	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
- violet	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Gepefrine	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
Gestonorone caproate	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5

Ginger	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
- jamaica	T62.2	X49	X69	Y19	
Gitalin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
- amorphous	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Gitaloxin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Glafenine	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Glibenclamide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Glibornuride	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Gliclazide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Glimidine	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Glipizide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Gliquidone	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Glisolamide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Glisoxepide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Globin zinc insulin	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Globulin					
- antilymphocytic	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- antirhesus	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- antivenin	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- antiviral	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Glucagon	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Glucametacin	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Glucocorticoid	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
Glucocorticosteroid	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
Gluconic acid	T50.9	X44	X64	Y14	Y43.5
Glucosamine sulfate	T39.4	X40	X60	Y10	Y45.4
Glucose	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- with sodium chloride	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Glucuro lactone	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Glue NEC	T52.8	X49	X69	Y19	
Glutamic acid	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Glutaral (medicinal)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- nonmedicinal	T65.8	X49	X69	Y19	
Glutaraldehyde (nonmedicinal)	T65.8	X49	X69	Y19	
- medicinal	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Glutathione	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Glutethimide	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Glyburide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Glycerin	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Glycerol	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- borax	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
- intravenous	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- iodinated	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Glycerophosphate	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Glyceryl					

- guaiacolate	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
- nitrate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
- trinitrate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Glycophamide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Glycobiarsol	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Glycols (ether)	T52.3	X46	X66	Y16	
Glyconiazide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Glycopyrrolate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Glycopyrronium	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Glycoside, cardiac-stimulant	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Glycyclamide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Glycyrrhiza extract	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Glycyrrhizic acid	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Glycyrrhizinate potassium	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Glymidine sodium	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Glyphosate	T60.3	X48	X68	Y18	
Glyphylline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Gold					
- colloidal (¹⁹⁸ Au)	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
- salts	T39.4	X40	X60	Y10	Y45.4
Golden sulfide of antimony	T56.8	X49	X69	Y19	
Gonadorelin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Gonadotrophin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
- chorionic	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
- serum	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Goserelin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Grain alcohol	T51.0	X45	X65	Y15	
Gramicidin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Granisetron	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Grease	T65.8	X49	X69	Y19	
Griseofulvin	T36.7	X44	X64	Y14	Y40.7
Guacetisal	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Guaiacol derivatives	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Guaifenesin	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Guaimesal	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Guaiphenesin	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Guamecycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Guanabenz	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Guanacine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Guanadrel	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Guanethidine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Guanfacine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Guano	T65.8	X49	X69	Y19	
Guanochlor	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5

Guanoclor	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Guanoxabenz	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Guanoxan	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Guar gum (medicinal)	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6

H

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Hachimycin	T36.7	X44	X64	Y14	Y40.7
Hair					
- dye	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- preparation NEC	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Halazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Halcinolone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Halcinonide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Hallucinogen NEC	T40.9	X42	X62	Y12	Y49.6
Halofantrine	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Halofenate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Halometasone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Haloperidol	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Haloprogin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Halothane	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
Haloxazolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Halquinols	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Hamamelis	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
Haptendextran	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.7
Hartmann's solution	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Hashish	T40.7	X42	X62	Y12	Y49.6
HCB	T60.3	X48	X68	Y18	
HCH	T53.6	X46	X66	Y16	
- medicinal	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
HCN	T57.3	X48	X68	Y18	
Heavy metal antidote	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.8
Helium (nonmedicinal) NEC	T59.8	X47	X67	Y17	
- medicinal	T48.7	X44	X64	Y14	Y55.7
Hematin	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.9
Hematinic preparation	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Hematological agent	T45.9	X44	X64	Y14	Y44.9
- specified NEC	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.9
Hemlock	T62.2	X49	X69	Y19	
Hemostatic	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- drug, systemic	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Hemostyptic	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4

Heparin (sodium)	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
- action reverser	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Heparin-fraction	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Heparinoid (systemic)	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Hepatic secretion stimulant	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Hepatitis B					
- immune globulin	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
Hepronicate	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Heptabarb	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Heptabarbitone	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Heptachlor	T60.1	X48	X68	Y18	
Heptaminol	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Herbicide NEC	T60.3	X48	X68	Y18	
Heroin	T40.1	X42	X62	Y12	Y45.0
Hesperidin	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Hetacillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Hetastarch	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.7
HETP	T60.0	X48	X68	Y18	
Hexachlorobenzene (vapor)	T60.3	X48	X68	Y18	
Hexachlorocyclohexane	T53.6	X46	X66	Y16	
Hexachlorophene	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Hexadiline	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Hexadylamine	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Hexaethyl tetraphosphate	T60.0	X48	X68	Y18	
Hexafluorenium bromide	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Hexafluorodiethyl ether	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Hexafluronium (bromide)	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Hexahydrobenzol	T52.8	X46	X66	Y16	
Hexahydrocresol(s)	T51.8	X45	X65	Y15	
- arsenide	T57.0	X49	X69	Y19	
- arseniurated	T57.0	X49	X69	Y19	
- cyanide	T57.3	X49	X69	Y19	
- - gas	T59.8	X47	X67	Y17	
- fluoride (liquid)	T57.8	X49	X69	Y19	
-- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
- phosphorated	T60.0	X48	X68	Y18	
- sulfate	T57.8	X49	X69	Y19	
- sulfide (gas)	T59.6	X47	X67	Y17	
--arseniurated	T57.0	X49	X69	Y19	
- sulfurated	T57.8	X49	X69	Y19	
Hexahydrophenol	T51.8	X45	X65	Y15	
Hexamethonium bromide	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2
Hexamethylene	T52.8	X46	X66	Y16	
Hexamethylmelamine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3

Hexamidine	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Hexamine (mandelate)	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Hexanone, 2-hexanone	T52.4	X46	X66	Y16	
Hexapropymate	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Hexasonium iodide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Hexcarbacholine bromide	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Hexemal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Hexestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Hexetidine	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Hexobarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
- rectal	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
- sodium	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Hexobendine	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Hexocyclium	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- metilsulfate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Hexone	T52.4	X46	X66	Y16	
Hexoprenaline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Hexylcaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Hexylresorcinol	T52.2	X46	X66	Y16	
HGH (human growth hormone)	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Histamine (phosphate)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Histoplasmin	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Homatropine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- methylbromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Homochlorcyclizine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Homosalate	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Hormone NEC	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
- androgenic	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
- anterior pituitary NEC	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
- antidiuretic	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
- cancer therapy	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
- luteinizing	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
- ovarian	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
- oxytocic	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
- pituitary (posterior) NEC	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
- thyroid	T38.1	X44	X64	Y14	Y42.1
Horse anti-human lymphocytic serum	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Human					
- albumin	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- growth hormone (HGH)	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
- immune serum	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Hyaluronidase	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Hydantoin derivative NEC	T42.0	X41	X61	Y11	Y46.2
Hydralazine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Hydrargaphen	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0

Hydrargyri aminochloridum	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Hydrastine	T48.2	X44	X64	Y14	Y55.2
Hydrazine	T54.1	X49	X69	Y19	
- monoamine oxidase inhibitors	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Hydrazoic acid, azides	T54.2	X49	X69	Y19	
Hydriodic acid	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Hydrochloric acid (liquid)	T54.2	X49	X69	Y19	
- medicinal (digestant)	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
Hydrochlorothiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Hydrocodone	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Hydrocortisone (derivatives)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- aceponate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Hydrocyanic acid (liquid)	T57.3	X49	X69	Y19	
- gas	T65.0	X47	X67	Y17	
Hydroflumethiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Hydrofluoric acid (liquid)	T54.2	X49	X69	Y19	
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
Hydrogen	T59.8	X47	X67	Y17	
- chloride	T57.8	X49	X69	Y19	
- cyanide (gas)	T57.3	X48	X68	Y18	
- fluoride	T59.5	X47	X67	Y17	
- peroxide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- sulfide	T59.6	X47	X67	Y17	
Hydromethylpyridine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Hydromorphone	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Hydroquinidine	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Hydroquinone	T52.2	X46	X66	Y16	
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
Hydrosulfuric acid (gas)	T59.8	X47	X67	Y17	
Hydrotalcite	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Hydrous wool fat	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Hydroxide, caustic	T54.3	X49	X69	Y19	
Hydroxocobalamin	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Hydroxyamfetamine	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Hydroxyamphetamine	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Hydroxycarbamide	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Hydroxychloroquine	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Hydroxyestrone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Hydroxymethylpentanone	T52.4	X46	X66	Y16	
Hydroxyprogesterone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
- caproate	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Hydroxyquinoline (derivatives) NEC	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Hydroxystilbamidine	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Hydroxytoluene (nonmedicinal)	T54.0	X49	X69	Y19	

- medicinal	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Hydroxyurea	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Hydroxyzine	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Hyoscine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Hyoscyamine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Hyoscyamus	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- dry extract	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Hypnotic	T42.7	X41	X61	Y11	Y47.9
- anticonvulsant	T42.7	X41	X61	Y11	Y47.5
- specified NEC	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Hypochlorite	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Hypophysis, posterior	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Hypotensive NEC	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Hypromellose	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5

I

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Ibacinabine	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Ibopamine	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
Ibufenac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Ibuprofen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Ibuproxam	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Ibuterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Ichthammol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Idarubicin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Idoxuridine	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Idrocilamide	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Ifenprodil	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Ifosfamide	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Illuminating gas	T58	X47	X67	Y17	
Iloprost	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Imidazole-4-carboxamide	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Iminostilbene	T42.1	X41	X61	Y11	Y46.4
Imipenem	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Imipramine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Imipraminoxide	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Immune					
- globulin	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- serum globulin	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Immunoglobulin human (intravenous) (normal)	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- unmodified	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3

Immunological agent	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.9
- specified NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.8
Immunosuppressive drug	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.4
Indalpine	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Indanazoline	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Indapamide	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Indendione (derivatives)	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Indenolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Indian hemp	T40.7	X42	X62	Y12	Y49.6
Indigo carmine	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Indobufen	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.4
Indocyanine green	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Indometacin	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Indomethacin	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
- farnesil	T39.4	X40	X60	Y10	Y45.4
Indoramin	T44.6	X43	X63	Y13	Y51.6
Influenza vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
Ingested substance NEC	T65.9	X49	X69	Y19	
INH	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Inhibitor					
- angio-tensin-converting enzyme	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
- carbonic-anhydrase	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.2
- fibrinolysis	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.3
- monoamine oxidase NEC	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
- - hydrazine	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
- postsynaptic	T43.8	X41	X61	Y11	Y49.8
- prothrombin synthesis	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
- selective serotonin reuptake	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
inhibitor Inosine pranobex	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Inositol	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
- nicotinate	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Insect (sting), venomous	T63.4				
Insecticide NEC	T60.9	X48	X68	Y18	
- carbamate	T60.0	X48	X68	Y18	
- mixed	T60.9	X48	X68	Y18	
- organochlorine	T60.1	X48	X68	Y18	
- organophosphorus	T60.0	X48	X68	Y18	
Insulin NEC	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
- defalan	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
- human	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
- injection, soluble	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
--biphasic	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
- intermediate acting	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
- protamine zinc	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
- slow acting	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3

- zinc					
--protamine injection	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
--suspension (amorphous) (crystalline)	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Interferon (alpha) (beta) (gamma)	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Intestinal motility control drug	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
- biological	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Intravenous - amino acids	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
- fat suspension	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Inulin	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Invert sugar	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Iobenzamic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iocarmic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iocetamic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iodamide	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iodinated - contrast medium	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
- glycerol	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
- human serum albumin (¹³¹ I)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Iodine (antiseptic, external) (tincture) NEC	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- solution	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- 125	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
- 131	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Iodipamide	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iodized (poppy seed) oil	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iodochlorhydroxyquinoline	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Iodocholesterol (¹³¹ I)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Iodoform	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Iodhippuric acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iodophthalein (sodium)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Iodopyracet	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Iodoquinol	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Iodoxamic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iofendylate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Ioglycamic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iohexol	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Ion exchange resin					
- anion	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
- cation	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- cholestyramine	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
- intestinal	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Iopamidol	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iopanoic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iophenoic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iopodate, sodium	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iopodic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5

Iopromide	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iopydol	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iotalamic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iothalamate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iotrol	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iotrolan	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iotroxate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Iotroxic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Ioversol	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Ioxaglate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Ioxaglic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Ioxitalamic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Ipecacuanha, ipecac	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Ipodate, calcium	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Ipratropium (bromide)	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Ipriflavone	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Iprindole	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Iproclozide	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Iprofenin	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Iproheptine	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
Iproniazid	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Iproplatin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Iproveratril	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Iron (compounds) (medicinal) NEC	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
- ammonium	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
- dextran injection	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
- nonmedicinal	T56.8	X49	X69	Y19	
- salts	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
- sorbitex	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
- sorbitol citric acid complex	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
Irrigating fluid (vaginal)	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
- eye	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Isepamicin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Isoaminile (citrate)	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Isobenzan	T60.1	X48	X68	Y18	
Isobutyl acetate	T52.8	X46	X66	Y16	
Isocarboxazid	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Isoconazole	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Isocyanate	T65.0	X49	X69	Y19	
Isoetarine	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Isoethadione	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.1
Isoflurane	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
Isoflurophate	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
Isomaltose, ferric complex	T45.4	X44	X64	Y14	Y44.0
Isometheptene	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3

Isoniazid	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
- with					
--rifampicin	T36.6	X44	X64	Y14	Y40.6
--thioacetazone	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Isonicotinic acid hydrazide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Isonipecaïne	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Isonixin	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Isophorone	T65.8	X49	X69	Y19	
Isophosphamide	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Isoprenaline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Isopromethazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Isopropamide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- iodide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Isopropanol	T51.2	X45	X65	Y15	
Isopropyl					
- acetate	T52.8	X46	X66	Y16	
- alcohol	T51.2	X45	X65	Y15	
--medicinal	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- ether	T52.8	X46	X66	Y16	
Isopropylaminophenazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Isoproterenol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Isosorbide dinitrate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Isothipendyl	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Isotretinoin	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Isoxicam	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Isoxsuprine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Ispagula	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- husk	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Isradipine	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Itraconazole	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Itramin tosilate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Ivermectin	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Izoniazid	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
- with thioacetazone	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1

J

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Jalap	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Jamaica ginger	T62.2	X49	X69	Y19	
Jimson weed (stramonium)	T62.2	X49	X69	Y19	
Josamycin	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Juniper tar	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1

K

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Kallidinogenase	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Kallikrein	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Kanamycin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Kaolin	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
- light	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Kebuzone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Kelevan	T60.1	X48	X68	Y18	
Keratolytic drug NEC	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- anthracene	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Keratoplastic NEC	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Kerosene, kerosine (fuel) (solvent) NEC	T52.0	X46	X66	Y16	
- insecticide	T52.0	X46	X66	Y16	
- vapor	T52.0	X46	X66	Y16	
Ketamine	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
Ketazolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Ketazon	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Ketobemidone	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Ketoconazole	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Ketols	T52.4	X46	X66	Y16	
Ketone oils	T52.4	X46	X66	Y16	
Ketoprofen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Ketorolac	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Ketotifen	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Khat	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Khellin	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Khelloside	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Kiln gas or vapor (carbon monoxide)	T58	X47	X67	Y17	
Kitasamycin	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3

L

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Labetalol	T44.8	X43	X63	Y13	Y51.8
Laburnum (seeds)	T62.2	X49	X69	Y19	
Lachesine	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Lacidipine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Lacquer	T65.6	X49	X69	Y19	

Lactated potassic saline	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.9
Lactic acid	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Lactobacillus					
- acidophilus	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
--compound	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
- bifidus, lyophilized	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
- bulgaricus	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
- sporogenes	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Lactose (as excipient)	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Lactulose	T47.3	X44	X64	Y14	Y53.3
Laevo - <i>see</i> Levo-					
Lanatosides	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Lanolin	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Lassar's paste	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Latamoxef	T36.1	X44	X64	Y14	Y40.1
Laudanum	T40.0	X42	X62	Y12	Y45.0
Laughing gas	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
Lauryl sulfoacetate	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
Laxative NEC	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- osmotic	T47.3	X44	X64	Y14	Y53.3
- saline	T47.3	X44	X64	Y14	Y53.3
- stimulant	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Lead (dust) (fumes) (vapor) NEC	T56.0	X49	X69	Y19	
- acetate	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
- alkyl (fuel additive)	T56.0	X46	X66	Y16	
- arsenate, arsenite (dust) (herbicide) (insecticide) (vapor)	T57.0	X48	X68	Y18	
- inorganic	T56.0	X49	X69	Y19	
- organic	T56.0	X49	X69	Y19	
Lefetamine	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Lenperone	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Leptazol	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Leptophos	T60.0	X48	X68	Y18	
Letosteine	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Leucinocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Leucocianidol	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Leucovorin (factor)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Leuprorelin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Levallorphan	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.1
Levamisole	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Levarterenol	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
Levdropropizine	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Levobunolol	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Levocabastine (hydrochloride)	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Levocarnitine	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1

Levodopa	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
- with carbidopa	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Levoglutamide	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Levomepromazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Levonordefrin	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
Levonorgestrel	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
- with ethinylestradiol	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.5
Levopromazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Levopropoxyphene	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Levopropylhexedrine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Levoproxyphylline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Levorphanol	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Levothyroxine	T38.1	X44	X64	Y14	Y42.1
- sodium	T38.1	X44	X64	Y14	Y42.1
Levulose	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Lewisite (gas), not in war	T57.0	X49	X69	Y19	
Lidocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- regional	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- spinal	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Lidofenin	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Lidoflazine	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Lighter fluid	T52.0	X46	X66	Y16	
Lignin hemicellulose	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Lignocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- regional	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- spinal	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Ligroin(e) (solvent)	T52.0	X46	X66	Y16	
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
Lime (chloride)	T54.3	X49	X69	Y19	
Limonene	T52.8	X46	X66	Y16	
Lincomycin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Lindane (insecticide) (nonmedicinal) (vapor)	T53.6	X46	X66	Y16	
- medicinal	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Linoleic acid	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Linolenic acid	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Linseed	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Liothyronine	T38.1	X44	X64	Y14	Y42.1
Liotrix	T38.1	X44	X64	Y14	Y42.1
Lipo-alprostadiol	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Lipotropic drug NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Liquid					
- paraffin	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- substance NEC	T65.9	X49	X69	Y19	
Liquor creosolis compositus	T65.8	X49	X69	Y19	

Liquorice	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
- extract	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Lisinopril	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Lisuride	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Lithium	T56.8	X49	X69	Y19	
- gluconate	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
- salts (carbonate)	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Liver					
- extract	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
--for parenteral use	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
- fraction 1	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
- hydrolysate	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Lobeline	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Lobenzarit	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Local action drug NEC	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Lofepamine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Lomustine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Lonazolac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Lonidamine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Loperamide	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Loprazolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Lorajmine	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Loratidine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Lorazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Lorcainide	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Lormetazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Lovastatin	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Loxapine	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Loxoprofen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
LSD	T40.8	X42	X62	Y12	Y49.6
Lubricant, eye	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Lubricating oil NEC	T52.0	X46	X66	Y16	
Lucanthone	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Lung irritant (gas) NEC	T59.8	X47	X67	Y17	
Luteinizing hormone	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Lututrin	T48.2	X44	X64	Y14	Y55.2
Lye (concentrated)	T54.3	X49	X69	Y19	
Lymecycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Lymphogranuloma venereum antigen	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Lynestrenol	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
Lypressin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Lysergic acid diethylamide	T40.8	X42	X62	Y12	Y49.6
Lysergide	T40.8	X42	X62	Y12	Y49.6
Lysozyme	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0

M

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Macrogol	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Macrolide					
- anabolic drug	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
- antibiotic	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Mafenide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Magaldrate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Magnesia magma	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Magnesium NEC	T56.8	X49	X69	Y19	
- carbonate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- citrate	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- hydroxide	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- oxide	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- peroxide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- salicylate	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
- silicofluoride	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.9
- sulfate	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- thiosulfate	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
- trisilicate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Malathion (medicinal)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- insecticide	T60.0	X48	X68	Y18	
Male fern extract	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
M-AMSA	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Mandelic acid	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Manganese (dioxide) (salts)	T57.2	X49	X69	Y19	
- medicinal	T50.9	X44	X64	Y14	Y54.9
Mannitol	T47.3	X44	X64	Y14	Y53.3
- hexanitate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Mannomustine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Maphenide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Maprotiline	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Marihuana	T40.7	X42	X62	Y12	Y49.6
Marijuana	T40.7	X42	X62	Y12	Y49.6
Marsh gas	T59.8	X47	X67	Y17	
Mazindol	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
MCPA	T60.3	X48	X68	Y18	
Measles virus vaccine (attenuated)	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
Meat, noxious	T62.8	X49	X69	Y19	
Meballymal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Mebanazine	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Mebendazole	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4

Mebeverine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Mebhydrolin	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Mebumal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Mebutamate	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Mecamylamine	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2
Mechlorethamine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Mecillinam	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Mecizine (hydrochloride)	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Meclocycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Meclofenamate	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Meclofenamic acid	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Meclofenoxate	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Meclozine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Mecobalamin	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Mecoprop	T60.3	X48	X68	Y18	
Mecrilate	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Mecysteine	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Medazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Medicament NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.9
Medrogestone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Medroxalol	T44.8	X43	X63	Y13	Y51.8
Medroxyprogesterone acetate (depot)	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Medrysone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Mefenamic acid	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Mefenorex	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Mefloquine	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Mefruside	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Megestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Meglumine					
- antimoniate	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
- diatrizoate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
- iodipamide	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
- iotroxate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
MEK (methyl ethyl ketone)	T52.4	X46	X66	Y16	
Meladrazine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Melaleuca alternifolia oil	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Melanocyte-stimulating hormone	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Melarsonyl potassium	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Melarsoprol	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Melitracen	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Melperone	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Melphalan	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Memantine	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Menadiol	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
- sodium sulfate	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3

Menadione	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
- sodium bisulfite	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Menaphthone	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Menaquinone	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Menatetrenone	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Meningococcal vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.9
Menthol	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Mepacrine	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Meparfynol	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Mepartricin	T36.7	X44	X64	Y14	Y40.7
Mepenzolate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Meperidine	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Mephebarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Mephenesin	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Mephenhydramine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Mephenoxalone	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Mephentermine	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
Mephenytoin	T42.0	X41	X61	Y11	Y46.2
- with phenobarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Mephobarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Mephosfolan	T60.0	X48	X68	Y18	
Mepindolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Mepitiostane	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Mepivacaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- epidural	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Meprednisone	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
Meproamate	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Meproscillarlin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Meprylcaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Meptazinol	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Mepyramine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Mequitazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Meralluride	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Merbromin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Mercaptobenzothiazole salts	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Mercaptomerin	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Mercaptopurine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Mercuramide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Mercurochrome	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Mercurophylline	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Mercury, mercurial, mercuric, mercurous(compounds) (cyanide) (fumes)(nonmedicinal) (vapor) NEC	T56.1	X49	X69	Y19	
- anti-infective					

--local	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
--systemic	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
- chloride (ammoniated)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- diuretic NeC	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
- oxide, yellow	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Mersalyl	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Merthiolate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Mesalazine	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Mescaline	T40.9	X42	X62	Y12	Y49.6
Mesna	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Mesoglycan	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Mesoridazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Mestanolone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Mesterolone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Mestranol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Mesulergine	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Mesulfen	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Mesuximide	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.0
Metabutethamine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Metacycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Metaldehyde (snail killer) NEC	T60.8	X48	X68	Y18	
Metals (heavy) (nonmedicinal)	T56.9	X49	X69	Y19	
- specified NEC	T56.8	X49	X69	Y19	
Metamfetamine	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Metamizole sodium	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Metampicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Metandienone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Metandrostenolone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Metaphos	T60.0	X48	X68	Y18	
Metapramine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Metaproterenol	T48.2	X44	X64	Y14	Y55.2
Metaraminol	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
Metaxalone	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Metenolone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Metergoline	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Metescufylline	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Metetoin	T42.0	X41	X61	Y11	Y46.2
Metformin	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Methacholine	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
Methadone	T40.3	X42	X62	Y12	Y45.0
Methallenestril	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Methallenoestril	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Methamphetamine	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Methampyrone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Methandienone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7

Methandriol	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Methandrostenolone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Methane	T59.8	X47	X67	Y17	
Methanethiol	T59.8	X47	X67	Y17	
Methaniazide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Methanol (vapor)	T51.1	X45	X65	Y15	
Methantheline	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Methanthelinium bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Methapyrilene	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Methaqualone (compound)	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Metharbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Methazolamide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.2
Methdilazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Methenamine (mandelate)	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Methenolone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Methetoin	T42.0	X41	X61	Y11	Y46.2
Methicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Methimazole	T38.2	X44	X64	Y14	Y42.2
Methiodal sodium	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Methionine	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Methisoprinol	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Methixene	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Methocarbamol	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
- skeletal muscle relaxant	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Methohexital	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Methohexitone	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Methoin	T42.0	X41	X61	Y11	Y46.2
Methopromazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Methoserpidine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Methotrexate	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Methotrimoprazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Methoxamine	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
Methoxsalen	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Methoxyaniline	T65.3	X49	X69	Y19	
Methoxychlor	T53.7	X46	X66	Y16	
Methoxy-DDT	T53.7	X46	X66	Y16	
2-Methoxyethanol	T52.3	X46	X66	Y16	
Methoxyflurane	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
Methoxyphenamine	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
5-Methoxypsoralen (5-MOP)	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
8-Methoxypsoralen (8-MOP)	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Methscopolamine bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Methsuximide	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.0
Methyclothiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Methyl					

- acetate	T52.4	X46	X66	Y16	
- acetone	T52.4	X46	X66	Y16	
- acrylate	T65.8	X49	X69	Y19	
- alcohol	T51.1	X45	X65	Y15	
- aminophenol	T65.3	X49	X69	Y19	
- benzene	T52.2	X46	X66	Y16	
- benzoate	T52.8	X46	X66	Y16	
- benzol	T52.2	X46	X66	Y16	
- bromide (gas)	T59.8	X47	X67	Y17	
--fumigant	T60.8	X48	X68	Y18	
- butanol	T51.3	X45	X65	Y15	
- carbonate	T52.8	X46	X66	Y16	
- CCNU	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
- chloride (gas)	T59.8	X47	X67	Y17	
- chloroformate	T59.3	X47	X67	Y17	
- cyclohexane	T52.8	X46	X66	Y16	
- cyclohexanol	T51.8	X45	X65	Y15	
- cyclohexanone	T52.8	X46	X66	Y16	
- cyclohexyl acetate	T52.8	X46	X66	Y16	
- demeton	T60.0	X48	X68	Y18	
- ethyl ketone	T52.4	X46	X66	Y16	
- glucamine antimonate	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
- hydrazine	T65.8	X49	X69	Y19	
- iodide	T65.8	X49	X69	Y19	
- intravenous	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
- isobutyl ketone	T52.4	X46	X66	Y16	
- isothiocyanate	T60.3	X48	X68	Y18	
- mercaptan	T59.8	X47	X67	Y17	
- nicotinate	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- paraben	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- parathion	T60.0	X48	X68	Y18	
- propylcarbinol	T51.3	X45	X65	Y15	
- salicylate	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
- sulfate (fumes)	T59.8	X47	X67	Y17	
- - liquid	T52.8	X46	X66	Y16	
Methylamphetamine	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Methylated spirit	T51.1	X45	X65	Y15	
Methylatropine nitrate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Methylbenactyzium bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Methylbenzethonium chloride	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Methylcellulose	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- laxative	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Methylchlorophenoxyacetic acid	T60.3	X48	X68	Y18	
Methyldopa	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Methyldopate	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5

Methylene					
- blue	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
- chloride or dichloride (solvent)	T53.4	X46	X66	Y16	
NEC					
Methylenedioxyamphetamine	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Methylergometrine	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Methylergonovine	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Methylestrenolone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Methylethyl cellulose	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Methylmorphine	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Methylparafynol	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Methylpentynol, methylpentynol	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Methylphenidate	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Methylphenobarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Methylpolysiloxane	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Methylprednisolone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- intravenous	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
Methylrosaniline	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Methylrosanilinium chloride	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Methyltestosterone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Methylthionine chloride	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Methylthioninium chloride	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Methylthiouracil	T38.2	X44	X64	Y14	Y42.2
Methypylon	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Methysergide	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Metiamide	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Metiazinic acid	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Meticillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Meticrane	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Metildigoxin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Metipranolol	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Metirosine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Metisazone	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Metixene	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Metizoline	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Metoclopramide	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Metofenazate	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Metolazone	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Metoprine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Metoprolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Metrifonate	T60.0	X48	X68	Y18	
Metrizamide	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Metrizoic acid	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Metronidazole	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Metyrapone	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6

Mevinphos	T60.0	X48	X68	Y18	
Mexazolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Mexenone	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Mexiletine	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Mezlocillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Mianserin	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Miconazole	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Micronomicin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Midazolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Midecamycin	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Mifepristone	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Milk of magnesia	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Milverine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Minaprine	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Minaxolone	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
Mineral					
- acids	T54.2	X49	X69	Y19	
- oil (laxative) (medicinal)	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
--emulsion	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
--nonmedicinal	T52.0	X46	X66	Y16	
- salt NEC	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.9
Mineralocorticosteroid	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.0
Minocycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Minoxidil	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Miokamycin	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Miotic drug	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Mipafox	T60.0	X48	X68	Y18	
Mirex	T60.1	X48	X68	Y18	
Misonidazole	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Misoprostol	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Mithramycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Mitobronitol	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Mitoguazone	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Mitolactol	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Mitomycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Mitopodozide	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Mitotane	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Mitoxantrone	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Mivacurium chloride	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Miyari bacteria	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Moclobemide	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Mofebutazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Molindone	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Molsidomine	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Mometasone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0

Monoamine oxidase inhibitor NEC	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
- hydrazine	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Monobenzene	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Monochloroacetic acid	T60.3	X48	X68	Y18	
Monochlorobenzene	T53.7	X46	X66	Y16	
Monoethanolamine	T46.8	X44	X64	Y14	Y52.8
- oleate	T46.8	X44	X64	Y14	Y52.8
Monooctanoin	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Monophenylbutazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Monosulfiram	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Monoxide, carbon	T58	X47	X67	Y17	
Monoxidine hydrochloride	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Monuron	T60.3	X48	X68	Y18	
Moperone	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Mopidamol	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
MOPP (mechlorethamine + vincris-	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
tine + prednisone + procarbazine) Morfin	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Morinamide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Morniflumate	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Moroxydine	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Morphazinamide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Morphine	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
- antagonist	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.1
Morsuximide	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.0
Mosapramine	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Motor exhaust gas	T58	X47	X67	Y17	
Mouthwash (antiseptic) (zinc chlo-	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
ride) Moxastine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Moxaverine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Moxifensine	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Moxisylyte	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Mucilage, plant	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Mucolytic drug	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Mupirocin Muriatic acid - <i>see</i> Hydrochloric	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
acid Muromonab-CD3 Muscle relaxant - <i>see</i> Relaxant,	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.4
muscle Muscle-action drug NEC	T48.2	X44	X64	Y14	Y55.2
Muscle-tone depressant, central NEC	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
- specified NEC	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Mushroom, noxious	T62.0	X49	X69	Y19	
Mussel, noxious	T61.2	X49	X69	Y19	
Mustard (emetic)	T47.7	X44	X64	Y14	Y53.7

- black	T47.7	X44	X64	Y14	Y53.7
- gas, not in war	T59.9	X47	X67	Y17	
Mustine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Mycotoxins	T64	X49	X69	Y19	
Mydriatic drug	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Myralact	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Myristicin	T65.8	X49	X69	Y19	

N

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Nabilone	T40.7	X42	X62	Y12	Y49.6
Nabumetone	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Nadolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Nafamostat	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.3
Nafcillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Nafoxidine	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Naftazone	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Naftidrofuryl (oxalate)	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Naftifine	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Nalbuphine	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Naled	T60.0	X48	X68	Y18	
Nalidixic acid	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Nalorphine	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.1
Naloxone	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.1
Naltrexone	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.1
Nandrolone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Naphazoline	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Naphtha (painters') (petroleum)	T52.0	X46	X66	Y16	
- solvent	T52.0	X46	X66	Y16	
- vapor	T52.0	X46	X66	Y16	
Naphthalene (chlorinated)	T60.1	X48	X68	Y18	
- insecticide or moth repellent	T60.1	X48	X68	Y18	
- vapor	T60.1	X48	X68	Y18	
Naphthol	T65.8	X49	X69	Y19	
Naphthylamine	T65.8	X49	X69	Y19	
Naphthylthiourea (ANTU)	T60.4	X48	X68	Y18	
Naproxen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Narcotic NEC	T40.6	X42	X62	Y12	Y45.0
- synthetic NEC	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Nasal drug NEC	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
Natamycin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Natural gas	T59.8	X47	X67	Y17	

- incomplete combustion	T58	X47	X67	Y17	
Nealbarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Nedocromil	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Nefopam	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Nemonapride	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Neoarsphenamine	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Neomycin (derivatives)	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
- with					
--bacitracin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
--neostigmine	T44.0	X44	X64	Y14	Y51.0
Neostigmine bromide	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
Nerium oleander	T62.2	X49	X69	Y19	
Nerve gas, not in war	T59.9	X47	X67	Y17	
Netilmicin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Neuroleptic drug NEC	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
- butyrophenone	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
- phenothiazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
- thioxanthene	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Neuromuscular blocking drug	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Neutral insulin injection	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Niacin	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Niacinamide	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Nialamide	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Niaprazine	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Nicametate	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Nicardipine	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Nicergoline	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Nickel (carbonyl) (tetracarbonyl) (fumes)(vapor)	T56.8	X49	X69	Y19	
Nickelocene	T56.8	X49	X69	Y19	
Niclosamide	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Nicofuranose	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Nicomorphine	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Nicorandil	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Nicotiana (plant)	T62.2	X49	X69	Y19	
Nicotinamide	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Nicotine (insecticide) (spray) (sulfate) NEC	T60.2	X48	X68	Y18	
- from tobacco	T65.2	X49	X69	Y19	
Nicotinic acid	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Nicotinyl alcohol	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Nicoumalone	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Nifedipine	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Nifenazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Niflumic acid	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3

Nifuratel	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Nifurtimox	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Nifurtoinol	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Nightshade, deadly (solanum)	T62.2	X49	X69	Y19	
Nikethamide	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Nilutamide	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Nimesulide	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Nimetazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Nimodipine	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Nimorazole	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Nimustine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Niridazole	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Nisoldipine	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Nitramine	T65.3	X49	X69	Y19	
Nitrate, organic	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Nitrazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Nitrefazole	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.3
Nitrendipine	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Nitric					
- acid (liquid)	T54.2	X49	X69	Y19	
--vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
- oxide (gas)	T59.0	X47	X67	Y17	
Nitrimidazine	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Nitroaniline	T65.3	X49	X69	Y19	
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
Nitrobenzene, nitrobenzol	T65.3	X49	X69	Y19	
- vapor	T65.3	X47	X67	Y17	
Nitrocellulose	T65.8	X49	X69	Y19	
- lacquer	T65.8	X49	X69	Y19	
Nitrodiphenyl	T65.3	X49	X69	Y19	
Nitrofural	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Nitrofurantoin	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Nitrofurazone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Nitrogen	T59.0	X47	X67	Y17	
- mustard	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Nitroglycerin, nitroglycerol (medicinal)	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
- nonmedicinal	T65.5	X49	X69	Y19	
Nitroglycol	T52.3	X46	X66	Y16	
Nitrohydrochloric acid	T54.2	X49	X69	Y19	
Nitromersol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Nitronaphthalene	T65.8	X49	X69	Y19	
Nitrophenol	T54.0	X49	X69	Y19	
Nitropropane	T52.8	X46	X66	Y16	
Nitroprusside	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Nitrosodimethylamine	T65.3	X49	X69	Y19	

Nitrotoluene, nitrotoluol	T65.3	X49	X69	Y19	
- vapor	T65.3	X47	X67	Y17	
Nitrous					
- acid (liquid)	T54.2	X49	X69	Y19	
--fumes	T59.8	X47	X67	Y17	
- ether spirit	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
- oxide	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
Nitroxoline	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Nizatidine	T47.0	X44	X64	Y14	Y53.0
Nizofenone	T43.8	X41	X61	Y11	Y49.8
Nomegestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Nomifensine	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Nonoxinol	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Nonylphenoxy (polyethoxyethanol)	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Noradrenaline	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
Noramidopyrine	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
- methanesulfonate sodium	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Norbormide	T60.4	X48	X68	Y18	
Nordazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Norepinephrine	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
Norethandrolone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Norethindrone	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
Norethisterone (acetate) (enantate)	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
- with ethinylestradiol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Noretynodrel	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Norfefrine	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
Norfloxacin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Norgestrel	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
Norgestrienone	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
Normal serum albumin (human), salt-poor	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
Normethandrone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Norpseudoephedrine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Nortestosterone (furanpropionate)	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Nortriptyline	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Noscapine	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Novobiocin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Noxious foodstuff	T62.9	X49	X69	Y19	
- specified NEC	T62.8	X49	X69	Y19	
Noxiptiline	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Noxytiolin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
NSAID NEC	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Nutritional supplement	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Nylidrin	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Nystatin	T36.7	X44	X64	Y14	Y40.7

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Obidoxime chloride	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Octafonium (chloride)	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Octamethyl pyrophosphoramide	T60.0	X48	X68	Y18	
Octanoin	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Octatropine methylbromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Octotiamine	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Octoxinol (9)	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Octreotide	T38.9	X44	X64	Y14	Y42.9
Oestradiol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Oestriol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Oestrogen	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Oestrone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Ofloxacin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Oil (of)					
- bitter almond	T62.8	X49	X69	Y19	
- cloves	T49.7	X44	X64	Y14	Y56.7
- colors	T65.6	X49	X69	Y19	
- fumes	T59.8	X47	X67	Y17	
- lubricating	T52.0	X46	X66	Y16	
- Niobe	T52.8	X46	X66	Y16	
- vitriol (liquid)	T54.2	X49	X69	Y19	
--fumes	T54.2	X47	X67	Y17	
Oily preparation (for skin)	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Ointment NEC	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Oleander	T62.2	X49	X69	Y19	
Oleandomycin	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Oleandrin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Oleic acid	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Oleovitamin A	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Oleum ricini	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Olivomycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Olsalazine	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Omeprazole	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
OMPA	T60.0	X48	X68	Y18	
Ondansetron	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Ophthalmological drug NEC	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Opiate NEC	T40.6	X42	X62	Y12	Y45.0
Opioid NEC	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Opipramol	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0

Opium alkaloids (total)	T40.0	X42	X62	Y12	Y45.0
- standardized powdered	T40.0	X42	X62	Y12	Y45.0
- tincture (camphorated)	T40.0	X42	X62	Y12	Y45.0
Oral rehydration salts	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Orazamide	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Orciprenaline	T48.2	X44	X64	Y14	Y55.2
Organonitrate NEC	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Organophosphates	T60.0	X48	X68	Y18	
Orgotein	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Ormeloxifene	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Ornidazole	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Ornipressin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Ornithine aspartate	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Ornoprostil	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Orphenadrine (hydrochloride)	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Orthodichlorobenzene	T53.7	X46	X66	Y16	
Osmic acid (liquid)	T54.2	X49	X69	Y19	
- fumes	T54.2	X47	X67	Y17	
Otilonium bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Otorhinolaryngological drug NEC	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
Ouabain(e)	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Ovarian					
- hormone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
- stimulant	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Oxaceprol	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Oxacillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Oxalic acid	T54.2	X49	X69	Y19	
- ammonium salt	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.6
Oxametacin	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Oxamniquine	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Oxandrolone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Oxantel	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Oxapium iodide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Oxaprotiline	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Oxaprozin	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Oxatomide	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Oxazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Oxazimedrine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Oxazolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Oxazolidinedione	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.1
Ox bile extract	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Oxcarbazepine	T42.1	X41	X61	Y11	Y46.4
Oxedrine	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
Oxeladin (citrate)	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Oxendolone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5

Oxetacaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Oxethazine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Oxetorone	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Oxiconazole	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Oxidizing agent NEC	T54.9	X49	X69	Y19	
Oxipurinol	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Oxitriptan	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Oxitropium bromide	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Oxodipine	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Oxolamine	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Oxolinic acid	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Oxomemazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Oxophenarsine	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Oxprenolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Oxtriphylline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Oxybate sodium	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
Oxybuprocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Oxybutynin	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Oxychlorosene	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Oxycodone	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Oxyfedrine	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Oxygen	T41.5	X44	X64	Y14	Y48.5
Oxymesterone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Oxymetazoline	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Oxymetholone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Oxymorphone	T40.2	X42	X62	Y12	Y45.0
Oxypertine	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Oxyphenbutazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.3
Oxyphencyclimine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Oxyphenisatine	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Oxyphenonium bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Oxypolygelatin	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.7
Oxyquinoline (derivatives)	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Oxytetracycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Oxytotic drug NEC	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Oxytocin (synthetic)	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Ozone	T59.8	X47	X67	Y17	

P

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Padimate	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Paint NEC	T65.6	X49	X69	Y19	

- cleaner	T52.9	X46	X66	Y16	
- fumes NEC	T59.8	X47	X67	Y17	
- lead (fumes)	T56.0	X49	X69	Y19	
- solvent NeC	T52.8	X46	X66	Y16	
- stripper	T52.8	X46	X66	Y16	
Palm kernel oil	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Pancreatic					
- digestive secretion stimulant	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
- dornase	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Pancreatin	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Pancrelipase	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Pancuronium (bromide)	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Pangamic acid	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Panthenol	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Pantothenic acid	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Papain	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
- digestant	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Papaveretum	T40.0	X42	X62	Y12	Y45.0
Papaverine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Para-acetamidophenol	T39.1	X40	X60	Y10	Y45.5
Para-aminobenzoic acid	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Para-aminosalicylic acid	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Paracetaldehyde	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.3
Paracetamol	T39.1	X40	X60	Y10	Y45.5
Parachlorophenol (camphorated)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Paraffin(s) (wax)	T52.0	X46	X66	Y16	
- liquid (medicinal)	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
--nonmedicinal	T52.0	X46	X66	Y16	
Paraformaldehyde	T60.3	X48	X68	Y18	
Paraldehyde	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.3
Paramethadione	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.1
Paramethasone	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
- acetate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Paraoxon	T60.0	X48	X68	Y18	
Paraquat	T60.3	X48	X68	Y18	
Parasympatholytic NEC	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Parasympathomimetic drug NEC	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
Parathion	T60.0	X48	X68	Y18	
Parathyroid extract	T50.9	X44	X64	Y14	Y54.7
Paregoric	T40.0	X42	X62	Y12	Y45.0
Pargyline	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Paris green	T57.0	X49	X69	Y19	
Paromomycin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
PAS	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Pasiniazid	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1

PBB (polybrominated biphenyls)	T65.8	X49	X69	Y19	
PCB	T65.8	X49	X69	Y19	
Pecazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Pectin	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Pefloxacin	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Pegademase, bovine	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Pelletierine tannate	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Pemirolast (potassium)	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Pemoline	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Pempidine	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2
Penamcillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Penbutolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Penethamate	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Penfluridol	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Penflutizide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Pengitoxin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Penicillamine	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Penicillin (any)	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Penicillinase	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Penicilloyl polylysine	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Penimepicycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Pentachloroethane	T53.6	X46	X66	Y16	
Pentachloronaphthalene	T53.7	X46	X66	Y16	
Pentachlorophenol (pesticide)	T60.3	X48	X68	Y18	
Pentaerythritol tetranitrate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Pentaerythrityl tetranitrate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Pentagastrin	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Pentalin	T53.6	X46	X66	Y16	
Pentamethonium bromide	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2
Pentamidine	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Pentanol	T51.3	X45	X65	Y15	
Pentapyrrolinium (bitartrate)	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2
Pentazocine	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Pentetrazole	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Penthienate bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Pentifylline	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Pentobarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
- sodium	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Pentobarbitone	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Pentolonium tartrate	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2
Pentosan polysulfate (sodium)	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Pentostatin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.4
Pentoxifylline	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Pentoxyverine	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Pentrinat	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3

Pentylentetrazole	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Pentymal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Peplomycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Peppermint (oil)	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Pepsin	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
- digestant	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Pepstatin	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Perazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Perchloroethylene	T53.3	X46	X66	Y16	
- vapor	T53.3	X46	X66	Y16	
Pergolide	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Perhexilene	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Perhexiline (maleate)	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Periciazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Perindopril	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Perisoxal	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Peritoneal dialysis solution	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Perlapine	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Permanganate	T65.8	X49	X69	Y19	
Permethrin	T60.1	X48	X68	Y18	
Perphenazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Pertussis vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.6
Peruvian balsam	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Peruvoside	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Pesticide (dust) (fumes) (vapor)	T60.9	X48	X68	Y18	
NEC - chlorinated	T60.1	X48	X68	Y18	
Pethidine	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Petrol	T52.0	X46	X66	Y16	
- vapor	T52.0	X46	X66	Y16	
Petrolatum	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
- nonmedicinal	T52.0	X46	X66	Y16	
- red veterinary	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
- white	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Petroleum (products) NEC - benzine(s) - see Ligroin	T52.0	X46	X66	Y16	
- ether - see Ligroin - jelly - see Petrolatum - naphtha - see Ligroin - pesticide	T60.8	X48	X68	Y18	
- vapor	T52.0	X46	X66	Y16	
Peyote	T40.9	X42	X62	Y12	Y49.6
Phanquinone	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Phanquone Pharmaceutical	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
- adjunct NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
- excipient NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
- sweetener	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4

- viscous agent	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Phemitone	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Phenacaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Phenacemide	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
Phenacetin	T39.1	X40	X60	Y10	Y45.5
Phenaglycodol	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Phenantoïn	T42.0	X41	X61	Y11	Y46.2
Phenazocine	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Phenazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Phenazopyridine	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.9
Phenbutrazate	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Phencyclidine	T41.1	X40	X60	Y10	Y48.1
Phendimetrazine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Phenelzine	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Phenemal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Pheneticillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Pheneturide	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
Phenformin	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Phenglutarimide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Phenindamine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Phenindione	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Pheniprazine	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Pheniramine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Phenisatin	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Phenmetrazine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Phenobarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
- with					
--mephenytoïn	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
--phenytoïn	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
- sodium	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Phenobarbitone	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Phenobutiodil	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Phenol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- disinfectant	T54.0	X49	X69	Y19	
- in oil injection	T46.8	X44	X64	Y14	Y52.8
- medicinal	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
- nonmedicinal NEC	T54.0	X49	X69	Y19	
- pesticide	T60.8	X48	X68	Y18	
- red	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Phenolic preparation	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
Phenolphthaleïn	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Phenolsulfonphthaleïn	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Phenoperidine	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Phenopyrazone	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Phenoquin	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8

Phenothiazine (psychotropic) NEC	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
- insecticide	T60.2	X48	X68	Y18	
Phenothrin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Phenoxybenzamine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Phenoxyethanol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Phenoxymethylpenicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Phenprobamate	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Phenprocoumon	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Phensuximide	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.0
Phentermine	T50.5	X44	X64	Y14	Y57.0
Phenthicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Phentolamine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Phenyl					
- hydrazine	T65.3	X49	X69	Y19	
- salicylate	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Phenylalanine mustard	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Phenylbutazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.3
Phenylenediamine	T65.3	X49	X69	Y19	
Phenylephrine	T44.4	X43	X63	Y13	Y51.4
Phenylmercuric					
- acetate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- borate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- nitrate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Phenylmethylbarbitone	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Phenylpropanol	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Phenylpropanolamine	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
Phenyltoloxamine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Phenytoin	T42.0	X41	X61	Y11	Y46.2
- with phenobarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Pholcodine	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Pholedrine	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Phorate	T60.0	X48	X68	Y18	
Phosfolan	T60.0	X48	X68	Y18	
Phosgene (gas)	T59.8	X47	X67	Y17	
Phosphamidon	T60.0	X48	X68	Y18	
Phosphate					
- laxative	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- tricresyl	T65.8	X49	X69	Y19	
Phosphine	T57.1	X49	X69	Y19	
Phosphoric acid	T54.2	X49	X69	Y19	
Phosphorus (compound) NEC	T57.1	X49	X69	Y19	
- pesticide	T60.0	X48	X68	Y18	
Phthalates	T65.8	X49	X69	Y19	
Phthalic anhydride	T65.8	X49	X69	Y19	
Phthalylsulfathiazole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0

Phylloquinone	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Physostigmine	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Phytomenadione	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Picoperine	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Picosulfate (sodium)	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Picric (acid)	T54.2	X49	X69	Y19	
Picrotoxin	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Piketoprofen	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Pilocarpine	T44.1	X43	X63	Y13	Y51.1
Pilsicainide (hydrochloride)	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Pimeclone	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Pimelic ketone	T52.8	X46	X66	Y16	
Pimethixene	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Pimozide	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Pinacidil	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Pinaverium bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Pinazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Pindolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Pindone	T60.4	X48	X68	Y18	
Pine oil (disinfectant)	T65.8	X49	X69	Y19	
Pipamazine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Pipamperone	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Pipazetate	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Pipemidic acid	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Pipenzolate bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Piperacetazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Piperacillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Piperazine	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Piperidolate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Piperocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Piperonyl butoxide	T60.8	X48	X68	Y18	
Pipethanate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Pipobroman	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Pipofezine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Pipotiazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Pipoxizine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Pipradrol	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Piprinhydrinate	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Piproxen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Pirarubicin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Pirazinamide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Pirbuterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Pirenzepine	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Piretanide	T50.1	X44	X64	Y14	Y54.4
Piribedil	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7

Piridoxilate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Piritramide	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Pirlindole	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Piromidic acid	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Piroxicam	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
- Beta-cyclodextrin complex	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Pirozadil	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Pirprofen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Pitch	T65.8	X49	X69	Y19	
Pivampicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Pivmecillinam	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Placental hormone	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Plafibride	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.4
Plague vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.3
Plant					
- food or fertilizer NEC	T65.8	X49	X69	Y19	
--containing herbicide	T60.3	X48	X68	Y18	
- noxious, used as food	T62.2	X49	X69	Y19	
Plasma	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- expander NEC	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.7
- protein fraction (human)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
Plasminogen (tissue) activator	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.5
Plaster dressing	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Plastic dressing	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Plicamycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Podophyllotoxin	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Podophyllum (resin)	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Poison NeC	T65.9	X49	X69	Y19	
Pokeweed (any part)	T62.2	X49	X69	Y19	
Poldine metilsulfate	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Polidexide (sulfate)	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Polidocanol	T46.8	X44	X64	Y14	Y52.8
Poliomyelitis vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
Polish (car) (floor) (furniture) (metal)(porcelain) (silver)	T65.8	X49	X69	Y19	
Poloxamer	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Polycarbophil	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Polychlorinated biphenyl	T53.7	X49	X69	Y19	
Polyester fumes	T59.8	X47	X67	Y17	
Polyestradiol phosphate	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Polyethanolamine alkyl sulfate	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
Polyethylene adhesive	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Polygeline	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.7
Polymyxin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
- B	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8

- E sulfate (eye preparation)	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Polynoxylin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Polyoestradiol phosphate	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Polysilane	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Polytetrafluoroethylene (inhaled)	T59.8	X47	X67	Y17	
Polythiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Polyvidone	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.7
Polyvinylpyrrolidone	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.7
Porfiromycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Posterior pituitary hormone NEC	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Potash (caustic)	T54.3	X49	X69	Y19	
Potassium (salts) NEC	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.9
- aminobenzoate	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.8
- aminosalicylate	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
- antimony tartrate	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
- bichromate	T56.2	X49	X69	Y19	
- bisulfate	T47.3	X44	X64	Y14	Y53.3
- bromide	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
- canrenoate	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.1
- carbonate	T54.3	X49	X69	Y19	
- chlorate NEC	T65.8	X49	X69	Y19	
- chloride	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.9
- citrate	T50.9	X44	X64	Y14	Y43.5
- cyanide	T65.0	X49	X69	Y19	
- ferric hexacyanoferrate (medicinal)	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
--nonmedicinal	T65.8	X49	X69	Y19	
- fluoride	T57.8	X49	X69	Y19	
- glucaldrate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- hydroxide	T54.3	X49	X69	Y19	
- iodate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- iodide	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
- nitrate	T57.8	X49	X69	Y19	
- oxalate	T65.8	X49	X69	Y19	
- perchlorate (nonmedicinal) NEC	T65.8	X49	X69	Y19	
--medicinal	T38.2	X44	X64	Y14	Y42.2
- permanganate (nonmedicinal)	T65.8	X49	X69	Y19	
--medicinal	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- sulfate	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Potassium-removing resin	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Potassium-retaining drug	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Povidone	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.7
- iodine	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Practolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Prajmalium bitartrate	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Pralidoxime (iodide)	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2

- chloride	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Pramiverine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Pramocaine	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
Pramoxine	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
Pranoprofen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Prasterone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Pravastatin	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Prazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Praziquantel	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Prazitone	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Prazosin	T44.6	X43	X63	Y13	Y51.6
Prednicarbate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Prednimustine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Prednisolone (oral)	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
- ENT agent	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
- ophthalmic preparation	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
- steaglate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- topical NEC	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Prednisone	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
Prednylidene	T38.0	X44	X64	Y14	Y42.0
Pregnandiol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Premedication anesthetic	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
Prenalterol	T44.5	X43	X63	Y13	Y51.5
Prenoxdiazine	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Prenylamine	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Preparation, local	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Preservative (nonmedicinal)	T65.8	X49	X69	Y19	
- medicinal	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
- wood	T60.9	X48	X68	Y18	
Prethcamide	T50.7	X44	X64	Y14	Y50.0
Pridinol	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Prifinium bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Prilocaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- regional	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Primaquine	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Primidone	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
Pristinamycin	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Probenecid	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Probucol	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Procainamide	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Procaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- benzylpenicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
- regional	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- spinal	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Procarbazine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3

Procaterol	T44.5	X43	X63	Y13	Y51.5
Prochlorperazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Procyclidine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Producer of gas	T58	X47	X67	Y17	
Profadol	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Profenamine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Proflavine	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Progabide	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
Progesterone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Progestogen NEC	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Proglumetacin	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Proglumide	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Proguanil	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Prolactin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Prolactinol	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Prolintane	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Promazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Promegestone	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Promethazine (teoclate)	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Pronase	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Pronetalol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Propachlor	T60.3	X48	X68	Y18	
Propafenone	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Propallylonal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Propamidine	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Propane (distributed in mobile container)	T59.8	X47	X67	Y17	
- distributed through pipes	T59.8	X47	X67	Y17	
- incomplete combustion	T58	X47	X67	Y17	
Propanidid	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
Propanil	T60.3	X48	X68	Y18	
1-Propanol	T51.3	X45	X65	Y15	
2-Propanol	T51.2	X45	X65	Y15	
Propantheline	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Proparacaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
PropatylNitrate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Propicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Propiolactone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Propiomazine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Propionate (calcium) (sodium)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Propofol	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
Propoxur	T60.0	X48	X68	Y18	
Propoxycaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Propoxyphene	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Propranolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7

Propylaminophenothiazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Propylene	T59.8	X47	X67	Y17	
Propylhexedrine	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Propyliodone	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Propylthiouracil	T38.2	X44	X64	Y14	Y42.2
Propyphenazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Proquazone	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Proscillaridin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Prostacyclin	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.4
Prostaglandin (I2)	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.4
- E1	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
- E2	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
- F2Alpha	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Prosultiamine	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Protamine sulfate	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Protease	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5
Protectant, skin NEC	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Protein hydrolysate	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Prothionamide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Prothipendyl	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Prothoate	T60.0	X48	X68	Y18	
Prothrombin					
- activator	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
- synthesis inhibitor	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Protionamide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Protirelin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Protokylol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Protoveratrine(s) (A) (B)	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Protriptyline	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Proxibarbal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Proxymetacaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Proxyphylline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Prussian blue					
- commercial	T65.8	X49	X69	Y19	
- therapeutic	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Prussic acid	T57.3	X48	X68	Y18	
- vapor	T57.3	X48	X68	Y18	
Pseudoephedrine	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
Psilocin	T40.9	X42	X62	Y12	Y49.6
Psilocybin	T40.9	X42	X62	Y12	Y49.6
Psilocybine	T40.9	X42	X62	Y12	Y49.6
Psoralene (nonmedicinal)	T65.8	X49	X69	Y19	
Psoralens (medicinal)	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Psychodysleptic drug NEC	T40.9	X42	X62	Y12	Y49.6
Psychostimulant NEC	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7

Psychotherapeutic drug NEC	T43.9	X41	X61	Y11	Y49.9
Psychotropic drug NEC	T43.9	X41	X61	Y11	Y49.9
- specified NEC	T43.8	X41	X61	Y11	Y49.8
Psyllium hydrophilic mucilloid	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Pteroylglutamic acid	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.1
Pulp					
- devitalizing paste	T49.7	X44	X64	Y14	Y56.7
- dressing	T49.7	X44	X64	Y14	Y56.7
Pumpkin seed extract	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Purgative NEC (<i>see also</i> Cathartic)	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Purine analogue (antineoplastic)	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
PVP	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.7
Pyrantel	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Pyrazinamide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Pyrazolone analgesic NEC	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Pyrethrin, pyrethrum (nonmedicinal)	T60.2	X48	X68	Y18	
Pyrethrum extract	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Pyridine	T52.8	X46	X66	Y16	
- aldoxime methiodide	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
Pyridostigmine bromide	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
Pyridoxal phosphate	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Pyridoxine	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Pyrilamine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Pyrimethamine	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
- with sulfadoxine	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Pyrimidine antagonist	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Pyriminil	T60.4	X48	X68	Y18	
Pyrithione zinc	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Pyrithyldione	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Pyrogalllic acid	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Pyrogallol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Pyroxylin	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Pyrrobutamine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Pyrrolizidine alkaloids	T62.8	X49	X69	Y19	
Pyrvinium chloride	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4

Q

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Quarternary ammonium - anti-infective	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- ganglion blocking	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2

- parasympatholytic	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Quazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Quicklime	T54.3	X49	X69	Y19	
Quillaja extract	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Quinacrine	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Quinalbarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Quinalbarbitone sodium	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Quinalphos	T60.0	X48	X68	Y18	
Quinapril	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Quinestradol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Quinestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Quinethazone	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Quingestanol	T38.4	X44	X64	Y14	Y42.4
Quinidine	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Quinine	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Quinisocaine	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
Quinocide	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Quinoline (derivatives) NEC	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Quinupramine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0

R

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Rabies - immune globulin (human)	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
Racepinefrin	T44.5	X43	X63	Y13	Y51.5
Raclopride	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Radioactive drug NEC	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Ramifenazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Ramipril	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Ranitidine	T47.0	X44	X64	Y14	Y53.0
Rat poison NEC	T60.4	X48	X68	Y18	
Raubasine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Rauwolfia (alkaloids)	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Razoxane Recombinant (R) - <i>see</i> specific	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
protein Red blood cells, packed	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
Red squill (scilliroside)	T60.4	X48	X68	Y18	
Reducing agent, industrial NEC	T65.8	X49	X69	Y19	
Refrigerant gas (chlorofluorocarbon)	T53.5	X46	X66	Y16	
- not chlorofluorocarbon	T59.8	X47	X67	Y17	
Rehydration salts (oral) Relaxant, muscle	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- anesthetic	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1

- skeletal NEC	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
- smooth NEC	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Remoxipride	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Replacement solution	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Reproterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Rescinnamine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Reserpin(e)	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Resorcin, resorcinol (nonmedicinal)	T65.8	X49	X69	Y19	
- medicinal	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Respiratory drug NEC	T48.7	X44	X64	Y14	Y55.7
- antiasthmatic NEC	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
- anti-common-cold NEC	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
- expectorant NEC	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
- stimulant	T48.7	X44	X64	Y14	Y55.7
Retinoic acid	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Retinol Rhubarb	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- dry extract	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
- tincture, compound	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Ribavirin	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Riboflavin	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Ribostamycin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Ricin	T62.2	X49	X69	Y19	
Rickettsial vaccine NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.1
Rifabutin	T36.6	X44	X64	Y14	Y40.6
Rifamide	T36.6	X44	X64	Y14	Y40.6
Rifampicin	T36.6	X44	X64	Y14	Y40.6
- with isoniazid	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Rifampin	T36.6	X44	X64	Y14	Y40.6
Rifamycin	T36.6	X44	X64	Y14	Y40.6
Rifaximin	T36.6	X44	X64	Y14	Y40.6
Rimantadine	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Rimazolium metilsulfate	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Rimiterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Ringer (lactate) solution	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Ritodrine	T44.5	X43	X63	Y13	Y51.5
Roach killer - <i>see</i> Insecticide					
Rociverine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Rodenticide NEC	T60.4	X48	X68	Y18	
Rokitamycin	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Rolitetracycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Ronifibrate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Rosaprostol	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Rose bengal sodium (¹³¹ I)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Rosoxacin	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Rotenone	T60.2	X48	X68	Y18	

Rotoxamine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Roxatidine	T47.0	X44	X64	Y14	Y53.0
Roxithromycin	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Rt-PA	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.5
Rubbing alcohol	T51.2	X45	X65	Y15	
Rubefacient	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Rubella vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
Rubidium chloride Rb82	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Rubidomycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Rue	T62.2	X49	X69	Y19	
Rufocromomycin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Russel's viper venom	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Rutinium	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Rutoside	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9

S

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Saccharated iron oxide	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.0
Saccharin	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Saccharomyces boulardii	T47.6	X44	X64	Y14	Y53.6
Safflower oil	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Safrazine	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Salazosulfapyridine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Salbutamol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Salicylamide	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Salicylate NEC	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Salicylazosulfapyridine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Salicylic acid	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- with benzoic acid	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- derivative	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Salinazid	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Salmeterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Salol	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Salsalate	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
Salt substitute	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Salt-replacing drug	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Salt-retaining mineralocorticoid	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.0
Saluretic NEC	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Santonin	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Saralasin	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Sarcocollin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Saturnine - see Lead					

Scheele's green	T57.0	X49	X69	Y19	
- insecticide	T57.0	X48	X68	Y18	
Schizontozide (blood) (tissue)	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Schradan	T60.0	X48	X68	Y18	
Schweinfurth green	T57.0	X49	X69	Y19	
- insecticide	T57.0	X48	X68	Y18	
Scilla, rat poison	T60.4	X48	X68	Y18	
Scillaren	T60.4	X48	X68	Y18	
Sclerosing agent	T46.8	X44	X64	Y14	Y52.8
Scombrotxin	T61.1	X49	X69	Y19	
Scopolamine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Scopolia extract	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Secbutabarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Secnidazole	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Secobarbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Secretin	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Sedative NEC	T42.7	X41	X61	Y11	Y47.9
- mixed NEC	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.5
Seed disinfectant or dressing	T60.8	X48	X68	Y18	
Seeds, poisonous	T62.2	X49	X69	Y19	
Selegiline	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.7
Selenium NEC	T56.8	X49	X69	Y19	
- fumes	T59.8	X47	X67	Y17	
- sulfide	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Selenomethionine (75Se)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Semustine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Senega syrup	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Senna	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Sennoside A+B	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Seractide	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Sermorelin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Serrapeptase	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Serum					
- antbotulinus	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- anticytotoxic	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- antidiphtheria	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- antimeningococcus	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- anti-Rh	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- anti-snake-bite	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- antitetanic	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- antitoxic	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- complement (inhibitor)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
- convalescent	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- gonadotrophin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
- hemolytic complement	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6

- immune (human)	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
- protective NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Setastine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Setoperone	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Sewer gas	T59.8	X47	X67	Y17	
Shampoo	T55	X49	X69	Y19	
Shellfish, noxious, nonbacterial	T61.2	X49	X69	Y19	
Sildefanil	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Silibinin	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Silicone NEC	T65.8	X49	X69	Y19	
- medicinal	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Silver	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- colloidal	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- nitrate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- nonmedicinal (dust)	T56.8	X49	X69	Y19	
- protein	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
- sulfadiazine	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Silymarin	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Simaldrate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Simazine	T60.3	X48	X68	Y18	
Simethicone	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Simfibrate	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Simvastatin	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Sincalide	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Sisomicin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Sleeping draught, pill	T42.7	X41	X61	Y11	Y47.9
Smallpox vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
Smelter fumes NEC	T56.9	X49	X69	Y19	
Smog	T59.1	X47	X67	Y17	
Snail killer NEC	T60.8	X48	X68	Y18	
Snake venom or bite	T63.0				
- hemocoagulase	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Snuff	T65.2	X49	X69	Y19	
Soap (powder) (product)	T55	X49	X69	Y19	
- enema	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- superfatted	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
Sobrerol	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Soda (caustic)	T54.3	X49	X69	Y19	
Sodium					
- acetosulfone	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
- acetrizate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
- acid phosphate	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- alginate	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
- amidotrizate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
- aminopterin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1

- amylosulfate	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
- antimony gluconate	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
- arsenate	T57.0	X48	X68	Y18	
- aurothiomalate	T39.4	X40	X60	Y10	Y45.4
- aurothiosulfate	T39.4	X40	X60	Y10	Y45.4
- barbiturate	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
- basic phosphate	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- bicarbonate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- bichromate	T57.8	X49	X69	Y19	
- biphosphate	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- bisulfate	T65.8	X49	X69	Y19	
- borate					
--cleanser	T57.8	X49	X69	Y19	
---eye	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
--therapeutic	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
- bromide	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
- calcium edetate	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.8
- carbonate NEC	T54.3	X49	X69	Y19	
- chlorate NEC	T65.8	X49	X69	Y19	
- chloride	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
--with glucose	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- chromate	T65.8	X49	X69	Y19	
- citrate	T50.9	X44	X64	Y14	Y43.5
- cromoglicate	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
- cyanide	T65.0	X49	X69	Y19	
- dehydrocholate	T45.8	X44	X64	Y14	Y57.8
- dibunate	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
- dioctyl sulfosuccinate	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- dipantoyl ferrate	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.0
- etacrylate	T50.1	X44	X64	Y14	Y54.4
- ferredetate - fluoride - <i>see</i> Fluoride	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.0
- fluoroacetate (dust) (pesticide)	T60.4	X48	X68	Y18	
- fusidate	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
- glucaldrate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- glucosulfone	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
- glutamate	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.5
- hydrogen carbonate	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- hydroxide	T54.3	X49	X69	Y19	
- hypochlorite (bleach) NEC	T54.3	X49	X69	Y19	
-- vapor	T54.3	X47	X67	Y17	
- indigotin disulfonate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
- iodohippurate (¹³¹ I)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
- iopodate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
- lactate (compound solution)	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.5
- lauryl (sulfate)	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2

- magnesium citrate	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
- mersalate	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
- metasilicate	T65.8	X49	X69	Y19	
- metrizoate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
- monofluoroacetate (pesticide)	T60.1	X48	X68	Y18	
- morrhuate	T46.8	X44	X64	Y14	Y52.8
- nitrate (oxidizing agent)	T65.8	X49	X69	Y19	
- nitrite	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
- nitroprusside	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
- oxalate	T65.8	X49	X69	Y19	
- oxide/peroxide	T65.8	X49	X69	Y19	
- oxybate	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
- perborate (nonmedicinal) NEC	T65.8	X49	X69	Y19	
--medicinal	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- pertechnetate Tc99m - phosphate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
--dibasic	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
--monobasic	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.5
- phytate	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
- picosulfate	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
- polyhydroxyaluminium monocar-	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
bonate - polystyrene sulfonate	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- propyl hydroxybenzoate	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
- salicylate	T39.0	X40	X60	Y10	Y45.1
- salt NeC	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- selenate	T60.2	X48	X68	Y18	
- stibogluconate	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
- sulfate	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
- tetradecyl sulfate	T46.8	X44	X64	Y14	Y52.8
- thiosulfate	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
- tolbutamide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
- l-triiodothyronine	T38.1	X44	X64	Y14	Y42.1
- tyropanoate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
- versenate	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Sodium-free salt	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Sodium-removing resin	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Soft soap	T55	X44	X64	Y14	Y53.4
Solanine	T62.2	X49	X69	Y19	
Solapsone	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Solar lotion	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Solasulfone	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Soldering fluid	T65.8	X49	X69	Y19	
Solvent, industrial NEC	T52.9	X46	X66	Y16	
Somatorelin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Somatostatin	T38.9	X44	X64	Y14	Y42.9
Somatotropin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8

Somatrem	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Somatropin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Soporific	T42.7	X41	X61	Y11	Y47.9
Sorbide nitrate	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Sorbitol	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Sotalol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Soysterol	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Sparteine	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Spasmolytic					
- autonomic	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- bronchial NEC	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
- quaternary ammonium	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- skeletal muscle NEC	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Spectinomycin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Spermicide	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Spindle inactivator	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Spiiperone	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Spiramycin	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Spirapril	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Spirilene	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Spirit(s) (neutral) NEC	T51.0	X45	X65	Y15	
- industrial	T51.0	X45	X65	Y15	
- of salt - <i>see</i> Hydrochloric acid					
- surgical	T51.0	X45	X65	Y15	
Spirolactone	T50.0	X44	X64	Y14	Y54.1
Spiroperidol	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Spray (aerosol)	T65.9	X49	X69	Y19	
- specified content - <i>see</i> specific substance					
Sputum viscosity-lowering drug	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Squill	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
- rat poison	T60.4	X48	X68	Y18	
Stannous fluoride	T49.7	X44	X64	Y14	Y56.7
Stanolone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Stanozolol	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Starch	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Stepronin	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Sterculia	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Sternutator gas	T59.8	X47	X67	Y17	
Steroid					
- anabolic	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
- androgenic	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
- antineoplastic, hormone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
--estrogen	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Stibine	T56.8	X49	X69	Y19	

Stibogluconate	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Stibophen	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Stilbamidine (isetionate)	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Stilbestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Stilboestrol	T38.5	X44	X64	Y14	Y42.5
Stimulant					
- central nervous system	T50.9	X44	X64	Y14	Y50.9
--specified NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y50.8
- respiratory	T48.7	X44	X64	Y14	Y55.7
Stone-dissolving drug	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Storage battery (cells) (acid)	T65.8	X49	X69	Y19	
Stove gas	T58	X47	X67	Y17	
Stramonium	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Streptodornase	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Streptoduocin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Streptokinase	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.5
Streptomycin (derivative)	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Streptonivicin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Streptovarycin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Streptozocin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Streptozotocin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Stripper (paint) (solvent)	T52.8	X46	X66	Y16	
Strobane	T60.1	X48	X68	Y18	
Strofantina	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Strophanthin (g) (k)	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Strophanthus	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Strophantin	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Strophantin-g	T46.0	X44	X64	Y14	Y52.0
Strychnine (nonmedicinal) (pesticide)(salts)	T65.1	X49	X69	Y19	
- medicinal	T48.2	X44	X64	Y14	Y55.2
Styramate	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
Styrene	T65.8	X49	X69	Y19	
Succinimide, antiepileptic or anticonvulsant	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.0
Succinylcholine	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Succinylsulfathiazole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sucralfate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Sucrose	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Sufentanil	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Sulbactam	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Sulbenicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Sulbentine	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Sulfacetamide	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Sulfachlorpyridazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0

Sulfacitine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfadiazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfadiazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfadimethoxine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfadimidine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfadoxine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
- with pyrimethamine	T37.2	X44	X64	Y14	Y41.2
Sulfafurazole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfaguanidine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfalene	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfaloxate	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfaloxic acid	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfamazone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Sulfamerazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfameter	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfamethazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfamethizole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfamethoxazole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
- with trimethoprim	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Sulfamethoxydiazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfamethoxypyridazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfametoxydiazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfamidopyrine	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Sulfamonomethoxine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfamoxole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfanilamide	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfaperin	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfaphenazole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfaproxyline	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfapyridine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfasalazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfasymazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfated amylopectin	T47.8	X44	X64	Y14	Y53.8
Sulfathiazole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfatostearate	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
Sulfinpyrazone	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Sulfiram	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Sulfisomidine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfisoxazole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulfobromophthalein (sodium)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Sulfobromophthalein	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Sulfogaiacol	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Sulfonamide NEC	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
- eye	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Sulfonazide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1

Sulforidazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Sulfur, sulfurated, sulfuric, sulfurous, sulfuryl (compounds NEC) (medicinal)	T49.4	X47	X67	Y17	Y56.4
- dioxide (gas)	T59.1	X47	X67	Y17	
- ointment	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Sulfuric acid	T54.2	X49	X69	Y19	
Sulglucotide	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
Sulindac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Sulisatin	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Sulisobenzone	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Sulmetozine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Suloctidil	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Sulph- - <i>see also</i> Sulf-					
Sulphadiazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulphadimethoxine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulphadimidine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulphafurazole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulphamethizole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulphamethoxazole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulphan blue	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Sulphaphenazole	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulphapyridine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulphasalazine	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0
Sulphinpyrazone	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Sulpiride	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Sulprostone	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Sulpyrine	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Sultamicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Sulthiame	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
Sultiame	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
Sultopride	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Sumatriptan	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Sunflower seed oil	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Suprofen	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Suramin (sodium)	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Sutilains	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
Suxamethonium (chloride)	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Suxethonium (chloride)	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Suxibuzone	T39.2	X40	X60	Y10	Y45.8
Sweet niter spirit	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Sweetener	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Sympatholytic NEC	T44.8	X43	X63	Y13	Y51.8
- haloalkylamine	T44.8	X43	X63	Y13	Y51.8
Sympathomimetic NEC	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
- anti-common-cold	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5

- bronchodilator	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
- specified NEC	T44.9	X43	X63	Y13	Y51.9
Syrosingopine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Systemic drug	T45.9	X44	X64	Y14	Y43.9
- specified NEC	T45.8	X44	X64	Y14	Y43.8

T

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
2,4,5-T	T60.3	X48	X68	Y18	
Tacrine	T44.0	X43	X63	Y13	Y51.0
Tadalafil	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Talampicillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Talbutal	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Talc powder	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Taleranol	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Tamoxifen	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Tannic acid	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
Tar NEC	T52.0	X46	X66	Y16	
- camphor	T60.1	X48	X68	Y18	
- distillate	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
- fumes	T59.8	X47	X67	Y17	
- medicinal	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
- ointment	T49.1	X44	X64	Y14	Y56.1
Tartar emetic	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Tartaric acid	T65.8	X49	X69	Y19	
Tartrate, laxative	T47.4	X44	X64	Y14	Y53.4
Tauromustine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
TCA - <i>see</i> Trichloroacetic acid					
TCDD	T65.8	X49	X69	Y19	
TDI (vapor)	T65.0	X49	X69	Y19	
Tear					
- gas	T59.3	X47	X67	Y17	
- solution	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Teclothiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Teclozan	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Tegafur	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Teicoplanin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Tellurium	T56.8	X49	X69	Y19	
Temazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Temocillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Tenamfetamine	T43.6	X41	X61	Y11	Y49.7
Teniposide	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3

Tenitramine	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Tenoglicin	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Tenonitrozole	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Tenoxicam	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
TEPP	T60.0	X48	X68	Y18	
Teprotide	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Terazosin	T44.6	X43	X63	Y13	Y51.6
Terbufos	T60.0	X48	X68	Y18	
Terbutaline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Terconazole	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Terfenadine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Teriparatide (acetate)	T50.9	X44	X64	Y14	Y54.7
Terizidone	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Terlipressin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Terodiline	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Terpin(cis) hydrate	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Tertatolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Testolactone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Testosterone	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Tetanus toxoid or vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.4
Tetrabenazine	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Tetracaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- regional	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
- spinal Tetrachlorethylene - <i>see</i> Tetra-	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
chloroethylene 2,3,7,8-	T53.7	X46	X66	Y16	
Tetrachlorodibenzo-p-dioxin					
Tetrachloroethane	T53.3	X46	X66	Y16	
- vapor	T53.3	X46	X66	Y16	
Tetrachloroethylene (liquid)	T53.3	X46	X66	Y16	
- medicinal	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
- vapor Tetrachloromethane - <i>see</i> Carbon	T53.3	X46	X66	Y16	
tetrachloride Tetracosactide	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Tetracosactrin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Tetracycline	T36.4	X44	X64	Y14	Y40.4
Tetradifon	T60.8	X48	X68	Y18	
Tetradotoxin	T61.2	X49	X69	Y19	
Tetraethyl - lead	T56.0	X49	X69	Y19	
- pyrophosphate	T60.0	X48	X68	Y18	
Tetrahydrocannabinol	T40.7	X42	X62	Y12	Y49.6
Tetrahydrofuran	T52.8	X46	X66	Y16	
Tetrahydronaphthalene	T52.8	X46	X66	Y16	
Tetrahydrozoline	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Tetralin	T52.8	X46	X66	Y16	
Tetramethrin	T60.2	X48	X68	Y18	

Tetramethylthiuram (disulfide) NEC	T60.3	X48	X68	Y18	
- medicinal	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Tetramisole	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Tetranicotinoyl fructose	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Tetrazepam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Tetryl	T65.3	X49	X69	Y19	
Tetrylammonium chloride	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2
Tetryzoline	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Thalidomide	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.4
Thallium (compounds) (dust) NEC	T56.8	X49	X69	Y19	
- pesticide	T60.4	X48	X68	Y18	
Thebacon	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Thenoic acid	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
Thenyldiamine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Theobromine (calcium salicylate)	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
- sodium salicylate	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Theophyllamine	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Theophylline	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
- aminobenzoic acid	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
- piperazine p-aminobenzoate	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Thiabendazole	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Thialbarbital	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Thiamazole	T38.2	X44	X64	Y14	Y42.2
Thiambutosine	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Thiamine	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Thiamphenicol	T36.2	X44	X64	Y14	Y40.2
Thiamylal	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
- sodium	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Thiazinamium metilsulfate	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Thiethylperazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Thimerosal	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Thioacetazone	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
- with isoniazid	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Thiobarbital sodium	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Thiobarbiturate anesthetic	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Thiobutabarbital sodium	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Thiocarbamate (insecticide)	T60.0	X48	X68	Y18	
Thiocarlide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Thioctamide	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Thioctic acid	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Thiofos	T60.0	X48	X68	Y18	Y56.0
Thioglycolate	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Thioglycolic acid	T65.8	X49	X69	Y19	
Thioguanine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Thiomersal	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0

Thionazin	T60.0	X48	X68	Y18	
Thiopental (sodium)	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Thiopentone (sodium)	T41.1	X44	X64	Y14	Y48.1
Thiopropazate	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Thiopropazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Thioridazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Thiosinamine	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Thiotepa	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Thiothixene	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Thiouracil (benzyl) (methyl) (propyl)	T38.2	X44	X64	Y14	Y42.2
Thiphenamil	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Thiram	T60.3	X48	X68	Y18	
Thonzylamine (systemic)	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
- mucosal decongestant	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Thorium dioxide suspension	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.5
Throat drug NEC	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
Thromboplastin	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
Thurfyl nicotinate	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Thymol	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Thymopentin	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Thymoxamine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Thyreotrophic hormone	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Thyroglobulin	T38.1	X44	X64	Y14	Y42.1
Thyroid (hormone)	T38.1	X44	X64	Y14	Y42.1
Thyrotrophin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Thyrotropic hormone	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Thyroxine	T38.1	X44	X64	Y14	Y42.1
Tiabendazole	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Tiamizide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Tianeptine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Tiapamil	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Tiapride	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Tiaprofenic acid	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.2
Tiaramide	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Ticarcillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Ticlatone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Ticlopidine	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Ticrynafen	T50.1	X44	X64	Y14	Y54.4
Tidiacic	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Tiemonium	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
- iodide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Tienilic acid	T50.1	X44	X64	Y14	Y54.4
Tifenamil	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Tigloidine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Tilactase	T47.5	X44	X64	Y14	Y53.5

Tiletamine	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
Tilidine	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Timepidium bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Timiperone	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Timolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Tin (chloride) (dust) (oxide) NEC	T56.6	X49	X69	Y19	
Tincture, iodine - <i>see</i> Iodine					
Tinidazole	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Tinoridine	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Tiocarlide	T37.1	X44	X64	Y14	Y41.1
Tioclomarol	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Tioconazole	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Tioguanine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Tiopronin	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.1
Tiotixene	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Tioxolone	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Tipepidine	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Tiquizium bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Tiratricol	T38.1	X44	X64	Y14	Y42.1
Tisokinase	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Tisopurine	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Titanium (compounds) (vapor)	T56.8	X49	X69	Y19	
- dioxide	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
- oxide	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
- tetrachloride	T65.8	X49	X69	Y19	
Titanocene	T65.8	X49	X69	Y19	
Tizanidine	T42.8	X41	X61	Y11	Y46.8
TMTD	T60.3	X48	X68	Y18	
TNT (fumes)	T65.3	X49	X69	Y19	
Toadstool	T62.0	X49	X69	Y19	
Tobacco NEC	T65.2	X49	X69	Y19	
Tobramycin	T36.5	X44	X64	Y14	Y40.5
Tocainide	T46.2	X44	X64	Y14	Y52.2
Tocoferol	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Tocopherol	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- acetate	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Todralazine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Tofisopam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Toilet deodorizer	T65.8	X49	X69	Y19	
Tolamolol	T44.7	X43	X63	Y13	Y51.7
Tolazamide	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Tolazoline	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Tolbutamide (sodium)	T38.3	X44	X64	Y14	Y42.3
Tolciclate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Tolfenamic acid	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3

Tolmetin	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Tolnaftate	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Tolonidine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Toloxatone	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Tolperisone	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Toluene (liquid)	T52.2	X46	X66	Y16	
- diisocyanate	T65.0	X49	X69	Y19	
Toluidine	T65.8	X49	X69	Y19	
- vapor	T59.8	X47	X67	Y17	
Toluol (liquid)	T52.2	X46	X66	Y16	
- vapor	T52.2	X46	X66	Y16	
Toluylenediamine	T65.3	X49	X69	Y19	
Tonic NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Topical action drug NEC	T49.9	X44	X64	Y14	Y56.9
- ear, nose or throat	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
- eye	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
- skin	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- specified NEC	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Toquizine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Toremifene	T38.6	X44	X64	Y14	Y42.6
Tosylchloramide sodium	T49.8	X44	X64	Y14	Y56.8
Toxin, diphtheria (Schick test)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Toxoid					
- combined	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.9
- diphtheria	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.5
- tetanus	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.4
Trace element NEC	T45.8	X44	X64	Y14	Y57.8
Tractor fuel NEC	T52.0	X46	X66	Y16	
Tragacanth	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Tramadol	T40.4	X42	X62	Y12	Y45.0
Tramazoline	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Tranexamic acid	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.3
Tranilast	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Tranquilizer NEC	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
- with hypnotic or sedative	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.5
- benzodiazepine NEC	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
- butyrophenone NEC	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
- carbamate	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
- dimethylamine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
- ethylamine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
- hydroxyzine	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
- major NEC	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
- penothiazine NEC	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
- piperazine NEC	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
- piperidine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3

- propylamine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
- thioxanthene NEC	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Tranylcypromine	T43.1	X41	X61	Y11	Y49.1
Trapidil	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Trazodone	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Treosulfan	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Tretamine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Tretinoin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Tretoquinol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Triacetin	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Triacetoxyanthracene	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Triacetyloleandomycin	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Triamcinolone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- hexacetone	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Triampyzine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Triamterene	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Triazine (herbicide)	T60.3	X48	X68	Y18	
Triaziquone	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Triazolam	T42.4	X41	X61	Y11	Y47.1
Triazole (herbicide)	T60.3	X48	X68	Y18	
Tribenoside	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Tribromoethanol, rectal	T41.2	X44	X64	Y14	Y48.2
Trichlorethylene	T53.2	X46	X66	Y16	
Trichlorfon	T60.0	X48	X68	Y18	
Trichlormethiazide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.3
Trichlormethine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Trichloroacetic acid, trichloroacetic acid	T54.2	X49	X69	Y19	
- medicinal	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Trichloroethane	T53.2	X46	X66	Y16	
Trichloroethylene	T53.2	X46	X66	Y16	
- vapor NEC	T41.0	X44	X64	Y14	
Trichlorofluoromethane NEC	T53.5	X46	X66	Y16	
Trichloronate(e)	T60.0	X48	X68	Y18	
2,4,5-Trichlorophenoxyacetic acid	T60.3	X48	X68	Y18	
Trichloropropane	T53.6	X46	X66	Y16	
Triclobisium chloride	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Triclocarban	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Triclofos	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Triclosan	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Tricresyl phosphate	T65.8	X49	X69	Y19	
Tricyclamol chloride	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Tridihexethyl iodide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Trientine	T45.8	X44	X64	Y14	Y57.2
Triethanolamine NEC	T54.3	X49	X69	Y19	
- detergent	T54.3	X49	X69	Y19	

- trinitrate (biphosphate)	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Triethanomelamine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Triethylenemelamine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Triethylenethiophosphoramidate	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Trifluoperazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Trifluoroethyl vinyl ether	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
Trifluperidol	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4
Triflupromazine	T43.3	X41	X61	Y11	Y49.3
Trifluridine	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Triflusal	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
Trihexyphenidyl	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Trilostane	T38.9	X44	X64	Y14	Y42.9
Trimebutine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Trimecaine	T41.3	X44	X64	Y14	Y48.3
Trimeprazine (tartrate)	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Trimetaphan camsilate	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2
Trimetazidine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Trimethadione	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.1
Trimethaphan	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2
Trimethidinium	T44.2	X43	X63	Y13	Y51.2
Trimethobenzamide	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Trimethoprim	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
- with sulfamethoxazole	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Trimethylcarbinol	T51.3	X45	X65	Y15	
Trimetrexate	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.1
Trimipramine	T43.0	X41	X61	Y11	Y49.0
Trinitrine	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Trinitrobenzol	T65.3	X49	X69	Y19	
Trinitrophenol	T65.3	X49	X69	Y19	
Trinitrotoluene (fumes)	T65.3	X49	X69	Y19	
Triorthocresyl phosphate	T65.8	X49	X69	Y19	
Trioxide of arsenic	T57.0	X48	X68	Y18	
Trioxysalen	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Tripamide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Triparanol	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Tripelennamine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Triperiden	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Triphenylphosphate	T65.8	X49	X69	Y19	
Triple					
- bromides	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.4
- carbonate	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1
- vaccine, including pertussis	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.6
Tripolidine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Trisodium hydrogen edetate	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Trisulfapyrimidines	T37.0	X44	X64	Y14	Y41.0

Trithiozine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Tritiozine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Tritoqualine	T45.0	X44	X64	Y14	Y43.0
Trofosfamide	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Troleandomycin	T36.3	X44	X64	Y14	Y40.3
Trolnitate (phosphate)	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Tromantadine	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Trometamol	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Tromethamine	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Tropacine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Tropatepine	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Tropicamide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Trospium chloride	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Troloxerutin	T46.9	X44	X64	Y14	Y52.9
Troxidone	T42.2	X41	X61	Y11	Y46.1
Tryparsamide	T37.3	X44	X64	Y14	Y41.3
Trypsin	T45.3	X44	X64	Y14	Y43.6
TSH	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Tuaminoheptane	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Tuberculin, purified protein derivative(PPd)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Tubocurarine (chloride)	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Tulobuterol	T48.6	X44	X64	Y14	Y55.6
Turpentine (spirits of)	T52.8	X46	X66	Y16	
- vapor	T52.8	X46	X66	Y16	
Tybamate	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Tyloxapol	T48.4	X44	X64	Y14	Y55.4
Tymazoline	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5
Typhoid-paratyphoid vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.1
Typhus vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.1
Tyropanoate	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Tyrothricin	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6

U

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Ufenamate	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Ultraviolet light protectant	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
Undecenoic acid	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Undecoylium	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Undecylenic acid (derivatives)	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
Unsaturated fatty acid	T46.6	X44	X64	Y14	Y52.6
Uracil mustard	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3

Uramustine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Urapidil	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Urate oxidase	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Urea	T47.3	X44	X64	Y14	Y53.3
- peroxide	T49.0	X44	X64	Y14	Y56.0
- stibamine	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Urethane	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Uric acid metabolism drug NEC	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Uricosuric agent	T50.4	X44	X64	Y14	Y54.8
Urinary anti-infective	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Urofollitropin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Urokinase	T45.6	X44	X64	Y14	Y44.5
Ursodeoxycholic acid	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Ursodiol	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.8
Uterine relaxing factor	T44.5	X43	X63	Y13	Y51.5
Utility gas	T58	X47	X67	Y17	

V

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Vaccine NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.9
- antineoplastic	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.8
- bacterial NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.9
--mixed NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.8
- BCG	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.0
- cholera	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.2
- diphtheria	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.5
--with tetanus	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.8
---and pertussis	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.6
- influenza	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
- measles	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
--with mumps and rubella	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
- mixed, viral-rickettsial	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.8
- mumps	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
- pertussis	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.6
--with diphtheria	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.6
---and tetanus	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.6
- plague	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.3
- poliomyelitis	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
- protozoal	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.2
- rabies	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
- rickettsial NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.1
- Rocky Mountain spotted fever	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.1

- rubella	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
- smallpox	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
- TAB	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.1
- tetanus	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.4
- typhoid	T50.9	X44	X64	Y14	Y58.1
- typhus	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.1
- viral NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
- yellow fever	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
Vaccinia immune globulin	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.3
Valerian					
- root	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
- tincture	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Valethamate bromide	T44.3	X43	X63	Y13	Y51.3
Valnoctamide	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Valproate (sodium)	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.5
Valproic acid	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.5
Valpromide	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.5
Vanadium	T56.8	X49	X69	Y19	
Vancomycin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Vapor (<i>see also</i> Gas)	T59.9	X47	X67	Y17	
- kiln (carbon monoxide)	T58	X47	X67	Y17	
- lead - <i>see</i> Lead					
- specified source NEC	T59.8	X47	X67	Y17	
Vardenafil	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Varicose reduction drug	T46.8	X44	X64	Y14	Y52.8
Varnish	T65.4	X49	X69	Y19	
Vasodilator					
- coronary NEC	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
- peripheral NEC	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Vasopressin	T38.8	X44	X64	Y14	Y42.8
Vecuronium bromide	T48.1	X44	X64	Y14	Y55.1
Vegetable extract, astringent	T49.2	X44	X64	Y14	Y56.2
Venom (centipede) (insect) (reptile) (snake)	T63.9				
Venous sclerosing drug NEC	T46.8	X44	X64	Y14	Y52.8
Verapamil	T46.1	X44	X64	Y14	Y52.1
Veratrum alkaloid, veratrine	T46.5	X44	X64	Y14	Y52.5
Verdigris	T60.3	X48	X68	Y18	
Versenate	T50.6	X44	X64	Y14	Y57.2
Vetrabutine	T48.0	X44	X64	Y14	Y55.0
Vidarabine	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Vienna					
- green	T57.0	X49	X69	Y19	
--insecticide	T60.2	X48	X68	Y18	
- red	T57.0	X49	X69	Y19	

Vigabatrin	T42.6	X41	X61	Y11	Y46.6
Viloxazine	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Viminol	T39.8	X40	X60	Y10	Y45.8
Vinblastine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Vinburnine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Vincamine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Vincristine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Vindesine	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Vinorelbine tartrate	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Vinpocetine	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Vinyl					
- acetate	T65.8	X49	X69	Y19	
- bromide	T65.8	X47	X67	Y17	
- chloride	T59.8	X47	X67	Y17	
- ether	T41.0	X44	X64	Y14	Y48.0
Vinylbital	T42.3	X41	X61	Y11	Y47.0
Vinylidene chloride	T65.8	X49	X69	Y19	
Viomycin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Viprynum	T37.4	X44	X64	Y14	Y41.4
Viquidil	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Viral vaccine NEC	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
Virginiamycin	T36.8	X44	X64	Y14	Y40.8
Viscous agent	T50.9	X44	X64	Y14	Y57.4
Visnadine	T46.3	X44	X64	Y14	Y52.3
Vitamin NEC	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- A	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- B NEC	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
--nicotinic acid	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
- B1	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- B2	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- Bg	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- B12	T45.2	X44	X64	Y14	Y44.1
- B15	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- C	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- D	T45.2	X44	X64	Y14	Y54.7
- D2	T45.2	X44	X64	Y14	Y54.7
- D3	T45.2	X44	X64	Y14	Y54.7
- E	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- E acetate	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- K NEC	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
- K1	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
- K2	T45.7	X44	X64	Y14	Y44.3
- PP	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- ulceroprotectant	T47.1	X44	X64	Y14	Y53.1

W

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Warfarin	T45.5	X44	X64	Y14	Y44.2
- rodenticide	T60.4	X48	X68	Y18	
- sodium	T60.4	X48	X68	Y18	
Water					
- balance drug	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- distilled	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
- gas	T58	X47	X67	Y17	
- purified	T50.3	X44	X64	Y14	Y54.6
Wax (paraffin) (petroleum)	T52.0	X46	X66	Y16	
- automobile	T65.8	X49	X69	Y19	
White					
- arsenic	T57.0	X48	X68	Y18	
- spirit	T52.0	X46	X66	Y16	
Whitewash	T65.8	X49	X69	Y19	
Whole blood (human)	T45.8	X44	X64	Y14	Y44.6
Wisterine	T62.2	X49	X69	Y19	
Wood alcohol or spirit	T51.1	X45	X65	Y15	
Wood preservatives	T60.9	X48	X68	Y18	
Wool fat (hydrous)	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3

X

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Xamoterol	T44.5	X43	X63	Y13	Y51.5
Xanthinol nicotinate	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Xantinol nicotinate	T46.7	X44	X64	Y14	Y52.7
Xantocillin	T36.0	X44	X64	Y14	Y40.0
Xenon (¹²⁷ Xe) (¹³³ Xe)	T50.8	X44	X64	Y14	Y57.6
Xenysalate	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
Xibornol	T37.8	X44	X64	Y14	Y41.8
Xipamide	T50.2	X44	X64	Y14	Y54.5
Xylene (vapor)	T52.2	X46	X66	Y16	
Xylol (vapor)	T52.2	X46	X66	Y16	
Xylometazoline	T48.5	X44	X64	Y14	Y55.5

Y

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Yeast	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
- dried	T45.2	X44	X64	Y14	Y57.7
Yellow					
- fever vaccine	T50.9	X44	X64	Y14	Y59.0
- phenolphthalein	T47.2	X44	X64	Y14	Y53.2
Yew	T62.2	X49	X69	Y19	
Yohimbic acid	T40.9	X42	X62	Y12	Y49.6

Z

Chất	Ngộ độc				Tác dụng có hại khi dùng để điều trị
	Chương XIX	Vô tình	Cố ý tự làm hại	Không rõ ý định sử dụng	
Zalcitabine	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Zeranol	T38.7	X44	X64	Y14	Y42.7
Zidovudine	T37.5	X44	X64	Y14	Y41.5
Zimeldine	T43.2	X41	X61	Y11	Y49.2
Zinc (compounds) (fumes) (vapor) NEC	T56.5	X49	X69	Y19	
- chloride (mouthwash)	T49.6	X44	X64	Y14	Y56.6
- chromate	T56.5	X49	X69	Y19	
- oxide	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
-- plaster	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
- phosphide	T60.4	X48	X68	Y18	
- pyrithionate	T49.4	X44	X64	Y14	Y56.4
- stearate	T49.3	X44	X64	Y14	Y56.3
- sulfate	T49.5	X44	X64	Y14	Y56.5
Zineb	T60.0	X48	X68	Y18	
Zinostatin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Zipeprol	T48.3	X44	X64	Y14	Y55.3
Zofenopril	T46.4	X44	X64	Y14	Y52.4
Zolpidem	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Zomepirac	T39.3	X40	X60	Y10	Y45.3
Zopiclone	T42.6	X41	X61	Y11	Y47.8
Zorubicin	T45.1	X44	X64	Y14	Y43.3
Zotepine	T43.5	X41	X61	Y11	Y49.5
Zuclopenthixol	T43.4	X41	X61	Y11	Y49.4

PHỤ LỤC 4

**Danh mục các mã bệnh có trong danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế
không còn trong danh mục mã bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BYT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	STT CHU ƠNG	MÃ CHU ƠNG	CHAPTER NAME	TÊN CHU ƠNG	MÃ NHÓM CHÍNH	MAIN GROUP NAME I	TÊN NHÓM CHÍNH	MÃ NHÓM PHỤ 1	SUB GROUP NAME I	TÊN NHÓM PHỤ 1	MÃ LOẠI	TYPE NAME	TÊN LOẠI	MÃ BỆNH	MÃ BỆNH KHÔNG DẤU	DISEASE NAME	TÊN BỆNH	NGÀY CẬP NHẬT	GHI CHÚ	Thông tin thêm	Tài liệu cập nhật
1	I	A00- B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A00- A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh nhiễm trùng đường ruột				A02	Other salmonella infections	Nhiễm salmonell a khác	A02.2†	A022	Localized salmonella infections	Nhiễm trùng Salmonell a khu trú	20/10 /2020 11:38: 34	Hủy do WHO không có mã này	Hủy do WHO không có mã này có dấu găm	WHO bỏ dấu găm của mã này theo tài liệu cập nhật tháng 10/2013, hiệu lực từ tháng 1/2003
2	I	A00- B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A00- A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh nhiễm trùng đường ruột				A06	Amoebiasi s	Bệnh do amíp	A06.4	A064	Amoebic liver abscess	Áp xe gan do amíp	20/10 /2020 11:38: 34	Hủy do WHO không có mã này		WHO bổ sung dấu găm vào mã này theo tài liệu cập nhật của WHO icd10upda tes2014vo lume1.pdf tháng 10/2014, hiệu lực từ tháng 1/2016

3	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh nhiễm trùng đường ruột				A06	Amoebiasis	Bệnh do amíp	A06.8†	A068	Amoebic infection of other sites	Nhiễm amíp ở vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này	Hủy do WHO không có mã này có dấu găm	
4	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao				A17	Tuberculosis of nervous system	Lao hệ thần kinh	A17	A17	Tuberculosis of nervous system	Lao hệ thần kinh		Hủy do WHO không có mã này		
5	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao				A18	Tuberculosis of other organs	Lao các cơ quan khác	A18.1	A181	Tuberculosis of genitourinary system	Lao hệ tiết niệu sinh dục	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
6	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A90-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền				A90	Dengue fever (classical Dengue)	Sốt Dengue (Dengue cổ điển)	A90	A90	Dengue fever (classical Dengue)	Sốt Dengue (Dengue cổ điển)		Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2013-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2013, ngày hiệu lực 01/2016

7	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc				B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác, có biểu hiện tổn thương tại da và niêm mạc, chưa phân loại	B08.1†	B081	Mollusum contagiosum	U mềm lây	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
8	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do ký sinh trùng đơn bào				B59	Pneumocystosis	Bệnh do pneumocystosis	B59	B59	Pneumocystosis	Bệnh do pneumocystosis		Hủy do WHO không có mã này		WHO bỏ từ năm 2016 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2016, hiệu lực từ tháng 1/2019 VOLUME_1_-_Tabular_List_2016.doc

9	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do ký sinh trùng đơn bào				B59	Pneumocytosis	Bệnh do pneumocystosis	B59†	B59	Pneumocytosis (J17.3*)	Bệnh do pneumocystosis (J17.3*)	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		WHO bỏ từ năm 2016 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2016, hiệu lực từ tháng 1/2019 VOLUME_1_-_Tabular_List_2016.doc
10	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C83	Diffuse non-Hodgkin's lymphoma	U Lympho dạng không phải nang	C83.2	C832	Non-Hodgkin's lymphoma: Mixed small and large cell (diffuse)	U lympho không Hodgkin hỗn hợp tế bào nhỏ-tế bào lớn (toả rộng)	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

11	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C83	Diffuse non-Hodgkin s lymphoma	U Lympho dạng không phải nang	C83.4	C834	Non-Hodgkin s lymphoma : Immunoblastic (diffuse)	U lympho không Hodgkin nguyên bào miễn dịch (toả rộng)	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
12	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C83	Diffuse non-Hodgkin s lymphoma	U Lympho dạng không phải nang	C83.6	C836	Non-Hodgkin s lymphoma : Undifferentiated (diffuse)	U lympho không Hodgkin không biệt hóa tỏa rộng	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

13	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C84	Peripheral and cutaneous T-cell lymphomas	Các loại U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.2	C842	T-zone lymphoma	U lympho vùng T	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
14	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C84	Peripheral and cutaneous T-cell lymphomas	Các loại U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.3	C843	Lymphoepithelioid lymphoma	U lympho loại u lympho-biểu mô	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

15	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C85	Other and unspecified types of non-Hodgkin's lymphoma	U lympho không Hodgkin, loại khác và không xác định	C85.0	C850	Lymphosarcoma	U lymphosarcoma	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này	Hủy mã	official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
16	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.1	C881	Alpha heavy chain disease	Bệnh chuỗi alpha nặng	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

17	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dạng lympho	C91.2	C912	Subacute lymphocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dạng lympho bán cấp	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
18	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu đơn nhân	C93.2	C932	Subacute monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu đơn nhân bán cấp	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

19	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác có loại tế bào xác định	C94.1	C941	Chronic erythraemia	Bệnh tăng hồng cầu mạn	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
20	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác có loại tế bào xác định	C94.5	C945	Acute myelofibrosis	Bệnh xơ tủy cấp	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

21	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C95	Leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu có loại tế bào không xác định	C95.2	C952	Subacute leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu bán cấp loại tế bào không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
22	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác khác và không xác định của hệ lympho, hệ tạo máu và mô liên quan	C96.1	C961	Malignant histiocytosis	Bệnh mô bào ác tính	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

23	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan	C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác khác và không xác định của hệ lympho, hệ tạo máu và mô liên quan	C96.3	C963	True histiocytic lymphoma	U lympho mô bào thực sự	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
24	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất				D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.3	D463	Refractory anaemia with excess of blasts with transformation	Thiếu máu đề kháng với quá nhiều nguyên bào chuyển dạng	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

25	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và các bệnh thiếu máu khác				D63	Anaemia in chronic diseases classified elsewhere	Thiếu máu trong các bệnh mãn tính đã được phân loại ở phần khác	D63	D63	Anaemia in chronic diseases classified elsewhere	Thiếu máu trong các bệnh mãn tính đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
26	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Các bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu				D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Các bệnh máu và cơ quan tạo máu khác	D75.2	D752	Essential thrombocytosis	Tăng tiểu cầu tiền phát	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

27	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Các bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu				D76	Certain diseases involving lymphoreticular tissue and reticuloendothelial system	Các bệnh của tổ chức lympho liên võng và - (tổ chức bào) mô bào - liên võng xác định khác	D76.0	D760	Langerhans cell histiocytosis, not elsewhere classified	Bệnh tổ chức bào tế bào langerhans, chưa được phân loại ở phần khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
28	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Các bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu				D77	Other disorders of blood and blood-forming organs in disease classified elsewhere	Rối loạn của máu và cơ quan tạo máu trong các bệnh khác	D77	D77	Other disorders of blood and blood-forming organs in disease classified elsewhere	Rối loạn của máu và cơ quan tạo máu trong các bệnh khác		Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
29	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn các tuyến nội tiết khác				E35	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere	Rối loạn tuyến nội tiết trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	E35	E35	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere	Rối loạn tuyến nội tiết trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		

30	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa				E90	Nutritional and metabolic disorders in disease classified elsewhere	Rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	E90	E90	Nutritional and metabolic disorders in disease classified elsewhere	Rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		
31	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực thể bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng				F00	Dementia in Alzheimer's diseaseG30.-	Sa sút trí tuệ trong bệnh Alzheimer (G30.-t)	F00	F00	Dementia in Alzheimer's diseaseG30.-	Sa sút trí tuệ trong bệnh Alzheimer (G30.-t)		Hủy do WHO không có mã này		
32	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực thể bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng				F02	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ trong các bệnh khác đã được xếp loại ở chỗ khác	F02	F02	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ trong các bệnh khác đã được xếp loại ở chỗ khác		Hủy do WHO không có mã này		

33	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương				G01	Meningitis in bacterial diseases classified elsewhere	Viêm màng não trong bệnh nhiễm khuẩn phân loại ở mục khác	G01	G01	Meningitis in bacterial diseases classified elsewhere	Viêm màng não trong bệnh nhiễm khuẩn phân loại ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		
34	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương				G02	Meningitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm màng não trong bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng phân loại ở mục khác	G02	G02	Meningitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm màng não trong bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng phân loại ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		
35	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương				G05	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in diseases classified elsewhere	Viêm não, viêm tủy và viêm não- tủy trong bệnh phân loại ở mục khác	G05	G05	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in diseases classified elsewhere	Viêm não, viêm tủy và viêm não- tủy trong bệnh phân loại ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		

36	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương				G07	Intracranial and intraspinal abscess and granuloma in diseases specified elsewhere	Áp xe và u hạt nội sọ và nội tủy trong bệnh phân loại ở mục khác	G07	G07	Intracranial and intraspinal abscess and granuloma in diseases specified elsewhere	Áp xe và u hạt nội sọ và nội tủy trong bệnh phân loại ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		
37	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương				G13	Systemic atrophies primarily affecting central nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác	G13	G13	Systemic atrophies primarily affecting central nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
38	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động				G22	Parkinsonism in diseases classified elsewhere	Hội chứng Parkinson trong bệnh phân loại nơi khác	G22	G22	Parkinsonism in diseases classified elsewhere	Hội chứng Parkinson trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		

39	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động				G26	Extrapyramidal and movement disorders in diseases classified elsewhere	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động trong bệnh phân loại nơi khác	G26	G26	Extrapyramidal and movement disorders in diseases classified elsewhere	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
40	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh				G32	Other degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, trong bệnh phân loại nơi khác	G32	G32	Other degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
41	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Bệnh chu kỳ và kịch phát				G46	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases I60-I67	Hội chứng mạch máu não trong bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46	G46	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases I60-I67	Hội chứng mạch máu não trong bệnh mạch máu não (I60-I67†)		Hủy do WHO không có mã này		

42	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Bệnh dây, rễ và đám rối thần kinh				G53	Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh dây thần kinh sọ trong bệnh phân loại nơi khác	G53	G53	Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh dây thần kinh sọ trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
43	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Bệnh dây, rễ và đám rối thần kinh				G55	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong bệnh phân loại nơi khác	G55	G55	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
44	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Bệnh dây, rễ và đám rối thần kinh				G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh đơn dây thần kinh chi trên	G56.4	G564	Causalgia	Bỏng buốt	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		WHO bỏ từ năm 2017 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2017, hiệu lực từ tháng 1/2019
45	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Bệnh dây, rễ và đám rối thần kinh				G59	Mononeuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh đơn dây thần kinh được phân loại nơi khác	G59	G59	Mononeuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh đơn dây thần kinh được phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		

46	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Viêm nhiều dây thần kinh và bệnh hệ thần kinh ngoại biên khác				G63	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh đa dây thần kinh trong các bệnh phân loại nơi khác	G63	G63	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh đa dây thần kinh trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
47	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ				G73	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp thần kinh- cơ và cơ trong các bệnh phân loại nơi khác	G73	G73	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp thần kinh- cơ và cơ trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
48	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Các bệnh khác của hệ thần kinh				G90	Disorders of autonomic nervous system	Bệnh hệ thần kinh tự động	G90.3	G903	Multi-system degeneration	thoái hóa đa hệ	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		WHO bỏ từ năm 2014 theo tài liệu được ban hành tháng 9/2014, hiệu lực từ tháng 1/2016
49	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Các bệnh khác của hệ thần kinh				G94	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của não trong bệnh phân loại nơi khác	G94	G94	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của não trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		

50	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Các bệnh khác của hệ thần kinh				G99	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của hệ thần kinh trong bệnh phân loại nơi khác	G99	G99	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của hệ thần kinh trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
51	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt				H03	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere	Bệnh mí mắt trong các bệnh phân loại nơi khác	H03	H03	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere	Bệnh mí mắt trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
52	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt				H06	Disorders of lacrimal system and orbit in diseases classified elsewhere	Bệnh của lệ bộ và hốc mắt trong các bệnh phân loại nơi khác	H06	H06	Disorders of lacrimal system and orbit in diseases classified elsewhere	Bệnh của lệ bộ và hốc mắt trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
53	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc				H13	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Bệnh của kết mạc trong các bệnh phân loại nơi khác	H13	H13	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Bệnh của kết mạc trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		

54	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi				H19	Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Bệnh củng mạc và giác mạc trong các bệnh phân loại nơi khác	H19	H19	Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Bệnh củng mạc và giác mạc trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
55	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi				H22	Disorders of iris and ciliary body in diseases classified elsewhere	Bệnh của mống mắt và thể mi trong bệnh phân loại nơi khác	H22	H22	Disorders of iris and ciliary body in diseases classified elsewhere	Bệnh của mống mắt và thể mi trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
56	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H25-H28	Disorders of lens	Bệnh thủy tinh thể				H28	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere	Đục thủy tinh thể và bệnh của thủy tinh thể khác trong các bệnh phân loại nơi khác	H28	H28	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere	Đục thủy tinh thể và bệnh của thủy tinh thể khác trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		

57	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Bệnh hắc mạc và võng mạc				H32	Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh hắc võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác	H32	H32	Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh hắc võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
58	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Bệnh hắc mạc và võng mạc				H36	Retinal disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác	H36	H36	Retinal disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
59	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm				H42	Glaucoma in diseases classified elsewhere	Glôcôm trong các bệnh phân loại nơi khác	H42	H42	Glaucoma in diseases classified elsewhere	Glôcôm trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
60	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu				H45	Disorders of vitreous body and globe in diseases classified elsewhere	Bệnh của dịch kính và nhãn cầu trong các bệnh phân loại nơi khác	H45	H45	Disorders of vitreous body and globe in diseases classified elsewhere	Bệnh của dịch kính và nhãn cầu trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		

61	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác				H48	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác trong các bệnh phân loại nơi khác	H48	H48	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
62	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa				H54	Blindness and low vision	Giảm thị lực bao gồm mù lòa (hai mắt hoặc một mắt)	H54.7	H547	Unspecified visual loss	Mất thị lực, không đặc hiệu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
63	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ				H58	Other disorders of eye and adnexa in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của mắt và phần phụ trong các bệnh phân loại nơi khác	H58	H58	Other disorders of eye and adnexa in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của mắt và phần phụ trong các bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
64	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài				H62	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Bệnh tai ngoài trong bệnh phân loại nơi khác	H62	H62	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Bệnh tai ngoài trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		

65	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm				H67	Otitis media in diseases classified elsewhere	Viêm tai giữa trong bệnh phân loại nơi khác	H67	H67	Otitis media in diseases classified elsewhere	Viêm tai giữa trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
66	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm				H75	Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của tai giữa và xương chũm trong bệnh phân loại nơi khác	H75	H75	Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của tai giữa và xương chũm trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
67	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong				H82	Disorders of vestibular function	Rối loạn chức năng tiền đình	H82	H82	Disorders of vestibular function	Rối loạn chức năng tiền đình		Hủy do WHO không có mã này		
68	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Bệnh khác của tai				H94	Other disorders of ear in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của tai trong bệnh phân loại nơi khác	H94	H94	Other disorders of ear in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của tai trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
69	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể bệnh tim khác				I32	Pericarditis in diseases classified elsewhere	Viêm màng ngoài tim trong bệnh phân loại nơi khác	I32	I32	Pericarditis in diseases classified elsewhere	Viêm màng ngoài tim trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		

70	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể bệnh tim khác				I39	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và bệnh van tim trong bệnh phân loại nơi khác	I39	I39	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và bệnh van tim trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
71	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể bệnh tim khác				I41	Myocarditis in diseases classified elsewhere	Viêm cơ tim trong bệnh phân loại nơi khác	I41	I41	Myocarditis in diseases classified elsewhere	Viêm cơ tim trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
72	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể bệnh tim khác				I43	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh cơ tim trong bệnh phân loại nơi khác	I43	I43	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh cơ tim trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
73	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể bệnh tim khác				I52	Other heart disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh lý khác trong các bệnh đã phân loại nơi khác	I52	I52	Other heart disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh lý khác trong các bệnh đã phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
74	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não				I68	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh mạch máu não trong bệnh phân loại nơi khác	I68	I68	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh mạch máu não trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		

75	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch				I79	Disorders of arteries, arterioles and capillaries in diseases classified elsewhere	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch trong bệnh phân loại nơi khác	I79	I79	Disorders of arteries, arterioles and capillaries in diseases classified elsewhere	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
76	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn				I98	Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ tuần hoàn trong bệnh phân loại nơi khác	I98	I98	Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ tuần hoàn trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
77	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi				J13	Pneumonia due to Streptococcus pneumoniae	Viêm phổi do phế cầu Streptococcus pneumoniae	J13	J13	Pneumonia due to Streptococcus pneumoniae	Viêm phổi do phế cầu Streptococcus pneumoniae	20/10/2020 11:38:34	Hủy mã này do 4469 có 2 mã J13, giống mã bệnh, giống tên bệnh, giống thông tin bổ sung. WHO chỉ có 1 mã J13		

78	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi				J91	Pleural effusion in condition classified elsewhere	Tràn dịch màng phổi trong bệnh phân loại nơi khác	J91	J91	Pleural effusion in condition classified elsewhere	Tràn dịch màng phổi trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
79	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Các bệnh lý khác của hệ hô hấp				J99	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh hô hấp trong các bệnh được phân loại nơi khác	J99	J99	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh hô hấp trong các bệnh được phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
80	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng				K23	Disorders of oesophagus in diseases classified elsewhere	Rối loạn thực quản trong bệnh phân loại nơi khác	K23	K23	Disorders of oesophagus in diseases classified elsewhere	Rối loạn thực quản trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
81	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa				K35	Acute appendicitis	Viêm ruột thừa cấp	K35.0	K350	Acute appendicitis with generalized peritonitis	Viêm ruột thừa với viêm phúc mạc toàn bộ	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

82	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa				K35	Acute appendicitis	Viêm ruột thừa cấp	K35.1	K351	Acute appendicitis with peritoneal abscess	Viêm ruột thừa cấp với áp xe phúc mạc	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
83	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa				K35	Acute appendicitis	Viêm ruột thừa cấp	K35.9	K359	Acute appendicitis, unspecified	Viêm ruột thừa cấp - không đặc hiệu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

84	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng				K51	Ulcerative colitis	Viêm loét đại tràng chảy máu	K51.1	K511	Ulcerative (chronic) ileocolitis	Viêm loét hồi - đại tràng(mã n)	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2005, ngày hiệu lực 01/2010
85	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác				K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.0	K580	Irritable bowel syndrome with diarrhoea	Hội chứng ruột kích thích, có tiêu chảy	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		WHO bỏ từ năm 2017 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2017, hiệu lực từ tháng 1/2019
86	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác				K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.9	K589	Irritable bowel syndrome without diarrhoea	Hội chứng ruột kích thích, không tiêu chảy	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		WHO bỏ từ năm 2017 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2017, hiệu lực từ tháng 1/2019

87	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc				K67	Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere	Rối loạn của phúc mạc trong bệnh nhiễm trùng phân loại nơi khác	K67	K67	Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere	Rối loạn của phúc mạc trong bệnh nhiễm trùng phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
88	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan				K77	Liver disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn chức năng gan trong bệnh phân loại nơi khác	K77	K77	Liver disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn chức năng gan trong bệnh phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
89	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Bệnh túi mật, ống mật và tụy				K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classified elsewhere	Rối loạn của túi mật, đường mật và tụy đã được phân loại nơi khác	K87	K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classified elsewhere	Rối loạn của túi mật, đường mật và tụy đã được phân loại nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		
90	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa				K93	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác đã được phân loại ở nơi khác	K93	K93	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác đã được phân loại ở nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		

91	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọt nước				L14	Bullous disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh da bọt nước trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	L14	L14	Bullous disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh da bọt nước trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		
92	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy				L41	Parapsoriasis	Á vảy nến	L41.2	L412	Lymphomatoid papulosis	Bệnh sẩn dạng lympho	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2005, ngày hiệu lực 01/2010
93	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy				L45	Papulosquamous disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh sẩn có vảy trong các bệnh đã phân loại ở nơi khác	L45	L45	Papulosquamous disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh sẩn có vảy trong các bệnh đã phân loại ở nơi khác		Hủy do WHO không có mã này		

94	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban				L54	Erythema in diseases classified elsewhere	Hồng ban trong các bệnh đã phân loại ở phần khác	L54	L54	Erythema in diseases classified elsewhere	Hồng ban trong các bệnh đã phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		
95	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Các bệnh phần phụ của da				L62	Nail disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh móng trong các bệnh đã phân loại ở phần khác	L62	L62	Nail disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh móng trong các bệnh đã phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		
96	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Các bệnh khác của da và tổ chức dưới da				L86	Keratoderma in diseases classified elsewhere	Dày sừng trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	L86	L86	Keratoderma in diseases classified elsewhere	Dày sừng trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		
97	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Các bệnh khác của da và tổ chức dưới da				L99	Other disorders of skin and subcutaneous tissue in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của da và tổ chức dưới da trong các bệnh đã phân loại ở phần khác	L99	L99	Other disorders of skin and subcutaneous tissue in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của da và tổ chức dưới da trong các bệnh đã phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		

98	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh khớp nhiễm khuẩn	M01	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm khuẩn trực tiếp do các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh vật đã được xếp loại ở mục khác	M01	M01	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm khuẩn trực tiếp do các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh vật đã được xếp loại ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		
99	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh khớp nhiễm khuẩn	M03	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp sau nhiễm khuẩn và bệnh khớp phản ứng được xếp loại ở mục khác	M03	M03	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp sau nhiễm khuẩn và bệnh khớp phản ứng được xếp loại ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột		Hủy do WHO không có mã này		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.01 *	M0701	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5+), Shoulder region	Bệnh khớp vẩy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5+), vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.02 *	M0702	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5+), Upper arm	Bệnh khớp vẩy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5+), cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.03 *	M0703	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5+), forearm	Bệnh khớp vẩy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5+), cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.05 *	M0705	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5+), pelvic region and thigh	Bệnh khớp vẩy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5+), vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.06*	M0706	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5+), lower leg	Bệnh khớp vẩy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5+), cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.08*	M0708	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5+), other	Bệnh khớp vẩy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5+), vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.20*	M0720	Psoriatic spondyloarthritis (L40.5+), other	Viêm cột sống khớp vẩy nến (L40.5+), vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.21*	M0721	Psoriatic spondyloarthritis (L40.5+), other	Viêm cột sống khớp vẩy nến (L40.5+), vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.22*	M0722	Psoriatic spondyloarthritis (L40.5+), other	Viêm cột sống khớp vẩy nến (L40.5+), vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp		

###	XIII	M00-M1	Diseases of	Bệnh hệ cơ	M00-M2	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and	Bệnh khớp	M07.23*	M0723	Psoriatic sp	Viêm cột sống	20/10/	Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp		
###	XIII	M00-M1	Diseases of	Bệnh hệ cơ	M00-M2	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and	Bệnh khớp	M07.24*	M0724	Psoriatic sp	Viêm cột sống	20/10/	Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp		
###	XIII	M00-M1	Diseases of	Bệnh hệ cơ	M00-M2	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and	Bệnh khớp	M07.25*	M0725	Psoriatic sp	Viêm cột sống	20/10/	Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp		
###	XIII	M00-M1	Diseases of	Bệnh hệ cơ	M00-M2	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and	Bệnh khớp	M07.26*	M0726	Psoriatic sp	Viêm cột sống	20/10/	Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp		
###	XIII	M00-M1	Diseases of	Bệnh hệ cơ	M00-M2	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and	Bệnh khớp	M07.27*	M0727	Psoriatic sp	Viêm cột sống	20/10/	Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp		
###	XIII	M00-M1	Diseases of	Bệnh hệ cơ	M00-M2	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and	Bệnh khớp	M07.28*	M0728	Psoriatic sp	Viêm cột sống	20/10/	Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp		

###	XIII	M00-M	Diseases o	Bệnh hệ cơ	M00-M2	Arthropath	Bệnh khớp	M05-M14	Inflamma	Viêm đa k	M07	Psoriatic an	Bệnh khớp	M07.29*	M0729	Psoriatic sp	Viêm cột s	20/10/	Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.4	M074	Arthropathy in Crohn's disease [regional enteritis] (K50.-†)	Bệnh khớp trong bệnh Crohn [Viêm đoạn ruột] (K50.-†)	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.5	M075	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†)	Bệnh khớp trong viêm loét đại tràng (K51.-†)	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.6	M076	Other enteropathic arthropathies	Bệnh khớp trong bệnh đường ruột khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M09	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên trong các bệnh được xếp ở mục khác	M09	M09	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên trong các bệnh được xếp ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.00*	M1400	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, Multiple sites	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.01*	M1401	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, Shoulder region	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.02 *	M1402	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, Upper arm	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.03 *	M1403	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, forearm	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.04 *	M1404	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, hand	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.05*	M1405	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, pelvic region and thigh	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.06*	M1406	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, lower leg	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.07*	M1407	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, ankle and foot	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.08 *	M1408	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, other	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.09 *	M1409	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, Site unspecified	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.10 *	M1410	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, Multiple sites	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.11 *	M1411	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, Shoulder region	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.12 *	M1412	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, Upper arm	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.13 *	M1413	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, forearm	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.14 *	M1414	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, hand	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.15 *	M1415	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, pelvic region and thigh	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.16 *	M1416	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, lower leg	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.17*	M1417	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, ankle and foot	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.18*	M1418	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, other	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.19*	M1419	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, Site unspecified	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.20*	M1420	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), Multiple sites	Bệnh khớp do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.21*	M1421	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), Shoulder region	Bệnh khớp do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.22*	M1422	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), Upper arm	Bệnh khớp do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.23 *	M1423	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), forearm	Bệnh khớp do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.24 *	M1424	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), hand	Bệnh khớp do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.25 *	M1425	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), pelvic region and thigh	Bệnh khớp do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.26*	M1426	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), lower leg	Bệnh khớp do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.27*	M1427	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), ankle and foot	Bệnh khớp do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.28*	M1428	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), other	Bệnh khớp do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.29*	M1429	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), Site unspecified	Bệnh khớp do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.30*	M1430	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), Multiple sites	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.31*	M1431	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), Shoulder region	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.32 *	M1432	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), Upper arm	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.33 *	M1433	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), forearm	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.34 *	M1434	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), hand	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.35 *	M1435	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), pelvic region and thigh	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.36*	M1436	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), lower leg	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.37*	M1437	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), ankle and foot	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.38*	M1438	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), other	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.39*	M1439	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), Site unspecified	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.40*	M1440	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), Multiple sites	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.41*	M1441	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), Shoulder region	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.42*	M1442	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), Upper arm	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.43*	M1443	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), forearm	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.44 *	M1444	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), hand	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.45 *	M1445	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), pelvic region and thigh	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.46 *	M1446	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), lower leg	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.47 *	M1447	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), ankle and foot	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.48*	M1448	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), other	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.49*	M1449	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), Site unspecified	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.50*	M1450	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, Multiple sites	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.51*	M1451	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, Shoulder region	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.52*	M1452	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, Upper arm	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.53*	M1453	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, forearm	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.54 *	M1454	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, hand	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.55 *	M1455	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, pelvic region and thigh	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.56*	M1456	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, lower leg	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.57*	M1457	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, ankle and foot	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.58*	M1458	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, other	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.59*	M1459	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, Site unspecified	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.60*	M1460	Neuropathic arthropathy, Multiple sites	Bệnh khớp do thần kinh, Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.61*	M1461	Neuropathic arthropathy, Shoulder region	Bệnh khớp do thần kinh, vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.62*	M1462	Neuropathic arthropathy, Upper arm	Bệnh khớp do thần kinh, cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.63*	M1463	Neuropathic arthropathy, forearm	Bệnh khớp do thần kinh, cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.64*	M1464	Neuropathic arthropathy, hand	Bệnh khớp do thần kinh, bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.65*	M1465	Neuropathic arthropathy, pelvic region and thigh	Bệnh khớp do thần kinh, vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.66*	M1466	Neuropathic arthropathy, lower leg	Bệnh khớp do thần kinh, cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.67*	M1467	Neuropathic arthropathy, ankle and foot	Bệnh khớp do thần kinh, cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.68*	M1468	Neuropathic arthropathy, other	Bệnh khớp do thần kinh, vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.69*	M1469	Neuropathic arthropathy, Site unspecified	Bệnh khớp do thần kinh, vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.80*	M1480	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, Multiple sites	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.81*	M1481	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, Shoulder region	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.82 *	M1482	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, Upper arm	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.83 *	M1483	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, forearm	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.84 *	M1484	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, hand	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.85*	M1485	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.86*	M1486	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, lower leg	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.87*	M1487	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, ankle and foot	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.88 *	M1488	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, other	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.89 *	M1489	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, Site unspecified	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M31	Other necrotizing vasculopathies	Bệnh mạch máu hoại tử khác	M31.2	M312	Lethal midline granuloma	Bệnh u hạt ác tính dòng giữa	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		Bỏ do WHO cập nhật mã tại tài liệu Official WHO Updates combined 1996 2015 VOLUME 1.pdf, tháng 10/2015, hiệu lực 1/2019

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36	M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.00 *	M3600	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48+), Multiple sites	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48+), Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.01 *	M3601	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48+), Shoulder region	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48+), vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.02 *	M3602	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48+), Upper arm	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48+), cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.03 *	M3603	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48+), forearm	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48+), cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.04 *	M3604	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48+), hand	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48+), bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.05 *	M3605	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48+), pelvic region and thigh	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48+), vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.06 *	M3606	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48+), lower leg	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48+), cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.07 *	M3607	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48+), ankle and foot	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48+), cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.08 *	M3608	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48+), other	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48+), vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.09 *	M3609	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48+), Site unspecified	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48+), vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.10 *	M3610	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48+), Multiple sites	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48+), Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.11 *	M3611	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48+), Shoulder region	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48+), vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.12 *	M3612	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48+), Upper arm	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48+), cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.13 *	M3613	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48+), forearm	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48+), cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.14 *	M3614	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48+), hand	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48+), bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.15 *	M3615	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48+), pelvic region and thigh	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48+), vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.16 *	M3616	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48+), lower leg	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48+), cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.17 *	M3617	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48+), ankle and foot	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48+), cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.18 *	M3618	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48+), other	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48+), vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.19 *	M3619	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48+), Site unspecified	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48+), vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.20 *	M3620	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), Multiple sites	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.21 *	M3621	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), Shoulder region	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.22 *	M3622	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), Upper arm	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.23 *	M3623	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), forearm	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.24 *	M3624	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), hand	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.25 *	M3625	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), pelvic region and thigh	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.26 *	M3626	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), lower leg	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.27 *	M3627	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), ankle and foot	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.28 *	M3628	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), other	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.29 *	M3629	Haemophilic arthropathy (D66-D68+), Site unspecified	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68+), vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.30 *	M3630	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76+), Multiple sites	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76+), Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.31 *	M3631	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76+), Shoulder region	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76+), vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.32 *	M3632	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76+), Upper arm	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76+), cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.33 *	M3633	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76+), forearm	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76+), cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.34 *	M3634	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76+), hand	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76+), bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.35 *	M3635	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76+), pelvic region and thigh	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76+), vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.36 *	M3636	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76+), lower leg	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76+), cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.37 *	M3637	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76+), ankle and foot	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76+), cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.38 *	M3638	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76+), other	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76+), vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.39 *	M3639	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76+), Site unspecified	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76+), vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.40 *	M3640	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, Multiple sites	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.41 *	M3641	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, Shoulder region	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.42 *	M3642	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, Upper arm	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.43 *	M3643	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, forearm	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.44 *	M3644	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, hand	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.45 *	M3645	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, pelvic region and thigh	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.46 *	M3646	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, lower leg	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.47 *	M3647	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, ankle and foot	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.48 *	M3648	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, other	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.49 *	M3649	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, Site unspecified	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.80 *	M3680	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, Multiple sites	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, Nhiều vị trí	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.81 *	M3681	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, Shoulder region	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, vùng bả vai	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.82 *	M3682	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, Upper arm	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, cánh tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.83 *	M3683	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, forearm	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, cẳng tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.84 *	M3684	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, hand	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, bàn tay	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.85 *	M3685	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, vùng chậu và đùi	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.86 *	M3686	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, lower leg	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, cẳng chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.87 *	M3687	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, ankle and foot	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, cổ, bàn chân	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.88 *	M3688	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, other	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, vị trí khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống				M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.89 *	M3689	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, Site unspecified	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, vị trí không xác định	20/10/2020 11:38:34	Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý cột sống	M49	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Tổn thương cột sống trong các bệnh đã xếp loại mục khác	M49	M49	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Tổn thương cột sống trong các bệnh đã xếp loại mục khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Các bệnh lý mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Các bệnh cơ	M63	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh cơ trong những bệnh được xếp loại ở mục khác	M63	M63	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh cơ trong những bệnh được xếp loại ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		

###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Các bệnh lý mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Bệnh của màng hoạt dịch và gân	M68	Disorders of synovium and tendon in diseases classified elsewhere	Các bệnh của màng hoạt dịch và gân trong những bệnh được xếp loại ở mục khác	M68	M68	Disorders of synovium and tendon in diseases classified elsewhere	Các bệnh của màng hoạt dịch và gân trong những bệnh được xếp loại ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Các bệnh lý mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Những bệnh khác của mô mềm	M73	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh mô mềm trong những bệnh được xếp loại ở mục khác	M73	M73	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh mô mềm trong những bệnh được xếp loại ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondroarthroses	Bệnh của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về tỉ trọng (mật độ) và cấu trúc xương	M82	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương trong các bệnh đã xếp loại ở mục khác	M82	M82	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương trong các bệnh đã xếp loại ở mục khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondroarthroses	Bệnh của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh khác của xương	M90	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh xương trong các bệnh đã xếp loại mục khác	M90	M90	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh xương trong các bệnh đã xếp loại mục khác		Hủy do WHO không có mã này		

###	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận				N08	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Biến đổi cầu thận trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N08	N08	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Biến đổi cầu thận trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận				N16	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere	Biến đổi kẽ ống thận trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N16	N16	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere	Biến đổi kẽ ống thận trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận				N18	Chronic renal failure	Suy thận mãn tính	N18.8	N188	Other chronic renal failure	Suy thận mạn khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

###	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu				N22	Calculus of urinary tract in diseases classified elsewhere	Sỏi đường tiết niệu trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N22	N22	Calculus of urinary tract in diseases classified elsewhere	Sỏi đường tiết niệu trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Các rối loạn khác của thận và niệu quản				N29	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere	Các biến đổi khác của thận và niệu quản trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N29	N29	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere	Các biến đổi khác của thận và niệu quản trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Các bệnh khác của hệ tiết niệu				N33	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang trong bệnh đã được phân loại ở phần khác	N33	N33	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang trong bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này	Hủy do mã bệnh của WHO là mã bệnh dấu *	

###	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Các bệnh khác của hệ tiết niệu				N33	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang trong bệnh đã được phân loại ở phần khác	N33.0	N330	Tuberculosis cystitis (A18.1†)	Lao bàng quang (A18.1†)	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này	Hủy do mã bệnh của WHO là mã bệnh dấu *	
###	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Các bệnh khác của hệ tiết niệu				N33	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang trong bệnh đã được phân loại ở phần khác	N33.8	N338	Bladder disorders in other diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang trong các bệnh khác phân loại nơi khác	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này	Hủy do mã bệnh của WHO là mã bệnh dấu *	
###	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Các bệnh khác của hệ tiết niệu				N37	Urethral disorders in diseases classified elsewhere	Biến đổi niệu đạo trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N37	N37	Urethral disorders in diseases classified elsewhere	Biến đổi niệu đạo trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		

###	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam				N51	Disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere	Biến đổi cơ quan sinh dục nam trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N51	N51	Disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere	Biến đổi cơ quan sinh dục nam trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục vùng chậu nữ				N74	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Viêm vùng chậu nữ trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N74	N74	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Viêm vùng chậu nữ trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục vùng chậu nữ				N77	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere	Viêm và loét âm đạo, âm hộ trong bệnh đã được phân loại ở phần khác	N77	N77	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere	Viêm và loét âm đạo, âm hộ trong bệnh đã được phân loại ở phần khác		Hủy do WHO không có mã này		

###	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý khởi phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Các rối loạn của hệ thống tiêu hóa ở thai và trẻ sơ sinh				P75	Meconium ileus in cystic fibrosis	Tắc ruột phân xu trong bệnh xơ nang	P75	P75	Meconium ileus in cystic fibrosis	Tắc ruột phân xu trong bệnh xơ nang		Hủy do WHO không có mã này		
###	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Vết thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân từ bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương tại cổ chân và bàn chân				S91	Open wound of ankle and foot	Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân	S91.70	S9170	Multiple open wounds of ankle and foot	Đa vết thương hở ở cẳng chân và bàn chân, gãy kín	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Vết thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân từ bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương tại cổ chân và bàn chân				S91	Open wound of ankle and foot	Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân	S91.71	S9171	Multiple open wounds of ankle and foot	Đa vết thương hở ở cẳng chân và bàn chân, gãy hở	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tìm kiếm dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm tàng về sức khỏe liên quan đến các bệnh lây truyền				Z22	Carrier of infectious disease	Mang mầm bệnh nhiễm khuẩn	Z22.5	Z225	Carrier of viral hepatitis	Mang virus viêm gan	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		WHO bỏ từ năm 2014 theo tài liệu icd10updates2014volume1.pdf được ban hành tháng 10/2014, hiệu lực từ 1/2016

###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06	U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu		Hủy do WHO không có mã này		
###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.0	U060	Emergency use of U06.0	Sử dụng mã U06.0 trong trường cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.1	U061	Emergency use of U06.1	Sử dụng mã U06.1 trong trường cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		

###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.2	U062	Emergency use of U06.2	Sử dụng mã U06.2 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.3	U063	Emergency use of U06.3	Sử dụng mã U06.3 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.4	U064	Emergency use of U06.4	Sử dụng mã U06.4 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		

###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.5	U065	Emergency use of U06.5	Sử dụng mã U06.5 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.6	U066	Emergency use of U06.6	Sử dụng mã U06.6 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.7	U067	Emergency use of U06.7	Sử dụng mã U06.7 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		

###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.8	U068	Emergency use of U06.8	Sử dụng mã U06.8 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.9	U069	Emergency use of U06.9	Sử dụng mã U06.9 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.3	U073	Emergency use of U07.3	Sử dụng mã U07.3 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		

###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.4	U074	Emergency use of U07.4	Sử dụng mã U07.4 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.5	U075	Emergency use of U07.5	Sử dụng mã U07.5 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.6	U076	Emergency use of U07.6	Sử dụng mã U07.6 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		

###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.7	U077	Emergency use of U07.7	Sử dụng mã U07.7 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.8	U078	Emergency use of U07.8	Sử dụng mã U07.8 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		
###	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu				U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.9	U079	Emergency use of U07.9	Sử dụng mã U07.9 trong cấp cứu	20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		

PHỤ LỤC 5

Danh mục các mã bệnh được bổ sung mới tại danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BYT so với danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	STT CHUƠNG	PHẠM VI MÃ NHÓM BỆNH	CHAPTER NAME	TÊN CHUƠNG	MÃ KHỐI	BLOCK NAME	TÊN KHỐI	MÃ TIỂU KHỐI CẤP 1	FIRST SUB-DIVISION NAME	TÊN TIỂU KHỐI CẤP 1	MÃ TIỂU KHỐI CẤP 2	SECOND SUB-DIVISION NAME	TÊN TIỂU KHỐI CẤP 2	MÃ NHÓM BỆNH 3 KÝ TỰ	3-CHARACTER SUB-CATEGORY NAME	TÊN NHÓM BỆNH 3 KÝ TỰ	MÃ BỆNH	MÃ BỆNH KHÔNG DẤU	DISEASE NAME WHO 2019 (ENGLISH)	ADDITIONAL CODING GUIDANCE WHO 2019 (ENGLISH)	TÊN BỆNH	HƯỚNG DẪN MÃ HÓA BỔ SUNG CỦA WHO 2019	MÃ KHÔNG ĐƯỢC DÙNG LÀ BỆNH CHÍNH	MÃ KHÔNG KHUYẾN KHÍCH DÙNG LÀ BỆNH CHÍNH	MÃ KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG VÌ CÓ MÃ 4 HOẶC 5 KÝ TỰ CỤ THỂ HƠN	CÁC MÃ BỆNH CHỈ CÓ Ở NỮ GIỚI	CÁC MÃ BỆNH CHỈ CÓ Ở NAM GIỚI
14	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A02	Other salmonella infections	Nhiễm Salmone lla khác	A02.2	A022	Localized salmonella infections	Salmonella: arthritis† (M01.3*) meningitis† (G01*) osteomyelitis† (M90.2*) pneumonia† (J17.0*) renal tubulo-interstitial disease† (N16.0*)	Nhiễm Salmone lla khu trú	Do Salmonella: + viêm khớp† (M01.3*) + viêm màng não† (G01*) + viêm xương - tủy xương† (M90.2*) + viêm phổi† (J17.0*) + bệnh kể ống thận† (N16.0*)					

48	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A06	Amoebiasis	Bệnh lý a-míp	A06.4†	A064	Amoebic liver abscess (K77.0*)	Hepatic amoebiasis	Áp xe gan do a-míp (K77.0*)	Bệnh a-míp ở gan						
52	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A06	Amoebiasis	Bệnh lý a-míp	A06.8	A068	Amoebic infection of other sites	Amoebic: appendicitis balanitis† (N51.2*)	Nhiễm a-míp ở vị trí khác	- A-míp: + viêm ruột thừa + viêm quy đầu† (N51.2 *)						
99	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.1†	A181	Tuberculosis of genitourinary system	Tuberculosis of: bladder† (N33.0*) cervix† (N74.0*) kidney† (N29.1*) male genital organs† (N51.-*) ureter† (N29.1*) Tuberculosis female pelvic inflammatory disease† (N74.1*)	Bệnh lao ở hệ tiết niệu sinh dục	- Bệnh lao ở: + bàng quang† (N33.0*) + cổ tử cung† (N74.0*) + thận† (N29.1*) + cơ quan sinh dục nam† (N51.-*) + niệu quản† (N29.1*) - Bệnh viêm vùng chậu ở nữ do lao† (N74.1*)						

433	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết do tiết tủy truyền [virus arbo]							A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.5	A925	Zika virus disease	Zika NOS Zika virus: fever infection Excl.: congenital Zika virus disease (P35.4)	Bệnh nhiễm virus Zika	- Virus Zika không xác định khác - Virus Zika: + sốt + nhiễm trùng - Loại trừ: bệnh nhiễm virus Zika bẩm sinh (P35.4)							
507	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc, không phân loại mục khác	B08.1	B081	Mollusum contagiosum		U mềm lây								

530	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus								B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.00	B1800	Chronic viral hepatitis B with delta-agent, immune-tolerant phase		Bệnh viêm gan virus B mạn tính có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn dung nạp miễn dịch							
531	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus								B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.09	B1809	Chronic viral hepatitis B with delta-agent, other and unspecified phase		Bệnh viêm gan virus B mạn tính có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn khác và/hoặc không xác định							

533	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.10	B1810	Chronic viral hepatitis B without delta-agent, immune-tolerant phase	Hepatitis B (viral) NOS	Bệnh viêm gan virus B mạn tính không có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn dung nạp miễn dịch	Viêm gan (do virus) B mạn tính không xác định khác						
534	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.19	B1819	Chronic viral hepatitis B without delta-agent, other and unspecified phase	Hepatitis B (viral) NOS	Bệnh viêm gan virus B mạn tính không có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn khác và/hoặc không xác định	Viêm gan (do virus) B mạn tính không xác định khác						
715	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B48	Other mycoses, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.5+	B485	Pneumocystosis (J17.2*)	Pneumonia due to: Pneumocystis carinii Pneumocystis jirovecii	Bệnh nhiễm nấm pneumocystis	- Viêm phổi do: + nấm pneumocystis carinii + nấm pneumocystis jirovecii						

923	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác								B98	Other specified infectious agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân nhiễm trùng xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B98.1	B981	Vibrio vulnificus as the cause of diseases classified to other chapters		Vibrio vulnificus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B98.1				
2768	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ								F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.0	F700	Mild mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu					
2769	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ								F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.1	F701	Mild mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị					

2770	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.8	F708	Mild mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, những khiếm khuyết khác về hành vi							
2771	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.9	F709	Mild mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, không đề cập đến suy giảm hành vi							
2773	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.0	F710	Moderate mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu							

2774	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ								F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.1	F711	Moderate mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị						
2775	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ								F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.8	F718	Moderate mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, những khiếm khuyết khác về hành vi						
2776	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ								F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.9	F719	Moderate mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, không đề cập đến suy giảm hành vi						

2778	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ								F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.0	F720	Severe mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nặng, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu							
2779	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ								F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.1	F721	Severe mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ nặng, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị							
2780	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ								F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.8	F728	Severe mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nặng, những khiếm khuyết khác về hành vi							

2781	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.9	F729	Severe mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nặng, không đề cập đến suy giảm hành vi							
2783	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.0	F730	Profound mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu							
2784	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.1	F731	Profound mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị							

2785	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.8	F738	Profound mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, những khiếm khuyết khác về hành vi						
2786	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.9	F739	Profound mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, không đề cập đến suy giảm hành vi						
2788	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78.0	F780	Other mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ khác, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu						

2789	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78.1	F781	Other mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ khác, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị						
2790	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78.8	F788	Other mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ khác, những khiếm khuyết khác về hành vi						
2791	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78.9	F789	Other mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ khác, không đề cập đến suy giảm hành vi						

2793	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79.0	F790	Unspecified mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ không xác định, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu							
2794	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79.1	F791	Unspecified mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ không xác định, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị							
2795	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79.8	F798	Unspecified mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ không xác định, những khiếm khuyết khác về hành vi							

2796	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ								F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79.9	F799	Unspecified mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ không xác định, không đề cập đến suy giảm hành vi						
2941	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động								G23	Other degenerative diseases of basal ganglia	Bệnh thoái hóa khác của hạch nền não	G23.3	G233	Multiple system atrophy, cerebellar type [MSA-C]		Bệnh teo đa hệ thống, kiểu tiểu não [MSA-C]						
3202	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác								G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.5	G835	Locked-in syndrome		Hội chứng khóa trong			G83.5			

3203	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác								G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.6	G836	Upper motor neuron facial paralysis	Facial palsy (droop) (weakness) due to upper motor neuron [UMN] lesion Excl.: facial paralysis due to: Bell's palsy (G51.0) lower motor neuron [LMN] lesion (G51.0)	Liệt dây VII trung ương	- Liệt mặt (rủ xuống) (yếu) do tổn thương tế bào thần kinh vận động trên [UMN] - Loại trừ: liệt mặt do: ++ liệt Bell (G51.0) ++ tổn thương tế bào thần kinh vận động dưới [LMN] (G51.0)		G83.6				
3211	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh								G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.5	G905	Complex regional pain syndrome type I	Sudeck atrophy Sympathetic reflex dystrophy	Hội chứng đau phức hợp vùng cấp I	- Loạn dưỡng giao cảm phản xạ [Sudeck atrophy] - Hội chứng loạn dưỡng giao cảm phản xạ						

3212	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.6	G906	Complex regional pain syndrome type II	Causalgia	Hội chứng đau phức hợp vùng cấp II	Hội chứng Causalgia [đau và nóng rát] [chứng hỏa thống]					
3213	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.7	G907	Complex regional pain syndrome, other and unspecified type		Hội chứng đau phức hợp vùng, loại khác và/hoặc không xác định						
3239	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G94*	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của não do bệnh phân loại mục khác	G94.3*	G943	Encephalopathy in diseases classified elsewhere		Bệnh lý não do bệnh phân loại mục khác		G94.3*				
3407	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H28*	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere	Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác	H28*	H28	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere		Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác		H28*		H28*		

4036	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.00	I7000	Atherosclerosis of aorta, without gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch chủ, không kèm hoại thư						
4037	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.01	I7001	Atherosclerosis of aorta, with gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch chủ, kèm hoại thư						
4039	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.10	I7010	Atherosclerosis of renal artery, without gangrene	Goldblatt kidney Excl.: atherosclerosis of renal arterioles (I12.-)	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch thận, không kèm hoại thư	- Thận Goldblatt - Loại trừ: xơ vữa tiểu động mạch thận (I12.-)					
4040	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.11	I7011	Atherosclerosis of renal artery, with gangrene	Goldblatt kidney Excl.: atherosclerosis of renal arterioles (I12.-)	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch thận, kèm hoại thư	- Thận Goldblatt - Loại trừ: xơ vữa tiểu động mạch thận (I12.-)					

4042	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.20	I7020	Atherosclerosis of arteries of extremities, without gangrene	Atherosclerotic gangrene Mönckeberg (medial) sclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch ngoại vi [tứ chi], không kèm hoại thư	- Hoại thư do xơ vữa động mạch - Xơ cứng (lớp giữa) kiểu Mönckeberg					
4043	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.21	I7021	Atherosclerosis of arteries of extremities, with gangrene	Atherosclerotic gangrene Mönckeberg (medial) sclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch ngoại vi [tứ chi], kèm hoại thư	- Hoại thư do xơ vữa động mạch - Xơ cứng (lớp giữa) kiểu Mönckeberg					
4045	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.80	I7080	Atherosclerosis of other arteries, without gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch khác, không kèm hoại thư						
4046	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.81	I7081	Atherosclerosis of other arteries, with gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch khác, kèm hoại thư						

4048	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.90	I7090	Generalized and unspecified atherosclerosis, without gangrene		Xơ vữa động mạch toàn thể và/hoặc xơ vữa động mạch không xác định, không kèm hoại thư						
4049	IX	I00-199	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.91	I7091	Generalized and unspecified atherosclerosis, with gangrene		Xơ vữa động mạch toàn thể và/hoặc xơ vữa động mạch không xác định, kèm hoại thư						
4432	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại khác	J96.00	J9600	Acute respiratory failure, Type I [hypoxic]		Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, típ I [giảm oxy máu]						

4433	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.01	J9601	Acute respiratory failure, Type II [hypercapnic]		Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, cấp II [tăng CO2 máu]						
4434	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.09	J9609	Acute respiratory failure, Type unspecified		Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, cấp không xác định						
4436	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.10	J9610	Chronic respiratory failure, Type I [hypoxic]		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, cấp I [giảm oxy máu]						
4437	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.11	J9611	Chronic respiratory failure, Type II [hypercapnic]		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, cấp II [tăng CO2 máu]						

4438	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.19	J9619	Chronic respiratory failure, Type unspecified		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, típ không xác định						
4440	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.90	J9690	Respiratory failure, unspecified, Type I [hypoxic]		Suy hô hấp [tiến triển], tính không xác định, típ I [giảm oxy máu]						
4441	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.91	J9691	Respiratory failure, unspecified, Type II [hypercapnic]		Suy hô hấp [tiến triển], tính không xác định, típ II [tăng CO2 máu]						
4442	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.99	J9699	Respiratory failure, unspecified, Type unspecified		Suy hô hấp [tiến triển], tính không xác định, típ không xác định						

4451	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.7	J987	Respiratory infections, not elsewhere classified	Respiratory (tract) infections not specified as acute, chronic, lower, or upper	Nhiễm trùng đường hô hấp, không phân loại mục khác	Nhiễm trùng (đường) hô hấp không xác định cấp tính hay mạn tính, trên hay dưới							
4741	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.3	K553	Angiodysplasia of small intestine		Loạn sản mạch máu của ruột non								
4763	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.1	K581	Irritable bowel syndrome with predominant diarrhoea [IBS-D]		Hội chứng ruột kích thích thể tiêu chảy (IBS-D)								
4764	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.2	K582	Irritable bowel syndrome with predominant constipation [IBS-C]		Hội chứng ruột kích thích thể táo bón (IBS-C)								
4765	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.3	K583	Irritable bowel syndrome with mixed bowel habits [IBS-M]		Hội chứng ruột kích thích hỗn hợp (IBS-M)								

4766	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác								K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.8	K588	Other and unspecified irritable bowel syndrome	Irritable bowel syndrome NOS	Hội chứng khác và/hoặc không xác định của ruột kích thích	Hội chứng ruột kích thích không xác định khác					
4824	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc								K66	Other disorders of peritoneum	Rối loạn khác của phúc mạc	K66.2	K662	Retroperitoneal fibrosis	Ormond's disease	Xơ hóa vùng sau phúc mạc	Bệnh Ormond					

5359	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98.7	L987	Excessive and redundant skin and subcutaneous tissue	Loose or sagging skin: NOS following weight loss (bariatric surgery)(dietary) Excl.: excess or redundant skin of eyelid: acquired (H02.3) congenital (Q10.3) skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation (L57.-)	Tình trạng thừa da và/hoặc thừa mô dưới da	- Da chùng nhão hoặc chảy xệ: + không xác định khác + sau khi giảm cân (phẫu thuật giảm cân) (ăn kiêng) - Loại trừ: da thừa hoặc da thừa của mí mắt: ++ mắc phải (H02.3) ++ bẩm sinh (Q10.3) + thay đổi da do phơi nhiễm mạn tính với bức xạ không ion hóa							
5367	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.00	M0000	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, multiple sites		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, nhiều vị trí								

5368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.01	M0001	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, shoulder region		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vùng vai							
5369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.02	M0002	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, upper arm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cánh tay trên							
5370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.03	M0003	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, forearm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cẳng tay							

5371	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.04	M0004	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, hand		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, bàn tay							
5372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.05	M0005	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vùng chậu và/hoặc đùi							
5373	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.06	M0006	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, lower leg		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cẳng chân							

5374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.07	M0007	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, ankle and foot		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.08	M0008	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, other		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vị trí khác							
5376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.09	M0009	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, site unspecified		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vị trí không xác định							

5378	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.10	M0010	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, multiple sites		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, nhiều vị trí							
5379	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.11	M0011	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, shoulder region		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vùng vai							
5380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.12	M0012	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, upper arm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cánh tay trên							

5381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.13	M0013	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, forearm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cẳng tay							
5382	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.14	M0014	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, hand		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, bàn tay							
5383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.15	M0015	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vùng chậu và/hoặc đùi							

5384	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.16	M0016	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, lower leg		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cẳng chân							
5385	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.17	M0017	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, ankle and foot		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5386	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.18	M0018	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, other		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vị trí khác							

5387	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.19	M0019	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, site unspecified		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vị trí không xác định							
5389	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.20	M0020	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, multiple sites		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, nhiều vị trí							
5390	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.21	M0021	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, shoulder region		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vùng vai							

5391	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.22	M0022	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, upper arm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cánh tay trên							
5392	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.23	M0023	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, forearm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cẳng tay							
5393	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.24	M0024	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, hand		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, bàn tay							

5394	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.25	M0025	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vùng chậu và/hoặc đùi							
5395	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.26	M0026	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, lower leg		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cẳng chân							
5396	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.27	M0027	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, ankle and foot		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cổ chân và/hoặc bàn chân							

5397	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.28	M0028	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, other		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vị trí khác							
5398	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.29	M0029	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, site unspecified		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vị trí không xác định							
5400	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.80	M0080	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, multiple sites		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, nhiều vị trí							

5401	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.81	M0081	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, shoulder region		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vùng vai							
5402	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.82	M0082	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, upper arm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cánh tay trên							
5403	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.83	M0083	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, forearm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cẳng tay							

5404	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.84	M0084	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, hand		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, bàn tay							
5405	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.85	M0085	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, pelvic region and thigh		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
5406	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.86	M0086	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, lower leg		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cẳng chân							

5407	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.87	M0087	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, ankle and foot		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5408	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.88	M0088	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, other		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vị trí khác							
5409	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.89	M0089	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, site unspecified		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vị trí không xác định							

5411	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.90	M0090	Pyogenic arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, nhiều vị trí							
5412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.91	M0091	Pyogenic arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vùng vai							
5413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.92	M0092	Pyogenic arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cánh tay trên							

5414	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.93	M0093	Pyogenic arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cẳng tay							
5415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.94	M0094	Pyogenic arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, bàn tay							
5416	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.95	M0095	Pyogenic arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							

5417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.96	M0096	Pyogenic arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cẳng chân							
5418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.97	M0097	Pyogenic arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5419	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.98	M0098	Pyogenic arthritis, unspecified, other		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vị trí khác							

5420	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.99	M0099	Pyogenic arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vị trí không xác định						
5512	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.00	M0200	Arthropathy following intestinal bypass, multiple sites		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, nhiều vị trí						
5513	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.01	M0201	Arthropathy following intestinal bypass, shoulder region		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vùng vai						

5514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.02	M0202	Arthropathy following intestinal bypass, upper arm		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cánh tay trên							
5515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.03	M0203	Arthropathy following intestinal bypass, forearm		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cẳng tay							
5516	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.04	M0204	Arthropathy following intestinal bypass, hand		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, bàn tay							

5517	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.05	M0205	Arthropathy following intestinal bypass, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vùng chậu và/hoặc đùi							
5518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.06	M0206	Arthropathy following intestinal bypass, lower leg		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cẳng chân							
5519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.07	M0207	Arthropathy following intestinal bypass, ankle and foot		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cổ chân và/hoặc bàn chân							

5520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.08	M0208	Arthropathy following intestinal bypass, other		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vị trí khác							
5521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.09	M0209	Arthropathy following intestinal bypass, site unspecified		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vị trí không xác định							
5523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.10	M0210	Postdysergic arthropathy, multiple sites		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, nhiều vị trí							

5524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.11	M0211	Postdyse-nteric arthropathy, shoulder region		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, vùng vai							
5525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.12	M0212	Postdyse-nteric arthropathy, upper arm		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, cánh tay trên							
5526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.13	M0213	Postdyse-nteric arthropathy, forearm		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, cẳng tay							

5527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.14	M0214	Postdyse-nteric arthropathy, hand		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, bàn tay							
5528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.15	M0215	Postdyse-nteric arthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							
5529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.16	M0216	Postdyse-nteric arthropathy, lower leg		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, cẳng chân							

5530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.17	M0217	Postdyseptic arthropathy, ankle and foot		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.18	M0218	Postdyseptic arthropathy, other		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, vị trí khác							
5532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.19	M0219	Postdyseptic arthropathy, site unspecified		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, vị trí không xác định							

5534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.20	M0220	Postimmunization arthropathy, multiple sites		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, nhiều vị trí							
5535	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.21	M0221	Postimmunization arthropathy, shoulder region		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vùng vai							
5536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.22	M0222	Postimmunization arthropathy, upper arm		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cánh tay trên							

5537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.23	M0223	Postimmunization arthropathy, forearm		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cẳng tay							
5538	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.24	M0224	Postimmunization arthropathy, hand		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, bàn tay							
5539	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.25	M0225	Postimmunization arthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vùng chậu và/hoặc đùi							

5540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.26	M0226	Postimmunization arthropathy, lower leg		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cẳng chân							
5541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.27	M0227	Postimmunization arthropathy, ankle and foot		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.28	M0228	Postimmunization arthropathy, other		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vị trí khác							

5543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.29	M0229	Postimmunization arthropathy, site unspecified		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vị trí không xác định							
5545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.30	M0230	Reiter disease, multiple sites		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], nhiều vị trí							
5546	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.31	M0231	Reiter disease, shoulder region		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vùng vai							

5547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.32	M0232	Reiter disease, upper arm		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cánh tay trên							
5548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.33	M0233	Reiter disease, forearm		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cẳng tay							
5549	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.34	M0234	Reiter disease, hand		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], bàn tay							

5550	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.35	M0235	Reiter disease, pelvic region and thigh		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vùng chậu và/hoặc đùi							
5551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.36	M0236	Reiter disease, lower leg		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cẳng chân							
5552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.37	M0237	Reiter disease, ankle and foot		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cổ chân và/hoặc bàn chân							

5553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.38	M0238	Reiter disease, other		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vị trí khác							
5554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.39	M0239	Reiter disease, site unspecified		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vị trí không xác định							
5556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.80	M0280	Other reactive arthropathies, multiple sites		Bệnh lý khớp phản ứng khác, nhiều vị trí							

5557	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.81	M0281	Other reactive arthropathies, shoulder region		Bệnh lý khớp phản ứng khác, vùng vai							
5558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.82	M0282	Other reactive arthropathies, upper arm		Bệnh lý khớp phản ứng khác, cánh tay trên							
5559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.83	M0283	Other reactive arthropathies, forearm		Bệnh lý khớp phản ứng khác, cẳng tay							

5560	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.84	M0284	Other reactive arthropathies, hand		Bệnh lý khớp phản ứng khác, bàn tay							
5561	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.85	M0285	Other reactive arthropathies, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp phản ứng khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
5562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.86	M0286	Other reactive arthropathies, lower leg		Bệnh lý khớp phản ứng khác, cẳng chân							

5563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.87	M0287	Other reactive arthropathies, ankle and foot		Bệnh lý khớp phản ứng khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
5564	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.88	M0288	Other reactive arthropathies, other		Bệnh lý khớp phản ứng khác, vị trí khác						
5565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.89	M0289	Other reactive arthropathies, site unspecified		Bệnh lý khớp phản ứng khác, vị trí không xác định						

5567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.90	M0290	Reactive arthropathy, unspecified, multiple sites		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, nhiều vị trí						
5568	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.91	M0291	Reactive arthropathy, unspecified, shoulder region		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vùng vai						
5569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.92	M0292	Reactive arthropathy, unspecified, upper arm		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cánh tay trên						

5570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.93	M0293	Reactive arthropathy, unspecified, forearm		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cẳng tay						
5571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.94	M0294	Reactive arthropathy, unspecified, hand		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, bàn tay						
5572	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.95	M0295	Reactive arthropathy, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						

5573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.96	M0296	Reactive arthropathy, unspecified, lower leg		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cẳng chân						
5574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.97	M0297	Reactive arthropathy, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
5575	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.98	M0298	Reactive arthropathy, unspecified, other		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vị trí khác						

5576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.99	M0299	Reactive arthropathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vị trí không xác định						
5624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.00	M0500	Felty syndrome, multiple sites		Hội chứng Felty, nhiều vị trí						
5625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.01	M0501	Felty syndrome, shoulder region		Hội chứng Felty, vùng vai						

5626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.02	M0502	Felty syndrome, upper arm		Hội chứng Felty, cánh tay trên							
5627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.03	M0503	Felty syndrome, forearm		Hội chứng Felty, cẳng tay							
5628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.04	M0504	Felty syndrome, hand		Hội chứng Felty, bàn tay							

5629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.05	M0505	Felty syndrome, pelvic region and thigh		Hội chứng Felty, vùng chậu và/hoặc đùi						
5630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.06	M0506	Felty syndrome, lower leg		Hội chứng Felty, cẳng chân						
5631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.07	M0507	Felty syndrome, ankle and foot		Hội chứng Felty, cổ chân và/hoặc bàn chân						

5632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.08	M0508	Felty syndrome, other		Hội chứng Felty, vị trí khác						
5633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.09	M0509	Felty syndrome, site unspecified		Hội chứng Felty, vị trí không xác định						
5635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.10 [†]	M0510	Rheumatoid lung disease (J99.0*), multiple sites		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), nhiều vị trí						

5636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.11 [†]	M0511	Rheumatoid lung disease (J99.0*), shoulder region		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vùng vai							
5637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.12 [†]	M0512	Rheumatoid lung disease (J99.0*), upper arm		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cánh tay trên							
5638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.13 [†]	M0513	Rheumatoid lung disease (J99.0*), forearm		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cẳng tay							

5639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.14 [†]	M0514	Rheumatoid lung disease (J99.0*), hand		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), bàn tay							
5640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.15 [†]	M0515	Rheumatoid lung disease (J99.0*), pelvic region and thigh		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vùng chậu và/hoặc đùi							
5641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.16 [†]	M0516	Rheumatoid lung disease (J99.0*), lower leg		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cẳng chân							

5642	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.17†	M0517	Rheumatoid lung disease (J99.0*), ankle and foot		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cổ chân và/hoặc bàn chân							
5643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.18†	M0518	Rheumatoid lung disease (J99.0*), other		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vị trí khác							
5644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.19†	M0519	Rheumatoid lung disease (J99.0*), site unspecified		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vị trí không xác định							

5646	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.20	M0520	Rheumatoid vasculitis , multiple sites		Viêm mạch máu dạng thấp, nhiều vị trí							
5647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.21	M0521	Rheumatoid vasculitis , shoulder region		Viêm mạch máu dạng thấp, vùng vai							
5648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.22	M0522	Rheumatoid vasculitis , upper arm		Viêm mạch máu dạng thấp, cánh tay trên							

5649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.23	M0523	Rheumatoid vasculitis, forearm		Viêm mạch máu dạng thấp, cẳng tay							
5650	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.24	M0524	Rheumatoid vasculitis, hand		Viêm mạch máu dạng thấp, bàn tay							
5651	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.25	M0525	Rheumatoid vasculitis, pelvic region and thigh		Viêm mạch máu dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi							

5652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.26	M0526	Rheumatoid vasculitis, lower leg		Viêm mạch máu dạng thấp, cẳng chân							
5653	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.27	M0527	Rheumatoid vasculitis, ankle and foot		Viêm mạch máu dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.28	M0528	Rheumatoid vasculitis, other		Viêm mạch máu dạng thấp, vị trí khác							

5655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.29	M0529	Rheumatoid vasculitis, site unspecified		Viêm mạch máu dạng thấp, vị trí không xác định							
5657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.30†	M0530	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, nhiều vị trí							
5658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.31†	M0531	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vùng vai							

5659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.32†	M0532	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, upper arm		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cánh tay trên							
5660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.33†	M0533	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, forearm		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cẳng tay							
5661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.34†	M0534	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, hand		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, bàn tay							

5662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.35†	M0535	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
5663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.36†	M0536	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, lower leg		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cẳng chân							
5664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.37†	M0537	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							

5665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.38†	M0538	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, other		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vị trí khác							
5666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.39†	M0539	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vị trí không xác định							
5668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.80	M0580	Other seropositive rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, nhiều vị trí							

5669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.81	M0581	Other seropositive rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vùng vai						
5670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.82	M0582	Other seropositive rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cánh tay trên						
5671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.83	M0583	Other seropositive rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cẳng tay						

5672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.84	M0584	Other seropositive rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, bàn tay							
5673	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.85	M0585	Other seropositive rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
5674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.86	M0586	Other seropositive rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cẳng chân							

5675	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.87	M0587	Other seropositive rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
5676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.88	M0588	Other seropositive rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vị trí khác						
5677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.89	M0589	Other seropositive rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vị trí không xác định						

5679	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.90	M0590	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, nhiều vị trí						
5680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.91	M0591	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vùng vai						
5681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.92	M0592	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cánh tay trên						

5682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.93	M0593	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cẳng tay						
5683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.94	M0594	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, bàn tay						
5684	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.95	M0595	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						

5685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.96	M0596	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cẳng chân							
5686	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.97	M0597	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.98	M0598	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, other		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vị trí khác							

5688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.99	M0599	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vị trí không xác định						
5691	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.00	M0600	Seronegative rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, nhiều vị trí						
5692	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.01	M0601	Seronegative rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vùng vai						

5693	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.02	M0602	Seronegative rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cánh tay trên							
5694	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.03	M0603	Seronegative rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cẳng tay							
5695	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.04	M0604	Seronegative rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, bàn tay							

5696	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.05	M0605	Seronegative rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vùng chậu và/hoặc đùi							
5697	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.06	M0606	Seronegative rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cẳng chân							
5698	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.07	M0607	Seronegative rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cổ chân và/hoặc bàn chân							

5699	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.08	M0608	Seronegative rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vị trí khác							
5700	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.09	M0609	Seronegative rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vị trí không xác định							
5702	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.10	M0610	Adult-onset Still disease, multiple sites		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, nhiều vị trí							

5703	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.11	M0611	Adult-onset Still disease, shoulder region		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vùng vai							
5704	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.12	M0612	Adult-onset Still disease, upper arm		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cánh tay trên							
5705	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.13	M0613	Adult-onset Still disease, forearm		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cẳng tay							

5706	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.14	M0614	Adult-onset Still disease, hand		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, bàn tay							
5707	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.15	M0615	Adult-onset Still disease, pelvic region and thigh		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vùng chậu và/hoặc đùi							
5708	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.16	M0616	Adult-onset Still disease, lower leg		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cẳng chân							

5709	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.17	M0617	Adult-onset Still disease, ankle and foot		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cổ chân và/hoặc bàn chân						
5710	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.18	M0618	Adult-onset Still disease, other		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vị trí khác						
5711	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.19	M0619	Adult-onset Still disease, site unspecified		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vị trí không xác định						

5713	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.20	M0620	Rheumatoid bursitis, multiple sites		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, nhiều vị trí							
5714	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.21	M0621	Rheumatoid bursitis, shoulder region		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vùng vai							
5715	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.22	M0622	Rheumatoid bursitis, upper arm		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cánh tay trên							

5716	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.23	M0623	Rheumatoid bursitis, forearm		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cẳng tay							
5717	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.24	M0624	Rheumatoid bursitis, hand		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, bàn tay							
5718	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.25	M0625	Rheumatoid bursitis, pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi							

5719	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.26	M0626	Rheumatoid bursitis, lower leg		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cẳng chân							
5720	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.27	M0627	Rheumatoid bursitis, ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5721	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.28	M0628	Rheumatoid bursitis, other		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vị trí khác							

5722	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.29	M0629	Rheumatoid bursitis, site unspecified		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vị trí không xác định							
5724	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.30	M0630	Rheumatoid nodule, multiple sites		Nốt dạng thấp, nhiều vị trí							
5725	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.31	M0631	Rheumatoid nodule, shoulder region		Nốt dạng thấp, vùng vai							

5726	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.32	M0632	Rheumatoid nodule, upper arm		Nốt dạng thấp, cánh tay trên							
5727	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.33	M0633	Rheumatoid nodule, forearm		Nốt dạng thấp, cẳng tay							
5728	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.34	M0634	Rheumatoid nodule, hand		Nốt dạng thấp, bàn tay							

5729	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.35	M0635	Rheumatoid nodule, pelvic region and thigh		Nốt dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi							
5730	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.36	M0636	Rheumatoid nodule, lower leg		Nốt dạng thấp, cẳng chân							
5731	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.37	M0637	Rheumatoid nodule, ankle and foot		Nốt dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân							

5732	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.38	M0638	Rheumatoid nodule, other		Nốt dạng thấp, vị trí khác						
5733	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.39	M0639	Rheumatoid nodule, site unspecified		Nốt dạng thấp, vị trí không xác định						
5735	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.40	M0640	Inflammatory polyarthropathy, multiple sites		Bệnh lý viêm đa khớp, nhiều vị trí						

5736	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.41	M0641	Inflammatory polyarthropathy, shoulder region		Bệnh lý viêm đa khớp, vùng vai						
5737	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.42	M0642	Inflammatory polyarthropathy, upper arm		Bệnh lý viêm đa khớp, cánh tay trên						
5738	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.43	M0643	Inflammatory polyarthropathy, forearm		Bệnh lý viêm đa khớp, cẳng tay						

5739	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.44	M0644	Inflammatory polyarthropathy, hand		Bệnh lý viêm đa khớp, bàn tay							
5740	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.45	M0645	Inflammatory polyarthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý viêm đa khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
5741	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.46	M0646	Inflammatory polyarthropathy, lower leg		Bệnh lý viêm đa khớp, cẳng chân							

5742	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.47	M0647	Inflammatory polyarthropathy, ankle and foot		Bệnh lý viêm đa khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân						
5743	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.48	M0648	Inflammatory polyarthropathy, other		Bệnh lý viêm đa khớp, vị trí khác						
5744	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.49	M0649	Inflammatory polyarthropathy, site unspecified		Bệnh lý viêm đa khớp, vị trí không xác định						

5746	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.80	M0680	Other specified rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, nhiều vị trí							
5747	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.81	M0681	Other specified rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vùng vai							
5748	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.82	M0682	Other specified rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cánh tay trên							

5749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.83	M0683	Other specified rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cẳng tay							
5750	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.84	M0684	Other specified rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, bàn tay							
5751	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.85	M0685	Other specified rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							

5752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.86	M0686	Other specified rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cẳng chân							
5753	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.87	M0687	Other specified rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5754	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.88	M0688	Other specified rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vị trí khác							

5755	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.89	M0689	Other specified rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vị trí không xác định							
5757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.90	M0690	Rheumatoid arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, nhiều vị trí							
5758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.91	M0691	Rheumatoid arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vùng vai							

5759	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.92	M0692	Rheumatoid arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cánh tay trên						
5760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.93	M0693	Rheumatoid arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cẳng tay						
5761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.94	M0694	Rheumatoid arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, bàn tay						

5762	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.95	M0695	Rheumatoid arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
5763	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.96	M0696	Rheumatoid arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cẳng chân						
5764	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.97	M0697	Rheumatoid arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						

5765	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.98	M0698	Rheumatoid arthritis, unspecified, other		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vị trí khác						
5766	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.99	M0699	Rheumatoid arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vị trí không xác định						
5796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.4*	M074	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†)		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†)		M07.4*		M07.4*		

5807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.5*	M075	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†)		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†)		M07.5*		M07.5*		
5818	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.6*	M076	Other enteropathic arthropathies		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác		M07.6*		M07.6*		
5831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.00	M0800	Juvenile rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, nhiều vị trí						

5832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.01	M0801	Juvenile rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vùng vai							
5833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.02	M0802	Juvenile rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cánh tay trên							
5834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.03	M0803	Juvenile rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cẳng tay							

5835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.04	M0804	Juvenile rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, bàn tay							
5836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.05	M0805	Juvenile rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi							
5837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.06	M0806	Juvenile rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cẳng chân							

5838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.07	M0807	Juvenile rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân						
5839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.08	M0808	Juvenile rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vị trí khác						
5840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.09	M0809	Juvenile rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vị trí không xác định						

5842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.10	M0810	Juvenile ankylosing spondylitis, multiple sites		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, nhiều vị trí							
5843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.11	M0811	Juvenile ankylosing spondylitis, shoulder region		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vùng vai							
5844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.12	M0812	Juvenile ankylosing spondylitis, upper arm		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cánh tay trên							

5845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.13	M0813	Juvenile ankylosing spondylitis, forearm		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cẳng tay							
5846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.14	M0814	Juvenile ankylosing spondylitis, hand		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, bàn tay							
5847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.15	M0815	Juvenile ankylosing spondylitis, pelvic region and thigh		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi							

5848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.16	M0816	Juvenile ankylosing spondylitis, lower leg		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cẳng chân							
5849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.17	M0817	Juvenile ankylosing spondylitis, ankle and foot		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.18	M0818	Juvenile ankylosing spondylitis, other		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vị trí khác							

5851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.19	M0819	Juvenile ankylosing spondylitis, site unspecified		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vị trí không xác định							
5853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.20	M0820	Juvenile arthritis with systemic onset, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, nhiều vị trí							
5854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.21	M0821	Juvenile arthritis with systemic onset, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vùng vai							

5855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.22	M0822	Juvenile arthritis with systemic onset, upper arm		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cánh tay trên							
5856	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.23	M0823	Juvenile arthritis with systemic onset, forearm		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cẳng tay							
5857	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.24	M0824	Juvenile arthritis with systemic onset, hand		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, bàn tay							

5858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.25	M0825	Juvenile arthritis with systemic onset, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vùng chậu và/hoặc đùi							
5859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.26	M0826	Juvenile arthritis with systemic onset, lower leg		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cẳng chân							
5860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.27	M0827	Juvenile arthritis with systemic onset, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cổ chân và/hoặc bàn chân							

5861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.28	M0828	Juvenile arthritis with systemic onset, other		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vị trí khác							
5862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.29	M0829	Juvenile arthritis with systemic onset, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vị trí không xác định							
5864	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.30	M0830	Juvenile polyarthritis (seronegative), multiple sites		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, nhiều vị trí							

5865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.31	M0831	Juvenile polyarthritis (seronegative), shoulder region		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vùng vai						
5866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.32	M0832	Juvenile polyarthritis (seronegative), upper arm		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cánh tay trên						
5867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.33	M0833	Juvenile polyarthritis (seronegative), forearm		Viêm khớp huyết thanh âm tính ở thiếu niên, cẳng tay						

5868	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.34	M0834	Juvenile polyarthritis (seronegative), hand		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, bàn tay						
5869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.35	M0835	Juvenile polyarthritis (seronegative), pelvic region and thigh		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi						
5870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.36	M0836	Juvenile polyarthritis (seronegative), lower leg		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cẳng chân						

5871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.37	M0837	Juvenile polyarthritis (seronegative), ankle and foot		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.38	M0838	Juvenile polyarthritis (seronegative), other		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vị trí khác							
5873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.39	M0839	Juvenile polyarthritis (seronegative), site unspecified		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vị trí không xác định							

5875	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.40	M0840	Pauciarticular juvenile arthritis, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, nhiều vị trí							
5876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.41	M0841	Pauciarticular juvenile arthritis, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vùng vai							
5877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.42	M0842	Pauciarticular juvenile arthritis, upper arm		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cánh tay trên							

5878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.43	M0843	Pauciarticular juvenile arthritis, forearm		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cẳng tay							
5879	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.44	M0844	Pauciarticular juvenile arthritis, hand		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, bàn tay							
5880	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.45	M0845	Pauciarticular juvenile arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							

5881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.46	M0846	Pauciarticular juvenile arthritis, lower leg		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cẳng chân							
5882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.47	M0847	Pauciarticular juvenile arthritis, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.48	M0848	Pauciarticular juvenile arthritis, other		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vị trí khác							

5884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.49	M0849	Pauciarticular juvenile arthritis, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vị trí không xác định							
5886	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.80	M0880	Other juvenile arthritis, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên khác, nhiều vị trí							
5887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.81	M0881	Other juvenile arthritis, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên khác, vùng vai							

5888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.82	M0882	Other juvenile arthritis, upper arm		Viêm khớp thiếu niên khác, cánh tay trên						
5889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.83	M0883	Other juvenile arthritis, forearm		Viêm khớp thiếu niên khác, cẳng tay						
5890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.84	M0884	Other juvenile arthritis, hand		Viêm khớp thiếu niên khác, bàn tay						

5891	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.85	M0885	Other juvenile arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
5892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.86	M0886	Other juvenile arthritis, lower leg		Viêm khớp thiếu niên khác, cẳng chân							
5893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.87	M0887	Other juvenile arthritis, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							

5894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.88	M0888	Other juvenile arthritis, other		Viêm khớp thiếu niên khác, vị trí khác							
5895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.89	M0889	Other juvenile arthritis, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên khác, vị trí không xác định							
5897	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.90	M0890	Juvenile arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, nhiều vị trí							

5898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.91	M0891	Juvenile arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vùng vai						
5899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.92	M0892	Juvenile arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cánh tay trên						
5900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.93	M0893	Juvenile arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cẳng tay						

5901	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.94	M0894	Juvenile arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, bàn tay						
5902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.95	M0895	Juvenile arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
5903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.96	M0896	Juvenile arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cẳng chân						

5904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.97	M0897	Juvenile arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
5905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.98	M0898	Juvenile arthritis, unspecified, other		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vị trí khác						
5906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.99	M0899	Juvenile arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vị trí không xác định						

5954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.00	M1000	Idiopathic gout, multiple sites		Bệnh gút vô căn, nhiều vị trí							
5955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.01	M1001	Idiopathic gout, shoulder region		Bệnh gút vô căn, vùng vai							
5956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.02	M1002	Idiopathic gout, upper arm		Bệnh gút vô căn, cánh tay trên							

5957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.03	M1003	Idiopathic gout, forearm		Bệnh gút vô căn, cẳng tay							
5958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.04	M1004	Idiopathic gout, hand		Bệnh gút vô căn, bàn tay							
5959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.05	M1005	Idiopathic gout, pelvic region and thigh		Bệnh gút vô căn, vùng chậu và/hoặc đùi							

5960	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.06	M1006	Idiopathic gout, lower leg		Bệnh gút vô căn, cẳng chân							
5961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.07	M1007	Idiopathic gout, ankle and foot		Bệnh gút vô căn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.08	M1008	Idiopathic gout, other		Bệnh gút vô căn, vị trí khác							

5963	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.09	M1009	Idiopathic gout, site unspecified		Bệnh gút vô căn, vị trí không xác định						
5965	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.10	M1010	Lead-induced gout, multiple sites		Bệnh gút do nhiễm độc chì, nhiều vị trí						
5966	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.11	M1011	Lead-induced gout, shoulder region		Bệnh gút do nhiễm độc chì, vùng vai						

5967	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.12	M1012	Lead-induced gout, upper arm		Bệnh gút do nhiễm độc chì, cánh tay trên							
5968	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.13	M1013	Lead-induced gout, forearm		Bệnh gút do nhiễm độc chì, cẳng tay							
5969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.14	M1014	Lead-induced gout, hand		Bệnh gút do nhiễm độc chì, bàn tay							

5970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.15	M1015	Lead-induced gout, pelvic region and thigh		Bệnh gút do nhiễm độc chì, vùng chậu và/hoặc đùi							
5971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.16	M1016	Lead-induced gout, lower leg		Bệnh gút do nhiễm độc chì, cẳng chân							
5972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.17	M1017	Lead-induced gout, ankle and foot		Bệnh gút do nhiễm độc chì, cổ chân và/hoặc bàn chân							

5973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.18	M1018	Lead-induced gout, other		Bệnh gút do nhiễm độc chì, vị trí khác							
5974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.19	M1019	Lead-induced gout, site unspecified		Bệnh gút do nhiễm độc chì, vị trí không xác định							
5976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.20	M1020	Drug-induced gout, multiple sites		Bệnh gút do thuốc, nhiều vị trí							

5977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.21	M1021	Drug-induced gout, shoulder region		Bệnh gút do thuốc, vùng vai							
5978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.22	M1022	Drug-induced gout, upper arm		Bệnh gút do thuốc, cánh tay trên							
5979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.23	M1023	Drug-induced gout, forearm		Bệnh gút do thuốc, cẳng tay							

5980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.24	M1024	Drug-induced gout, hand		Bệnh gút do thuốc, bàn tay							
5981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.25	M1025	Drug-induced gout, pelvic region and thigh		Bệnh gút do thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi							
5982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.26	M1026	Drug-induced gout, lower leg		Bệnh gút do thuốc, cẳng chân							

5983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.27	M1027	Drug-induced gout, ankle and foot		Bệnh gút do thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.28	M1028	Drug-induced gout, other		Bệnh gút do thuốc, vị trí khác							
5985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.29	M1029	Drug-induced gout, site unspecified		Bệnh gút do thuốc, vị trí không xác định							

5987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.30	M1030	Gout due to impairment of renal function, multiple sites		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, nhiều vị trí							
5988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.31	M1031	Gout due to impairment of renal function, shoulder region		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vùng vai							
5989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.32	M1032	Gout due to impairment of renal function, upper arm		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cánh tay trên							

5990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.33	M1033	Gout due to impairment of renal function, forearm		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cẳng tay							
5991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.34	M1034	Gout due to impairment of renal function, hand		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, bàn tay							
5992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.35	M1035	Gout due to impairment of renal function, pelvic region and thigh		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vùng chậu và/hoặc đùi							

5993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.36	M1036	Gout due to impairment of renal function, lower leg		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cẳng chân							
5994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.37	M1037	Gout due to impairment of renal function, ankle and foot		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.38	M1038	Gout due to impairment of renal function, other		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vị trí khác							

5996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.39	M1039	Gout due to impairment of renal function, site unspecified		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vị trí không xác định							
5998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.40	M1040	Other secondary gout, multiple sites		Bệnh gút thứ phát khác, nhiều vị trí							
5999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.41	M1041	Other secondary gout, shoulder region		Bệnh gút thứ phát khác, vùng vai							

6000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.42	M1042	Other secondary gout, upper arm		Bệnh gút thứ phát khác, cánh tay trên							
6001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.43	M1043	Other secondary gout, forearm		Bệnh gút thứ phát khác, cẳng tay							
6002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.44	M1044	Other secondary gout, hand		Bệnh gút thứ phát khác, bàn tay							

6003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.45	M1045	Other secondary gout, pelvic region and thigh		Bệnh gút thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.46	M1046	Other secondary gout, lower leg		Bệnh gút thứ phát khác, cẳng chân							
6005	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.47	M1047	Other secondary gout, ankle and foot		Bệnh gút thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							

6006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.48	M1048	Other secondary gout, other		Bệnh gút thứ phát khác, vị trí khác							
6007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.49	M1049	Other secondary gout, site unspecified		Bệnh gút thứ phát khác, vị trí không xác định							
6009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.90	M1090	Gout, unspecified, multiple sites		Bệnh gút, không xác định, nhiều vị trí							

6010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.91	M1091	Gout, unspecified, shoulder region		Bệnh gút, không xác định, vùng vai							
6011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.92	M1092	Gout, unspecified, upper arm		Bệnh gút, không xác định, cánh tay trên							
6012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.93	M1093	Gout, unspecified, forearm		Bệnh gút, không xác định, cẳng tay							

6013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.94	M1094	Gout, unspecified, hand		Bệnh gút, không xác định, bàn tay							
6014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.95	M1095	Gout, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh gút, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.96	M1096	Gout, unspecified, lower leg		Bệnh gút, không xác định, cẳng chân							

6016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.97	M1097	Gout, unspecified, ankle and foot		Bệnh gút, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6017	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.98	M1098	Gout, unspecified, other		Bệnh gút, không xác định, vị trí khác							
6018	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.99	M1099	Gout, unspecified, site unspecified		Bệnh gút, không xác định, vị trí không xác định							

6021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.00	M1100	Hydroxyapatite deposition disease, multiple sites		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, nhiều vị trí							
6022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.01	M1101	Hydroxyapatite deposition disease, shoulder region		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vùng vai							
6023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.02	M1102	Hydroxyapatite deposition disease, upper arm		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cánh tay trên							

6024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.03	M1103	Hydroxyapatite deposition disease, forearm		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cẳng tay							
6025	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.04	M1104	Hydroxyapatite deposition disease, hand		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, bàn tay							
6026	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.05	M1105	Hydroxyapatite deposition disease, pelvic region and thigh		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vùng chậu và/hoặc đùi							

6027	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.06	M1106	Hydroxyapatite deposition disease, lower leg		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cẳng chân							
6028	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.07	M1107	Hydroxyapatite deposition disease, ankle and foot		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6029	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.08	M1108	Hydroxyapatite deposition disease, other		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vị trí khác							

6030	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.09	M1109	Hydroxyapatite deposition disease, site unspecified		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vị trí không xác định							
6032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.10	M1110	Familial chondrocalcinosis, multiple sites		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, nhiều vị trí							
6033	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.11	M1111	Familial chondrocalcinosis, shoulder region		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vùng vai							

6034	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.12	M1112	Familial chondrocalcinosis, upper arm		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cánh tay trên							
6035	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.13	M1113	Familial chondrocalcinosis, forearm		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cẳng tay							
6036	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.14	M1114	Familial chondrocalcinosis, hand		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, bàn tay							

6037	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.15	M1115	Familial chondrocalcinosis, pelvic region and thigh		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vùng chậu và/hoặc đùi							
6038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.16	M1116	Familial chondrocalcinosis, lower leg		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cẳng chân							
6039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.17	M1117	Familial chondrocalcinosis, ankle and foot		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cổ chân và/hoặc bàn chân							

6040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.18	M1118	Familial chondrocalcinosis, other		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vị trí khác							
6041	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.19	M1119	Familial chondrocalcinosis, site unspecified		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vị trí không xác định							
6043	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.20	M1120	Other chondrocalcinosis, multiple sites		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, nhiều vị trí							

6044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.21	M1121	Other chondrocalcinosis, shoulder region		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, vùng vai							
6045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.22	M1122	Other chondrocalcinosis, upper arm		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, cánh tay trên							
6046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.23	M1123	Other chondrocalcinosis, forearm		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, cẳng tay							

6047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.24	M1124	Other chondrocalcinosis, hand		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, bàn tay							
6048	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.25	M1125	Other chondrocalcinosis, pelvic region and thigh		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6049	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.26	M1126	Other chondrocalcinosis, lower leg		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, cẳng chân							

6050	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.27	M1127	Other chondrocalcinosis, ankle and foot		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6051	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.28	M1128	Other chondrocalcinosis, other		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, vị trí khác							
6052	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.29	M1129	Other chondrocalcinosis, site unspecified		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, vị trí không xác định							

6054	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.80	M1180	Other specified crystal arthropathies, multiple sites		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, nhiều vị trí						
6055	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.81	M1181	Other specified crystal arthropathies, shoulder region		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vùng vai						
6056	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.82	M1182	Other specified crystal arthropathies, upper arm		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cánh tay trên						

6057	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.83	M1183	Other specified crystal arthropathies, forearm		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cẳng tay						
6058	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.84	M1184	Other specified crystal arthropathies, hand		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, bàn tay						
6059	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.85	M1185	Other specified crystal arthropathies, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi						

6060	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.86	M1186	Other specified crystal arthropathies, lower leg		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cẳng chân						
6061	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.87	M1187	Other specified crystal arthropathies, ankle and foot		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6062	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.88	M1188	Other specified crystal arthropathies, other		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vị trí khác						

6063	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.89	M1189	Other specified crystal arthropathies, site unspecified		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vị trí không xác định							
6065	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.90	M1190	Crystal arthropathy, unspecified, multiple sites		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, nhiều vị trí							
6066	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.91	M1191	Crystal arthropathy, unspecified, shoulder region		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vùng vai							

6067	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.92	M1192	Crystal arthropathy, unspecified, upper arm		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cánh tay trên						
6068	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.93	M1193	Crystal arthropathy, unspecified, forearm		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cẳng tay						
6069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.94	M1194	Crystal arthropathy, unspecified, hand		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, bàn tay						

6070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.95	M1195	Crystal arthropathy, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.96	M1196	Crystal arthropathy, unspecified, lower leg		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cẳng chân							
6072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.97	M1197	Crystal arthropathy, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							

6073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.98	M1198	Crystal arthropathy, unspecified, other		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vị trí khác						
6074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.99	M1199	Crystal arthropathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vị trí không xác định						
6077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.00	M1200	Chronic postinfectious arthropathy [Jaccoud], multiple sites		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], nhiều vị trí						

6078	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.01	M1201	Chronic posttraumatic arthropathy [Jaccoud], shoulder region		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], vùng vai							
6079	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.02	M1202	Chronic posttraumatic arthropathy [Jaccoud], upper arm		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], cánh tay trên							
6080	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.03	M1203	Chronic posttraumatic arthropathy [Jaccoud], forearm		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], cẳng tay							

6081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.04	M1204	Chronic posttraumatic arthropathy [Jaccoud], hand		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], bàn tay							
6082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.05	M1205	Chronic posttraumatic arthropathy [Jaccoud], pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], vùng chậu và/hoặc đùi							
6083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.06	M1206	Chronic posttraumatic arthropathy [Jaccoud], lower leg		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], cẳng chân							

6084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.07	M1207	Chronic posttraumatic arthropathy [Jaccoud], ankle and foot		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], cổ chân và/hoặc bàn chân							
6085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.08	M1208	Chronic posttraumatic arthropathy [Jaccoud], other		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], vị trí khác							
6086	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.09	M1209	Chronic posttraumatic arthropathy [Jaccoud], site unspecified		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], vị trí không xác định							

6088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.10	M1210	Kaschin-Beck disease, multiple sites		Bệnh Kaschin-Beck, nhiều vị trí						
6089	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.11	M1211	Kaschin-Beck disease, shoulder region		Bệnh Kaschin-Beck, vùng vai						
6090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.12	M1212	Kaschin-Beck disease, upper arm		Bệnh Kaschin-Beck, cánh tay trên						

6091	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.13	M1213	Kaschin-Beck disease, forearm		Bệnh Kaschin-Beck, cẳng tay							
6092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.14	M1214	Kaschin-Beck disease, hand		Bệnh Kaschin-Beck, bàn tay							
6093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.15	M1215	Kaschin-Beck disease, pelvic region and thigh		Bệnh Kaschin-Beck, vùng chậu và/hoặc đùi							

6094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.16	M1216	Kaschin-Beck disease, lower leg		Bệnh Kaschin-Beck, cẳng chân							
6095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.17	M1217	Kaschin-Beck disease, ankle and foot		Bệnh Kaschin-Beck, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.18	M1218	Kaschin-Beck disease, other		Bệnh Kaschin-Beck, vị trí khác							

6097	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.19	M1219	Kaschin-Beck disease, site unspecified		Bệnh Kaschin-Beck, vị trí không xác định							
6099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.20	M1220	Villonodular synovitis (pigmented), multiple sites		Viêm màng hoạt dịch thể lỏng nốt (sắc tố), nhiều vị trí							
6100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.21	M1221	Villonodular synovitis (pigmented), shoulder region		Viêm màng hoạt dịch thể lỏng nốt (sắc tố), vùng vai							

6101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.22	M1222	Villonodular synovitis (pigmented), upper arm		Viêm màng hoạt dịch thể lỏng nốt (sắc tố), cánh tay trên							
6102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.23	M1223	Villonodular synovitis (pigmented), forearm		Viêm màng hoạt dịch thể lỏng nốt (sắc tố), cẳng tay							
6103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.24	M1224	Villonodular synovitis (pigmented), hand		Viêm màng hoạt dịch thể lỏng nốt (sắc tố), bàn tay							

6104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.25	M1225	Villonodular synovitis (pigmented), pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch thể lỏng nốt (sắc tố), vùng chậu và/hoặc đùi							
6105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.26	M1226	Villonodular synovitis (pigmented), lower leg		Viêm màng hoạt dịch thể lỏng nốt (sắc tố), cẳng chân							
6106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.27	M1227	Villonodular synovitis (pigmented), ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch thể lỏng nốt (sắc tố), cổ chân và/hoặc bàn chân							

6107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.28	M1228	Villonodular synovitis (pigmented), other		Viêm màng hoạt dịch thể lỏng nốt (sắc tố), vị trí khác							
6108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.29	M1229	Villonodular synovitis (pigmented), site unspecified		Viêm màng hoạt dịch thể lỏng nốt (sắc tố), vị trí không xác định							
6110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.30	M1230	Palindromic rheumatism, multiple sites		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), nhiều vị trí							

6111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.31	M1231	Palindromic rheumatism, shoulder region		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vùng vai							
6112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.32	M1232	Palindromic rheumatism, upper arm		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cánh tay trên							
6113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.33	M1233	Palindromic rheumatism, forearm		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cẳng tay							

6114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.34	M1234	Palindromic rheumatism, hand		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), bàn tay							
6115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.35	M1235	Palindromic rheumatism, pelvic region and thigh		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vùng chậu và/hoặc đùi							
6116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.36	M1236	Palindromic rheumatism, lower leg		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cẳng chân							

6117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.37	M1237	Palindromic rheumatism, ankle and foot		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cổ chân và/hoặc bàn chân							
6118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.38	M1238	Palindromic rheumatism, other		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vị trí khác							
6119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.39	M1239	Palindromic rheumatism, site unspecified		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vị trí không xác định							

6121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.40	M1240	Intermittent hydrarthrosis, multiple sites		Tràn dịch khớp gián đoạn, nhiều vị trí							
6122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.41	M1241	Intermittent hydrarthrosis, shoulder region		Tràn dịch khớp gián đoạn, vùng vai							
6123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.42	M1242	Intermittent hydrarthrosis, upper arm		Tràn dịch khớp gián đoạn, cánh tay trên							

6124	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.43	M1243	Intermittent hydrarthrosis, forearm		Tràn dịch khớp gián đoạn, cẳng tay							
6125	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.44	M1244	Intermittent hydrarthrosis, hand		Tràn dịch khớp gián đoạn, bàn tay							
6126	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.45	M1245	Intermittent hydrarthrosis, pelvic region and thigh		Tràn dịch khớp gián đoạn, vùng chậu và/hoặc đùi							

6127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.46	M1246	Intermittent hydrarthrosis, lower leg		Tràn dịch khớp gián đoạn, cẳng chân							
6128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.47	M1247	Intermittent hydrarthrosis, ankle and foot		Tràn dịch khớp gián đoạn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.48	M1248	Intermittent hydrarthrosis, other		Tràn dịch khớp gián đoạn, vị trí khác							

6130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.49	M1249	Intermittent hydrarthrosis, site unspecified		Tràn dịch khớp gián đoạn, vị trí không xác định							
6132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.50	M1250	Traumatic arthropathy, multiple sites		Bệnh lý khớp do chấn thương, nhiều vị trí							
6133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.51	M1251	Traumatic arthropathy, shoulder region		Bệnh lý khớp do chấn thương, vùng vai							

6134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.52	M1252	Traumatic arthropathy, upper arm		Bệnh lý khớp do chấn thương, cánh tay trên						
6135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.53	M1253	Traumatic arthropathy, forearm		Bệnh lý khớp do chấn thương, cẳng tay						
6136	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.54	M1254	Traumatic arthropathy, hand		Bệnh lý khớp do chấn thương, bàn tay						

6137	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.55	M1255	Traumatic arthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp do chấn thương, vùng chậu và/hoặc đùi							
6138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.56	M1256	Traumatic arthropathy, lower leg		Bệnh lý khớp do chấn thương, cẳng chân							
6139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.57	M1257	Traumatic arthropathy, ankle and foot		Bệnh lý khớp do chấn thương, cổ chân và/hoặc bàn chân							

6140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.58	M1258	Traumatic arthropathy, other		Bệnh lý khớp do chấn thương, vị trí khác							
6141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.59	M1259	Traumatic arthropathy, site unspecified		Bệnh lý khớp do chấn thương, vị trí không xác định							
6143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.80	M1280	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, multiple sites		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							

6144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.81	M1281	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, shoulder region		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vùng vai						
6145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.82	M1282	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, upper arm		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên						
6146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.83	M1283	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, forearm		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cẳng tay						

6147	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.84	M1284	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, hand		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, bàn tay						
6148	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.85	M1285	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
6149	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.86	M1286	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, lower leg		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cẳng chân						

6150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.87	M1287	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, ankle and foot		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.88	M1288	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, other		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vị trí khác						
6152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.89	M1289	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, site unspecified		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định						

6155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.00	M1300	Polyarthritis, unspecified, multiple sites		Viêm đa khớp, không xác định, nhiều vị trí						
6156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.01	M1301	Polyarthritis, unspecified, shoulder region		Viêm đa khớp, không xác định, vùng vai						
6157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.02	M1302	Polyarthritis, unspecified, upper arm		Viêm đa khớp, không xác định, cánh tay trên						

6158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.03	M1303	Polyarthritis, unspecified, forearm		Viêm đa khớp, không xác định, cẳng tay							
6159	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.04	M1304	Polyarthritis, unspecified, hand		Viêm đa khớp, không xác định, bàn tay							
6160	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.05	M1305	Polyarthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm đa khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							

6161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.06	M1306	Polyarthritis, unspecified, lower leg		Viêm đa khớp, không xác định, cẳng chân							
6162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.07	M1307	Polyarthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm đa khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.08	M1308	Polyarthritis, unspecified, other		Viêm đa khớp, không xác định, vị trí khác							

6164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.09	M1309	Polyarthritis, unspecified, site unspecified		Viêm đa khớp, không xác định, vị trí không xác định						
6166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.10	M1310	Monoarthritis, not elsewhere classified, multiple sites		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí						
6167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.11	M1311	Monoarthritis, not elsewhere classified, shoulder region		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vùng vai						

6168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.12	M1312	Monoarthritis, not elsewhere classified, upper arm		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên						
6169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.13	M1313	Monoarthritis, not elsewhere classified, forearm		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay						
6170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.14	M1314	Monoarthritis, not elsewhere classified, hand		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, bàn tay						

6171	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.15	M1315	Monoarthritis, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
6172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.16	M1316	Monoarthritis, not elsewhere classified, lower leg		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân						
6173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.17	M1317	Monoarthritis, not elsewhere classified, ankle and foot		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

6174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.18	M1318	Monoarthritis, not elsewhere classified, other		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác						
6175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.19	M1319	Monoarthritis, not elsewhere classified, site unspecified		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định						
6177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.80	M1380	Other specified arthritis, multiple sites		Viêm khớp xác định khác, nhiều vị trí						

6178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.81	M1381	Other specified arthritis, shoulder region		Viêm khớp xác định khác, vùng vai							
6179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.82	M1382	Other specified arthritis, upper arm		Viêm khớp xác định khác, cánh tay trên							
6180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.83	M1383	Other specified arthritis, forearm		Viêm khớp xác định khác, cẳng tay							

6181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.84	M1384	Other specified arthritis, hand		Viêm khớp xác định khác, bàn tay							
6182	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.85	M1385	Other specified arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6183	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.86	M1386	Other specified arthritis, lower leg		Viêm khớp xác định khác, cẳng chân							

6184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.87	M1387	Other specified arthritis, ankle and foot		Viêm khớp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.88	M1388	Other specified arthritis, other		Viêm khớp xác định khác, vị trí khác							
6186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.89	M1389	Other specified arthritis, site unspecified		Viêm khớp xác định khác, vị trí không xác định							

6188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.90	M1390	Arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp, không xác định, nhiều vị trí							
6189	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.91	M1391	Arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp, không xác định, vùng vai							
6190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.92	M1392	Arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp, không xác định, cánh tay trên							

6191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.93	M1393	Arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp, không xác định, cẳng tay							
6192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.94	M1394	Arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp, không xác định, bàn tay							
6193	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.95	M1395	Arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							

6194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.96	M1396	Arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp, không xác định, cẳng chân							
6195	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.97	M1397	Arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.98	M1398	Arthritis, unspecified, other		Viêm khớp, không xác định, vị trí khác							

6197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.99	M1399	Arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp, không xác định, vị trí không xác định							
6243	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.00	M1900	Primary arthrosis of other joints, multiple sites		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, nhiều vị trí							
6244	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.01	M1901	Primary arthrosis of other joints, shoulder region		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vùng vai							

6245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.02	M1902	Primary arthrosis of other joints, upper arm		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cánh tay trên						
6246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.03	M1903	Primary arthrosis of other joints, forearm		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cẳng tay						
6247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.04	M1904	Primary arthrosis of other joints, hand		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, bàn tay						

6248	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.05	M1905	Primary arthrosis of other joints, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
6249	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.06	M1906	Primary arthrosis of other joints, lower leg		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cẳng chân						
6250	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.07	M1907	Primary arthrosis of other joints, ankle and foot		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

6251	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.08	M1908	Primary arthrosis of other joints, other		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vị trí khác						
6252	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.09	M1909	Primary arthrosis of other joints, site unspecified		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vị trí không xác định						
6254	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.10	M1910	Post-traumatic arthrosis of other joints, multiple sites		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, nhiều vị trí						

6255	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.11	M1911	Post-traumatic arthrosis of other joints, shoulder region		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vùng vai						
6256	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.12	M1912	Post-traumatic arthrosis of other joints, upper arm		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cánh tay trên						
6257	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.13	M1913	Post-traumatic arthrosis of other joints, forearm		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cẳng tay						

6258	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.14	M1914	Post-traumatic arthrosis of other joints, hand		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, bàn tay						
6259	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.15	M1915	Post-traumatic arthrosis of other joints, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
6260	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.16	M1916	Post-traumatic arthrosis of other joints, lower leg		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cẳng chân						

6261	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.17	M1917	Post-traumatic arthrosis of other joints, ankle and foot		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6262	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.18	M1918	Post-traumatic arthrosis of other joints, other		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vị trí khác						
6263	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.19	M1919	Post-traumatic arthrosis of other joints, site unspecified		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vị trí không xác định						

6265	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.20	M1920	Other secondary arthrosis, multiple sites		Thoái hóa khớp thứ phát khác, nhiều vị trí						
6266	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.21	M1921	Other secondary arthrosis, shoulder region		Thoái hóa khớp thứ phát khác, vùng vai						
6267	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.22	M1922	Other secondary arthrosis, upper arm		Thoái hóa khớp thứ phát khác, cánh tay trên						

6268	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.23	M1923	Other secondary arthrosis, forearm		Thoái hóa khớp thứ phát khác, cẳng tay						
6269	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.24	M1924	Other secondary arthrosis, hand		Thoái hóa khớp thứ phát khác, bàn tay						
6270	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.25	M1925	Other secondary arthrosis, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi						

6271	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.26	M1926	Other secondary arthrosis, lower leg		Thoái hóa khớp thứ phát khác, cẳng chân						
6272	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.27	M1927	Other secondary arthrosis, ankle and foot		Thoái hóa khớp thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6273	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.28	M1928	Other secondary arthrosis, other		Thoái hóa khớp thứ phát khác, vị trí khác						

6274	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.29	M1929	Other secondary arthrosis, site unspecified		Thoái hóa khớp thứ phát khác, vị trí không xác định						
6276	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.80	M1980	Other specified arthrosis, multiple sites		Thoái hóa khớp xác định khác, nhiều vị trí						
6277	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.81	M1981	Other specified arthrosis, shoulder region		Thoái hóa khớp xác định khác, vùng vai						

6278	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.82	M1982	Other specified arthrosis, upper arm		Thoái hóa khớp xác định khác, cánh tay trên						
6279	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.83	M1983	Other specified arthrosis, forearm		Thoái hóa khớp xác định khác, cẳng tay						
6280	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.84	M1984	Other specified arthrosis, hand		Thoái hóa khớp xác định khác, bàn tay						

6281	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.85	M1985	Other specified arthrosis, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
6282	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.86	M1986	Other specified arthrosis, lower leg		Thoái hóa khớp xác định khác, cẳng chân						
6283	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.87	M1987	Other specified arthrosis, ankle and foot		Thoái hóa khớp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

6284	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.88	M1988	Other specified arthrosis, other		Thoái hóa khớp xác định khác, vị trí khác						
6285	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.89	M1989	Other specified arthrosis, site unspecified		Thoái hóa khớp xác định khác, vị trí không xác định						
6287	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.90	M1990	Arthrosis, unspecified, multiple sites		Thoái hóa khớp, không xác định, nhiều vị trí						

6288	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.91	M1991	Arthrosis, unspecified, shoulder region		Thoái hóa khớp, không xác định, vùng vai						
6289	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.92	M1992	Arthrosis, unspecified, upper arm		Thoái hóa khớp, không xác định, cánh tay trên						
6290	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.93	M1993	Arthrosis, unspecified, forearm		Thoái hóa khớp, không xác định, cẳng tay						

6291	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.94	M1994	Arthrosis, unspecified, hand		Thoái hóa khớp, không xác định, bàn tay						
6292	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.95	M1995	Arthrosis, unspecified, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
6293	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.96	M1996	Arthrosis, unspecified, lower leg		Thoái hóa khớp, không xác định, cẳng chân						

6294	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.97	M1997	Arthrosis, unspecified, ankle and foot		Thoái hóa khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6295	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.98	M1998	Arthrosis, unspecified, other		Thoái hóa khớp, không xác định, vị trí khác						
6296	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.99	M1999	Arthrosis, unspecified, site unspecified		Thoái hóa khớp, không xác định, vị trí không xác định						

6307	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.00	M2100	Valgus deformity, not elsewhere classified, multiple sites		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, nhiều vị trí						
6308	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.01	M2101	Valgus deformity, not elsewhere classified, shoulder region		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vùng vai						
6309	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.02	M2102	Valgus deformity, not elsewhere classified, upper arm		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cánh tay trên						

6310	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.03	M2103	Valgus deformity, not elsewhere classified, forearm		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cẳng tay						
6311	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.04	M2104	Valgus deformity, not elsewhere classified, hand		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, bàn tay						
6312	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.05	M2105	Valgus deformity, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi						

6313	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.06	M2106	Valgus deformity, not elsewhere classified, lower leg		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cẳng chân						
6314	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.07	M2107	Valgus deformity, not elsewhere classified, ankle and foot		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6315	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.08	M2108	Valgus deformity, not elsewhere classified, other		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vị trí khác						

6316	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.09	M2109	Valgus deformity, not elsewhere classified, site unspecified		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vị trí không xác định						
6318	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.10	M2110	Varus deformity, not elsewhere classified, multiple sites		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, nhiều vị trí						
6319	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.11	M2111	Varus deformity, not elsewhere classified, shoulder region		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vùng vai						

6320	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.12	M2112	Varus deformity, not elsewhere classified, upper arm		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cánh tay trên						
6321	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.13	M2113	Varus deformity, not elsewhere classified, forearm		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cẳng tay						
6322	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.14	M2114	Varus deformity, not elsewhere classified, hand		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, bàn tay						

6323	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.15	M2115	Varus deformity, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
6324	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.16	M2116	Varus deformity, not elsewhere classified, lower leg		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cẳng chân						
6325	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.17	M2117	Varus deformity, not elsewhere classified, ankle and foot		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

6326	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.18	M2118	Varus deformity, not elsewhere classified, other		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vị trí khác						
6327	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.19	M2119	Varus deformity, not elsewhere classified, site unspecified		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vị trí không xác định						
6329	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.20	M2120	Flexion deformity, multiple sites		Biến dạng gập, nhiều vị trí						

6330	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.21	M2121	Flexion deformity, shoulder region		Biến dạng gập, vùng vai							
6331	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.22	M2122	Flexion deformity, upper arm		Biến dạng gập, cánh tay trên							
6332	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.23	M2123	Flexion deformity, forearm		Biến dạng gập, cẳng tay							

6333	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.24	M2124	Flexion deformity, hand		Biến dạng gập, bàn tay							
6334	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.25	M2125	Flexion deformity, pelvic region and thigh		Biến dạng gập, vùng chậu và/hoặc đùi							
6335	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.26	M2126	Flexion deformity, lower leg		Biến dạng gập, cẳng chân							

6336	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.27	M2127	Flexion deformity, ankle and foot		Biến dạng gập, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6337	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.28	M2128	Flexion deformity, other		Biến dạng gập, vị trí khác						
6338	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.29	M2129	Flexion deformity, site unspecified		Biến dạng gập, vị trí không xác định						

6340	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.33	M2133	Wrist or foot drop (acquired), forearm		Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rũ (mắc phải), cẳng tay							
6341	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.34	M2134	Wrist or foot drop (acquired), hand		Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rũ (mắc phải), bàn tay							
6342	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.37	M2137	Wrist or foot drop (acquired), ankle and foot		Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rũ (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn chân							

6343	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.39	M2139	Wrist or foot drop (acquired), site unspecified	Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rũ (mắc phải), vị trí không xác định							
6345	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.50	M2150	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, multiple sites	Biến dạng bàn tay quắp, bàn tay vẹo, bàn chân quắp, bàn chân khoèo (mắc phải), nhiều vị trí							
6346	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.54	M2154	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, hand	Biến dạng bàn tay quắp, bàn tay vẹo, bàn chân quắp, bàn chân khoèo (mắc phải), bàn tay							

6347	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.57	M2157	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, ankle and foot		Biến dạng bàn tay quắp, bàn tay vẹo, bàn chân quắp, bàn chân khoèo (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn chân						
6349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.59	M2159	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, site unspecified	Biến dạng bàn tay quắp, bàn tay vẹo, bàn chân quắp, bàn chân khoèo (mắc phải), vị trí không xác định							
6349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.60	M2160	Other acquired deformities of ankle and foot, multiple sites		Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân, nhiều vị trí						

6350	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.67	M2167	Other acquired deformities of ankle and foot, ankle and foot		Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6353	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.69	M2169	Other acquired deformities of ankle and foot, site unspecified	Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân, vị trí không xác định							
6352	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.70	M2170	Unequal limb length (acquired), multiple sites		Mất cân đối chi (mắc phải), nhiều vị trí						

6353	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.71	M2171	Unequal limb length (acquired), shoulder region		Mất cân đối chi (mắc phải), vùng vai							
6354	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.72	M2172	Unequal limb length (acquired), upper arm		Mất cân đối chi (mắc phải), cánh tay trên							
6355	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.73	M2173	Unequal limb length (acquired), forearm		Mất cân đối chi (mắc phải), cẳng tay							

6356	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.74	M2174	Unequal limb length (acquired), hand		Mất cân đối chi (mắc phải), bàn tay							
6357	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.75	M2175	Unequal limb length (acquired), pelvic region and thigh		Mất cân đối chi (mắc phải), vùng chậu và/hoặc đùi							
6358	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.76	M2176	Unequal limb length (acquired), lower leg		Mất cân đối chi (mắc phải), cẳng chân							

6359	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.77	M2177	Unequal limb length (acquired), ankle and foot		Mất cân đối chi (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn chân						
6360	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.78	M2178	Unequal limb length (acquired), other		Mất cân đối chi (mắc phải), vị trí khác						
6361	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.79	M2179	Unequal limb length (acquired), site unspecified		Mất cân đối chi (mắc phải), vị trí không xác định						

6363	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.80	M2180	Other specified acquired deformities of limbs, multiple sites		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, nhiều vị trí							
6364	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.81	M2181	Other specified acquired deformities of limbs, shoulder region		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vùng vai							
6365	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.82	M2182	Other specified acquired deformities of limbs, upper arm		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cánh tay trên							

6366	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.83	M2183	Other specified acquired deformities of limbs, forearm		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cẳng tay						
6367	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.84	M2184	Other specified acquired deformities of limbs, hand		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, bàn tay						
6368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.85	M2185	Other specified acquired deformities of limbs, pelvic region and thigh		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vùng chậu và/hoặc đùi						

6369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.86	M2186	Other specified acquired deformities of limbs, lower leg		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cẳng chân							
6370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.87	M2187	Other specified acquired deformities of limbs, ankle and foot		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6371	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.88	M2188	Other specified acquired deformities of limbs, other		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vị trí khác							

6372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.89	M2189	Other specified acquired deformities of limbs, site unspecified		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vị trí không xác định							
6374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.90	M2190	Acquired deformity of limb, unspecified, multiple sites		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, nhiều vị trí							
6375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.91	M2191	Acquired deformity of limb, unspecified, shoulder region		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vùng vai							

6376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.92	M2192	Acquired deformity of limb, unspecified, upper arm		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cánh tay trên						
6377	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.93	M2193	Acquired deformity of limb, unspecified, forearm		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cẳng tay						
6378	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.94	M2194	Acquired deformity of limb, unspecified, hand		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, bàn tay						

6379	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.95	M2195	Acquired deformity of limb, unspecified, pelvic region and thigh		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
6380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.96	M2196	Acquired deformity of limb, unspecified, lower leg		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cẳng chân						
6381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.97	M2197	Acquired deformity of limb, unspecified, ankle and foot		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						

6382	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.98	M2198	Acquired deformity of limb, unspecified, other		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vị trí khác						
6383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.99	M2199	Acquired deformity of limb, unspecified, site unspecified		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vị trí không xác định						
6424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.30	M2330	Other meniscus derangements, multiple sites		Biến dạng khác của sụn chêm, nhiều vị trí						

6425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.31	M2331	Other meniscus derangements, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong						
6426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.32	M2332	Other meniscus derangements, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong						

6427	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.33	M2333	Other meniscus derangements, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định							
6428	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.34	M2334	Other meniscus derangements, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài							
6429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.35	M2335	Other meniscus derangements, posterior horn of lateral meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, sừng sau của sụn chêm ngoài							

6430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.36	M2336	Other meniscus derangements, other and unspecified lateral meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định							
6431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.37	M2337	Other meniscus derangements, capsular ligament		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng bao khớp							
6432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.39	M2339	Other meniscus derangements, unspecified ligament or unspecified meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm							

6434	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.40	M2340	Loose body in knee, multiple sites		Dị vật khớp gối, nhiều vị trí							
6435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.41	M2341	Loose body in knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Dị vật khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong							
6436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.42	M2342	Loose body in knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Dị vật khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong							

6437	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.43	M2343	Loose body in knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Dị vật khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định							
6438	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.44	M2344	Loose body in knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Dị vật khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài							
6439	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.45	M2345	Loose body in knee, posterior horn of lateral meniscus		Dị vật khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài							

6440	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.46	M2346	Loose body in knee, other and unspecified lateral meniscus		Dị vật khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định							
6441	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.47	M2347	Loose body in knee, capsular ligament		Dị vật khớp gối, dây chằng bao khớp							
6442	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.49	M2349	Loose body in knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Dị vật khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm							

6444	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.50	M2350	Chronic instability of knee, multiple sites		Đầu gối mất vững mạn tính, nhiều vị trí						
6445	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.51	M2351	Chronic instability of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong						
6446	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.52	M2352	Chronic instability of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong						

6447	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.53	M2353	Chronic instability of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định						
6448	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.54	M2354	Chronic instability of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài						
6449	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.55	M2355	Chronic instability of knee, posterior horn of lateral meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, sừng sau của sụn chêm ngoài						

6450	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.56	M2356	Chronic instability of knee, other and unspecified lateral meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định							
6451	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.57	M2357	Chronic instability of knee, capsular ligament		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng bao khớp							
6452	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.59	M2359	Chronic instability of knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm							

6454	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.60	M2360	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, multiple sites		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, nhiều vị trí						
6455	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.61	M2361	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong						

6456	XIII	M00-M99	Diseases of the muscular skeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.62	M2362	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong						
6457	XIII	M00-M99	Diseases of the muscular skeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.63	M2363	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định						

6458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.64	M2364	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài							
6459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.65	M2365	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, posterior horn of lateral meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, sừng sau của sụn chêm ngoài							
6460	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.66	M2366	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, other and unspecified lateral meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định							

6461	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.67	M2367	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, capsular ligament		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bao khớp						
6462	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.69	M2369	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm						
6464	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.80	M2380	Other internal derangements of knee, multiple sites		Tổn thương khác bên trong khớp gối, nhiều vị trí						

6465	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.81	M2381	Other internal derangements of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong						
6466	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.82	M2382	Other internal derangements of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong						

6467	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.83	M2383	Other internal derangements of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định							
6468	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.84	M2384	Other internal derangements of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài							

6469	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.85	M2385	Other internal derangements of knee, posterior horn of lateral meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài							
6470	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.86	M2386	Other internal derangements of knee, other and unspecified lateral meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định							
6471	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.87	M2387	Other internal derangements of knee, capsular ligament		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bao khớp							

6472	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.89	M2389	Other internal derangements of knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm							
6474	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.90	M2390	Internal derangement of knee, unspecified, multiple sites		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, nhiều vị trí							
6475	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.91	M2391	Internal derangement of knee, unspecified, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong							

6476	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.92	M2392	Internal derangement of knee, unspecified, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong							
6477	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.93	M2393	Internal derangement of knee, unspecified, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định							

6478	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.94	M2394	Internal derangement of knee, unspecified, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài						
6479	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.95	M2395	Internal derangement of knee, unspecified, posterior horn of lateral meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài						

6480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.96	M2396	Internal derangement of knee, unspecified, other and unspecified lateral meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định							
6481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.97	M2397	Internal derangement of knee, unspecified, capsular ligament		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bao khớp							
6482	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.99	M2399	Internal derangement of knee, unspecified, unspecified ligament or unspecified meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm							

6485	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.00	M2400	Loose body in joint, multiple sites		Dị vật nội khớp, nhiều vị trí							
6486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.01	M2401	Loose body in joint, shoulder region		Dị vật nội khớp, vùng vai							
6487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.02	M2402	Loose body in joint, upper arm		Dị vật nội khớp, cánh tay trên							

6488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.03	M2403	Loose body in joint, forearm		Dị vật nội khớp, cẳng tay						
6489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.04	M2404	Loose body in joint, hand		Dị vật nội khớp, bàn tay						
6490	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.05	M2405	Loose body in joint, pelvic region and thigh		Dị vật nội khớp, vùng chậu và/hoặc đùi						

6491	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.06	M2406	Loose body in joint, lower leg		Dị vật nội khớp, cẳng chân							
6492	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.07	M2407	Loose body in joint, ankle and foot		Dị vật nội khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6493	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.08	M2408	Loose body in joint, other		Dị vật nội khớp, vị trí khác							

6494	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.09	M2409	Loose body in joint, site unspecified		Dị vật nội khớp, vị trí không xác định							
6496	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.10	M2410	Other articular cartilage disorders , multiple sites		Rối loạn sụn khớp khác, nhiều vị trí							
6497	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.11	M2411	Other articular cartilage disorders , shoulder region		Rối loạn sụn khớp khác, vùng vai							

6498	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.12	M2412	Other articular cartilage disorders, upper arm		Rối loạn sụn khớp khác, cánh tay trên						
6499	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.13	M2413	Other articular cartilage disorders, forearm		Rối loạn sụn khớp khác, cẳng tay						
6500	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.14	M2414	Other articular cartilage disorders, hand		Rối loạn sụn khớp khác, bàn tay						

6501	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.15	M2415	Other articular cartilage disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn sụn khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
6502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.16	M2416	Other articular cartilage disorders, lower leg		Rối loạn sụn khớp khác, cẳng chân						
6503	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.17	M2417	Other articular cartilage disorders, ankle and foot		Rối loạn sụn khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

6504	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.18	M2418	Other articular cartilage disorders, other		Rối loạn sụn khớp khác, vị trí khác						
6505	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.19	M2419	Other articular cartilage disorders, site unspecified		Rối loạn sụn khớp khác, vị trí không xác định						
6507	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.20	M2420	Disorder of ligament, multiple sites		Bệnh lý dây chằng, nhiều vị trí						

6508	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.21	M2421	Disorder of ligament, shoulder region		Bệnh lý dây chằng, vùng vai						
6509	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.22	M2422	Disorder of ligament, upper arm		Bệnh lý dây chằng, cánh tay trên						
6510	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.23	M2423	Disorder of ligament, forearm		Bệnh lý dây chằng, cẳng tay						

6511	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.24	M2424	Disorder of ligament, hand		Bệnh lý dây chằng, bàn tay						
6512	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.25	M2425	Disorder of ligament, pelvic region and thigh		Bệnh lý dây chằng, vùng chậu và/hoặc đùi						
6513	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.26	M2426	Disorder of ligament, lower leg		Bệnh lý dây chằng, cẳng chân						

6514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.27	M2427	Disorder of ligament, ankle and foot		Bệnh lý dây chằng, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.28	M2428	Disorder of ligament, other		Bệnh lý dây chằng, vị trí khác						
6516	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.29	M2429	Disorder of ligament, site unspecified		Bệnh lý dây chằng, vị trí không xác định						

6518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.30	M2430	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, multiple sites		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
6519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.31	M2431	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, shoulder region		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vùng vai							
6520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.32	M2432	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, upper arm		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên							

6521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.33	M2433	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, forearm		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay							
6522	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.34	M2434	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, hand		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, bàn tay							
6523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.35	M2435	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							

6524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.36	M2436	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, lower leg		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân							
6525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.37	M2437	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, ankle and foot		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.38	M2438	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, other		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác							

6527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.39	M2439	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, site unspecified		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
6529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.40	M2440	Recurrent dislocation and subluxation of joint, multiple sites		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, nhiều vị trí							
6530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.41	M2441	Recurrent dislocation and subluxation of joint, shoulder region		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vùng vai							

6531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.42	M2442	Recurrent dislocation and subluxation of joint, upper arm		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cánh tay trên						
6532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.43	M2443	Recurrent dislocation and subluxation of joint, forearm		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cẳng tay						
6533	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.44	M2444	Recurrent dislocation and subluxation of joint, hand		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, bàn tay						

6534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.45	M2445	Recurrent dislocation and subluxation of joint, pelvic region and thigh		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vùng chậu và/hoặc đùi							
6535	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.46	M2446	Recurrent dislocation and subluxation of joint, lower leg		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cẳng chân							
6536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.47	M2447	Recurrent dislocation and subluxation of joint, ankle and foot		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cổ chân và/hoặc bàn chân							

6537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.48	M2448	Recurrent dislocation and subluxation of joint, other		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vị trí khác						
6538	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.49	M2449	Recurrent dislocation and subluxation of joint, site unspecified		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vị trí không xác định						
6540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.50	M2450	Contracture of joint, multiple sites		Cơ cứng khớp, nhiều vị trí						

6541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.51	M2451	Contracture of joint, shoulder region		Co cứng khớp, vùng vai							
6542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.52	M2452	Contracture of joint, upper arm		Co cứng khớp, cánh tay trên							
6543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.53	M2453	Contracture of joint, forearm		Co cứng khớp, cẳng tay							

6544	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.54	M2454	Contracture of joint, hand		Co cứng khớp, bàn tay						
6545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.55	M2455	Contracture of joint, pelvic region and thigh		Co cứng khớp, vùng chậu và/hoặc đùi						
6546	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.56	M2456	Contracture of joint, lower leg		Co cứng khớp, cẳng chân						

6547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.57	M2457	Contracture of joint, ankle and foot		Co cứng khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.58	M2458	Contracture of joint, other		Co cứng khớp, vị trí khác						
6549	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.59	M2459	Contracture of joint, site unspecified		Co cứng khớp, vị trí không xác định						

6551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.60	M2460	Ankylosis of joint, multiple sites		Dính khớp, nhiều vị trí							
6552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.61	M2461	Ankylosis of joint, shoulder region		Dính khớp, vùng vai							
6553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.62	M2462	Ankylosis of joint, upper arm		Dính khớp, cánh tay trên							

6554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.63	M2463	Ankylosis of joint, forearm		Dính khớp, cẳng tay						
6555	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.64	M2464	Ankylosis of joint, hand		Dính khớp, bàn tay						
6556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.65	M2465	Ankylosis of joint, pelvic region and thigh		Dính khớp, vùng chậu và/hoặc đùi						

6557	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.66	M2466	Ankylosis of joint, lower leg		Dính khớp, cẳng chân							
6558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.67	M2467	Ankylosis of joint, ankle and foot		Dính khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.68	M2468	Ankylosis of joint, other		Dính khớp, vị trí khác							

6560	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.69	M2469	Ankylosis of joint, site unspecified		Dính khớp, vị trí không xác định							
6562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.75	M2475	Protrusion of acetabulum, pelvic region and thigh		Lồi cầu ngoài ổ cối, vùng chậu và/hoặc đùi							
6563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.79	M2479	Protrusion of acetabulum, site unspecified		Lồi cầu ngoài ổ cối, vị trí không xác định							

6565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.80	M2480	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, multiple sites		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí						
6566	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.81	M2481	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, shoulder region		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vùng vai						
6567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.82	M2482	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, upper arm		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên						

6568	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.83	M2483	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, forearm		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay							
6569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.84	M2484	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, hand		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, bàn tay							
6570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.85	M2485	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							

6571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.86	M2486	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, lower leg		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân							
6572	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.87	M2487	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, ankle and foot		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.88	M2488	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, other		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác							

6574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.89	M2489	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, site unspecified		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định						
6576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.90	M2490	Joint derangement, unspecified, multiple sites		Tổn thương khớp, không xác định, nhiều vị trí						
6577	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.91	M2491	Joint derangement, unspecified, shoulder region		Tổn thương khớp, không xác định, vùng vai						

6578	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.92	M2492	Joint derangement, unspecified, upper arm		Tổn thương khớp, không xác định, cánh tay trên						
6579	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.93	M2493	Joint derangement, unspecified, forearm		Tổn thương khớp, không xác định, cẳng tay						
6580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.94	M2494	Joint derangement, unspecified, hand		Tổn thương khớp, không xác định, bàn tay						

6581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.95	M2495	Joint derangement, unspecified, pelvic region and thigh		Tổn thương khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
6582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.96	M2496	Joint derangement, unspecified, lower leg		Tổn thương khớp, không xác định, cẳng chân						
6583	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.97	M2497	Joint derangement, unspecified, ankle and foot		Tổn thương khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						

6584	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.98	M2498	Joint derangement, unspecified, other		Tổn thương khớp, không xác định, vị trí khác						
6585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.99	M2499	Joint derangement, unspecified, site unspecified		Tổn thương khớp, không xác định, vị trí không xác định						
6588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.00	M2500	Haemarthrosis, multiple sites		Tràn máu khớp, nhiều vị trí						

6589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.01	M2501	Haemarthrosis, shoulder region		Tràn máu khớp, vùng vai							
6590	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.02	M2502	Haemarthrosis, upper arm		Tràn máu khớp, cánh tay trên							
6591	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.03	M2503	Haemarthrosis, forearm		Tràn máu khớp, cẳng tay							

6592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.04	M2504	Haemarthrosis, hand		Tràn máu khớp, bàn tay							
6593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.05	M2505	Haemarthrosis, pelvic region and thigh		Tràn máu khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.06	M2506	Haemarthrosis, lower leg		Tràn máu khớp, cẳng chân							

6595	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.07	M2507	Haemarthrosis, ankle and foot		Tràn máu khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.08	M2508	Haemarthrosis, other		Tràn máu khớp, vị trí khác						
6597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.09	M2509	Haemarthrosis, site unspecified		Tràn máu khớp, vị trí không xác định						

6599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.10	M2510	Fistula of joint, multiple sites		Rò khớp, nhiều vị trí							
6600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.11	M2511	Fistula of joint, shoulder region		Rò khớp, vùng vai							
6601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.12	M2512	Fistula of joint, upper arm		Rò khớp, cánh tay trên							

6602	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.13	M2513	Fistula of joint, forearm		Rò khớp, cẳng tay							
6603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.14	M2514	Fistula of joint, hand		Rò khớp, bàn tay							
6604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.15	M2515	Fistula of joint, pelvic region and thigh		Rò khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							

6605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.16	M2516	Fistula of joint, lower leg		Rò khớp, cẳng chân							
6606	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.17	M2517	Fistula of joint, ankle and foot		Rò khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.18	M2518	Fistula of joint, other		Rò khớp, vị trí khác							

6608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.19	M2519	Fistula of joint, site unspecified		Rò khớp, vị trí không xác định							
6610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.20	M2520	Flail joint, multiple sites		Khớp lỏng lẻo, nhiều vị trí							
6611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.21	M2521	Flail joint, shoulder region		Khớp lỏng lẻo, vùng vai							

6612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.22	M2522	Flail joint, upper arm		Khớp lỏng lẻo, cánh tay trên						
6613	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.23	M2523	Flail joint, forearm		Khớp lỏng lẻo, cẳng tay						
6614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.24	M2524	Flail joint, hand		Khớp lỏng lẻo, bàn tay						

6615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.25	M2525	Flail joint, pelvic region and thigh		Khớp lỏng lẻo, vùng chậu và/hoặc đùi						
6616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.26	M2526	Flail joint, lower leg		Khớp lỏng lẻo, cẳng chân						
6617	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.27	M2527	Flail joint, ankle and foot		Khớp lỏng lẻo, cổ chân và/hoặc bàn chân						

6618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.28	M2528	Flail joint, other		Khớp lỏng lẻo, vị trí khác						
6619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.29	M2529	Flail joint, site unspecified		Khớp lỏng lẻo, vị trí không xác định						
6621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.30	M2530	Other instability of joint, multiple sites		Sự mất vững khác của khớp, nhiều vị trí						

6622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.31	M2531	Other instability of joint, shoulder region		Sự mất vững khác của khớp, vùng vai						
6623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.32	M2532	Other instability of joint, upper arm		Sự mất vững khác của khớp, cánh tay trên						
6624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.33	M2533	Other instability of joint, forearm		Sự mất vững khác của khớp, cẳng tay						

6625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.34	M2534	Other instability of joint, hand		Sự mất vững khác của khớp, bàn tay						
6626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.35	M2535	Other instability of joint, pelvic region and thigh		Sự mất vững khác của khớp, vùng chậu và/hoặc đùi						
6627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.36	M2536	Other instability of joint, lower leg		Sự mất vững khác của khớp, cẳng chân						

6628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.37	M2537	Other instability of joint, ankle and foot		Sự mất vững khác của khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.38	M2538	Other instability of joint, other		Sự mất vững khác của khớp, vị trí khác						
6630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.39	M2539	Other instability of joint, site unspecified		Sự mất vững khác của khớp, vị trí không xác định						

6632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.40	M2540	Effusion of joint, multiple sites		Tràn dịch khớp, nhiều vị trí							
6633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.41	M2541	Effusion of joint, shoulder region		Tràn dịch khớp, vùng vai							
6634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.42	M2542	Effusion of joint, upper arm		Tràn dịch khớp, cánh tay trên							

6635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.43	M2543	Effusion of joint, forearm		Tràn dịch khớp, cẳng tay							
6636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.44	M2544	Effusion of joint, hand		Tràn dịch khớp, bàn tay							
6637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.45	M2545	Effusion of joint, pelvic region and thigh		Tràn dịch khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							

6638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.46	M2546	Effusion of joint, lower leg		Tràn dịch khớp, cẳng chân							
6639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.47	M2547	Effusion of joint, ankle and foot		Tràn dịch khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.48	M2548	Effusion of joint, other		Tràn dịch khớp, vị trí khác							

6641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.49	M2549	Effusion of joint, site unspecified		Tràn dịch khớp, vị trí không xác định						
6643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.50	M2550	Pain in joint, multiple sites		Đau khớp, nhiều vị trí						
6644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.51	M2551	Pain in joint, shoulder region		Đau khớp, vùng vai						

6645	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.52	M2552	Pain in joint, upper arm		Đau khớp, cánh tay trên						
6646	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.53	M2553	Pain in joint, forearm		Đau khớp, cẳng tay						
6647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.54	M2554	Pain in joint, hand		Đau khớp, bàn tay						

6648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.55	M2555	Pain in joint, pelvic region and thigh		Đau khớp, vùng chậu và/hoặc đùi						
6649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.56	M2556	Pain in joint, lower leg		Đau khớp, cẳng chân						
6650	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.57	M2557	Pain in joint, ankle and foot		Đau khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân						

6651	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.58	M2558	Pain in joint, other		Đau khớp, vị trí khác							
6652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.59	M2559	Pain in joint, site unspecified		Đau khớp, vị trí không xác định							
6654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.60	M2560	Stiffness of joint, not elsewhere classified, multiple sites		Cứng khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							

6655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.61	M2561	Stiffness of joint, not elsewhere classified, shoulder region		Cứng khớp, không phân loại mục khác, vùng vai							
6656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.62	M2562	Stiffness of joint, not elsewhere classified, upper arm		Cứng khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
6657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.63	M2563	Stiffness of joint, not elsewhere classified, forearm		Cứng khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay							

6658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.64	M2564	Stiffness of joint, not elsewhere classified, hand		Cứng khớp, không phân loại mục khác, bàn tay							
6659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.65	M2565	Stiffness of joint, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Cứng khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.66	M2566	Stiffness of joint, not elsewhere classified, lower leg		Cứng khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân							

6661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.67	M2567	Stiffness of joint, not elsewhere classified, ankle and foot		Cứng khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.68	M2568	Stiffness of joint, not elsewhere classified, other		Cứng khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác							
6663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.69	M2569	Stiffness of joint, not elsewhere classified, site unspecified		Cứng khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							

6665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.70	M2570	Osteophyte, multiple sites		Gai xương, nhiều vị trí							
6666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.71	M2571	Osteophyte, shoulder region		Gai xương, vùng vai							
6667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.72	M2572	Osteophyte, upper arm		Gai xương, cánh tay trên							

6668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.73	M2573	Osteophyte, forearm		Gai xương, cẳng tay							
6669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.74	M2574	Osteophyte, hand		Gai xương, bàn tay							
6670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.75	M2575	Osteophyte, pelvic region and thigh		Gai xương, vùng chậu và/hoặc đùi							

6671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.76	M2576	Osteophyte, lower leg		Gai xương, cẳng chân							
6672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.77	M2577	Osteophyte, ankle and foot		Gai xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6673	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.78	M2578	Osteophyte, other		Gai xương, vị trí khác							

6674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.79	M2579	Osteophyte, site unspecified		Gai xương, vị trí không xác định							
6676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.80	M2580	Other specified joint disorders, multiple sites		Rối loạn khớp xác định khác, nhiều vị trí							
6677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.81	M2581	Other specified joint disorders, shoulder region		Rối loạn khớp xác định khác, vùng vai							

6678	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.82	M2582	Other specified joint disorders, upper arm		Rối loạn khớp xác định khác, cánh tay trên						
6679	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.83	M2583	Other specified joint disorders, forearm		Rối loạn khớp xác định khác, cẳng tay						
6680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.84	M2584	Other specified joint disorders, hand		Rối loạn khớp xác định khác, bàn tay						

6681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.85	M2585	Other specified joint disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn khớp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
6682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.86	M2586	Other specified joint disorders, lower leg		Rối loạn khớp xác định khác, cẳng chân						
6683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.87	M2587	Other specified joint disorders, ankle and foot		Rối loạn khớp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

6684	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.88	M2588	Other specified joint disorders, other		Rối loạn khớp xác định khác, vị trí khác						
6685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.89	M2589	Other specified joint disorders, site unspecified		Rối loạn khớp xác định khác, vị trí không xác định						
6687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.90	M2590	Joint disorder, unspecified, multiple sites		Rối loạn khớp, không xác định, nhiều vị trí						

6688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.91	M2591	Joint disorder, unspecified, shoulder region		Rối loạn khớp, không xác định, vùng vai						
6689	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.92	M2592	Joint disorder, unspecified, upper arm		Rối loạn khớp, không xác định, cánh tay trên						
6690	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.93	M2593	Joint disorder, unspecified, forearm		Rối loạn khớp, không xác định, cẳng tay						

6691	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.94	M2594	Joint disorder, unspecified, hand		Rối loạn khớp, không xác định, bàn tay						
6692	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.95	M2595	Joint disorder, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
6693	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.96	M2596	Joint disorder, unspecified, lower leg		Rối loạn khớp, không xác định, cẳng chân						

6694	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.97	M2597	Joint disorder, unspecified, ankle and foot		Rối loạn khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
6695	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.98	M2598	Joint disorder, unspecified, other		Rối loạn khớp, không xác định, vị trí khác						
6696	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.99	M2599	Joint disorder, unspecified, site unspecified		Rối loạn khớp, không xác định, vị trí không xác định						

6749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.00	M4000	Postural kyphosis, multiple sites in spine		Gù cột sống [lưng] do tư thế, nhiều vị trí của cột sống							
6750	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.01	M4001	Postural kyphosis, occipito-atlanto-axial region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng trục - đội - cằm							
6751	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.02	M4002	Postural kyphosis, cervical region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cổ							

6752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.03	M4003	Postural kyphosis, cervicothoracic region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cổ - ngực							
6753	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.04	M4004	Postural kyphosis, thoracic region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng (lồng) ngực							
6754	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.05	M4005	Postural kyphosis, thoracolumbar region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng ngực - thắt lưng							

6755	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.06	M4006	Postural kyphosis, lumbar region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng thắt lưng							
6756	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.07	M4007	Postural kyphosis, lumbosacral region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng thắt lưng - cùng							
6757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.08	M4008	Postural kyphosis, sacral and sacrococcygeal region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

6758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.09	M4009	Postural kyphosis, site unspecified		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vị trí không xác định							
6760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.10	M4010	Other secondary kyphosis, multiple sites in spine		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, nhiều vị trí của cột sống							
6761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.11	M4011	Other secondary kyphosis, occipito-atlanto-axial region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng trục - đội - chẩm							

6762	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.12	M4012	Other secondary kyphosis, cervical region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cổ							
6763	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.13	M4013	Other secondary kyphosis, cervicothoracic region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cổ - ngực							
6764	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.14	M4014	Other secondary kyphosis, thoracic region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng (lồng) ngực							

6765	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.15	M4015	Other secondary kyphosis, thoracolumbar region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng ngực - thắt lưng							
6766	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.16	M4016	Other secondary kyphosis, lumbar region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng thắt lưng							
6767	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.17	M4017	Other secondary kyphosis, lumbosacral region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng thắt lưng - cùng							

6768	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.18	M4018	Other secondary kyphosis, sacral and sacrococcygeal region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
6769	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.19	M4019	Other secondary kyphosis, site unspecified		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vị trí không xác định						
6771	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.20	M4020	Other and unspecified kyphosis, multiple sites in spine		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, nhiều vị trí của cột sống						

6772	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.21	M4021	Other and unspecified kyphosis, occipito-atlanto-axial region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng trục - đội - cằm						
6773	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.22	M4022	Other and unspecified kyphosis, cervical region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng cổ						
6774	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.23	M4023	Other and unspecified kyphosis, cervicothoracic region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng cổ - ngực						

6775	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.24	M4024	Other and unspecified kyphosis, thoracic region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng (lồng) ngực						
6776	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.25	M4025	Other and unspecified kyphosis, thoracolumbar region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng ngực - thắt lưng						
6777	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.26	M4026	Other and unspecified kyphosis, lumbar region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng thắt lưng						

6778	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.27	M4027	Other and unspecified kyphosis, lumbosacral region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
6779	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.28	M4028	Other and unspecified kyphosis, sacral and sacrococcygeal region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6780	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.29	M4029	Other and unspecified kyphosis, site unspecified		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vị trí không xác định							

6782	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.30	M4030	Flatback syndrome, multiple sites in spine		Hội chứng lưng phẳng, nhiều vị trí của cột sống							
6783	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.31	M4031	Flatback syndrome, occipito-atlanto-axial region		Hội chứng lưng phẳng, vùng trục - đội - cằm							
6784	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.32	M4032	Flatback syndrome, cervical region		Hội chứng lưng phẳng, vùng cổ							

6785	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.33	M4033	Flatback syndrome, cervicothoracic region		Hội chứng lưng phẳng, vùng cổ - ngực							
6786	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.34	M4034	Flatback syndrome, thoracic region		Hội chứng lưng phẳng, vùng (lồng) ngực							
6787	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.35	M4035	Flatback syndrome, thoracolumbar region		Hội chứng lưng phẳng, vùng ngực - thắt lưng							

6788	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.36	M4036	Flatback syndrome, lumbar region		Hội chứng lưng phẳng, vùng thắt lưng							
6789	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.37	M4037	Flatback syndrome, lumbosacral region		Hội chứng lưng phẳng, vùng thắt lưng - cùng							
6790	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.38	M4038	Flatback syndrome, sacral and sacrococcygeal region		Hội chứng lưng phẳng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

6791	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.39	M4039	Flatback syndrome, site unspecified		Hội chứng lưng phẳng, vị trí không xác định						
6793	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.40	M4040	Other lordosis, multiple sites in spine		Ưỡn cột sống [võng lưng] khác, nhiều vị trí của cột sống						
6794	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.41	M4041	Other lordosis, occipito-atlanto-axial region		Ưỡn cột sống [võng lưng] khác, vùng trục - đội - chẩm						

6795	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.42	M4042	Other lordosis, cervical region		Ưỡn cột sống [võng lưng] khác, vùng cổ						
6796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.43	M4043	Other lordosis, cervicothoracic region		Ưỡn cột sống [võng lưng] khác, vùng cổ - ngực						
6797	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.44	M4044	Other lordosis, thoracic region		Ưỡn cột sống [võng lưng] khác, vùng (lồng) ngực						

6798	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.45	M4045	Other lordosis, thoracolumbar region		Ưỡn cột sống [võng lưng] khác, vùng ngực - thắt lưng							
6799	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.46	M4046	Other lordosis, lumbar region		Ưỡn cột sống [võng lưng] khác, vùng thắt lưng							
6800	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.47	M4047	Other lordosis, lumbosacral region		Ưỡn cột sống [võng lưng] khác, vùng thắt lưng - cùng							

6801	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.48	M4048	Other lordosis, sacral and sacrococcygeal region		Ưỡn cột sống [võng lưng] khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
6802	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.49	M4049	Other lordosis, site unspecified		Ưỡn cột sống [võng lưng] khác, vị trí không xác định						
6804	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.50	M4050	Lordosis, unspecified, multiple sites in spine		Ưỡn cột sống [võng lưng], không xác định, nhiều vị trí của cột sống						

6805	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.51	M4051	Lordosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Ưỡn cột sống [võng lưng], không xác định, vùng trục - đội - chẩm						
6806	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.52	M4052	Lordosis, unspecified, cervical region		Ưỡn cột sống [võng lưng], không xác định, vùng cổ						
6807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.53	M4053	Lordosis, unspecified, cervicotheracic region		Ưỡn cột sống [võng lưng], không xác định, vùng cổ - ngực						

6808	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.54	M4054	Lordosis, unspecified, thoracic region		Ưỡn cột sống [võng lưng], không xác định, vùng (lồng) ngực						
6809	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.55	M4055	Lordosis, unspecified, thoracolumbar region		Ưỡn cột sống [võng lưng], không xác định, vùng ngực - thắt lưng						
6810	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.56	M4056	Lordosis, unspecified, lumbar region		Ưỡn cột sống [võng lưng], không xác định, vùng thắt lưng						

6811	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.57	M4057	Lordosis, unspecified, lumbosacral region		Ưỡn cột sống [võng lưng], không xác định, vùng thắt lưng - cùng						
6812	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.58	M4058	Lordosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Ưỡn cột sống [võng lưng], không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
6813	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.59	M4059	Lordosis, unspecified, site unspecified		Ưỡn cột sống [võng lưng], không xác định, vị trí không xác định						

6816	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.00	M4100	Infantile idiopathic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, nhiều vị trí của cột sống							
6817	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.01	M4101	Infantile idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng trục - đội - chẩm							
6818	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.02	M4102	Infantile idiopathic scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cổ							

6819	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.03	M4103	Infantile idiopathic scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cổ - ngực							
6820	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.04	M4104	Infantile idiopathic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng (lồng) ngực							
6821	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.05	M4105	Infantile idiopathic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng ngực - thắt lưng							

6822	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.06	M4106	Infantile idiopathic scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng thắt lưng							
6823	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.07	M4107	Infantile idiopathic scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng thắt lưng - cùng							
6824	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.08	M4108	Infantile idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

6825	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.09	M4109	Infantile idiopathic scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vị trí không xác định							
6827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.10	M4110	Juvenile idiopathic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, nhiều vị trí của cột sống							
6828	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.11	M4111	Juvenile idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng trục - đội - chẩm							

6829	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.12	M4112	Juvenile idiopathic scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cổ							
6830	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.13	M4113	Juvenile idiopathic scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cổ - ngực							
6831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.14	M4114	Juvenile idiopathic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng (lồng) ngực							

6832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.15	M4115	Juvenile idiopathic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng ngực - thắt lưng							
6833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.16	M4116	Juvenile idiopathic scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng thắt lưng							
6834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.17	M4117	Juvenile idiopathic scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng thắt lưng - cùng							

6835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.18	M4118	Juvenile idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
6836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.19	M4119	Juvenile idiopathic scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vị trí không xác định						
6838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.20	M4120	Other idiopathic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống vô căn khác, nhiều vị trí của cột sống						

6839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.21	M4121	Other idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng trục - đội - chẩm						
6840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.22	M4122	Other idiopathic scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng cổ						
6841	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.23	M4123	Other idiopathic scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng cổ - ngực						

6842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.24	M4124	Other idiopathic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng (lồng) ngực							
6843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.25	M4125	Other idiopathic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng ngực - thắt lưng							
6844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.26	M4126	Other idiopathic scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng thắt lưng							

6845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.27	M4127	Other idiopathic scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng thắt lưng - cùng							
6846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.28	M4128	Other idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.29	M4129	Other idiopathic scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống vô căn khác, vị trí không xác định							

6849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.30	M4130	Thoracogenic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, nhiều vị trí của cột sống						
6850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.34	M4134	Thoracogenic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, vùng (lồng) ngực						
6851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.35	M4135	Thoracogenic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, vùng ngực - thắt lưng						

6855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.39	M4139	Thoracogenic scoliosis, site unspecified	Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, vị trí không xác định						
6853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.40	M4140	Neuromuscular scoliosis, multiple sites in spine	Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, nhiều vị trí của cột sống						
6854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.41	M4141	Neuromuscular scoliosis, occipito-atlanto-axial region	Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng trục - đội - cằm						

6855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.42	M4142	Neuromuscular scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cổ						
6856	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.43	M4143	Neuromuscular scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cổ - ngực						
6857	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.44	M4144	Neuromuscular scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng (lồng) ngực						

6858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.45	M4145	Neuromuscular scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng ngực - thắt lưng						
6859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.46	M4146	Neuromuscular scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng thắt lưng						
6860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.47	M4147	Neuromuscular scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng thắt lưng - cùng						

6861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.48	M4148	Neuromuscular scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cùng và/hoặc cùng - cột							
6862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.49	M4149	Neuromuscular scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vị trí không xác định							
6864	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.50	M4150	Other secondary scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống thứ phát khác, nhiều vị trí của cột sống							

6865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.51	M4151	Other secondary scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng trục - đội - cằm						
6866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.52	M4152	Other secondary scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng cổ						
6867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.53	M4153	Other secondary scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng cổ - ngực						

6868	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.54	M4154	Other secondary scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng (lồng) ngực						
6869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.55	M4155	Other secondary scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng ngực - thắt lưng						
6870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.56	M4156	Other secondary scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng thắt lưng						

6871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.57	M4157	Other secondary scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng thắt lưng - cùng							
6872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.58	M4158	Other secondary scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.59	M4159	Other secondary scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống thứ phát khác, vị trí không xác định							

6875	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.80	M4180	Other forms of scoliosis, multiple sites in spine		Dạng khác của vẹo cột sống, nhiều vị trí của cột sống						
6876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.81	M4181	Other forms of scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng trục - đội - chẩm						
6877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.82	M4182	Other forms of scoliosis, cervical region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng cổ						

6878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.83	M4183	Other forms of scoliosis, cervicothoracic region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng cổ - ngực						
6879	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.84	M4184	Other forms of scoliosis, thoracic region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng (lồng) ngực						
6880	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.85	M4185	Other forms of scoliosis, thoracolumbar region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng ngực - thắt lưng						

6881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.86	M4186	Other forms of scoliosis, lumbar region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng thắt lưng						
6882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.87	M4187	Other forms of scoliosis, lumbosacral region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng thắt lưng - cùng						
6883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.88	M4188	Other forms of scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						

6884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.89	M4189	Other forms of scoliosis, site unspecified		Dạng khác của vẹo cột sống, vị trí không xác định						
6886	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.90	M4190	Scoliosis, unspecified, multiple sites in spine		Vẹo cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống						
6887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.91	M4191	Scoliosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm						

6888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.92	M4192	Scoliosis, unspecified, cervical region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng cổ						
6889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.93	M4193	Scoliosis, unspecified, cervicothoracic region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực						
6890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.94	M4194	Scoliosis, unspecified, thoracic region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực						

6891	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.95	M4195	Scoliosis, unspecified, thoracolumbar region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng						
6892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.96	M4196	Scoliosis, unspecified, lumbar region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng thắt lưng						
6893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.97	M4197	Scoliosis, unspecified, lumbosacral region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng						

6894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.98	M4198	Scoliosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
6895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.99	M4199	Scoliosis, unspecified, site unspecified		Vẹo cột sống, không xác định, vị trí không xác định						
6898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.00	M4200	Juvenile osteochondrosis of spine, multiple sites in spine		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, nhiều vị trí của cột sống						

6899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.01	M4201	Juvenile osteochondrosis of spine, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng trục - chẩm						
6900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.02	M4202	Juvenile osteochondrosis of spine, cervical region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng cổ						
6901	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.03	M4203	Juvenile osteochondrosis of spine, cervicocranial region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng cổ - ngực						

6902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.04	M4204	Juvenile osteochondrosis of spine, thoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng (lồng) ngực						
6903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.05	M4205	Juvenile osteochondrosis of spine, thoracolumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng ngực - thắt lưng						
6904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.06	M4206	Juvenile osteochondrosis of spine, lumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng thắt lưng						

6905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.07	M4207	Juvenile osteochondrosis of spine, lumbosacral region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng thắt lưng - cùng						
6906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.08	M4208	Juvenile osteochondrosis of spine, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
6907	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.09	M4209	Juvenile osteochondrosis of spine, site unspecified		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vị trí không xác định						

6909	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.10	M4210	Adult osteochondrosis of spine, multiple sites in spine		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, nhiều vị trí của cột sống						
6910	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.11	M4211	Adult osteochondrosis of spine, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng trục - đội - cằm						
6911	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.12	M4212	Adult osteochondrosis of spine, cervical region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng cổ						

6912	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.13	M4213	Adult osteochondrosis of spine, cervicothoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng cổ - ngực							
6913	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.14	M4214	Adult osteochondrosis of spine, thoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng (lồng) ngực							
6914	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.15	M4215	Adult osteochondrosis of spine, thoracolumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng ngực - thắt lưng							

6915	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.16	M4216	Adult osteochondrosis of spine, lumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng thắt lưng							
6916	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.17	M4217	Adult osteochondrosis of spine, lumbosacral region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng thắt lưng - cùng							
6917	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.18	M4218	Adult osteochondrosis of spine, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

6918	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.19	M4219	Adult osteochondrosis of spine, site unspecified		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vị trí không xác định						
6920	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.90	M4290	Spinal osteochondrosis, unspecified, multiple sites in spine		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống						
6921	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.91	M4291	Spinal osteochondrosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm						

6922	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.92	M4292	Spinal osteochondrosis, unspecified, cervical region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng cổ						
6923	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.93	M4293	Spinal osteochondrosis, unspecified, cervicothoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực						
6924	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.94	M4294	Spinal osteochondrosis, unspecified, thoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực						

6925	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.95	M4295	Spinal osteochondrosis, unspecified, thoracolumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
6926	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.96	M4296	Spinal osteochondrosis, unspecified, lumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng thắt lưng							
6927	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.97	M4297	Spinal osteochondrosis, unspecified, lumbosacral region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							

6928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.98	M4298	Spinal osteochondrosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.99	M4299	Spinal osteochondrosis, unspecified, site unspecified		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vị trí không xác định							
6932	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.00	M4300	Spondylosis, multiple sites in spine		Bệnh lý gãy eo đốt sống, nhiều vị trí của cột sống							

6933	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.01	M4301	Spondylosis, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng trục - đội - cằm							
6934	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.02	M4302	Spondylosis, cervical region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cổ							
6935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.03	M4303	Spondylosis, cervicotheracic region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cổ - ngực							

6936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.04	M4304	Spondylosis, thoracic region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng (lồng) ngực							
6937	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.05	M4305	Spondylosis, thoracolumbar region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng ngực - thắt lưng							
6938	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.06	M4306	Spondylosis, lumbar region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng thắt lưng							

6939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.07	M4307	Spondylosis, lumbosacral region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng thắt lưng - cùng							
6940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.08	M4308	Spondylosis, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6941	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.09	M4309	Spondylosis, site unspecified		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vị trí không xác định							

6943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.10	M4310	Spondylo listhesis, multiple sites in spine		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, nhiều vị trí của cột sống							
6944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.11	M4311	Spondylo listhesis, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng trục - đội - cằm							
6945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.12	M4312	Spondylo listhesis, cervical region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cổ							

6946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.13	M4313	Spondylolisthesis, cervicothoracic region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cổ - ngực							
6947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.14	M4314	Spondylolisthesis, thoracic region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng (lồng) ngực							
6948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.15	M4315	Spondylolisthesis, thoracolumbar region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng ngực - thắt lưng							

6949	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.16	M4316	Spondylolisthesis, lumbar region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng thắt lưng							
6950	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.17	M4317	Spondylolisthesis, lumbosacral region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng thắt lưng - cùng							
6951	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.18	M4318	Spondylolisthesis, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

6952	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.19	M4319	Spondylolisthesis, site unspecified		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vị trí không xác định							
6954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.20	M4320	Other fusion of spine, multiple sites in spine		Dính cột sống khác, nhiều vị trí của cột sống							
6955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.21	M4321	Other fusion of spine, occipito-atlanto-axial region		Dính cột sống khác, vùng trục - đội - cằm							

6956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.22	M4322	Other fusion of spine, cervical region		Dính cột sống khác, vùng cổ							
6957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.23	M4323	Other fusion of spine, cervicothoracic region		Dính cột sống khác, vùng cổ - ngực							
6958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.24	M4324	Other fusion of spine, thoracic region		Dính cột sống khác, vùng (lồng) ngực							

6959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.25	M4325	Other fusion of spine, thoracolumbar region		Dính cột sống khác, vùng ngực - thắt lưng						
6960	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.26	M4326	Other fusion of spine, lumbar region		Dính cột sống khác, vùng thắt lưng						
6961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.27	M4327	Other fusion of spine, lumbosacral region		Dính cột sống khác, vùng thắt lưng - cùng						

6962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.28	M4328	Other fusion of spine, sacral and sacrococcygeal region		Dính cột sống khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
6963	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.29	M4329	Other fusion of spine, site unspecified		Dính cột sống khác, vị trí không xác định						
6969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.50	M4350	Other recurrent vertebral subluxation, multiple sites in spine		Trượt đốt sống tái phát khác, nhiều vị trí của cột sống						

6970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.51	M4351	Other recurrent vertebral subluxation, occipito-atlanto-axial region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng trục - đội - chẩm						
6971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.52	M4352	Other recurrent vertebral subluxation, cervical region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng cổ						
6972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.53	M4353	Other recurrent vertebral subluxation, cervicothoracic region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng cổ - ngực						

6973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.54	M4354	Other recurrent vertebral subluxation, thoracic region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng (lồng) ngực							
6974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.55	M4355	Other recurrent vertebral subluxation, thoracolumbar region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng ngực - thắt lưng							
6975	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.56	M4356	Other recurrent vertebral subluxation, lumbar region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng thắt lưng							

6976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.57	M4357	Other recurrent vertebral subluxation, lumbosacral region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng thắt lưng - cùng							
6977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.58	M4358	Other recurrent vertebral subluxation, sacral and sacrococcygeal region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.59	M4359	Other recurrent vertebral subluxation, site unspecified		Trượt đốt sống tái phát khác, vị trí không xác định							

6980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.60	M4360	Torticollis, multiple sites in spine		Vẹo cổ, nhiều vị trí của cột sống							
6981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.61	M4361	Torticollis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cổ, vùng trục - đội - chẩm							
6982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.62	M4362	Torticollis, cervical region		Vẹo cổ, vùng cổ							

6983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.63	M4363	Torticollis, cervicothoracic region		Vẹo cổ, vùng cổ-ngực							
6986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.69	M4369	Torticollis, site unspecified	Vẹo cổ, vị trí không xác định								
6985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.80	M4380	Other specified deforming dorsopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, nhiều vị trí của cột sống							

6986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.81	M4381	Other specified deforming dorsopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng trục - đội - cằm							
6987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.82	M4382	Other specified deforming dorsopathies, cervical region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cổ							
6988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.83	M4383	Other specified deforming dorsopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cổ - ngực							

6989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.84	M4384	Other specified deforming dorsopathies, thoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng (lồng) ngực							
6990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.85	M4385	Other specified deforming dorsopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng ngực - thắt lưng							
6991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.86	M4386	Other specified deforming dorsopathies, lumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng thắt lưng							

6992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.87	M4387	Other specified deforming dorsopathies, lumbosacral region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng thắt lưng - cùng							
6993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.88	M4388	Other specified deforming dorsopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.89	M4389	Other specified deforming dorsopathies, site unspecified		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vị trí không xác định							

6996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.90	M4390	Deforming dorsopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, nhiều vị trí của cột sống						
6997	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.91	M4391	Deforming dorsopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng trục - đội - cằm						
6998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.92	M4392	Deforming dorsopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng cổ						

6999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.93	M4393	Deforming dorsopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng cổ - ngực						
7000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.94	M4394	Deforming dorsopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng (lồng) ngực						
7001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.95	M4395	Deforming dorsopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng ngực - thắt lưng						

7002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.96	M4396	Deforming dorsopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng thắt lưng						
7003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.97	M4397	Deforming dorsopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng thắt lưng - cùng						
7004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.98	M4398	Deforming dorsopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cột						

7005	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.99	M4399	Deforming dorsopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vị trí không xác định						
7007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.0	M450	Ankylosing spondylitis, multiple sites in spine		Viêm đốt sống dính khớp, nhiều vị trí của cột sống						
7008	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.1	M451	Ankylosing spondylitis, occipito-atlanto-axial region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng trục - đội - chẩm						

7009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.2	M452	Ankylosing spondylitis, cervical region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng cổ							
7010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.3	M453	Ankylosing spondylitis, cervicothoracic region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng cổ - ngực							
7011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.4	M454	Ankylosing spondylitis, thoracic region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng (lồng) ngực							

7012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.5	M455	Ankylosing spondylitis, thoracolumbar region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng ngực - thắt lưng							
7013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.6	M456	Ankylosing spondylitis, lumbar region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng thắt lưng							
7014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.7	M457	Ankylosing spondylitis, lumbosacral region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng thắt lưng - cùng							

7015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.8	M458	Ankylosing spondylitis, sacral and sacroccygeal region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.9	M459	Ankylosing spondylitis, site unspecified		Viêm đốt sống dính khớp, vị trí không xác định							
7019	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.00	M4600	Spinal enthesopathy, multiple sites in spine		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, nhiều vị trí của cột sống							

7020	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.01	M4601	Spinal enthesopathy, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng trục - đội - cằm							
7021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.02	M4602	Spinal enthesopathy, cervical region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng cổ							
7022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.03	M4603	Spinal enthesopathy, cervicotheracic region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng cổ - ngực							

7023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.04	M4604	Spinal enthesopathy, thoracic region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng (lồng) ngực						
7024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.05	M4605	Spinal enthesopathy, thoracolumbar region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng ngực - thắt lưng						
7025	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.06	M4606	Spinal enthesopathy, lumbar region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng thắt lưng						

7026	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.07	M4607	Spinal enthesopathy, lumbosacral region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng thắt lưng - cùng							
7027	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.08	M4608	Spinal enthesopathy, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7028	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.09	M4609	Spinal enthesopathy, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vị trí không xác định							

7032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.20	M4620	Osteomyelitis of vertebra, multiple sites in spine		Viêm xương tủy đốt sống, nhiều vị trí của cột sống							
7033	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.21	M4621	Osteomyelitis of vertebra, occipito-atlanto-axial region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng trục - đội - chẩm							
7034	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.22	M4622	Osteomyelitis of vertebra, cervical region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng cổ							

7035	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.23	M4623	Osteomyelitis of vertebra, cervicothoracic region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng cổ - ngực							
7036	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.24	M4624	Osteomyelitis of vertebra, thoracic region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng (lồng) ngực							
7037	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.25	M4625	Osteomyelitis of vertebra, thoracolumbar region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng ngực - thắt lưng							

7038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.26	M4626	Osteomyelitis of vertebra, lumbar region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng thắt lưng							
7039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.27	M4627	Osteomyelitis of vertebra, lumbosacral region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng thắt lưng - cùng							
7040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.28	M4628	Osteomyelitis of vertebra, sacral and sacrococcygeal region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

7041	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.29	M4629	Osteomyelitis of vertebra, site unspecified		Viêm xương tủy đốt sống, vị trí không xác định							
7043	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.30	M4630	Infection of intervertebral disc (pyogenic), multiple sites in spine		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), nhiều vị trí của cột sống							
7044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.31	M4631	Infection of intervertebral disc (pyogenic), occipito-atlanto-axial region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng trục - đội - chẩm							

7045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.32	M4632	Infection of intervertebral disc (pyogenic), cervical region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng cổ							
7046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.33	M4633	Infection of intervertebral disc (pyogenic), cervicothoracic region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng cổ - ngực							
7047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.34	M4634	Infection of intervertebral disc (pyogenic), thoracic region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng (lồng) ngực							

7048	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.35	M4635	Infection of intervertebral disc (pyogenic), thoracolumbar region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng ngực - thắt lưng							
7049	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.36	M4636	Infection of intervertebral disc (pyogenic), lumbar region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng thắt lưng							
7050	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.37	M4637	Infection of intervertebral disc (pyogenic), lumbosacral region		nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng thắt lưng - cùng							

7051	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.38	M4638	Infection of intervertebral disc (pyogenic), sacral and sacrococcygeal region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7052	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.39	M4639	Infection of intervertebral disc (pyogenic), site unspecified		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vị trí không xác định							
7054	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.40	M4640	Discitis, unspecified, multiple sites in spine		Viêm đĩa đệm, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							

7055	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.41	M4641	Discitis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
7056	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.42	M4642	Discitis, unspecified, cervical region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng cổ							
7057	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.43	M4643	Discitis, unspecified, cervicohoracic region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng cổ - ngực							

7058	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.44	M4644	Discitis, unspecified, thoracic region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng (lồng) ngực						
7059	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.45	M4645	Discitis, unspecified, thoracolumbar region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng ngực - thắt lưng						
7060	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.46	M4646	Discitis, unspecified, lumbar region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng thắt lưng						

7061	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.47	M4647	Discitis, unspecified, lumbosacral region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng thắt lưng - cùng						
7062	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.48	M4648	Discitis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
7063	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.49	M4649	Discitis, unspecified, site unspecified		Viêm đĩa đệm, không xác định, vị trí không xác định						

7065	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.50	M4650	Other infective spondylopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, nhiều vị trí của cột sống						
7066	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.51	M4651	Other infective spondylopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng trục - đội - cằm						
7067	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.52	M4652	Other infective spondylopathies, cervical region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng cổ						

7068	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.53	M4653	Other infective spondylopathies, cervicocranic region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng cổ-ngực						
7069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.54	M4654	Other infective spondylopathies, thoracic region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng (lồng) ngực						
7070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.55	M4655	Other infective spondylopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng ngực - thắt lưng						

7071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.56	M4656	Other infective spondylopathies, lumbar region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng thắt lưng						
7072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.57	M4657	Other infective spondylopathies, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng thắt lưng - cùng						
7073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.58	M4658	Other infective spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						

7074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.59	M4659	Other infective spondylopathies, site unspecified		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vị trí không xác định						
7076	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.80	M4680	Other specified inflammatory spondylopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống						
7077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.81	M4681	Other specified inflammatory spondylopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm						

7078	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.82	M4682	Other specified inflammatory spondylopathies, cervical region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cổ						
7079	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.83	M4683	Other specified inflammatory spondylopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cổ - ngực						
7080	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.84	M4684	Other specified inflammatory spondylopathies, thoracic region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng (lồng) ngực						

7081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.85	M4685	Other specified inflammatory spondylopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng							
7082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.86	M4686	Other specified inflammatory spondylopathies, lumbar region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng							
7083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.87	M4687	Other specified inflammatory spondylopathies, lumbosacral region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng							

7084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.88	M4688	Other specified inflammatory spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
7085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.89	M4689	Other specified inflammatory spondylopathies, site unspecified		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vị trí không xác định						
7087	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.90	M4690	Inflammatory spondylopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống						

7088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.91	M4691	Inflammatory spondylopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm						
7089	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.92	M4692	Inflammatory spondylopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cổ						
7090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.93	M4693	Inflammatory spondylopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực						

7091	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.94	M4694	Inflammatory spondylopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực						
7092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.95	M4695	Inflammatory spondylopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng						
7093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.96	M4696	Inflammatory spondylopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng						

7094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.97	M4697	Inflammatory spondylopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng						
7095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.98	M4698	Inflammatory spondylopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
7096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.99	M4699	Inflammatory spondylopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vị trí không xác định						

7099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.00	M4700	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), multiple sites in spine		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), nhiều vị trí của cột sống						
7100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.01	M4701	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), occipito-atlanto-axial region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng trục - đội - cằm						

7101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.02	M4702	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), cervical region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cổ							
7102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.03	M4703	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), cervicothoracic region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cổ - ngực							

7105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.04	M4704	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), thoracic region	Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng (lồng) ngực							
7106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.05	M4705	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), thoracolumbar region	Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng ngực - thắt lưng							
7107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.06	M4706	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), lumbar region	Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng thắt lưng							

7108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.07	M4707	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), lumbosacral region	Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng thắt lưng - cùng						
7109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.08	M4708	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), sacral and sacrococcygeal region	Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						

7103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.09	M4709	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), site unspecified		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vị trí không xác định						
7105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.10	M4710	Other spondylosis with myelopathy, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, nhiều vị trí của cột sống						
7106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.11	M4711	Other spondylosis with myelopathy, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng trục - đội - chẩm						

7107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.12	M4712	Other spondylosis with myelopathy, cervical region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cổ						
7108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.13	M4713	Other spondylosis with myelopathy, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cổ - ngực						
7109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.14	M4714	Other spondylosis with myelopathy, thoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng (lồng) ngực						

7110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.15	M4715	Other spondylosis with myelopathy, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng ngực - thắt lưng						
7111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.16	M4716	Other spondylosis with myelopathy, lumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng thắt lưng						
7112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.17	M4717	Other spondylosis with myelopathy, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng thắt lưng - cùng						

7113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.18	M4718	Other spondylosis with myelopathy, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cắt						
7114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.19	M4719	Other spondylosis with myelopathy, site unspecified		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vị trí không xác định						
7116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.20	M4720	Other spondylosis with radiculopathy, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, nhiều vị trí của cột sống						

7117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.21	M4721	Other spondylosis with radiculopathy, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng trục - đội - cằm						
7118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.22	M4722	Other spondylosis with radiculopathy, cervical region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ						
7119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.23	M4723	Other spondylosis with radiculopathy, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ - ngực						

7120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.24	M4724	Other spondylosis with radiculopathy, thoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng (lồng) ngực						
7121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.25	M4725	Other spondylosis with radiculopathy, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng ngực - thắt lưng						
7122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.26	M4726	Other spondylosis with radiculopathy, lumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng						

7123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.27	M4727	Other spondylosis with radiculopathy, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng - cùng							
7124	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.28	M4728	Other spondylosis with radiculopathy, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7125	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.29	M4729	Other spondylosis with radiculopathy, site unspecified		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vị trí không xác định							

7127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.80	M4780	Other spondylosis, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống khác, nhiều vị trí của cột sống						
7128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.81	M4781	Other spondylosis, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng trục - đội - cằm						
7129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.82	M4782	Other spondylosis, cervical region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng cổ						

7130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.83	M4783	Other spondylosis, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng cổ - ngực							
7131	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.84	M4784	Other spondylosis, thoracic region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng (lồng) ngực							
7132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.85	M4785	Other spondylosis, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng ngực - thắt lưng							

7133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.86	M4786	Other spondylosis, lumbar region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng thắt lưng						
7134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.87	M4787	Other spondylosis, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng thắt lưng - cùng						
7135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.88	M4788	Other spondylosis, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						

7136	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.89	M4789	Other spondylosis, site unspecified		Thoái hóa đốt sống khác, vị trí không xác định							
7138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.90	M4790	Spondylosis, unspecified, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
7139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.91	M4791	Spondylosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							

7140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.92	M4792	Spondylosis, unspecified, cervical region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng cổ						
7141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.93	M4793	Spondylosis, unspecified, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực						
7142	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.94	M4794	Spondylosis, unspecified, thoracic region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực						

7143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.95	M4795	Spondylosis, unspecified, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng						
7144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.96	M4796	Spondylosis, unspecified, lumbar region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng						
7145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.97	M4797	Spondylosis, unspecified, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng						

7146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.98	M4798	Spondylosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
7147	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.99	M4799	Spondylosis, unspecified, site unspecified		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vị trí không xác định						
7150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.00	M4800	Spinal stenosis, multiple sites in spine		Hẹp ống sống, nhiều vị trí của cột sống						

7151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.01	M4801	Spinal stenosis, occipito-atlanto-axial region		Hẹp ống sống, vùng trục - đội - cằm						
7152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.02	M4802	Spinal stenosis, cervical region		Hẹp ống sống, vùng cổ						
7153	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.03	M4803	Spinal stenosis, cervicothoracic region		Hẹp ống sống, vùng cổ - ngực						

7154	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.04	M4804	Spinal stenosis, thoracic region		Hẹp ống sống, vùng (lồng) ngực							
7155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.05	M4805	Spinal stenosis, thoracolumbar region		Hẹp ống sống, vùng ngực - thắt lưng							
7156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.06	M4806	Spinal stenosis, lumbar region		Hẹp ống sống, vùng thắt lưng							

7157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.07	M4807	Spinal stenosis, lumbosacral region		Hẹp ống sống, vùng thắt lưng - cùng							
7158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.08	M4808	Spinal stenosis, sacral and sacrococcygeal region		Hẹp ống sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7159	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.09	M4809	Spinal stenosis, site unspecified		Hẹp ống sống, vị trí không xác định							

7161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.10	M4810	Ankylosing hyperostosis [Forestier], multiple sites in spine		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], nhiều vị trí của cột sống							
7162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.11	M4811	Ankylosing hyperostosis [Forestier], occipito-atlanto-axial region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng trục - đội - cằm							
7163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.12	M4812	Ankylosing hyperostosis [Forestier], cervical region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng cổ							

7164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.13	M4813	Ankylosing hyperostosis [Forestier], cervicothoracic region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng cổ - ngực							
7165	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.14	M4814	Ankylosing hyperostosis [Forestier], thoracic region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng (lồng) ngực							
7166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.15	M4815	Ankylosing hyperostosis [Forestier], thoracolumbar region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng ngực - thắt lưng							

7167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.16	M4816	Ankylosing hyperostosis [Forestier], lumbar region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng thắt lưng							
7168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.17	M4817	Ankylosing hyperostosis [Forestier], lumbosacral region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng thắt lưng - cùng							
7169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.18	M4818	Ankylosing hyperostosis [Forestier], sacral and sacrococcygeal region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

7170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.19	M4819	Ankylosing hyperostosis [Forestier], site unspecified		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vị trí không xác định							
7172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.20	M4820	Kissing spine, multiple sites in spine		Bệnh quá phát gai sau, nhiều vị trí của cột sống							
7173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.21	M4821	Kissing spine, occipito-atlanto-axial region		Bệnh quá phát gai sau, vùng trục - đội - cằm							

7174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.22	M4822	Kissing spine, cervical region		Bệnh quá phát gai sau, vùng cổ							
7175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.23	M4823	Kissing spine, cervicothoracic region		Bệnh quá phát gai sau, vùng cổ - ngực							
7176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.24	M4824	Kissing spine, thoracic region		Bệnh quá phát gai sau, vùng (lồng) ngực							

7177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.25	M4825	Kissing spine, thoracolumbar region		Bệnh quá phát gai sau, vùng ngực - thắt lưng							
7178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.26	M4826	Kissing spine, lumbar region		Bệnh quá phát gai sau, vùng thắt lưng							
7179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.27	M4827	Kissing spine, lumbosacral region		Bệnh quá phát gai sau, vùng thắt lưng - cùng							

7180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.28	M4828	Kissing spine, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh quá phát gai sau, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.29	M4829	Kissing spine, site unspecified		Bệnh quá phát gai sau, vị trí không xác định							
7183	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.30	M4830	Traumatic spondylopathy, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, nhiều vị trí của cột sống							

7184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.31	M4831	Traumatic spondylopathy, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng trục - đội - cằm							
7185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.32	M4832	Traumatic spondylopathy, cervical region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cổ							
7186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.33	M4833	Traumatic spondylopathy, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cổ - ngực							

7187	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.34	M4834	Traumatic spondylopathy, thoracic region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng (lồng) ngực						
7188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.35	M4835	Traumatic spondylopathy, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng ngực - thắt lưng						
7189	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.36	M4836	Traumatic spondylopathy, lumbar region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng thắt lưng						

7190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.37	M4837	Traumatic spondylopathy, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng thắt lưng - cùng							
7191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.38	M4838	Traumatic spondylopathy, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.39	M4839	Traumatic spondylopathy, site unspecified		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vị trí không xác định							

7194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.40	M4840	Fatigue fracture of vertebra, multiple sites in spine		Gãy đốt sống do mỏi, nhiều vị trí của cột sống						
7195	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.41	M4841	Fatigue fracture of vertebra, occipito-atlanto-axial region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng trục - đội - chẩm						
7196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.42	M4842	Fatigue fracture of vertebra, cervical region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng cổ						

7197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.43	M4843	Fatigue fracture of vertebra, cervicothoracic region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng cổ - ngực							
7198	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.44	M4844	Fatigue fracture of vertebra, thoracic region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng (lồng) ngực							
7199	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.45	M4845	Fatigue fracture of vertebra, thoracolumbar region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng ngực - thắt lưng							

7200	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.46	M4846	Fatigue fracture of vertebra, lumbar region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng thắt lưng							
7201	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.47	M4847	Fatigue fracture of vertebra, lumbosacral region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng thắt lưng - cùng							
7202	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.48	M4848	Fatigue fracture of vertebra, sacral and sacrococcygeal region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

7203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.49	M4849	Fatigue fracture of vertebra, site unspecified		Gãy đốt sống do mỏi, vị trí không xác định						
7205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.50	M4850	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, multiple sites in spine		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, nhiều vị trí của cột sống						
7206	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.51	M4851	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, occipito-atlanto-axial region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng trục - đội - chẩm						

7207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.52	M4852	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, cervical region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cổ						
7208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.53	M4853	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, cervicothoracic region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cổ - ngực						
7209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.54	M4854	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, thoracic region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng (lồng) ngực						

7210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.55	M4855	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, thoracolumbar region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng ngực - thắt lưng						
7211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.56	M4856	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, lumbar region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng thắt lưng						
7212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.57	M4857	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, lumbosacral region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng						

7213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.58	M4858	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, sacral and sacrococcygeal region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
7214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.59	M4859	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, site unspecified		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vị trí không xác định						
7216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.80	M4880	Other specified spondylopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống						

7217	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.81	M4881	Other specified spondylopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng trục - đội - cằm							
7218	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.82	M4882	Other specified spondylopathies, cervical region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cổ							
7219	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.83	M4883	Other specified spondylopathies, cervicocranial region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cổ - ngực							

7220	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.84	M4884	Other specified spondylopathies, thoracic region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng (lồng) ngực						
7221	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.85	M4885	Other specified spondylopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng						
7222	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.86	M4886	Other specified spondylopathies, lumbar region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng						

7223	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.87	M4887	Other specified spondylopathies, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng						
7224	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.88	M4888	Other specified spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
7225	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.89	M4889	Other specified spondylopathies, site unspecified		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vị trí không xác định						

7227	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.90	M4890	Spondylopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống						
7228	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.91	M4891	Spondylopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - cằm						
7229	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.92	M4892	Spondylopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cổ						

7230	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.93	M4893	Spondylopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cổ-ngực						
7231	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.94	M4894	Spondylopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực						
7232	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.95	M4895	Spondylopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng						

7233	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.96	M4896	Spondylopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng						
7234	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.97	M4897	Spondylopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng						
7235	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.98	M4898	Spondylopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						

7236	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.99	M4899	Spondylopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vị trí không xác định						
7245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.06*	M4906	Tuberculosis of spine (A18.0+), lumbar region		Lao cột sống (A18.0+), vùng thắt lưng		M49.06*				
7246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.07*	M4907	Tuberculosis of spine (A18.0+), lumbosacral region		Lao cột sống (A18.0+), vùng thắt lưng - cùng		M49.07*				

7247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.08*	M4908	Tuberculosis of spine (A18.0+), sacral and sacrococcygeal region		Lao cột sống (A18.0+), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.08*				
7248	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.09*	M4909	Tuberculosis of spine (A18.0+), site unspecified		Lao cột sống (A18.0+), vị trí không xác định		M49.09*				
7256	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.16*	M4916	Brucella spondylitis (A23.+), lumbar region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.+), vùng thắt lưng		M49.16*				

7257	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.17*	M4917	Brucella spondylitis (A23.-†), lumbosacral region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng thắt lưng - cùng		M49.17*				
7258	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.18*	M4918	Brucella spondylitis (A23.-†), sacral and sacrococcygeal region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.18*				
7259	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.19*	M4919	Brucella spondylitis (A23.-†), site unspecified		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vị trí không xác định		M49.19*				

7267	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.26*	M4926	Enterobacterial spondylitis (A01-A04+), lumbar region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04+), vùng thắt lưng		M49.26*				
7268	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.27*	M4927	Enterobacterial spondylitis (A01-A04+), lumbosacral region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04+), vùng thắt lưng - cùng		M49.27*				
7269	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.28*	M4928	Enterobacterial spondylitis (A01-A04+), sacral and sacrococcygeal region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04+), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.28*				

7270	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.29*	M4929	Enterobacterial spondylitis (A01-A04+), site unspecified		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04+), vị trí không xác định	M49.29*				
7278	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.36*	M4936	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, lumbar region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng thắt lưng	M49.36*				
7279	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.37*	M4937	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng	M49.37*				

7280	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.38*	M4938	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt	M49.38*				
7281	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.39*	M4939	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vị trí không xác định	M49.39*				
7289	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.46*	M4946	Neuropathic spondylopathy, lumbar region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng thắt lưng	M49.46*				

7290	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.47*	M4947	Neuropathic spondylopathy, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng thắt lưng - cùng		M49.47*				
7291	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.48*	M4948	Neuropathic spondylopathy, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.48*				
7292	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.49*	M4949	Neuropathic spondylopathy, site unspecified		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vị trí không xác định		M49.49*				

7300	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.56*	M4956	Collapsed vertebrae in diseases classified elsewhere, lumbar region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng thắt lưng		M49.56*				
7301	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.57*	M4957	Collapsed vertebrae in diseases classified elsewhere, lumbosacral region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng		M49.57*				
7302	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.58*	M4958	Collapsed vertebrae in diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.58*				

7303	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.59*	M4959	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, site unspecified		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định		M49.59*				
7311	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.86*	M4986	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, lumbar region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng thắt lưng		M49.86*				
7312	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.87*	M4987	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng		M49.87*				

7313	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.88*	M4988	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt	M49.88*				
7314	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.89*	M4989	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí không xác định	M49.89*				
7332	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.00	M5300	Cervicocranial syndrome, multiple sites in spine		Hội chứng đầu - cổ, nhiều vị trí của cột sống					

7333	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.01	M5301	Cervicocranial syndrome, occipito-atlanto-axial region		Hội chứng đầu - cổ, vùng trục - đội - cằm							
7334	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.02	M5302	Cervicocranial syndrome, cervical region		Hội chứng đầu - cổ, vùng cổ							
7335	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.03	M5303	Cervicocranial syndrome, cervicothoracic region		Hội chứng đầu - cổ, vùng cổ - ngực							

7336	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.09	M5309	Cervicocranial syndrome, site unspecified		Hội chứng đầu - cổ, vị trí không xác định							
7338	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.10	M5310	Cervicobrachial syndrome, multiple sites in spine		Hội chứng cổ vai cánh tay, nhiều vị trí của cột sống							
7339	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.11	M5311	Cervicobrachial syndrome, occipito-atlanto-axial region		Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng trục - đội - chẩm							

7340	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.12	M53.12	Cervicobrachial syndrome, cervical region		Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng cổ							
7341	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.13	M53.13	Cervicobrachial syndrome, cervicothoracic region		Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng cổ - ngực							
7342	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.19	M53.19	Cervicobrachial syndrome, site unspecified		Hội chứng cổ vai cánh tay, vị trí không xác định							

7344	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.20	M5320	Spinal instabilities, multiple sites in spine		Cột sống mất vững, nhiều vị trí của cột sống						
7345	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.21	M5321	Spinal instabilities, occipito-atlanto-axial region		Cột sống mất vững, vùng trục - đội - chẩm						
7346	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.22	M5322	Spinal instabilities, cervical region		Cột sống mất vững, vùng cổ						

7347	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.23	M5323	Spinal instabilities, cervicothoracic region		Cột sống mất vững, vùng cổ - ngực							
7348	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.24	M5324	Spinal instabilities, thoracic region		Cột sống mất vững, vùng (lồng) ngực							
7349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.25	M5325	Spinal instabilities, thoracolumbar region		Cột sống mất vững, vùng ngực - thắt lưng							

7350	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.26	M5326	Spinal instabilities, lumbar region		Cột sống mất vững, vùng thắt lưng						
7351	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.27	M5327	Spinal instabilities, lumbosacral region		Cột sống mất vững, vùng thắt lưng - cùng						
7352	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.28	M5328	Spinal instabilities, sacral and sacrococcygeal region		Cột sống mất vững, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						

7353	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.29	M5329	Spinal instabilities, site unspecified		Cột sống mất vững, vị trí không xác định						
7357	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.80	M5380	Other specified dorsopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý cột sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống						
7358	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.81	M5381	Other specified dorsopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm						

7359	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.82	M5382	Other specified dorsopathies, cervical region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cổ						
7360	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.83	M5383	Other specified dorsopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cổ - ngực						
7361	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.84	M5384	Other specified dorsopathies, thoracic region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng (lồng) ngực						

7362	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.85	M5385	Other specified dorsopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng							
7363	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.86	M5386	Other specified dorsopathies, lumbar region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng thắt lưng							
7364	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.87	M5387	Other specified dorsopathies, lumbosacral region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng							

7365	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.88	M5388	Other specified dorsopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
7366	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.89	M5389	Other specified dorsopathies, site unspecified		Bệnh lý cột sống xác định khác, vị trí không xác định						
7368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.90	M5390	Dorsopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống						

7369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.91	M5391	Dorsopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng trục - đầu - cằm						
7370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.92	M5392	Dorsopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cổ						
7371	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.93	M5393	Dorsopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực						

7372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.94	M5394	Dorsopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực						
7373	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.95	M5395	Dorsopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng						
7374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.96	M5396	Dorsopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng thắt lưng						

7375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.97	M5397	Dorsopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
7376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.98	M5398	Dorsopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7377	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.99	M5399	Dorsopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý cột sống, không xác định, vị trí không xác định							

7380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.00	M5400	Panniculitis affecting regions of neck and back, multiple sites in spine		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, nhiều vị trí của cột sống							
7381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.01	M5401	Panniculitis affecting regions of neck and back, occipito-atlanto-axial region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng trục - đội - chẩm							
7382	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.02	M5402	Panniculitis affecting regions of neck and back, cervical region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cổ							

7383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.03	M5403	Panniculitis affecting regions of neck and back, cervicothoracic region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cổ - ngực							
7384	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.04	M5404	Panniculitis affecting regions of neck and back, thoracic region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng (lồng) ngực							
7385	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.05	M5405	Panniculitis affecting regions of neck and back, thoracolumbar region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng ngực - thắt lưng							

7386	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.06	M5406	Panniculitis affecting regions of neck and back, lumbar region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng thắt lưng							
7387	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.07	M5407	Panniculitis affecting regions of neck and back, lumbosacral region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng thắt lưng - cùng							
7388	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.08	M5408	Panniculitis affecting regions of neck and back, sacral and sacrococcygeal region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

7389	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.09	M5409	Panniculitis affecting regions of neck and back, site unspecified		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vị trí không xác định						
7391	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.10	M5410	Radiculopathy, multiple sites in spine		Bệnh lý rễ thần kinh, nhiều vị trí của cột sống						
7392	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.11	M5411	Radiculopathy, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng trục - đội - chẩm						

7393	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.12	M5412	Radiculopathy, cervical region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ						
7394	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.13	M5413	Radiculopathy, cervicothoracic region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ - ngực						
7395	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.14	M5414	Radiculopathy, thoracic region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng (lồng) ngực						

7396	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.15	M5415	Radiculopathy, thoracolumbar region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng ngực - thắt lưng						
7397	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.16	M5416	Radiculopathy, lumbar region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng						
7398	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.17	M5417	Radiculopathy, lumbosacral region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng - cùng						

7399	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.18	M5418	Radiculopathy, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
7400	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.19	M5419	Radiculopathy, site unspecified		Bệnh lý rễ thần kinh, vị trí không xác định						
7402	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.20	M5420	Cervicalgia, multiple sites in spine		Đau vai gáy, nhiều vị trí của cột sống						

7403	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.21	M5421	Cervicalgia, occipito-atlanto-axial region		Đau vai gáy, vùng trục - đội - cằm							
7404	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.22	M5422	Cervicalgia, cervical region		Đau vai gáy, vùng cổ							
7405	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.23	M5423	Cervicalgia, cervicothoracic region		Đau vai gáy, vùng cổ - ngực							

7406	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.29	M5429	Cervicalgia, site unspecified		Đau vai gáy, vị trí không xác định						
7408	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.30	M5430	Sciatica, multiple sites in spine		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], nhiều vị trí của cột sống						
7409	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.35	M5435	Sciatica, thoracolumbar region		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng ngực - thắt lưng						

7410	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.36	M5436	Sciatica, lumbar region		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng						
7411	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.37	M5437	Sciatica, lumbosacral region		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng - cùng						
7412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.38	M5438	Sciatica, sacral and sacrococcygeal region		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						

7413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.39	M5439	Sciatica, site unspecified		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vị trí không xác định						
7415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.40	M5440	Lumbago with sciatica, multiple sites in spine		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], nhiều vị trí của cột sống						

7416	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.45	M5445	Lumbago with sciatica, thoracolumbar region		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng ngực - thắt lưng							
7417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.46	M5446	Lumbago with sciatica, lumbar region		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng							

7418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.47	M5447	Lumbago with sciatica, lumbosacral region		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng - cùng							
7419	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.48	M5448	Lumbago with sciatica, sacral and sacrococcygeal region		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

7420	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.49	M5449	Lumbago with sciatica, site unspecified		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vị trí không xác định							
7422	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.50	M5450	Low back pain, multiple sites in spine		Đau thắt lưng, nhiều vị trí của cột sống							
7423	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.55	M5455	Low back pain, thoracolumbar region		Đau thắt lưng, vùng ngực - thắt lưng							

7424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.56	M5456	Low back pain, lumbar region		Đau thắt lưng, vùng thắt lưng						
7425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.57	M5457	Low back pain, lumbosacral region		Đau thắt lưng, vùng thắt lưng - cùng						
7426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.58	M5458	Low back pain, sacral and sacrococcygeal region		Đau thắt lưng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						

7427	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.59	M5459	Low back pain, site unspecified		Đau thắt lưng, vị trí không xác định						
7429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.60	M5460	Pain in thoracic spine, multiple sites in spine		Đau cột sống lồng ngực, nhiều vị trí của cột sống						
7430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.63	M5463	Pain in thoracic spine, cervicothoracic region		Đau cột sống lồng ngực, vùng cổ - ngực						

7431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.64	M5464	Pain in thoracic spine, thoracic region		Đau cột sống lồng ngực, vùng (lồng) ngực							
7432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.65	M5465	Pain in thoracic spine, thoracolumbar region		Đau cột sống lồng ngực, vùng ngực - thắt lưng							
7433	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.69	M5469	Pain in thoracic spine, site unspecified		Đau cột sống lồng ngực, vị trí không xác định							

7435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.80	M5480	Other dorsalgia, multiple sites in spine		Đau lưng khác, nhiều vị trí của cột sống						
7436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.81	M5481	Other dorsalgia, occipito-atlanto-axial region		Đau lưng khác, vùng trục - đội - chẩm						
7437	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.82	M5482	Other dorsalgia, cervical region		Đau lưng khác, vùng cổ						

7438	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.83	M5483	Other dorsalgia, cervicothoracic region		Đau lưng khác, vùng cổ - ngực						
7439	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.84	M5484	Other dorsalgia, thoracic region		Đau lưng khác, vùng (lồng) ngực						
7440	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.85	M5485	Other dorsalgia, thoracolumbar region		Đau lưng khác, vùng ngực - thắt lưng						

7441	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.86	M5486	Other dorsalgia, lumbar region		Đau lưng khác, vùng thắt lưng						
7442	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.87	M5487	Other dorsalgia, lumbosacral region		Đau lưng khác, vùng thắt lưng - cùng						
7443	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.88	M5488	Other dorsalgia, sacral and sacrococcygeal region		Đau lưng khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						

7444	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.89	M5489	Other dorsalgia, site unspecified		Đau lưng khác, vị trí không xác định						
7446	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.90	M5490	Dorsalgia, unspecified, multiple sites in spine		Đau lưng, không xác định, nhiều vị trí của cột sống						
7447	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.91	M5491	Dorsalgia, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Đau lưng, không xác định, vùng trục - đội - chẩm						

7448	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.92	M5492	Dorsalgia, unspecified, cervical region		Đau lưng, không xác định, vùng cổ						
7449	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.93	M5493	Dorsalgia, unspecified, cervicothoracic region		Đau lưng, không xác định, vùng cổ - ngực						
7450	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.94	M5494	Dorsalgia, unspecified, thoracic region		Đau lưng, không xác định, vùng (lồng) ngực						

7451	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.95	M5495	Dorsalgia, unspecified, thoracolumbar region		Đau lưng, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
7452	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.96	M5496	Dorsalgia, unspecified, lumbar region		Đau lưng, không xác định, vùng thắt lưng							
7453	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.97	M5497	Dorsalgia, unspecified, lumbosacral region		Đau lưng, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							

7454	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.98	M5498	Dorsalgia, unspecified, sacral and sacroccygeal region		Đau lưng, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt						
7455	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.99	M5499	Dorsalgia, unspecified, site unspecified		Đau lưng, không xác định, vị trí không xác định						
7458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.00	M6000	Infective myositis, multiple sites		Viêm cơ do nhiễm trùng, nhiều vị trí						

7459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.01	M6001	Infective myositis, shoulder region		Viêm cơ do nhiễm trùng, vùng vai						
7460	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.02	M6002	Infective myositis, upper arm		Viêm cơ do nhiễm trùng, cánh tay trên						
7461	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.03	M6003	Infective myositis, forearm		Viêm cơ do nhiễm trùng, cẳng tay						

7462	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.04	M6004	Infective myositis, hand		Viêm cơ do nhiễm trùng, bàn tay						
7463	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.05	M6005	Infective myositis, pelvic region and thigh		Viêm cơ do nhiễm trùng, vùng chậu và/hoặc đùi						
7464	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.06	M6006	Infective myositis, lower leg		Viêm cơ do nhiễm trùng, cẳng chân						

7465	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.07	M6007	Infective myositis, ankle and foot		Viêm cơ do nhiễm trùng, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7466	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.08	M6008	Infective myositis, other		Viêm cơ do nhiễm trùng, vị trí khác						
7467	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.09	M6009	Infective myositis, site unspecified		Viêm cơ do nhiễm trùng, vị trí không xác định						

7469	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.10	M6010	Interstitial myositis, multiple sites		Viêm tổ chức kẽ của cơ, nhiều vị trí						
7470	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.11	M6011	Interstitial myositis, shoulder region		Viêm tổ chức kẽ của cơ, vùng vai						
7471	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.12	M6012	Interstitial myositis, upper arm		Viêm tổ chức kẽ của cơ, cánh tay trên						

7472	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.13	M6013	Interstitial myositis, forearm		Viêm tổ chức kẽ của cơ, cẳng tay						
7473	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.14	M6014	Interstitial myositis, hand		Viêm tổ chức kẽ của cơ, bàn tay						
7474	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.15	M6015	Interstitial myositis, pelvic region and thigh		Viêm tổ chức kẽ của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi						

7475	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.16	M6016	Interstitial myositis, lower leg		Viêm tổ chức kẽ của cơ, cẳng chân						
7476	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.17	M6017	Interstitial myositis, ankle and foot		Viêm tổ chức kẽ của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7477	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.18	M6018	Interstitial myositis, other		Viêm tổ chức kẽ của cơ, vị trí khác						

7478	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.19	M6019	Interstitial myositis, site unspecified		Viêm tổ chức kẽ của cơ, vị trí không xác định						
7480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.20	M6020	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, multiple sites		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, nhiều vị trí						
7481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.21	M6021	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, shoulder region		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vùng vai						

7482	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.22	M6022	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, upper arm		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cánh tay trên						
7483	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.23	M6023	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, forearm		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cẳng tay						
7484	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.24	M6024	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, hand		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, bàn tay						

7485	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.25	M6025	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
7486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.26	M6026	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, lower leg		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cẳng chân						
7487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.27	M6027	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, ankle and foot		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

7488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.28	M6028	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, other		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vị trí khác						
7489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.29	M6029	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, site unspecified		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vị trí không xác định						
7491	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.80	M6080	Other myositis, multiple sites		Viêm cơ khác, nhiều vị trí						

7492	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.81	M6081	Other myositis, shoulder region		Viêm cơ khác, vùng vai						
7493	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.82	M6082	Other myositis, upper arm		Viêm cơ khác, cánh tay trên						
7494	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.83	M6083	Other myositis, forearm		Viêm cơ khác, cẳng tay						

7495	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.84	M6084	Other myositis, hand		Viêm cơ khác, bàn tay						
7496	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.85	M6085	Other myositis, pelvic region and thigh		Viêm cơ khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
7497	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.86	M6086	Other myositis, lower leg		Viêm cơ khác, cẳng chân						

7498	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.87	M6087	Other myositis, ankle and foot		Viêm cơ khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7499	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.88	M6088	Other myositis, other		Viêm cơ khác, vị trí khác						
7500	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.89	M6089	Other myositis, site unspecified		Viêm cơ khác, vị trí không xác định						

7502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.90	M6090	Myositis, unspecified, multiple sites		Viêm cơ, không xác định, nhiều vị trí						
7503	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.91	M6091	Myositis, unspecified, shoulder region		Viêm cơ, không xác định, vùng vai						
7504	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.92	M6092	Myositis, unspecified, upper arm		Viêm cơ, không xác định, cánh tay trên						

7505	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.93	M6093	Myositis, unspecified, forearm		Viêm cơ, không xác định, cẳng tay						
7506	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.94	M6094	Myositis, unspecified, hand		Viêm cơ, không xác định, bàn tay						
7507	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.95	M6095	Myositis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						

7508	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.96	M6096	Myositis, unspecified, lower leg		Viêm cơ, không xác định, cẳng chân						
7509	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.97	M6097	Myositis, unspecified, ankle and foot		Viêm cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7510	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.98	M6098	Myositis, unspecified, other		Viêm cơ, không xác định, vị trí khác						

7511	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.99	M6099	Myositis, unspecified, site unspecified		Viêm cơ, không xác định, vị trí không xác định						
7514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.00	M6100	Myositis ossificans traumatica, multiple sites		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, nhiều vị trí						
7515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.01	M6101	Myositis ossificans traumatica, shoulder region		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vùng vai						

7516	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.02	M6102	Myositis ossificans traumatica, upper arm		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cánh tay trên						
7517	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.03	M6103	Myositis ossificans traumatica, forearm		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cẳng tay						
7518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.04	M6104	Myositis ossificans traumatica, hand		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, bàn tay						

7519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.05	M6105	Myositis ossificans traumatica, pelvic region and thigh		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vùng chậu và/hoặc đùi						
7520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.06	M6106	Myositis ossificans traumatica, lower leg		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cẳng chân						
7521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.07	M6107	Myositis ossificans traumatica, ankle and foot		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cổ chân và/hoặc bàn chân						

7522	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.08	M6108	Myositis ossificans traumatica, other		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vị trí khác						
7523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.09	M6109	Myositis ossificans traumatica, site unspecified		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vị trí không xác định						
7525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.10	M6110	Myositis ossificans progressiva, multiple sites		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, nhiều vị trí						

7526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.11	M6111	Myositis ossificans progressiva, shoulder region		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vùng vai						
7527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.12	M6112	Myositis ossificans progressiva, upper arm		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cánh tay trên						
7528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.13	M6113	Myositis ossificans progressiva, forearm		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cẳng tay						

7529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.14	M6114	Myositis ossificans progressiva, hand		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, bàn tay						
7530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.15	M6115	Myositis ossificans progressiva, pelvic region and thigh		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vùng chậu và/hoặc đùi						
7531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.16	M6116	Myositis ossificans progressiva, lower leg		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cẳng chân						

7532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.17	M6117	Myositis ossificans progressiva, ankle and foot		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7533	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.18	M6118	Myositis ossificans progressiva, other		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vị trí khác						
7534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.19	M6119	Myositis ossificans progressiva, site unspecified		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vị trí không xác định						

7536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.20	M6120	Paralytic calcification and ossification of muscle, multiple sites		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, nhiều vị trí						
7537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.21	M6121	Paralytic calcification and ossification of muscle, shoulder region		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vùng vai						
7538	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.22	M6122	Paralytic calcification and ossification of muscle, upper arm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cánh tay trên						

7539	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.23	M6123	Paralytic calcification and ossification of muscle, forearm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cẳng tay						
7540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.24	M6124	Paralytic calcification and ossification of muscle, hand		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, bàn tay						
7541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.25	M6125	Paralytic calcification and ossification of muscle, pelvic region and thigh		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vùng chậu và/hoặc đùi						

7542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.26	M6126	Paralytic calcification and ossification of muscle, lower leg		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cẳng chân							
7543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.27	M6127	Paralytic calcification and ossification of muscle, ankle and foot		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7544	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.28	M6128	Paralytic calcification and ossification of muscle, other		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vị trí khác							

7545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.29	M6129	Paralytic calcification and ossification of muscle, site unspecified		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vị trí không xác định						
7547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.30	M6130	Calcification and ossification of muscles associated with burns, multiple sites		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, nhiều vị trí						
7548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.31	M6131	Calcification and ossification of muscles associated with burns, shoulder region		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vùng vai						

7549	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.32	M6132	Calcification and ossification of muscles associated with burns, upper arm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cánh tay trên						
7550	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.33	M6133	Calcification and ossification of muscles associated with burns, forearm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cẳng tay						
7551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.34	M6134	Calcification and ossification of muscles associated with burns, hand		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, bàn tay						

7552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.35	M6135	Calcification and ossification of muscles associated with burns, pelvic region and thigh		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến hông, vùng chậu và/hoặc đùi						
7553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.36	M6136	Calcification and ossification of muscles associated with burns, lower leg		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến hông, cẳng chân						
7554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.37	M6137	Calcification and ossification of muscles associated with burns, ankle and foot		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến hông, cổ chân và/hoặc bàn chân						

7555	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.38	M6138	Calcification and ossification of muscles associated with burns, other		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vị trí khác						
7556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.39	M6139	Calcification and ossification of muscles associated with burns, site unspecified		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vị trí không xác định						
7558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.40	M6140	Other calcification of muscle, multiple sites		Vôi hóa khác của cơ, nhiều vị trí						

7559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.41	M6141	Other calcification of muscle, shoulder region		Vôi hóa khác của cơ, vùng vai						
7560	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.42	M6142	Other calcification of muscle, upper arm		Vôi hóa khác của cơ, cánh tay trên						
7561	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.43	M6143	Other calcification of muscle, forearm		Vôi hóa khác của cơ, cẳng tay						

7562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.44	M6144	Other calcification of muscle, hand		Vôi hóa khác của cơ, bàn tay						
7563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.45	M6145	Other calcification of muscle, pelvic region and thigh		Vôi hóa khác của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi						
7564	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.46	M6146	Other calcification of muscle, lower leg		Vôi hóa khác của cơ, cẳng chân						

7565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.47	M6147	Other calcification of muscle, ankle and foot		Vôi hóa khác của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7566	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.48	M6148	Other calcification of muscle, other		Vôi hóa khác của cơ, vị trí khác						
7567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.49	M6149	Other calcification of muscle, site unspecified		Vôi hóa khác của cơ, vị trí không xác định						

7569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.50	M6150	Other ossification of muscle, multiple sites		Cốt hóa cơ khác, nhiều vị trí						
7570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.51	M6151	Other ossification of muscle, shoulder region		Cốt hóa cơ khác, vùng vai						
7571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.52	M6152	Other ossification of muscle, upper arm		Cốt hóa cơ khác, cánh tay trên						

7572	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.53	M6153	Other ossification of muscle, forearm		Cốt hóa cơ khác, cẳng tay						
7573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.54	M6154	Other ossification of muscle, hand		Cốt hóa khác của cơ, bàn tay						
7574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.55	M6155	Other ossification of muscle, pelvic region and thigh		Cốt hóa khác của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi						

7575	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.56	M6156	Other ossification of muscle, lower leg		Cốt hóa khác của cơ, cẳng chân						
7576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.57	M6157	Other ossification of muscle, ankle and foot		Cốt hóa khác của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7577	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.58	M6158	Other ossification of muscle, other		Cốt hóa khác của cơ, vị trí khác						

7578	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.59	M6159	Other ossification of muscle, site unspecified		Cốt hóa khác của cơ, vị trí không xác định						
7580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.90	M6190	Calcification and ossification of muscle, unspecified, multiple sites		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, nhiều vị trí						
7581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.91	M6191	Calcification and ossification of muscle, unspecified, shoulder region		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vùng vai						

7582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.92	M6192	Calcification and ossification of muscle, unspecified, upper arm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cánh tay trên						
7583	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.93	M6193	Calcification and ossification of muscle, unspecified, forearm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cẳng tay						
7584	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.94	M6194	Calcification and ossification of muscle, unspecified, hand		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, bàn tay						

7585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.95	M6195	Calcification and ossification of muscle, unspecified, pelvic region and thigh		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
7586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.96	M6196	Calcification and ossification of muscle, unspecified, lower leg		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cẳng chân						
7587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.97	M6197	Calcification and ossification of muscle, unspecified, ankle and foot		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						

7588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.98	M6198	Calcification and ossification of muscle, unspecified, other		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vị trí khác						
7589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.99	M6199	Calcification and ossification of muscle, unspecified, site unspecified		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vị trí không xác định						
7592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.00	M6200	Diastasis of muscle, multiple sites		Tách cơ bụng, nhiều vị trí						

7593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.01	M6201	Diastasis of muscle, shoulder region		Tách cơ bụng, vùng vai						
7594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.02	M6202	Diastasis of muscle, upper arm		Tách cơ bụng, cánh tay trên						
7595	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.03	M6203	Diastasis of muscle, forearm		Tách cơ bụng, cẳng tay						

7596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.04	M6204	Diastasis of muscle, hand		Tách cơ bụng, bàn tay							
7597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.05	M6205	Diastasis of muscle, pelvic region and thigh		Tách cơ bụng, vùng chậu và/hoặc đùi							
7598	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.06	M6206	Diastasis of muscle, lower leg		Tách cơ bụng, cẳng chân							

7599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.07	M6207	Diastasis of muscle, ankle and foot		Tách cơ bụng, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.08	M6208	Diastasis of muscle, other		Tách cơ bụng, vị trí khác						
7601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.09	M6209	Diastasis of muscle, site unspecified		Tách cơ bụng, vị trí không xác định						

7603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.10	M6210	Other rupture of muscle (nontraumatic), multiple sites		Rách khác của cơ (không do chấn thương), nhiều vị trí						
7604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.11	M6211	Other rupture of muscle (nontraumatic), shoulder region		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vùng vai						
7605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.12	M6212	Other rupture of muscle (nontraumatic), upper arm		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cánh tay trên						

7606	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.13	M6213	Other rupture of muscle (nontraumatic), forearm		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cẳng tay						
7607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.14	M6214	Other rupture of muscle (nontraumatic), hand		Rách khác của cơ (không do chấn thương), bàn tay						
7608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.15	M6215	Other rupture of muscle (nontraumatic), pelvic region and thigh		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vùng chậu và/hoặc đùi						

7609	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.16	M6216	Other rupture of muscle (nontraumatic), lower leg		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cẳng chân							
7610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.17	M6217	Other rupture of muscle (nontraumatic), ankle and foot		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cổ chân và/hoặc bàn chân							
7611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.18	M6218	Other rupture of muscle (nontraumatic), other		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vị trí khác							

7612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.19	M6219	Other rupture of muscle (nontraumatic), site unspecified		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vị trí không xác định						
7614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.20	M6220	Ischaemic infarction of muscle, multiple sites		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, nhiều vị trí						
7615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.21	M6221	Ischaemic infarction of muscle, shoulder region		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vùng vai						

7616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.22	M6222	Ischaemic infarction of muscle, upper arm		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cánh tay trên						
7617	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.23	M6223	Ischaemic infarction of muscle, forearm		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cẳng tay						
7618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.24	M6224	Ischaemic infarction of muscle, hand		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, bàn tay						

7619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.25	M6225	Ischaemic infarction of muscle, pelvic region and thigh		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vùng chậu và/hoặc đùi						
7620	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.26	M6226	Ischaemic infarction of muscle, lower leg		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cẳng chân						
7621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.27	M6227	Ischaemic infarction of muscle, ankle and foot		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cổ chân và/hoặc bàn chân						

7622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.28	M6228	Ischaemic infarction of muscle, other		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vị trí khác						
7623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.29	M6229	Ischaemic infarction of muscle, site unspecified		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vị trí không xác định						
7625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.30	M6230	Immobility syndrome (paraplegic), multiple sites		Hội chứng bất động (liệt nửa người), nhiều vị trí						

7626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.31	M6231	Immobility syndrome (paraplegic), shoulder region		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vùng vai						
7627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.32	M6232	Immobility syndrome (paraplegic), upper arm		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cánh tay trên						
7628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.33	M6233	Immobility syndrome (paraplegic), forearm		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cẳng tay						

7629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.34	M6234	Immobility syndrome (paraplegic), hand		Hội chứng bất động (liệt nửa người), bàn tay						
7630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.35	M6235	Immobility syndrome (paraplegic), pelvic region and thigh		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vùng chậu và/hoặc đùi						
7631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.36	M6236	Immobility syndrome (paraplegic), lower leg		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cẳng chân						

7632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.37	M6237	Immobility syndrome (paraplegic), ankle and foot		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cổ chân và/hoặc bàn chân						
7633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.38	M6238	Immobility syndrome (paraplegic), other		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vị trí khác						
7634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.39	M6239	Immobility syndrome (paraplegic), site unspecified		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vị trí không xác định						

7636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.40	M6240	Contracture of muscle, multiple sites		Co cứng cơ, nhiều vị trí							
7637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.41	M6241	Contracture of muscle, shoulder region		Co cứng cơ, vùng vai							
7638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.42	M6242	Contracture of muscle, upper arm		Co cứng cơ, cánh tay trên							

7639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.43	M6243	Contracture of muscle, forearm		Co cứng cơ, cẳng tay						
7640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.44	M6244	Contracture of muscle, hand		Co cứng cơ, bàn tay						
7641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.45	M6245	Contracture of muscle, pelvic region and thigh		Co cứng cơ, vùng chậu và/hoặc đùi						

7642	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.46	M6246	Contracture of muscle, lower leg		Co cứng cơ, cẳng chân						
7643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.47	M6247	Contracture of muscle, ankle and foot		Co cứng cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.48	M6248	Contracture of muscle, other		Co cứng cơ, vị trí khác						

7645	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.49	M6249	Contracture of muscle, site unspecified		Co cứng cơ, vị trí không xác định						
7647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.50	M6250	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, multiple sites		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, nhiều vị trí						
7648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.51	M6251	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, shoulder region		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vùng vai						

7649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.52	M6252	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, upper arm		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cánh tay trên						
7650	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.53	M6253	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, forearm		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cẳng tay						
7651	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.54	M6254	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, hand		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, bàn tay						

7652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.55	M6255	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7653	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.56	M6256	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, lower leg		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cẳng chân							
7654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.57	M6257	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, ankle and foot		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							

7655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.58	M6258	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, other		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vị trí khác						
7656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.59	M6259	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, site unspecified		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vị trí không xác định						
7658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.60	M6260	Muscle strain, multiple sites		Căng cơ, nhiều vị trí						

7659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.61	M6261	Muscle strain, shoulder region		Căng cơ, vùng vai						
7660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.62	M6262	Muscle strain, upper arm		Căng cơ, cánh tay trên						
7661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.63	M6263	Muscle strain, forearm		Căng cơ, cẳng tay						

7662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.64	M6264	Muscle strain, hand		Căng cơ, bàn tay						
7663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.65	M6265	Muscle strain, pelvic region and thigh		Căng cơ, vùng chậu và/hoặc đùi						
7664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.66	M6266	Muscle strain, lower leg		Căng cơ, cẳng chân						

7665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.67	M6267	Muscle strain, ankle and foot		Căng cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.68	M6268	Muscle strain, other		Căng cơ, vị trí khác						
7667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.69	M6269	Muscle strain, site unspecified		Căng cơ, vị trí không xác định						

7669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.80	M6280	Other specified disorders of muscle, multiple sites		Rối loạn xác định khác của cơ, nhiều vị trí						
7670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.81	M6281	Other specified disorders of muscle, shoulder region		Rối loạn xác định khác của cơ, vùng vai						
7671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.82	M6282	Other specified disorders of muscle, upper arm		Rối loạn xác định khác của cơ, cánh tay trên						

7672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.83	M6283	Other specified disorders of muscle, forearm		Rối loạn xác định khác của cơ, cẳng tay						
7673	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.84	M6284	Other specified disorders of muscle, hand		Rối loạn xác định khác của cơ, bàn tay						
7674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.85	M6285	Other specified disorders of muscle, pelvic region and thigh		Rối loạn xác định khác của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi						

7675	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.86	M6286	Other specified disorders of muscle, lower leg		Rối loạn xác định khác của cơ, cẳng chân							
7676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.87	M6287	Other specified disorders of muscle, ankle and foot		Rối loạn xác định khác của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.88	M6288	Other specified disorders of muscle, other		Rối loạn xác định khác của cơ, vị trí khác							

7678	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.89	M6289	Other specified disorders of muscle, site unspecified		Rối loạn xác định khác của cơ, vị trí không xác định						
7680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.90	M6290	Disorder of muscle, unspecified, multiple sites		Rối loạn cơ, không xác định, nhiều vị trí						
7681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.91	M6291	Disorder of muscle, unspecified, shoulder region		Rối loạn cơ, không xác định, vùng vai						

7682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.92	M6292	Disorder of muscle, unspecified, upper arm		Rối loạn cơ, không xác định, cánh tay trên						
7683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.93	M6293	Disorder of muscle, unspecified, forearm		Rối loạn cơ, không xác định, cẳng tay						
7684	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.94	M6294	Disorder of muscle, unspecified, hand		Rối loạn cơ, không xác định, bàn tay						

7685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.95	M6295	Disorder of muscle, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
7686	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.96	M6296	Disorder of muscle, unspecified, lower leg		Rối loạn cơ, không xác định, cẳng chân						
7687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.97	M6297	Disorder of muscle, unspecified, ankle and foot		Rối loạn cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						

7688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.98	M6298	Disorder of muscle, unspecified, other		Rối loạn cơ, không xác định, vị trí khác						
7689	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.99	M6299	Disorder of muscle, unspecified, site unspecified		Rối loạn cơ, không xác định, vị trí không xác định						
7698	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.00	M6500	Abscess of tendon sheath, multiple sites		Áp xe bao gân, nhiều vị trí						

7699	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.01	M6501	Abscess of tendon sheath, shoulder region		Áp xe bao gân, vùng vai						
7700	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.02	M6502	Abscess of tendon sheath, upper arm		Áp xe bao gân, cánh tay trên						
7701	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.03	M6503	Abscess of tendon sheath, forearm		Áp xe bao gân, cẳng tay						

7702	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.04	M6504	Abscess of tendon sheath, hand		Áp xe bao gân, bàn tay						
7703	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.05	M6505	Abscess of tendon sheath, pelvic region and thigh		Áp xe bao gân, vùng chậu và/hoặc đùi						
7704	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.06	M6506	Abscess of tendon sheath, lower leg		Áp xe bao gân, cẳng chân						

7705	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.07	M6507	Abscess of tendon sheath, ankle and foot		Áp xe bao gân, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7706	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.08	M6508	Abscess of tendon sheath, other		Áp xe bao gân, vị trí khác							
7707	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.09	M6509	Abscess of tendon sheath, site unspecified		Áp xe bao gân, vị trí không xác định							

7709	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.10	M6510	Other infective (teno)synovitis, multiple sites		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, nhiều vị trí						
7710	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.11	M6511	Other infective (teno)synovitis, shoulder region		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vùng vai						
7711	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.12	M6512	Other infective (teno)synovitis, upper arm		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cánh tay trên						

7712	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.13	M6513	Other infective (teno)synovitis, forearm		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cẳng tay						
7713	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.14	M6514	Other infective (teno)synovitis, hand		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, bàn tay						
7714	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.15	M6515	Other infective (teno)synovitis, pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vùng chậu và/hoặc đùi						

7715	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.16	M6516	Other infective (teno)synovitis, lower leg		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cẳng chân						
7716	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.17	M6517	Other infective (teno)synovitis, ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7717	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.18	M6518	Other infective (teno)synovitis, other		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vị trí khác						

7718	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.19	M6519	Other infective (teno)synovitis, site unspecified		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vị trí không xác định						
7720	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.20	M6520	Calcific tendinitis, multiple sites		Viêm gân vôi hóa, nhiều vị trí						
7721	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.22	M6522	Calcific tendinitis, upper arm		Viêm gân vôi hóa, cánh tay trên						

7722	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.23	M6523	Calcific tendinitis, forearm		Viêm gân vô hóa, cẳng tay						
7723	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.24	M6524	Calcific tendinitis, hand		Viêm gân vô hóa, bàn tay						
7724	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.25	M6525	Calcific tendinitis, pelvic region and thigh		Viêm gân vô hóa, vùng chậu và/hoặc đùi						

7725	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.26	M6526	Calcific tendinitis, lower leg		Viêm gân vô hóa, cẳng chân						
7726	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.27	M6527	Calcific tendinitis, ankle and foot		Viêm gân vô hóa, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7727	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.28	M6528	Calcific tendinitis, other		Viêm gân vô hóa, vị trí khác						

7728	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.29	M6529	Calcific tendinitis, site unspecified		Viêm gân vô hóa, vị trí không xác định							
7732	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.80	M6580	Other synovitis and tenosynovitis, multiple sites		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, nhiều vị trí							
7733	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.81	M6581	Other synovitis and tenosynovitis, shoulder region		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vùng vai							

7734	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.82	M6582	Other synovitis and tenosynovitis, upper arm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cánh tay trên						
7735	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.83	M6583	Other synovitis and tenosynovitis, forearm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cẳng tay						
7736	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.84	M6584	Other synovitis and tenosynovitis, hand		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, bàn tay						

7737	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.85	M6585	Other synovitis and tenosynovitis, pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
7738	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.86	M6586	Other synovitis and tenosynovitis, lower leg		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cẳng chân						
7739	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.87	M6587	Other synovitis and tenosynovitis, ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

7740	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.88	M6588	Other synovitis and tenosynovitis, other		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vị trí khác						
7741	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.89	M6589	Other synovitis and tenosynovitis, site unspecified		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vị trí không xác định						
7743	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.90	M6590	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, multiple sites		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, nhiều vị trí						

7744	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.91	M6591	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, shoulder region		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vùng vai						
7745	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.92	M6592	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, upper arm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cánh tay trên						
7746	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.93	M6593	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, forearm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cẳng tay						

7747	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.94	M6594	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, hand		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, bàn tay						
7748	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.95	M6595	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
7749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.96	M6596	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, lower leg		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cẳng chân						

7750	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.97	M6597	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7751	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.98	M6598	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, other		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vị trí khác						
7752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.99	M6599	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, site unspecified		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vị trí không xác định						

7756	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.10	M6610	Rupture of synovium, multiple sites		Rách màng hoạt dịch, nhiều vị trí						
7757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.11	M6611	Rupture of synovium, shoulder region		Rách màng hoạt dịch, vùng vai						
7758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.12	M6612	Rupture of synovium, upper arm		Rách màng hoạt dịch, cánh tay trên						

7759	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.13	M6613	Rupture of synovium, forearm		Rách màng hoạt dịch, cẳng tay						
7760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.14	M6614	Rupture of synovium, hand		Rách màng hoạt dịch, bàn tay						
7761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.15	M6615	Rupture of synovium, pelvic region and thigh		Rách màng hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi						

7762	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.16	M6616	Rupture of synovium, lower leg		Rách màng hoạt dịch, cẳng chân						
7763	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.17	M6617	Rupture of synovium, ankle and foot		Rách màng hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7764	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.18	M6618	Rupture of synovium, other		Rách màng hoạt dịch, vị trí khác						

7765	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.19	M6619	Rupture of synovium, site unspecified		Rách màng hoạt dịch, vị trí không xác định						
7767	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.20	M6620	Spontaneous rupture of extensor tendons, multiple sites		Rách gân duỗi tự phát, nhiều vị trí						
7768	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.21	M6621	Spontaneous rupture of extensor tendons, shoulder region		Rách gân duỗi tự phát, vùng vai						

7769	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.22	M6622	Spontaneous rupture of extensor tendons, upper arm		Rách gân duỗi tự phát, cánh tay trên							
7770	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.23	M6623	Spontaneous rupture of extensor tendons, forearm		Rách gân duỗi tự phát, cẳng tay							
7771	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.24	M6624	Spontaneous rupture of extensor tendons, hand		Rách gân duỗi tự phát, bàn tay							

7772	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.25	M6625	Spontaneous rupture of extensor tendons, pelvic region and thigh		Rách gân duỗi tự phát, vùng chậu và/hoặc đùi							
7773	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.26	M6626	Spontaneous rupture of extensor tendons, lower leg		Rách gân duỗi tự phát, cẳng chân							
7774	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.27	M6627	Spontaneous rupture of extensor tendons, ankle and foot		Rách gân duỗi tự phát, cổ chân và/hoặc bàn chân							

7775	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.28	M6628	Spontaneous rupture of extensor tendons, other		Rách gân duỗi tự phát, vị trí khác							
7776	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.29	M6629	Spontaneous rupture of extensor tendons, site unspecified		Rách gân duỗi tự phát, vị trí không xác định							
7778	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.30	M6630	Spontaneous rupture of flexor tendons, multiple sites		Rách gân cơ gấp tự phát, nhiều vị trí							

7779	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.31	M6631	Spontaneous rupture of flexor tendons, shoulder region		Rách gân cơ gấp tự phát, vùng vai							
7780	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.32	M6632	Spontaneous rupture of flexor tendons, upper arm		Rách gân cơ gấp tự phát, cánh tay trên							
7781	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.33	M6633	Spontaneous rupture of flexor tendons, forearm		Rách gân cơ gấp tự phát, cẳng tay							

7782	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.34	M6634	Spontaneous rupture of flexor tendons, hand		Rách gân cơ gấp tự phát, bàn tay							
7783	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.35	M6635	Spontaneous rupture of flexor tendons, pelvic region and thigh		Rách gân cơ gấp tự phát, vùng chậu và/hoặc đùi							
7784	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.36	M6636	Spontaneous rupture of flexor tendons, lower leg		Rách gân cơ gấp tự phát, cẳng chân							

7785	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.37	M6637	Spontaneous rupture of flexor tendons, ankle and foot		Rách gân cơ gấp tự phát, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7786	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.38	M6638	Spontaneous rupture of flexor tendons, other		Rách gân cơ gấp tự phát, vị trí khác							
7787	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.39	M6639	Spontaneous rupture of flexor tendons, site unspecified		Rách gân cơ gấp tự phát, vị trí không xác định							

7789	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.40	M6640	Spontaneous rupture of other tendons, multiple sites		Rách tự phát gân khác, nhiều vị trí						
7790	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.41	M6641	Spontaneous rupture of other tendons, shoulder region		Rách tự phát gân khác, vùng vai						
7791	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.42	M6642	Spontaneous rupture of other tendons, upper arm		Rách tự phát gân khác, cánh tay trên						

7792	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.43	M6643	Spontaneous rupture of other tendons, forearm		Rách tự phát gân khác, cẳng tay							
7793	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.44	M6644	Spontaneous rupture of other tendons, hand		Rách tự phát gân khác, bàn tay							
7794	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.45	M6645	Spontaneous rupture of other tendons, pelvic region and thigh		Rách tự phát gân khác, vùng chậu và/hoặc đùi							

7795	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.46	M6646	Spontaneous rupture of other tendons, lower leg		Rách tự phát gân khác, cẳng chân						
7796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.47	M6647	Spontaneous rupture of other tendons, ankle and foot		Rách tự phát gân khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7797	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.48	M6648	Spontaneous rupture of other tendons, other		Rách tự phát gân khác, vị trí khác						

7798	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.49	M6649	Spontaneous rupture of other tendons, site unspecified		Rách tự phát gân khác, vị trí không xác định						
7800	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.50	M6650	Spontaneous rupture of unspecified tendon, multiple sites		Rách tự phát gân không xác định, nhiều vị trí						
7801	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.51	M6651	Spontaneous rupture of unspecified tendon, shoulder region		Rách tự phát gân không xác định, vùng vai						

7802	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.52	M6652	Spontaneous rupture of unspecified tendon, upper arm		Rách tự phát gân không xác định, cánh tay trên						
7803	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.53	M6653	Spontaneous rupture of unspecified tendon, forearm		Rách tự phát gân không xác định, cẳng tay						
7804	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.54	M6654	Spontaneous rupture of unspecified tendon, hand		Rách tự phát gân không xác định, bàn tay						

7805	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.55	M6655	Spontaneous rupture of unspecified tendon, pelvic region and thigh		Rách tự phát gân không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
7806	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.56	M6656	Spontaneous rupture of unspecified tendon, lower leg		Rách tự phát gân không xác định, cẳng chân						
7807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.57	M6657	Spontaneous rupture of unspecified tendon, ankle and foot		Rách tự phát gân không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						

7808	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.58	M6658	Spontaneous rupture of unspecified tendon, other		Rách tự phát gân không xác định, vị trí khác						
7809	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.59	M6659	Spontaneous rupture of unspecified tendon, site unspecified		Rách tự phát gân không xác định, vị trí không xác định						
7823	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.03	M7003	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, forearm		Viêm màng hoạt dịch không mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, cẳng tay						

7824	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.04	M7004	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, hand		Viêm màng hoạt dịch khớp bàn tay và/hoặc cổ tay, bàn tay							
7831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.09	M7009	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, site unspecified	Viêm màng hoạt dịch khớp bàn tay và/hoặc cổ tay, vị trí không xác định								

7826	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.13	M7013	Bursitis of hand, forearm		Viêm bao hoạt dịch bàn tay, cẳng tay							
7827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.14	M7014	Bursitis of hand, hand		Viêm bao hoạt dịch bàn tay, bàn tay							

7835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.19	M7019	Bursitis of hand, site unspecified	Viêm bao hoạt dịch bàn tay, vị trí không xác định								
7835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác					M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.80	M7080	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, multiple sites	Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, nhiều vị trí								

7836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.81	M7081	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, shoulder region		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng vai						
7837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.82	M7082	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, upper arm		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cánh tay trên						

7838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.83	M7083	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, forearm		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng tay						
7839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.84	M7084	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, hand		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, bàn tay						

7840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.85	M7085	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng chậu và/hoặc đùi						
7841	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.86	M7086	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, lower leg		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng chân						

7842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.87	M7087	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, ankle and foot		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.88	M7088	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, other		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí khác						

7844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.89	M7089	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, site unspecified		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí không xác định						
7846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.90	M7090	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, multiple sites		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, nhiều vị trí						

7847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.91	M7091	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, shoulder region		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng vai						
7848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.92	M7092	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, upper arm		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cánh tay trên						

7849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.93	M7093	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, forearm		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng tay						
7850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.94	M7094	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, hand		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, bàn tay						

7851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.95	M7095	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng chậu và/hoặc đùi							
7852	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.96	M7096	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, lower leg		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng chân							

7853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.97	M7097	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, ankle and foot		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.98	M7098	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, other		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí khác						

7855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.99	M7099	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, site unspecified		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí không xác định									
7858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.00	M7100	Abscess of bursa, multiple sites		Áp xe bao hoạt dịch, nhiều vị trí									
7859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.01	M7101	Abscess of bursa, shoulder region		Áp xe bao hoạt dịch, vùng vai									

7860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.02	M7102	Abscess of bursa, upper arm		Áp xe bao hoạt dịch, cánh tay trên						
7861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.03	M7103	Abscess of bursa, forearm		Áp xe bao hoạt dịch, cẳng tay						
7862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.04	M7104	Abscess of bursa, hand		Áp xe bao hoạt dịch, bàn tay						

7863	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.05	M7105	Abscess of bursa, pelvic region and thigh		Áp xe bao hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi						
7864	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.06	M7106	Abscess of bursa, lower leg		Áp xe bao hoạt dịch, cẳng chân						
7865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.07	M7107	Abscess of bursa, ankle and foot		Áp xe bao hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân						

7866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.08	M7108	Abscess of bursa, other		Áp xe bao hoạt dịch, vị trí khác						
7867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.09	M7109	Abscess of bursa, site unspecified		Áp xe bao hoạt dịch, vị trí không xác định						
7869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.10	M7110	Other infective bursitis, multiple sites		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, nhiều vị trí						

7870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.11	M7111	Other infective bursitis, shoulder region		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vùng vai						
7871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.12	M7112	Other infective bursitis, upper arm		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cánh tay trên						
7872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.13	M7113	Other infective bursitis, forearm		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cẳng tay						

7873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.14	M7114	Other infective bursitis, hand		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, bàn tay						
7874	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.15	M7115	Other infective bursitis, pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vùng chậu và/hoặc đùi						
7875	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.16	M7116	Other infective bursitis, lower leg		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cẳng chân						

7876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.17	M7117	Other infective bursitis, ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.18	M7118	Other infective bursitis, other		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vị trí khác						
7878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.19	M7119	Other infective bursitis, site unspecified		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vị trí không xác định						

7881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.30	M7130	Other bursal cyst, multiple sites		U nang bao hoạt dịch khác, nhiều vị trí						
7882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.31	M7131	Other bursal cyst, shoulder region		U nang bao hoạt dịch khác, vùng vai						
7883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.32	M7132	Other bursal cyst, upper arm		U nang bao hoạt dịch khác, cánh tay trên						

7884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.33	M7133	Other bursal cyst, forearm		U nang bao hoạt dịch khác, cẳng tay						
7885	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.34	M7134	Other bursal cyst, hand		U nang bao hoạt dịch khác, bàn tay						
7886	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.35	M7135	Other bursal cyst, pelvic region and thigh		U nang bao hoạt dịch khác, vùng chậu và/hoặc đùi						

7887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.36	M7136	Other bursal cyst, lower leg		U nang bao hoạt dịch khác, cẳng chân						
7888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.37	M7137	Other bursal cyst, ankle and foot		U nang bao hoạt dịch khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.38	M7138	Other bursal cyst, other		U nang bao hoạt dịch khác, vị trí khác						

7890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.39	M7139	Other bursal cyst, site unspecified		U nang bao hoạt dịch khác, vị trí không xác định						
7892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.40	M7140	Calcium deposit in bursa, multiple sites		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, nhiều vị trí						
7893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.42	M7142	Calcium deposit in bursa, upper arm		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cánh tay trên						

7894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.43	M7143	Calcium deposit in bursa, forearm		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cẳng tay						
7895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.44	M7144	Calcium deposit in bursa, hand		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, bàn tay						
7896	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.45	M7145	Calcium deposit in bursa, pelvic region and thigh		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi						

7897	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.46	M7146	Calcium deposit in bursa, lower leg		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cẳng chân						
7898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.47	M7147	Calcium deposit in bursa, ankle and foot		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.48	M7148	Calcium deposit in bursa, other		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vị trí khác						

7900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.49	M7149	Calcium deposit in bursa, site unspecified		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vị trí không xác định						
7902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.50	M7150	Other bursitis, not elsewhere classified, multiple sites		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí						
7903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.52	M7152	Other bursitis, not elsewhere classified, upper arm		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên						

7904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.53	M7153	Other bursitis, not elsewhere classified, forearm		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cẳng tay						
7905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.54	M7154	Other bursitis, not elsewhere classified, hand		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, bàn tay						
7906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.55	M7155	Other bursitis, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi						

7907	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.57	M7157	Other bursitis, not elsewhere classified, ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7908	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.58	M7158	Other bursitis, not elsewhere classified, other		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vị trí khác						
7909	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.59	M7159	Other bursitis, not elsewhere classified, site unspecified		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định						

7911	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.80	M7180	Other specified bursopathies, multiple sites		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, nhiều vị trí						
7912	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.81	M7181	Other specified bursopathies, shoulder region		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vùng vai						
7913	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.82	M7182	Other specified bursopathies, upper arm		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cánh tay trên						

7914	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.83	M7183	Other specified bursopathies, forearm		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cẳng tay						
7915	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.84	M7184	Other specified bursopathies, hand		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, bàn tay						
7916	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.85	M7185	Other specified bursopathies, pelvic region and thigh		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi						

7917	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.86	M7186	Other specified bursopathies, lower leg		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cẳng chân						
7918	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.87	M7187	Other specified bursopathies, ankle and foot		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7919	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.88	M7188	Other specified bursopathies, other		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vị trí khác						

7920	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.89	M7189	Other specified bursopathies, site unspecified		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vị trí không xác định						
7922	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.90	M7190	Bursopathy, unspecified, multiple sites		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, nhiều vị trí						
7923	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.91	M7191	Bursopathy, unspecified, shoulder region		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vùng vai						

7924	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.92	M7192	Bursopathy, unspecified, upper arm		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cánh tay trên						
7925	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.93	M7193	Bursopathy, unspecified, forearm		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cẳng tay						
7926	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.94	M7194	Bursopathy, unspecified, hand		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, bàn tay						

7927	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.95	M7195	Bursopathy, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
7928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.96	M7196	Bursopathy, unspecified, lower leg		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cẳng chân						
7929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.97	M7197	Bursopathy, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						

7930	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.98	M7198	Bursopathy, unspecified, other		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vị trí khác						
7931	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.99	M7199	Bursopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vị trí không xác định						
7935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.14	M7214	Knuckle pads, hand		U xơ phía sau khớp [nốt Garrod], ngón tay						

7936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.17	M7217	Knuckle pads, foot		U xơ phía sau khớp liên đốt [nốt Garrod], ngón chân						
7945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.19	M7219	Knuckle pads, site unspecified	U xơ phía sau khớp liên đốt [nốt Garrod], vị trí không xác định							
7939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.40	M7240	Pseudosarcomatous fibromatosis, multiple sites	Bệnh u xơ giả sarcoma, nhiều vị trí							

7940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.41	M7241	Pseudosarcomatous fibromatosis, shoulder region		Bệnh u xơ giả sarcoma, vùng vai						
7941	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.42	M7242	Pseudosarcomatous fibromatosis, upper arm		Bệnh u xơ giả sarcoma, cánh tay trên						
7942	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.43	M7243	Pseudosarcomatous fibromatosis, forearm		Bệnh u xơ giả sarcoma, cẳng tay						

7943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.44	M7244	Pseudosarcomatous fibromatosis, hand		Bệnh u xơ giả sarcoma, bàn tay							
7944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.45	M7245	Pseudosarcomatous fibromatosis, pelvic region and thigh		Bệnh u xơ giả sarcoma, vùng chậu và/hoặc đùi							
7945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.46	M7246	Pseudosarcomatous fibromatosis, lower leg		Bệnh u xơ giả sarcoma, cẳng chân							

7946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.47	M7247	Pseudosarcomatous fibromatosis, ankle and foot		Bệnh u xơ giả sarcoma, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.48	M7248	Pseudosarcomatous fibromatosis, other		Bệnh u xơ giả sarcoma, vị trí khác							
7948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.49	M7249	Pseudosarcomatous fibromatosis, site unspecified		Bệnh u xơ giả sarcoma, vị trí không xác định							

7950	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.60	M7260	Necrotizing fasciitis, multiple sites		Viêm hoại tử cân mạc, nhiều vị trí						
7951	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.61	M7261	Necrotizing fasciitis, shoulder region		Viêm hoại tử cân mạc, vùng vai						
7952	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.62	M7262	Necrotizing fasciitis, upper arm		Viêm hoại tử cân mạc, cánh tay trên						

7953	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.63	M7263	Necrotizing fasciitis, forearm		Viêm hoại tử cân mạc, cẳng tay						
7954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.64	M7264	Necrotizing fasciitis, hand		Viêm hoại tử cân mạc, bàn tay						
7955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.65	M7265	Necrotizing fasciitis, pelvic region and thigh		Viêm hoại tử cân mạc, vùng chậu và/hoặc đùi						

7956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.66	M7266	Necrotizing fasciitis, lower leg		Viêm hoại tử cân mạc, cẳng chân						
7957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.67	M7267	Necrotizing fasciitis, ankle and foot		Viêm hoại tử cân mạc, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.68	M7268	Necrotizing fasciitis, other		Viêm hoại tử cân mạc, vị trí khác						

7959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.69	M7269	Necrotizing fasciitis, site unspecified		Viêm hoại tử cân mạc, vị trí không xác định						
7961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.80	M7280	Other fibroblastic disorders, multiple sites		Rối loạn nguyên bào sợi khác, nhiều vị trí						
7962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.81	M7281	Other fibroblastic disorders, shoulder region		Rối loạn nguyên bào sợi khác, vùng vai						

7963	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.82	M7282	Other fibroblastic disorders, upper arm		Rối loạn nguyên bào sợi khác, cánh tay trên						
7964	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.83	M7283	Other fibroblastic disorders, forearm		Rối loạn nguyên bào sợi khác, cẳng tay						
7965	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.84	M7284	Other fibroblastic disorders, hand		Rối loạn nguyên bào sợi khác, bàn tay						

7966	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.85	M7285	Other fibroblastic disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn nguyên bào sợi khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
7967	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.86	M7286	Other fibroblastic disorders, lower leg		Rối loạn nguyên bào sợi khác, cẳng chân						
7968	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.87	M7287	Other fibroblastic disorders, ankle and foot		Rối loạn nguyên bào sợi khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

7969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.88	M7288	Other fibroblastic disorders, other		Rối loạn nguyên bào sợi khác, vị trí khác						
7970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.89	M7289	Other fibroblastic disorders, site unspecified		Rối loạn nguyên bào sợi khác, vị trí không xác định						
7972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.90	M7290	Fibroblastic disorder, unspecified, multiple sites		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, nhiều vị trí						

7973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.91	M7291	Fibroblastic disorder, unspecified, shoulder region		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vùng vai						
7974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.92	M7292	Fibroblastic disorder, unspecified, upper arm		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cánh tay trên						
7975	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.93	M7293	Fibroblastic disorder, unspecified, forearm		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cẳng tay						

7976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.94	M7294	Fibroblastic disorder, unspecified, hand		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, bàn tay						
7977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.95	M7295	Fibroblastic disorder, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
7978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.96	M7296	Fibroblastic disorder, unspecified, lower leg		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cẳng chân						

7979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.97	M7297	Fibroblastic disorder, unspecified, ankle and foot		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
7980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.98	M7298	Fibroblastic disorder, unspecified, other		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vị trí khác						
7981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.99	M7299	Fibroblastic disorder, unspecified, site unspecified		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vị trí không xác định						

7984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.00*	M7300	Gonococcal bursitis (A54.4+), multiple sites		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4+), nhiều vị trí		M73.00*				
7985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.01*	M7301	Gonococcal bursitis (A54.4+), shoulder region		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4+), vùng vai		M73.01*				
7986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.02*	M7302	Gonococcal bursitis (A54.4+), upper arm		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4+), cánh tay trên		M73.02*				

7987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm trong bệnh phân loại mục khác	M73.03*	M7303	Gonococcal bursitis (A54.4+), forearm		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4+), cẳng tay		M73.03*				
7988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.04*	M7304	Gonococcal bursitis (A54.4+), hand		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4+), bàn tay		M73.04*				
7989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.05*	M7305	Gonococcal bursitis (A54.4+), pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4+), vùng chậu và/hoặc đùi		M73.05*				

7990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.06*	M7306	Gonococcal bursitis (A54.4+), lower leg		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4+), cẳng chân		M73.06*				
7991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.07*	M7307	Gonococcal bursitis (A54.4+), ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4+), cổ chân và/hoặc bàn chân		M73.07*				
7992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.08*	M7308	Gonococcal bursitis (A54.4+), other		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4+), vị trí khác		M73.08*				

7993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.09*	M7309	Gonococcal bursitis (A54.4+), site unspecified		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4+), vị trí không xác định		M73.09*				
7995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.10*	M7310	Syphilitic bursitis (A52.7+), multiple sites		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7+), nhiều vị trí		M73.10*				
7996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.11*	M7311	Syphilitic bursitis (A52.7+), shoulder region		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7+), vùng vai		M73.11*				

7997	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.12*	M7312	Syphilitic bursitis (A52.7+), upper arm		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7+), cánh tay trên		M73.12*				
7998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.13*	M7313	Syphilitic bursitis (A52.7+), forearm		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7+), cẳng tay		M73.13*				
7999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.14*	M7314	Syphilitic bursitis (A52.7+), hand		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7+), bàn tay		M73.14*				

8000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.15*	M7315	Syphilitic bursitis (A52.7+), pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7+), vùng chậu và/hoặc đùi		M73.15*				
8001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.16*	M7316	Syphilitic bursitis (A52.7+), lower leg		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7+), cẳng chân		M73.16*				
8002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.17*	M7317	Syphilitic bursitis (A52.7+), ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7+), cổ chân và/hoặc bàn chân		M73.17*				

8003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.18*	M7318	Syphilitic bursitis (A52.7+), other		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7+), vị trí khác		M73.18*				
8004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.19*	M7319	Syphilitic bursitis (A52.7+), site unspecified		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7+), vị trí không xác định		M73.19*				
8006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.80*	M7380	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, multiple sites		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí		M73.80*				

8007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.81*	M7381	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, shoulder region		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vùng vai		M73.81*				
8008	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.82*	M7382	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, upper arm		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên		M73.82*				
8009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.83*	M7383	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, forearm		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay		M73.83*				

8010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.84*	M7384	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, hand		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, bàn tay		M73.84*				
8011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.85*	M7385	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M73.85*				
8012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.86*	M7386	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, lower leg		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân		M73.86*				

8013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.87*	M7387	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, ankle and foot		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân	M73.87*				
8014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.88*	M7388	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, other		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác	M73.88*				
8015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.89*	M7389	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, site unspecified		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định	M73.89*				

8023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.6	M756	Tear of labrum of degenerative shoulder joint		Rách sụn viền do thoái hóa khớp vai						
8031	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.35	M7635	Iliotibial band syndrome, pelvic region and thigh		Hội chứng dải chày, vùng chày và/hoặc đùi						
8032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.36	M7636	Iliotibial band syndrome, lower leg		Hội chứng dải chày, cẳng chân						

8042	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.39	M7639	Iliotibial band syndrome, site unspecified	Hội chứng dải chày, vị trí không xác định						
8038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.80	M7680	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, multiple sites		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, nhiều vị trí					
8039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.85	M7685	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, pelvic region and thigh		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, vùng chày và/hoặc đùi					

8040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.86	M7686	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, lower leg		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, cẳng chân						
8041	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.89	M7689	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, vị trí không xác định						
8043	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.90	M7690	Enthesopathy of lower limb, unspecified, multiple sites		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, nhiều vị trí						

8044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.95	M7695	Enthesopathy of lower limb, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
8045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.96	M7696	Enthesopathy of lower limb, unspecified, lower leg		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, cẳng chân						
8046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.97	M7697	Enthesopathy of lower limb, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.99	M7699	Enthesopathy of lower limb, unspecified, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, vị trí không xác định						
8052	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.23	M7723	Periarthritis of wrist, forearm		Viêm quanh khớp cổ tay, cẳng tay						
8053	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.24	M7724	Periarthritis of wrist, hand		Viêm quanh khớp cổ tay, bàn tay						

8064	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.29	M7729	Periarthritis of wrist, site unspecified	Viêm quanh khớp cổ tay, vị trí không xác định						
8058	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.80	M7780	Other enthesopathies, not elsewhere classified, multiple sites		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí					
8059	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.81	M7781	Other enthesopathies, not elsewhere classified, shoulder region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vùng vai					

8060	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.82	M7782	Other enthesopathies, not elsewhere classified, upper arm		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên						
8061	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.83	M7783	Other enthesopathies, not elsewhere classified, forearm		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cẳng tay						
8062	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.84	M7784	Other enthesopathies, not elsewhere classified, hand		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, bàn tay						

8063	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.85	M7785	Other enthesopathies, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8064	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.86	M7786	Other enthesopathies, not elsewhere classified, lower leg		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cẳng chân							
8065	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.87	M7787	Other enthesopathies, not elsewhere classified, ankle and foot		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8066	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.88	M7788	Other enthesopathies, not elsewhere classified, other		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vị trí khác						
8067	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.89	M7789	Other enthesopathies, not elsewhere classified, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định						
8069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.90	M7790	Enthesopathy, unspecified, multiple sites		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, nhiều vị trí						

8070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.91	M7791	Enthesopathy, unspecified, shoulder region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vùng vai						
8071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.92	M7792	Enthesopathy, unspecified, upper arm		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cánh tay trên						
8072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.93	M7793	Enthesopathy, unspecified, forearm		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cẳng tay						

8073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.94	M7794	Enthesopathy, unspecified, hand		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, bàn tay						
8074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.95	M7795	Enthesopathy, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
8075	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.96	M7796	Enthesopathy, unspecified, lower leg		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cẳng chân						

8076	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.97	M7797	Enthesopathy, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.98	M7798	Enthesopathy, unspecified, other		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vị trí khác						
8078	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.99	M7799	Enthesopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vị trí không xác định						

8081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.00	M7900	Rheumatism, unspecified, multiple sites		Bệnh thấp, không xác định, nhiều vị trí						
8082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.01	M7901	Rheumatism, unspecified, shoulder region		Bệnh thấp, không xác định, vùng vai						
8083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.02	M7902	Rheumatism, unspecified, upper arm		Bệnh thấp, không xác định, cánh tay trên						

8084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.03	M7903	Rheumatism, unspecified, forearm		Bệnh thấp, không xác định, cẳng tay						
8085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.04	M7904	Rheumatism, unspecified, hand		Bệnh thấp, không xác định, bàn tay						
8086	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.05	M7905	Rheumatism, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh thấp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						

8087	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.06	M7906	Rheumatism, unspecified, lower leg		Bệnh thấp, không xác định, cẳng chân							
8088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.07	M7907	Rheumatism, unspecified, ankle and foot		Bệnh thấp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8089	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.08	M7908	Rheumatism, unspecified, other		Bệnh thấp, không xác định, vị trí khác							

8090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.09	M7909	Rheumatism, unspecified, site unspecified		Bệnh thấp, không xác định, vị trí không xác định						
8092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.10	M7910	Myalgia, multiple sites		Đau cơ, nhiều vị trí						
8093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.11	M7911	Myalgia, shoulder region		Đau cơ, vùng vai						

8094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.12	M7912	Myalgia, upper arm		Đau cơ, cánh tay trên						
8095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.13	M7913	Myalgia, forearm		Đau cơ, cẳng tay						
8096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.14	M7914	Myalgia, hand		Đau cơ, bàn tay						

8097	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.15	M7915	Myalgia, pelvic region and thigh		Đau cơ, vùng chậu và/hoặc đùi						
8098	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.16	M7916	Myalgia, lower leg		Đau cơ, cẳng chân						
8099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.17	M7917	Myalgia, ankle and foot		Đau cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.18	M7918	Myalgia, other		Đau cơ, vị trí khác							
8101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.19	M7919	Myalgia, site unspecified		Đau cơ, vị trí không xác định							
8103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.20	M7920	Neuralgia and neuritis, unspecified, multiple sites		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, nhiều vị trí							

8104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.21	M7921	Neuralgia and neuritis, unspecified, shoulder region		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vùng vai						
8105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.22	M7922	Neuralgia and neuritis, unspecified, upper arm		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cánh tay trên						
8106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.23	M7923	Neuralgia and neuritis, unspecified, forearm		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cẳng tay						

8107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.24	M7924	Neuralgia and neuritis, unspecified, hand		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, bàn tay						
8108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.25	M7925	Neuralgia and neuritis, unspecified, pelvic region and thigh		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
8109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.26	M7926	Neuralgia and neuritis, unspecified, lower leg		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cẳng chân						

8110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.27	M7927	Neuralgia and neuritis, unspecified, ankle and foot		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.28	M7928	Neuralgia and neuritis, unspecified, other		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vị trí khác						
8112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.29	M7929	Neuralgia and neuritis, unspecified, site unspecified		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vị trí không xác định						

8114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.30	M7930	Panniculitis, unspecified, multiple sites		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, nhiều vị trí						
8115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.31	M7931	Panniculitis, unspecified, shoulder region		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vùng vai						
8116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.32	M7932	Panniculitis, unspecified, upper arm		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cánh tay trên						

8117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.33	M7933	Panniculitis, unspecified, forearm		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cẳng tay						
8118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.34	M7934	Panniculitis, unspecified, hand		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, bàn tay						
8119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.35	M7935	Panniculitis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						

8120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.36	M7936	Panniculitis, unspecified, lower leg		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cẳng chân						
8121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.37	M7937	Panniculitis, unspecified, ankle and foot		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.38	M7938	Panniculitis, unspecified, other		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vị trí khác						

8123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.39	M7939	Panniculitis, unspecified, site unspecified		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vị trí không xác định						
8126	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.50	M7950	Residual foreign body in soft tissue, multiple sites		Dị vật còn lại trong mô mềm, nhiều vị trí						
8127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.51	M7951	Residual foreign body in soft tissue, shoulder region		Dị vật còn lại trong mô mềm, vùng vai						

8128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.52	M7952	Residual foreign body in soft tissue, upper arm		Dị vật còn lại trong mô mềm, cánh tay trên						
8129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.53	M7953	Residual foreign body in soft tissue, forearm		Dị vật còn lại trong mô mềm, cẳng tay						
8130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.54	M7954	Residual foreign body in soft tissue, hand		Dị vật còn lại trong mô mềm, bàn tay						

8131	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.55	M7955	Residual foreign body in soft tissue, pelvic region and thigh		Dị vật còn lại trong mô mềm, vùng chậu và/hoặc đùi						
8132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.56	M7956	Residual foreign body in soft tissue, lower leg		Dị vật còn lại trong mô mềm, cẳng chân						
8133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.57	M7957	Residual foreign body in soft tissue, ankle and foot		Dị vật còn lại trong mô mềm, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.58	M7958	Residual foreign body in soft tissue, other		Dị vật còn lại trong mô mềm, vị trí khác						
8135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.59	M7959	Residual foreign body in soft tissue, site unspecified		Dị vật còn lại trong mô mềm, vị trí không xác định						
8137	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.60	M7960	Pain in limb, multiple sites		Đau ở chi, nhiều vị trí						

8138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.61	M7961	Pain in limb, shoulder region		Đau ở chi, vùng vai						
8139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.62	M7962	Pain in limb, upper arm		Đau ở chi, cánh tay trên						
8140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.63	M7963	Pain in limb, forearm		Đau ở chi, cẳng tay						

8141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.64	M7964	Pain in limb, hand		Đau ở chi, bàn tay						
8142	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.65	M7965	Pain in limb, pelvic region and thigh		Đau ở chi, vùng chậu và/hoặc đùi						
8143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.66	M7966	Pain in limb, lower leg		Đau ở chi, cẳng chân						

8144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.67	M7967	Pain in limb, ankle and foot		Đau ở chi, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.68	M7968	Pain in limb, other		Đau ở chi, vị trí khác						
8146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.69	M7969	Pain in limb, site unspecified		Đau ở chi, vị trí không xác định						

8149	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.80	M7980	Other specified soft tissue disorders, multiple sites		Rối loạn mô mềm xác định khác, nhiều vị trí						
8150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.81	M7981	Other specified soft tissue disorders, shoulder region		Rối loạn mô mềm xác định khác, vùng vai						
8151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.82	M7982	Other specified soft tissue disorders, upper arm		Rối loạn mô mềm xác định khác, cánh tay trên						

8152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.83	M7983	Other specified soft tissue disorders, forearm		Rối loạn mô mềm xác định khác, cẳng tay						
8153	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.84	M7984	Other specified soft tissue disorders, hand		Rối loạn mô mềm xác định khác, bàn tay						
8154	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.85	M7985	Other specified soft tissue disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi						

8155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.86	M7986	Other specified soft tissue disorders, lower leg		Rối loạn mô mềm xác định khác, cẳng chân						
8156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.87	M7987	Other specified soft tissue disorders, ankle and foot		Rối loạn mô mềm xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.88	M7988	Other specified soft tissue disorders, other		Rối loạn mô mềm xác định khác, vị trí khác						

8158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.89	M7989	Other specified soft tissue disorders, site unspecified		Rối loạn mô mềm xác định khác, vị trí không xác định						
8160	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.90	M7990	Soft tissue disorder, unspecified, multiple sites		Rối loạn mô mềm, không xác định, nhiều vị trí						
8161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.91	M7991	Soft tissue disorder, unspecified, shoulder region		Rối loạn mô mềm, không xác định, vùng vai						

8162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.92	M7992	Soft tissue disorder, unspecified, upper arm		Rối loạn mô mềm, không xác định, cánh tay trên						
8163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.93	M7993	Soft tissue disorder, unspecified, forearm		Rối loạn mô mềm, không xác định, cẳng tay						
8164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.94	M7994	Soft tissue disorder, unspecified, hand		Rối loạn mô mềm, không xác định, bàn tay						

8165	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.95	M7995	Soft tissue disorder, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
8166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.96	M7996	Soft tissue disorder, unspecified, lower leg		Rối loạn mô mềm, không xác định, cẳng chân						
8167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.97	M7997	Soft tissue disorder, unspecified, ankle and foot		Rối loạn mô mềm, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.98	M7998	Soft tissue disorder, unspecified, other		Rối loạn mô mềm, không xác định, vị trí khác						
8169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.99	M7999	Soft tissue disorder, unspecified, site unspecified		Rối loạn mô mềm, không xác định, vị trí không xác định						
8172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.00	M8000	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí					M80.00	

8173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.01	M8001	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai						M80.01	
8174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.02	M8002	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên						M80.02	
8175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.03	M8003	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay						M80.03	

8176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.04	M8004	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay						M80.04	
8177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.05	M8005	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi						M80.05	
8178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.06	M8006	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân						M80.06	

8179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.07	M8007	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân						M80.07	
8180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.08	M8008	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác						M80.08	
8181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.09	M8009	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định						M80.09	

8183	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.10	M8010	Postoperative osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí					M80.10	
8184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.11	M8011	Postoperative osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai					M80.11	
8185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.12	M8012	Postoperative osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên					M80.12	

8186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.13	M8013	Postoperative osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay						M80.13	
8187	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.14	M8014	Postoperative osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay						M80.14	
8188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.15	M8015	Postoperative osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi						M80.15	

8189	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.16	M8016	Postoophorectomy		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân						M80.16	
8190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.17	M8017	Postoophorectomy		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân						M80.17	
8191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.18	M8018	Postoophorectomy		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác						M80.18	

8192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.19	M8019	Postoperative osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định						M80.19	
8194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.20	M8020	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí							
8195	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.21	M8021	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai							

8196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.22	M8022	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, upper arm		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên						
8197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.23	M8023	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, forearm		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay						
8198	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.24	M8024	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, hand		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay						

8199	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.25	M8025	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							
8200	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.26	M8026	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, lower leg		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân							
8201	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.27	M8027	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8202	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.28	M8028	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, other		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác							
8203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.29	M8029	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định							
8205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.30	M8030	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí							

8206	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.31	M8031	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai						
8207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.32	M8032	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên						
8208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.33	M8033	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay						

8209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.34	M8034	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay							
8210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.35	M8035	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							
8211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.36	M8036	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân							

8212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.37	M8037	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.38	M8038	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác							

8214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.39	M8039	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định							
8216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.40	M8040	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí							
8217	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.41	M8041	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai							

8218	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.42	M8042	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên							
8219	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.43	M8043	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay							
8220	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.44	M8044	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay							

8221	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.45	M8045	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							
8222	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.46	M8046	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân							
8223	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.47	M8047	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8224	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.48	M8048	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác							
8225	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.49	M8049	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định							
8227	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.50	M8050	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí							

8228	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.51	M8051	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai							
8229	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.52	M8052	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên							
8230	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.53	M8053	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay							

8231	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.54	M8054	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay							
8232	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.55	M8055	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							
8233	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.56	M8056	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân							

8234	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.57	M8057	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8235	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.58	M8058	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác							
8236	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.59	M8059	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định							

8238	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.80	M8080	Other osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí						
8239	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.81	M8081	Other osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai						
8240	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.82	M8082	Other osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên						

8241	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.83	M8083	Other osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay							
8242	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.84	M8084	Other osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay							
8243	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.85	M8085	Other osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							

8244	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.86	M8086	Other osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân							
8245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.87	M8087	Other osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.88	M8088	Other osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác							

8247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.89	M8089	Other osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định							
8249	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.90	M8090	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí							
8250	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.91	M8091	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai							

8251	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.92	M8092	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên							
8252	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.93	M8093	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay							
8253	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.94	M8094	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay							

8254	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.95	M8095	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							
8255	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.96	M8096	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân							
8256	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.97	M8097	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8257	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.98	M8098	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác							
8258	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.99	M8099	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định							
8261	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.00	M8100	Postmenopausal osteoporosis, multiple sites		Loãng xương sau mãn kinh, nhiều vị trí						M81.00	

8262	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.01	M8101	Postmenopausal osteoporosis, shoulder region		Loãng xương sau mãn kinh, vùng vai						M81.01	
8263	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.02	M8102	Postmenopausal osteoporosis, upper arm		Loãng xương sau mãn kinh, cánh tay trên						M81.02	
8264	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.03	M8103	Postmenopausal osteoporosis, forearm		Loãng xương sau mãn kinh, cẳng tay						M81.03	

8265	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.04	M8104	Postmenopausal osteoporosis, hand		Loãng xương sau mãn kinh, bàn tay						M81.04	
8266	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.05	M8105	Postmenopausal osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương sau mãn kinh, vùng chậu và/hoặc đùi						M81.05	
8267	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.06	M8106	Postmenopausal osteoporosis, lower leg		Loãng xương sau mãn kinh, cẳng chân						M81.06	

8268	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.07	M8107	Postmenopausal osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương sau mãn kinh, cổ chân và/hoặc bàn chân						M81.07	
8269	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.08	M8108	Postmenopausal osteoporosis, other		Loãng xương sau mãn kinh, vị trí khác						M81.08	
8270	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.09	M8109	Postmenopausal osteoporosis, site unspecified		Loãng xương sau mãn kinh, vị trí không xác định						M81.09	

8272	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.10	M8110	Postoophorectomy	osteoporosis, multiple sites	Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, nhiều vị trí						M81.10	
8273	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.11	M8111	Postoophorectomy	osteoporosis, shoulder region	Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vùng vai						M81.11	
8274	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.12	M8112	Postoophorectomy	osteoporosis, upper arm	Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cánh tay trên						M81.12	

8275	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.13	M8113	Postoperative osteoporosis, forearm		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cẳng tay						M81.13	
8276	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.14	M8114	Postoperative osteoporosis, hand		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, bàn tay						M81.14	
8277	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.15	M8115	Postoperative osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vùng chậu và/hoặc đùi						M81.15	

8278	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.16	M8116	Postoophorectomy	osteoporosis, lower leg	Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cẳng chân						M81.16	
8279	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.17	M8117	Postoophorectomy	osteoporosis, ankle and foot	Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cổ chân và/hoặc bàn chân						M81.17	
8280	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.18	M8118	Postoophorectomy	osteoporosis, other	Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vị trí khác						M81.18	

8281	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.19	M8119	Postoperative osteoporosis, site unspecified		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vị trí không xác định					M81.19	
8283	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.20	M8120	Osteoporosis of disuse, multiple sites		Loãng xương do không vận động, nhiều vị trí						
8284	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.21	M8121	Osteoporosis of disuse, shoulder region		Loãng xương do không vận động, vùng vai						

8285	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.22	M8122	Osteoporosis of disuse, upper arm		Loãng xương do không vận động, cánh tay trên						
8286	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.23	M8123	Osteoporosis of disuse, forearm		Loãng xương do không vận động, cẳng tay						
8287	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.24	M8124	Osteoporosis of disuse, hand		Loãng xương do không vận động, bàn tay						

8288	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.25	M8125	Osteoporosis of disuse, pelvic region and thigh		Loãng xương do không vận động, vùng chậu và/hoặc đùi						
8289	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.26	M8126	Osteoporosis of disuse, lower leg		Loãng xương do không vận động, cẳng chân						
8290	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.27	M8127	Osteoporosis of disuse, ankle and foot		Loãng xương do không vận động, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8291	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.28	M8128	Osteoporosis of disuse, other		Loãng xương do không vận động, vị trí khác						
8292	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.29	M8129	Osteoporosis of disuse, site unspecified		Loãng xương do không vận động, vị trí không xác định						
8294	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.30	M8130	Postsurgical malabsorption osteoporosis, multiple sites		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, nhiều vị trí						

8295	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.31	M8131	Postsurgical malabsorption osteoporosis, shoulder region		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vùng vai						
8296	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.32	M8132	Postsurgical malabsorption osteoporosis, upper arm		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cánh tay trên						
8297	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.33	M8133	Postsurgical malabsorption osteoporosis, forearm		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cẳng tay						

8298	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.34	M8134	Postsurgical malabsorption osteoporosis, hand		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, bàn tay						
8299	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.35	M8135	Postsurgical malabsorption osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vùng chậu và/hoặc đùi						
8300	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.36	M8136	Postsurgical malabsorption osteoporosis, lower leg		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cẳng chân						

8301	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.37	M8137	Postsurgical malabsorption osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8302	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.38	M8138	Postsurgical malabsorption osteoporosis, other		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vị trí khác						
8303	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.39	M8139	Postsurgical malabsorption osteoporosis, site unspecified		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vị trí không xác định						

8305	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.40	M8140	Drug-induced osteoporosis, multiple sites		Loãng xương do dùng thuốc, nhiều vị trí						
8306	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.41	M8141	Drug-induced osteoporosis, shoulder region		Loãng xương do dùng thuốc, vùng vai						
8307	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.42	M8142	Drug-induced osteoporosis, upper arm		Loãng xương do dùng thuốc, cánh tay trên						

8308	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.43	M8143	Drug-induced osteoporosis, forearm		Loãng xương do dùng thuốc, cẳng tay							
8309	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.44	M8144	Drug-induced osteoporosis, hand		Loãng xương do dùng thuốc, bàn tay							
8310	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.45	M8145	Drug-induced osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương do dùng thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi							

8311	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.46	M8146	Drug-induced osteoporosis, lower leg		Loãng xương do dùng thuốc, cẳng chân						
8312	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.47	M8147	Drug-induced osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương do dùng thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8313	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.48	M8148	Drug-induced osteoporosis, other		Loãng xương do dùng thuốc, vị trí khác						

8314	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.49	M8149	Drug-induced osteoporosis, site unspecified		Loãng xương do dùng thuốc, vị trí không xác định						
8316	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.50	M8150	Idiopathic osteoporosis, multiple sites		Loãng xương vô căn, nhiều vị trí						
8317	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.51	M8151	Idiopathic osteoporosis, shoulder region		Loãng xương vô căn, vùng vai						

8318	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.52	M8152	Idiopathic osteoporosis, upper arm		Loãng xương vô căn, cánh tay trên						
8319	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.53	M8153	Idiopathic osteoporosis, forearm		Loãng xương vô căn, cẳng tay						
8320	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.54	M8154	Idiopathic osteoporosis, hand		Loãng xương vô căn, bàn tay						

8321	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.55	M8155	Idiopathic osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương vô căn, vùng chậu và/hoặc đùi						
8322	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.56	M8156	Idiopathic osteoporosis, lower leg		Loãng xương vô căn, cẳng chân						
8323	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.57	M8157	Idiopathic osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương vô căn, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8324	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.58	M8158	Idiopathic osteoporosis, other		Loãng xương vô căn, vị trí khác							
8325	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.59	M8159	Idiopathic osteoporosis, site unspecified		Loãng xương vô căn, vị trí không xác định							
8327	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.60	M8160	Localized osteoporosis [Lequesne], multiple sites		Loãng xương khu trú [Lequesne], nhiều vị trí							

8328	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.61	M8161	Localized osteoporosis [Lequesne], shoulder region		Loãng xương khu trú [Lequesne], vùng vai							
8329	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.62	M8162	Localized osteoporosis [Lequesne], upper arm		Loãng xương khu trú [Lequesne], cánh tay trên							
8330	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.63	M8163	Localized osteoporosis [Lequesne], forearm		Loãng xương khu trú [Lequesne], cẳng tay							

8331	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.64	M8164	Localized osteoporosis [Lequesne], hand		Loãng xương khu trú [Lequesne], bàn tay							
8332	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.65	M8165	Localized osteoporosis [Lequesne], pelvic region and thigh		Loãng xương khu trú [Lequesne], vùng chậu và/hoặc đùi							
8333	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.66	M8166	Localized osteoporosis [Lequesne], lower leg		Loãng xương khu trú [Lequesne], cẳng chân							

8334	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.67	M8167	Localized osteoporosis [Lequesne], ankle and foot		Loãng xương khu trú [Lequesne], cổ chân và/hoặc bàn chân							
8335	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.68	M8168	Localized osteoporosis [Lequesne], other		Loãng xương khu trú [Lequesne], vị trí khác							
8336	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.69	M8169	Localized osteoporosis [Lequesne], site unspecified		Loãng xương khu trú [Lequesne], vị trí không xác định							

8338	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.80	M8180	Other osteoporosis, multiple sites		Bệnh loãng xương khác, nhiều vị trí						
8339	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.81	M8181	Other osteoporosis, shoulder region		Bệnh loãng xương khác, vùng vai						
8340	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.82	M8182	Other osteoporosis, upper arm		Bệnh loãng xương khác, cánh tay trên						

8341	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.83	M8183	Other osteoporosis, forearm		Bệnh loãng xương khác, cẳng tay						
8342	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.84	M8184	Other osteoporosis, hand		Bệnh loãng xương khác, bàn tay						
8343	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.85	M8185	Other osteoporosis, pelvic region and thigh		Bệnh loãng xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi						

8344	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.86	M8186	Other osteoporosis, lower leg		Bệnh loãng xương khác, cẳng chân							
8345	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.87	M8187	Other osteoporosis, ankle and foot		Bệnh loãng xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8346	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.88	M8188	Other osteoporosis, other		Bệnh loãng xương khác, vị trí khác							

8347	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.89	M8189	Other osteoporosis, site unspecified		Bệnh loãng xương khác, vị trí không xác định							
8349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.90	M8190	Osteoporosis, unspecified, multiple sites		Loãng xương, không xác định, nhiều vị trí							
8350	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.91	M8191	Osteoporosis, unspecified, shoulder region		Loãng xương, không xác định, vùng vai							

8351	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.92	M8192	Osteoporosis, unspecified, upper arm		Loãng xương, không xác định, cánh tay trên						
8352	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.93	M8193	Osteoporosis, unspecified, forearm		Loãng xương, không xác định, cẳng tay						
8353	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.94	M8194	Osteoporosis, unspecified, hand		Loãng xương, không xác định, bàn tay						

8354	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.95	M8195	Osteoporosis, unspecified, pelvic region and thigh		Loãng xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
8355	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.96	M8196	Osteoporosis, unspecified, lower leg		Loãng xương, không xác định, cẳng chân						
8356	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.97	M8197	Osteoporosis, unspecified, ankle and foot		Loãng xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8357	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.98	M8198	Osteoporosis, unspecified, other		Loãng xương, không xác định, vị trí khác						
8358	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.99	M8199	Osteoporosis, unspecified, site unspecified		Loãng xương, không xác định, vị trí không xác định						
8361	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại khác	M82.00*	M8200	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0+), multiple sites		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0+), nhiều vị trí		M82.00*				

8362	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.01*	M8201	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0+), shoulder region		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0+), vùng vai		M82.01*				
8363	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.02*	M8202	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0+), upper arm		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0+), cánh tay trên		M82.02*				
8364	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.03*	M8203	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0+), forearm		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0+), cẳng tay		M82.03*				

8365	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.04*	M8204	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0+), hand		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0+), bàn tay		M82.04*				
8366	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.05*	M8205	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0+), pelvic region and thigh		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0+), vùng chậu và/hoặc đùi		M82.05*				
8367	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.06*	M8206	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0+), lower leg		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0+), cẳng chân		M82.06*				

8368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.07*	M8207	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0+), ankle and foot		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0+), cổ chân và/hoặc bàn chân	M82.07*				
8369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.08*	M8208	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0+), other		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0+), vị trí khác	M82.08*				
8370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.09*	M8209	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0+), site unspecified		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0+), vị trí không xác định	M82.09*				

8372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.10*	M8210	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34+), multiple sites		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34+), nhiều vị trí	M82.10*				
8373	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.11*	M8211	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34+), shoulder region		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34+), vùng vai	M82.11*				
8374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.12*	M8212	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34+), upper arm		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34+), cánh tay trên	M82.12*				

8375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.13*	M8213	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34+), forearm		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34+), cẳng tay		M82.13*				
8376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.14*	M8214	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34+), hand		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34+), bàn tay		M82.14*				
8377	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.15*	M8215	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34+), pelvic region and thigh		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34+), vùng chậu và/hoặc đùi		M82.15*				

8378	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.16*	M8216	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34+), lower leg		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34+), cẳng chân		M82.16*				
8379	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.17*	M8217	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34+), ankle and foot		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34+), cổ chân và/hoặc bàn chân		M82.17*				
8380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.18*	M8218	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34+), other		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34+), vị trí khác		M82.18*				

8381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.19*	M8219	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34+), site unspecified		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34+), vị trí không xác định	M82.19*				
8383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.80*	M8280	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, multiple sites		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, nhiều vị trí	M82.80*				
8384	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.81*	M8281	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, shoulder region		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vùng vai	M82.81*				

8385	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.82*	M8282	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, upper arm		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cánh tay trên	M82.82*				
8386	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.83*	M8283	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, forearm		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cẳng tay	M82.83*				
8387	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.84*	M8284	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, hand		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, bàn tay	M82.84*				

8388	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.85*	M8285	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi	M82.85*				
8389	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.86*	M8286	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, lower leg		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cẳng chân	M82.86*				
8390	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.87*	M8287	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, ankle and foot		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân	M82.87*				

8391	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.88*	M8288	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, other		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí khác		M82.88*				
8392	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.89*	M8289	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí không xác định		M82.89*				
8395	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.00	M8300	Puerperal osteomalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, nhiều vị trí				M83.00		

8396	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.01	M8301	Puerperal osteomalacia, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vùng vai						M83.01	
8397	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.02	M8302	Puerperal osteomalacia, upper arm		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cánh tay trên						M83.02	
8398	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.03	M8303	Puerperal osteomalacia, forearm		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cẳng tay						M83.03	

8399	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.04	M8304	Puerperal osteomalacia, hand		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, bàn tay						M83.04	
8400	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.05	M8305	Puerperal osteomalacia, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vùng chậu và/hoặc đùi						M83.05	
8401	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.06	M8306	Puerperal osteomalacia, lower leg		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cẳng chân						M83.06	

8402	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.07	M8307	Puerperal osteomalacia, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cổ chân và/hoặc bàn chân					M83.07	
8403	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.08	M8308	Puerperal osteomalacia, other		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vị trí khác					M83.08	
8404	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.09	M8309	Puerperal osteomalacia, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vị trí không xác định					M83.09	

8406	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.10	M8310	Senile osteomalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương ở người già, nhiều vị trí						
8407	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.11	M8311	Senile osteomalacia, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương ở người già, vùng vai						
8408	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.12	M8312	Senile osteomalacia, upper arm		Bệnh nhuyễn xương ở người già, cánh tay trên						

8409	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.13	M8313	Senile osteomalacia, forearm		Bệnh nhuyễn xương ở người già, cẳng tay							
8410	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.14	M8314	Senile osteomalacia, hand		Bệnh nhuyễn xương ở người già, bàn tay							
8411	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.15	M8315	Senile osteomalacia, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương ở người già, vùng chậu và/hoặc đùi							

8412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.16	M8316	Senile osteomalacia, lower leg		Bệnh nhuyễn xương ở người già, cẳng chân							
8413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.17	M8317	Senile osteomalacia, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương ở người già, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8414	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.18	M8318	Senile osteomalacia, other		Bệnh nhuyễn xương ở người già, vị trí khác							

8415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.19	M8319	Senile osteomalacia, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người già, vị trí không xác định						
8417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.20	M8320	Adult osteomalacia due to malabsorption, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, nhiều vị trí						
8418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.21	M8321	Adult osteomalacia due to malabsorption, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vùng vai						

8419	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.22	M8322	Adult osteomalacia due to malabsorption, upper arm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cánh tay trên						
8420	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.23	M8323	Adult osteomalacia due to malabsorption, forearm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cẳng tay						
8421	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.24	M8324	Adult osteomalacia due to malabsorption, hand		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, bàn tay						

8422	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.25	M8325	Adult osteomalacia due to malabsorption, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vùng chậu và/hoặc đùi							
8423	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.26	M8326	Adult osteomalacia due to malabsorption, lower leg		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cẳng chân							
8424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.27	M8327	Adult osteomalacia due to malabsorption, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.28	M8328	Adult osteomalacia due to malabsorption, other		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vị trí khác						
8426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.29	M8329	Adult osteomalacia due to malabsorption, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vị trí không xác định						
8428	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.30	M8330	Adult osteomalacia due to malnutrition, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, nhiều vị trí						

8429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.31	M8331	Adult osteomalacia due to malnutrition, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vùng vai						
8430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.32	M8332	Adult osteomalacia due to malnutrition, upper arm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cánh tay trên						
8431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.33	M8333	Adult osteomalacia due to malnutrition, forearm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cẳng tay						

8432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.34	M8334	Adult osteomalacia due to malnutrition, hand		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, bàn tay							
8433	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.35	M8335	Adult osteomalacia due to malnutrition, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vùng chậu và/hoặc đùi							
8434	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.36	M8336	Adult osteomalacia due to malnutrition, lower leg		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cẳng chân							

8435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.37	M8337	Adult osteomalacia due to malnutrition, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.38	M8338	Adult osteomalacia due to malnutrition, other		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vị trí khác							
8437	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.39	M8339	Adult osteomalacia due to malnutrition, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vị trí không xác định							

8439	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.40	M8340	Aluminium bone disease, multiple sites		Bệnh xương nhiễm nhôm, nhiều vị trí							
8440	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.41	M8341	Aluminium bone disease, shoulder region		Bệnh xương nhiễm nhôm, vùng vai							
8441	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.42	M8342	Aluminium bone disease, upper arm		Bệnh xương nhiễm nhôm, cánh tay trên							

8442	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.43	M8343	Aluminium bone disease, forearm		Bệnh xương nhiễm nhôm, cẳng tay							
8443	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.44	M8344	Aluminium bone disease, hand		Bệnh xương nhiễm nhôm, bàn tay							
8444	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.45	M8345	Aluminium bone disease, pelvic region and thigh		Bệnh xương nhiễm nhôm, vùng chậu và/hoặc đùi							

8445	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.46	M8346	Aluminium bone disease, lower leg		Bệnh xương nhiễm nhôm, cẳng chân							
8446	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.47	M8347	Aluminium bone disease, ankle and foot		Bệnh xương nhiễm nhôm, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8447	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.48	M8348	Aluminium bone disease, other		Bệnh xương nhiễm nhôm, vị trí khác							

8448	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.49	M8349	Aluminium bone disease, site unspecified		Bệnh xương nhiễm nhôm, vị trí không xác định							
8450	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.50	M8350	Other drug-induced osteomalacia in adults, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, nhiều vị trí							
8451	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.51	M8351	Other drug-induced osteomalacia in adults, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vùng vai							

8452	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.52	M8352	Other drug-induced osteomalacia in adults, upper arm		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cánh tay trên							
8453	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.53	M8353	Other drug-induced osteomalacia in adults, forearm		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cẳng tay							
8454	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.54	M8354	Other drug-induced osteomalacia in adults, hand		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, bàn tay							

8455	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.55	M8355	Other drug-induced osteomalacia in adults, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi							
8456	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.56	M8356	Other drug-induced osteomalacia in adults, lower leg		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cẳng chân							
8457	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.57	M8357	Other drug-induced osteomalacia in adults, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.58	M8358	Other drug-induced osteomalacia in adults, other		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vị trí khác							
8459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.59	M8359	Other drug-induced osteomalacia in adults, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vị trí không xác định							
8461	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.80	M8380	Other adult osteomalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, nhiều vị trí							

8462	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.81	M8381	Other adult osteomalacia, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vùng vai							
8463	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.82	M8382	Other adult osteomalacia, upper arm		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cánh tay trên							
8464	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.83	M8383	Other adult osteomalacia, forearm		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cẳng tay							

8465	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.84	M8384	Other adult osteomalacia, hand		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, bàn tay							
8466	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.85	M8385	Other adult osteomalacia, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vùng chậu và/hoặc đùi							
8467	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.86	M8386	Other adult osteomalacia, lower leg		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cẳng chân							

8468	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.87	M8387	Other adult osteomalacia, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8469	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.88	M8388	Other adult osteomalacia, other		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vị trí khác							
8470	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.89	M8389	Other adult osteomalacia, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vị trí không xác định							

8472	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.90	M8390	Adult osteomalacia, unspecified, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, nhiều vị trí						
8473	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.91	M8391	Adult osteomalacia, unspecified, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vùng vai						
8474	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.92	M8392	Adult osteomalacia, unspecified, upper arm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cánh tay trên						

8475	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.93	M8393	Adult osteomalacia, unspecified, forearm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cẳng tay						
8476	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.94	M8394	Adult osteomalacia, unspecified, hand		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, bàn tay						
8477	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.95	M8395	Adult osteomalacia, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						

8478	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.96	M8396	Adult osteomalacia, unspecified, lower leg		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cẳng chân						
8479	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.97	M8397	Adult osteomalacia, unspecified, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.98	M8398	Adult osteomalacia, unspecified, other		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vị trí khác						

8481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.99	M8399	Adult osteomalacia, unspecified, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vị trí không xác định						
8484	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.00	M8400	Malunion of fracture, multiple sites		Gãy xương di lệch, nhiều vị trí						
8485	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.01	M8401	Malunion of fracture, shoulder region		Gãy xương di lệch, vùng vai						

8486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.02	M8402	Malunion of fracture, upper arm		Gãy xương di lệch, cánh tay trên							
8487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.03	M8403	Malunion of fracture, forearm		Gãy xương di lệch, cẳng tay							
8488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.04	M8404	Malunion of fracture, hand		Gãy xương di lệch, bàn tay							

8489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.05	M8405	Malunion of fracture, pelvic region and thigh		Gãy xương di lệch, vùng chậu và/hoặc đùi							
8490	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.06	M8406	Malunion of fracture, lower leg		Gãy xương di lệch, cẳng chân							
8491	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.07	M8407	Malunion of fracture, ankle and foot		Gãy xương di lệch, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8492	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.08	M8408	Malunion of fracture, other		Gãy xương di lệch, vị trí khác							
8493	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.09	M8409	Malunion of fracture, site unspecified		Gãy xương di lệch, vị trí không xác định							
8495	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.10	M8410	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], multiple sites		Gãy xương không liền [khớp giả], nhiều vị trí							

8496	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.11	M8411	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], shoulder region		Gãy xương không liền [khớp giả], vùng vai							
8497	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.12	M8412	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], upper arm		Gãy xương không liền [khớp giả], cánh tay trên							
8498	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.13	M8413	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], forearm		Gãy xương không liền [khớp giả], cẳng tay							

8499	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.14	M8414	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], hand		Gãy xương không liền [khớp giả], bàn tay							
8500	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.15	M8415	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], pelvic region and thigh		Gãy xương không liền [khớp giả], vùng chậu và/hoặc đùi							
8501	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.16	M8416	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], lower leg		Gãy xương không liền [khớp giả], cẳng chân							

8502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.17	M8417	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], ankle and foot		Gãy xương không liền [khớp giả], cổ chân và/hoặc bàn chân							
8503	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.18	M8418	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], other		Gãy xương không liền [khớp giả], vị trí khác							
8504	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.19	M8419	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], site unspecified		Gãy xương không liền [khớp giả], vị trí không xác định							

8506	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.20	M8420	Delayed union of fracture, multiple sites		Gãy xương chậm liền, nhiều vị trí							
8507	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.21	M8421	Delayed union of fracture, shoulder region		Gãy xương chậm liền, vùng vai							
8508	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.22	M8422	Delayed union of fracture, upper arm		Gãy xương chậm liền, cánh tay trên							

8509	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.23	M8423	Delayed union of fracture, forearm		Gãy xương chậm liền, cẳng tay						
8510	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.24	M8424	Delayed union of fracture, hand		Gãy xương chậm liền, bàn tay						
8511	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.25	M8425	Delayed union of fracture, pelvic region and thigh		Gãy xương chậm liền, vùng chậu và/hoặc đùi						

8512	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.26	M8426	Delayed union of fracture, lower leg		Gãy xương chậm liền, cẳng chân							
8513	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.27	M8427	Delayed union of fracture, ankle and foot		Gãy xương chậm liền, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.28	M8428	Delayed union of fracture, other		Gãy xương chậm liền, vị trí khác							

8515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.29	M8429	Delayed union of fracture, site unspecified		Gãy xương chậm liền, vị trí không xác định						
8517	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.30	M8430	Stress fracture, not elsewhere classified, multiple sites		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, nhiều vị trí						
8518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.31	M8431	Stress fracture, not elsewhere classified, shoulder region		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vùng vai						

8519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.32	M8432	Stress fracture, not elsewhere classified, upper arm		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cánh tay trên						
8520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.33	M8433	Stress fracture, not elsewhere classified, forearm		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cẳng tay						
8521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.34	M8434	Stress fracture, not elsewhere classified, hand		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, bàn tay						

8522	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.35	M8435	Stress fracture, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
8523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.36	M8436	Stress fracture, not elsewhere classified, lower leg		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cẳng chân						
8524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.37	M8437	Stress fracture, not elsewhere classified, ankle and foot		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về tính liên tục của xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.38	M8438	Stress fracture, not elsewhere classified, other		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vị trí khác						
8526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về tính liên tục của xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.39	M8439	Stress fracture, not elsewhere classified, site unspecified		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vị trí không xác định						
8528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về tính liên tục của xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.40	M8440	Pathological fracture, not elsewhere classified, multiple sites		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, nhiều vị trí						

8529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.41	M8441	Pathological fracture, not elsewhere classified, shoulder region		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vùng vai						
8530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.42	M8442	Pathological fracture, not elsewhere classified, upper arm		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cánh tay trên						
8531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.43	M8443	Pathological fracture, not elsewhere classified, forearm		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cẳng tay						

8532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.44	M8444	Pathological fracture, not elsewhere classified, hand		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, bàn tay						
8533	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.45	M8445	Pathological fracture, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
8534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.46	M8446	Pathological fracture, not elsewhere classified, lower leg		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cẳng chân						

8535	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.47	M8447	Pathological fracture, not elsewhere classified, ankle and foot		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.48	M8448	Pathological fracture, not elsewhere classified, other		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vị trí khác							
8537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.49	M8449	Pathological fracture, not elsewhere classified, site unspecified		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							

8539	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.80	M8480	Other disorders of continuity of bone, multiple sites		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, nhiều vị trí						
8540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.81	M8481	Other disorders of continuity of bone, shoulder region		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vùng vai						
8541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.82	M8482	Other disorders of continuity of bone, upper arm		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cánh tay trên						

8542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.83	M8483	Other disorders of continuity of bone, forearm		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cẳng tay						
8543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.84	M8484	Other disorders of continuity of bone, hand		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, bàn tay						
8544	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.85	M8485	Other disorders of continuity of bone, pelvic region and thigh		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vùng chậu và/hoặc đùi						

8545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.86	M8486	Other disorders of continuity of bone, lower leg		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cẳng chân							
8546	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.87	M8487	Other disorders of continuity of bone, ankle and foot		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.88	M8488	Other disorders of continuity of bone, other		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vị trí khác							

8548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.89	M8489	Other disorders of continuity of bone, site unspecified		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vị trí không xác định						
8550	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.90	M8490	Disorder of continuity of bone, unspecified, multiple sites		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, nhiều vị trí						
8551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.91	M8491	Disorder of continuity of bone, unspecified, shoulder region		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vùng vai						

8552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.92	M8492	Disorder of continuity of bone, unspecified, upper arm		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cánh tay trên						
8553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.93	M8493	Disorder of continuity of bone, unspecified, forearm		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cẳng tay						
8554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.94	M8494	Disorder of continuity of bone, unspecified, hand		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, bàn tay						

8555	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.95	M8495	Disorder of continuity of bone, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
8556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.96	M8496	Disorder of continuity of bone, unspecified, lower leg		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cẳng chân						
8557	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.97	M8497	Disorder of continuity of bone, unspecified, ankle and foot		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.98	M8498	Disorder of continuity of bone, unspecified, other		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vị trí khác						
8559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.99	M8499	Disorder of continuity of bone, unspecified, site unspecified		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vị trí không xác định						
8562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.00	M8500	Fibrous dysplasia (monostotic), multiple sites		Loạn sản xơ xương (một xương), nhiều vị trí						

8563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.01	M8501	Fibrous dysplasia (monostotic), shoulder region		Loạn sản xơ xương (một xương), vùng vai							
8564	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.02	M8502	Fibrous dysplasia (monostotic), upper arm		Loạn sản xơ xương (một xương), cánh tay trên							
8565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.03	M8503	Fibrous dysplasia (monostotic), forearm		Loạn sản xơ xương (một xương), cẳng tay							

8566	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.04	M8504	Fibrous dysplasia (monostotic), hand		Loạn sản xơ xương (một xương), bàn tay							
8567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.05	M8505	Fibrous dysplasia (monostotic), pelvic region and thigh		Loạn sản xơ xương (một xương), vùng chậu và/hoặc đùi							
8568	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.06	M8506	Fibrous dysplasia (monostotic), lower leg		Loạn sản xơ xương (một xương), cẳng chân							

8569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.07	M8507	Fibrous dysplasia (monostotic), ankle and foot		Loạn sản xơ xương (một xương), cổ chân và/hoặc bàn chân						
8570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.08	M8508	Fibrous dysplasia (monostotic), other		Loạn sản xơ xương (một xương), vị trí khác						
8571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.09	M8509	Fibrous dysplasia (monostotic), site unspecified		Loạn sản xơ xương (một xương), vị trí không xác định						

8573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.10	M8510	Skeletal fluorosis, multiple sites		Xương nhiễm độc fluor, nhiều vị trí							
8574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.11	M8511	Skeletal fluorosis, shoulder region		Xương nhiễm độc fluor, vùng vai							
8575	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.12	M8512	Skeletal fluorosis, upper arm		Xương nhiễm độc fluor, cánh tay trên							

8576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.13	M8513	Skeletal fluorosis, forearm		Xương nhiễm độc fluor, cẳng tay							
8577	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.14	M8514	Skeletal fluorosis, hand		Xương nhiễm độc fluor, bàn tay							
8578	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.15	M8515	Skeletal fluorosis, pelvic region and thigh		Xương nhiễm độc fluor, vùng chậu và/hoặc đùi							

8579	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.16	M8516	Skeletal fluorosis, lower leg		Xương nhiễm độc fluor, cẳng chân							
8580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.17	M8517	Skeletal fluorosis, ankle and foot		Xương nhiễm độc fluor, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.18	M8518	Skeletal fluorosis, other		Xương nhiễm độc fluor, vị trí khác							

8582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.19	M8519	Skeletal fluorosis, site unspecified		Xương nhiễm độc fluor, vị trí không xác định							
8585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.30	M8530	Osteitis condensans, multiple sites		Bệnh đặc xương, nhiều vị trí							
8586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.31	M8531	Osteitis condensans, shoulder region		Bệnh đặc xương, vùng vai							

8587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.32	M8532	Osteitis condensans, upper arm		Bệnh đặc xương, cánh tay trên							
8588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.33	M8533	Osteitis condensans, forearm		Bệnh đặc xương, cẳng tay							
8589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.34	M8534	Osteitis condensans, hand		Bệnh đặc xương, bàn tay							

8590	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.35	M8535	Osteitis condensans, pelvic region and thigh		Bệnh đặc xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8591	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.36	M8536	Osteitis condensans, lower leg		Bệnh đặc xương, cẳng chân							
8592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.37	M8537	Osteitis condensans, ankle and foot		Bệnh đặc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.38	M8538	Osteitis condensans, other		Bệnh đặc xương, vị trí khác							
8594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.39	M8539	Osteitis condensans, site unspecified		Bệnh đặc xương, vị trí không xác định							
8596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.40	M8540	Solitary bone cyst, multiple sites		Nang xương đơn độc, nhiều vị trí							

8597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.41	M8541	Solitary bone cyst, shoulder region		Nang xương đơn độc, vùng vai							
8598	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.42	M8542	Solitary bone cyst, upper arm		Nang xương đơn độc, cánh tay trên							
8599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.43	M8543	Solitary bone cyst, forearm		Nang xương đơn độc, cẳng tay							

8600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.44	M8544	Solitary bone cyst, hand		Nang xương đơn độc, bàn tay							
8601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.45	M8545	Solitary bone cyst, pelvic region and thigh		Nang xương đơn độc, vùng chậu và/hoặc đùi							
8602	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.46	M8546	Solitary bone cyst, lower leg		Nang xương đơn độc, cẳng chân							

8603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.47	M8547	Solitary bone cyst, ankle and foot		Nang xương đơn độc, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.48	M8548	Solitary bone cyst, other		Nang xương đơn độc, vị trí khác						
8605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.49	M8549	Solitary bone cyst, site unspecified		Nang xương đơn độc, vị trí không xác định						

8607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.50	M8550	Aneurysmal bone cyst, multiple sites		Nang xương phình mạch, nhiều vị trí							
8608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.51	M8551	Aneurysmal bone cyst, shoulder region		Nang xương phình mạch, vùng vai							
8609	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.52	M8552	Aneurysmal bone cyst, upper arm		Nang xương phình mạch, cánh tay trên							

8610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.53	M8553	Aneurysmal bone cyst, forearm		Nang xương phình mạch, cẳng tay							
8611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.54	M8554	Aneurysmal bone cyst, hand		Nang xương phình mạch, bàn tay							
8612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.55	M8555	Aneurysmal bone cyst, pelvic region and thigh		Nang xương phình mạch, vùng chậu và/hoặc đùi							

8613	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.56	M8556	Aneurysmal bone cyst, lower leg		Nang xương phình mạch, cẳng chân							
8614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.57	M8557	Aneurysmal bone cyst, ankle and foot		Nang xương phình mạch, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.58	M8558	Aneurysmal bone cyst, other		Nang xương phình mạch, vị trí khác							

8616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.59	M8559	Aneurysmal bone cyst, site unspecified		Nang xương phình mạch, vị trí không xác định							
8618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.60	M8560	Other cyst of bone, multiple sites		Nang xương khác, nhiều vị trí							
8619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.61	M8561	Other cyst of bone, shoulder region		Nang xương khác, vùng vai							

8620	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.62	M8562	Other cyst of bone, upper arm		Nang xương khác, cánh tay trên						
8621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.63	M8563	Other cyst of bone, forearm		Nang xương khác, cẳng tay						
8622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.64	M8564	Other cyst of bone, hand		Nang xương khác, bàn tay						

8623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.65	M8565	Other cyst of bone, pelvic region and thigh		Nang xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.66	M8566	Other cyst of bone, lower leg		Nang xương khác, cẳng chân							
8625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.67	M8567	Other cyst of bone, ankle and foot		Nang xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.68	M8568	Other cyst of bone, other		Nang xương khác, vị trí khác						
8627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.69	M8569	Other cyst of bone, site unspecified		Nang xương khác, vị trí không xác định						
8629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.80	M8580	Other specified disorders of bone density and structure , multiple sites		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, nhiều vị trí						

8630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.81	M8581	Other specified disorders of bone density and structure , shoulder region		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng vai						
8631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.82	M8582	Other specified disorders of bone density and structure , upper arm		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cánh tay trên						
8632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.83	M8583	Other specified disorders of bone density and structure , forearm		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng tay						

8633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.84	M8584	Other specified disorders of bone density and structure , hand		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, bàn tay							
8634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.85	M8585	Other specified disorders of bone density and structure , pelvic region and thigh		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.86	M8586	Other specified disorders of bone density and structure , lower leg		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng chân							

8636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.87	M8587	Other specified disorders of bone density and structure , ankle and foot		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.88	M8588	Other specified disorders of bone density and structure , other		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí khác							
8638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.89	M8589	Other specified disorders of bone density and structure , site unspecified		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí không xác định							

8640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.90	M8590	Disorder of bone density and structure , unspecified, multiple sites		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, nhiều vị trí							
8641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.91	M8591	Disorder of bone density and structure , unspecified, shoulder region		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng vai							
8642	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.92	M8592	Disorder of bone density and structure , unspecified, upper arm		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cánh tay trên							

8643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.93	M8593	Disorder of bone density and structure , unspecified, forearm		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng tay							
8644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.94	M8594	Disorder of bone density and structure , unspecified, hand		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, bàn tay							
8645	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.95	M8595	Disorder of bone density and structure , unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng chậu và/hoặc đùi							

8646	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.96	M8596	Disorder of bone density and structure , unspecified, lower leg		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng chân							
8647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.97	M8597	Disorder of bone density and structure , unspecified, ankle and foot		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.98	M8598	Disorder of bone density and structure , unspecified, other		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí khác							

8649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.99	M8599	Disorder of bone density and structure , unspecified, site unspecified		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí không xác định							
8652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.00	M8600	Acute haematogenous osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, nhiều vị trí							
8653	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.01	M8601	Acute haematogenous osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vùng vai							

8654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.02	M8602	Acute haematogenous osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cánh tay trên						
8655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.03	M8603	Acute haematogenous osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cẳng tay						
8656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.04	M8604	Acute haematogenous osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, bàn tay						

8657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.05	M8605	Acute haematogenous osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vùng chậu và/hoặc đùi						
8658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.06	M8606	Acute haematogenous osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cẳng chân						
8659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.07	M8607	Acute haematogenous osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.08	M8608	Acute haematogenous osteomyelitis, other		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vị trí khác						
8661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.09	M8609	Acute haematogenous osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vị trí không xác định						
8663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.10	M8610	Other acute osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy cấp tính khác, nhiều vị trí						

8664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.11	M8611	Other acute osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy cấp tính khác, vùng vai						
8665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.12	M8612	Other acute osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy cấp tính khác, cánh tay trên						
8666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.13	M8613	Other acute osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy cấp tính khác, cẳng tay						

8667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.14	M8614	Other acute osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy cấp tính khác, bàn tay						
8668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.15	M8615	Other acute osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy cấp tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
8669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.16	M8616	Other acute osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy cấp tính khác, cẳng chân						

8670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.17	M8617	Other acute osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy cấp tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.18	M8618	Other acute osteomyelitis, other		Viêm xương tủy cấp tính khác, vị trí khác						
8672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.19	M8619	Other acute osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy cấp tính khác, vị trí không xác định						

8674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.20	M8620	Subacute osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy bán cấp tính, nhiều vị trí						
8675	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.21	M8621	Subacute osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy bán cấp tính, vùng vai						
8676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.22	M8622	Subacute osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy bán cấp tính, cánh tay trên						

8677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.23	M8623	Subacute osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy bán cấp tính, cẳng tay						
8678	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.24	M8624	Subacute osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy bán cấp tính, bàn tay						
8679	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.25	M8625	Subacute osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy bán cấp tính, vùng chậu và/hoặc đùi						

8680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.26	M8626	Subacute osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy bán cấp tính, cẳng chân							
8681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.27	M8627	Subacute osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy bán cấp tính, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.28	M8628	Subacute osteomyelitis, other		Viêm xương tủy bán cấp tính, vị trí khác							

8683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.29	M8629	Subacute osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy bán cấp tính, vị trí không xác định							
8685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.30	M8630	Chronic multifocal osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, nhiều vị trí							
8686	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.31	M8631	Chronic multifocal osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vùng vai							

8687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.32	M8632	Chronic multifocal osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cánh tay trên							
8688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.33	M8633	Chronic multifocal osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cẳng tay							
8689	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.34	M8634	Chronic multifocal osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, bàn tay							

8690	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.35	M8635	Chronic multifocal osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vùng chậu và/hoặc đùi						
8691	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.36	M8636	Chronic multifocal osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cẳng chân						
8692	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.37	M8637	Chronic multifocal osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8693	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.38	M8638	Chronic multifocal osteomyelitis, other		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vị trí khác							
8694	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.39	M8639	Chronic multifocal osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vị trí không xác định							
8696	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.40	M8640	Chronic osteomyelitis with draining sinus, multiple sites		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, nhiều vị trí							

8697	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.41	M8641	Chronic osteomyelitis with draining sinus, shoulder region		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vùng vai						
8698	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.42	M8642	Chronic osteomyelitis with draining sinus, upper arm		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cánh tay trên						
8699	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.43	M8643	Chronic osteomyelitis with draining sinus, forearm		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cẳng tay						

8700	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.44	M8644	Chronic osteomyelitis with draining sinus, hand		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, bàn tay							
8701	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.45	M8645	Chronic osteomyelitis with draining sinus, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vùng chậu và/hoặc đùi							
8702	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.46	M8646	Chronic osteomyelitis with draining sinus, lower leg		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cẳng chân							

8703	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.47	M8647	Chronic osteomyelitis with draining sinus, ankle and foot		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8704	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.48	M8648	Chronic osteomyelitis with draining sinus, other		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vị trí khác							
8705	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.49	M8649	Chronic osteomyelitis with draining sinus, site unspecified		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vị trí không xác định							

8707	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.50	M8650	Other chronic haematogenous osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, nhiều vị trí						
8708	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.51	M8651	Other chronic haematogenous osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vùng vai						
8709	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.52	M8652	Other chronic haematogenous osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cánh tay trên						

8710	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.53	M8653	Other chronic haematogenous osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cẳng tay						
8711	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.54	M8654	Other chronic haematogenous osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, bàn tay						
8712	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.55	M8655	Other chronic haematogenous osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi						

8713	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.56	M8656	Other chronic haematogenous osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cẳng chân						
8714	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.57	M8657	Other chronic haematogenous osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8715	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.58	M8658	Other chronic haematogenous osteomyelitis, other		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vị trí khác						

8716	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.59	M8659	Other chronic haematogenous osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vị trí không xác định						
8718	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.60	M8660	Other chronic osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy mạn tính khác, nhiều vị trí						
8719	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.61	M8661	Other chronic osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy mạn tính khác, vùng vai						

8720	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.62	M8662	Other chronic osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy mạn tính khác, cánh tay trên						
8721	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.63	M8663	Other chronic osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy mạn tính khác, cẳng tay						
8722	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.64	M8664	Other chronic osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy mạn tính khác, bàn tay						

8723	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.65	M8665	Other chronic osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy mạn tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
8724	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.66	M8666	Other chronic osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy mạn tính khác, cẳng chân						
8725	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.67	M8667	Other chronic osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy mạn tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8726	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.68	M8668	Other chronic osteomyelitis, other		Viêm xương tủy mạn tính khác, vị trí khác						
8727	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.69	M8669	Other chronic osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy mạn tính khác, vị trí không xác định						
8729	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.80	M8680	Other osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy khác, nhiều vị trí						

8730	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.81	M8681	Other osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy khác, vùng vai						
8731	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.82	M8682	Other osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy khác, cánh tay trên						
8732	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.83	M8683	Other osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy khác, cẳng tay						

8733	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.84	M8684	Other osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy khác, bàn tay						
8734	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.85	M8685	Other osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
8735	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.86	M8686	Other osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy khác, cẳng chân						

8736	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.87	M8687	Other osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8737	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.88	M8688	Other osteomyelitis, other		Viêm xương tủy khác, vị trí khác						
8738	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.89	M8689	Other osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy khác, vị trí không xác định						

8740	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.90	M8690	Osteomyelitis, unspecified, multiple sites		Viêm xương tủy, không xác định, nhiều vị trí						
8741	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.91	M8691	Osteomyelitis, unspecified, shoulder region		Viêm xương tủy, không xác định, vùng vai						
8742	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.92	M8692	Osteomyelitis, unspecified, upper arm		Viêm xương tủy, không xác định, cánh tay trên						

8743	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.93	M8693	Osteomyelitis, unspecified, forearm		Viêm xương tủy, không xác định, cẳng tay						
8744	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.94	M8694	Osteomyelitis, unspecified, hand		Viêm xương tủy, không xác định, bàn tay						
8745	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.95	M8695	Osteomyelitis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						

8746	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.96	M8696	Osteomyelitis, unspecified, lower leg		Viêm xương tủy, không xác định, cẳng chân						
8747	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.97	M8697	Osteomyelitis, unspecified, ankle and foot		Viêm xương tủy, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8748	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.98	M8698	Osteomyelitis, unspecified, other		Viêm xương tủy, không xác định, vị trí khác						

8749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.99	M8699	Osteomyelitis, unspecified, site unspecified		Viêm xương tủy, không xác định, vị trí không xác định							
8752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.00	M8700	Idiopathic aseptic necrosis of bone, multiple sites		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, nhiều vị trí							
8753	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.01	M8701	Idiopathic aseptic necrosis of bone, shoulder region		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vùng vai							

8754	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.02	M8702	Idiopathic aseptic necrosis of bone, upper arm		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cánh tay trên						
8755	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.03	M8703	Idiopathic aseptic necrosis of bone, forearm		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cẳng tay						
8756	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.04	M8704	Idiopathic aseptic necrosis of bone, hand		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, bàn tay						

8757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.05	M8705	Idiopathic aseptic necrosis of bone, pelvic region and thigh		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vùng chậu và/hoặc đùi							
8758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.06	M8706	Idiopathic aseptic necrosis of bone, lower leg		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cẳng chân							
8759	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.07	M8707	Idiopathic aseptic necrosis of bone, ankle and foot		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.08	M8708	Idiopathic aseptic necrosis of bone, other		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vị trí khác						
8761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.09	M8709	Idiopathic aseptic necrosis of bone, site unspecified		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vị trí không xác định						
8763	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.10	M8710	Osteonecrosis due to drugs, multiple sites		Hoại tử xương do thuốc, nhiều vị trí						

8764	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.11	M8711	Osteonecrosis due to drugs, shoulder region		Hoại tử xương do thuốc, vùng vai						
8765	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.12	M8712	Osteonecrosis due to drugs, upper arm		Hoại tử xương do thuốc, cánh tay trên						
8766	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.13	M8713	Osteonecrosis due to drugs, forearm		Hoại tử xương do thuốc, cẳng tay						

8767	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.14	M8714	Osteonecrosis due to drugs, hand		Hoại tử xương do thuốc, bàn tay						
8768	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.15	M8715	Osteonecrosis due to drugs, pelvic region and thigh		Hoại tử xương do thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi						
8769	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.16	M8716	Osteonecrosis due to drugs, lower leg		Hoại tử xương do thuốc, cẳng chân						

8770	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.17	M8717	Osteonecrosis due to drugs, ankle and foot		Hoại tử xương do thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8771	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.18	M8718	Osteonecrosis due to drugs, other		Hoại tử xương do thuốc, vị trí khác						
8772	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.19	M8719	Osteonecrosis due to drugs, site unspecified		Hoại tử xương do thuốc, vị trí không xác định						

8774	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.20	M8720	Osteonecrosis due to previous trauma, multiple sites		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, nhiều vị trí						
8775	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.21	M8721	Osteonecrosis due to previous trauma, shoulder region		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vùng vai						
8776	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.22	M8722	Osteonecrosis due to previous trauma, upper arm		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cánh tay trên						

8777	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.23	M8723	Osteonecrosis due to previous trauma, forearm		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cẳng tay						
8778	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.24	M8724	Osteonecrosis due to previous trauma, hand		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, bàn tay						
8779	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.25	M8725	Osteonecrosis due to previous trauma, pelvic region and thigh		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vùng chậu và/hoặc đùi						

8780	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.26	M8726	Osteonecrosis due to previous trauma, lower leg		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cẳng chân						
8781	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.27	M8727	Osteonecrosis due to previous trauma, ankle and foot		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8782	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.28	M8728	Osteonecrosis due to previous trauma, other		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vị trí khác						

8783	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.29	M8729	Osteonecrosis due to previous trauma, site unspecified		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vị trí không xác định						
8785	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.30	M8730	Other secondary osteonecrosis, multiple sites		Hoại tử xương thứ phát khác, nhiều vị trí						
8786	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.31	M8731	Other secondary osteonecrosis, shoulder region		Hoại tử xương thứ phát khác, vùng vai						

8787	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.32	M8732	Other secondary osteonecrosis, upper arm		Hoại tử xương thứ phát khác, cánh tay trên						
8788	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.33	M8733	Other secondary osteonecrosis, forearm		Hoại tử xương thứ phát khác, cẳng tay						
8789	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.34	M8734	Other secondary osteonecrosis, hand		Hoại tử xương thứ phát khác, bàn tay						

8790	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.35	M8735	Other secondary osteonecrosis, pelvic region and thigh		Hoại tử xương thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
8791	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.36	M8736	Other secondary osteonecrosis, lower leg		Hoại tử xương thứ phát khác, cẳng chân						
8792	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.37	M8737	Other secondary osteonecrosis, ankle and foot		Hoại tử xương thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8793	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.38	M8738	Other secondary osteonecrosis, other		Hoại tử xương thứ phát khác, vị trí khác						
8794	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.39	M8739	Other secondary osteonecrosis, site unspecified		Hoại tử xương thứ phát khác, vị trí không xác định						
8796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.80	M8780	Other osteonecrosis, multiple sites		Hoại tử xương khác, nhiều vị trí						

8797	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.81	M8781	Other osteonecrosis, shoulder region		Hoại tử xương khác, vùng vai						
8798	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.82	M8782	Other osteonecrosis, upper arm		Hoại tử xương khác, cánh tay trên						
8799	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.83	M8783	Other osteonecrosis, forearm		Hoại tử xương khác, cẳng tay						

8800	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.84	M8784	Other osteonecrosis, hand		Hoại tử xương khác, bàn tay						
8801	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.85	M8785	Other osteonecrosis, pelvic region and thigh		Hoại tử xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
8802	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.86	M8786	Other osteonecrosis, lower leg		Hoại tử xương khác, cẳng chân						

8803	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.87	M8787	Other osteonecrosis, ankle and foot		Hoại tử xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8804	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.88	M8788	Other osteonecrosis, other		Hoại tử xương khác, vị trí khác						
8805	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.89	M8789	Other osteonecrosis, site unspecified		Hoại tử xương khác, vị trí không xác định						

8807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.90	M8790	Osteonecrosis, unspecified, multiple sites		Hoại tử xương, không xác định, nhiều vị trí						
8808	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.91	M8791	Osteonecrosis, unspecified, shoulder region		Hoại tử xương, không xác định, vùng vai						
8809	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.92	M8792	Osteonecrosis, unspecified, upper arm		Hoại tử xương, không xác định, cánh tay trên						

8810	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.93	M8793	Osteonecrosis, unspecified, forearm		Hoại tử xương, không xác định, cẳng tay						
8811	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.94	M8794	Osteonecrosis, unspecified, hand		Hoại tử xương, không xác định, bàn tay						
8812	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.95	M8795	Osteonecrosis, unspecified, pelvic region and thigh		Hoại tử xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						

8813	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.96	M8796	Osteonecrosis, unspecified, lower leg		Hoại tử xương, không xác định, cẳng chân						
8814	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.97	M8797	Osteonecrosis, unspecified, ankle and foot		Hoại tử xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8815	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.98	M8798	Osteonecrosis, unspecified, other		Hoại tử xương, không xác định, vị trí khác						

8816	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hại từ xương	M87.99	M8799	Osteonecrosis, unspecified, site unspecified		Hại từ xương, không xác định, vị trí không xác định						
8820	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.80	M8880	Paget disease of other bones, multiple sites		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), nhiều vị trí						
8821	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.81	M8881	Paget disease of other bones, shoulder region		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vùng vai						

8822	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.82	M8882	Paget disease of other bones, upper arm		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cánh tay trên						
8823	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.83	M8883	Paget disease of other bones, forearm		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cẳng tay						
8824	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.84	M8884	Paget disease of other bones, hand		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), bàn tay						

8825	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.85	M8885	Paget disease of other bones, pelvic region and thigh		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vùng chậu và/hoặc đùi						
8826	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.86	M8886	Paget disease of other bones, lower leg		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cẳng chân						
8827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.87	M8887	Paget disease of other bones, ankle and foot		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cổ chân và/hoặc bàn chân						

8828	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.88	M8888	Paget disease of other bones, other		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vị trí khác						
8829	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.89	M8889	Paget disease of other bones, site unspecified		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vị trí không xác định						
8831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.90	M8890	Paget disease of bone, unspecified, multiple sites		Bệnh Paget xương, không xác định, nhiều vị trí						

8832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.91	M8891	Paget disease of bone, unspecified, shoulder region		Bệnh Paget xương, không xác định, vùng vai						
8833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.92	M8892	Paget disease of bone, unspecified, upper arm		Bệnh Paget xương, không xác định, cánh tay trên						
8834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.93	M8893	Paget disease of bone, unspecified, forearm		Bệnh Paget xương, không xác định, cẳng tay						

8835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.94	M8894	Paget disease of bone, unspecified, hand		Bệnh Paget xương, không xác định, bàn tay						
8836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.95	M8895	Paget disease of bone, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh Paget xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
8837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.96	M8896	Paget disease of bone, unspecified, lower leg		Bệnh Paget xương, không xác định, cẳng chân						

8838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.97	M8897	Paget disease of bone, unspecified, ankle and foot		Bệnh Paget xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.98	M8898	Paget disease of bone, unspecified, other		Bệnh Paget xương, không xác định, vị trí khác						
8840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.99	M8899	Paget disease of bone, unspecified, site unspecified		Bệnh Paget xương, không xác định, vị trí không xác định						

8843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.00	M8900	Algoneurodystrophy, multiple sites		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, nhiều vị trí						
8844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.01	M8901	Algoneurodystrophy, shoulder region		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vùng vai						
8845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.02	M8902	Algoneurodystrophy, upper arm		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cánh tay trên						

8846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.03	M8903	Algoneur odystrophy, forearm		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cẳng tay						
8847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.04	M8904	Algoneur odystrophy, hand		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, bàn tay						
8848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.05	M8905	Algoneur odystrophy, pelvic region and thigh		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vùng chậu và/hoặc đùi						

8849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.06	M8906	Algoneur odystrophy, lower leg		Hội chứng loạn dưỡng đầu thần kinh, cẳng chân						
8850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.07	M8907	Algoneur odystrophy, ankle and foot		Hội chứng loạn dưỡng đầu thần kinh, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.08	M8908	Algoneur odystrophy, other		Hội chứng loạn dưỡng đầu thần kinh, vị trí khác						

8852	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.09	M8909	Algoneurodystrophy, site unspecified		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vị trí không xác định						
8854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.10	M8910	Epiphyseal arrest, multiple sites		Ngừng phát triển đầu xương, nhiều vị trí						
8855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.11	M8911	Epiphyseal arrest, shoulder region		Ngừng phát triển đầu xương, vùng vai						

8856	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.12	M8912	Epiphyseal arrest, upper arm		Ngừng phát triển đầu xương, cánh tay trên						
8857	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.13	M8913	Epiphyseal arrest, forearm		Ngừng phát triển đầu xương, cẳng tay						
8858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.14	M8914	Epiphyseal arrest, hand		Ngừng phát triển đầu xương, bàn tay						

8859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.15	M8915	Epiphyseal arrest, pelvic region and thigh		Ngừng phát triển đầu xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.16	M8916	Epiphyseal arrest, lower leg		Ngừng phát triển đầu xương, cẳng chân							
8861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.17	M8917	Epiphyseal arrest, ankle and foot		Ngừng phát triển đầu xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.18	M8918	Epiphyseal arrest, other		Ngừng phát triển đầu xương, vị trí khác						
8863	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.19	M8919	Epiphyseal arrest, site unspecified		Ngừng phát triển đầu xương, vị trí không xác định						
8865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.20	M8920	Other disorders of bone development and growth, multiple sites		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, nhiều vị trí						

8866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.21	M8921	Other disorders of bone development and growth, shoulder region		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vùng vai						
8867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.22	M8922	Other disorders of bone development and growth, upper arm		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cánh tay trên						
8868	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.23	M8923	Other disorders of bone development and growth, forearm		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cẳng tay						

8869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.24	M8924	Other disorders of bone development and growth, hand		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, bàn tay						
8870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.25	M8925	Other disorders of bone development and growth, pelvic region and thigh		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vùng chậu và/hoặc đùi						
8871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.26	M8926	Other disorders of bone development and growth, lower leg		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cẳng chân						

8872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.27	M8927	Other disorders of bone development and growth, ankle and foot		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.28	M8928	Other disorders of bone development and growth, other		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vị trí khác						
8874	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.29	M8929	Other disorders of bone development and growth, site unspecified		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vị trí không xác định						

8876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.30	M8930	Hypertrophy of bone, multiple sites		Phì đại xương, nhiều vị trí						
8877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.31	M8931	Hypertrophy of bone, shoulder region		Phì đại xương, vùng vai						
8878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.32	M8932	Hypertrophy of bone, upper arm		Phì đại xương, cánh tay trên						

8879	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.33	M8933	Hypertrophy of bone, forearm		Phì đại xương, cẳng tay							
8880	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.34	M8934	Hypertrophy of bone, hand		Phì đại xương, bàn tay							
8881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.35	M8935	Hypertrophy of bone, pelvic region and thigh		Phì đại xương, vùng chậu và/hoặc đùi							

8882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.36	M8936	Hypertrophy of bone, lower leg		Phì đại xương, cẳng chân						
8883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.37	M8937	Hypertrophy of bone, ankle and foot		Phì đại xương, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.38	M8938	Hypertrophy of bone, other		Phì đại xương, vị trí khác						

8885	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.39	M8939	Hypertrophy of bone, site unspecified		Phi đại xương, vị trí không xác định						
8887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.40	M8940	Other hypertrophic osteoarthropathy, multiple sites		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, nhiều vị trí						
8888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.41	M8941	Other hypertrophic osteoarthropathy, shoulder region		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vùng vai						

8889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.42	M8942	Other hypertrophic osteoarthropathy, upper arm		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cánh tay trên						
8890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.43	M8943	Other hypertrophic osteoarthropathy, forearm		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cẳng tay						
8891	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.44	M8944	Other hypertrophic osteoarthropathy, hand		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, bàn tay						

8892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.45	M8945	Other hypertrophic osteoarthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi						
8893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.46	M8946	Other hypertrophic osteoarthropathy, lower leg		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cẳng chân						
8894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.47	M8947	Other hypertrophic osteoarthropathy, ankle and foot		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân						

8895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.48	M8948	Other hypertrophic osteoarthropathy, other		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vị trí khác						
8896	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.49	M8949	Other hypertrophic osteoarthropathy, site unspecified		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vị trí không xác định						
8898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.50	M8950	Osteolysis, multiple sites		Bệnh tiêu xương, nhiều vị trí						

8899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.51	M8951	Osteolysis, shoulder region		Bệnh tiêu xương, vùng vai							
8900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.52	M8952	Osteolysis, upper arm		Bệnh tiêu xương, cánh tay trên							
8901	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.53	M8953	Osteolysis, forearm		Bệnh tiêu xương, cẳng tay							

8902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.54	M8954	Osteolysis, hand		Bệnh tiêu xương, bàn tay							
8903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.55	M8955	Osteolysis, pelvic region and thigh		Bệnh tiêu xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.56	M8956	Osteolysis, lower leg		Bệnh tiêu xương, cẳng chân							

8905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.57	M8957	Osteolysis, ankle and foot		Bệnh tiêu xương, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.58	M8958	Osteolysis, other		Bệnh tiêu xương, vị trí khác						
8907	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.59	M8959	Osteolysis, site unspecified		Bệnh tiêu xương, vị trí không xác định						

8909	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.60	M8960	Osteopathy after poliomyelitis, multiple sites		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, nhiều vị trí						
8910	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.61	M8961	Osteopathy after poliomyelitis, shoulder region		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vùng vai						
8911	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.62	M8962	Osteopathy after poliomyelitis, upper arm		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cánh tay trên						

8912	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.63	M8963	Osteopathy after poliomyelitis, forearm		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cẳng tay						
8913	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.64	M8964	Osteopathy after poliomyelitis, hand		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, bàn tay						
8914	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.65	M8965	Osteopathy after poliomyelitis, pelvic region and thigh		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vùng chậu và/hoặc đùi						

8915	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.66	M8966	Osteopathy after poliomyelitis, lower leg		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cẳng chân						
8916	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.67	M8967	Osteopathy after poliomyelitis, ankle and foot		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8917	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.68	M8968	Osteopathy after poliomyelitis, other		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vị trí khác						

8918	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.69	M8969	Osteopathy after poliomyelitis, site unspecified		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vị trí không xác định						
8920	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.80	M8980	Other specified disorders of bone, multiple sites		Rối loạn xác định khác của xương, nhiều vị trí						
8921	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.81	M8981	Other specified disorders of bone, shoulder region		Rối loạn xác định khác của xương, vùng vai						

8922	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.82	M8982	Other specified disorders of bone, upper arm		Rối loạn xác định khác của xương, cánh tay trên						
8923	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.83	M8983	Other specified disorders of bone, forearm		Rối loạn xác định khác của xương, cẳng tay						
8924	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.84	M8984	Other specified disorders of bone, hand		Rối loạn xác định khác của xương, bàn tay						

8925	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.85	M8985	Other specified disorders of bone, pelvic region and thigh		Rối loạn xác định khác của xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8926	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.86	M8986	Other specified disorders of bone, lower leg		Rối loạn xác định khác của xương, cẳng chân							
8927	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.87	M8987	Other specified disorders of bone, ankle and foot		Rối loạn xác định khác của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.88	M8988	Other specified disorders of bone, other		Rối loạn xác định khác của xương, vị trí khác						
8929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.89	M8989	Other specified disorders of bone, site unspecified		Rối loạn xác định khác của xương, vị trí không xác định						
8931	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.90	M8990	Disorder of bone, unspecified, multiple sites		Rối loạn xương, không xác định, nhiều vị trí						

8932	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.91	M8991	Disorder of bone, unspecified, shoulder region		Rối loạn xương, không xác định, vùng vai						
8933	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.92	M8992	Disorder of bone, unspecified, upper arm		Rối loạn xương, không xác định, cánh tay trên						
8934	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.93	M8993	Disorder of bone, unspecified, forearm		Rối loạn xương, không xác định, cẳng tay						

8935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.94	M8994	Disorder of bone, unspecified, hand		Rối loạn xương, không xác định, bàn tay						
8936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.95	M8995	Disorder of bone, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi						
8937	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.96	M8996	Disorder of bone, unspecified, lower leg		Rối loạn xương, không xác định, cẳng chân						

8938	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.97	M8997	Disorder of bone, unspecified, ankle and foot		Rối loạn xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân						
8939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.98	M8998	Disorder of bone, unspecified, other		Rối loạn xương, không xác định, vị trí khác						
8940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.99	M8999	Disorder of bone, unspecified, site unspecified		Rối loạn xương, không xác định, vị trí không xác định						

8943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.00*	M9000	Tuberculosis of bone (A18.0†), multiple sites		Lao xương (A18.0†), nhiều vị trí		M90.00*				
8944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.01*	M9001	Tuberculosis of bone (A18.0†), shoulder region		Lao xương (A18.0†), vùng vai		M90.01*				
8945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.02*	M9002	Tuberculosis of bone (A18.0†), upper arm		Lao xương (A18.0†), cánh tay trên		M90.02*				

8946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.03*	M9003	Tuberculosis of bone (A18.0†), forearm		Lao xương (A18.0†), cẳng tay		M90.03*				
8947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.04*	M9004	Tuberculosis of bone (A18.0†), hand		Lao xương (A18.0†), bàn tay		M90.04*				
8948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.05*	M9005	Tuberculosis of bone (A18.0†), pelvic region and thigh		Lao xương (A18.0†), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.05*				

8949	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.06*	M9006	Tuberculosis of bone (A18.0†), lower leg		Lao xương (A18.0†), cẳng chân		M90.06*				
8950	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.07*	M9007	Tuberculosis of bone (A18.0†), ankle and foot		Lao xương (A18.0†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.07*				
8951	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.08*	M9008	Tuberculosis of bone (A18.0†), other		Lao xương (A18.0†), vị trí khác		M90.08*				

8952	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.09*	M9009	Tuberculosis of bone (A18.0†), site unspecified		Lao xương (A18.0†), vị trí không xác định		M90.09*				
8954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.10*	M9010	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, multiple sites		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, nhiều vị trí		M90.10*				
8955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.11*	M9011	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, shoulder region		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng vai		M90.11*				

8956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.12*	M9012	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, upper arm		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cánh tay trên		M90.12*				
8957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.13*	M9013	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, forearm		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng tay		M90.13*				
8958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.14*	M9014	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, hand		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, bàn tay		M90.14*				

8959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.15*	M9015	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi	M90.15*				
8960	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.16*	M9016	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, lower leg		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng chân	M90.16*				
8961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.17*	M9017	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, ankle and foot		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân	M90.17*				

8962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.18*	M9018	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, other		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí khác		M90.18*				
8963	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.19*	M9019	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, site unspecified		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí không xác định		M90.19*				
8965	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.20*	M9020	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, multiple sites		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, nhiều vị trí		M90.20*				

8966	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.21*	M9021	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, shoulder region		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng vai		M90.21*				
8967	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.22*	M9022	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, upper arm		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cánh tay trên		M90.22*				
8968	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.23*	M9023	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, forearm		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng tay		M90.23*				

8969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.24*	M9024	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, hand		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, bàn tay		M90.24*				
8970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.25*	M9025	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M90.25*				
8971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.26*	M9026	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, lower leg		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng chân		M90.26*				

8972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.27*	M9027	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, ankle and foot		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân	M90.27*				
8973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.28*	M9028	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, other		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí khác	M90.28*				
8974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.29*	M9029	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí không xác định	M90.29*				

8976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.30*	M9030	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3+), multiple sites		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3+), nhiều vị trí	M90.30*				
8977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.31*	M9031	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3+), shoulder region		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3+), vùng vai	M90.31*				
8978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.32*	M9032	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3+), upper arm		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3+), cánh tay trên	M90.32*				

8979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.33*	M9033	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3+), forearm		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3+), cẳng tay		M90.33*				
8980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.34*	M9034	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3+), hand		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3+), bàn tay		M90.34*				
8981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.35*	M9035	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3+), pelvic region and thigh		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3+), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.35*				

8982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.36*	M9036	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3+), lower leg		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3+), cẳng chân		M90.36*				
8983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.37*	M9037	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3+), ankle and foot		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3+), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.37*				
8984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.38*	M9038	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3+), other		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3+), vị trí khác		M90.38*				

8985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.39*	M9039	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3+), site unspecified		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3+), vị trí không xác định		M90.39*				
8987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.40*	M9040	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64+), multiple sites		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64+), nhiều vị trí		M90.40*				
8988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.41*	M9041	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64+), shoulder region		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64+), vùng vai		M90.41*				

8989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.42*	M9042	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64+), upper arm		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64+), cánh tay trên		M90.42*				
8990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.43*	M9043	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64+), forearm		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64+), cẳng tay		M90.43*				
8991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.44*	M9044	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64+), hand		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64+), bàn tay		M90.44*				

8992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.45*	M9045	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64+), pelvic region and thigh		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64+), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.45*				
8993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.46*	M9046	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64+), lower leg		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64+), cẳng chân		M90.46*				
8994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.47*	M9047	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64+), ankle and foot		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64+), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.47*				

8995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.48*	M9048	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64+), other		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64+), vị trí khác		M90.48*				
8996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.49*	M9049	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64+), site unspecified		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64+), vị trí không xác định		M90.49*				
8998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.50*	M9050	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, multiple sites		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí		M90.50*				

8999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.51*	M9051	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, shoulder region		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vùng vai		M90.51*				
9000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.52*	M9052	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, upper arm		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên		M90.52*				
9001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.53*	M9053	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, forearm		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay		M90.53*				

9002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.54*	M9054	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, hand		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, bàn tay		M90.54*				
9003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.55*	M9055	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M90.55*				
9004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.56*	M9056	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, lower leg		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân		M90.56*				

9005	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.57*	M9057	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, ankle and foot		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân	M90.57*				
9006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.58*	M9058	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, other		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác	M90.58*				
9007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.59*	M9059	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định	M90.59*				

9009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.60*	M9060	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48+), multiple sites		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48+), nhiều vị trí							
9010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.61*	M9061	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48+), shoulder region		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48+), vùng vai							
9011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.62*	M9062	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48+), upper arm		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48+), cánh tay trên							

9012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.63*	M9063	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48+), forearm		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48+), cẳng tay		M90.63*				
9013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.64*	M9064	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48+), hand		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48+), bàn tay		M90.64*				
9014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.65*	M9065	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48+), pelvic region and thigh		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48+), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.65*				

9015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.66*	M9066	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48+), lower leg		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48+), cẳng chân		M90.66*				
9016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.67*	M9067	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48+), ankle and foot		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48+), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.67*				
9017	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.68*	M9068	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48+), other		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48+), vị trí khác		M90.68*				

9018	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.69*	M9069	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48+), site unspecified		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48+), vị trí không xác định		M90.69*				
9020	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.70*	M9070	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48+), multiple sites		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48+), nhiều vị trí		M90.70*				
9021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.71*	M9071	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48+), shoulder region		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48+), vùng vai		M90.71*				

9022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.72*	M9072	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48+), upper arm		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48+), cánh tay trên		M90.72*				
9023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.73*	M9073	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48+), forearm		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48+), cẳng tay		M90.73*				
9024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.74*	M9074	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48+), hand		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48+), bàn tay		M90.74*				

9025	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.75*	M9075	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48+), pelvic region and thigh		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48+), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.75*				
9026	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.76*	M9076	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48+), lower leg		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48+), cẳng chân		M90.76*				
9027	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.77*	M9077	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48+), ankle and foot		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48+), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.77*				

9028	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.78*	M9078	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48+), other		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48+), vị trí khác		M90.78*				
9029	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.79*	M9079	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48+), site unspecified		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48+), vị trí không xác định		M90.79*				
9031	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.80*	M9080	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, multiple sites		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí		M90.80*				

9032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.81*	M9081	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, shoulder region		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vùng vai		M90.81*				
9033	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.82*	M9082	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, upper arm		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên		M90.82*				
9034	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.83*	M9083	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, forearm		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay		M90.83*				

9035	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.84*	M9084	Osteopathies in other diseases classified elsewhere, hand		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, bàn tay		M90.84*				
9036	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.85*	M9085	Osteopathies in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M90.85*				
9037	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.86*	M9086	Osteopathies in other diseases classified elsewhere, lower leg		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân		M90.86*				

9038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.87*	M9087	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, ankle and foot		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân	M90.87*				
9039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.88*	M9088	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, other		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác	M90.88*				
9040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.89*	M9089	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định	M90.89*				

9068	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.10	M9410	Relapsing polychondritis, multiple sites		Viêm đa sụn tái phát, nhiều vị trí						
9069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.11	M9411	Relapsing polychondritis, shoulder region		Viêm đa sụn tái phát, vùng vai						
9070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.12	M9412	Relapsing polychondritis, upper arm		Viêm đa sụn tái phát, cánh tay trên						

9071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.13	M9413	Relapsing polychondritis, forearm		Viêm đa sụn tái phát, cẳng tay						
9072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.14	M9414	Relapsing polychondritis, hand		Viêm đa sụn tái phát, bàn tay						
9073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.15	M9415	Relapsing polychondritis, pelvic region and thigh		Viêm đa sụn tái phát, vùng chậu và/hoặc đùi						

9074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.16	M9416	Relapsing polychondritis, lower leg		Viêm đa sụn tái phát, cẳng chân							
9075	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.17	M9417	Relapsing polychondritis, ankle and foot		Viêm đa sụn tái phát, cổ chân và/hoặc bàn chân							
9076	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.18	M9418	Relapsing polychondritis, other		Viêm đa sụn tái phát, vị trí khác							

9077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.19	M9419	Relapsing polychondritis, site unspecified		Viêm đa sụn tái phát, vị trí không xác định						
9079	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.20	M9420	Chondromalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn sụn, nhiều vị trí						
9080	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.21	M9421	Chondromalacia, shoulder region		Bệnh nhuyễn sụn, vùng vai						

9081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.22	M9422	Chondromalacia, upper arm		Bệnh nhuyễn sụn, cánh tay trên						
9082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.23	M9423	Chondromalacia, forearm		Bệnh nhuyễn sụn, cẳng tay						
9083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.24	M9424	Chondromalacia, hand		Bệnh nhuyễn sụn, bàn tay						

9084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.25	M9425	Chondromalacia, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn sụn, vùng chậu và/hoặc đùi							
9085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.26	M9426	Chondromalacia, lower leg		Bệnh nhuyễn sụn, cẳng chân							
9086	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.27	M9427	Chondromalacia, ankle and foot		Bệnh nhuyễn sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân							

9087	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.28	M9428	Chondromalacia, other		Bệnh nhuyễn sụn, vị trí khác						
9088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.29	M9429	Chondromalacia, site unspecified		Bệnh nhuyễn sụn, vị trí không xác định						
9090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.30	M9430	Chondrolysis, multiple sites		Bệnh tiêu sụn, nhiều vị trí						

9091	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.31	M9431	Chondrolysis, shoulder region		Bệnh tiêu sụn, vùng vai							
9092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.32	M9432	Chondrolysis, upper arm		Bệnh tiêu sụn, cánh tay trên							
9093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.33	M9433	Chondrolysis, forearm		Bệnh tiêu sụn, cẳng tay							

9094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.34	M9434	Chondrolysis, hand		Bệnh tiêu sụn, bàn tay							
9095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.35	M9435	Chondrolysis, pelvic region and thigh		Bệnh tiêu sụn, vùng chậu và/hoặc đùi							
9096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.36	M9436	Chondrolysis, lower leg		Bệnh tiêu sụn, cẳng chân							

9097	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.37	M9437	Chondrolysis, ankle and foot		Bệnh tiêu sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân						
9098	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.38	M9438	Chondrolysis, other		Bệnh tiêu sụn, vị trí khác						
9099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.39	M9439	Chondrolysis, site unspecified		Bệnh tiêu sụn, vị trí không xác định						

9101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.80	M9480	Other specified disorders of cartilage, multiple sites		Rối loạn xác định khác của sụn, nhiều vị trí						
9102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.81	M9481	Other specified disorders of cartilage, shoulder region		Rối loạn xác định khác của sụn, vùng vai						
9103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.82	M9482	Other specified disorders of cartilage, upper arm		Rối loạn xác định khác của sụn, cánh tay trên						

9104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.83	M9483	Other specified disorders of cartilage, forearm		Rối loạn xác định khác của sụn, cẳng tay						
9105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.84	M9484	Other specified disorders of cartilage, hand		Rối loạn xác định khác của sụn, bàn tay						
9106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.85	M9485	Other specified disorders of cartilage, pelvic region and thigh		Rối loạn xác định khác của sụn, vùng chậu và/hoặc đùi						

9107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.86	M9486	Other specified disorders of cartilage, lower leg		Rối loạn xác định khác của sụn, cẳng chân							
9108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.87	M9487	Other specified disorders of cartilage, ankle and foot		Rối loạn xác định khác của sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
9109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.88	M9488	Other specified disorders of cartilage, other		Rối loạn xác định khác của sụn, vị trí khác							

9110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.89	M9489	Other specified disorders of cartilage, site unspecified		Rối loạn xác định khác của sụn, vị trí không xác định							
9112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.90	M9490	Disorder of cartilage, unspecified, multiple sites		Rối loạn của sụn, không xác định, nhiều vị trí							
9113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.91	M9491	Disorder of cartilage, unspecified, shoulder region		Rối loạn của sụn, không xác định, vùng vai							

9114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.92	M9492	Disorder of cartilage, unspecified, upper arm		Rối loạn của sụn, không xác định, cánh tay trên							
9115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.93	M9493	Disorder of cartilage, unspecified, forearm		Rối loạn của sụn, không xác định, cẳng tay							
9116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.94	M9494	Disorder of cartilage, unspecified, hand		Rối loạn của sụn, không xác định, bàn tay							

9117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.95	M9495	Disorder of cartilage, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn của sụn, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
9118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.96	M9496	Disorder of cartilage, unspecified, lower leg		Rối loạn của sụn, không xác định, cẳng chân							
9119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.97	M9497	Disorder of cartilage, unspecified, ankle and foot		Rối loạn của sụn, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							

9120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.98	M9498	Disorder of cartilage, unspecified, other		Rối loạn của sụn, không xác định, vị trí khác						
9121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondro pathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondro pathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.99	M9499	Disorder of cartilage, unspecified, site unspecified		Rối loạn của sụn, không xác định, vị trí không xác định						
9143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.00	M9900	Segmental and somatic dysfunction, head region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng đầu			M99.00			

9144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.01	M9901	Segmental and somatic dysfunction, cervical region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng cổ				M99.01			
9145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.02	M9902	Segmental and somatic dysfunction, thoracic region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng ngực				M99.02			
9146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.03	M9903	Segmental and somatic dysfunction, lumbar region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng thắt lưng				M99.03			

9147	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.04	M9904	Segmental and somatic dysfunction, sacral region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng xương cùng				M99.04			
9148	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.05	M9905	Segmental and somatic dysfunction, pelvic region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng chậu				M99.05			
9149	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.06	M9906	Segmental and somatic dysfunction, lower extremity		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, chi dưới				M99.06			

9150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.07	M9907	Segmental and somatic dysfunction, upper extremity		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, chi trên				M99.07			
9151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.08	M9908	Segmental and somatic dysfunction, rib cage		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, lồng ngực				M99.08			
9152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.09	M9909	Segmental and somatic dysfunction, abdomen and other		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, bụng và/hoặc vùng khác				M99.09			

9154	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.10	M9910	Subluxation complex (vertebral), head region		Hội chứng trượt đốt sống, vùng đầu				M99.10			
9155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.11	M9911	Subluxation complex (vertebral), cervical region		Hội chứng trượt đốt sống, vùng cổ				M99.11			
9156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.12	M9912	Subluxation complex (vertebral), thoracic region		Hội chứng trượt đốt sống, vùng ngực				M99.12			

9157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.13	M9913	Subluxation complex (vertebral), lumbar region		Hội chứng trượt đốt sống, vùng thắt lưng				M99.13			
9158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.14	M9914	Subluxation complex (vertebral), sacral region		Hội chứng trượt đốt sống, vùng xương cùng				M99.14			
9160	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.20	M9920	Subluxation stenosis of neural canal, head region		Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng đầu				M99.20			

9161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.21	M9921	Subluxation stenosis of neural canal, cervical region		Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng cổ				M99.21			
9162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.22	M9922	Subluxation stenosis of neural canal, thoracic region		Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng ngực				M99.22			
9163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.23	M9923	Subluxation stenosis of neural canal, lumbar region		Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng thắt lưng				M99.23			

9164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.24	M9924	Subluxation stenosis of neural canal, sacral region		Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng xương cùng				M99.24			
9166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.30	M9930	Osseous stenosis of neural canal, head region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng đầu				M99.30			
9167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.31	M9931	Osseous stenosis of neural canal, cervical region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng cổ				M99.31			

9168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.32	M9932	Osseous stenosis of neural canal, thoracic region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng ngực				M99.32			
9169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.33	M9933	Osseous stenosis of neural canal, lumbar region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng thắt lưng				M99.33			
9170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.34	M9934	Osseous stenosis of neural canal, sacral region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng xương cụt				M99.34			

9172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.40	M9940	Connective tissue stenosis of neural canal, head region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng đầu				M99.40			
9173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.41	M9941	Connective tissue stenosis of neural canal, cervical region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng cổ				M99.41			
9174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.42	M9942	Connective tissue stenosis of neural canal, thoracic region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng ngực				M99.42			

9175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.43	M9943	Connective tissue stenosis of neural canal, lumbar region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng thắt lưng				M99.43			
9176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.44	M9944	Connective tissue stenosis of neural canal, sacral region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng xương cùng				M99.44			
9178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.50	M9950	Intervertebral disc stenosis of neural canal, head region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng đầu				M99.50			

9179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.51	M9951	Intervertebral disc stenosis of neural canal, cervical region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng cổ				M99.51			
9180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.52	M9952	Intervertebral disc stenosis of neural canal, thoracic region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng ngực				M99.52			
9181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.53	M9953	Intervertebral disc stenosis of neural canal, lumbar region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng thắt lưng				M99.53			

9182	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.54	M9954	Intervertebral disc stenosis of neural canal, sacral region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng xương cùng				M99.54			
9184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.60	M9960	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, head region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng đầu				M99.60			
9185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.61	M9961	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, cervical region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng cổ				M99.61			

9186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.62	M9962	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, thoracic region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng ngực				M99.62			
9187	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.63	M9963	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, lumbar region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng thắt lưng				M99.63			
9188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.64	M9964	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, sacral region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng xương cụt				M99.64			

9190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.70	M9970	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, head region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng đầu				M99.70			
9191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.71	M9971	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, cervical region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng cổ				M99.71			
9192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.72	M9972	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, thoracic region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng ngực				M99.72			

9193	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.73	M9973	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, lumbar region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng thắt lưng				M99.73			
9194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.74	M9974	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, sacral region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng xương cùng				M99.74			
9196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.80	M9980	Other biomechanical lesions, head region		Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng đầu				M99.80			

9197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.81	M9981	Other biomechanical lesions, cervical region		Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng cổ				M99.81			
9198	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.82	M9982	Other biomechanical lesions, thoracic region		Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng ngực				M99.82			
9199	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.83	M9983	Other biomechanical lesions, lumbar region		Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng thắt lưng				M99.83			

9200	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.84	M9984	Other biomechanical lesions, sacral region		Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng xương cùng				M99.84			
9201	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.85	M9985	Other biomechanical lesions, pelvic region		Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng chậu				M99.85			
9202	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.86	M9986	Other biomechanical lesions, lower extremity		Tổn thương sinh-cơ học khác, chi dưới				M99.86			

9203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.87	M9987	Other biomechanical lesions, upper extremity		Tổn thương sinh-cơ học khác, chi trên				M99.87			
9204	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.88	M9988	Other biomechanical lesions, rib cage		Tổn thương sinh-cơ học khác, lồng ngực				M99.88			
9205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.89	M9989	Other biomechanical lesions, abdomen and other		Tổn thương sinh-cơ học khác, bụng và/hoặc vùng khác				M99.89			

9207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.90	M9990	Biomechanical lesion, unspecified, head region		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng đầu				M99.90			
9208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.91	M9991	Biomechanical lesion, unspecified, cervical region		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng cổ				M99.91			
9209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.92	M9992	Biomechanical lesion, unspecified, thoracic region		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng ngực				M99.92			

9210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.93	M9993	Biomechanical lesion, unspecified, lumbar region		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng thắt lưng				M99.93			
9211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.94	M9994	Biomechanical lesion, unspecified, sacral region		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng xương cùng				M99.94			
9212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.95	M9995	Biomechanical lesion, unspecified, pelvic region		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng chậu				M99.95			

9213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.96	M9996	Biomechanical lesion, unspecified, lower extremity		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, chi dưới				M99.96			
9214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.97	M9997	Biomechanical lesion, unspecified, upper extremity		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, chi trên				M99.97			
9215	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.98	M9998	Biomechanical lesion, unspecified, rib cage		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, lồng ngực				M99.98			

9216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.99	M9999	Biomechanical lesion, unspecified, abdomen and other		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, bụng và/hoặc vùng khác			M99.99			
9305	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận								N08*	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	N08*	N08	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Incl.: nephropathy in diseases classified elsewhere Excl.: renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere (N16.-*)	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	- Bao gồm: bệnh thận do các bệnh đã được phân loại mục khác - Loại trừ: các rối loạn kể ống thận do các bệnh phân loại mục khác (N16.-*)	N08*		N08*		
9419	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu								N33*	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33*	N33	Bladder disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác		N33*		N33*		

9420	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu								N33*	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33.0*	N330	Tuberculous cystitis (A18.1+)		Viêm bàng quang do bệnh lao (A18.1+)		N33.0*					
9421	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu								N33*	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33.8*	N338	Bladder disorders in other diseases classified elsewhere	Bladder disorder in schistosomiasis [bilharziasis] (B65.-+)	Rối loạn của bàng quang do bệnh phân loại mục khác	Rối loạn bàng quang do bệnh sán máng [bilharziasis] (B65.-+)	N33.8*					
10407	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh								P35	Congenital viral diseases	Bệnh nhiễm virus bẩm sinh	P35.4	P354	Congenital Zika virus disease	Microcephaly due to congenital Zika virus disease	Bệnh do nhiễm virus Zika bẩm sinh	Tật đầu [não] nhỏ bẩm sinh do bệnh virus Zika						
10583	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.7	P917	Acquired hydrocephalus of newborn	Posthaemorrhagic hydrocephalus of newborn	Não úng thủy mắc phải ở trẻ sơ sinh	Não úng thủy sau xuất huyết ở trẻ sơ sinh						

11321	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp								R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00.3	R003	Pulseless electrical activity, not elsewhere classified	Excl.: cardiac arrest (I46.-)	Ngừng tim với hoạt động điện vô mạch, không phân loại mục khác	Loại trừ: ngừng tim (I46.-)					
11376	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng								R17	Hyperbilirubinaemia, with or without jaundice, not elsewhere classified	Tăng bilirubin máu, có hoặc không vàng da, không phân loại mục khác	R17.0	R170	Hyperbilirubinaemia with mention of jaundice, not elsewhere classified	Jaundice NOS	Tăng bilirubin máu, có đề cập vàng da, không phân loại mục khác	Vàng da không xác định khác					

11377	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng								R17	Hyperbilirubinaemia, with or without jaundice, not elsewhere classified	Tăng bilirubin máu, có hoặc không vàng da, không phân loại mục khác	R17.9	R179	Hyperbilirubinaemia without mention of jaundice, not elsewhere classified	Hyperbilirubinaemia NOS	Tăng bilirubin máu, không đề cập vàng da, không phân loại mục khác	Tăng bilirubin máu không xác định khác					
11620	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.0	R830	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ enzym bất thường						

11621	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.1	R831	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường							
11622	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.2	R832	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ được chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường							

11623	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.3	R833	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc						
11624	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.4	R834	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện miễn dịch bất thường						

11625	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.5	R835	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện vi sinh bất thường							
11626	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.6	R836	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện tế bào bất thường							

11627	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.7	R837	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal histological findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện mô học bất thường							
11628	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.8	R838	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện bất thường khác							

11629	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.9	R839	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện bất thường không xác định							
11631	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.0	R840	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ enzym bất thường							

11632	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.1	R841	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường							
11633	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.2	R842	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường							

11634	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.3	R843	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc							
11635	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.4	R844	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện miễn dịch bất thường							

11636	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.5	R845	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện vi sinh bất thường							
11637	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.6	R846	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện tế bào bất thường							

11638	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.7	R847	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal histologic findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện mô học bất thường							
11639	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.8	R848	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện bất thường khác							

11640	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.9	R849	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện bất thường không xác định							
11642	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.0	R850	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ enzym bất thường							

11643	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.1	R851	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường							
11644	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.2	R852	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of other drugs, medications and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường							

11645	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.3	R853	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc							
11646	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.4	R854	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện miễn dịch bất thường							

11647	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.5	R855	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện vi sinh bất thường							
11648	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.6	R856	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện tế bào bất thường							

11649	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.7	R857	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal histologic findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện mô học bất thường							
11650	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.8	R858	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện bất thường khác							

11651	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.9	R859	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện bất thường không xác định							
11653	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.0	R860	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ enzym bất thường							R86.0

11654	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.1	R861	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường							R86.1
11655	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.2	R862	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường							R86.2

11656	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.3	R863	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc							R86.3
11657	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.4	R864	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện miễn dịch bất thường							R86.4

11658	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.5	R865	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện vi sinh bất thường							R86.5
11659	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.6	R866	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện tế bào bất thường							R86.6

11660	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.7	R867	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal histologic findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện mô học bất thường							R86.7
11661	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.8	R868	Abnormal findings in specimens from male genital organs, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện bất thường khác							R86.8

11662	XVIII	R00- R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83- R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.9	R869	Abnormal findings in specimens from male genital organs, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện bất thường không xác định							R86.9
11664	XVIII	R00- R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83- R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.0	R870	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, nồng độ enzym bất thường							R87.0

11665	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.1	R871	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường						R87.1	
11666	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.2	R872	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường						R87.2	

11667	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.3	R873	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc						R87.3	
11668	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.4	R874	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, phát hiện miễn dịch bất thường						R87.4	

11669	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.5	R875	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, phát hiện vi sinh bất thường						R87.5	
11670	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.6	R876	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, phát hiện tế bào bất thường						R87.6	

11671	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.7	R877	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal histologic findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, phát hiện mô học bất thường						R87.7	
11672	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.8	R878	Abnormal findings in specimens from female genital organs, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, phát hiện bất thường khác						R87.8	

11673	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.9	R879	Abnormal findings in specimens from female genital organs, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, phát hiện bất thường không xác định						R87.9	
11675	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.0	R890	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ enzym bất thường							

11676	XVIII	R00- R99	Sympt oms, signs and abnor mal clinical and labora tory finding s, not elsewh ere classifi ed	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thườn g lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83- R89	Abnorm al findings on examin ation of other body fluids, substan ces and tissues, without diagnos is	Phát hiện xét nghiệ m dịch, chất và mô cơ thể bất thườn g, không có chẩn đoán								R89	Abnorma l findings in specimen s from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.1	R891	Abnorma l findings in specimen s from other organs, systems and tissues, abnormal level of hormone s		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường							
-------	-------	-------------	--	--	-------------	---	---	--	--	--	--	--	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	---	--	--	--	--	--	--	--

11677	XVIII	R00- R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83- R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.2	R892	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ được chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường							
-------	-------	-------------	---	--	-------------	--	---	--	--	--	--	--	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--

11678	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.3	R893	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc							
-------	-------	---------	---	--	---------	--	---	--	--	--	--	--	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	--	--	--	--	--	--	--

11679	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.4	R894	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện miễn dịch bất thường								
11680	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.5	R895	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện vi sinh bất thường								

11681	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.6	R896	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện tế bào bất thường							
11682	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.7	R897	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal histological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện mô học bất thường							

11683	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.8	R898	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện bất thường khác							
11684	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.9	R899	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện bất thường không xác định							

11800	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.00	S0600	Concussion, without open intracranial wound		Chấn động não, không có vết thương nội sọ hở							
11801	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.01	S0601	Concussion, with open intracranial wound		Chấn động não, có vết thương nội sọ hở							

11803	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.10	S0610	Traumatic cerebral oedema, without open intracranial wound		Phù não do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở							
11804	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.11	S0611	Traumatic cerebral oedema, with open intracranial wound		Phù não do chấn thương, có vết thương nội sọ hở							

11806	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.20	S0620	Diffuse brain injury, without open intracranial wound		Tổn thương não lan tỏa, không có vết thương nội sọ hở							
11807	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.21	S0621	Diffuse brain injury, with open intracranial wound		Tổn thương não lan tỏa, có vết thương nội sọ hở							

11809	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.30	S0630	Focal brain injury, without open intracranial wound		Tổn thương não khu trú, không có vết thương nội sọ hở						
11810	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.31	S0631	Focal brain injury, with open intracranial wound		Tổn thương não khu trú, có vết thương nội sọ hở						

11812	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.40	S0640	Epidural haemorrhage, without open intracranial wound		Xuất huyết ngoài màng cứng, không có vết thương nội sọ hở						
11813	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.41	S0641	Epidural haemorrhage, with open intracranial wound		Xuất huyết ngoài màng cứng, có vết thương nội sọ hở						

11815	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.50	S0650	Traumatic subdural haemorrhage, without open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở							
11816	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.51	S0651	Traumatic subdural haemorrhage, with open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương, có vết thương nội sọ hở							

11818	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.60	S0660	Traumatic subarachnoid haemorrhage, without open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở							
11819	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.61	S0661	Traumatic subarachnoid haemorrhage, with open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương, có vết thương nội sọ hở							

11821	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.70	S0670	Intracranial injury with prolonged coma, without open intracranial wound		Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài, không có vết thương nội sọ hở							
11822	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.71	S0671	Intracranial injury with prolonged coma, with open intracranial wound		Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài, có vết thương nội sọ hở							

11824	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.80	S0680	Other intracranial injuries, without open intracranial wound		Tổn thương nội sọ khác, không có vết thương nội sọ hở						
11825	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.81	S0681	Other intracranial injuries, with open intracranial wound		Tổn thương nội sọ khác, có vết thương nội sọ hở						

11827	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.90	S0690	Intracranial injury, unspecified, without open intracranial wound		Tổn thương nội sọ, không xác định, không có vết thương nội sọ hở							
11828	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.91	S0691	Intracranial injury, unspecified, with open intracranial wound		Tổn thương nội sọ, không xác định, có vết thương nội sọ hở							

12622	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân								S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.90	S9290	Fracture of foot, unspecified, closed		Gãy xương bàn chân, không xác định, gãy kín						
12623	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân								S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.91	S9291	Fracture of foot, unspecified, open		Gãy xương bàn chân, không xác định, gãy hở						

12686	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.00	T0200	Fractures involving head with neck, closed		Gãy xương tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ, gãy kín							
12687	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.01	T0201	Fractures involving head with neck, open		Gãy xương tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ, gãy hở							

12689	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.10	T0210	Fractures involving thorax with lower back and pelvis, closed		Gãy xương tác động đến vùng ngực, thắt lưng và/hoặc chậu, gãy kín							
12690	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.11	T0211	Fractures involving thorax with lower back and pelvis, open		Gãy xương tác động đến vùng ngực, thắt lưng và/hoặc chậu, gãy hở							

12692	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.20	T0220	Fractures involving multiple regions of one upper limb, closed		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của một chi trên, gãy kín						
12693	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.21	T0221	Fractures involving multiple regions of one upper limb, open		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của một chi trên, gãy hở						

12695	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.30	T0230	Fractures involving multiple regions of one lower limb, closed		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của một chi dưới, gãy kín						
12696	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.31	T0231	Fractures involving multiple regions of one lower limb, open		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của một chi dưới, gãy hở						

12698	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.40	T0240	Fractures involving multiple regions of both upper limbs, closed		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của cả hai chi trên, gãy kín						
12699	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.41	T0241	Fractures involving multiple regions of both upper limbs, open		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của cả hai chi trên, gãy hở						

12701	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.50	T0250	Fractures involving multiple regions of both lower limbs, closed		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của cả hai chi dưới, gãy kín						
12702	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.51	T0251	Fractures involving multiple regions of both lower limbs, open		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của cả hai chi dưới, gãy hở						

12704	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.60	T0260	Fractures involving multiple regions of upper limb(s) with lower limb(s), closed		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới, gãy kín						
12705	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.61	T0261	Fractures involving multiple regions of upper limb(s) with lower limb(s), open		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới, gãy hở						

12707	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.70	T0270	Fractures involving thorax with lower back and pelvis with limb(s), closed		Gãy xương tác động đến vùng ngực và vùng thắt lưng và/hoặc chậu và (các) chi, gãy kín						
12708	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.71	T0271	Fractures involving thorax with lower back and pelvis with limb(s), open		Gãy xương tác động đến vùng ngực và vùng thắt lưng và/hoặc chậu và (các) chi, gãy hở						

12710	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.80	T0280	Fractures involving other combinations of body regions, closed		Gãy xương tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể, gãy kín						
12711	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.81	T0281	Fractures involving other combinations of body regions, open		Gãy xương tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể, gãy hở						

12713	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.90	T0290	Multiple fractures, unspecified, closed		Gãy xương, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, không xác định, gãy kín						
12714	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.91	T0291	Multiple fractures, unspecified, open		Gãy xương, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, không xác định, gãy hở						

12778	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể								T12	Fracture of lower limb, level unspecified	Gãy xương chi dưới, tằm chi không xác định	T12.0	T120	Fracture of lower limb, level unspecified, closed		Gãy xương chi dưới, tằm chi không xác định, gãy kín						
12779	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể								T12	Fracture of lower limb, level unspecified	Gãy xương chi dưới, tằm chi không xác định	T12.1	T121	Fracture of lower limb, level unspecified, open		Gãy xương chi dưới, tằm chi không xác định, gãy hở						

13293	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T76	Unspecified effects of external causes	Tác động không xác định của nguyên nhân bên ngoài	T76	T76	Unspecified effects of external causes	Note: This category is to be used in mortality coding to identify unspecified effects of external causes where the external cause does not indicate the type of injury. Unspecified effects of: assault by unspecified means intentional self-harm (suicide) by	Tác động không xác định của nguyên nhân bên ngoài	Lưu ý: Danh mục này được sử dụng trong mã hóa tử vong để xác định tác động không xác định của nguyên nhân bên ngoài trong đó nguyên nhân bên ngoài không chỉ ra loại chấn thương. - Các tác động không xác định của: + tấn công bằng						
13461	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01.0	V010	Pedestrian injured in collision with pedal cycle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, tai nạn không do giao thông	V01.0						

13462	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01.1	V011	Pedestrian injured in collision with pedal cycle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, tai nạn giao thông		V01.1				
13463	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01.9	V019	Pedestrian injured in collision with pedal cycle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V01.9				
13465	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02.0	V020	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, tai nạn không do giao thông		V02.0				

13466	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02.1	V021	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, tai nạn giao thông		V02.1				
13467	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02.9	V029	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V02.9				
13469	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03.0	V030	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, tai nạn không do giao thông		V03.0				

13470	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03.1	V031	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, tai nạn giao thông		V03.1				
13471	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03.9	V039	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V03.9				

13473	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V04	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V04.0	V040	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, tai nạn không do giao thông	V04.0					
13474	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V04	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V04.1	V041	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, tai nạn giao thông	V04.1					

13475	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V04	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V04.9	V049	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V04.9				
13477	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V05	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V05.0	V050	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, tai nạn không do giao thông		V05.0				

13478	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V05	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V05.1	V051	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, tai nạn giao thông	V05.1				
13479	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V05	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V05.9	V059	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông	V05.9				

13481	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V06	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V06.0	V060	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, tai nạn không do giao thông	V06.0				
13482	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V06	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V06.1	V061	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, tai nạn giao thông	V06.1				

13483	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V06	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V06.9	V069	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V06.9				
13491	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedalcyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedalcyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.0	V100	Pedalcyclist injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V10.0				

13492	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.1	V101	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V10.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13493	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.2	V102	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V10.2				
13494	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.3	V103	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V10.3				

13495	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.4	V104	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V10.4				
13496	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.5	V105	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V10.5				

13497	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.9	V109	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V10.9				
13499	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.0	V110	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V11.0				

13500	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.1	V111	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V11.1				
13501	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.2	V112	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V11.2				

13502	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.3	V113	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V11.3				
13503	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.4	V114	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V11.4				

13504	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.5	V115	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V11.5				
13505	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.9	V119	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V11.9				

13507	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.0	V120	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V12.0				
13508	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.1	V121	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V12.1				

13509	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.2	V122	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V12.2				
13510	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.3	V123	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V12.3				

13511	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.4	V124	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V12.4				
13512	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.5	V125	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V12.5				

13513	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.9	V129	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V12.9				
13515	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.0	V130	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V13.0				

13516	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.1	V131	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V13.1				
13517	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.2	V132	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V13.2				

13518	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.3	V133	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V13.3				
13519	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.4	V134	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V13.4				

13520	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.5	V135	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V13.5				
13521	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.9	V139	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V13.9				

13523	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.0	V140	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V14.0					
13524	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.1	V141	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V14.1					

13525	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.2	V142	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V14.2				
13526	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.3	V143	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V14.3				

13527	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.4	V144	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V14.4					
13528	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.5	V145	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V14.5					

13529	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.9	V149	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V14.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13531	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.0	V150	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V15.0					
13532	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.1	V151	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V15.1					

13533	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.2	V152	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V15.2					
13534	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.3	V153	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V15.3					

13535	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.4	V154	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V15.4					
13536	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.5	V155	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V15.5					

13537	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.9	V159	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V15.9				
13539	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.0	V160	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V16.0				

13540	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.1	V161	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V16.1				
13541	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.2	V162	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V16.2				

13542	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.3	V163	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V16.3				
13543	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.4	V164	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V16.4				

13544	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.5	V165	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V16.5				
13545	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.9	V169	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V16.9				

13547	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.0	V170	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V17.0				
13548	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.1	V171	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V17.1				

13549	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.2	V172	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V17.2				
13550	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.3	V173	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V17.3				

13551	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.4	V174	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V17.4				
13552	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.5	V175	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V17.5				

13553	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.9	V179	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V17.9					
13555	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.0	V180	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V18.0					

13556	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.1	V181	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn không do giao thông		V18.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13557	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.2	V182	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V18.2				
13558	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.3	V183	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V18.3				

13559	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.4	V184	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V18.4					
13560	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.5	V185	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V18.5					

13561	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.9	V189	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V18.9					
13573	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.0	V200	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V20.0					

13574	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.1	V201	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V20.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	---	-------	------	---	--	---	-------	--	--	--	--	--

13575	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.2	V202	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V20.2				
13576	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.3	V203	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V20.3				

13577	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.4	V204	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V20.4					
13578	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.5	V205	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V20.5					

13579	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.9	V209	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông					
13581	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.0	V210	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông					

13582	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.1	V211	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V21.1					
13583	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.2	V212	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, unspecified motorcyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V21.2					

13584	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.3	V213	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V21.3				
13585	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.4	V214	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V21.4				

13586	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.5	V215	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V21.5				
13587	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.9	V219	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, unspecified motorcyclist injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V21.9				

13589	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.0	V220	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V22.0					
13590	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.1	V221	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V22.1					

13591	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.2	V222	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V22.2				
13592	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.3	V223	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V22.3				

13593	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.4	V224	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V22.4					
13594	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.5	V225	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V22.5					

13595	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.9	V229	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V22.9				
13597	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.0	V230	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V23.0				

13598	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.1	V231	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V23.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	--	--	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13599	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.2	V232	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V23.2				
13600	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.3	V233	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V23.3				

13601	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.4	V234	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V23.4				
13602	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.5	V235	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V23.5				

13603	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.9	V239	Motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V23.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	--	--	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13605	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.0	V240	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V24.0				
13606	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.1	V241	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V24.1				

13607	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.2	V242	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V24.2				
13608	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.3	V243	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V24.3				

13609	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.4	V244	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V24.4				
13610	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.5	V245	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V24.5				

13611	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.9	V249	Motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V24.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13613	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.0	V250	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V25.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	--	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13614	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.1	V251	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V25.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	--	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

13615	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.2	V252	Motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V25.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	--	-------	------	---	--	---	-------	--	--	--	--	--

13616	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.3	V253	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V25.3				
13617	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.4	V254	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V25.4				

13618	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.5	V255	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V25.5					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	--	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13619	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.9	V259	Motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người đi xe máy bị thương trong tai nạn giao thông	V25.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	--	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13621	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.0	V260	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V26.0					
13622	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.1	V261	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V26.1					

13623	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.2	V262	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V26.2				
13624	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.3	V263	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V26.3				

13625	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.4	V264	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V26.4				
13626	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.5	V265	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V26.5				

13627	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.9	V269	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V26.9							
13629	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.0	V270	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V27.0							

13630	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.1	V27.1	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V27.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	---	-------	-------	---	--	---	-------	--	--	--	--	--

13631	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.2	V272	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V27.2					
13632	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.3	V273	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V27.3					

13633	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.4	V274	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V27.4				
13634	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.5	V275	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V27.5				

13635	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.9	V279	Motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V27.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13637	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.0	V280	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V28.0					
13638	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.1	V281	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V28.1					

13639	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.2	V282	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V28.2				
13640	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.3	V283	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V28.3				

13641	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.4	V284	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V28.4					
13642	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.5	V285	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V28.5					

13643	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.9	V289	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, unspecified motorcyclist injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V28.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	--	-------	------	---	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13655	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.0	V300	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.0					
13656	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.1	V301	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.1					

13657	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.2	V302	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	---	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13658	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.3	V303	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.3						
13659	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.4	V304	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V30.4						

13660	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.5	V305	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V30.5					
13661	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.6	V306	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V30.6					

13662	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.7	V307	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V30.7					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	---	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13663	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.9	V309	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V30.9				
13665	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.0	V310	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V31.0				

13666	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.1	V311	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V31.1				
13667	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.2	V312	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V31.2				

13668	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.3	V313	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V31.3						
13669	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.4	V314	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V31.4						

13670	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.5	V315	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V31.5				
13671	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.6	V316	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V31.6				

13672	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.7	V317	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V31.7					
13673	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.9	V319	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V31.9					

13675	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.0	V320	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V32.0					
13676	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.1	V321	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V32.1					

13677	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.2	V322	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V32.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	---	--	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13678	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.3	V323	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V32.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	---	--	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13679	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.4	V324	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V32.4				
13680	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.5	V325	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V32.5				

13681	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.6	V326	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V32.6					
13682	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.7	V327	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V32.7					

13683	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.9	V329	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V32.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	---	--	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13685	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.0	V330	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V33.0					
13686	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.1	V331	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V33.1					

13687	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.2	V332	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V33.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	---	--	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13688	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.3	V333	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông	V33.3				
13689	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.4	V334	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V33.4				

13690	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.5	V335	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V33.5				
13691	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.6	V336	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V33.6				

13692	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.7	V337	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V33.7				
13693	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.9	V339	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V33.9				

13695	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.0	V340	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V34.0				
13696	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.1	V341	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V34.1				

13697	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.2	V342	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V34.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13698	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.3	V343	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	---	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13699	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.4	V344	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V34.4				
13700	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.5	V345	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V34.5				

13701	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.6	V346	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V34.6				
13702	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.7	V347	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V34.7				

13703	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.9	V349	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V34.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13705	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.0	V350	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V35.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	--	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13706	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.1	V351	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V35.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	--	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13707	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.2	V352	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V35.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	--	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13708	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.3	V353	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V35.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	--	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13709	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.4	V354	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V35.4				
13710	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.5	V355	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V35.5				

13711	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.6	V356	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V35.6					
13712	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.7	V357	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V35.7					

13713	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.9	V359	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V35.9				
13715	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.0	V360	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V36.0				

13716	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.1	V361	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V36.1				
13717	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.2	V362	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V36.2				

13718	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.3	V363	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông	V36.3				
13719	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.4	V364	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V36.4				

13720	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.5	V365	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V36.5				
13721	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.6	V366	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V36.6				

13722	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.7	V367	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V36.7				
13723	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.9	V369	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V36.9				

13725	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.0	V370	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V37.0					
13726	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.1	V371	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V37.1					

13727	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.2	V372	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V37.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	---	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13728	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.3	V373	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V37.3					
13729	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.4	V374	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V37.4					

13730	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.5	V375	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V37.5					
13731	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.6	V376	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V37.6					

13732	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.7	V377	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V37.7				
13733	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.9	V379	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V37.9				

13735	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.0	V380	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V38.0					
13736	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.1	V381	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V38.1					

13737	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.2	V382	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V38.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	--	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13738	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.3	V383	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V38.3				
13739	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.4	V384	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V38.4				

13740	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.5	V385	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V38.5					
13741	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.6	V386	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V38.6					

13742	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.7	V387	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V38.7					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	--	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13743	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.9	V389	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông		V38.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	---	-----	--	--	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13755	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.0	V400	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V40.0					
13756	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.1	V401	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V40.1					

13757	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.2	V402	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V40.2				
13758	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.3	V403	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông	V40.3				

13759	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.4	V404	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V40.4					
13760	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.5	V405	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V40.5					

13761	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.6	V406	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V40.6					
13762	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.7	V407	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V40.7					

13763	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.9	V409	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V40.9				
13765	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.0	V410	Car occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V41.0				

13766	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.1	V411	Car occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V41.1				
13767	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.2	V412	Car occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V41.2				

13768	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.3	V413	Car occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông	V41.3					
13769	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.4	V414	Car occupant injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V41.4					

13770	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.5	V415	Car occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V41.5				
13771	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.6	V416	Car occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V41.6				

13772	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.7	V417	Car occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V41.7				
13773	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.9	V419	Car occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V41.9				

13775	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.0	V420	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V42.0				
13776	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.1	V421	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V42.1				

13777	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.2	V422	Car occupant injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V42.2				
13778	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.3	V423	Car occupant injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông	V42.3				

13779	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.4	V424	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V42.4				
13780	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.5	V425	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V42.5				

13781	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.6	V426	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V42.6				
13782	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.7	V427	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V42.7				

13783	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.9	V429	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V42.9				
13785	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.0	V430	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.0				

13786	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.1	V431	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.1					
13787	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.2	V432	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.2					

13788	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.3	V433	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.3					
13789	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.4	V434	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V43.4					

13790	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.5	V435	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V43.5					
13791	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.6	V436	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V43.6					

13792	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.7	V437	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V43.7					
13793	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.9	V439	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V43.9					

13795	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.0	V440	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V44.0					
13796	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.1	V441	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V44.1					

13797	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.2	V442	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V44.2				
13798	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.3	V443	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông	V44.3				

13799	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.4	V444	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V44.4					
13800	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.5	V445	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V44.5					

13801	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.6	V446	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V44.6					
13802	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.7	V447	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V44.7					

13803	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.9	V449	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V44.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13805	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.0	V450	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V45.0					
13806	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.1	V451	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V45.1					

13807	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.2	V452	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V45.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	--	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13808	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.3	V453	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V45.3				
13809	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.4	V454	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V45.4				

13810	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.5	V455	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V45.5					
13811	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.6	V456	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V45.6					

13812	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.7	V457	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V45.7					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	--	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13813	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.9	V459	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V45.9				
13815	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.0	V460	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V46.0				

13816	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.1	V461	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V46.1					
13817	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.2	V462	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V46.2					

13818	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.3	V463	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V46.3				
13819	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.4	V464	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V46.4				

13820	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.5	V465	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V46.5				
13821	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.6	V466	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V46.6				

13822	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.7	V467	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V46.7					
13823	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.9	V469	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V46.9					

13825	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.0	V470	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V47.0					
13826	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.1	V471	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V47.1					

13827	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.2	V472	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V47.2				
13828	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.3	V473	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông	V47.3				

13829	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.4	V474	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V47.4				
13830	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.5	V475	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V47.5				

13831	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.6	V476	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V47.6					
13832	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.7	V477	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V47.7					

13833	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.9	V479	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V47.9					
13835	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.0	V480	Car occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V48.0					

13836	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.1	V481	Car occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V48.1					
13837	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.2	V482	Car occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V48.2					

13838	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.3	V483	Car occupant injured in noncollision transport accident, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V48.3				
13839	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.4	V484	Car occupant injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V48.4				

13840	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.5	V485	Car occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông		V48.5					
13841	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.6	V486	Car occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V48.6					

13842	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.7	V487	Car occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V48.7				
13843	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.9	V489	Car occupant injured in noncollision transport accident, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V48.9				

13855	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.0	V500	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V50.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13856	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.1	V501	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V50.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13857	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.2	V502	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V50.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

13858	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.3	V503	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông	V50.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	---	-------	--	--	--	--	--

13859	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.4	V504	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V50.4				
13860	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.5	V505	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V50.5				

13861	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.6	V506	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V50.6					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13862	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.7	V507	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V50.7					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13863	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.9	V509	Occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V50.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13865	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.0	V510	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V51.0					
13866	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.1	V511	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V51.1					

13867	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.2	V512	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V51.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	--	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13868	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.3	V513	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V51.3				
13869	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.4	V514	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V51.4				

13870	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.5	V515	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V51.5					
13871	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.6	V516	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V51.6					

13872	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.7	V517	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V51.7					
13873	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.9	V519	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V51.9					

13875	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.0	V520	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.0					
13876	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.1	V521	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.1					

13877	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.2	V522	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V52.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	--	---	-------	------	---	--	---	-------	--	--	--	--	--

13878	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.3	V523	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	--	---	-------	------	---	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13879	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.4	V524	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V52.4				
13880	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.5	V525	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V52.5				

13881	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.6	V526	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V52.6					
13882	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.7	V527	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V52.7					

13883	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.9	V529	Occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V52.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	--	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13885	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.0	V530	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V53.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	--	---	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

13886	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.1	V531	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V53.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	--	---	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13887	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.2	V532	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V53.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	--	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13888	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.3	V533	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông	V53.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	--	---	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

13889	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.4	V534	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V53.4				
13890	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.5	V535	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V53.5				

13891	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.6	V536	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V53.6					
13892	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.7	V537	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V53.7					

13893	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.9	V539	Occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V53.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	--	---	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13895	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.0	V540	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13896	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.1	V541	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13897	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.2	V542	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13898	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.3	V543	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13899	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.4	V544	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V54.4				
13900	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.5	V545	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V54.5				

13901	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.6	V546	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V54.6					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13902	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.7	V547	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V54.7					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13903	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.9	V549	Occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V54.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13905	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.0	V550	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V55.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13906	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.1	V551	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V55.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13907	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.2	V552	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V55.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13908	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.3	V553	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông	V55.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

13909	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.4	V554	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V55.4					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13910	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.5	V555	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V55.5					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13911	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.6	V556	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V55.6					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13912	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.7	V557	Occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V55.7					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13913	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.9	V559	Occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V55.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13915	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.0	V560	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V56.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

13916	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.1	V561	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V56.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13917	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.2	V562	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V56.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	---	-------	--	--	--	--	--

13918	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.3	V563	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông	V56.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

13919	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.4	V564	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V56.4				
13920	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.5	V565	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V56.5				

13921	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.6	V566	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V56.6				
13922	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.7	V567	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V56.7				

13923	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.9	V569	Occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V56.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13925	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.0	V570	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V57.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13926	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.1	V571	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V57.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13927	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.2	V572	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V57.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

13928	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.3	V573	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông	V57.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	---	--	---	-------	--	--	--	--	--

13929	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.4	V574	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V57.4					
13930	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.5	V575	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V57.5					

13931	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.6	V576	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V57.6					
13932	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.7	V577	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V57.7					

13933	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.9	V579	Occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V57.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	--	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13935	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.0	V580	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V58.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13936	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.1	V581	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V58.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13937	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.2	V582	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V58.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

13938	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.3	V583	Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông	V58.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

13939	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.4	V584	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V58.4				
13940	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.5	V585	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V58.5				

13941	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.6	V586	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông		V58.6					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13942	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.7	V587	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông		V58.7					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13943	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.9	V589	Occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V58.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	--	-----	---	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13955	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.0	V600	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V60.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	---	--	---	-------	--	--	--	--	--

13956	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.1	V601	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V60.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13957	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.2	V602	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V60.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13958	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.3	V603	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V60.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13959	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.4	V604	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V60.4					
13960	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.5	V605	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V60.5					

13961	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.6	V606	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V60.6					
13962	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.7	V607	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V60.7					

13963	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.9	V609	Occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V60.9					
13965	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.0	V610	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.0					

13966	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.1	V611	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V61.1				
13967	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.2	V612	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V61.2				

13968	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.3	V613	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V61.3				
13969	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.4	V614	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V61.4				

13970	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.5	V615	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V61.5				
13971	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.6	V616	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V61.6				

13972	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.7	V617	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V61.7				
13973	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.9	V619	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V61.9				

13975	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.0	V620	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V62.0					
13976	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.1	V621	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V62.1					

13977	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.2	V622	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V62.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	---	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13978	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.3	V623	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V62.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	---	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13979	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.4	V624	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V62.4				
13980	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.5	V625	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V62.5				

13981	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.6	V626	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V62.6				
13982	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.7	V627	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V62.7				

13983	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.9	V629	Occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V62.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	---	---	-------	------	---	--	---	-------	--	--	--	--	--

13985	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.0	V630	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V63.0				
13986	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.1	V631	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V63.1				

13987	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.2	V632	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V63.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	---	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13988	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.3	V633	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V63.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	---	---	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13989	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.4	V634	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V63.4				
13990	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.5	V635	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V63.5				

13991	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.6	V636	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V63.6					
13992	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.7	V637	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V63.7					

13993	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.9	V639	Occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V63.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	---	---	-------	------	---	--	---	-------	--	--	--	--	--

13995	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.0	V640	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V64.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	---	--	---	-------	--	--	--	--	--

13996	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.1	V641	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V64.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13997	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.2	V642	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V64.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

13998	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.3	V643	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V64.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

13999	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.4	V644	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V64.4					
14000	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.5	V645	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V64.5					

14001	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.6	V646	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V64.6					
14002	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.7	V647	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V64.7					

14003	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.9	V649	Occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V64.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

14005	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.0	V650	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V65.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

14006	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.1	V651	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V65.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

14007	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.2	V652	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V65.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

14008	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.3	V653	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V65.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

14009	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.4	V654	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V65.4				
14010	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.5	V655	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V65.5				

14011	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.6	V656	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V65.6					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

14012	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.7	V657	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V65.7					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

14013	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.9	V659	Occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông						
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	---	--	---	--	--	--	--	--	--

14015	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.0	V660	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V66.0				
14016	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.1	V661	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V66.1				

14017	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.2	V662	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V66.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	---	--	---	-------	--	--	--	--	--

14018	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.3	V663	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V66.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

14019	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.4	V664	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V66.4				
14020	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.5	V665	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V66.5				

14021	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.6	V666	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V66.6					
14022	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.7	V667	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V66.7					

14023	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.9	V669	Occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V66.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

14025	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.0	V670	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V67.0				
14026	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.1	V671	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V67.1				

14027	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.2	V672	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V67.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

14028	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.3	V673	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V67.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

14029	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.4	V674	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V67.4				
14030	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.5	V675	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V67.5				

14031	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.6	V676	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V67.6					
14032	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.7	V677	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V67.7					

14033	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.9	V679	Occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V67.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	--	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

14035	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.0	V680	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V68.0					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

14036	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.1	V681	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V68.1					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

14037	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.2	V682	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V68.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

14038	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.3	V683	Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V68.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

14039	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.4	V684	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V68.4					
14040	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.5	V685	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V68.5					

14041	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.6	V686	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68.6					
14042	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.7	V687	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V68.7					

14043	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.9	V689	Occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông		V68.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---	--	-----	--	---	-------	------	---	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

14055	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.0	V700	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V70.0					
14056	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.1	V701	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V70.1					

14057	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.2	V702	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V70.2				
14058	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.3	V703	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông	V70.3				

14059	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.4	V704	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V70.4					
14060	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.5	V705	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V70.5					

14061	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.6	V706	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V70.6					
14062	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.7	V707	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V70.7					

14063	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.9	V709	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V70.9					
14065	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.0	V710	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.0					

14066	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.1	V711	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.1				
14067	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.2	V712	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.2				

14068	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.3	V713	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông	V71.3				
14069	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.4	V714	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V71.4				

14070	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.5	V715	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V71.5				
14071	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.6	V716	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V71.6				

14072	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.7	V717	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V71.7				
14073	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp	V71.9	V719	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V71.9				

14075	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.0	V720	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V72.0					
14076	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.1	V721	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V72.1					

14077	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.2	V722	Bus occupant injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V72.2				
14078	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.3	V723	Bus occupant injured in collision with two- or three- wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông	V72.3				

14079	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.4	V724	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V72.4				
14080	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.5	V725	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V72.5				

14081	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.6	V726	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V72.6				
14082	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.7	V727	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V72.7				

14083	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.9	V729	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V72.9				
14085	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.0	V730	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V73.0				

14086	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.1	V731	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V73.1					
14087	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.2	V732	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V73.2					

14088	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.3	V733	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông	V73.3				
14089	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.4	V734	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V73.4				

14090	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.5	V735	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V73.5				
14091	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.6	V736	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V73.6				

14092	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.7	V737	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V73.7				
14093	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.9	V739	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V73.9				

14095	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.0	V740	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V74.0				
14096	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.1	V741	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V74.1				

14097	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.2	V742	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V74.2				
14098	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.3	V743	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông	V74.3				

14099	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.4	V744	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V74.4				
14100	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.5	V745	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V74.5				

14101	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.6	V746	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V74.6					
14102	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.7	V747	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V74.7					

14103	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.9	V749	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V74.9					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	---	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

14105	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.0	V750	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V75.0				
14106	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.1	V751	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V75.1				

14107	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.2	V752	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V75.2					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	--	-------	------	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

14108	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.3	V753	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông					
14109	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.4	V754	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe					

14110	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.5	V755	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V75.5					
14111	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.6	V756	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V75.6					

14112	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.7	V757	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V75.7					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	--	---	-----	---	--	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

14113	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.9	V759	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V75.9					
14115	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.0	V760	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V76.0					

14116	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.1	V761	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V76.1					
14117	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.2	V762	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V76.2					

14118	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.3	V763	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông						
14119	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.4	V764	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe						

14120	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.5	V765	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V76.5				
14121	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.6	V766	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V76.6				

14122	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.7	V767	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V76.7				
14123	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.9	V769	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V76.9				

14125	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.0	V770	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V77.0					
14126	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.1	V771	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V77.1					

14127	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.2	V772	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V77.2					
14128	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.3	V773	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông	V77.3					

14129	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.4	V774	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V77.4				
14130	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.5	V775	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V77.5				

14131	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.6	V776	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V77.6					
14132	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.7	V777	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V77.7					

14133	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.9	V779	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V77.9				
14135	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.0	V780	Bus occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.0				

14136	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.1	V781	Bus occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.1					
14137	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.2	V782	Bus occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.2					

14138	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.3	V783	Bus occupant injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông	V78.3				
14139	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.4	V784	Bus occupant injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V78.4				

14140	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.5	V785	Bus occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông		V78.5				
14141	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.6	V786	Bus occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông		V78.6				

14142	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.7	V787	Bus occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V78.7				
14143	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.9	V789	Bus occupant injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V78.9				

14256	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.0	V900	Accident to watercraft causing drowning and submersion, merchant ship		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở hàng	V90.0				
14257	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.1	V901	Accident to watercraft causing drowning and submersion, Passenger ship		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở khách	V90.1				
14258	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.2	V902	Accident to watercraft causing drowning and submersion, fishing boat		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu đánh cá	V90.2				

14259	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.3	V903	Accident to watercraft causing drowning and submersion, other powered watercraft		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V90.3					
14260	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.4	V904	Accident to watercraft causing drowning and submersion, sailboat		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền buồm		V90.4					
14261	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.5	V905	Accident to watercraft causing drowning and submersion, canoe or kayak		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ca nô hoặc thuyền kayak		V90.5					

14262	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.6	V906	Accident to watercraft causing drowning and submersion, inflatable craft (nonpowered)		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V90.6				
14263	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.7	V907	Accident to watercraft causing drowning and submersion, water-skis		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ván trượt nước		V90.7				

14264	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.8	V908	Accident to watercraft causing drowning and submersion, other unpowered watercraft		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V90.8				
14265	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.9	V909	Accident to watercraft causing drowning and submersion, unspecified watercraft		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy không xác định		V90.9				

14267	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.0	V910	Accident to watercraft causing other injury, merchant ship		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu chở hàng		V91.0					
14268	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.1	V911	Accident to watercraft causing other injury, Passenger ship		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu chở khách		V91.1					
14269	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.2	V912	Accident to watercraft causing other injury, fishing boat		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu đánh cá		V91.2					

14270	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.3	V913	Accident to watercraft causing other injury, other powered watercraft		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy khác có thủy lực	V91.3				
14271	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.4	V914	Accident to watercraft causing other injury, sailboat		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, thuyền buồm	V91.4				
14272	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.5	V915	Accident to watercraft causing other injury, canoe or kayak		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, ca nô hoặc thuyền kayak	V91.5				

14273	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.6	V916	Accident to watercraft causing other injury, inflatable craft (nonpowered)		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V91.6				
14274	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.7	V917	Accident to watercraft causing other injury, water-skis		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, ván trượt nước		V91.7				

14275	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.8	V918	Accident to watercraft causing other injury, other unpowered watercraft		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V91.8				
14276	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.9	V919	Accident to watercraft causing other injury, unspecified watercraft		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy không xác định		V91.9				

14278	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.0	V920	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, merchant ship		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, tàu chở hàng		V92.0				
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---------------------------	-------------------------------	-----	--	--	-------	------	---	--	--	--	-------	--	--	--	--

14279	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.1	V921	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, Passenger ship		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, tàu chở khách		V92.1				
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---------------------------	-------------------------------	-----	--	--	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--

14280	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.2	V922	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, fishing boat		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, tàu đánh cá		V92.2				
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---------------------------	-------------------------------	-----	--	--	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--

14281	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.3	V923	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, other powered watercraft		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, phương tiện đường thủy khác có thủy lực	V92.3					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---------------------------	-------------------------------	-----	--	--	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

14282	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.4	V924	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, sailboat		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, thuyền buồm		V92.4				
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---------------------------	-------------------------------	-----	--	--	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--

14283	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.5	V925	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, canoe or kayak		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, ca nô hoặc thuyền kayak		V92.5				
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---------------------------	-------------------------------	-----	--	--	-------	------	--	--	---	--	-------	--	--	--	--

14284	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.6	V926	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, inflatable craft (nonpowered)		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V92.6					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---------------------------	-------------------------------	-----	--	--	-------	------	---	--	---	--	-------	--	--	--	--	--

14285	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.7	V927	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, water-skis		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, ván trượt nước		V92.7				
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---------------------------	-------------------------------	-----	--	--	-------	------	--	--	--	--	-------	--	--	--	--

14286	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.8	V928	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, other unpowered watercraft		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực	V92.8					
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	---------------------	--------------------	---------	---------------------------	-------------------------------	-----	--	--	-------	------	--	--	---	-------	--	--	--	--	--

14287	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.9	V929	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, unspecified watercraft		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, phương tiện đường thủy không xác định		V92.9					
14289	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.0	V930	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, merchant ship		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở hàng		V93.0					

14290	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.1	V931	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, Passenger ship		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở khách		V93.1				
14291	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.2	V932	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, fishing boat		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu đánh cá		V93.2				

14292	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.3	V933	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, other powered watercraft		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V93.3					
14293	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.4	V934	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, sailboat		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền buồm		V93.4					

14294	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.5	V935	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, canoe or kayak		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ca nô hoặc thuyền kayak		V93.5					
14295	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.6	V936	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, inflatable craft (nonpowered)		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V93.6					

14296	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.7	V937	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, water-skis		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ván trượt nước	V93.7				
14297	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.8	V938	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, other unpowered watercraft		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực	V93.8				

14298	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.9	V939	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, unspecified watercraft		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy không xác định		V93.9				
14300	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.0	V940	Other and unspecified water transport accidents, merchant ship		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu chở hàng		V94.0				

14301	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.1	V941	Other and unspecified water transport accidents, Passenger ship		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu chở khách		V94.1				
14302	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.2	V942	Other and unspecified water transport accidents, fishing boat		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu đánh cá		V94.2				
14303	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.3	V943	Other and unspecified water transport accidents, other powered watercraft		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V94.3				

14304	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.4	V944	Other and unspecified water transport accidents, sailboat		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, thuyền buồm		V94.4					
14305	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.5	V945	Other and unspecified water transport accidents, canoe or kayak		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, ca nô hoặc thuyền kayak		V94.5					
14306	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.6	V946	Other and unspecified water transport accidents, inflatable craft (nonpowered)		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V94.6					

14307	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.7	V947	Other and unspecified water transport accidents, water-skis		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, ván trượt nước		V94.7				
14308	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.8	V948	Other and unspecified water transport accidents, other unpowered watercraft		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V94.8				

14309	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.9	V949	Other and unspecified water transport accidents, unspecified watercraft		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy không xác định		V94.9					
14359	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26.0	W260	Contact with knife, sword or dagger		Tiếp xúc với dao, kiếm hoặc dao găm		W26.0					
14360	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26.8	W268	Contact with other sharp object(s), not elsewhere classified	Edge of stiff paper Tin can lid	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác, không phân loại mục khác	- Cạnh giấy cứng - Nắp lon thiếc	W26.8					

14361	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26.9	W269	Contact with unspecified sharp object(s)		Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn không xác định		W26.9				
14474	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.0	X470	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust motor vehicle, not in transit Excl.: accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from exhaust of motor vehicle while in transit (V01-V99)	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí thải của động cơ đốt trong	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt nào + máy chạy bằng xăng + động cơ - máy bơm + xe cơ giới, không trong quá trình đang vận chuyển - Loại trừ: ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí thải của nhưng	X47.0				

14475	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.1	X471	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí đốt	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	X47.1				
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	--	--	---------	--	---	-----	---	--	-------	------	--	---	--	--	-------	--	--	--	--

14476	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.2	X472	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ các nhiên liệu trong nước [nội địa] khác	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động	X47.2				
-------	----	---------	--	--	---------	-----------	---------	---------	--	--	---------	--	---	-----	---	--	-------	------	---	---	---	--	-------	--	--	--	--

14477	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.3	X473	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn khác	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	X47.3				
14478	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.4	X474	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources		Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn không xác định		X47.4				

14479	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.8	X478	Accidental poisoning by and exposure to other specified gases and vapours	Helium (nonmedical) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide Excl.: helium, medicinal (X44)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi xác định khác	- Khí Heli (không phải được liệt kê) không phân loại mục khác - Khí sinh Lacrimogenic [hơi cay] - Ôxít nitơ - Lưu huỳnh dioxit - Loại trừ: heli, được phẩm (X44)	X47.8					
14480	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.9	X479	Accidental poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours		Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và hơi không xác định		X47.9					

14501	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.0	X670	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine motor pump motor vehicle, not in transit	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt trong nào + máy chạy bằng xăng + động cơ bơm + xe cơ giới, không trong quá trình đang vận chuyển	X67.0				
14502	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.1	X671	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ khí đốt	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	X67.1				

14503	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.2	X672	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong gia đình	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động	X67.2				
-------	----	---------	--	--	---------	-----------------------	--------------------------	--	--	--	--	--	--	--	-----	---	---	-------	------	---	---	--	--	-------	--	--	--	--

14504	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.3	X673	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với carbon monoxide từ các nguồn khác	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	X67.3				
14505	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.4	X674	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources		Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với carbon monoxide từ các nguồn không xác định		X67.4				

14506	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.8	X678	Intentional self-poisoning by and exposure to other specified gases and vapours	Helium (nonmedical) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide Excl.: helium, medicinal (X64.-)	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí và/hoặc hơi xác định khác	- Khí Heli (không phải là được liệt kê) không phân loại mục khác - Khí sinh Lacrimogenic [hơi cay] - Ôxít nitơ - Lưu huỳnh dioxit - Loại trừ: heli, được phẩm (X64.-)	X67.8				
14507	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.9	X679	Intentional self-poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours		Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí và/hoặc hơi không xác định		X67.9				

14529	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.0	X880	Assault by carbon monoxide from combustion engine exhaust	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas motor pump motor vehicle, not in transit	Tấn công bằng carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt trong nào + động cơ xăng + máy bơm động cơ + phương tiện cơ giới, không vận chuyển	X88.0				
14530	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.1	X881	Assault by carbon monoxide from utility gas	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Tấn công bằng carbon monoxide từ khí đốt tiện ích	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	X88.1				

14531	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.2	X882	Assault by carbon monoxide from other domestic fuels	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace	Tấn công bằng carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong nhà	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động	X88.2					
-------	----	---------	--	--	---------	---------	----------	--	--	--	--	--	--	--	-----	--	---	-------	------	--	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

14532	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.3	X883	Assault by carbon monoxide from other sources	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Tấn công bằng carbon monoxide từ các nguồn khác	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	X88.3				
14533	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.4	X884	Assault by carbon monoxide from unspecified sources		Tấn công bằng carbon monoxide từ các nguồn không xác định		X88.4				
14534	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.8	X888	Assault by other specified gases and vapours	Helium (nonmedical) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide	Tấn công bởi các loại khí và/hoặc hơi xác định khác	- Khí Heli (không phải là được phân loại mục khác - Khí sinh Lacrimogenic [hơi cay] - Ôxít nitơ - Lưu huỳnh đioxit	X88.8				

14535	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.9	X889	Assault by unspecified gases and vapours		Tấn công bằng khí và/hoặc hơi không xác định	X88.9					
14576	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermined intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.0	Y170	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust, undetermined intent	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ khí thải của động cơ đốt, không rõ mục đích	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt trong nào + máy chạy bằng xăng + động cơ bơm + xe cơ giới, không trong quá trình đang vận chuyển	Y17.0				

14577	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermined intent	Biến cố không xác định được ý đồ								Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.1	Y171	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas, undetermined intent	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ khí đốt tiện ích, không rõ mục đích	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	Y17.1				
-------	----	---------	--	--	---------	------------------------------	----------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	-----	---	--	-------	------	--	---	---	--	-------	--	--	--	--

14578	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermined intent	Biến cố không xác định được ý đồ								Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.2	Y172	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels, undetermined intent	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong gia đình, không rõ mục đích	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động	Y17.2				
-------	----	---------	--	--	---------	------------------------------	----------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	-----	---	--	-------	------	---	---	---	--	-------	--	--	--	--

14579	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermined intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.3	Y173	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources, undetermined intent	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn khác, không rõ mục đích	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	Y17.3				
14580	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermined intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.4	Y174	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources, undetermined intent		Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn không xác định, không rõ mục đích		Y17.4				

14581	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermined intent	Biến cố không xác định được ý đồ								Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.8	Y178	Poisoning by and exposure to other specified gases and vapours, undetermined intent	Helium (nonmedical) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide Excl.: helium, medicinal (Y14)	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi xác định khác, không rõ mục đích	- Khí Heli (không phải là được liệt kê) không phân loại mục khác - Khí sinh Lacrimogenic [hơi cay] - Ôxít nitơ - Lưu huỳnh điôxít - Loại trừ: heli, được phẩm (X64)	Y17.8				
14582	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermined intent	Biến cố không xác định được ý đồ								Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.9	Y179	Poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours, undetermined intent		Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi không xác định, không rõ mục đích		Y17.9				

14873	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.0	Y700	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y70.0				
14874	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.1	Y701	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y70.1				

14875	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.2	Y702	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y70.2				
14876	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.3	Y703	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y70.3				

14877	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.8	Y708	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y70.8					
14879	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.0	Y710	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y71.0					

14880	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.1	Y711	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y71.1					
14881	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.2	Y712	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y71.2					

14882	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.3	Y713	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y71.3				
14883	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.8	Y718	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y71.8				

14885	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.0	Y720	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y72.0				
14886	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.1	Y721	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y72.1				

14887	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.2	Y722	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác	Y72.2				
14888	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.3	Y723	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)	Y72.3				

14889	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.8	Y728	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y72.8				
14891	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.0	Y730	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y73.0				

14892	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.1	Y731	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng	Y73.1					
14893	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.2	Y732	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác	Y73.2					

14894	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.3	Y733	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)	Y73.3				
14895	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.8	Y738	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác	Y73.8				

14897	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.0	Y740	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh	Y74.0					
14898	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.1	Y741	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng	Y74.1					

14899	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.2	Y742	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y74.2					
-------	----	---------	--	--	---------	--	--	---------	---	--	--	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

14900	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.3	Y743	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y74.3					
14901	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.8	Y748	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y74.8					

14903	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.0	Y750	Neurological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y75.0				
14904	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.1	Y751	Neurological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y75.1				

14905	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.2	Y752	Neurological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác	Y75.2					
14906	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.3	Y753	Neurological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)	Y75.3					

14907	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.8	Y758	Neurological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y75.8					
14909	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.0	Y760	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y76.0				Y76.0	

14910	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.1	Y761	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y76.1			Y76.1	
14911	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.2	Y762	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y76.2			Y76.2	

14912	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.3	Y763	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y76.3			Y76.3	
14913	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.8	Y768	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y76.8			Y76.8	

14915	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.0	Y770	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y77.0				
14916	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.1	Y771	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y77.1				

14917	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.2	Y772	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác	Y77.2				
14918	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.3	Y773	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)	Y77.3				

14919	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.8	Y778	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y77.8					
14921	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.0	Y780	Radiological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y78.0					

14922	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.1	Y781	Radiological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y78.1				
14923	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.2	Y782	Radiological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y78.2				

14924	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.3	Y783	Radiological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y78.3				
14925	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.8	Y788	Radiological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y78.8				

14927	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.0	Y790	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y79.0				
14928	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.1	Y791	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y79.1				

14929	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.2	Y792	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác	Y79.2				
14930	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.3	Y793	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)	Y79.3				

14931	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.8	Y798	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y79.8					
14933	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.0	Y800	Physical medicine devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y80.0					

14934	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.1	Y801	Physical medicine devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc phục hồi chức năng		Y80.1				
14935	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.2	Y802	Physical medicine devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị, vật tư và/hoặc phụ kiện thay thế và/hoặc cấy ghép khác		Y80.2				

14936	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.3	Y803	Physical medicine devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ phẫu thuật)		Y80.3				
14937	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.8	Y808	Physical medicine devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y80.8				

14939	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General-and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.0	Y810	General-and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y81.0					
14940	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General-and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.1	Y811	General-and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y81.1					

14941	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị					Y81	General-and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.2	Y812	General-and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác	Y81.2					
-------	----	---------	--	--	---------	--	--	---------	---	--	--	--	--	--	-----	---	---	-------	------	---	--	--	-------	--	--	--	--	--

14942	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General-and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.3	Y813	General-and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y81.3					
14943	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General-and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.8	Y818	General-and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y81.8					

14945	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.0	Y820	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh	Y82.0					
14946	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.1	Y821	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng	Y82.1					

14947	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.2	Y822	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác	Y82.2					
14948	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.3	Y823	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)	Y82.3					

14949	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.8	Y828	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y82.8					
15132	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z22	Carrier of infectious disease	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Z22.7	Z227	Latent tuberculosis	Excl.: abnormal result of Mantoux test (R76.1)	Người nhiễm lao tiềm ẩn	Loại trừ: kết quả xét nghiệm Mantoux bất thường (R76.1)						

15648	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe								Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	Z91.7	Z917	Personal history of female genital mutilation	Female circumcision Female genital cutting FGM types 1-4	Tiền sử cá nhân đã bị cắt âm vật	- Cắt âm vật cho nữ - Cắt bộ phận sinh dục nữ - FGM các loại 1-4					Z91.7	
15728	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U08	Personal history of COVID-19	Tiền sử cá nhân mắc COVID-19	U08	U08	Personal history of COVID-19		Tiền sử cá nhân mắc COVID-19						U08	

15729	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U08	Personal history of COVID-19	Tiền sử cá nhân mắc COVID-19	U08.9	U089	Personal history of COVID-19, unspecified	Note: This optional code is used to record an earlier episode of COVID-19, confirmed or probable that influences the person's health status, and the person no longer suffers of COVID-19. This code should not be used for primary mortality tabulation	Tiền sử cá nhân mắc COVID-19, không xác định	Lưu ý: Mã tùy chọn này được sử dụng để ghi lại một đợt điều trị COVID-19 trước đó, được khẳng định hoặc có khả năng ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của một người, và người đó không còn bị COVID-19 nữa. Không nên sử dụng mã này để mã hóa					
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------------	------------------------------	-------	------	---	--	--	--	--	--	--	--	--

15730	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U09	Post COVID-19 condition	Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19	U09	U09	Post COVID-19 condition		Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19						U09			
15731	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U09	Post COVID-19 condition	Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19	U09.9	U099	Post COVID-19 condition , unspecified	Note: This optional code serves to allow the establishment of a link with COVID-19. This code is not to be used in cases that still are presenting COVID-19	Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19, không xác định	Lưu ý: Mã tùy chọn này dùng để cho phép thiết lập mối liên kết với COVID-19. Không được sử dụng mã này trong các trường hợp chưa khỏi bệnh COVID-19.								

15732	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U10	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19	U10	U10	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19		Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19					U10		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	--	--	-----	-----	--	--	--	--	--	--	--	-----	--	--

15733	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U10	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19	U10.9	U109	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19, unspecified	Cytokine storm Temporally associated with COVID-19 Kawasaki-like syndrome Temporally associated with COVID-19 Multisystem Inflammatory Syndrome in Children (MIS-C) Temporally associated with COVID-19 Paediatric Inflammatory Multisystem Syndrome (PIMS)	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19, không xác định	- Hội chứng cơn bão cytokine liên quan đến COVID-19 - Hội chứng giống Kawasaki liên quan đến COVID-19 - Hội chứng viêm đa cơ quan ở trẻ em (MIS-C) liên quan đến COVID-19 - Hội chứng viêm đa cơ quan nhi khoa (PIMS) liên quan đến						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	--	--	-------	------	---	---	--	---	--	--	--	--	--	--

15734	XXII	U00- U85	Codes for special purpos es	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00- U49	Provisio nal assignm ent of new disease s of uncerta in etiolog y or emerge ncy use (U00- U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyê n nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U11	Need for immuniz ation against COVID- 19	Nhu cầu tiêm phòng COVID- 19	U11	U11	Need for immuniza tion against COVID-19		Nhu cầu tiêm phòng COVID- 19					U11		
-------	------	-------------	---	---	-------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	---	--	-----	-----	---	--	--	--	--	--	--	-----	--	--

[illegible]

15736	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U12	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị	U12	U12	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use		Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị					U12		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	--	--	-----	-----	--	--	--	--	--	--	--	-----	--	--

15737	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U12	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị	U12.9	U129	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use, unspecified	Note: This code is to be used as an external cause code (i.e. as a subcategory under Y59, "Other and unspecified vaccines and biological substances"). In addition to this, a code from another chapter of the classification should be used indicating the nature of the adverse effect. <i>Correct</i>	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị, không xác định	Lưu ý: Mã này được sử dụng làm mã nguyên nhân bên ngoài (tức là một danh mục phụ theo Y59, "Chất sinh học và vắc xin không xác định khác và chưa được chỉ định"). Ngoài mã này, nên sử dụng một mã từ chương khác để mô tả bản chất						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	--	--	-------	------	---	--	--	---	--	--	--	--	--	--

15738	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U13	Emergency use of U13	Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp	U13	U13	Emergency use of U13	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U13 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U13		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15739	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U13	Emergency use of U13.9	Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp	U13/9	U139	Emergency use of U13.9			Sử dụng mã U13.9 trong tình huống khẩn cấp							
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

15740	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U14	Emergency use of U14	Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp	U14	U14	Emergency use of U14	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U14 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U14		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15741	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U14	Emergency use of U14.9	Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp	U14.9	U149	Emergency use of U14.9		Sử dụng mã U14.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15742	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U15	Emergency use of U15	Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp	U15	U15	Emergency use of U15	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U15 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U15		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15743	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U15	Emergency use of U15.9	Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp	U15.9	U159	Emergency use of U15.9			Sử dụng mã U15.9 trong tình huống khẩn cấp							
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

15744	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U16	Emergency use of U16	Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp	U16	U16	Emergency use of U16	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U16 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U16		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15745	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U16	Emergency use of U16.9	Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp	U16.9	U169	Emergency use of U16.9		Sử dụng mã U16.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15746	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U17	Emergency use of U17	Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp	U17	U17	Emergency use of U17	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U17 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U17		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15747	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U17	Emergency use of U17.9	Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp	U17.9	U179	Emergency use of U17.9		Sử dụng mã U17.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15748	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U18	Emergency use of U18	Sử dụng mã U18 trong tình huống khẩn cấp	U18	U18	Emergency use of U18	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U18 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U18 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U18		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15749	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U18	Emergency use of U18.9	Sử dụng mã U18 trong tình huống khẩn cấp	U18.9	U189	Emergency use of U18.9			Sử dụng mã U18.9 trong tình huống khẩn cấp							
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

15750	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U19	Emergency use of U19	Sử dụng mã U19 trong tình huống khẩn cấp	U19	U19	Emergency use of U19	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U19 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U19 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U19		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15751	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U19	Emergency use of U19.9	Sử dụng mã U19 trong tình huống khẩn cấp	U19.9	U199	Emergency use of U19.9			Sử dụng mã U19.9 trong tình huống khẩn cấp							
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

15752	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U20	Emergency use of U20	Sử dụng mã U20 trong tình huống khẩn cấp	U20	U20	Emergency use of U20	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U20 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U20 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U20		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15753	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U20	Emergency use of U20.9	Sử dụng mã U20 trong tình huống khẩn cấp	U20.9	U209	Emergency use of U20.9		Sử dụng mã U20.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15754	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U21	Emergency use of U21	Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp	U21	U21	Emergency use of U21	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U21 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U21		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15755	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U21	Emergency use of U21.9	Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp	U21.9	U219	Emergency use of U21.9		Sử dụng mã U21.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15756	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U22	Emergency use of U22	Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp	U22	U22	Emergency use of U22	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U22 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U22		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15757	XXII	U00- U85	Codes for special purpos es	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00- U49	Provisio nal assignm ent of new disease s of uncerta in etiolog y or emerge ncy use (U00- U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyê n nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U22	Emergen cy use of U22.9	Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp	U22.9	U229	Emergen cy use of U22.9		Sử dụng mã U22.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	-------------	---	---	-------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	-------------------------------	---	-------	------	-------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15758	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U23	Emergency use of U23	Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp	U23	U23	Emergency use of U23	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U23 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U23		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15759	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U23	Emergency use of U23.9	Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp	U23.9	U239	Emergency use of U23.9		Sử dụng mã U23.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15760	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U24	Emergency use of U24	Sử dụng mã U24 trong tình huống khẩn cấp	U24	U24	Emergency use of U24	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U24 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U24 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U24		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15761	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U24	Emergency use of U24.9	Sử dụng mã U24 trong tình huống khẩn cấp	U24.9	U249	Emergency use of U24.9		Sử dụng mã U24.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15762	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U25	Emergency use of U25	Sử dụng mã U25 trong tình huống khẩn cấp	U25	U25	Emergency use of U25	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U25 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U25 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U25		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15763	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U25	Emergency use of U25.9	Sử dụng mã U25 trong tình huống khẩn cấp	U25.9	U259	Emergency use of U25.9		Sử dụng mã U25.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15764	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U26	Emergency use of U26	Sử dụng mã U26 trong tình huống khẩn cấp	U26	U26	Emergency use of U26	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U26 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U26 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U26		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15765	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U26	Emergency use of U26.9	Sử dụng mã U26 trong tình huống khẩn cấp	U26.9	U269	Emergency use of U26.9		Sử dụng mã U26.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15766	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U27	Emergency use of U27	Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp	U27	U27	Emergency use of U27	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U27 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U27		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15767	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U27	Emergency use of U27.9	Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp	U27.9	U279	Emergency use of U27.9			Sử dụng mã U27.9 trong tình huống khẩn cấp							
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

15768	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U28	Emergency use of U28	Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp	U28	U28	Emergency use of U28	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U28 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U28		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15769	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U28	Emergency use of U28.9	Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp	U28.9	U289	Emergency use of U28.9		Sử dụng mã U28.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15770	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U29	Emergency use of U29	Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp	U29	U29	Emergency use of U29	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U29 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U29		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15771	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U29	Emergency use of U29.9	Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp	U29.9	U299	Emergency use of U29.9		Sử dụng mã U29.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15772	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U30	Emergency use of U30	Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp	U30	U30	Emergency use of U30	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U30 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U30		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15773	XXII	U00- U85	Codes for special purpos es	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00- U49	Provisio nal assignm ent of new disease s of uncerta in etiolog y or emerge ncy use (U00- U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyê n nhân hoặc sử dụng khẩn cấp									U30	Emergen cy use of U30.9	Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp	U30.9	U309	Emergen cy use of U30.9		Sử dụng mã U30.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	-------------	---	---	-------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	-------------------------------	---	-------	------	-------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15774	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U31	Emergency use of U31	Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp	U31	U31	Emergency use of U31	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U31 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U31		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15775	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U31	Emergency use of U31.9	Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp	U31.9	U319	Emergency use of U31.9		Sử dụng mã U31.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15776	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U32	Emergency use of U32	Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp	U32	U32	Emergency use of U32	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U32 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U32		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15777	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U32	Emergency use of U32.9	Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp	U32.9	U329	Emergency use of U32.9		Sử dụng mã U32.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15778	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U33	Emergency use of U33	Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp	U33	U33	Emergency use of U33	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U33 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U33		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15779	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U33	Emergency use of U33.9	Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp	U33.9	U339	Emergency use of U33.9		Sử dụng mã U33.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15780	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U34	Emergency use of U34	Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp	U34	U34	Emergency use of U34	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U34 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U34		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15781	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U34	Emergency use of U34.9	Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp	U34.9	U349	Emergency use of U34.9		Sử dụng mã U34.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15782	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U35	Emergency use of U35	Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp	U35	U35	Emergency use of U35	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U35 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U35		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15783	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U35	Emergency use of U35.9	Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp	U35.9	U359	Emergency use of U35.9		Sử dụng mã U35.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15784	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U36	Emergency use of U36	Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp	U36	U36	Emergency use of U36	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U36 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U36		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15785	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U36	Emergency use of U36.9	Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp	U36.9	U369	Emergency use of U36.9		Sử dụng mã U36.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15786	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U37	Emergency use of U37	Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp	U37	U37	Emergency use of U37	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U37 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U37		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15787	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U37	Emergency use of U37.9	Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp	U37.9	U379	Emergency use of U37.9		Sử dụng mã U37.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15788	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U38	Emergency use of U38	Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp	U38	U38	Emergency use of U38	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U38 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U38		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15789	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U38	Emergency use of U38.9	Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp	U38.9	U389	Emergency use of U38.9		Sử dụng mã U38.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15790	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U39	Emergency use of U39	Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp	U39	U39	Emergency use of U39	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U39 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U39		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15791	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U39	Emergency use of U39.9	Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp	U39.9	U399	Emergency use of U39.9		Sử dụng mã U39.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15792	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U40	Emergency use of U40	Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp	U40	U40	Emergency use of U40	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U40 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U40		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15793	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U40	Emergency use of U40.9	Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp	U40.9	U409	Emergency use of U40.9			Sử dụng mã U40.9 trong tình huống khẩn cấp							
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

15794	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U41	Emergency use of U41	Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp	U41	U41	Emergency use of U41	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U41 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U41		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15795	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U41	Emergency use of U41.9	Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp	U41.9	U419	Emergency use of U41.9		Sử dụng mã U41.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15796	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U42	Emergency use of U42	Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp	U42	U42	Emergency use of U42	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U42 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U42		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15797	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U42	Emergency use of U42.9	Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp	U42.9	U429	Emergency use of U42.9		Sử dụng mã U42.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15798	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U43	Emergency use of U43	Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp	U43	U43	Emergency use of U43	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U43 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U43		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15799	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U43	Emergency use of U43.9	Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp	U43.9	U439	Emergency use of U43.9			Sử dụng mã U43.9 trong tình huống khẩn cấp							
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

15800	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U44	Emergency use of U44	Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp	U44	U44	Emergency use of U44	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U44 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U44		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15801	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U44	Emergency use of U44.9	Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp	U44.9	U449	Emergency use of U44.9			Sử dụng mã U44.9 trong tình huống khẩn cấp							
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

15802	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U45	Emergency use of U45	Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp	U45	U45	Emergency use of U45	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U45 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U45		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15803	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U45	Emergency use of U45.9	Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp	U45.9	U459	Emergency use of U45.9		Sử dụng mã U45.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15804	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U46	Emergency use of U46	Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp	U46	U46	Emergency use of U46	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U46 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U46		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15805	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U46	Emergency use of U46.9	Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp	U46.9	U469	Emergency use of U46.9		Sử dụng mã U46.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15806	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U47	Emergency use of U47	Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp	U47	U47	Emergency use of U47	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U47 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U47		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15807	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U47	Emergency use of U47.9	Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp	U47.9	U479	Emergency use of U47.9		Sử dụng mã U47.9 trong tình huống khẩn cấp						
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

15808	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U48	Emergency use of U48	Sử dụng mã U48 trong tình huống khẩn cấp	U48	U48	Emergency use of U48	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U48 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U48 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U48		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15809	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U48	Emergency use of U48.9	Sử dụng mã U48 trong tình huống khẩn cấp	U48.9	U489	Emergency use of U48.9			Sử dụng mã U48.9 trong tình huống khẩn cấp							
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	------------------------	--	-------	------	------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

15810	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U49	Emergency use of U49	Sử dụng mã U49 trong tình huống khẩn cấp	U49	U49	Emergency use of U49	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U49 in the way it is done here will make	Sử dụng mã U49 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh			U49		
-------	------	---------	----------------------------	------------------------------------	---------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	----------------------	--	-----	-----	----------------------	---	--	--	--	--	-----	--	--

15811	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp								U49	Emergency use of U49.9	Sử dụng mã U49 trong trường hợp khẩn cấp	U49.9	U499	Emergency use of U49.9		Sử dụng mã U49.9 trong tình huống khẩn cấp						
15815	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư								U82	Resistance to betalactam antibiotics	Kháng kháng sinh họ betalactam	U82.2	U822	Extended spectrum betalactamase (ESBL) resistance		Kháng betalactamase phổ mở rộng (ESBL)		U82.2				